B2.530

PGS.TS. LÊ THỊ MẬN

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

(LÝ THUYẾT, BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

PGS.TS. LÊ THỊ MẬN

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

(LÝ THUYẾT, BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI)

TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC
GÓP Ý PHÊ BÌNH

LỜI MỞ ĐẦU

Ngân hàng trung ương là cơ quan độc quyền phát hành tiền và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng nhằm ổn định giá trị tiền tệ, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các ngân hàng thương mại, thúc đẩy phát trển kinh tế xã hội.

Với ý nghĩa đó, ngân hàng trung ương có vai trò cực kỳ quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và thực hiện các nghiệp vụ của một ngân hàng. Vậy nghiệp vụ mà ngân hàng trung ương thực hiện có gì khác với nghiệp vụ của các ngân hàng thương mại? Nghiệp vụ mà ngân hàng trung ương thực hiện có gì khác với hoạt động của các Bộ, Ngành thuộc cơ quan của Chính phủ? Vấn đề này không chỉ đối với các nhà hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ quan tâm mà cả các nhà nghiên cứu kinh tế cùng sinh viên các trường Đại học cũng rất quan tâm.

*Trước sự quan tâm của các nhà nghiên cứu kinh tế, của sinh viên các trường Đại học, trường Cao đẳng thuộc khối kinh tế nói chung và chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng nói riêng, tác giả đã phát hành cuốn sách "**Nghiệp vụ ngân hàng trung ương**". Sách giúp bạn đọc có thể tìm hiểu những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ của ngân hàng trung ương của các nước trên thế giới nói chung và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nói riêng.*

*Sách "**Nghiệp vụ ngân hàng trung ương**" được trình bày một cách khoa học và logic về ngân hàng trung ương từ quá trình quốc hữu hóa để biến ngân hàng phát hành tư nhân thành ngân hàng trung ương thuộc sở hữu của Nhà nước cho đến các nghiệp vụ cụ thể như: Phát hành tiền và điều hòa lưu thông tiền tệ trong phạm vi cả nước; Tái cấp vốn cho các ngân*

hàng thương mại và tạm ứng tạm thời cho Chính phủ chi tiêu; Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước; Xây dựng chính sách tiền tệ quốc gia. Các nghiệp vụ này được trình bày trong mối quan hệ với việc điều hành chính sách tiền tệ thông qua các công cụ truyền thống như: Tái cấp vốn, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở, dự trữ bắt buộc và công cụ tỷ giá hối đoái. Sách chia thành bốn phần. Phần một: Lý luận chung về các nghiệp vụ ngân hàng trung ương. Phần hai: Hoạt động nghiệp vụ ngân hàng trung ương. Phần ba: Nghiệp vụ xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Phần bốn: Các hoạt động khác của ngân hàng trung ương và được bố cục làm 13 chương.

*Sách "**Nghiệp vụ ngân hàng trung ương**" được hoàn thành với sự sự nỗ lực lớn lao của tác giả cộng với sự giúp đỡ của Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng các đồng nghiệp. Thông qua cuốn sách này tác giả muốn trao đổi cùng bạn đọc các vấn đề lý thuyết cũng như thực tế về nghiệp vụ ngân hàng trung ương. Hy vọng nhận được nhiều ý kiến trao đổi của bạn đọc để sách "**Nghiệp vụ ngân hàng trung ương**" ngày một hoàn thiện hơn và trở thành cuốn sách gối đầu tay cho sinh viên các trường thuộc khối kinh tế đặc biệt là sinh viên thuộc chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.*

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

PGS,TS. LÊ THỊ MẬN

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 3

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....4

1. Giai đoạn ngân hàng phát hành. 4

2. Giai đoạn ngân hàng trung ương (Central bank).....6

II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG. 8

1. Bản chất 8

2. Chức năng 12

III. VỊ TRÍ PHÁP LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....18

1. Ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ 19

2. Ngân hàng trung ương độc lập Chính phủ 21

IV. HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....23

1. Hệ thống tổ chức của ngân hàng trung ương các nước. 23

2. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.....25

CÂU HỎI ÔN TẬP 36

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 37

I. CÁC LOẠI NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 38

II. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 39

1. Đối với ngành ngân hàng 39
2. Đối với nền kinh tế 40

2.1 Ổn định tiền tệ 40

2.1 Tăng trưởng kinh tế 41

2.3 Giảm tỷ lệ thất nghiệp 41

II. CÁC NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 42

1. Quản lý Nhà nước về tiền tệ 42
2. Quản lý Nhà nước các hoạt động ngân hàng 43

2.1 Quản lý hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại 43

2.1 Quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối của các ngân hàng thương mại 43

2.1 Quản lý hoạt động thanh toán của các ngân hàng thương mại 44

III. CƠ CHẾ QUẢN LÝ 45

1. Quản lý bằng luật pháp và chính sách tiền tệ 45

1.1 Quản lý bằng luật pháp. 45

1.2 Quản lý bằng luật pháp và chính sách tiền tệ 47

2. Thanh tra giám sát các ngân hàng thương mại. 47

CÂU HỎI ÔN TẬP 54

CHƯƠNG 3

NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN 57

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT HÀNH TIỀN 58
1. Nguyên tắc phát hành tiền 58
1.1 Nguyên tắc trữ kim 58
1.2 Nguyên tắc tín dụng 62
2. Các kênh phát hành tiền 64
2.1 Kênh ngân sách Nhà nước 64
2.2 Kênh ngân hàng thương mại 66
2.3 Kênh thị trường mở 67
2.4 Kênh thị trường hối đoái 68

II. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM 69
1. Nghiệp vụ in, đúc tiền 69
1.1 Căn cứ để in, đúc tiền 71
1.2 Trình tự in, đúc tiền 72
2. Nghiệp vụ bảo quản tiền
2.1 Trách nhiệm bảo quản tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị 74
2.2 Xây dựng và quản lý kho tiền 74
2.3 Bảo vệ kho tiền 75
3. Nghiệp vụ vận chuyển tiền 76
4. Nghiệp vụ phát hành tiền 77
4.1 Quỹ dự trữ phát hành tiền 78

4.2 Quỹ nghiệp vụ phát hành tiền 81
5. Nghiệp thu hồi và tiêu hủy tiền 82
CÂU HỎI ÔN TẬP 85

CHƯƠNG 4

NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG 87

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG 88
1. Đặc điểm. 88
2. Mục đích. 90

II. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM. 92
1. Tái cấp vốn 92
1.1 Cho vay cầm cố giấy tờ có giá trị 92
1.2 Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng 94
1.3 Cho vay theo đối tượng chỉ định 96
2. Chiết khấu và tái chiết khấu 97
2.1 Đối tượng và điều kiện chiết khấu 98
2.2 Phương thức chiết khấu 100
2.3 Phương thức giao dịch
3. Cho vay thanh toán (Lend for Paying). 104
3.1 Cho vay thanh toán thường xuyên. 104
3.2 Cho vay khôi phục năng lực chi trả 106
4. Bảo lãnh vay vốn nước ngoài 109
4.1 Thành viên liên quan 109

4.2 Mức bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh và phí bảo lãnh 111
4.3 Hình thức, trình tự và thủ tục cấp bảo lãnh. 113
4.4 Thu hồi thư bảo lãnh. 116
5. Tạm ứng cho ngân sách (Advance Payment for Budget). 117

CÂU HỎI ÔN TẬP 118

CHƯƠNG 5

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI 119

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGOẠI HỐI VÀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI. 120
1. Ngoại hối 120
1.1 Khái niệm: 120
1.2 Thành phần 120
1.3 Hoạt động ngoại hối 121
2. Chính sách quản lý ngoại hối 126
2.1 Khái niệm 126
2.2 Mục tiêu 126
2.3 Chủ thể quản lý ngoại hối. 127

II. NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI 129
1. Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước 129
1.1 Thành phần dự trữ ngoại hối Nhà nước 129
1.2 Nguyên tắc chung trong quản lý dự trữ ngoại hối. 130
2. Quản lý hoạt động ngoại hối 131

2.1 Khái niệm về hoạt động ngoại hối 131
2.2 Chủ thể hoạt động ngoại hối 132
2.3 Nội dung quản lý hoạt động ngoại hối 132
3. Quản lý cán cân thanh toán quốc tế 135
3.1 Khái niệm 135
3.2 Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế: 137
3.4 Lập cán cân thanh toán quốc tế 150
3.5 Trạng thái cán cân thanh toán quốc tế 153
3.6 Biện pháp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế 154
CÂU HỎI ÔN TẬP 158

CHƯƠNG 6

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA 161

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA 162
1. Khái niệm 162
2. Hệ thống mục tiêu chính sách tiền tệ. 163
2.1 Mục tiêu cuối cùng 163
2.2 Mục tiêu trung gian 169
2.3 Mục tiêu hoạt động 176
3. Các công cụ chính sách tiền tệ. 178

III. CƠ CHẾ TRUYỀN DẪN TÁC ĐỘNG CỦA MỤC TIÊU TRUNG GIAN ĐẾN MỤC TIÊU CUỐI CÙNG 178
1. Kênh lãi suất 178
2. Kênh giá tài sản 179

2.1 Ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá 179
2.2 Giá cổ phiếu 181
2.3 Ảnh hưởng tới thu nhập thường xuyên của công chúng .....
3. Kênh tín dụng 182
3.1 Ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng tín dụng được cung ứng 182
3.2 Thông qua tác động điều chỉnh bảng tổng kết tài sản 183
3.3 Ảnh hưởng thông qua chuẩn mực đánh giá khách hàng 185
3.4 Ảnh hưởng trực tiếp tới giá trị tài sản của người vay và người cho vay 185

III. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM. 186
1. Công cụ tái cấp vốn. 187
2. Công cụ lãi suất. 189
3. Công cụ tỷ giá hối đoái. 189
4. Dự trữ bắt buộc (Reserve Requirements). 190
5. Nghiệp vụ thị trường mở (Open market operations). 192

CÂU HỎI ÔN TẬP 195

CHƯƠNG 7

HẠN MỨC TÍN DỤNG 197

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HẠN MỨC TÍN DỤNG 198

1. Khái niệm 198
2. Phân loại 199
2.1 Căn cứ vào chủ thể phân phối hạn mức tín dụng 199
2.2 Căn cứ vào thời gian cho vay 199
2. Điều kiện áp dụng 200

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HẠN MỨC TÍN DỤNG 203
1. Qui trình xác định hạn mức tín dụng 204
1.1 Xác định hạn mức tín dụng ở tổ chức tín dụng địa phương. 204
1.2 Tại hội sở ngân hàng thương mại 210
1.3 Tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 210
2. Ưu điểm và hạn chế của công cụ hạn mức tín dụng 210
2.1 Ưu điểm 210
2.2 Hạn chế 215
3. Xu hướng sử dụng 216

CÂU HỎI ÔN TẬP 217

CHƯƠNG 8

LÃI SUẤT 219

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 219
1. Khái niệm 219
2. Phân loại lãi suất. 220
2.1 Căn cứ vào chủ thể tín dụng 220
2.2 Căn cứ vào thời hạn tín dụng 222
2.3 Căn cứ vào giá trị thực của lãi suất 223

2.4. Căn cứ vào tính chất ổn định của lãi suất. 224
3. Các phép đo lãi suất. 224

III. TÁC ĐỘNG CỦA LÃI SUẤT ĐẾN ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ 226
1. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất.....226
1.1 Mức cung - cầu tiền tệ. 226
1.2 Lạm phát 228
1.3 Sự ổn định của nền kinh tế. 229
1.4 Các chính sách của Nhà nước.....230
2. Tác động của lãi suất đến các yếu tố của nền kinh tế.....234
3. Điều hành lãi suất trong mối quan hệ với các công cụ thự thi chính sách tiền tệ. 234

CÂU HỎI ÔN TẬP 240

CHƯƠNG 9

DỰ TRỮ BẮT BUỘC 241

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DỰ TRỮ BẮT BUỘC 242
1. Khái niệm 242
1.1 Tỷ lệ dự trữ bắt buộc 242
1.2 Tiền gửi dự trữ bắt buộc.....242
2. Cơ chế tác động.....242
3. Vai trò của công cụ dự trữ bắt buộc.....243

II. PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ DỰ TRỮ BẮT BUỘC.....247
1. Cơ sở tính dự trữ bắt buộc 248

2. Duy trì dự trữ bắt buộc 250
2.1 Kỳ tính dự trữ bắt buộc.....250
2.2 Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc 252
3. Phương thức duy trì dự trữ bắt buộc 254
3.1 Phương thức duy trì dự trữ hàng.....254
3.2 Phương thức duy trì dự trữ bình quân 254
4. Các tài sản duy trì dự trữ bắt buộc và mức trả lãi 257
4. 1 Các tài sản duy trì dự trữ bắt buộc 257
4. 2 Mức trả lãi của các khoản dự trữ.....259
5. Xử lý vi phạm 261

III. QUẢN LÝ DỰ TRỮ BẮT BUỘC Ở VIỆT NAM 264
1. Khuôn khổ pháp lý của công cụ dự trữ bắt buộc.....264
2. Chủ thể chấp hành dự trữ bắt buộc.....265
3. Cơ sở tính dự trữ bắt buộc 266
4. Quy định về kỳ tính dự trữ bắt buộc và kỳ duy trì dự trữ bắt buộc 267
5. Phương thức duy trì dự trữ bắt buộc 267
6. Trả lãi cho tiền duy trì dự trữ bắt buộc.....269
7. Xử lý vi phạm trong thực hiện dự trữ bắt buộc 269

CÂU HỎI ÔN TẬP 278

CHƯƠNG 10

NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ 279

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THỊ TRƯỜNG MỞ 280
1. Khái niệm 280

1.1 Khái niệm thị trường mở 280
1.2 Khái niệm nghiệp vụ thị trường mở 280
2. Hàng hóa..... 281
2.1 Tín phiếu kho bạc Nhà nước 282
2.2 Tín phiếu ngân hàng trung ương 282
2.3 Trái phiếu chính phủ 283
2.4 Trái phiếu đô thị..... 283
2.5 Chứng chỉ tiền gửi 284
3. Các chủ thể tham gia thị trường mở..... 284
3.1 Ngân hàng trung ương. 284
3.2 Ngân hàng thương mại 285
3.3 Các định chế tài chính phi ngân hàng. 285
3.4 Các thành viên khác. 286
4. Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở. 286
4.1 Phương thức giao dịch 286
4.2 Phương thức đấu thầu..... 290
5. Phương thức xét thầu.....
5.1 Xét thầu khối lượng .....
5.2 Xét thầu lãi suất .....

II. NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ Ở VIỆT NAM 294
1. Điều kiện về các giấy tờ có giá trị và thành viên tham gia 297
1.1 Điều kiện về các giấy tờ có giá trị 297
1.2 Điều kiện về thành viên và thủ tục công nhận thành viên tham gia thị trường mở..... 297
2. Xác định giá mua, giá bán. 300
2.1 Xác định giá trị của các giấy tờ có giá trị tại thời điểm giao dịch. 300

2.2 Giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng 304
3. Quy trình tổ chức đấu thầu 306

CÂU HỎI ÔN TẬP 317

CHƯƠNG 11

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI 319

I. THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOÁI 320
1. Khái niệm và đặc điểm của thị trường hối đoái 320
2. Phân loại thị trường hối đoái 321
2.1 Phân loại theo tính chất của thị trường 321
2.2 Phân loại theo phạm vi hoạt động 321
2.3 Phân loại theo nội dung giao dịch 322
3. Các nghiệp vụ và thành viên tham gia thị trường hối đoái 324
3.1 Các nghiệp vụ thị trường hối đoái 324
3.2 Các chủ thể tham gia thị trường hối đoái 326
4. Tổ chức và quản lý hoạt động của thị trường hối đoái 331

II. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI 332
1. Khái niệm 332
2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái 333
2.1 Trong thời kỳ thực hiện chế độ bản vị vàng 333
2.2 Thời kỳ thực hiện chế độ tỷ giá Bretton Woods 334
2.3 Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý 335

3. Phân loại tỷ giá hối đoái.....336
4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái 337
4.1 Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp.....337
4.2 Nhân tố ảnh hưởng gián tiếp.....337

III. VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRONG VIỆC BÌNH ỔN TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOÁI. 340
1. Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái 340
1.1 Chính sách chiết khấu.....340
1.2 Chính sách hối đoái 342
1.3 Can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại tệ 342
1.4 Phá giá tiền tệ 343
1.5 Nâng giá tiền tệ 345
2. Quản lý hoạt động thị trường hối đoái 350
CÂU HỎI ÔN TẬP 353

CHƯƠNG 12

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN 357

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT 358
1. Khái niệm 358
2. Đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt.....358
2.1 Mở tài khoản.....358
2.2 Chủ thể thanh toán 358
2.3 Chứng từ thanh toán 359
3. Trách nhiệm của trung gian thanh toán 360

4. Ý nghĩa của thanh toán chuyển khoản. 360
4.1 Đối với ngân hàng 360
4.2 Đối với khách hàng. 361
4.3 Đối với nền kinh tế. 361

II. CÁC THỂ THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT 362
1. Thể thức thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam. 362
1.1 Thể thức thanh toán ủy nhiệm chi - chuyển tiền. 362
1.2 Thể thức thanh toán séc 363
1.3 Thể thức thanh toán ủy nhiệm thu 364
1.4 Thể thức thanh toán thư tín dụng. 364
1.5 Thanh toán bằng thẻ thanh toán. 365
2. Các phương thức thanh toán quốc tế 365
2.1 Thanh toán chuyển tiền 365
2.2 Phương thức thanh toán nhờ thu 367
2.3 Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ 368

III. THANH TOÁN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG 370
1. Các phương thức thanh toán giữa các ngân hàng ở Việt Nam. 370
1.1 Thanh toán liên hàng 370
1.2 Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng 372
1.3 Mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác để thanh toán 374
1.4 Ủy nhiệm thu hộ giữa các ngân hàng 375
2. Thanh toán qua ngân hàng trung ương 375
2.1 Thanh toán từng lần 376

2.2 Thanh toán bù trừ.....378
CÂU HỎI.....381
CHƯƠNG 13

THANH TRA, GIÁM SÁT CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....383

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN THANH TRA, GIÁM SÁT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....384
1. Mục đích thanh tra, giám sát ngân hàng.....384
2. Đối tượng của thanh tra ngân hàng.....384
3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của thanh tra.... 386
3.1 Chức năng của Thanh tra Ngân hàng. 386
3.2 Nhiệm vụ của Thanh tra Ngân hàng.....387
3.3 Quyền hạn của Thanh tra Ngân hàng.....387
4. Nội dung thanh tra ngân hàng.....388

II. CÁC NGUYÊN TẮC THANH TRA GIÁM SÁT NGÂN HÀNG.....389
1. Các điều kiện tiền để cho hoạt động thanh tra ngân hàng có hiệu quả 389
2. Cấp phép và cơ cấu.....390
3. Những quy định và yêu cầu cần trọng.....391
4. Các phương thức thanh tra ngân hàng.....393
5. Yêu cầu về thông tin.....394
6. Thẩm quyền chính thức của các thanh tra viên 395
7. Hoạt động ngân hàng quốc tế 395

III. MÔ HÌNH HỆ THỐNG TỔ CHỨC THANH TRA GIÁM SÁT.....397

1. Mô hình hệ thống tổ chức thanh tra, giám sát của các nước 397
2. Mô hình hệ thống tổ chức thanh tra giám sát của Việt Nam 397
2.1 Trước khi có các Pháp lệnh Ngân hàng và Pháp lệnh Thanh tra 397

IV. PHƯƠNG PHÁP THANH TRA, GIÁM SÁT 399
1. Giám sát từ xa 399
2. Giám sát trực tiếp 401
2.1 Mục tiêu của thanh tra tại chỗ 401
2.2 Tổ chức cuộc thanh tra tại chỗ 402
2.3 Cách thức tiến hành một cuộc thanh tra tại chỗ 403
2.4 Xác định trách nhiệm của cuộc thanh tra tại chỗ 404
2.5 Những nội dung chủ yếu của cuộc thanh tra tại chỗ 404
3. Xử lý vi phạm trong thanh tra hiện nay ở Việt Nam 413
3.1 Những nguyên tắc chung về xử lý vi phạm hành chính 414
3.2 Nội dung cơ bản về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và các hoạt động ngân hàng 415
4. Xếp loại các tổ chức tín dụng 418
4.2 Tiến hành phân tích và kiến nghị xử lý sau khi xếp loại ngân hàng 424
4.3 Thời điểm xếp loại ngân hàng 425

CÂU HỎI ÔN TẬP 426

CHƯƠNG 14

KIỂM SOÁT NỘI BỘ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 427

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ 428

1. Đặc điểm và mục đích của kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương 428
2. Mô hình hệ thống tổ chức kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương 428
3. Phân loại kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương 430

3.1 Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh .....

3.2 Căn cứ theo mức độ kiểm sóat 431

3.3 Căn cứ theo định kỳ kiểm soát 431

3.4 Căn cứ theo phương thức kiểm soát 432

3.5 Căn cứ theo cấp độ kiểm soát 432

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM SOÁT NỘI BỘ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM 434

1. Kiểm soát hoạt động kế toán 434

1.1 Kiểm soát tính chất hợp lệ, hợp pháp của bảng cân đối tài khoản 434

1.2 Kiểm soát tính đầy đủ, chính xác, khách quan của các số liệu trên bảng cân đối 434

1.3 Kiểm soát sự phù hợp giữa giá trị bảng cân đối với tài sản hiện có 437

1.4 Kiểm soát các tài khoản ngoại bảng 442

1.5 Báo cáo nhận xét sau khi kiểm soát bảng cân đối tài khoản 442

2. Kiểm soát việc thu - chi tài chính và mua sắm tài sản của ngân hàng trung ương 443
2.1 Kiểm soát việc chấp hành chế độ thu - chi tài chính của ngân hàng trung ương 444
2.2 Kiểm tra việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản 446
3. Kiểm soát hoạt động kho quỹ 451
3.1 Kiểm soát kho tiền 451
3.2 Kiểm tra quỹ nghiệp vụ
4. Kiểm soát hoạt động quá trình thực hiện các chức năng của các đơn vị 461

CÂU HỎI 463

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG & NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- **Chương 1: Tổng quan về ngân hàng trung ương**
- **Chương 2: Tổng quan về nghiệp vụ ngân hàng trung ương.**

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG & NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- **Chương 1: Tổng quan về ngân hàng trung ương**
- **Chương 2: Tổng quan về nghiệp vụ ngân hàng trung ương.**

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

MỤC TIÊU:

Chương tổng quan về ngân hàng trung ương nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

+ Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng trung ương.

+ Phân biệt được sự khác nhau trong tiến trình quốc hữu hóa ngân hàng trung ương của các nước trên thế giới và Việt Nam.

+ Nội dung cơ bản các chức năng của ngân hàng trung ương.

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Ngân hàng trung ương vốn có nguồn gốc từ ngân hàng phát hành mà ngân hàng phát hành lại có nguồn gốc từ ngân hàng thương mại, sự hình thành và phát triển của ngân hàng trung ương được phân chia ra làm 2 giai đoạn.

1. Giai đoạn ngân hàng phát hành.

Trong lịch sử, ngân hàng phát hành (Issuing bank) có nguồn gốc từ ngân hàng thương mại, trong số rất nhiều các ngân hàng thương mại của một quốc gia, ngân hàng nào có vị trí, vai trò quan trọng trong hệ thống ngân hàng và có vốn tự có lớn, sẽ được Nhà nước cho phép trở thành ngân hàng phát hành. Chẳng hạn:

Ngân hàng Anh quốc (The Bank of England): Ngân hàng Anh quốc được thành lập năm 1694, là công ty tư nhân có vốn cổ phần là 1.200.000 Anh kim. Điều kiện để Ngân hàng Anh quốc được trở thành ngân hàng phát hành là phải sử dụng vốn tự có dùng cho Chính phủ vay, bù lại Ngân hàng Anh quốc được Chính phủ ban cho đặc ân phát hành tiền trong một giới hạn nhất định. Trong thời kỳ đầu, ngoài Ngân hàng Anh quốc ra còn có tới 300 ngân hàng khác cũng được quyền phát hành tiền, về sau quyền phát hành của các ngân hàng khác dần dần giảm đi để tập trung quyền lực này vào Ngân hàng Anh quốc.

Ngân hàng Pháp quốc (Banque de France): Ngân hàng Pháp quốc được thành lập năm 1780, cũng dưới hình thức công ty cổ phần gồm đa số vốn góp là của tư nhân. Năm 1800 Chính phủ cho phép Ngân hàng Pháp quốc trở thành ngân hàng phát hành. Khi được phép trở thành ngân hàng phát hành thì Ngân hàng Pháp quốc cũng chỉ độc quyền phát hành tiền ở Paris, về sau quyền phát hành tiền mới được mở rộng ra ở những nơi nào có chi nhánh.

Năm 1848 nền Cộng hòa Pháp thiết lập, trong khi ngân khố quốc gia trống rỗng, Chính phủ yêu cầu ngân hàng hỗ trợ, Ngân hàng Pháp quốc chấp nhận hỗ trợ cho Chính phủ, với điều kiện độc quyền phát hành tiền trên toàn lãnh thổ Pháp.

Hệ thống dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve System): theo đạo Luật căn bản về ngân hàng vào năm 1864 (National Bank Act 1864) hệ thống ngân hàng ở Hoa Kỳ mới được chính thức thành lập và hoạt động theo những quy định rõ rệt, vì là một liên bang gồm nhiều tiểu bang, Hoa Kỳ có những ngân hàng quốc gia (hay Ngân hàng tiểu bang). Tháng 6 năm 1914 có tới 1452 Ngân hàng tiểu bang hoạt động theo Luật của tiểu bang và các ngân hàng liên bang hoạt động theo luật của liên bang. Bất kỳ ngân hàng nào được thành lập theo điều khoản của Luật Ngân hàng năm 1864, đều được phát hành tiền, không kể ngân hàng liên bang hay ngân hàng tiểu bang. Khác với hai quốc gia trên, chế độ phát hành tiền tệ của Hoa Kỳ là chế độ phát hành tự do có giới hạn. Do đó Chính phủ khó kiểm soát được khối lượng tiền tệ phát hành, khó điều hòa khối lượng tín dụng cho phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế. Trong bối cảnh đó, đạo Luật Dự trữ liên bang được ban hành năm 1913 đã thành lập Hệ thống Dự trữ liên bang Hoa Kỳ dưới sự lãnh đạo của Hội đồng Thống đốc.

Một số ngân hàng phát hành khác trên thế giới: ở Ý (Banque d'Italia) Ngân hàng Phát hành Ý độc quyền phát hành tiền vào năm 1926. Ở Thụy Điển (Riks bank) Ngân hàng Phát hành Thụy Điển độc quyền phát hành tiền vào năm 1897. Ở Đức Ngân hàng Phát hành Đức (Bank of Prussia) [sau này đổi tên thành: Reichs Bank of Germany] độc quyền phát hành tiền vào năm 1875. Ở Nhật Bản (Banque du Papon) Ngân hàng Phát hành Nhật Bản độc quyền phát hành tiền vào năm 1882. Ở Tây Ban Nha (Bank of Spain) Ngân hàng Phát hành Tây Ban Nha độc quyền phát hành tiền vào năm 1873.

2. Giai đoạn ngân hàng trung ương (Central bank).

Sang đầu thế kỷ XX hầu hết các nước phát triển đều thực hiện cơ chế một ngân hàng độc quyền phát hành. Song, ngân hàng phát hành vẫn còn thuộc sở hữu tư nhân, mà quyền lợi của tư nhân thường đối lập với quyền lợi của Nhà nước. Bởi vậy Chính phủ muốn nắm lấy ngân hàng và sử dụng ngân hàng làm công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Sau cuộc tổng khủng hoảng của Chủ nghĩa Tư bản năm 1929 năm 1933 đã bắt buộc Nhà nước tăng cường hơn nữa việc can thiệp của mình vào lĩnh vực kinh tế. Đây là thời kỳ mở ra bước ngoặt trong lịch sử hình thành ngân hàng trung ương và ổn định tổ chức hoạt động ngân hàng. Năm 1920, Hội nghị Tài chính - Tiền tệ quốc tế lần đầu tiên được nhóm họp ở Brussel, nhấn mạnh rằng những quốc gia nào chưa có một ngân hàng trung ương cho các ngân hàng trung gian và Chính phủ giống như Ngân hàng Anh quốc và Ngân hàng Pháp quốc, nên sớm có một ngân hàng như thế, vì một ngân hàng trung ương với ý nghĩa đó, không những thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý dự trữ quốc gia, cung ứng và điều tiết tiền tệ, bảo vệ giá trị đồng tiền nội địa, quản lý hoạt động ngân hàng mà còn nhiều thuận lợi trong quan hệ quốc tế về thương mại, tài chính và hợp tác kinh tế. Trong vòng 30 năm tiếp theo, hàng loạt ngân hàng trung ương khắp thế giới ra đời, củng cố vai trò quan trọng của ngân hàng trung ương trong điều tiết, vận hành và phát triển kinh tế, cũng như sắp xếp lại tổ chức và nâng cao thêm hơn một bước phát triển nữa cho hoạt động ngân hàng. Xuất phát từ yêu cầu đó, Nhà nước đã nhanh chóng nắm lấy ngân hàng phát hành để qua đó điều tiết các hoạt động kinh tế vĩ mô, bằng cách quốc hữu hoá ngân hàng phát hành hoặc thiết lập ngân hàng phát hành thuộc quyền sở hữu Nhà nước. Tuy nhiên, trong giai đoạn này vẫn có một số nước, ngân hàng phát hành không hoàn toàn thuộc quyền sở hữu Nhà nước nhưng hoạt động của nó vẫn mang tính chất sở hữu Nhà nước, bởi lẽ bộ phận

điều hành cao nhất của ngân hàng phát hành do Nhà nước bổ nhiệm.

Đến gần giữa thế kỷ XX thì bắt đầu xuất hiện tiến trình cải biến ngân hàng phát hành. Như vậy hầu hết các nước, Chính phủ tiến hành quốc hữu hóa ngân hàng để biến ngân hàng phát hành thuộc sở hữu của tư nhân thành ngân hàng trung ương thuộc sở hữu Nhà nước. Kể từ đây hệ thống ngân hàng được định hình rõ rệt bao gồm hai bộ phận cấu thành chính là: ngân hàng trung ương và các ngân hàng trung gian (còn gọi là các trung gian tài chính). Tiến trình quốc hữu hóa được tiến hành ở các nước vào các thời kỳ khác nhau, tùy từng nước nhưng đến năm 1945 là hoàn tất công cuộc quốc hữu hoá ngân hàng.

Qua đó có thể thấy rằng, trong suốt một thời gian dài hàng chục thế kỷ kể từ khi có hoạt động ngân hàng nhưng ngân hàng trung ương chưa xuất hiện; đã có nhiều ngân hàng trong giai đoạn này, đã có biết bao nhiêu sự phá sản, các cuộc khủng hoảng kinh tế, tiền tệ thường xuyên xảy ra. Nếu ngân hàng trung ương ra đời sớm hơn, có lẽ phần nào nó sẽ góp phần làm giảm được tính trầm trọng của những cuộc khủng hoảng đó hoặc ngăn chặn sự bành trướng của những cuộc khủng hoảng hay chấm dứt sớm hơn.

Mầm mống xuất hiện của ngân hàng trung ương đã có từ lâu, nhưng mãi đến gần giữa thế kỷ XX ngân hàng trung ương mới xuất hiện. Sự ra đời của ngân hàng trung ương được diễn biến qua hai giai đoạn:

- Giai đoạn ngân hàng thương mại phát triển trở thành ngân hàng phát hành.

- Giai đoạn biến ngân hàng phát hành thành ngân hàng trung ương thông qua việc Nhà nước quốc hữu hóa ngân hàng.

Như vậy, không phải ngay từ thời gian đầu thành lập ngân hàng Chính phủ đã thành lập ngay một ngân hàng phát hành.

Trong lịch sử, ngân hàng phát hành thường có nguồn gốc từ một ngân hàng thương mại, khởi thủy một ngân hàng thương mại nào đó có vốn lớn, có vị trí quan trọng trong hệ thống ngân hàng nên được Nhà nước giao phó nghiệp vụ phát hành tiền và trở thành ngân hàng phát hành, việc phát hành tiền huyển sang cho ngân hàng phát hành đảm nhiệm, các ngân hàng thương mại khác không còn được quyền phát hành tiền nữa. Đặc biệt sau thời kỳ tổng khủng hoảng của Chủ nghĩa Tư bản và hậu đại chiến thế giới, đã buộc Chính phủ các nước phải tăng cường hơn nữa hiệu lực quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua các hoạt động ngân hàng. Điều này dẫn đến tiến trình biến ngân hàng phát hành thành ngân hàng trung ương. Ở đây không chỉ thuần tuý là thay đổi về tên gọi, mà bao hàm cả chức năng hoạt động của ngân hàng, nếu như trước đây chức năng cơ bản của ngân hàng phát hành là phát hành tiền vào lưu thông thì bây giờ ngân hàng trung ương ngoài việc phát hành tiền, còn cho vay đối với các ngân hàng trung gian và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng điều tiết khối lượng tiền tệ cung ứng nhằm mục đích đảm bảo sự ổn định tiền tệ, góp phần thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế.

Như vậy: Ngân hàng được hình thành và phát triển trải qua rất nhiều các hình thái kinh tế xã hội. ngân hàng trung ương có nguồn gốc từ ngân hàng phát hành, mà khởi thủy của ngân hàng phát hành là các ngân hàng thương mại.

II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.

1. Bản chất

Sau công cuộc quốc hữu hóa ngân hàng phát hành, tất cả các quốc gia trên thế giới dù lớn hay nhỏ đều có một ngân hàng trung

ương. Các ngân hàng này đều đảm nhận nhiều vai trò rất quan trọng như việc kiểm soát và điều tiết mức cung ứng tiền tệ cũng như các vấn đề liên quan đến tiền tệ, quản lý hoạt động của hệ thống tài chính và tiền tệ trong nước, thực hiện các dịch vụ với ngân hàng cho Chính phủ, ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại.

 Ngân hàng trung ương (Central Bank) được các kinh tế gia khái niệm như sau: Central Bank là ngân hàng được Nhà nước giao cho độc quyền phát hành tiền, kiểm soát dự trữ vàng, kiểm soát tín dụng và thực hiện việc điều hòa thanh toán cho cả hệ thống ngân hàng trong nước.

 Quan điểm của Pháp về ngân hàng trung ương như sau: ngân hàng trung ương là cơ quan phát hành tiền và đầu não của hệ thống ngân hàng trong nước và mặc nhiên trở thành thiết chế quản lý ngoại tệ và dự trữ quốc gia cho chính quyền Nhà nước, cung ứng điều tiết tiền tệ, bảo vệ giá trị của nội tệ, quản lý hoạt động ngân hàng.

 Quan điểm của Nhật Bản về ngân hàng trung ương như sau: Ngân hàng trung ương là một thiết chế phát hành tiền, điều tiết cung ứng tiền tệ, quản lý lưu thông tiền tệ, đại diện về tài chính cho Chính phủ trong và ngoài nước.

 Theo từ điển Thuật ngữ kinh tế thị trường hiện đại: Central bank là một cơ quan do Chính phủ lập ra, chịu trách nhiệm kiểm soát trong phạm vi cả nước việc cung cấp tiền tệ cùng các điều kiện tín dụng và giám sát các ngân hàng thương mại.

 Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (State bank of Vietnam) là ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan độc quyền phát hành tiền và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng nhằm ổn định giá trị tiền tệ, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các ngân hàng thương mại, thúc đẩy phát trển kinh tế xã hội"

 Như vậy, có thể đưa ra khái niệm về ngân hàng trung ương như sau: ngân hàng trung ương là ngân hàng độc quyền phát hành tiền trong mỗi quốc gia, là ngân hàng của các ngân hàng và là ngân hàng của Nhà nước, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng đối với các ngân hàng trung gian.

Tùy thuộc vào mỗi quốc gia mà ngân hàng trung ương có các tên gọi khác nhau, chẳng hạn như:

Ở các nước Anh, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, lấy tên nước đặt tên cho ngân hàng trung ương: Ngân hàng Anh quốc, Ngân hàng Pháp quốc, Ngân hàng Nhật Bản, Ngân hàng Thái Lan.

Ở Singapore ngân hàng trung ương gọi là Cơ quan tiền tệ.

Ở Hợp chủng quốc Hoa kỳ và Cộng hòa Liên bang Đức ngân hàng trung ương gọi là Ngân hàng Dự trữ liên bang.

Ở Trung Quốc gọi là Ngân hàng Nhân dân.

Ở Việt Nam gọi là Ngân hàng Nhà nước.

Dù có các tên gọi khác nhau, nhưng về bản chất đều giống nhau, ngân hàng trung ương vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại, lại vừa cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại, thông qua nghiệp vụ tín dụng đã đem lại lợi nhuận cho ngân hàng

trung ương, việc thu lợi nhuận không phải là mục tiêu cuối cùng trong hoạt động của ngân hàng trung ương, nó chỉ là phương tiện để ngân hàng trung ương quản lý vĩ mô nền kinh tế, nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là ổn định tiền tệ.

Ngân hàng trung ương có những đặc điểm như sau:

□ - Ngân hàng trung ương là một định chế công cộng có thể biệt lập hoặc phụ thuộc vào Chính phủ, chịu trách nhiệm trong việc quản lý và điều tiết tiền tệ để phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của cộng đồng.

□ - Ngân hàng trung ương là một thực thể tài chính hoạch định chính sách tiền tệ cùng Chính phủ chịu trách nhiệm trước toàn dân về việc điều hành chính sách tiền tệ làm sao để khai thác ngày càng hiệu quả hơn tài nguyên, giúp nền kinh tế đạt mức tăng trưởng thực hàng năm cao, với việc liên tục mở rộng khả năng sản xuất của nền kinh tế và ổn định giá cả.

□ - Ngân hàng trung ương là cầu nối giữa Chính phủ và nền kinh tế thông qua các hoạt động tài chính và dịch vụ ngân hàng cho Chính phủ.

□ - Ngân hàng trung ương là cầu nối giữa thị trường tài chính - tiền tệ nội địa và quốc tế, ngân hàng trung ương cũng là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc củng cố một thị trường vững mạnh, làm sân sau cho nền kinh tế phát triển, cũng như chịu trách nhiệm chính về những đổ vỡ tài chính nếu có.

□ - Ngân hàng trung ương vừa là một thiết chế hành chính lại vừa kinh doanh tiền tệ thông qua nghiệp vụ cho vay ngắn hạn cho các ngân hàng thương mại.

Như vậy, ngân hàng trung ương là một định chế tài chính

tổng hợp cả hai tính chất: quản lý hành chính và kinh doanh tiền tệ, một mặt ngân hàng trung ương vận động theo quy luật thị trường, mặt khác ngân hàng trung ương quản lý và điều tiết thị trường, là một biểu hiện thu nhỏ của mô hình kinh tế tổng hợp. Điều quan trọng hơn là ngân hàng trung ương sử dụng các phương tiện gián tiếp là các công cụ của chính sách tiền tệ ngay cả trong trường hợp thực thi quản lý hành chính, đây là điểm khác nhau cơ bản giữa ngân hàng trung ương và các cơ quan của Chính phủ, các Bộ, Ngành khác để cùng hướng về phục vụ những mục tiêu phát triển kinh tế đất nước.

Bản chất của ngân hàng trung ương thể hiện qua những nội dung sau:

- Ngân hàng trung ương là ngân hàng độc quyền phát hành tiền của một quốc gia.

- Ngân hàng trung ương là ngân hàng quản lý toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại và là người cho vay cuối cùng của các ngân hàng thương mại.

- Ngân hàng trung ương là bộ máy quản lý của Nhà nước, thực hiện việc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và các hoạt động ngân hàng.

2. Chức năng

Ở hầu hết các nước, ngân hàng trung ương thuộc quyền sở hữu Nhà nước, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng, tuy nhiên khác với tính chất quản lý Nhà nước của các Bộ, Ngành khác, ngân hàng trung ương thực hiện việc quản lý Nhà nước qua các nghiệp vụ mang tính kinh doanh, song tính chất kinh doanh chỉ là phương tiện nâng cao hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước mà ngân hàng trung ương được giao phó chứ không phải là mục đích của ngân hàng.

Như vậy, mục đích hoạt động của ngân hàng trung ương không phải là mưu tìm doanh lợi mà là cung ứng và điều hòa khối lượng tiền tệ, điều khiển hệ thống các ngân hàng trung gian, kiểm soát hệ thống ngân hàng, bảo vệ giá trị của tiền tệ trong nước, nhằm đảm bảo lưu thông tiền tệ ổn định, từ đó tạo điều kiện thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng trung ương thực hiện hai chức năng cơ bản, một là: chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng; hai là: chức năng nghiệp vụ của ngân hàng trung ương hai chức năng cơ bản này được thể hiện qua bốn nội dung cụ thể như sau:

Chức năng độc quyền phát hành tiền.

Ngân hàng trung ương độc quyền phát hành tiền mặt, bao gồm tiền giấy và tiền kim loại, thường thì tiền giấy được phát hành theo đơn vị tiền tệ quốc gia và bội số của đơn vị tiền tệ quốc gia còn tiền kim loại được phát hành theo ước số, nên còn gọi là tiền xu hoặc tiền lẻ.

Việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương đều tuân theo một trong hai nguyên tắc, đó là nguyên tắc trữ kim và nguyên tắc tín dụng. Từ thập niên 1930 trở đi, khi không còn lưu hành tiền giấy khả hoán, các nước đã lần lượt cắt đứt mối liên hệ giữa tiền giấy và vàng theo một tỷ giá cố định. Lúc này, ngân hàng trung ương đảm nhiệm vai trò phát hành tiền tệ trên một cơ sở rộng rãi hơn là cho vay nền kinh tế, đó là việc phát hành tiền tệ dựa vào nhu cầu thực tế của nền kinh tế, đây chính là đặc điểm của việc phát hành tiền tệ của ngân hàng trung ương hiện nay.

Một trong những nhiệm vụ của ngân hàng trung ương là cung ứng một khối lượng tiền mặt cho nhu cầu của nền kinh tế nhằm tạo ra một khối lượng hàng hóa và dịch vụ, nhu cầu này nhiều khi rất lớn. Để đáp ứng nhu cầu này, ngân hàng trung ương lúc nào

cũng phải in và đúc sẵn một số lượng tiền tệ nhất định và cung ứng tiền mặt vào lưu thông khi cần thiết.

Ngân hàng trung ương phát hành hành tiền vào lưu thông qua kênh ngân sách Nhà nước, kênh ngân hàng thương mại, kênh thị trường mở và kênh thị trường hối đoái.

Chức năng ngân hàng của các ngân hàng.

Chức năng ngân hàng của các ngân hàng của ngân hàng trung ương thể hiện qua các nội dung sau:

- Ngân hàng trung ương quản lý các khoản dự trữ (tiền gửi) của các ngân hàng thương mại. Tiền gửi của các ngân hàng thương mại tại ngân hàng trung ương bao gồm: tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ thừa

+Tiền gửi dự trữ bắt buộc: Ngân hàng trung ương bắt buộc các ngân hàng thương mại phải ký gởi tại ngân hàng trung ương một phần của tổng số tiền gửi mà ngân hàng thương mại nhận được từ nền kinh tế theo một tỷ lệ nhất định. Phần bắt buộc ký gởi đó là tiền gửi dự trữ bắt buộc (Required Reserve - RR). Ngân hàng trung ương sẽ ấn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc (required reserve ratio - rr) tùy thuộc vào việc thực hiện chính sách tiền tệ.

+ Tiền gửi thanh toán: Các ngân hàng thương mại đều phải duy trì đủ tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trung ương và việc thanh toán giữa các ngân hàng thương mại phải thông qua tài khoản, dưới hình thức thanh toán bù trừ hoặc thanh toán từng lần.

+ Tiền gửi dự trữ thừa: Tiền gửi dự trữ thừa nếu có phát sinh khi mà các ngân hàng thương mại huy động quá nhiều mà không cho vay hết.

Ngân hàng trung ương sẽ mở tài khoản tiền gửi thanh toán để quản lý các khoản tiền gửi trên đây của các ngân hàng thương mại.

- Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại: Là ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương luôn luôn xuất hiện với tư cách là chủ nợ và là người cho vay cuối cùng đối với các ngân hàng thương mại, thông qua hoạt động cấp tín dụng, việc cấp tín dụng được thực hiện dưới nhiều hình thức như:

+ Cho vay trực tiếp các ngân hàng thương mại trên cơ sở hồ sơ tín dụng.

+ Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá của các ngân hàng thương mại.Việc cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại nhằm cung cấp thêm những phương tiện thanh toán cho nền kinh tế hoặc là để tăng nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng thương mại, hoặc là để cứu cánh cho ngân hàng thương mại khi cần thiết.

- Ngân hàng trung ương tổ chức thanh toán giữa các ngân hàng thương mại: Trong quan hệ với ngân hàng trung ương, ngoài những thủ tục mang tính chất pháp lý, các ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tại ngân hàng trung ương và phải có một khoản tiền gửi tại ngân hàng trung ương để đảm bảo an toàn và thuận lợi cho hoạt động của mình. Ngân hàng trung ương sẽ tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt cho các ngân hàng thương mại bằng cách thiết lập phòng giao hoán (clearing house) tại trụ sở của ngân hàng trung ương, ngân hàng trung ương tiến hành tổ chức thanh toán bù trừ hoặc thanh toán từng lần cho các ngân hàng thương mại.

Tất cả các quyền hạn và sự giúp đỡ của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại trình bày trên đây đều được pháp chế hóa.

Nội dung kinh tế và kỹ thuật nghiệp vụ về mối quan hệ giữa ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại trong quá

trình thực hiện chính sách tiền tệ sẽ được trình bày trong chương chính sách tiền tệ.

Chức năng ngân hàng Nhà nước.

Chức năng ngân hàng Nhà nước của ngân hàng trung ương được thể hiện qua các nội dung cụ thể sau:

- Phần lớn các nước trên thế giới, ngân hàng trung ương đều thuộc sở hữu của Nhà nước và Việt Nam cũng không ngoại lệ, Ngân hàng Nhà nước cũng thuộc sở hữu của Chính phủ Việt Nam, điều này thể hiện trong Luật Ngân hàng Nhà nước.

- Ngân hàng trung ương thực hiện các dịch vụ ngân hàng cho Chính phủ, các giao dịch tiền tệ của Chính phủ trong và ngoài nước thường phải thông qua ngân hàng trung ương, nội dung này được thể hiện qua việc:

+ Ngân hàng trung ương cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho Chính phủ như: làm thủ quỹ cho kho bạc Nhà nước, thực hiện dịch vụ thanh toán cho Chính phủ, tạm ứng tạm thời cho Chính phủ chi tiêu.

+ Ngân hàng trung ương đại lý phát hành và bán công trái cho Chính phủ.

Thông qua việc nghiên cứu các chức năng của ngân hàng trung ương có thể nói rằng: ngân hàng trung ương có vai trò quan trọng trong việc thiết lập và điều chỉnh cơ cấu kinh tế và ổn định sức mua của tiền tệ, đồng thời điều tiết khối lượng tiền lưu thông thông qua việc sử dụng có hiệu quả các công cụ chính sách tiền tệ quốc gia.

Chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng trung ương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước

về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng thông qua việc:

- Ngân hàng trung ương cấp giấy phép hoạt động hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của các ngân hàng thương mại.

- Ngân hàng trung ương áp dụng chế tài với các ngân hàng thương mại vi phạm Luật Ngân hàng.

- Ngân hàng trung ương tiến hành thanh tra, giám sát các ngân hàng thương mại nhằm bảo đảm an toàn hoạt động của ngân hàng thương mại và đảm bảo quyền lợi của khách hàng gửi tiền.

- Ngân hàng trung ương quản lý ngoại hối dự trữ Nhà nước.

- Ngân hàng trung ương có quyền đình chỉ hoạt động hoặc giải thể ngân hàng vi phạm luật lệ hoặc mất khả năng tài chính sau khi đã áp dụng các biện pháp chế tài.

- Ngân hàng trung ương qui định nội dung phạm vi hoạt động kinh doanh và các qui chế nghiệp vụ mà các ngân hàng thương mại phải tuân thủ. vv...

- Ngân hàng trung ương làm đại diện cho Chính phủ tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, như: IMF, WB, ADB, IDB, AFDB.

- Ngân hàng trung ương thay mặt Chính phủ quản lý Nhà nước các hoạt động về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.

- Ngân hàng trung ương làm cố vấn cho Chính phủ về các chính sách: tài chính, tiền tệ, tín dụng, quản lý ngoại hối, v.v...

- Ngân hàng trung ương quản lý dự trữ quốc gia: Dự trữ quốc gia (National reserves) bao gồm các loại tài sản chiến lược mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải dự trữ để lại để chi dùng trong những trường hợp khẩn cấp. Trong một thế giới đầy biến động và không có thông số nào đứng yên, không có một quốc gia nào dám nói chắc rằng ngày mai sẽ không xảy ra bất cứ điều gì, chẳng hạn như: thiên tai, động đất, lụt lội, hạn hán, sự đổ tài chính, chiến

TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN

tranh, bị cấm vận. Khủng hoảng chính trị, nổi loạn, xung đột xảy ra ở các vùng là nguồn cung ứng nguyên nhiên liệu, hoặc là thị trường tiêu thụ chủ chốt cho nền sản xuất trong nước... Điều này dẫn đến kết quả là ngoại thương bị tắc nghẽn và các cán cân vĩ mô bắt đầu thay đổi. Dự trữ quốc gia không phải là loại tài sản tĩnh, khoản dự trữ này được ngân hàng trung ương sử dụng để phục vụ cho sự điều hành chính sách tiền tệ.

Ngân hàng trung ương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng không chỉ do có lợi thế về kinh tế để hoàn thành chức năng này mà còn có mối liên hệ giữa các hoạt động về tài chính công cộng với các hoạt động về tiền tệ.

Ở mỗi nước, Nhà nước vừa là chủ thể kinh tế có khoản thu nhập lớn nhất lại vừa là chủ thể kinh tế có nhu cầu vay cao nhất. Vì vậy việc tập trung mọi các hoạt động ngân hàng vào ngân hàng trung ương sẽ tạo cơ hội tốt nhất cho ngân hàng trung ương điều chỉnh hoạt động chung của nền kinh tế và tư vấn cho Chính phủ khi cần thiết.

III. VỊ TRÍ PHÁP LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.

Các cơ quan trực thuộc Chính phủ gồm có: Ngân hàng trung ương và các Bộ, Ngành khác, cũng như cơ cấu chính quyền Nhà nước đều là các thiết chế phản ánh ý thức tổ chức đời sống và xã hội của mỗi quốc gia, do vậy ở các quốc gia khác nhau cơ cấu tổ chức của ngân hàng trung ương cũng có những khác nhau cơ bản, Sự khác nhau này diễn ra không những trong mối quan hệ giữa ngân hàng trung ương với Chính phủ mà còn trong cả quan hệ tổ chức nội bộ của ngân hàng trung ương.

Tùy điều kiện cụ thể của từng nước cũng như hệ thống pháp chế của các quốc gia, mà ngân hàng trung ương có vị trí pháp lý khác nhau, nhưng nhìn chung trên thế giới hiện nay thường ở một

trong hai mô hình: một là ngân hàng trung ương độc lập Chính phủ; hai là ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ.

1. Ngân hàng trung ương trực thuộc Chính *phủ*

Theo mô hình tổ chức này, Chính phủ có ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động của ngân hàng trung ương, các quyết định về cung ứng tiền tệ, chính sách tiền tệ đều nằm dưới sự kiểm soát và chuẩn y tối hậu của Chính phủ. Đặt ngân hàng trung trực thuộc Chính phủ, là cơ quan của Chính phủ xuất phát từ quan điểm cho rằng chính sách tiền tệ là một bộ phận của chính sách kinh tế tài chính, ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ để thuận lợi trong việc thực thi chính sách tiền tệ quốc gia.

Mô hình ngân hàng trung ương phụ thuộc Chính phủ được mô tả ở sơ đồ sau:

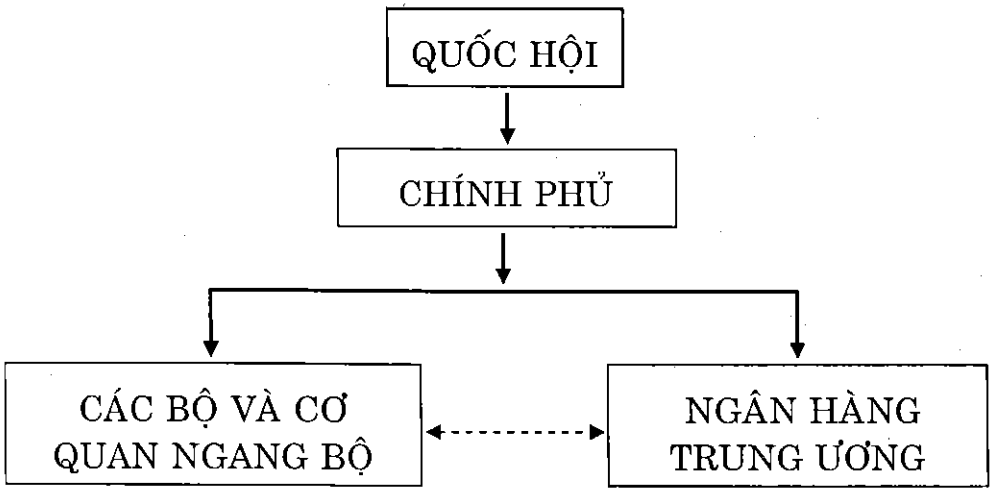

Mô hình này được thực hiện phổ biến ở các nước Xã hội Chủ nghĩa trước đây như Liên xô, Trung Quốc, Hungaria, ..., và các nước Á Đông như: Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, InDonesia. Hiện nay Việt Nam đang áp dụng mô hình này, tuy

nhiên trong tương lai chúng ta có thể từng bước nâng cao vị thế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hướng độc lập hơn trong việc thực hiện các chức năng nghiệp vụ của mình, đồng thời phải chịu trách nhiệm lớn trong việc ổn định tiền tệ và kiểm soát lạm phát.

Trực thuộc Chính phủ thực chất, ngân hàng trung ương sẽ là một bộ máy của Chính phủ, là một cơ quan ngang Bộ, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ trong việc điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý chuyên ngành của Chính phủ, tham mưu cho Chính phủ trong việc hoạch định và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Mô hình này có ưu điểm là hoạt động của ngân hàng trung ương nằm trong sự kiểm tra và giám sát trực tiếp của Chính phủ, vì vậy nó sẽ góp phần thực hiện các nhiệm vụ về kinh tế - xã hội mà Quốc hội đã giao cho Chính phủ trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, một số chuyên gia cho rằng, mô hình ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ sẽ làm mất tính độc lập của ngân hàng trung ương trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, với mô hình này có thể biến ngân hàng trung ương thành nơi phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt trong ngân sách Nhà nước khiến cho hoạt động phát hành tiền không tuân thủ nguyên tắc và có thể dẫn đến lạm phát.

2. Ngân hàng trung ương độc lập Chính phủ

Chính phủ không can thiệp vào hoạt động của ngân hàng trung ương, đặc biệt là đối với việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ. Với mô hình này, hoạt động của ngân hàng trung ương không bị chi phối bởi Chính phủ, vì vậy ngân hàng trung ương thể hiện tính độc lập cao trong việc điều hành chính sách tiền tệ, đồng thời có thể ngăn ngừa việc ngân hàng trung ương phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt của ngân sách Nhà nước. Tuy

nhiên, cũng có quan điểm cho rằng tính độc lập của ngân hàng trung ương với Chính phủ bên cạnh những ưu điểm như nói ở trên thì có thể nảy sinh những hoạt động, trong đó thiếu sự phối hợp giữa Chính phủ và ngân hàng trung ương, làm cho các mục tiêu kinh tế -xã hội không được thực hiện một cách nhất quán. Tuy nhiên, mô hình ngân hàng trung ương trực thuộc Quốc hội được coi là mô hình tổ chức tiên tiến, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế để từng bước nâng cao vị trí của ngân hàng trung ương trong nền kinh tế thị trường.

Mô hình ngân hàng trung ương độc lập với Chính phủ được mô tả ở sơ đồ sau:

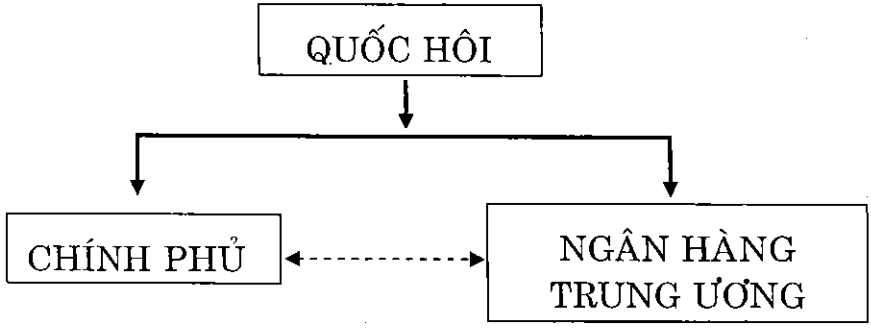

Theo mô hình này ngân hàng trung ương và Chính phủ cùng chịu trách nhiệm trước toàn dân, ngân hàng trung ương trực thuộc Quốc hội về tất cả những hoạt động ngân hàng. Hàng năm ngân hàng trung ương phải báo cáo chi tiết các vấn đề: cung ứng tiền tệ, chính sách tín dụng, chính sách ngoại hối trong năm thực hiện và dự kiến năm ngân sách mới với Quốc hội như: phát hành tiền, thu hồi và thay thế tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, quản lý ngoại hối dự trữ Nhà nước, sử dụng các công cụ điều hành chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Mô hình này được áp dụng phổ biến ở Bắc Âu, ngoài một số nước Bắc Âu, điển hình cho mô hình ngân hàng trung ương độc lập với Chính phủ còn có một số nước Bắc

Mỹ, một số nước Nam Mỹ, một số nước Nam Phi một số ít nước ở Châu Á.

Xét về vị trí pháp lý ngân hàng trung ương của các quốc gia có thể ở một trong hai mô hình, hoặc là phụ thuộc hoặc là độc lập với Chính phủ. Mỗi mô hình đều có ưu điểm và hạn chế nhất định. Theo mô hình ngân hàng trung ương độc lập với Chính phủ, về mặt xã hội ngân hàng trung ương là một định chế còn về phía nền kinh tế thì ngân hàng trung ương là tác nhân điều tiết, hướng dẫn và hoạch định.

Theo mô hình tổ chức ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ, về mặt xã hội ngân hàng trung ương là một cơ quan hay bộ phận cấu thành của bộ máy chính quyền còn về phía nền kinh tế, ngân hàng trung ương là công cụ trong chính sách kinh tế của Chính phủ. Bất kể ngân hàng trung ương được tổ chức theo mô hình nào cũng đều thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương.

Phần lớn, ngân hàng trung ương thường có trụ sở chính đặt tại Thủ đô của mỗi nước, đồng thời mở các chi nhánh và đặt tại các khu vực hoặc các tỉnh, thành phố để đảm bảo cho hoạt động ngân hàng trung ương trong vai trò quản lý vĩ mô đều có thể bám sát tình hình thực tế. Chẳng hạn ở Việt Nam, ngân hàng trung ương có trụ sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, để đảm bảo cho hoạt động ngân hàng Nhà nước trong vai trò quản lý vĩ mô về tiền tệ và và hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.

IV. HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Hệ thống tổ chức của ngân hàng trung ương các nước.

Mỗi ngân hàng trung ương có một cách tổ chức nội bộ khác nhau tùy theo tập tục quán, đặc điểm chính trị của mỗi nước. Bởi vậy, ở các nước khác nhau có cách tổ chức ngân hàng trung ương khác nhau.

Ví dụ: Hệ thống Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve System) là ngân hàng trung ương của Mỹ. Hệ thống Dự trữ liên bang Hoa Kỳ có tổ chức nội bộ hoàn hảo, phù hợp với cơ chế thị trường có điều tiết. Cơ cấu của Hệ thống Dự trữ liên bang Hoa kỳ được tổ chức, gồm có: thứ nhất là Ban Thống đốc có 7 thành viên được chỉ định bởi Tổng thống thông qua sự phê chuẩn của Quốc hội. Thứ hai là Hội đồng chính sách thị trường mở có 12 thành viên, bao gồm: 7 thành viên của Ban Thống đốc, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York, 4 thành viên là 4 Tổng Giám đốc trong số 11 ngân hàng dự trữ liên bang còn lại. Thứ ba là 5000 ngân hàng thành viên chia làm 3 nhóm: nhóm lớn 300 ngân hang, nhóm vừa 500 ngân hang, nhóm nhỏ 4200 ngân hang, mỗi nhóm bầu ra 1 Giám đốc phụ trách kinh doanh, 11 Giám đốc phụ trách ngân hàng cho ban Giám đốc của 12 ngân hàng dự trữ liên bang. Thứ tư là 2 ngân hàng dự trữ liên bang, mỗi ngân hàng có 9 Giám đốc, trong đó có một Tổng Giám đốc và 2 Phó Tổng Giám đốc. Với cơ cấu này, các thành viên của Ban Thống đốc Hệ thống Dự trữ liên bang Hoa Kỳ, có nhiệm kỳ là 14 năm. Tuy nhiên không một ai được đề cử lại nếu đã phục vụ đủ liên tục một nhiệm kỳ. Riêng Ban Thống đốc 7 người được đề cử làm sao cứ trong vòng hai năm là có một thành viên về hưu. Như

vậy, cứ hai năm lại có người mới vào và điều này giảm thiểu tới mức tối đa sự câu kết giữa các thành viên với nhau. Quá trình ấy luôn luôn giúp Ban Thống đốc có cả những kinh nghiệm cũ và sự nhạy bén của những thành viên mới. Ngoài Ban Thống đốc, cơ quan tối cao của Hệ thống Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ có Hội đồng Chính sách Thị trường mở là cơ quan quyết định chính sách điều tiết cung ứng tiền. Chủ tịch Ban Thống đốc luôn luôn là Chủ tịch của Hội đồng này. Bộ phận tác nghiệp của Hệ thống Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ là các ngân hàng dự trữ liên bang (12 ngân hàng) và 500 ngân hàng thành viên khác. Giúp việc cho các Thống đốc là bộ máy các vụ.

Tổ chức Hệ thống Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve System phụ lục số 1.1).

Tổ chức ngân hàng trung ương Hàn Quốc (Bank of Kore, phụ lục số 1.2).

Tổ chức ngân hàng trung ương Trung Quốc (People's Bank of China - PBC phụ lục số 1.3).

Tổ chức ngân hàng trung ương Nhật Bản (Bank of Japan, phụ lục 1.4).

Tổ chức ngân hàng trung ương Úc (Bank of Australia, phụ lục số 1.5).

Qua việc tham khảo cơ cấu tổ chức của ngân hàng trung ương một số nước cho thấy rằng mỗi ngân hàng trung ương có tổ chức nội bộ khác nhau tùy thuộc vào đặc thù của mỗi nước, với cách thức tổ chức khác nhau, nhưng ngân hàng trung ương đều có chức năng, nhiệm vụ giống nhau.

2. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ở Việt Nam có Ngân hàng Đông Dương (BANQUE DE L'INDOCHINE). Ngân hàng Đông Dương được thành lập vào cuối tháng 1 năm 1875, là một chi nhánh ngân hàng của Pháp, vừa đóng vai trò là Ngân hàng phát hành tiền trên toàn bán đảo Đông Dương, vừa thực hiện các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại. Ngân hàng Đông Dương thực chất là bộ máy tài chính do chính quyền thuộc địa của Pháp ở Đông Dương điều hành và chi phối. Ngân hàng Đông Dương đặt trụ sở tại Hà Nội bên cạnh bộ máy chính quyền cai trị thực dân của Pháp tại Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương giữ vị trí quan trọng và là công cụ tài chính quan trọng hàng đầu để Thực dân Pháp thực hiện các mục tiêu kinh tế, chính trị trong cuộc chiến tranh tại Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Sau khi cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi, Hiệp định Geneve đã được ký kết vào tháng 7 năm 1954, Ngân hàng Đông Dương không còn tồn tại ở Việt Nam.

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập, nhưng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại không quốc hữu hoá được Ngân hàng Đông Dương và cũng không thành lập mới được ngân hàng cho chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bởi vậy trong thời kỳ năm 1945 đến năm 1951, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không có ngân hàng của mình. Cho đến ngày 06 tháng 05 năm 1951 mới thành lập được ngân hàng của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể được khái quát thành hai giai đoạn:

Thứ 1: Giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1988.

- Năm 1951 đến năm 1975:

+ Ở Miền Bắc Việt Nam: Ngày 06 tháng 05 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 15 (015/SL/CT) cho phép thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (National Bank of Vietnam - NBV). National Bank of Vietnam được thành lập bằng việc sát nhập Cục Ngân khố Quốc gia và Nha Tín dụng Sản xuất(*). Như vậy, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập không phải trên cơ sở quốc hữu hoá Ngân hàng Đông Dương của Thực Dân Pháp, mà được thành lập mới hoàn toàn.

Căn cứ vào Sắc lệnh số 015/SL/CT, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam có những nhiệm vụ, như:

* Phát hành giấy bạc, điều hoà lưu thông tiền tệ.

* Huy động vốn của nhân dân, điều hoà và mở rộng tín dụng để nâng cao sản xuất của nhân dân và phát triển kinh tế Nhà nước.

* Quản lý ngân khố Nhà nước.

* Quản lý quỹ tiền lương.

* Quản lý kim dung bằng các thể lệ hành chính.

* Đấu tranh tiền tệ với địch.

Năm 1960, Theo Thông tư số 20 (20/VP-TH) ngày 21 tháng 01 năm 1960 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - State Bank of VietNam(**). Ngân hàng Nhà nước Việt

(*) Cục Ngân khố Quốc gia và Nha Tín dụng Sản xuất được thành lập vào năm 1947 trực thuộc Bộ Tài Chính)

(**) Việc đổi tên Ngân hàng là để phù hợp với Hiến pháp năm 1959 và tránh sự trùng tên với Ngân hàng Quốc gia Việt Nam của chính quyền Sài Gòn.

Nam được tổ chức thành hệ thống thống nhất từ trung ương đến địa phương, do Nhà nước độc quyền sở hữu và quản lý.

+ Ở Miền Nam Việt Nam: Ngày 31 tháng 12 năm 1954 Vua Bảo Đại ký Quyết định số 48, thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Từ năm 1954 đến năm 1975 hệ thống Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được tổ chức theo mô hình ngân hàng hai cấp, bao gồm: Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và các ngân hàng chuyên nghiệp.

- Năm 1975 đến năm 1988:

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, Tháng 7 năm 1976 tiếp quản và hợp nhất toàn bộ hệ thống ngân hàng Miền nam vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đặc điểm của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn này đó là được tổ chức theo mô hình ngân hàng một cấp, giống như mô hình ngân hàng từ năm 1951 - năm 1975 ở Miền Bắc. Vị trí của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xác định là một cơ quan ngang Bộ, có trách nhiệm quản lý các chính sách tiền tệ, tín dụng của Nhà nước và còn là một tổ chức kinh doanh theo chế độ hạch toán kinh tế Xã hội Chủ nghĩa để phục vụ các tổ chức và các ngành kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vừa thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương lại vừa thực hiện chức năng của ngân hàng thương mại là phân phối vốn tiền tệ và giám đốc bằng tiền mọi hoạt động trong nền kinh tế; cho vay trực tiếp nền kinh tế. Như vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ này thực hiện vai trò ba trung tâm: trung tâm tiền mặt, trung tâm tín dụng và trung tâm thanh toán trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ 2: Giai đoạn từ năm 1988 đến nay.

- Năm 1988 đến năm 1990:

Theo Nghị định số 53 (53/1988/NĐ - HĐBT) chính thức chuyển hệ thống ngân hàng một cấp thành hệ thống ngân hàng hai cấp. Nghị định số 53 có các điểm mới cần lưu ý đó là: Ngân hàng Nhà nước Việt nam là cơ quan của Hội đồng Bộ Trưởng, được tổ chức thành hệ thống ngân hàng 2 cấp thống nhất trong cả nước, gồm:

Cấp I: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trụ sở chính tại 49 Lý Thái Tổ, thủ đô Hà Nội và có văn phòng II tại 17 Bến Chương Dương thành phố Hồ Chí Minh, có các chi nhánh ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt nam hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế và kinh doanh Xã hội Chủ nghĩa.

Cấp II: Các ngân hàng chuyên doanh trực thuộc Ngân hàng Nhà nước

- Năm 1990 đến nay.

Ngày 24 tháng 5 năm 1990 công bố hai Pháp lệnh ngân hàng, đánh dấu sự ra đời của hàng loạt ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác trong nền kinh tế việt Nam. Ngày 02 tháng 12 năm 1997 thay thế hai Pháp lệnh ngân hàng bằng hai Luật ngân hàng. Những đổi mới của hệ thống ngân hàng trong giai đoạn 1988 - 1990 được xem là bước đột phá quan trọng, song vẫn còn mang tính chất chắp vá, chưa thực sự đổi mới triệt để về mọi mặt, từ công tác tổ chức đến công tác điều hành và các hình thức hoạt động nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng. Nó chưa thực sự là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển, bởi lẽ hệ thống ngân hàng vẫn là một khối thống nhất, tập trung trong tay Nhà nước, chức năng quản lý Nhà nước và

chức năng kinh doanh tiền tệ chưa thực sự tách biệt, cơ chế tổ chức còn mang nặng dấu ấn của cơ chế cũ, chỉ thích hợp với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Khi nền kinh tế đã có những bước phát triển mới, sự đổi mới của hệ thống ngân hàng trong thời gian này chỉ mang tính chất nửa vời, không còn phù hợp nữa. Vì vậy cần phải có sự cải tổ hệ thống ngân hàng thật toàn diện, để sao cho ngân hàng có thể thể hiện được đầy đủ vai trò và chức năng của mình trong nền kinh tế thị trường. Xuất phát từ lý do đó, năm 1990 ngân hàng đã có những bước cải tổ quan trọng, đúng hướng theo cơ chế thị trường đã đưa hệ thống ngân hàng Việt Nam tiến dần đến một hệ thống ngân hàng hiện đại của thế giới.

Quá trình cải tổ hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể chia làm các bước:

Bước 1: Tách chức năng, nhiệm vụ hoạt động của Kho bạc Nhà nước ra khỏi chức năng nhiệm vụ hoạt động của ngân hàng chuyển nhiệm vụ quản lý quỹ ngân sách Nhà nước và các quỹ dự trữ tài chính Nhà nước từ Ngân hàng Nhà nước sang Bộ Tài chính, thành lập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính. Ở trung ương có Tổng cục Kho bạc Nhà nước, ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Cục Kho bạc Nhà nước, ở cấp quận, huyện và cấp tương đương có Chi cục Kho bạc Nhà nước. Hệ thống này chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 1 tháng 4 năm 1990.

Bước 2: Chủ tịch Hội đồng Nhà nước đã ký Sắc lệnh công bố hai Pháp lệnh, một là: Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hai là: Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã Tín dụng, Công ty Tài chính. (ký ngày ngày 24 tháng 5 năm 1990, hai Pháp lệnh có giá trị hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 1990 đến ngày 1 tháng 10 năm 1998). Theo quy định của hai pháp lệnh này, hệ thống Ngân hàng Việt Nam được tổ chức gần như hệ thống ngân

hàng ở các nước có nền kinh tế thị trường trên thế giới, tức là hệ thống ngân hàng hai cấp, bao gồm:

Cấp I: là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Cấp II: là các ngân hàng, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng.

+ Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ký lệnh công bố hai Luật Ngân hàng, đó là: Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các Tổ chức Tín dụng. (công bó ngày 26 tháng 12 năm 1997, hai Luật Ngân hàng có giá trị hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 1998). Theo quy định của hai Luật này, hệ thống Ngân hàng Việt Nam được tổ chức như hệ thống ngân hàng hiện đại ở các nước, bao gồm:

Cấp I: là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là ngân hàng trung ương của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cấp II: là các Tổ chức Tín dụng, gồm:

* Ngân hàng thương mại.

* Ngân hàng đầu tư và phát triển.

* Hợp tác xã tín dụng & Công ty tài chính.

Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01 (01/1997/QH10) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10 (10/2003/QH11) hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngày 16 tháng 06 năm 2010 Quốc hội nước Cộng hội Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12), Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qui định: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) là một cơ quan của Chính phủ có chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong cả nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Ngân hàng Nhà nước là một pháp nhân có trụ sở tại thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở những nơi cần thiết trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài.

Như vậy, ngân hàng Nhà nước là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, quản lý Nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (theo Nghị định số 96 (96/2008/NĐ-CP) hiện nay như sau:

- Bộ máy điều hành và hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính bao gồm:

+ Các vụ, như: Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Quản lý ngoại hối, Vụ Thanh tóan, Vụ Tín dụng, Vụ Dự báo, Vụ thống kê tiền tệ, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Kiểm tóan nội bộ,Vụ Pháp chế, Vụ Tài chính - Kế toán, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Thi đua - Khen thưởng.

+ Các văn phòng, như: Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trung ương, Văn phòng Đại diện các tỉnh, thành phố phía Nam tại 17 Bến Chương Dương, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Các cục, như: Cục Công nghệ tin học, Cục Phát hành và Kho quỹ, Cục Quản trị.

+ Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Cơ quan Thanh tra, Giám sát ngân hàng(*).

+ Các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Viện Chiến lược ngân hàng.

+ Trung tâm Thông tin tín dụng (CIC).

+ Các báo, như: Thời báo Ngân hàng, Tạp chí Ngân hàng.

+ Các Trường, như: Trường Bồi dưỡng Cán bộ Ngân hàng, Học viện Ngân hàng Hà nội, Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống Ngân hàng Nhà nước được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất bao gồm: bộ máy điều hành và hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài & các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trụ sở chính của Ngân hàng Nhà nước (còn gọi là trụ sở trung ương) đặt tại 49 Lý Thái Tổ thủ đô Hà Nội với bộ máy lãnh đạo tập trung, gồm: Thống đốc, các Phó Thống đốc và Vụ trưởng các vụ tham mưu.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là thành viên của Chính phủ và đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Nhà nước. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là người đứng đầu và lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Chính phủ,

(*) Trước năm 2009 là hai vụ độc lập, đó là: Vụ các Ngân hàng và Vụ quản lý các Tổ chức tín dụng, Hợp tác xã và Thanh tra Ngân hàng).

Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

Các Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là người giúp Thống đốc thực hiện một số nhiệm vụ theo sự phân công, uỷ quyền của Thống đốc, chịu trách nhiệm trước Thống đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công, uỷ quyền. Thống đốc uỷ quyền cho một Phó Thống đốc điều hành công việc của Ngân hàng Nhà nước khi vắng mặt.

Thống đốc và các Phó Thống đốc có trách nhiệm xem xét và quyết định tập thể những nội dung như:

Thứ 1: Thông qua dự thảo báo cáo định hướng điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, mục tiêu lạm phát dự kiến cho từng tài khóa để trình Chính phủ.

Thứ 2: Áp dụng các giải pháp, công cụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Thứ 3: Thực hiện các giải pháp xử lý trong trường hợp xảy ra khủng hoảng tài chính, tiền tệ hoặc khi có sự cố ngân hàng.

Thứ 4: Thực hiện các biện pháp bắt buộc đối với tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực thi chính sách tiền tệ quốc gia hoặc đảm bảo quyền lợi hợp pháp của khách hàng tiền gửi, khách hàng tiền vay và bảo đảm an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng.

Thứ 5: Sử dụng các nguồn thu, các quỹ thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước.

- Văn phòng Ngân hàng Nhà nước: Văn phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước được mở ở trong nước và mở ở nước ngoài, để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, gồm:

+ Văn phòng đại diện tại 17 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Văn phòng đại diện mở ở các nước ngoài có quan hệ ngân hàng.

+ Văn phòng đại diện mở ở các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế, như: IMF, WB, ADB.

- Chi nhánh địa phương: Các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các chi nhánh này thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có dự án tổ chức lại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng trung ương với vai trò là ngân hàng của các ngân hàng. Theo dự án tổ chức lại, hệ thống tổ chức Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể sẽ được bố trí như sau:

- Trụ sở trung ương: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trung ương, đặt tại Thủ đô Hà Nội với bộ máy lãnh đạo tập trung tương tự như hệ thống tổ chức hiện nay sẽ điều phối hoạt động toàn hệ thống.

- Trụ sở khu vực: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khu vực, đây là mô hình ngân hàng trung ương thu nhỏ và thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương trên địa bàn khu vực. Các địa điểm cần đặt trụ sở ngân hàng trung ương khu vực là các vùng kinh tế tập trung hoặc trọng điểm có sự gắn kết giữa các ngành, các địa phương, với một không gian hợp lý cho sự bao quát và hoạt động của ngân hàng trung ương khu vực, như: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng Bắc bộ, Duyên hải miền Trung, Tây

Nguyên, Đông Nam bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long. Các Ngân hàng Nhà nước ở khu vực nào sẽ trở thành chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước khu vực đó.

Kết luận: Chương "Tổng quan về ngân hàng trung ương" đã đề cập hai nội dung cơ bản. Một là tổng quan về ngân hàng trung ương, như bản chất, chức năng của ngân hàng trung ương. Hai là hệ thống tổ chức của ngân hàng trung ương của một số nước trên thế giới và ở Việt Nam./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt sự khác nhau giữa hệ thống ngân hàng một cấp và hệ thống ngân hàng hai cấp ở Việt Nam.
2. Phân tích những lợi thế của hệ thống ngân hàng hai cấp so với ngân hàng một cấp.
3. Phân tích các giai đoạn phát triển ngân hàng trung ương?
4. Trình bày bản chất của ngân hàng trung ương, Nội dung các chức năng của ngân hàng trung ương. Mối quan hệ giữa các chức năng? Trong các chức năng trên, chức năng nào là chức năng cơ bản thể hiện đặc trưng và bản chất của ngân hàng trung ương.
5. Trình bày chức năng phát hành tiền của ngân hàng trung ương. Phân tích sự cần thiết của việc tập trung quyền lực phát hành giấy bạc ngân hàng vào một ngân hàng độc quyền.
6. Trình bày nội dung chức năng ngân hàng của các ngân hàng của ngân hàng trung ương. Phân tích sự cần thiết của vai trò người cho vay cuối cùng của ngân hàng trung ương.
7. Phân biệt sự khác nhau giữa hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại với hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương.
8. Phân biệt sự khác nhau giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương. Mối quan hệ giữa ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương.

Chương 2

TỔNG QUAN VỀ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

MỤC TIÊU:

Chương tổng quan về nghiệp vụ ngân hàng trung ương nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương, trên cơ sở đó:

- Phân biệt được sự khác nhau về nghiệp vụ của ngân hàng trung ương với nghiệp vụ của các ngân hàng thương mại.

- Phân biệt được sự khác nhau giữa ngân hàng trung ương với các Bộ, Ngành trực thuộc Chính phủ.

I. CÁC LOẠI NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Ngân hàng trung ương là cơ quan của Chính phủ giống như các Bộ, Ngành khác trực thuộc Chính phủ, nhưng là cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng. Bởi vậy ngân hàng trung ương có những hoạt động nghiệp vụ riêng biệt, có những nghiệp vụ mà ngân hàng trung ương thực hiện mang tính kinh doanh, vì nó đem lại lợi nhuận giống như các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng thương mại. Những nghiệp vụ mang tính chất hoạt động kinh doanh ngân hàng của ngân hàng trung ương lại khác hẳn nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng của ngân hàng thương mại vì ngân hàng thương mại kinh doanh là để mưu cầu đạt doanh lợi tối đa, còn ngân hàng trung ương kinh doanh là để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng trung ương thực hiện hai loại nghiệp vụ cơ bản, đó là:

1. Nghiệp vụ quản lý Nhà nước về tiền tệ (gọi tắt là nghiệp vụ quản lý nhà nước).

2. Nghiệp vụ quản lý nhà nước về các hoạt động ngân hàng (gọi tắt là nghiệp vụ ngân hàng trung ương).

Hai loại nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng trung ương được cụ thể bằng các tác nghiệp thực tế sau đây:

- Phát hành tiền và quản lý lưu thông tiền tệ.
- Cho vay ngân hàng thương mại.
- Tạm ứng cho Chính phủ chi tiêu.
- Quản lý ngoại hối Nhà nước.
- Xây dựng, điều hành và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia.
- Thanh tra, giám sát ngân hàng thương mại.

- Tổ chức thanh toán cho Chính phủ và các ngân hàng thương mại.

- Kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương.

Ngân hàng trung ương quản lý Nhà nước về tiền tệ thông qua hệ thống luật pháp và các chính sách kinh tế vĩ mô, xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và thanh tra, giám sát các hoạt động của ngân hàng thương mại nhằm điều tiết lượng tiền cung ứng (Money - Supply regulation).

Mục tiêu điều tiết của ngân hàng trung ương đều hướng đến mục đích tăng trưởng kinh tế, kiểm soát và kiềm chế lạm phát, duy trì tỷ lệ thất nghiệp chấp nhận được thông qua các hoạt động của chính sách tiền tệ để điều tiết lượng tiền cung ứng, tác động đến lãi suất, dự trữ bắt buộc và tỷ giá hối đoái.

II. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.

Ngân hàng trung ương là ngân hàng của các ngân hàng, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại, nhằm mục đích cuối cùng là ổn định tiền tệ. Bởi vậy, hoạt động quản lý của ngân hàng trung ương phải đạt được những mục đích sau đây:

1. Đối với ngành ngân hàng

- Đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng:

Kết quả cuối cùng của hoạt động quản lý của ngân hàng trung ương là phải đảm bảo hệ thống ngân hàng thương mại tồn tại và hoạt động bình thường, không có những tình trạng ngân hàng thương mại bị phá sản, bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt hoặc là bị mất khả năng chi trả, vì nếu một ngân hàng thương mại bị lâm vào tình huống mất khả năng thanh toán thì khả năng chi

trả của toàn hệ thống ngân hàng thương mại đều bị ảnh hưởng xấu.

- Tăng trưởng tín dụng lành mạnh:

Hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại phải tăng trưởng lành mạnh, biểu hiện ở dư nợ tín dụng liên tục tăng qua các năm, trong đó từng bước tăng trưởng tỷ lệ dư nợ trung và dài hạn, giảm dư nợ quá hạn, phấn đấu giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh tín dụng của ngân hàng thương mại.

- Hiện đại hóa hệ thống thanh toán:

Hệ thống thanh toán trong toàn ngành phải liên tục được cải tiến và hiện đại hóa, hòa nhập hệ thống thanh toán quốc tế. Mở rộng phạm vi thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, phấn đấu giảm thiểu tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt và tăng trưởng tỷ lệ thanh toán bằng chuyển khoản.

2. Đối với nền kinh tế

Mọi hoạt động quản lý của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại phải được hướng tới mục tiêu ổn định tiền tệ và tăng trưởng kinh tế, vì vậy mục đích quản lý của ngân hàng trung ương đối với nền kinh tế có thể được khái quát hóa như sau:

2.1 Ổn định tiền tệ

Ổn định giá cả hàng hóa và ổn định tỷ giá hối đoái có tầm quan trọng đặc biệt để định hướng phát triển kinh tế quốc gia vì nó làm tăng khả năng dự đoán những biến động của môi trường kinh tế vĩ mô. Lạm phát tăng cao hay thiểu phát liên tục đều gây ảnh hưởng xấu đối với sản xuất và lưu thông hàng hóa, kết quả là ảnh hưởng xấu đến đời sống kinh tế - xã hội, thậm chí ngay cả trong trường hợp kinh tế phát triển khả quan nhất, sự biến động liên tục của các tỷ lệ lạm phát dự tính làm sai lệch thông tin và do

đó làm cho các quyết định kinh tế trở nên không đáng tin cậy và không có hiệu quả. Nguy hiểm hơn, sự bất ổn giá cả làm dẫn đến sự phân phối lại không công bằng các nguồn lực kinh tế trong xã hội giữa các nhóm dân cư. Mức lạm phát thấp và ổn định tạo nên môi trường đầu tư ổn định, thúc đẩy nhu cầu đầu tư và đảm bảo sự phân bố nguồn lực xã hội một cách hiệu quả. Đây là lợi ích có tầm quan trọng sống còn đối với sự thịnh vượng kinh tế của xã hội. Phấn đấu kiểm soát và kiềm chế được lạm phát đồng thời duy trì nền kinh tế không lâm vào tình trạng thiểu phát.

2.1 Tăng trưởng kinh tế

Một nền kinh tế phồn thịnh với tốc độ tăng trưởng ổn định là mục tiêu của bất kỳ chính sách kinh tế vĩ mô nào. Đó là nền tảng cho mọi sự ổn định. Một nền kinh tế tăng trưởng sẽ đảm bảo các chính sách xã hội được thỏa mãn, là căn cứ để ổn định tiền tệ trong nước, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và khẳng định vị trí của nền kinh tế trên thị trường quốc tế. Phấn đấu tăng trưởng kinh tế thể hiện ở chỉ số GDP bình quân năm tăng lên và nằm trong kế hoạch đã dự kiến của Chính phủ.

2.3 Giảm tỷ lệ thất nghiệp

Giảm tỷ lệ thất nghiệp hay còn gọi là đảm bảo công ăn việc làm, đây là một mục tiêu rất quan trọng vì:

+ Chỉ số thất nghiệp là một trong những chỉ tiêu phản ánh sự phồn vinh và ổn định xã hội vì nó phản ánh khả năng sử dụng có hiệu quả nguồn lực xã hội.

+ Thất nghiệp cao sẽ gây nên nhiều khó khăn về tài chính và là mầm mống của các tệ nạn xã hội

+ Các khoản trợ cấp thất nghiệp tăng lên có thể làm thay đổi cơ cấu chi tiêu ngân sách và làm căng thẳng tình trạng ngân sách.

Phấn đấu để đảm bảo công ăn việc làm cho mọi thành viên trong xã hội không có nghĩa là đảm bảo tỷ lệ thất nghiệp bằng không, mỗi quốc gia cần xác định được tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, tỷ lệ này được cấu thành từ tỷ lệ thất nghiệp tạm thời và tỷ lệ thất nghiệp cơ cấu một cách chính xác để đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Quản lý của ngân hàng trung ương bao gồm hai nội dung cơ bản, một là quản lý Nhà nước về tiền tệ và hai là quản lý hoạt động ngân hàng của các ngân hàng thương mại, hai nội dung quản lý này đan xen nhau, có mối quan hệ qua lại không thể tách rời. Đối tượng chịu sự quản lý của ngân hàng trung ương chính là các ngân hàng thương mại và hoạt động quản lý của ngân hàng trung ương cũng nhằm mục đích đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại.

II. CÁC NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

1. Quản lý Nhà nước về tiền tệ

Ngân hàng trung ương thực hiện quản lý Nhà nước về tiền tệ được biểu hiện cụ thể qua những nội dung cơ bản sau đây:

- Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của Nhà nước.

- Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia.

- Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng.

- Xây dựng các dự án luật pháp về tiền tệ và hoạt động ngân hàng

- Ban hành các văn bản qui phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thẩm quyền

- Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của các

ngân hàng thương mại & các định chế tài chính phi ngân hàng.

- Quyết định giải thể, chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các ngân hàng thương mại theo qui định của pháp luật.

- Quản lý việc vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo qui định của Chính phủ.

- Chủ trì và theo dõi kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế.

- Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước.

2. Quản lý Nhà nước các hoạt động ngân hàng

Ngân hàng trung ương thực hiện quản lý Nhà nước về các hoạt động ngân hàng đối với các ngân hàng thương mại được biểu hiện cụ thể qua những nội dung cơ bản sau:

2.1 Quản lý hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại

- Ngân hàng trung ương quản lý hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại thông qua việc hoạch định và điều hành chính sách tín dụng, điều hành chính sách lãi suất và thực hiện nghiệp vụ tái cấp vốn, tái chiết khấu.

- Quản lý khối lượng và chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại.

- Quản lý việc chấp hành các qui định về an toàn trong hoạt động tín dụng như: giới hạn tối đa về dư nợ quá hạn, giới hạn tối đa về dư nợ cho vay một khách hàng.

2.1 Quản lý hoạt động kinh doanh ngoại hối của các ngân hàng thương mại

- Cấp giấy phép hoạt động ngoại hối, qui định về phạm vi và điều kiện hoạt động ngoại hối của các ngân hàng thương mại.

- Quản lý các hoạt động: cho vay, thu nợ bằng ngoại tệ trong nước.

- Quản lý nghiệp vụ phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ.

- Quản lý giới hạn trạng thái ngoại tệ cuối ngày của các ngân hàng thương mại, nhằm hạn chế tới mức thấp nhất rủi ro ngoại hối.

- Xác định biên độ giao động của tỷ giá hối đoái bán lẻ xoay quanh tỷ giá hối đoái chính thức, để các ngân hàng thương mại làm cơ sở ấn định tỷ giá kinh doanh.

- Quản lý các hoạt động mua, bán, kinh doanh ngoại tệ của các ngân hàng thương mại, như:

+ Nghiệp vụ kinh doanh hối đoái trao ngay (Spot transactions).

+ Nghiệp vụ hối đoái có kỳ hạn (Forward).

+ Nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch (Arbitrage).

+ Nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ (Swap).

+ Nghiệp vụ quyền chọn (Option).

- Quản lý thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Quản lý việc chấp hành các qui định của luật pháp trong hoạt động kinh doanh ngoại hối.

2.1 Quản lý hoạt động thanh toán của các ngân hàng thương mại

- Quản lý hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt của các ngân hàng thương mại, thông qua nối mạng trong hệ thống toàn ngành và nối mạng hệ thống thanh toán tài chính liên ngân hàng toàn cầu (qua mạng SWIFT).

- Trên cơ sở các chuẩn mực thanh toán được quy định, ngân

hàng trung ương giám sát việc chấp hành chế độ, quy trình thanh toán nhằm đảm bảo an toàn trong thanh toán, ngăn ngừa những vi phạm về kỷ luật thanh toán, phát hiện những điểm chưa hợp lý của chính sách, chế độ thanh toán để chỉnh sửa, hoàn thiện thích ứng với thực tiễn.

- Quản lý việc chấp hành luật pháp trong hoạt động thanh toán.

Như vậy, hoạt động quản lý của ngân hàng trung ương bao gồm hai nội dung cơ bản: một là quản lý Nhà nước về tiền tệ, hai là quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng. Trong đó quản lý Nhà nước về tiền tệ của ngân hàng trung ương là cơ sở, là nền tảng, cũng là để hỗ trợ và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về các hoạt động ngân hàng.

III. CƠ CHẾ QUẢN LÝ

Nhằm thực hiện các nội dung quản lý như đã trình bày ở mục trên, ngân hàng trung ương tiến hành quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng bằng hệ thống luật pháp, bằng các chính sách vĩ mô và các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, để hoạt động quản lý của ngân hàng trung ương có hiệu quả, ngân hàng trung ương phải tiến hành thanh tra giám sát các ngân hàng thương mại.

1. Quản lý bằng luật pháp và chính sách tiền tệ.

1.1 Quản lý bằng luật pháp.

Thông qua việc ban hành các văn bản qui phạm pháp luật dưới luật hướng dẫn thi hành Luật Ngân hàng về các nội dung có liên quan đến toàn bộ hoạt động ngân hàng như:

- Huy động vốn và cho vay
- Quản lý ngoại hối Nhà nước
- Thanh toán không dùng tiền mặt

- Hoạt động thị trường tiền tệ
- Nghiệp vụ tái cấp vốn
- Phát hành tiền giấy và tiền kim loại.
- Hoạt động thanh tra giám sát ngân hàng.

1.2 Quản lý bằng luật pháp và chính sách tiền tệ

Việc xây dựng chính sách tiền tệ tùy từng nước, nhưng nhìn chung Chính phủ thường giao cho ngân hàng trung ương làm đại diện cho mình trong việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

- Xây dựng chính sách tiền tệ quốc gia:.

Ngân hàng trung ương có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ ngành có liên quan khác, xây dựng chính sách tiền tệ để trình Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định. Chính sách tiền tệ là chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước về tiền tệ mà trong đó ngân hàng trung ương sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ để điều tiết và kiểm soát khối lượng tiền trong lưu thông nhằm đảm bảo các mục tiêu: ổn định giá trị của tiền tệ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo công ăn việc làm. Mỗi quốc gia đều có chính sách tiền tệ riêng phù hợp với nền kinh tế của mỗi nước. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ hầu như thống nhất ở tất cả các nước. Để đạt được mục tiêu cuối cùng, ngân hàng trung ương thường phải sử dụng hệ thống các công cụ để điều hành chính sách tiền tệ, bao gồm các công cụ trực tiếp, công cụ gián tiếp.

- Điều hành chính sách tiền tệ quốc gia:

Ngân hàng trung ương có trách nhiệm điều hành chính sách tiền tệ, Ở các quốc gia, việc điều hành chính sách tiền tệ đều do ngân hàng trung ương đảm nhận, tùy tình hình thực tế của từng nước mà ngân hàng trung ương sử dụng các công cụ khác nhau

để điều hành chính sách tiền tệ. Chẳng hạn như ở Việt Nam, ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng phổ biến các công cụ: tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất và tỷ giá hối đoái.

2. Thanh tra giám sát các ngân hàng thương mại.

Để cho các hoạt động của ngân hàng thương mại thực sự an toàn, hiệu quả, ngân hàng trung ương phải tiến hành việc thanh tra, giám sát các ngân hàng thương mại. Hoạt động thanh tra, giám sát các ngân hàng thương mại của ngân hàng trung ương được tiến hành theo hai phương pháp là thanh tra phòng ngừa (giám sát từ xa) và thanh tra tại chỗ (giám sát trực tiếp). Trong đó giám sát từ xa được ngân hàng trung ương các nước chú trọng và được tiến hành thường xuyên. Việc giám sát từ xa các ngân hàng thương mại được tiến hành theo chuẩn mực thanh tra quốc tế. Ngân hàng trung ương thực hiện việc thanh tra, giám sát các ngân hàng thương mại vừa bảo đảm sự ổn định trong hoạt động ngân hàng và vừa bảo vệ lợi ích và quyền lợi hợp pháp của khách hàng đặc biệt là những người gửi tiền.

- Bảo đảm sự ổn định của hệ thống ngân hàng:

Hoạt động của các ngân hàng thương mại có liên quan đến hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội. Vì vậy, sự hoạt động thiếu ổn định của mỗi ngân hàng cũng đều gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Cho vay là hoạt động tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, mức độ rủi ro sẽ càng tăng cao khi các ngân hàng có xu hướng chạy theo lợi nhuận, đẩy các ngân hàng thương mại vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Điều này sẽ làm giảm lòng tin của công chúng, từ đó hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Do vậy, việc ngân hàng trung ương thực hiện quản lý và kiểm soát hoạt động của các ngân hàng thương mại là cần thiết để đảm bảo sự hoạt động của các ngân hàng thương mại luôn luôn được duy trì

trong khuôn khổ luật pháp và góp phần thực hiện tốt chính sách tiền tệ đã được hoạch định.

Ngân hàng trung ương thanh tra các ngân hàng thương mại theo hệ thống chỉ tiêu CAMELS (sẽ nghiên cứu ở chương sau).

- Bảo vệ khách hàng:

Việc thực hiện thanh tra, giám sát các ngân hàng thương mại của ngân hàng trung ương còn nhằm mục đích đảm bảo sự công bằng và bình đẳng trong quan hệ giữa các ngân hàng thương mại và khách hàng. Điều này thể hiện:

+ Bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

+ Bảo vệ lợi ích hợp pháp của khách hàng vay vốn thông qua các quy định chuẩn mực về các thủ tục vay vốn và tiếp nhận các dịch vụ ngân hàng.

+ Quy định về giải quyết tranh chấp giữa ngân hàng và khách hàng.

+ Thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh và có hiệu quả thông qua quy định về chất lượng và sự cập nhật thông tin mà các ngân hàng có nghĩa vụ phải cung cấp cho những người tham gia thị trường.

Để đạt được những mục đích này, ngân hàng trung ương thường đưa ra các chuẩn mực, các hướng dẫn hoặc quy định về tính đầy đủ và chính xác của thông tin được công bố.

Trong cơ chế thị trường, các thành phần kinh tế phát triển đa dạng, phong phú và tự do kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật. Cơ chế thị trường có nhiều ưu điểm, song mặt trái của nó cũng rất nhiều. Bất kỳ Nhà nước nào cũng phải sử dụng các công cụ và áp dụng những biện pháp thích hợp để hạn chế những tiêu cực do chính cơ chế thị trường đẻ ra. Một trong những công cụ thiết yếu và không thể thiếu đó là thanh tra. Đối với hoạt động ngân hàng trong cơ chế thị trường, do có những đặc thù về quản lý

tài sản, nhằm duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền và các ngân hàng thương mại kinh doanh tiền, nên thanh tra ngân hàng có vị trí, vai trò rất quan trọng, đồng thời có chức năng và phương thức hoạt động cũng đặc thù.

Như vậy, mục đích của thanh tra ngân hàng có thể tóm tắt là:

+ Góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng thương mại, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền và ngân hàng thương mại cho vay tiền.

+ Phục vụ việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Để thực hiện được các mục đích trên, thanh tra ngân hàng tiến hành theo hai phương pháp:

+ Thứ nhất là giám sát từ xa: Việc này được ngân hàng trung ương tiến hành một cách thường xuyên, liên tục. Căn cứ vào các báo cáo tài chính như: bảng tổng kết tài sản, bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập và chi phí mà ngân hàng thương mại gởi lên định kỳ, ngân hàng trung ương tiến hành kiểm tra thường xuyên, nhằm sớm phát hiện những mất cân đối, những vi phạm trong hoạt động nghiệp vụ để có kế hoạch phòng ngừa hoặc khắc phục. Hạn chế tới mức tối đa thiệt hại cho cả ngân hàng thương mại và khách hàng.

+ Thứ hai là thanh tra tại chỗ theo chuyên đề hoặc thanh tra tổng hợp: Căn cứ vào các nguồn tin nội bộ, các nguồn thông tin từ bên ngoài ngân hàng thương mại hoặc từ kết quả của giám sát từ xa của ngân hàng trung ương, để thanh tra ngân hàng tiến hành thanh tra tại chỗ theo chuyên đề hoặc tổng hợp, nhằm hạn chế tới mức tối đa thiệt hại cho hệ thống ngân hàng.

Ở Việt Nam

Để thực hiện các chức năng truyền thống và thực sự trở thành công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các nghiệp vụ cơ bản sau đây:

Thứ nhất là nghiệp vụ phát hành tiền.

Tiền mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam độc quyền phát hành là đồng Việt Nam, bao gồm các công việc mang tính liên hoàn, như:

- In, đúc, bảo quản, vận chuyển và tiêu huỷ tiền giấy, tiền kim loại.

- Vận chuyển tài sản quí và giấy tờ có giá trong hệ thống ngân hàng.

- Phát hành, thu hồi và thay thế tiền giấy, tiền kim loại, ... vv

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam độc quyền phát hành tiền vào lưu thông qua các kênh:

- Kênh ngân sách nhà nước: là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tạm ứng tiền cho Chính phủ chi tiêu. Khi ngân sách nhà nước bội chi, Chính phủ sẽ phải vay trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức vay ngắn hạn với thời hạn dưới một năm để đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu trong năm tài chính.

- Kênh các tổ chức tín dụng: là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho các tổ chức tín dụng vay tiền. Hoạt động của các tổ chức tín dụng chủ yếu nhận tiền gửi và cho vay. Phần lớn số tiền cho vay của các các tổ chức tín dụng đều lấy từ nguồn tiền gửi huy động được của nền kinh tế. Trong thực tế có những lúc, người gửi đến rút tiền quá nhiều làm cho các tổ chức tín dụng phải lâm vào tình trạng thiếu vốn, hoặc có những lúc cần phải mở rộng qui mô kinh doanh bằng nguồn vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong tình huống này Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam cho vay để cung ứng thêm vốn cho nền kinh tế qua kênh các tổ chức tín dụng, hoặc là có thể cứu cánh một số các tổ chức tín dụng thoát khỏi tình cảnh mất khả năng chi trả tạm thời. Như vậy, nhờ có Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khi thiếu vốn các tổ chức tín dụng có thể đến vay ở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem là chỗ dựa vững chắc của các tổ chức tín dụng.

- Kênh thị trường mở (open market): Phát hành tiền qua kênh thị trường mở là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mua, hoặc bán các giấy tờ có giá trị trên thị trường tiền tệ với các tổ chức tín dụng.

- Kênh thị trường hối đoái (Foreign Trade Exchange Market): Phát hành tiền qua kênh thị trường hối đoái thực chất là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tham gia mua hoặc bán ngoại hối trên thị trường hối đoái với các tổ chức tín dụng, khi mà tỷ giá hối đoái biến động mạnh, nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia theo hướng ổn định sức mua đối ngoại của đồng Việt Nam.

Thứ hai là nghiệp vụ cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào nhu cầu vay vốn của các tổ chức tín dụng, với tư cách là ngân hàng của các ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng bằng cách tái cấp vốn trên cơ sở hồ sơ tín dụng và tái chiết khấu thương phiếu cùng các giấy tờ có giá trị.

Thứ ba là nghiệp vụ tạm ứng tạm thời cho Chính phủ chi tiêu

Trong năm tài chính, nếu ngân sách Nhà nước bị bội chi, Chính phủ phải xin tạm ứng tạm thời ở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đảm bảo cho chi tiêu của Nhà nước, khi Chính phủ có nguồn thu và thu đủ sẽ hoàn lại khoản tạm ứng này.

Thứ bốn là nghiệp vụ thanh toán cho các tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là nơi ban hành các thể chế về thanh toán thống nhất trong nền kinh tế, cung ứng các dịch vụ thanh toán, các phương tiện thanh toán, tổ chức thanh toán trong nền kinh tế, xây dựng hệ thống tài khoản thanh toán thống nhất cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trực tiếp tham gia vào quá trình thanh toán cho: các tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước trong các giao dịch:

+ Có liên quan đến việc di chuyển vốn giữa các tổ chức tín dụng.

+ Thực hiện các giao dịch về vốn, như tạm ứng cho ngân sách Nhà nước chi tiêu.

Thứ năm là nghiệp vụ kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là việc kiểm tra mang tính hệ thống toàn bộ qui trình hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quy trình kiểm tra này được tiến hành thường xuyên trong từng khâu hoạt động, nhằm đảm bảo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vận hành một cách đồng bộ, đúng pháp luật.

Ngoài các nghiệp vụ đã nêu trên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn thực hiện các nghiệp vụ mang tính quản lý Nhà nước khác, như:

+ Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước (quản lý dự trữ quốc tế).

+ Điều hành chính sách tiền tệ.

+ Quản lý thị trường tài chính.

Sau đây chúng ta nghiên cứu bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, qua việc nghiên cứu này sẽ giúp

cho chúng ta hiểu một cách tổng quát về bản chất các nghiệp vụ mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện.

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

Đơn vị tính: ...

TÀI SẢN CÓ	Tiền	TÀI SẢN NỢ	Tiền
1. Tài sản có ngoại tệ ròng 2. Tín dụng ròng đối với ngân sách Nhà nước. 3. Tín dụng ròng đối với ngân hàng thương mại. 4. Các khoản ròng khác.		1. Tiền mặt lưu thông 2. Dự trữ của các ngân hàng thương mại. Trong đó: - Dự trữ bắt buộc - Dự trữ vượt mức	
TỔNG TÀI SẢN CÓ	**Cân số**	**TỔNG TÀI SẢN NỢ**	**Cân số**

Như vậy, các nghiệp vụ tác nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ yếu là nghiệp vụ phát hành tiền, nghiệp vụ tín dụng và nghiệp vụ thanh toán.

Kết luận: Chương "Tổng quan về nghiệp vụ ngân hàng trung ương" đã đề cập hai nội dung cơ bản. Một là mục đích quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng của ngân hàng trung ương. Hai là các nghiệp vụ tác nghiệp mang tính tổng quan liên quan trực tiếp đến bảng tổng kết tài sản của ngân hàng trung ương./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích nội dung nghiệp vụ quản lý Nhà nước về tiền tệ của ngân hàng trung ương.
2. Phân tích nội dung nghiệp vụ quản lý Nhà nước về các hoạt động ngân hàng của ngân hàng trung ương.
3. Nghiệp vụ của ngân hàng thương mại có gì khác nghiệp vụ ngân hàng trung ương?
4. Nghiên cứu bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, qua đó hãy phân tích các chỉ tiêu của bảng tổng kết tài sản.

Phần thứ hai:

CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- **Chương 3: Nghiệp vụ phát hành tiền của ngân hàng trung ương.**
- **Chương 4: Nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng trung ương.**
- **Chương 5: Nghiệp vụ quản lý ngoại hối của ngân hàng trung ương.**

Chương 3

NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN

MỤC TIÊU:

Chương nghiệp vụ phát hành và điều hòa lưu thông tiền tệ của ngân hàng trung ương nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

+ Đặc điểm đặc thù của nghiệp vụ phát hành tiền của ngân hàng trung ương.

+ Phân biệt được sự khác nhau giữa nguồn vốn phát hành của ngân hàng trung ương và nguồn vốn huy động của ngân hàng thương mại.

+ Nội dung cơ bản và trình tự của nghiệp vụ phát hành tiền của ngân hàng trung ương (quy trình in, đúc, bảo quản, vận chuyển, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền).

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁT HÀNH TIỀN

1. Nguyên tắc phát hành tiền

Trước thập niên 1930 phần lớn các nước đều thực hiện chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán, tiền giấy khả hoán là loại tiền giấy được tự do đổi lấy vàng theo đúng tiêu chuẩn giá cả. Việc phát hành tiền giấy trong giai đoạn này bị ràng buộc chặt chẽ vào số vàng dự trữ ở ngân hàng. Lúc đầu số lượng tiền giấy lưu hành được bảo đảm 100% bằng vàng. Dần dần, việc sử dụng tiền giấy trở nên quen thuộc nên không nhất thiết mọi người đem tiền giấy đến đổi một lượt lấy vàng. Từ đó một sáng kiến mới được nảy sinh của Palmstruck - nhà kinh doanh tiền tệ ngân hàng người Thụy Điển, sang kiến này xuất phát từ thực tế đó là ngân hàng có thể phát hành tiền giấy ngay khi không có vàng nhập vào ngân hàng, chẳng hạn trường hợp phát hành tiền giấy để cho vay, hay để chiết khấu thương phiếu hoặc mua trái phiếu trên thị trường tiền tệ. Điều này cũng có những tác động tích cực cho sự phát triển nền kinh tế nhưng cũng ít nhiều để lại hậu quả là lượng tiền giấy phát hành lớn hơn trị giá vàng dự trữ ở ngân hàng làm cho giá trị tiền giấy bị giảm sút.

Tiền mà ngân hàng trung ương phát hành là tiền mặt bao gồm tiền giấy và tiền kim loại, thường thì tiền giấy được phát hành theo tiền đơn vị và bội số của đơn vị tiền tệ quốc gia còn tiền kim loại được phát hành theo ước số, nên còn gọi là tiền xu hoặc tiền lẻ. Việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương đều tuân theo một trong hai nguyên tắc, đó là nguyên tắc trữ kim và nguyên tắc tín dụng.

1.1 Nguyên tắc trữ kim

Việc phát hành tiền tệ của ngân hàng trung ương ràng buộc chặt chẽ bởi quý kim. Việc tăng hay giảm số lượng tiền tệ

tùy thuộc vào số lượng vàng dự trữ (còn gọi là bảo đảm bằng vàng - Gold Ensure). Nghĩa là việc phát hành tiền tệ chỉ được thực hiện khi nào có một lượng quý kim được nhập kho. Tuy nhiên, có thể chấp nhận một lượng nhất định vượt mức của khối tiền phát hành đối với số quý kim dự trữ, thặng số đó phải thật thấp và cố định.

Ví dụ ở Mỹ trước năm 1893 Chính phủ cho phép đổi tiền (dollar –USD) giấy lấy vàng không hạn chế, điều đó đã chứng minh rằng dự trữ vàng của Mỹ làm đảm bảo cho việc phát hành giấy bạc là rất lớn.

Trước năm 1913, USD giấy được bảo đảm 100% vàng.

Từ năm 1913 đến 1934 được bảo đảm 40% vàng.

Từ 1934 đến cuối năm 1971 được bảo đảm 25% vàng.

Ví dụ ở Anh vào tháng 9 năm 1939 Chính phủ cho phép phát hành tiền (Pound - GBP) là 58 triệu GBP. Với nguyên tắc này, Nhà nước qui định một hạn mức phát hành: nếu khối lượng giấy bạc phát hành nằm trong hạn mức thì không cần phải có vàng làm đảm bảo, nếu khối lượng giấy bạc phát hành mà vượt quá hạn mức thì phần vượt này đòi hỏi phải có 100% vàng đảm bảo.

Bảo đảm bằng vàng là cơ chế bảo đảm cho tiền giấy đã được nhiều nước Tư bản phát triển áp dụng trong thời kỳ bản vị vàng (Gold Standard) từ năm 1792 đến năm 1913 và trong thời kỳ bản vị vàng hối đoái (Gold Exchange Standard) từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất). Tiền giấy phát hành trong thời kỳ từ cuối năm 1971 trở về trước, đều quy định phải có vàng làm bảo đảm. Việc phát hành tiền theo nguyên tắc trữ kim thường được thực hiện theo một trong các nội dung sau:

- Nhà nước qui định mức dự trữ vàng tối thiểu cho khối lượng giấy bạc phát hành, số lượng còn lại phải được đảm bảo bằng các

giấy tờ có giá trị như: kỳ phiếu thương mại, chứng khoán Chính phủ và các tài sản có giá khác.

Ở Mỹ năm 1913 Chính phủ quy định tỷ lệ là 40% dự trữ vàng cho khối lượng giấy bạc ngân hàng phát hành.

Ở Miền Nam Việt Nam, năm 1955, khi thành lập Ngân hàng Quốc gia Miền Nam Việt nam, Chính phủ đã qui định dự trữ vàng cho khối lượng tiền được phát hành vào lưu thông là 33%.

Ở Anh quốc Đạo Luật Pell cho phép Ngân hàng Anh quốc được quyền phát hành vô giới hạn với điều kiện có 100% vàng làm đảm bảo, tuy nhiên cũng có ngoại lệ là Ngân hàng Anh quốc được phép phát hành tiền không có vàng đảm bảo nhưng mức tối đa chỉ là 14 triệu Anh kim. Trong những năm khủng hoảng tài chính 1847 - 1857 và năm 1866, đạo luật Pell đã bị bãi bỏ, như vậy việc phát hành tiền có vàng đảm bảo được qui định cho từng thời gian, tùy vào mục tiêu ổn định tiền tệ và khả năng dự trữ vàng của mỗi nước.

Phát hành tiền theo nguyên tắc trữ kim vừa có những ưu điểm lại vừa có những nhược điểm. Ưu điểm đó là có thể khống chế mức phát hành giấy bạc tăng giảm theo khối lượng vàng dự trữ thực tế, tránh hiện tượng phát hành khống khi không có vàng làm đảm bảo, hạn chế lạm phát, đảm bảo ổn định lưu thông tiền tệ. Nguyên tắc trữ kim áp dụng cho lưu thông tiền giấy khả hoán. Bên cạnh những ưu điểm nguyên tắc này cũng có những hạn chế vì việc phát hành tiền dựa trên vàng làm đảm bảo, khi nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế tăng mà dự trữ vàng có hạn sẽ ảnh hưởng đến việc cung ứng tiền của ngân hàng trung ương và ảnh hưởng đến sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Ngày nay, nguyên tắc trữ kim không còn nước nào áp dụng để phát hành tiền tệ nữa. Một số quốc gia chấm dứt áp dụng vào những năm 1929 – 1931, Mỹ kết thúc vào năm 1971. Hội nghị các

nước thành viên của IMF nhóm họp tại Jamaica năm 1976 đã chính thức xác nhận việc xóa bỏ mối quan hệ giữa vàng và giấy bạc ngân hàng. Như vậy, trong thời đại của tiền giấy pháp định (Fiat Paper Money) bảo đảm bằng vàng hầu như không còn áp dụng nữa. Bảo đảm bằng vàng được áp dụng trong thời kỳ chế độ bản vị vàng.

Khi cả thế giới lưu hành tiền giấy bất khả hoán, nguyên tắc trữ kim bị biến tướng. Thay vì được đảm bảo bằng vàng, việc phát hành tiền vào lưu thông được bảo đảm bằng hàng hóa, nhờ đó sức mua của tiền giấy mới được ổn định, việc bảo đảm cho tiền giấy phát hành có thể được thực hiện bằng nhiều cơ chế và tùy theo từng giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế – xã hội mà được bảo đảm bằng các hình thức sau:

- Bảo đảm bằng trái phiếu chính phủ: Đây là cơ chế bảo đảm được áp dụng lần đầu ở Mỹ bằng việc cho phép các ngân hàng phát hành, phát hành tiền để mua công trái Nhà nước, cơ chế bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ sinh lời được coi là cơ chế thoáng và hiệu quả vì nó cho phép tập trung nguồn vốn để chính phủ đầu tư vào các công trình dự án thuộc cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, làm thay đổi bộ mặt của nền kinh tế xã hội mà không phải đi vay nước ngoài hoặc vay của dân.

Trong thời kỳ thực hiện chế độ bản vị vàng, tiền giấy được phát hành đều được đảm bảo bằng vàng, tỷ lệ bảo đảm bằng vàng có thể lên đến 100% tùy theo luật pháp của mỗi nước. Về sau tỷ lệ đảm bảo bằng vàng ngày càng giảm dần, một mặt vì khối lượng tiền giấy phát hành ngày gia tăng theo sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, mặt khác, việc phát hành tiền để bù đắp vào sự mất cân đối của ngân sách Nhà nước là một đòi hỏi có tính khách quan. Trong điều kiện như vậy, Nhà nước có thể cho phép các ngân hàng phát hành được sử dụng trái phiếu Chính phủ để làm đảm bảo cho khối lượng tiền giấy phát hành.

Chẳng hạn ở Mỹ từ sau năm 1913 đến năm 1971 cho phép ngân hàng phát hành Federal Reverve System hạ thấp tỷ lệ bảo đảm bằng vàng cho tiền giấy phát hành và thay vào đó là đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ Liên bang, với điều kiện Federal Reverve System phải nộp thuế cho mức bảo đảm bằng trái phiếu chính phủ Bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ, thực chất là cho phép ngân hàng trung ương phát hành tiền để cho Chính phủ vay vốn dưới hình thức ngân hàng trung ương mua trái phiếu Chính phủ theo từng đợt phát hành. Việc dùng trái phiếu Chính phủ để làm đảm bảo cho một bộ phận tiền giấy phát hành vào lưu thông, có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận, tùy theo từng trường phái và tùy theo từng điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, nếu tiền giấy được bảo đảm bằng trái phiếu Chính phủ với một mức độ hợp lý cũng sẽ phát huy được tác dụng tích cực, vì sẽ được sử dụng để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

- Bảo đảm bằng ngoại hối: Dự trữ ngoại hối có ý nghĩa đối với hoạt động tài chính đối ngoại của nhiều nước, ngân hàng trung ương thường hướng đến chính sách ngoại hối tích cực và dùng nhiều biện pháp để tăng cường dự trữ ngoại hối.

1.2 Nguyên tắc tín dụng

Ngân hàng trung ương phát hành tiền để cho vay các ngân hàng thương mại và tạm ứng cho ngân sách Nhà nước. Tiền tệ mà ngân hàng trung ương phát hành chỉ là một sự ứng trước, nó không lưu hành vĩnh viễn mà sẽ trở về ngân hàng khi ngân hàng thương mại và Chính phủ hoàn trả nợ.

Phát hành tiền theo nguyên tắc tín dụng còn gọi là phát hành tiền có đảm bảo bằng hàng hóa (nguyên tắc thông hóa). Theo nguyên tắc này, nguồn đảm bảo cho khối lượng tiền trong lưu thông là khối lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra và được đưa vào lưu thông. Từ thập niên 1931 trở đi, khi không còn lưu

hành tiền giấy khả hoán, các nước đã lần lượt cắt đứt mối liên hệ giữa tiền giấy và vàng theo một tỷ giá cố định. Ngân hàng trung ương đảm nhiệm vai trò phát hành tiền tệ trên một cơ sở rộng rãi hơn là cho vay nền kinh tế, đó là việc phát hành tiền tệ dựa vào nhu cầu thực tế của nền kinh tế. Đây chính là đặc điểm của việc phát hành tiền tệ ngày nay.

Một trong những nhiệm vụ của ngân hàng trung ương là cung ứng một khối lượng tiền mặt cho nhu cầu của nền kinh tế nhằm tạo ra một khối lượng hàng hóa và dịch vụ, nhu cầu này nhiều khi rất lớn. Để đáp ứng nhu cầu này, ngân hàng trung ương lúc nào cũng phải in và đúc sẵn một số lượng tiền tệ nhất định để cung ứng tiền mặt vào lưu thông khi cần thiết. Nguyên tắc tín dụng phải tuân thủ yêu cầu Cân đối theo nghĩa rộng là khối lượng tiền mặt phát hành ra phải cân đối nhu cầu của nền kinh tế. Nếu phát hành nhiều hơn nhu cầu sẽ gây mất giá đồng tiền, làm cho lạm phát sẽ có cơ hội gia tăng, ngược lại nếu tiền phát hành ít hơn nhu cầu, sẽ gây ra hiện tượng thiếu tiền, thiếu phương tiện sẽ làm cho sản xuất và lưu thông hàng hóa sẽ bị ngưng trệ, điều này cũng không tốt cho nền kinh tế. Cân đối trong phát hành tiền được hiểu theo như sau:

- Cân đối giữa tốc độ tăng trưởng GDP với tốc độ tăng trưởng tiền tệ: Một sự gia tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa dịch vụ, bao giờ cũng đòi hỏi một khối lượng tiền tệ gia tăng tương ứng, sự cân đối hợp lý này vừa đáp ứng nhu cầu luân chuyển của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ vừa góp phần ngăn chặn tình trạng lạm phát tiền tệ.

- Cân đối giữa tiền và hàng: Cân đối tiền - hàng là một trong những cân đối lớn trong nền kinh tế giữ vững quan hệ cân đối tiền - hàng là giữ vững quan hệ cân đối giữa sản xuất với tiêu dùng, giữa sản xuất với lưu thông. Phát hành tiền nếu không dựa trên nguyên tắc cân đối, có nghĩa là phá vỡ mối quan hệ cân đối tiền -

hàng, phá vỡ quan hệ cân đối giữa sản xuất với tiêu dùng. Điều này sẽ gây hậu quả rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế và đời sống dân cư.

- Cân đối giữa cơ cấu và loại tiền trong lưu thông: tiền phát hành vào lưu thông cần có nhiều loại, với nhiều mệnh giá khác nhau để tạo thuận tiện trong việc giao dịch thanh toán, phát hành quá nhiều loại tiền có mệnh giá nhỏ hoặc quá nhiều loại tiền có mệnh giá lớn sẽ dẫn đến mất cân đối cơ cấu loại tiền cũng ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của nền kinh tế.

Phát hành tiền là chức năng quan trọng hàng đầu của ngân hàng trung ương, thực hiện chức năng này có ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế – xã hội, do đó phải được quản lý tập trung thống nhất về ngân hàng trung ương. Ngân hàng trung ương phải tính toán để xác định khối lượng, tỷ lệ tiền phát hành trong từng thời kỳ phải được cân nhắc cẩn thận và phải được thông qua bởi cơ quan có thẩm quyền, sau đó đến việc tổ chức thực hiện đều phải tuân thủ sự quyết định có tính chất tập trung nhằm đảm bảo khối lượng tiền, cơ cấu tiền phát hành trong thời kỳ diễn ra theo đúng kế hoạch. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, chỉ tiêu dự báo mang tính chất tương đối, nên ngân hàng trung ương cần phải căn cứ vào diễn biến trên thị trường để điều chỉnh việc phát hành tiền cho phù hợp, để đảm bảo cung ứng đủ phương tiện lưu thông và ổn định sức mua của tiền tệ.

2. Các kênh phát hành tiền

2.1 Kênh ngân sách Nhà nước

Phát hành tiền qua kênh ngân sách Nhà nước hay còn gọi là phát hành tiền qua ngõ Chính phủ. Thực chất là việc ngân hàng trung ương tạm ứng tạm thời cho Chính phủ chi tiêu.

Về nguyên tắc, ngân sách Nhà nước phải cân đối giữa tổng

thu tài chính và tổng chi tài chính, nhưng trong thực tế ngân sách Nhà nước thường rơi vào một trong hai trạng thái: ngân sách Nhà nước bội thu hoặc ngân sách Nhà nước bội chi. Khi ngân sách Nhà nước bội thu hoặc cân đối, hoạt động của ngân sách Nhà nước không ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng trung ương. Nhưng khi ngân sách Nhà nước bị bội chi, hoạt động ngân sách sẽ tác động đến chính sách tiền tệ. Bởi lẽ, Chính phủ là chủ thể kinh tế như mọi chủ thể kinh tế khác, khi thiếu tiền chi tiêu sẽ phải đi vay tiền để bù đắp thiếu hụt, Chính phủ sẽ xử lý để bù đắp phần thiếu hụt bằng các cách:

- Vay của công chúng thông qua việc phát hành Trái phiếu Chính phủ, gồm:

+ Tín phiếu kho bạc Nhà nước.

+ Trái phiếu kho bạc Nhà nước.

+ Công trái Nhà nước.

Cần lưu ý là: Khi Chính phủ vay của dân cư bằng cách phát hành trái phiếu Chính phủ, sẽ không ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ, bởi vì dân cư sử dụng tiền đã và đang có để mua trái phiếu Chính phủ. Chính phủ dùng số tiền đó để trang trải các khoản chi tiêu và bộ phận tiền tệ này vẫn được sử dụng để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi trên thị trường. Khi Chính phủ có nguồn thu như: thuế, phí, lệ phí, ... Chính phủ sẽ dùng số thu này để thanh toán và thu hồi trái phiếu Chính phủ về, như vậy ngân hàng trung ương không phải phát hành thêm tiền.

- Vay nước ngoài, như:

+ Vay của Chính phủ nước ngoài.

+ Vay của các Tổ chức Tài chính Tín dụng quốc tế, như: IMF, WB, ADB, AFDB, IDB.

+ Vay của các tổ chức phi Chính phủ khác.

Khi Chính phủ vay của nước ngoài sẽ làm ảnh hưởng đến mức cung ứng tiền tệ, vì lượng tiền vay được chủ yếu là các ngoại hối, như: vàng hoặc các loại ngoại tệ, những loại tài sản này khi đem về nước thường cũng phải ký quỹ ở ngân hàng trung ương để chuyển đổi thành tiền mặt, như thế là ngân hàng trung ương phải phát hành thêm tiền sẽ làm tang mức cung.

- Vay của ngân hàng trung ương: Chính phủ vay trực tiếp của ngân hàng trung ương bằng hai cách:

+ Vay ứng trước tạm thời: trường hợp này thường là vay ngắn hạn với thời hạn ba tháng hoặc sáu tháng, xảy ra do số thu ngân sách mang tính thời vụ và vào chậm không đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu trong tài khóa, nên ngân hàng trung ương tạm ứng tạm thời cho Chính phủ chi tiêu, khi có nguồn thu Chính phủ sẽ hoàn trả tạm ứng, việc hoàn trả tạm ứng phải được thực hiện trong năm ngân sách.

+ Vay ứng trước có kỳ hạn: trường hợp này xảy ra khi thâm hụt ngân sách Nhà nước đã được Chính phủ dự kiến trước vì những mục tiêu nhất định.

Vay ứng trước tạm thời và vay ứng trước có kỳ hạn mà không hoàn trả được trong năm ngân sách, khoản nợ này sẽ trở thành món nợ vĩnh viễn. Chính phủ vay của ngân hàng trung ương sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ, lúc này lượng tiền mặt trong lưu thông sẽ tăng lên thông qua chi tiêu của Chính phủ.

2.2 Kênh ngân hàng thương mại

Phát hành tiền qua kênh ngân hàng thương mại hay còn gọi là phát hành tiền qua ngõ tín dụng hay gọi là phát hành tiền qua con đường cho vay. Thực chất là việc ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền. Vì nguồn vốn kinh doanh chủ yếu

của ngân hàng thương mại là nhận tiền gửi của công chúng và cho vay.

Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại chủ yếu dưới hai hình thức: một là chiết khấu hay tái chiết khấu các giấy tờ có giá trị, hai là thế chấp hay ứng trước dưới hình thức cho vay có bảo đảm. Trong cả hai trường hợp này ngân hàng trung ương đều thực hiện việc phát hành tiền tệ, kết quả là làm cho mức cung tiền tệ tăng.

2.3 Kênh thị trường mở

Phát hành tiền qua kênh thị trường mở (open market) là việc ngân hàng trung ương tham gia mua, bán các món nợ ngắn hạn với các ngân hàng thương mại. Lúc đầu, việc phát hành tiền qua nghiệp vụ tái chiết khấu có một tầm quan trọng đặc biệt.

Khi tham gia thị trường mở, ngân hàng thương mại có thể tìm cho mình nguồn tài trợ cần thiết vì những thủ tục nhanh gọn. Chính vì thế, hoạt động của thị trường mở ngày một quan trọng hơn, làm cho việc phát hành tiền ở thị trường mở gia tăng nhanh chóng. Thông qua việc mua hoặc bán các giấy tờ có gia trị ngắn hạn trên thị trường mở, ngân hàng trung ương điều chỉnh lưu lượng tiền mặt trong lưu thông theo hướng tăng hoặc giảm. Để phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế, với nghiệp vụ bán các giấy tờ có gia trị (Sale operations) làm thu hẹp lượng cung tiền mặt trong lưu thông, với nghiệp vụ mua các giấy tờ có gia trị (Purchase operations) làm mở rộng lượng cung tiền mặt cho nền kinh tế, như vậy, lượng tiền lưu hành trên thị trường tăng lên.

Phát hành tiền bằng nghiệp vụ mua các các giấy tờ có gia trị ngắn hạn trên thị trường mở cũng được xem là một nghiệp vụ phát hành có đảm bảo, bởi lẽ tiền tăng thêm trong lưu thông đã được

cân đối bởi một lượng chứng khoán. Hiện nay ở hầu hết các nước trên thế giới đều thực hiện phương thức phát hành tiền qua kênh thị trường mở.

2.4 Kênh thị trường hối đoái

Phát hành tiền qua kênh thị trường hối đoái là việc ngân hàng trung ương tham gia mua, bán vàng, ngoại tệ và các giấy tờ có giá trị ghi bằng ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Cách làm phổ biến nhất là ngân hàng trung ương mua hoặc bán một lượng ngoại tệ và vàng, một mặt làm tăng dự trữ quốc gia, mặt khác nó làm gia tăng lưu lượng tiền mặt trong nền kinh tế, lại vừa bình ổn tỷ giá hối đoái việc ngân hàng trung ương mua/bán ngoại hối chính là phương thức phát hành tiền qua kênh thị trường hối đoái.

Mỗi quốc gia trên thế giới đều có nhu cầu tăng dự trữ ngoại hối, mà chủ yếu là vàng và ngoại tệ mạnh. Dự trữ chính thức nằm trong kho bạc của Chính phủ dưới dạng dự trữ quốc gia (National reserves). Dự trữ này không phải để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của công chúng, cũng không phải để bảo đảm giá trị tiền tệ phát hành, mà nó là một công cụ để ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm bình ổn tỷ giá hối đoái.

Dự trữ ngoại tệ là "hàn thử biểu" để đo lường "sức khỏe" của nền kinh tế của mỗi quốc gia. Nếu khối lượng dự trữ vàng và ngoại tệ của một nước tăng từ năm này sang năm khác, biểu hiện nền kinh tế của nước đó phát triển vững mạnh. Ngược lại, khi dự trữ ngoại hối giảm thiểu từ năm này sang năm khác, nó báo hiệu những khó khăn trong nền kinh tế. Ngoài ra, khối lượng dự trữ vàng và ngoại tệ của một nước còn là một tiêu chuẩn để đánh giá khả năng hoàn trái của một nước đối với nước ngoài. Một nước không tích lũy được ngoại hối hoặc dự trữ ngoại hối giảm xuống số

không hoặc âm sẽ gặp rất nhiều khó khăn về mặt kinh tế. Trên trường quốc tế bị cô lập, các nguồn trợ giúp quốc tế quan trọng dần dần bị mất đi nếu không có chương trình tái cấu trúc nền kinh tế hữu hiệu. Mặt khác, hoạt động kinh tế có thể lâm vào tình trạng bất ổn triền miên, do vậy dự trữ vàng và ngoại tệ của một nước là cơ sở để ổn định sức mua đối nội và sức mua đối ngoại của tiền tệ quốc gia.

Bên cạnh dự trữ chính thức là dự trữ không chính thức nằm rải rác ở các ngân hàng trung gian, các tổ chức kinh tế và trong dân chúng. Vàng hoặc ngoại tệ đến tay các chủ thể này bằng nhiều con đường khác nhau. Dự trữ không chính thức hình thành một thị trường mua bán diễn biến rất sôi động, giá cả trên thị trường này hết sức nhạy bén và có ảnh hưởng sâu sắc đến giá cả thị trường hàng hóa cũng như hoạt động chung của toàn bộ nền kinh tế.

Chính vì ngân hàng trung ương có chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng nên ngân hàng trung ương sẽ phải can thiệp vào thị trường ngoại tệ nội địa để bình ổn tỷ giá hối đoái.

II. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH TIỀN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.

Trước khi nghiên cứu nghiệp vụ phát hành tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chúng ta cần xem xét để hiểu được một số thuật ngữ có liên quan sau đây:

- Tiền mặt: là tiền tệ vật chất, tiền được làm bằng giấy hoặc kim loại do ngân hàng trung ương độc quyền phát hành.

- Tiền chuyển khoản: là tiền tệ phi vật chất, tiền ghi sổ thể hiện trên hệ thống tài khoản ngân hàng.

- Tiền đã công bố lưu hành: là các loại tiền giấy, tiền kim loại đã được ngân hàng trung ương công bố phát hành sau khi Chính phủ cho phép lưu hành.

- Tiền chưa công bố lưu hành: là các loại tiền giấy, tiền kim loại đã được in, đúc và dự trữ tại các kho tiền của ngân hàng trung ương nhưng chưa được Chính phủ cho phép lưu hành.

- Tiền đình chỉ lưu hành: là các loại tiền giấy, tiền kim loại không có giá trị lưu hành khi đã được ngân hàng trung ương công bố thu hồi và rút khỏi lưu thông.

- Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông: là tiền mặt được sử dụng trong lưu thông qua năm tháng bị rách nát, hao mòn, hư hỏng theo quy định của ngân hàng trung ương.

- Tiền giả: là tiền mặt không do ngân hàng trung ương độc quyền phát hành.

- Tiền mẫu: là tiền tệ chính thức của một nước, một nhóm nước, được sử dụng làm mẫu (Specimen) để đối chứng, không được sử dụng trong lưu thông.

- Tiền lưu niệm: là tiền giấy (thường là tiền có mệnh gía lớn), hoặc tiền kim loại (thường là tiền tiền đúc bằng Au) được phát hành cho mục đích sưu tập, lưu niệm, dự trữ hoặc những mục đích khác, loại tiền này được thiết kế riêng để phân biệt với tiền đang lưu hành.

- Đổi tiền: theo lệnh của Chính phủ đồng loạt đổi tiền cũ lấy tiền mới.

- Huỷ tiền: theo lệnh của Chính phủ huỷ bỏ toàn bộ tiền cũ để lưu hành tiền mới (không được đổi).

- Tiêu huỷ tiền: theo lệnh của Thống đốc ngân hàng trung ương, Vụ Phát hành và Kho quỹ tiến hành tiêu huỷ tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

1. Nghiệp vụ in, đúc tiền

Việc in tiền, đúc tiền không có thông lệ quốc tế, mà từng quốc gia có những quy chế riêng về in, đúc tiền cho phù hợp với tập quán và thực tế của mình. Có nước việc đúc tiền do Kho bạc Nhà nước đảm nhận, có nước in tiền giấy do ngân hàng trung ương. Có nước việc in, đúc tiền tập trung về một mối hoặc là Kho bạc Nhà nước, nhưng có nước lại là ngân hàng trung ương.

Kinh nghiệm ở Hoa Kỳ, Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ - FED có nhiệm vụ in tiền giấy còn đúc tiền xu lại do Kho bạc đảm nhiệm. Trong khi đó có quốc gia lại giao nhiệm vụ in, đúc tiền cho nhà máy mà nhà máy này lại không thuộc ngân hàng trung ương quản lý. Cơ quan nào được giao nhiệm vụ trọng trách này cũng đều phải có trách nhiệm in, đúc tiền mới chưa công bố lưu hành và in, đúc thêm tiền đang lưu hành. Nhìn chung, phần lớn các nước trên thế giới ngân hàng trung ương là cơ quan chịu trách nhiệm in, đúc tiền.

Ở Việt Nam, Chính phủ giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm in, đúc tiền chưa công bố lưu hành và in, đúc thêm tiền đang lưu hành. Để thực hiện nghiệp vụ này Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập nhà máy in tiền trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khi cần phát hành tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra lệnh cho nhà máy in, đúc tiền mặt, tiền lưu niệm, các loại giấy tờ có giá trị như theo quy định của pháp luật.

1.1 Căn cứ để in, đúc tiền

Căn cứ vào đơn vị tiền tệ (đồng - VND) mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành tiền theo bội số hoặc ước số của đồng.

Việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương dựa vào các căn cứ sau:

- Kế hoạch phát hành tiền tăng thêm hàng năm được Chính phủ phê duyệt.

- Nhu cầu tiền mặt của xã hội.

- Nhu cầu thay thế tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông cần phải thu hồi.

- Dự án in, đúc tiền mới chưa công bố lưu hành để bổ sung, thay thế tiền trong lưu thông mà đã được Chính phủ phê duyệt

Căn cứ vào các cơ sở này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tính toán số lượng tiền cần: in, đúc, cơ cấu các loại tiền và mệnh giá các loại tiền để có kế hoạch cung ứng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và lưu thông hàng hóa. Muốn vậy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thường xuyên theo dõi quá trình lưu thông tiền mặt để tính được tỷ trọng của từng loại tiền, những bất hợp lý của loại tiền không có mệnh giá phù hợp mà trong lưu thông cần để thanh toán.

1.2 Trình tự in, đúc tiền

Thứ nhất là thiết kế mẫu tiền:

Để thực hiện kế hoạch in, đúc các loại tiền in, đúc tiền mới chưa công bố lưu hành thay thế bổ sung tiền đang lưu hành ngân hàng trung ương phải chịu trách nhiệm thiết kế mẫu tiền. Tiền mẫu được thiết kế riêng cho từng loại mệnh giá, kích thước, hoa văn, màu sắc, trọng lượng và các đặc điểm khác của các loại tiền giấy, tiền kim loại mới. Tiền mẫu phải thỏa mãn được các yêu cầu sau đây:

- Hình thức phải đảm bảo tiêu chuẩn về thẩm mỹ như: đẹp, có hình ảnh đặc trưng, dễ nhận biết, phù hợp bản sắc văn hóa dân tộc.

- Kỹ thuật phải phù hợp với vật liệu, quy trình công nghệ,

chế bản in đúc tiền của nhà máy và phải đảm bảo thuận tiện cho việc sử dụng và bảo quản tiền.

- Về khả năng chống giả, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải tổ chức nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến trong thiết kế mẫu tiền, đảm bảo cho tiền có độ bền và có khả năng chống giả cao.

Thứ hai là chế bản in tiền:

Việc chế bản in, đúc tiền kể cả in, đúc thử hay in, đúc thật cũng phải thể hiện đầy đủ mọi nội dung thiết kế mẫu và phù hợp với công nghệ in, đúc tiền của nhà máy trong từng thời kỳ.

Thứ ba là tổ chức quản lý việc in, đúc tiền:

- Dựa vào kế hoạch in, đúc tiền do Chính phủ phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký hợp đồng với nhà máy in tiền, trên cơ sở hợp đồng nhà máy sẽ thực hiện in tiền theo từng loại mệnh giá khác nhau về số lượng, chủng loại tiền, đảm bảo chất lượng tiền in, đúc và giao đủ tiền thành phẩm cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhà máy phải lập hồ sơ để theo dõi lý lịch của từng loại tiền in, đúc theo quy định.

- Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải có trách nhiệm báo cáo với Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ về các kết quả in, đúc tiền.

- Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra sổ sách, chứng từ cũng như kiểm tra việc hạch toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về số lượng, giá trị theo mệnh giá các loại tiền in, đúc. Hàng năm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng các quy chế in, đúc tiền và trực tiếp giám sát quá trình in, đúc tiền tại nhà máy.

2. Nghiệp vụ bảo quản tiền

Bên cạnh tiền in, đúc ra còn phải bảo quản tài sản quí và các giấy tờ có giá trị khác. Việc bảo quản tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị của quốc gia phải tuân thủ theo cơ chế nghiêm ngặt và liên quan nhiều đến vấn đề khác như: cơ sở vật chất, nhân lực bảo quản.

2.1 Trách nhiệm bảo quản tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị

- Tiền mới in, đúc chưa giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do nhà máy chịu trách nhiệm bảo quản tại kho tiền của nhà máy theo quy định của Chính phủ.

- Tiền chưa công bố lưu hành, tiền đang lưu hành (kể cả tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông), tiền đình chỉ lưu hành, tiền mẫu, tiền lưu niệm, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm bảo quản tại kho tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tài sản quí và các giấy tờ có giá trị khác thuộc về tài sản của các tổ chức tín dụng do tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm bảo quản theo qui định của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tất cả các tổ chức được giao trách nhiệm bảo quản tiền phải có trách nhiệm đảm bảo an toàn cho toàn bộ số tiền và tài sản do mình quản lý.

2.2 Xây dựng và quản lý kho tiền

Xây dựng kho tiền:

Kho tiền là kho của các ngân hàng được dùng để bảo quản tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị. Tiêu chuẩn một kho tiền phải có:

- Gian kho.

- Gian đệm.

- Hành lang bảo vệ kho.

- Nơi giao dịch để giao nhận tiền và các tài sản quí khác.

- Phòng kiểm đếm, đóng gói, tuyển chọn, phân loại tiền.

- Phòng quản lý thiết bị an toàn và các phương tiện kỹ thuật khác.

- Các phòng khác.

Chính vì tính chất đặc biệt này mà kho tiền phải có kiến trúc đặc thù và được xây dựng kiên cố, có trang bị các hệ thống thiết bị, phương tiện kỹ thuật phù hợp cho hoạt động kho quĩ. Mặt khác kho tiền phải đảm bảo an toàn tuyệt đối để bảo quản tiền và các tài sản quí trong kho. Các qui định về tiêu chuẩn kỹ thuật kho tiền, về chế độ quản lý kho tiền và dịch vụ bảo quản tài sản trong hệ thống ngân hàng phải do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Việc xây dựng hệ thống kho tiền để bảo quản tiền và các tài sản quí là do: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nhà máy in đúc tiền và các ngân hàng thương mại đảm nhiệm.

Quản lý kho tiền:

- Trách nhiệm quản lý tổng kho thuộc về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trung ương.

- Trách nhiệm quản lý chi kho thuộc về chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.3 Bảo vệ kho tiền

Việc bảo vệ kho tiền thuộc về trách nhiệm của:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Nhà máy in đúc tiền.
- Các ngân hàng thương mại.
- Bộ Nội vụ.
- Ủy ban nhân dân các cấp đảm nhiệm.

3. Nghiệp vụ vận chuyển tiền

Vận chuyển tiền là việc di chuyển vị trí tồn tại của các loại tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị bằng các phương tiện chuyên chở chuyên dùng và phải tuân thủ những nguyên tắc của nghiệp vụ vận chuyển tiền.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tổ chức vận chuyển tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý, gồm:

- Vận chuyển tiền từ:

+ Nhà máy in đúc tiền (nếu tự in, đúc trong nước) đến tổng kho và từ đến tổng kho đến nhà máy in đúc tiền.

+ Từ sân bay, từ bến cảng, từ nhà ga (nếu là in, đúc từ nước ngoài) đến tổng kho và từ tổng kho đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

- Vận chuyển tiền giữa các tổng kho.

- Vận chuyển tiền giữa tổng kho với các chi kho.

- Vận chuyển tiền giữa các chi kho.

Ngân hàng thương mại có trách nhiệm tổ chức vận chuyển tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị thuộc tài sản do ngân hàng thương mại quản lý, gồm:

- Vận chuyển tiền giữa ngân hàng trong cùng hệ thống.

- Vận chuyển tiền giữa ngân hàng thương mại với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vận chuyển tiền phải được tiến hành bằng các phương tiện vận chuyển chuyên dùng đặc biệt và có các phương tiện kỹ thuật cần thiết nhất để thực hiện nhiệm vụ vận chuyển tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định nguyên tắc vận chuyển tiền, tài sản quí và các giấy tờ có giá trị như sau:

- Phải có lệnh điều chuyển tiền của cấp có thẩm quyền.

- Tiền được vận chuyển bằng xe chuyên dùng.

- Đảm bảo an toàn tiền vận chuyển, như:

+ Phải có đủ nhân lực áp tải trong mỗi chuyến vận chuyển tiền.

+ Phải có đủ nhân lực bảo vệ việc vận chuyển tiền.

Tiền và các tài sản quí của quốc gia cần được bảo đảm an toàn tuyệt đối, chống trộm cướp. Để ngăn chặn hành vi đánh cướp, đánh tráo, hoặc bất kỳ hành vi nào làm thất thoát, hư hỏng tiền vận chuyển, nên việc bảo vệ vận chuyển là công việc quan trọng.

Khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức lực lượng bảo vệ. Các phương tiện vận chuyển tiền được cấp giấy phép ưu tiên, nên các trạm kiểm soát, các đội tuần tra cơ động không khám xét dọc đường đối với phương tiện vận chuyển tiền, chính quyền các cấp có trách nhiệm phối hợp xử lý những sự cố xảy ra trong các chuyến vận chuyển tiền xảy ra trên địa bàn mình quản lý.

4. Nghiệp vụ phát hành tiền.

Phát hành tiền là đưa tiền in sẵn từ trong kho vào lưu thông để đáp ứng các nhu cầu tiền mặt của nền kinh tế.

Cũng như các nước trên thế giới, việc phát hành tiền (Issuing Money) tập trung quyền lực vào ngân hàng trung ương. Ở Việt Nam Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là ngân hàng độc quyền phát hành, thu hồi và thay thế tiền giấy, tiền kim loại của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Để việc phát hành tiền mặt vào lưu thông được thực hiện một cách kịp thời, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành lập quỹ phát hành, quỹ phát hành gồm hai loại là quỹ dự trữ phát hành và quỹ nghiệp vụ phát hành.

4.1 Quỹ dự trữ phát hành tiền

Quỹ dự trữ phát hành tiền là quỹ chứa các loại tiền mặt của ngân hàng trung ương. Về lý thuyết, quỹ dự trữ phát hành tiền chưa nằm trong cân đối tài sản, là tiền nằm ngoài lưu thông nên việc xuất quỹ dự trữ phát hành tiền cần được kiểm soát chặt chẽ và nghiêm ngặt.

Ở Việt Nam, quỹ dự trữ phát hành tiền là nơi dự trữ các loại tiền được bảo quản và quản lý tại các kho tiền trung ương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trung ương và các kho tiền tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố. Việc xuất, nhập quĩ dự trữ phát hành được tiến hành như sau:

Xuất, nhập Quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền trung ương.

- Nhập quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền trung ương:

+ Nhập tiền mới từ nhà máy in tiền.

+ Nhập tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành thu hồi từ lưu thông về từ quỹ dự trữ phát hành tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố hoặc quỹ nghiệp vụ phát hành tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

+ Nhập tiền từ quỹ dự trữ phát hành tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, Quỹ nghiệp vụ phát hành tại sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

- Xuất quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền trung ương:

+ Xuất quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền trung ương để chuyển đến các quỹ dự trữ phát hành tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

+ Xuất quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền trung ương để đổi các loại tiền nhằm thay đổi cơ cấu mệnh giá các loại tiền mặt cho quỹ nghiệp vụ phát hành tại kho tiền Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước và quỹ dự trữ phát hành tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước.

+ Xuất các loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông để tiêu hủy theo quy định.

+ Xuất các loại tiền mới được Chính phủ công bố lưu hành.

Xuất, nhập quỹ dự trữ phát hành tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

- Nhập quỹ dự trữ phát hành tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

+ Nhập tiền từ quỹ dự trữ phát hành tại kho tiền trung ương về.

+ Nhập tiền từ quỹ dự trữ phát hành tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố khác về.

+ Nhập tiền từ quỹ nghiệp vụ phát hành tại chi nhánh.

- Xuất quỹ dự trữ phát hành tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

+ Xuất quỹ dự trữ phát hành tại chi nhánh để điều chuyển tiền sang quỹ dự trữ phát hành tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố khác.

+ Xuất tiền cho quỹ nghiệp vụ phát hành tại chi nhánh.

Số tiền trong quỹ dự trữ phát hành được định mức, số tiền định mức này phụ thuộc vào nhu cầu chi tiêu tiền mặt, diện tích của kho tiền, điều kiện an toàn của kho quỹ.

Trong thực tế điều hành, Ngân hàng Nhà nước luôn luôn phải thực hiện việc điều chuyển tiền cho đảm bảo định mức tồn quỹ, nếu như tồn quỹ thực tế thấp hơn định mức, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ điều chuyển tiền bằng cách xuất quỹ dự trữ phát hành để nhập vào quỹ nghiệp vụ phát hành. Trường hợp ngược lại nếu như tồn quỹ thực tế cao hơn định mức, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ điều chuyển tiền bằng cách xuất quỹ quỹ nghiệp vụ phát hành để nhập vào dự trữ phát hành.

Cụ thể:

- Nếu tồn quỹ dự trữ phát hành thực tế tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thấp hơn định mức tồn quỹ, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước phải điện báo về Ngân hàng Nhà nước trung ương để trung ương điều chuyển số tiền còn thiếu.

- Nếu tồn quỹ dự trữ phát hành thực tế tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước lớn hơn định mức tồn quỹ, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước phải báo cáo về Ngân hàng Nhà nước trung ương để điều chuyển số tiền thừa về kho tiền trung ương hoặc quỹ dự trữ phát hành tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước khác.

4.2 Quỹ nghiệp vụ phát hành tiền

Quỹ nghiệp vụ phát hành tiền là quỹ chứa các loại tiền mặt dùng để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiền mặt của nền kinh tế của ngân hàng trung ương. Về lý thuyết, quỹ nghiệp vụ phát hành tiền đã nằm trong cân đối tài sản, là tiền trong lưu thông nên việc xuất, nhập quỹ nghiệp vụ phát hành tiền trực tiếp liên quan đến mức cung tiền tệ.

Ở Việt Nam, Quỹ nghiệp vụ phát hành tiền được quản lý và bảo quản tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước trung ương và tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trong thực tế điều hành, việc xuất hoặc nhập quỹ nghiệp vụ phát hành được tiến hành như sau:.

- Nhập quỹ nghiệp vụ phát hành.

+ Nhập tiền từ quỹ dự trữ phát hành về.

+ Tiền thu hồi từ lưu thông về, kể cả tiền không đủ tiêu chuẩn lưu hành và tiền đình chỉ lưu hành thông qua nghiệp vụ thu tiền mặt từ các tổ chức tín dụng, kho bạc Nhà nước có tài khoản tiền gửi tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước và các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Xuất quỹ nghiệp vụ phát hành.

+ Xuất cho các tổ chức tín dụng, kho bạc Nhà nước có tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước khi thực hiện nghiệp vụ chi tiền mặt nhằm thỏa mãn nhu cầu tiền mặt của các tổ chức tín dụng, kho bạc Nhà nước.

+ Xuất quỹ nghiệp vụ phát hành để nhập và quỹ dự trữ phát hành.

Quỹ nghiệp vụ phát hành cũng được định mức tồn quỹ, định mức tồn quỹ là việc ngân hàng trung ương quy định số lượng tiền mặt nhất định trong quỹ, số tiền định mức này phụ thuộc vào diện tích của kho chứa tiền, mức độ an toàn của kho chứa tiền và đặc biệt là nhu cầu chi tiền mặt để giao dịch của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước nhằm phục vụ khách hàng trong kỳ. Bởi vậy, Ngân hàng Nhà nước luôn luôn phải chấp hành để đảm bảo định mức tồn quỹ, nếu tiền mặt thực tế trong quỹ nghiệp vụ phát hành lớn hơn định mức, Ngân hàng Nhà nước sẽ nhập phần vượt định mức đó vào quỹ dự trữ phát hành. Trường hợp ngược lại nếu tiền mặt thực tế trong quỹ nghiệp vụ phát hành nhỏ hơn định mức, Ngân hàng Nhà nước sẽ xuất quỹ dự trữ phát hành để nhập quỹ nghiệp vụ phát hành, việc này nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiền mặt trong kỳ cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện phát hành tiền vào lưu thông và thu hồi tiền từ lưu thông về thông qua dịch vụ ngân quỹ, thanh toán và các nghiệp vụ khác của Ngân hàng Nhà nước với khách hành của mình là Kho bạc Nhà nước Việt Nam và các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dựa vào nhu cầu tiền mặt của nền kinh tế và yêu cầu ổn định tiền tệ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ cho công bố lưu hành các loại tiền mới chưa phát hành theo quy định. Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu và đề xuất với Chính phủ về cơ cấu tiền mới, mệnh giá các loại tiền mới phát hành cho phù hợp thị trường và việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước hiện tại và tương lai.

5. Nghiệp thu hồi và tiêu hủy tiền

Chức năng cơ bản của tiền tệ là làm phương tiện lưu thông, nên tiền tệ sẽ bị rách nát, hao mòn làm cho việc giao dịch thanh toán gặp khó khăn, trở ngại. Những đồng tiền này không còn đủ tiêu chuẩn lưu thông cần thu hồi về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và phải được tiêu hủy.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm ban hành quy chế tiêu hủy tiền và thành lập bộ máy chuyên trách để tiêu hủy tiền. Để đảm bảo việc tiêu hủy tiền một cách thuận lợi, khách quan, không phát sinh tiêu cực, cần tổ chức việc giám sát chặt chẽ, trong đó Bộ Tài chính là người chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xây dựng quy chế giám sát đồng thời cử cán bộ trực tiếp giám sát quá trình tiêu hủy tiền và xác nhận kết quả tiêu hủy tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hàng năm, Bộ Tài chính thực hiện việc kiểm tra chứng từ, sổ sách hạch toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tiêu hủy tiền hàng năm.

Các loại tiền được tiêu hủy gồm hai loại là:

- Tiền giấy, tiền kim loại không đủ tiêu chuẩn lưu thông theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như: rách nát, bị phai màu, bị méo mó, bị ô xi hóa.

- Các loại tiền đã bị đình chỉ lưu hành.

Thời gian tiêu hủy tiền: Việc tiêu hủy tiền được tiến hành từng kỳ do thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định tùy theo diễn biến của số lượng và giá trị của từng loại tiền phải tiêu hủy sao cho hợp lý, nếu tiêu hủy tiền với số lượng nhỏ sẽ gây tốn kém chi phí không cần thiết, ngược lại tiêu hủy với số lượng tích lũy quá lớn sẽ gây trở ngại cho quá trình lưu thông.

Địa điểm tiêu hủy tiền: Việc tiêu hủy tiền chỉ được thực hiện tại các tổng kho tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông sẽ được tập hợp từ các ngân hàng thương mại, từ các tổ chức tín dụng và sẽ được thu đổi tại chi kho của chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố. Các kho tiền chi nhánh sẽ chuyển về kho tiền trung ương để tiêu hủy tập trung theo cơ chế tiêu hủy tiền được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Tiêu hủy tiền có thể được tiến hành bằng nhiều cách, như: đốt cháy, cắt nhỏ, xé vụn, phân hủy bằng dung dịch hóa chất, dù bằng cách nào cũng phải làm cho tiền được tiêu hủy không thể tiếp tục sử dụng được nữa.

Kết luận: Chương "Nghiệp vụ phát hành tiền của ngân hàng trung ương" đã đề cập hai nội dung cơ bản: một là những vấn đề chung về nghiệp vụ phát hành tiền, như: nguyên tắc phát hành tiền; các kênh phát hành tiền, hai là nghiệp vụ phát hành và điều hòa lưu thông tiền tệ của ngân hàng trung ương các nước nói chung nói chung và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nói riêng./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Ngân hàng trung ương phát hành tiền qua những kênh nào? Ưu nhược điểm của mỗi kênh?
2. Trình bày các nội dung cơ bản (in, đúc, bảo quản, vận chuyển, thu hồi, thay thế, tiêu hủy tiền) về nghiệp vụ phát hành tiền của ngân hàng trung ương.
3. Trình bày các nội dung cơ bản của nghiệp vụ điều hòa tiền tệ (quĩ dự trữ, quĩ điều hòa, việc xuất, nhập giữa các quĩ khi vượt hoặc hụt định mức) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam./.

----- ❀❀❀ -----

Chương 4

NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

MỤC TIÊU:

Chương nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng trung ương nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

+ Hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương, qua đó phân biệt sự khác nhau căn bản về hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương với hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại.

+ Phân biệt được sự khác nhau giữa nghiệp vụ tái cấp vốn và nghiệp vụ tái chiết khấu của ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian; phân biệt được sự khác nhau giữa nghiệp vụ cấp tín dụng của

ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại và nghiệp vụ tạm ứng tạm thời cho cho ngân sách Nhà nước chi tiêu.

+ Nắm được những nội dung cơ bản của cho vay thanh toán và bảo lãnh tín dụng của ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại và Chính phủ.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

1. Đặc điểm.

Khác với nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng thương mại, nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng trung ương thực chất là việc ngân hàng trung ương gián tiếp cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua hình thức tái cấp vốn, tái chiết khấu các giấy tờ có giá trị cho các ngân hàng thương mại hoặc là ngân hàng trung ương tạm ứng tạm thời cho Chính phủ chi tiêu bằng nguồn vốn phát hành. Nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng trung ương liên quan đến toàn bộ nền kinh tế – xã hội, bởi vậy thực hiện nghiệp vụ tín dụng thực chất là ngân hàng trung ương thực hiện các mục tiêu của chính sách tài chính, chính sách tiền tệ trong từng giai đoạn: trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, tiền tệ được Chính phủ sử dụng làm công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua việc xây dựng và thực thi chính sách tài chính, chính sách tiền tệ tích cực. điều này khẳng định việc Nhà nước sử dụng tiền tệ làm công cụ chủ yếu trong nền kinh tế thị trường để phát triển kinh tế, đồng thời sử dụng tiền tệ để giám sát các hoạt động kinh tế nhằm thực hiện được các mục tiêu năng suất và hiệu quả.

Bất kỳ một quốc gia nào, hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương đều phải hướng đến việc thực hiện các mục tiêu

của chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, nghĩa là khẳng định tính nhất quán trong phương hướng hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương, đồng thời khẳng định lợi ích của hoạt động đó, không ngoài lợi ích chung của nền kinh tế.

Ngân hàng trung ương sử dụng nguồn vốn phát hành để cho vay các ngân hàng thương mại với vai trò là người cho vay cuối cùng, khi nguồn vốn của các ngân hàng thương mại không đáp ứng được nhu cầu sử dụng vốn trong kỳ. Với nội dung này, nhiều quan điểm của các kinh tế gia cho rằng: "tiền của ngân hàng trung ương như nước trong nguồn chảy ra". Nhưng trong thực tế nguồn vốn phát hành được ngân hàng trung ương sử dụng một cách đúng mực, có cân nhắc, nghĩa là khi cần tăng cường nguồn vốn cho nền kinh tế thì ngân hàng trung ương cho vay đối với các ngân hàng thương mại một cách dễ dàng. Ngược lại, ngân hàng trung ương cũng có thể thu hẹp việc cho vay đối với các ngân hàng thương mại. Thực hiện nghiệp vụ tín dụng thực chất là ngân hàng trung ương chủ động điều chỉnh khối lượng tín dụng theo diễn biến của thị trường:

Ngân hàng trung ương sử dụng đồng thời nhiều công cụ kể cả các công cụ trực tiếp và công gián tiếp để thực thi chính sách tiền tệ, trong đó có hai công cụ trực tiếp là: hạn mức tín dụng (Line of Credit) và lãi suất tái chiết khấu (Rediscount Interest Rate) sẽ được sử dụng để chủ động điều chỉnh khối lượng tín dụng. Với hạn mức tín dụng, ngân hàng trung ương sẽ ấn định một giới hạn tối đa mức dư nợ tín dụng mà ngân hàng trung ương sẽ thực hiện cho một ngân hàng thương mại trong một thời gian nhất định. Line of Credit có tính chất định lượng và mặc dù có thể điều chỉnh, nhưng đây là một công cụ mang tính cứng nhắc, không phù hợp với thể chế thị trường. Với lãi suất tái chiết khấu, ngân hàng trung ương điều chỉnh khối lượng tín dụng cung ứng cho các ngân hàng thương mại bằng "giá cả" của

tín dụng. Rediscount Interest Rate là công cụ định tính nhưng có hiệu quả cao, với việc điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu, ngân hàng trung ương hoàn toàn có khả năng điều chỉnh để mở rộng hoặc thu hẹp việc cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại. Khi cần mở rộng tín dụng, ngân hàng trung ương điều chỉnh giảm lãi suất tái chiết khấu, ngược lại khi cần thu hẹp tín dụng, ngân hàng trung ương điều chỉnh tăng lãi suất chiết khấu. Rediscount Interest Rate là một trong những công cụ được ngân hàng trung ương các nước đặc biệt là Hệ thống Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Federal Reserve System) sử dụng phổ biến.

Nhìn chung ở tất cả các nước trên thế giới, hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương không vì mục tiêu lợi nhuận mà vì mục tiêu của chính sách tiền tệ, nhằm chủ động điều chỉnh khối lượng tiền cung ứng và khối lượng tín dụng theo yêu cầu của thị trường.

2. Mục đích.

- Bổ sung nguồn vốn ngắn hạn cho các ngân hàng thương mại:

Bổ sung nguồn vốn ngắn hạn cho các ngân hàng thương mại là mục tiêu hàng đầu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương. Trong quá trình kinh doanh, các ngân hàng thương mại thiếu vốn cần bổ sung, ngân hàng trung ương sẽ cho vay nhằm bổ sung nguồn vốn ngắn hạn cho các ngân hàng thương mại giúp các ngân hàng thương mại trong việc cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế.

- Giữ vững sự ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững:

Hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương không chỉ bổ sung nguồn vốn ngắn hạn cho các ngân hàng thương mại, mà qua đó để mở rộng tín dụng cho nền kinh tế vì sự ổn định và tăng trưởng bền vững, đây chính là mục tiêu trong hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương. Ngoài ra, hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại nhằm tăng cường nguồn vốn thanh toán và tránh sự phá sản hệ thống ngân hàng.

- Điều chỉnh nhịp độ phát triển nền kinh tế cả về quy mô và cơ cấu:

Thay mặt cho Chính phủ trong việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ, nên ngân hàng trung ương có thể nhìn nhận và đánh giá về sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các thành phần kinh tế. Từ đó có thể thấy được những bất cập trong sự phát triển cần phải được điều chỉnh bằng công cụ chính sách tiền tệ. Ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng, đồng thời là ngân hàng độc quyền phát hành tiền và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia. Sử dụng nguồn vốn phát hành cho các ngân hàng thương mại vay cũng chính là việc ngân hàng trung ương có cơ sở tham gia điều chỉnh nhịp độ và cơ cấu phát triển nền kinh tế.

II. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.

1. Tái cấp vốn

1.1 Cho vay cầm cố giấy tờ có giá trị

Cho vay cầm cố (Mortgaged Lending) là hình thức tái cấp vốn (Refinancing) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho các

ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng (sau đây gọi chung là ngân hàng thương mại), theo hình thức cho vay này, các ngân hàng thương mại phải có giấy tờ có giá trị cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm tài sản đảm bảo, khi đến hạn trả nợ ngân hàng thương mại trả nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và nhận lại giấy tờ có giá trị đã cầm cố.

- Điều kiện cho vay cầm cố

+ Ngân hàng thương mại xin vay cầm cố là ngân hàng đang hoạt động kinh doanh ổn định.

+ Ngân hàng thương mại xin vay cầm cố là người thụ hưởng hợp pháp đối với các giấy tờ có giá trị xin cầm cố.

+ Các giấy tờ có giá trị xin cầm cố là giấy tờ có giá trị được phát hành và lưu thông hợp pháp, các yếu tố đầy đủ rõ ràng và đảm bảo khả năng thanh toán.

- Quy trình cho vay cầm cố.

Bước 1: Ngân hàng thương mại có nhu cầu xin vay cầm cố gửi cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

+ Giấy đề nghị vay vốn (phụ lục 2.1)

+ Bảng kê giấy tờ có giá trị cầm cố (phụ lục 2.2)

+ Bản gốc các giấy tờ có giá trị cầm cố để xin vay.

Nếu giấy tờ có giá trị được phát hành theo hình thức ghi sổ, ngân hàng thương mại gửi cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam văn bản xác nhận của tổ chức phát hành về việc đảm bảo thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp ngân hàng thương mại là người sở hữu lô giấy tờ có giá trị ghi sổ không trả nợ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi đến hạn.

Bước 2: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiểm tra giấy tờ có giá trị cầm cố của ngân hàng thương mại nếu hồ sơ không hợp lệ, hợp pháp sẽ trả lại cho ngân hàng thương mại, nếu hồ sơ hoàn toàn hợp lệ, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp nhận cho vay, khi đó ngân hàng thương mại chuyển giao bản gốc giấy tờ có giá trị cầm cố cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay và hạch toán bằng cách ghi nợ tài khoản cho vay, ghi có tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng thương mại. Mức cho vay tối đa: bằng mệnh giá của giấy tờ có giá trị cầm cố, đối với giấy tờ có giá trị cầm cố do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc kho bạc Nhà nước phát hành, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ cho vay mức tối đa.

Đối với các giấy tờ có giá trị không phải là tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc tín phiếu kho bạc Nhà nước:

- Mức cho vay là bao nhiêu là tùy thuộc vào:

+ Mức độ rủi ro của giấy tờ có giá trị.

+ Qui điịnh của Ngân hàng Nhà nước trong mỗi thời kỳ.

- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn hiệu lực còn lại của giấy tờ có giá trị cầm cố.

Bước 3: Khi đến hạn trả nợ, ngân hàng thương mại lập lệnh chi trích tiền trên tài khoản tiền gửi của mình để trả nợ gốc cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành tính và thu lãi từ tài khoản tiền gửi của ngân hàng thương mại, sau đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển trả bản gốc các giấy tờ có giá trị cầm cố cho ngân hàng thương mại.

1.2 Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng

Cho vay lại (Relending) là một hình thức tái cấp vốn của ngân hàng trung ương.

Ở Việt Nam, cho vay lại theo hồ sơ tín dụng là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng vay với điều kiện có hồ sơ vay vốn làm tài sản đảm bảo, hồ sơ vay vốn này là tài sản chứng minh rằng ngân hàng thương mại đã cho khách hàng của họ vay nhưng chưa đến hạn thu nợ, nhờ đó giúp cho ngân hàng thương mại có thể duy trì hoạt động tín dụng có hiệu quả.

- Điều kiện cho vay lại:

+ Những ngân hàng thương mại đang hoạt động kinh doanh bình thường và có uy tín được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tin cậy.

+ Những Ngân hàng thương mại có chất lượng tín dụng tốt, tỷ lệ nợ xấu không vượt quá tỷ lệ quy định.

+ Hồ sơ tín dụng xin vay lại phải là những hồ sơ tín dụng có chất lượng, thể hiện qua khách hàng vay vốn của ngân hàng thương mại là những khách hàng có uy tín hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, ổn định, có hệ số tín nhiệm cao.

- Mức cho vay và thời hạn cho vay

+ Mức cho vay: mức cho vay theo đề nghị của ngân hàng thương mại và theo giới hạn qui định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Thời hạn cho vay: khi cho vay lại theo hồ sơ tín dụng, nguồn thu nợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chính là nguồn thu nợ của ngân hàng thương mại đối với khách hàng của họ, do đó thời hạn cho vay lại phải phù hợp với thời hạn cho vay còn lại thể hiện trong hồ sơ tín dụng để đảm bảo cho ngân

hàng thương mại thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- *Quy trình cho vay lại theo hồ sơ tín dụng*

Bước 1: ngân hàng thương mại làm đơn xin vay gửi cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kèm theo các hồ sơ tín dụng mà ngân hàng thương mại cho khách hàng của mình vay vốn và đang trong thời hạn chính thức, đồng thời gửi bảng phân tích đánh giá khách hàng vay vốn của mình với các thông tin liên quan như:

+ Tình hình sản xuất kinh doanh.

+ Tình hình tài chính.

+ Mức dư nợ so với tài sản đảm bảo.

+ Khả năng trả nợ.

Bước 2: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định hồ sơ vay vốn của ngân hàng thương mại. Trong bước này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ kiểm tra tất cả các hồ sơ tín dụng, kiểm tra lại các thông tin liên quan đến khách hàng của ngân hàng thương mại.

+ Nếu hồ sơ tín dụng nào có chất lượng thấp, ngân hàng thương mại khó có khả năng thu hồi vốn đầy đủ và đúng hạn, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ từ chối tái cho vay.

+ Nếu hồ sơ tín dụng nào có chất lượng tốt, ngân hàng thương mại có khả năng thu nợ đầy đủ, đúng hạn, Sở Giao dịch sẽ chấp thuận cho vay, đồng thời căn cứ vào hồ sơ tín dụng để xác định mức cho vay và thời hạn cho vay lại.

Bước 3: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành giải ngân bằng chuyển khoản, ghi nợ tài khoản cho vay

đối ứng và ghi có tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng thương mại.

Bước 4: khi đáo hạn, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành thu nợ, ngân hàng thương mại lập lệnh chi để trả nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ tài khoản tiền gửi của mình, sau khi thu nợ xong, Sở Giao dịch trả lại các hồ sơ tín dụng cho ngân hàng thương mại.

1.3 Cho vay theo đối tượng chỉ định

Khi cho vay theo đối tượng chỉ định (Lend for Object), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải có tài sản đảm bảo và yêu cầu ngân hàng thương mại trung chuyển các khoản tín dụng này cho đúng đối tượng được chỉ định.

Các loại cho vay theo đối tượng chỉ định bao gồm:

- Đối tượng chỉ định là các chương trình, dự án phát triển kinh tế của Chính phủ.

- Đối tượng chỉ định là các chương trình khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

Những ngân hàng thương mại nào có đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và phải nằm trong địa bàn những tỉnh, thành phố xảy ra thiên tai hoặc có dịch bệnh mới có thể được vay và cho vay theo đối tượng chỉ định. Cho vay theo đối tượng chỉ định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện không có lãi suất hoặc lãi suất thấp và mang tính tượng trưng, còn các ngân hàng thương mại khi thực hiện cho vay theo đối tượng chỉ định, phải tuân thủ lãi suất ưu đãi cho đối tượng được chỉ định. Thu nhập của ngân hàng thương mại khi thực hiện dịch vụ này là hoa hồng chứ không phải là lợi tức.

2. Chiết khấu và tái chiết khấu

Chiết khấu (Discounting) là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chiết khấu lần đầu các giấy tờ có giá trị chưa đáo hạn thanh toán theo yêu cầu của các ngân hàng thương mại, mà các giấy tờ có giá trị này do ngân hàng thương mại dự trữ, không phải là kết quả của nghiệp vụ chiết khấu cho các doanh nghiệp. Khi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu ngân hàng thương mại sẽ trả tiền ngay cho doanh nghiệp sau khi đã khấu trừ tiền lãi, tiền hoa hồng, tiền phí và các khoản khác nếu có phát sinh.

Tái chiết khấu (Rediscounting) là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chiết khấu lại thương phiếu và các giấy tờ có giá trị mà ngân hàng thương mại đã chiết khấu cho các doanh nghiệp. Khi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu lại các giấy tờ có giá trị, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ trả tiền ngay cho các ngân hàng thương mại và khấu trừ lợi tức chiết khấu. Các giấy tờ có giá trị được ngân hàng thương mại chuyển nhượng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và là những giấy tờ có giá trị đủ điều kiện chiết khấu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Nghiệp vụ Dicounting và Rediscounting sau đây gọi chung là nghiệp vụ chiết khấu.

Chiết khấu, tái chiết khấu là nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại, bằng hình thức chiết khấu giấy tờ có giá trị có giá theo yêu cầu của các ngân hàng thương mại. Chiết khấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng khá phổ biến.

2.1 Đối tượng và điều kiện chiết khấu.

- Đối tượng chiết khấu là các giấy tờ có giá trị, như:

+ Tín phiếu kho bạc Nhà nước.

+ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.

+ Kỳ phiếu thương mại.

+ Các giấy tờ có giá trị khác như: chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu có mục đích của ngân hàng, tín phiếu ngân hàng, ... , v.v.

- Điều kiện chiết khấu:

Các giấy tờ có giá trị được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đồng ý chiết khấu phải thỏa mãn các điều kiện sau đây:

+ Được phát hành hợp pháp hợp lệ.

+ Đảm bảo khả năng thanh toán khi đáo hạn.

+ Còn thời hạn thanh toán.

Nếu đối tượng chiết khấu là trái phiếu kho bạc Nhà nước hoặc tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì khả năng thanh toán khi đáo hạn là chắc chắn, riêng đối với hối phiếu thương mại thì khả năng thanh toán được thể hiện ở uy tín của người chấp nhận hoặc người trả tiền hối phiếu, nếu người chấp nhận là một tổ chức tài chính thì khả năng thanh toán là chắc chắn, nếu người chấp nhận không phải là một tổ chức tài chính mà là một cá nhân hoặc đại diện của một doanh nghiệp thì phải có bảo lãnh của một ngân hàng. Nếu không ngân hàng trung ương sẽ không nhận chiết khấu.

+ Đảm bảo khả năng chuyển nhượng

Tất cả các giấy tờ có giá trị mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận chiết khấu đều phải đảm bảo khả năng chuyển nhượng, vì có liên quan đến sự chuyển giao tiền và giấy tờ có giá trị khi đáo hạn hợp đồng nên giấy tờ có giá trị đó phải được chuyển nhượng hợp pháp mới đảm bảo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thu hồi được vốn khi giấy tờ có giá trị đến hạn thanh toán.

+ Thời hạn hiệu lực còn lại không vượt quá thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, với việc quy định thời hạn tối đa, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam một mặt sẽ hạn chế tái cấp vốn qua cửa sổ chiết khấu, mặt khác khuyến khích các ngân hàng thương mại tái chiết khấu lẫn nhau để tận dụng tối đa nguồn vốn khả dụng của hệ thống ngân hàng thương mại.

2.2 Phương thức chiết khấu

2.2.1 Chiết khấu hẳn

Chiết khấu hẳn còn gọi là chiết khấu không hoàn lại chỉ được thực hiện đối với giấy tờ có giá trị có thời hạn hiệu lực nằm trong giới hạn cho phép và là giấy tờ có giá trị do Chính phủ phát hành, theo đó ngân hàng thương mại chuyển nhượng giấy tờ có giá trị cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để được thanh toán ngay một số tiền nhất định. Khi giấy tờ có giá trị đến hạn thanh toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ xuất trình giấy tờ có giá trị tới tổ chức phát hành, tổ chức phát hành có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền bao gồm cả gốc và lãi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo phương thức chiết khấu hẳn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện việc kiểm tra các giấy tờ có giá trị do ngân hàng thương mại xuất trình, nếu các giấy tờ có giá trị này thỏa mãn các điều kiện quy định, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ đồng ý chiết khấu theo trình tự sau:

Bước 1: Ngân hàng thương mại tiến hành thủ tục chuyển giao giấy tờ có giá trị cho ngân hàng trung ương.

– Nếu là giấy tờ có giá trị vô danh, ngân hàng thương mại chuyển nhượng trao tay, kèm theo giấy xác nhận chuyển nhượng giấy tờ có giá trị và chuyển bản gốc cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

– Nếu là giấy tờ có giá trị ký danh, ngân hàng thương mại chuyển nhượng theo luật tức là chuyển nhượng bằng cách ký

hậu để chuyển nhượng rồi trao giấy tờ có giá trị đã ký chuyển nhượng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bước 2: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trả tiền ngay cho ngân hàng thương mại bằng cách ghi có vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng thương mại xin chiết khấu. Sau đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển các giấy tờ có giá trị vào kho bảo quản theo chế độ bảo quản tiền và các giấy tờ có giá trị.

Bước 3: Khi giấy tờ có giá trị nói trên đến hạn thanh toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xuất trình cho người phải trả tiền kèm theo thư yêu cầu thanh toán và sẽ nhận được số tiền bằng trị giá của giấy tờ có giá trị.

Các bước 1, 2, 3 được thực hiện tại Sở giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công thức (1) được sử dụng để xác định số tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thanh toán cho các ngân hàng thương mại (giá lượt đi) khi chiết khấu hẳn giấy tờ có giá trị như sau:

$$G = \frac{TG}{1 + \frac{L}{365}\text{ngày} \times Tc} \quad (1)$$

Trong đó:

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thanh toán cho các ngân hàng thương mại khi chiết khấu giấy tờ có giá trị.

TG: Mệnh giá của giấy tờ có giá trị.

Tc: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá trị.

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chiết khấu tính theo tỷ lệ phần trăm năm.

365: Số ngày quy ước cho một năm tài chính.

Bài tập thực hành số 1

2.2.2 Chiết khấu có kỳ hạn

Chiết khấu có kỳ hạn còn gọi là chiết khấu có hoàn lại, khi chiết khấu, ngân hàng thương mại chỉ chuyển nhượng tạm thời giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nhận trước một số tiền, khi hết hạn chiết khấu ngân hàng thương mại sẽ phải "chuộc" lại các giấy tờ có giá đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chiết khấu. Chiết khấu có kỳ hạn không quy định thời hạn hiệu lực còn lại cụ thể, nhưng thời hạn chiết khấu chỉ được thực hiện tối đa theo qui định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Khi chiết khấu hẳn, các ngân hàng thương mại không phải hoàn lại vốn cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thu hồi vốn từ người phát hành giấy tờ có giá trị. Bởi vậy, khi chiết khấu hẳn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không cần kiểm soát quá trình sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại. Khi thực hiện chiết khấu có kỳ hạn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bắt buộc ngân hàng thương mại phải cam kết mua lại các giấy tờ có giá đã xin chiết khấu, theo phương thức này, khi ngân hàng thương mại mang giấy tờ có giá đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xin chiết khấu, Sở Giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đồng ý nhận chiết khấu, đồng thời bắt buộc ngân hàng thương mại này phải mua lại các giấy tờ có giá đó khi hết hạn chiết khấu.

- Công thức (1) sau đây được sử dụng để xác định số tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thanh toán cho các ngân hàng thương mại khi chiết khấu có kỳ hạn giấy tờ có giá trị:

$$Gb = \frac{TG}{1 + \frac{L}{365 \text{ ngày}} \times Tc} \quad (1)$$

Trong đó:

Gb: Số tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thanh toán cho các ngân hàng thương mại khi chiết khấu giấy tờ có giá trị.

TG: Trị giá của giấy tờ có giá trị khi đến hạn thanh toán.

Tc: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá trị.

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chiết khấu tính theo tỷ lệ phần trăm năm.

365: Số ngày quy ước cho một năm tài chính.

- Công thức (2) sau đây được sử dụng để xác định số tiền các ngân hàng thương mại thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi mua lại giấy tờ có giá trị, hoặc hiểu là số tiền các ngân hàng thương mại thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi hết thời hạn chiết khấu:

$$Gm = G \times \left(1 + \frac{L}{365} \times Tb\right) (2)$$

Trong đó:

Gm: Số tiền các tổ chức tín dụng phải mua lại các giấy tờ có giá trị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi hết thời hạn chiết khấu.

G: Số tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá.

L: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chiết khấu (%/năm).

Tb: Kỳ hạn chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Khi hết thời hạn chiết khấu (trường hợp chiết khấu có kỳ hạn), các ngân hàng thương mại thanh toán tiền mua lại giấy tờ

có giá cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và nhận lại giấy tờ có giá theo cam kết. Nếu sau 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn chiết khấu mà ngân hàng thương mại chưa thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nhận lại giấy tờ có giá thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thanh toán. Trường hợp tài khoản của ngân hàng thương mại không đủ tiền thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ chuyển số tiền còn thiếu của ngân hàng sang nợ quá hạn và phải chịu lãi suất quá hạn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ xem xét bán các giấy tờ có giá mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang nắm giữ trên thị trường tiền tệ để thu hồi số tiền còn thiếu.

(Bài tập thực hành số 2)

2.3 Phương thức giao dịch

- Phương thức giao dịch trực tiếp

Trong phương thức giao dịch trực tiếp, ngân hàng thương mại nào có nhu cầu xin chiết khấu sẽ trực tiếp mang hồ sơ đến Sở Giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xin chiết khấu, áp dụng đối với giấy tờ có giá trị dưới hình thức chứng chỉ.

- Phương thức giao dịch gián tiếp

Trong phương thức giao dịch trực tiếp, các ngân hàng thương mại phải trang bị và nối mạng vi tính với Sở Giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khi có nhu cầu giao dịch sẽ thực hiện qua mạng máy tính hoặc thực hiện qua fax, áp dụng cho giấy tờ có giá trị xin chiết khấu tồn tại dưới hình thức ghi sổ hoặc chứng chỉ.

3. Cho vay thanh toán (Lend for Paying).

Cho vay thanh toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm giúp các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính khác khôi phục năng lực thanh toán. Cho vay thanh toán không phải là hình thức tiếp vốn cho các ngân hàng thương mại nhằm hỗ trợ hoạt động tín dụng, mà chỉ là nhằm khôi phục khả năng chi trả. Cho vay thanh toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thực hiện dưới các hình thức sau:

3.1 Cho vay thanh toán thường xuyên.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không những là ngân hàng chủ trì thanh toán bù trừ, mà còn là ngân hàng có nhiệm vụ cho vay thanh toán để đảm bảo cho các phiên giao dịch thanh toán bù trừ được thực hiện một cách thông suốt. Để tham gia vào hệ thống bù trừ, ngoài những điều kiện mà các ngân hàng thương mại cần phải thỏa mãn về mặt tổ chức, kỹ thuật, các ngân hàng thương mại nhất thiết phải có tài khoản giao dịch tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì thanh toán. Trong phiên giao dịch bù trừ kết quả thanh toán thường xảy ra một trong các tình huống như sau:

- Nếu ngân hàng thương mại nào có số phải thu lớn hơn số phải chi ngân hàng đó được hưởng số chênh lệch dương. Ngân hàng chủ trì sẽ hạch toán ghi có vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng có số chênh lệch thừa.

- Nếu ngân hàng nào có số phải chi lớn hơn số phải thu thì ngân hàng này phải trả số chênh lệch âm. Ngân hàng chủ trì sẽ trích tiền từ tài khoản tiền gửi của ngân hàng này để trả, nếu tài khoản tiền gửi của ngân hàng này không đủ số dư để trả, sẽ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay để bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ. Đây chính là khoản cho vay qua

đêm "overnight", trong thời hạn đó, ngân hàng thương mại phải hoàn trả cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nếu không trả được sẽ bị chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất phạt, nếu tái phạm nhiều lần, ngân hàng thương mại vi phạm sẽ không được tiếp tục vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nữa, lãi suất áp dụng trong cho vay thanh toán thường xuyên là lãi suất overnight.

Các giao dịch thanh toán song phương giữa các ngân hàng thương mại, qua tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nếu ngân hàng bên trả tiền không đủ số dư trên tài khoản tiền gửi, cũng sẽ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay qua đêm. Các giao dịch thanh toán điện tử, giữa các ngân hàng thương mại thành viên, nếu ngân hàng nào thiếu khả năng chi trả, cũng sẽ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay để thúc đẩy quá trình thanh toán được thực hiện một cách nhanh chóng. Cho vay thanh toán thường xuyên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có các phương thức cho vay sau đây:

- Cho vay qua đêm (Overnight Lend): Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể áp dụng phương thức Overnight Lend. theo đó, ngân hàng thương mại phải ký nhận nợ và thực hiện nghĩa vụ trả nợ qua đêm, nếu không sẽ bị phạt với lãi suất rất cao.

- Ngân hàng thương mại nào không đủ tiền trên tài khoản để trả, sẽ được phép thấu chi, tức là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ ghi nợ tài khoản tiền gửi của ngân hàng thương mại đó. Số nợ này có thể được trả vào ngày làm việc kế tiếp, cũng có thể được trả sau vài ngày, nhưng không được vượt quá thời hạn tối đa do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Những ngân hàng thương mại nào được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay thấu chi, tài khoản tiền gửi của ngân hàng thương mại đó có thể có số dư có, cũng có thể có số dư nợ.

✓ Khi tài khoản có số dư có, thể hiện số tiền gửi của ngân hàng thương mại trên tài khoản và sẽ được hưởng lãi.

✓ Khi tài khoản có số dư bên nợ, thể hiện số tiền ngân hàng thương mại vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng thương mại sẽ phải trả lãi tiền vay cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cho vay thấu chi không đòi hỏi ngân hàng thương mại phải tiến hành bất kỳ một thủ tục vay vốn nào như vay qua đêm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý cho vay theo phương pháp tự động điều chỉnh với điều kiện ngân hàng thương mại này có uy tín, được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tin tưởng và được chấp nhận cho vay thấu chi với một hạn mức nhất định.

3.2 Cho vay khôi phục năng lực chi trả

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng thường xuyên duy trì khả năng chi trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, khả năng chi trả được thể hiện qua tỷ lệ sau:

$$\text{Tỷ lệ khả năng chi trả} = \frac{\text{Tổng tài sản "CÓ" có thể thanh toán ngay}}{\text{Tổng tài sản "NỢ" phải thanh toán ngay}}$$

Tỷ lệ khả năng chi trả, nếu tính trong phạm vi 7 ngày tiếp theo, phải đảm bảo lớn hơn hoặc bằng 100% nếu tính trong phạm vi 1 tháng tiếp theo phải đảm bảo lớn hơn hoặc bằng 25% sẽ được coi là có khả năng chi trả.

Tài sản CÓ có khả năng thanh toán ngay gồm:

- Tiền mặt: nội tệ, ngoại tệ, vàng.

- Tiền gửi tại ngân hàng trung ương.

- Chênh lệch dương giữa tiền gửi không kỳ hạn gửi tại các ngân hàng khác và tiền gửi không kỳ hạn nhận được của các ngân hàng khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thanh toán.

- Các loại chứng khoán Chính phủ.

- Các loại chứng khoán do ngân hàng khác phát hành.

- Hối phiếu đã được ngân hàng nước ngoài chấp nhận có thời hạn ≤ 1 tháng.

- Các khoản cho vay có đảm bảo đến hạn thanh toán trong thời gian 1 tháng (được tính 80% giá trị gốc), các khoản cho vay không có đảm bảo đến hạn thanh toán trong vòng 1 tháng (được tính 70% giá trị gốc), các loại chứng khoán khác được tính theo tỷ lệ phần trăm giá trị tùy theo thời hạn còn lại ngắn hay dài.

- Các khoản khác đến hạn phải thu.

Tài sản Nợ phải thanh toán ngay gồm có:

- Chênh lệch dương giữa tiền gửi không kỳ hạn nhận được của các ngân hàng khác và tiền gửi không kỳ hạn gửi tại các ngân hàng khác.

- Giá trị cam kết cho vay đến hạn thực hiện.

- Các tài sản khác đến hạn thanh toán.

Khi ngân hàng thương mại bị mất khả năng chi trả mới ở mức độ khả năng, ngân hàng đó cần có biện pháp để duy trì khả năng chi trả trong thời gian tới, nhưng nếu tỷ lệ khả năng chi trả thực sự đã bị xuống quá giới hạn và ngân hàng thương mại này đã mất khả năng chi trả thực sự, thiếu hụt thanh khoản (Liquidity Deficit) đã xảy ra thực sự tức là khi dự trữ sơ cấp của ngân hàng thương mại được sử dụng hết, ngân hàng

thương mại đó bắt buộc phải thực hiện biện pháp để thiết lập cân bằng cung cấp thanh khoản, bằng cách:

- Bán dự trữ thứ cấp để chuyển thành dự trữ sơ cấp nghĩa là ngân hàng thương mại bán các giấy tờ có giá để chuyển hóa thành tiền mặt.

- Vay nóng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Khi ngân hàng thương mại bị mất khả năng chi trả, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ cho vay để vừa giúp khôi phục năng lực chi trả cho ngân hàng thương mại, vừa góp phần tạo ổn định cho hệ thống ngân hàng thương mại. Trường hợp đặc biệt, ngân hàng thương mại mất khả năng chi trả đột ngột vì những lý do khách quan như: tin đồn thất thiệt, thiên tai, chiến tranh, ...vv làm cho tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong tình trạng xấu, ngân hàng trung ương với tư cách là ngân hàng của các ngân hàng hoàn toàn có khả năng xử lý được bằng việc cho vay để khắc phục tình trạng thiếu hụt thanh khoản, việc làm này không những đảm bảo khôi phục ngay năng lực chi trả của ngân hàng thương mại mà còn là một việc làm vì sự an toàn của toàn bộ hệ thống ngân hàng trong nước, điều này thể hiện vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với sự tồn tại và phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại. Khoản cho vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp này được gọi là cho vay đặc biệt (Special Lends). Special Lends cũng được áp dụng đối với những ngân hàng thương mại bị mất khả năng chi trả thường xuyên. Những khoản Special Lends bao giờ cũng được kiểm soát một cách chặt chẽ, nghiêm ngặt và đòi hỏi ngân hàng thương mại phải có phương án cụ thể để khắc phục tình trạng trong một thời hạn cho phép.

4. Bảo lãnh vay vốn nước ngoài

Bảo lãnh vay vốn nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cam kết bằng văn bản của ngân hàng trung ương đối với bên có quyền ở nước ngoài để bảo lãnh cho các ngân hàng thương mại trong nước được vay vốn ở nước ngoài và cam kết với người cho vay là các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng này sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ một cách đầy đủ, đúng hạn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ đứng ra trả nợ thay cho ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng đó nếu ngân hàng thương mại đó không có khả năng trả nợ đúng hạn.

Hay nói cách khác bảo lãnh vay vốn nước ngoài là sự cam kết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam rằng sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bên có quyền là tổ chức tài chính nước ngoài, nếu người được bảo lãnh là các ngân hàng thương mại trong nước không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký.

4.1 Thành viên liên quan

Bên bảo lãnh: *là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện bảo lãnh cho các ngân hàng thương mại với hai vai trò:*

- Thứ nhất, Ngân hàng Nhà nước là cơ quan của Chính phủ, thực hiện bảo lãnh cho các ngân hàng thương mại vay vốn nước ngoài, bảo lãnh đó được xem là bảo lãnh của Chính phủ, đây là loại bảo lãnh có tính pháp lý cao nhất đồng thời là loại bảo lãnh có độ tin cậy và an toàn cao.

- Thứ hai, Ngân hàng Nhà nước là ngân hàng của các ngân hàng, thực hiện bảo lãnh cho các ngân hàng thương mại vay vốn nước ngoài, bảo lãnh này được xem là bảo lãnh đảm bảo nhất về

phương diện tài chính, do đó người thụ hưởng bảo lãnh có quyền tin tưởng tuyệt đối.

Bên được bảo lãnh: Là các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng thuộc sở hữu Nhà nước (chủ yếu là các ngân hàng thương mại quốc doanh) theo phương thức tự vay tự trả và phải thỏa mãn các điều kiện bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không bảo lãnh cho các tổ chức và cá nhân vay vốn, mà chỉ bảo lãnh cho các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu Nhà nước vay vốn nước ngoài được Chính phủ chỉ định bảo lãnh.

Bên thụ hưởng bảo lãnh: Là bên cho vay nước ngoài, có thể là các thành viên sau đây:

- Các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế như:

+ Tập đoàn Ngân hàng Thế giới (WB).

+ Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

+ Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

+ Ngân hàng phát triển Châu Phi (IDB).

+ Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ(AFDB)

- Chính phủ của các nước.

- Các ngân hàng thương mại nước ngoài.

- Các tập đoàn kinh tế, các hãng sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

Các tổ chức nói trên khi có nhu cầu bảo lãnh phải có văn bản yêu cầu Chính phủ bảo lãnh. Chính phủ có thể chỉ định cơ quan tài chính của mình đứng ra bảo lãnh. Cơ quan được chỉ định có thể là ngân hàng trung ương có thể là Bộ Tài chính.

Để được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo lãnh vay vốn nước ngoài, các ngân hàng thương mại phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải đang ở trạng thái hoạt động bình thường, kinh doanh có lãi, hoạt động tín dụng có chất lượng, có tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu và các tỷ lệ an toàn khác trong giới hạn cho phép, có uy tín trong quan hệ thanh toán với bạn hàng.

- Hợp đồng vay vốn nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư, có các nội dung và điều khoản phù hợp với thông lệ quốc tế và luật pháp của bản địa, đồng thời phải có những điều kiện cụ thể như sau:

+ Thời hạn vay vốn là dài hạn.

+ Đồng tiền vay trả là ngoại tệ mạnh, ngoại tệ tự do chuyển đổi, hợp đồng bảo lãnh có giá trị theo quy định của Chính phủ.

+ Lãi suất cho vay và các loại phí tín dụng phải phù hợp với thị trường quốc tế và đặc điểm của dự án vay vốn.

+ Hợp đồng đã được trình cho cơ quan quản lý các dự án vay vốn nước ngoài của các ngân hàng đã được cơ quan quản lý đồng ý bảo lãnh cho hợp đồng vay vốn và đã trình chính phủ phê duyệt.

+ Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bảo lãnh và đã chỉ định cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bảo lãnh.

4.2 Mức bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh và phí bảo lãnh

- Mức bảo lãnh: tùy thuộc vào giá trị gốc của hợp đồng tín dụng được ký kết giữa bên cho vay nước ngoài và tổ chức tín dụng trong nước, nhưng không được vượt quá tổng hạn mức bảo lãnh còn lại đối với ngân hàng thương mại đó.

Tổng hạn mức bảo lãnh còn lại	=	Tổng hạn mức bảo lãnh tối đa cho một ngân hàng thương mại.	–	Dư nợ vay nước ngoài của ngân hàng thương mại.

Trong đó: Tổng hạn mức bảo lãnh tối đa cho một ngân hàng thương mại được tính như sau:

Tổng hạn mức bảo lãnh tối đa cho một ngân hàng thương mại	=	Vốn tự có cấp I của ngân hàng thương mại	×	hệ số K (*)

(*) Tuỳ từng nước, nhưng nhìn chung hệ số K thường ở mức từ 5 đến 10 lần.

(Bài tập thực hành số 3)

- Thời hạn bảo lãnh: phụ thuộc vào thời hạn của hợp đồng tín dụng giữa bên thụ hưởng bảo lãnh và bên được bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh tối thiểu là 5 năm.

- Phí bảo lãnh: là số tiền mà bên được bảo lãnh phải trả cho ngân hàng trung ương. Phí bảo lãnh được xác định theo công thức sau:

Phí bảo lãnh	=	Giá trị bảo lãnh	×	Thời gian tính phí bảo lãnh	×	% phí bảo lãnh

Trong đó:

+ Giá trị bảo lãnh là số dư nợ thực tế được bảo lãnh theo quy định, tổ chức tín dụng được bảo lãnh không phải thế chấp tài sản, do đó toàn bộ dư nợ vay nước ngoài thực tế chính là giá trị bảo lãnh mà ngân hàng thương mại phải chịu một tỷ lệ phí thống nhất theo quy định. Giá trị bảo lãnh bằng ngoại tệ nào thì tính phí bằng ngoại tệ đó.

+ Thời gian tính phí bảo lãnh được tính theo kỳ hạn trả nợ gốc của ngân hàng thương mại có thể là 1 tháng, 1 quý hoặc 1 năm.

+ Tỷ lệ phí bảo lãnh do Bộ Tài chính quy định thống nhất.

Ngân hàng thương mại nộp phí bảo lãnh cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng thời điểm với việc trả lãi vay hoặc trả nợ gốc và lãi vay cho nước ngoài. Phí bảo lãnh có thể được thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng nội tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm thanh toán. Khoản thu phí bảo lãnh được chuyển vào "Quỹ tích lũy trả nợ" của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4.3 Hình thức, trình tự và thủ tục cấp bảo lãnh.

Hình thức

Bảo lãnh vay vốn nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thường được thực hiện dưới hình thức Thư bảo lãnh (Letter of Guarantee). Letter of Guarantee là văn bản cam kết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với người thụ hưởng bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ngân hàng thương mại được bảo lãnh, nếu ngân hàng thương mại không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã kí với bên thụ hưởng bảo lãnh. Thư bảo lãnh vay vốn nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm những nội dung sau:

- Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh.

- Tên, địa chỉ của bên được bảo lãnh.

- Tên, địa chỉ của bên nhận bảo lãnh (bên thụ hưởng bảo lãnh).

- Hợp đồng tín dụng có liên quan.

- Mức bảo lãnh.

- Thời hạn hiệu lực.

- Trách nhiệm và quyền lợi của bên thụ hưởng bảo lãnh

- Cam kết của bên bảo lãnh.

- Xử lý tranh chấp (nguồn luật, địa điểm, ...)

- Ngày tháng năm phát hành và chữ ký, con dấu của bên bảo lãnh.

Trình tự và thủ tục cấp bảo lãnh

- Tiếp nhận hồ sơ xin cấp bảo lãnh, hồ sơ xin cấp bảo lãnh do bên đi vay cung cấp cho cơ quan chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm:

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt của dự án có sử dụng vốn vay nước ngoài.

+ Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng xin bảo lãnh trong hai năm gần nhất, các báo cáo tài chính này đã được cơ quan kiểm toán xác nhận.

+ Hợp đồng ghi nhớ hoặc dự thảo hợp đồng tín dụng với nước ngoài. Văn bản chấp thuận bảo lãnh dự án vay vốn nước ngoài của chính phủ.

+ Văn bản yêu cầu của bên cho vay về việc bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng; Một số tài liệu có liên quan...

- Thẩm định hồ sơ và đề nghị cấp bảo lãnh, sẽ được tiến hành như sau:

+ Cơ quan chức năng tiếp nhận hồ sơ tiến hành thẩm định hồ sơ của ngân hàng thương mại, nếu hồ sơ còn thiếu thì yêu cầu bổ sung đầy đủ. Sau đó nếu hoàn toàn hợp lệ đầy đủ, dự án vay nước ngoài có hiệu quả, có khả năng trả nợ, rủi ro không đáng kể, cơ quan chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lập đề nghị cấp bảo lãnh cho ngân hàng thương mại.

+ Đàm phán những điều khoản cơ bản của hợp đồng tín dụng chính thức giữa ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính nước ngoài với sự tham gia của cơ quan chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đàm phán giữa cơ quan cấp bảo lãnh và bên cho vay để thống nhất các nội dung cơ bản của thư bảo lãnh với sự tham gia của cơ quan tư pháp.

+ Theo đề nghị của bên đề nghị bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Chính phủ nội dung cơ bản của hợp đồng tín dụng và nội dung thư bảo lãnh, Chính phủ phê duyệt nội dung hợp đồng tín dụng và nội dung thư bảo lãnh.

- Trên cơ sở văn bản đã phê duyệt của Chính phủ, ngân hàng thương mại chính thức ký kết hợp đồng tín dụng với người cho vay nước ngoài và gửi một bản cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành thư bảo lãnh theo nội dung đã được Chính phủ phê duyệt. Thư bảo lãnh được phát hành gồm ba bản chính bằng tiếng Anh và tiếng Việt, có giá trị như nhau, mỗi bên liên quan giữ 01 bản.

Thực hiện giải ngân

Bên cho vay nước ngoài thực hiện giải ngân cho ngân hàng thương mại theo hợp đồng tín dụng đã ký kết khi nhận được thư bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4.4 Thu hồi thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh (Letter of Guarantee) sẽ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng thương mại trong nước đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho bên cho vay.

- Bên cho vay nước ngoài không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các trách nhiệm đã ghi trong hợp

đồng tín dụng, như: đơn phương hủy bỏ hợp đồng, giải ngân chậm quá thời hạn quy định, không thực hiện các nghĩa vụ khác.

Để thu hồi Letter of Guarantee, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam viết thư yêu cầu thu hồi bảo lãnh đồng thời nêu lý do thu hồi và thời hạn gửi trả bản chính Letter of Guarantee cho người thụ hưởng bảo lãnh, người thụ hưởng bảo lãnh phải trả lại bản chính Letter of Guarantee cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hết thời hạn đó, Letter of Guarantee sẽ không còn hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp người được bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thực hiện cam kết bảo lãnh, tức là đứng ra trả nợ thay cho người được bảo lãnh, Nguồn trả nợ được lấy từ "Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài".

Cùng với việc thực hiện trả nợ thay cho người được bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các biện pháp chế tài bắt buộc đối với người được bảo lãnh để thu hồi các khoản tiền đã trả thay. Các biện pháp này bao gồm:

- Phong tỏa tất cả các tài khoản tiền gửi của người được bảo lãnh để truy thu các khoản tiền đã trả thay.

- Cho vay bắt buộc đối với người được bảo lãnh đồng thời yêu cầu người được bảo lãnh có phương án hoàn trả nợ vay bắt buộc cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong một thời gian nhất định.

- Khi cho vay bắt buộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng theo lãi suất của hợp đồng tín dụng được bảo lãnh cộng thêm 1% năm. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam còn thu thêm những khoản chi phí phát sinh trong khi trả nợ thay.

5. Tạm ứng cho ngân sách (Advance Payment for Budget).

Là một cơ quan của Chính phủ nên ngân hàng trung ương thực hiện chức năng ngân hàng của Chính phủ, đó là xác lập và thực hiện quan hệ tín dụng với ngân sách Nhà nước, đó là:

- Tạm ứng cho ngân sách Nhà nước chi tiêu khi Chính phủ bị thiếu hụt tạm thời: theo thông lệ quốc tế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không cho vay để bù đắp thiếu hụt của ngân sách Nhà nước, tuy nhiên trong trường hợp ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt tạm thời buộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải tạm ứng cho ngân sách nhà nước khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách hiện hành hoặc phải được hoàn trả vào năm kế tiếp, với thời hạn không quá một năm.

- Cho ngân sách Nhà nước vay: bằng cách mua trái phiếu Chính phủ theo yêu cầu và phân bổ của Chính phủ trong từng đợt phát hành.

- Làm đại lý hoặc bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ: qua đó tiến hành các nghiệp vụ trên thị trường mở để điều tiết khối tiền cung ứng theo mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Kết luận: Chương "Nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng trung ương" đã nghiên cứu hai nội dung cơ bản: Một là những vấn đề chung về hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương. Hai là nội dung cấp tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại, bảo lãnh tín dụng và tạm ứng cho ngân sách Nhà nước chi tiêu, trong đó cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại là hoạt động cơ bản./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nguyên tắc và mục đích hoạt động tín dụng của ngân hàng trung ương.
2. Trình bày các hình thức tái cấp vốn của ngân hàng trung ương
3. Phân biệt cho vay các ngân hàng thương mại với cho vay Chính phủ?
4. Phân biệt tái cấp vốn trên cơ sở hồ sơ tín dụng với tái chiết khấu các giấy tờ có giá trị cho các ngân hàng thương mại?
5. Phân biệt phương thức chiết khấu không kỳ hạn và chiết khấu có kỳ hạn của ngân hàng trung ương.
6. Thế nào là bảo lãnh vay vốn nước ngoài? Hình thức? Trình tự và thủ tục cấp bảo lãnh của ngân hàng trung ương

Chương 5

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

MỤC TIÊU:

Chương Nghiệp vụ quản lý ngoại hối nhằm giới thiệu những vấn đề cơ bản về ngoại hối và nghiệp vụ quản lý ngoại hối của ngân hàng trung ương các nước trên thế giới nói chung và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nói riêng. Nghiên cứu xong chương này giúp chúng ta nắm được những vấn đề cơ bản sau đây:

① Ngoại hối, thành phần của ngoại hối, tầm quan trọng của dự trữ ngoại hối Nhà nước và ý nghĩa của nghiệp vụ quản lý ngoại hối, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển.

② Phân biệt được sự khác nhau giữa ngoại hối và ngoại tệ; giữa ngoại hối và hối đoái.

③ Mục đích quản lý ngoại hối, đối tượng quản lý ngoại hối và chủ thể chịu sự quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGOẠI HỐI VÀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI.

1. Ngoại hối

1.1 Khái niệm: *Ngoại hối (Foreign Exchange) là tiền và các phương tiện sử dụng trong giao dịch quốc tế nhằm phục vụ cho các quan hệ thương mại quốc tế, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, tín dụng quốc tế và các quan hệ thanh toán quốc tế khác.*

Có thể hiểu ngoại hối là một thuật ngữ dùng để chỉ các phương tiện sử dụng trong giao dịch quốc tế.

1.2 Thành phần

Ngoại hối bao gồm các thành phần cơ bản sau:

- Vàng

- Ngoại tệ: là đồng tiền của nước ngoài hoặc đồng tiền chung của một nhóm nước.

- Chứng khoán và các giấy tờ có giá trị bằng ngoại tệ.

Ở Việt Nam

Theo Nghị định của Chính phủ về quản lý ngoại hối, ngoại hối bao gồm các thành phần sau:

- Vàng(Gold): gồm vàng thuộc dự trữ của Nhà nước; vàng trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú; vàng khối, vàng thỏi, vàng miếng.

- Ngoại tệ (Foreign Currency): Ngoại tệ là đồng tiền của nước ngoài hoặc đồng tiền chung của một nhóm nước.

- Công cụ thanh toán bằng ngoại tệ: là các công cụ thanh toán được ghi bằng tiền nước ngoài như séc (Cheque), hối phiếu

(Bill of Exchange), lệnh phiếu (Promissory Note), thẻ ngân hàng (Card Bank), giấy chuyển ngân (Transfer).

- Tiền tệ quốc gia (bản tệ - Local Currency): nếu tiền tệ quốc gia được sử dụng trong thanh toán quốc tế hoặc đồng tiền đó chuyển vào (nhập) hoặc chuyển ra (xuất) khỏi quốc gia.

- Các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ: như trái phiếu Chính phủ (Government Bonds), trái phiếu công ty (Corporate Bonds) và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ khác.

1.3 Hoạt động ngoại hối

1.3.1 Nội dung

Hoạt động ngoại hối (Foreign Exchange Activity) là tất cả các hoạt động có liên quan trực tiếp đến ngoại hối của các tổ chức và cá nhân.

Ở Việt Nam

Hoạt động ngoại hối là hoạt động của: người cư trú, người không cư trú trong giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt nam, hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối. Hoạt động ngoại hối ở Việt Nam gồm giao dịch vãng lai, giao dịch về vốn và các giao dịch khác.

Giao dịch vãng lai:

Giao dịch vãng lai (Current Transaction) bao gồm:

- Giao dịch giữa người cư trú và ngưởi không cư trú không vì mục đích chuyển vốn.

- Giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú về hàng hóa, dịch vụ, ... vv có tính chất ngắn hạn, như:

+ Các giao dịch về xuất, nhập khẩu hàng hóa.

+ Các giao dịch về dịch vụ gồm: dịch vụ vận tải quốc tế, dịch vụ bưu chính viễn thông quốc tế, dịch vụ du lịch quốc tế, dịch vụ bảo hiểm, hàng không, dịch vụ, tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng và các dịch vụ quốc tế khác thuộc về lĩnh vực khoa học, công nghệ, tin học, khám chữa bệnh, văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao.

+ Các giao dịch về xuất, nhập khẩu lao động.

+ Các giao dịch về kết quả đầu tư, như: lợi nhuận, cổ tức, trái tức, tín tức, v.v...

+ Các giao dịch vãng lai một chiều, như: viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà biếu, quà tặng, kiều hối, ..., vv.

Tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch vãng lai giữa người cư trú và người không cư trú đều được tự do thực hiện.

Giao dịch vốn:

Giao dịch vốn (Capital Transaction) là giao dịch chuyển vốn giữa người cư trú và người không cư trú. Capital Transaction là các giao dịch liên quan đến sự vận động của vốn, đó là các dòng vốn chảy vào, các dòng vốn chảy ra khỏi quốc gia, ... vv. Giao dịch về vốn gồm có:

- Các giao dịch về đầu tư trực tiếp (Direct Investment) bao gồm cả đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư Việt Nam ra nước ngoài. Để thực hiện Direct Investment nhà đầu tư phải được thực hiện thông qua tài khoản ngoại tệ mở tại một ngân hàng được phép và phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt nam. Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để đầu tư phải được thực hiện thông qua tài khoản này.

- Đầu tư gián tiếp (Indirect Investment) là các giao dịch đầu

tư vào giấy tờ có giá còn gọi là đầu tư tài chính (Financial Intestment), gồm: đầu tư gián tiếp từ bên ngoài vào Việt Nam và đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

Giao dịch về tín dụng quốc tế:

Giao dịch về tín dụng quốc tế (International Credit) là các giao dịch vay và trả nợ nước ngoài & giao dịch cho vay và thu hồi nợ nước ngoài. International Credit gồm các khoản vay, cho vay giữa Việt Nam với:

- Chính phủ các nước.

- Với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như : WB, IMF, ADB.

- Với các tổ chức liên hiệp quốc, như: UNDP, FAO, ..., vv

Phát hành chứng khoán trong và ngoài nước:

- Người cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán bên ngoài lãnh thổ Việt nam khi được cơ quan chức năng cho phép và phải thực hiện thông qua tài khoản được mở tại một tổ chức tín dụng được phép.

- Người không cư trú là tổ chức phát hành chứng khoán trên lãnh thổ Việt nam khi được cơ quan chức năng cho phép và phải thực hiện thông qua tài khoản được mở tại một tổ chức tín dụng được phép

Các giao dịch khác:

Các giao dịch khác (Other Transaction), gồm: mua bán ngoại tệ, kinh doanh vàng, kinh doanh ngoại tệ.

1.3.2 Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng trung ương

- Ngân hàng trung ương thực hiện việc mua, bán ngoại hối trên thị trường trong nước vì mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia.

- Ngân hàng trung ương mua, bán ngoại hối trên thị trường quốc tế và thực hiện giao dịch ngoại hối khác theo quy định của Chính phủ.

- Mua, bán ngoại tệ giữa dự trữ ngoại hối Nhà nước với ngân sách Nhà nước: Chính phủ quy định mức ngoại tệ Bộ Tài chính được giữ lại từ nguồn thu ngân sách để chi các khoản chi ngoại tệ thường xuyên của ngân sách nhà nước. Số ngoại tệ còn lại Bộ Tài chính bán cho Dự trữ ngoại hối Nhà nước tập trung tại Ngân hàng trung ương.

Quản lý ngoại hối là một trong các nhiệm vụ của Chính phủ các nước nhằm ổn định thị trường và ổn định tỷ giá hối đoái. Hoạt động ngoại hối không những liên quan đến sự vận động của ngoại hối mà còn ảnh hưởng đến dự trữ quốc tế của một quốc gia, do đó quản lý ngoại hối là yêu cầu bắt buộc khi điều hành hoạt động kinh tế của Chính phủ. Thông thường Chính phủ giao quyền quản lý ngoại hối cho ngân hàng trung ương thực hiện, ở một số nước quản lý ngoại hối do cơ quan chuyên trách thực hiện. Tuy nhiên, do các giao dịch hối đoái phần lớn đều phải thông qua hệ thống ngân hàng, nên việc quản lý ngoại hối ở các nước đều do ngân hàng trung ương thực hiện.

Ở Việt Nam

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối được qui định như sau:

- Quản lý ngoại hối và sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức và phát triển thị trường ngoại tệ.

- Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối cho tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động ngoại hối.

- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp hạn chế giao dịch ngoại hối để bảo đảm an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia.

- Tổ chức, quản lý, tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối theo quy định của pháp luật.

- Quản lý Dự trữ ngoại hối Nhà nước, dự trữ ngoại hối Nhà nước bao gồm có:

+ Ngoại tệ tiền mặt.

+ Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài.

+ Chứng khoán, giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành.

+ Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế.

+ Vàng do Ngân hàng Nhà nước quản lý.

+ Các loại ngoại hối khác của Nhà nước.

- Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ và đột xuất về quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước.

Như vậy, Ngân hàng Nhà nước quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngoại hối nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế và bảo toàn dự trữ ngoại hối Nhà nước. Bộ Tài chính

kiểm tra việc quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước do Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng dự trữ ngoại hối Nhà nước cho nhu cầu đột xuất, cấp bách của Nhà nước. Trường hợp sử dụng dự trữ ngoại hối Nhà nước dẫn đến thay đổi dự toán ngân sách thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Chính sách quản lý ngoại hối.

2.1 Khái niệm

Chính sách quản lý ngoại hối (foreign exchange manage policy), còn gọi là chính sách hối đoái (exchange policy) là tổng hợp những thể chế về ngoại hối và các biện pháp có liên quan để quản lý và tác động đến ngoại hối cũng như các hoạt động ngoại hối của một quốc gia nhằm tạo sự cân đối, ổn định để thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển.

Foreign exchange manage policy thực chất là một bộ phận cấu thành của chính sách tiền tệ quốc gia do đó chính sách hối đoái không phải là một chính sách độc lập hoàn toàn mà nó phụ thuộc vào các bộ phận khác của chính sách tiền tệ.

2.2 Mục tiêu

Mục tiêu cơ bản của chính sách quản lý ngoại hối là giữ vững sự ổn định, cân đối vĩ mô và thúc đẩy nền kinh tế – xã hội phát triển. Đây là mục tiêu hàng đầu và phải phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ quốc gia.

Ở Việt Nam

Mục tiêu chính sách quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quy định cụ thể như sau:

- Ổn định tỷ giá hối đoái, tạo điều kiện để thúc đẩy ngoại thương và các quan hệ tài chính đối ngoại phát triển có lợi cho đất nước.

- Bảo vệ tính độc lập chủ quyền của tiền tệ quốc gia, từng bước nâng cao vị thế của tiền đồng Việt Nam trên thị trường quốc tế, tiến tới thực hiện chuyển đổi tự do tiền đồng Việt Nam.

- Làm cho các hoạt động ngoại hối đi vào nề nếp ổn định, tuân thủ pháp luật để góp phần ổn định kinh tế - xã hội.

- Bảo toàn và tăng cường dự trữ ngoại hối Nhà nước, đảm bảo khả năng thanh toán nợ quốc tế và sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đột xuất khác của Chính phủ.

2.3 Chủ thể quản lý ngoại hối.

Chủ thể quản lý ngoại hối là ngân hàng trung ương, Chủ thể chịu sự quản lý ngoại hối là các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng.

Ở Việt Nam

Chủ thể chịu sự quản lý ngoại hối của Chính phủ Việt Nam là người cư trú và người không cư trú.

Người cư trú:

Người cư trú (Resident) là tổ chức hoặc cá nhân có trụ sở làm việc, sống và hoạt động lâu dài trên lãnh thổ Việt Nam. Resident gồm:

- Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động kinh doanh tại Việt Nam gồm các ngân hàng thương mại, như: ngân hàng thương mại quốc doanh; ngân hàng thương mại cổ phần; ngân hàng thương mại liên doanh; ngân hàng thương mại nước ngoài và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

- Tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, gồm các doanh nghiệp Nhà nước, các công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà thầu nước ngoài, chi nhánh công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

- Cơ quan Nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam.

- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt nam tại nước ngoài

- Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức nói trên.

- Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng, công dân Việt Nam làm việc tại nước ngoài và các cá nhân đi theo, như: vợ, chồng, con.

- Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng nước ngoài.

- Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thời hạn từ 12 tháng trở lên, trừ các trường hợp người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho các cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt nam.

Người không cư trú:

Người không cư trú (Non - Resident) là những tổ chức, cá nhân không phải là người cư trú, người không cư trú về cơ bản không phải là đối tượng chịu sự quản lý ngoại hối của ngân hàng Nhà nước Việt Nam, nếu họ không có hoạt động giao dịch

nào liên quan đến ngoại hối ở Việt Nam. Như vậy người không cư trú, nếu có hoạt động liên quan đến xuất nhập khẩu ngoại hối cũng sẽ là đối tượng quản lý ngoại hối của Chính phủ Việt Nam.

II. NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI

1. Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước

Ngân hàng trung ương quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước (Exchange Foreign Reserve of the State) theo quy định của pháp luật về ngoại hối nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế và bảo toàn dự trữ ngoại hối Nhà nước.

1.1 Thành phần dự trữ ngoại hối Nhà nước

Dự trữ ngoại hối Nhà nước là dự trữ của Nhà nước bằng ngoại hối, ngoại hối dự trữ thuộc quyền chi phối và sử dụng của Nhà nước. Dự trữ ngoại hối Nhà nước gồm các thành phần sau:

- Tiền mặt bằng ngoại tệ.

- Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài.

- Chứng khoán và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ do Chính phủ các nước, các tổ chức nước ngoài, hoặc các tổ chức quốc tế phát hành.

- Dự trữ ngoại hối tại Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Quyền rút vốn đặc biệt – SDR dành cho nước hội viên của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Vàng dự trữ của Nhà nước.

- Các loại ngoại hối khác của Nhà nước.

1.2 Nguyên tắc chung trong quản lý dự trữ ngoại hối.

- Nguyên tắc an toàn: dự trữ ngoại hối Nhà nước dù được tồn tại dưới hình thức tiền mặt, tiền gửi, chứng khoán hay vàng cũng phải đảm bảo sự an toàn tuyệt đối. Nếu dự trữ ngoại hối bằng tiền mặt thì cần phải có hệ thống bảo quản bí mật, an toàn, có khả năng chống trộm, chống cắp, chống phá hủy, ..., vv. Nếu dự trữ ngoại hối tồn tại dưới hình thức tiền gửi ở nước ngoài, cần phải lựa chọn ngân hàng có uy tín để gửi tiền với mục đích đảm bảo an toàn ngoại hối dự trữ.

- Nguyên tắc linh hoạt và có lợi: đối với dự trữ ngoại tệ cần có dự báo sự biến động tỷ giá một cách thường xuyên để có thể đón đầu và điều chỉnh dự trữ ngoại tệ một cách hợp lý, tránh bị lỗ. Nếu dự trữ ngoại tệ nên tập trung vào các ngoại tệ mạnh và thường có khuynh hướng lên giá như dollar Mỹ (USD), đồng tiền chung Châu Âu (EUR), Bảng Anh (GBP), Yên Nhật (JPY). Nếu dự trữ bằng chứng khoán, nên tăng dự trữ chứng khoán của Chính phủ các nước công nghiệp phát triển. Nếu dự trữ vàng nên gia tăng theo tỷ lệ nghịch với giá vàng trên thị trường thế giới.

- Nguyên tắc đảm bảo khả năng thanh toán: Có hai chỉ tiêu định lượng để đánh giá dự trữ ngoại tệ đảm bảo khả năng thanh toán.

Thứ nhất: mức dự trữ ngoại tệ tính theo hệ số nợ ngắn hạn của quốc gia, nợ ngắn hạn của quốc gia gồm nợ ngắn hạn, nợ trung dài hạn đến hạn trả.

Hệ số dự trữ ngoại tệ so với nợ ngắn hạn là H_1 (H_1 = dự trữ ngoại tệ/nợ ngắn hạn)

Nếu các nước có cán cân vãng lai thặng dư hay còn gọi là bội thu (+Surplus), Hệ số dự trữ ngoại tệ phải lớn hơn hoặc tối thiểu bằng 1 (# 1) được coi là đảm bảo khả năng thanh toán.

Còn những nước có cán cân vãng lai thiếu hụt hay còn gọi là bội chi (Deficit) Hệ số dự trữ ngoại tệ thường nhỏ hơn 1 (<1), muốn phấn đấu để Hệ số dự trữ ngoại tệ lớn hơn 1 (> 1) thì mức dự trữ ngoại tệ phải lớn hơn nợ ngắn hạn rất nhiều, các nhà nghiên cứu cho rằng những nước đó Hệ số dự trữ ngoại tệ phải tối thiểu bằng 2 (# 2) mới đảm bảo khả năng thanh toán, nghĩa là dự trữ ngoại tệ phải hơn gấp đôi nợ ngắn hạn của quốc gia.

Thứ hai: Mức dự trữ ngoại tệ tính theo kim ngạch nhập khẩu. Nên theo khuyến cáo của IMF: mức dự trữ ngoại tệ đạt từ 8 đến 10 tuần nhập khẩu, nằm trong mức tối thiểu, nếu đạt từ 12 đến 16 tuần nhập khẩu, tức là từ 3 đến 4 tháng nhập khẩu sẽ được coi là mức trung bình. Nếu mức dự trữ này đạt 18 đến 24 tuần nhập khẩu được coi là mức dự trữ cao, nếu dự trữ trên mức đó là tốt.

Các nguyên tắc trên không bắt buộc mà tùy theo tình hình thực tiễn và diễn biến trên thị trường quốc tế mà có chính sách quản lý dự trữ ngoại hối một cách cụ thể, thích hợp.

2. Quản lý hoạt động ngoại hối

2.1 Khái niệm về hoạt động ngoại hối

Hoạt động ngoại hối (Exchange Foreign Activity) là hoạt động của người cư trú, người không cư trú trong giao dịch vãng lai, giao dịch vốn, sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt nam, hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối và các giao dịch khác liên quan đến ngoại hối. Exchange Foreign Activity là các hoạt động có liên quan trực tiếp đến ngoại hối, nói cách khác là các hoạt động có sử dụng ngoại hối làm phương tiện giao dịch.

Exchange Foreign Activity gồm: Giao dịch vãng lai, Giao dịch vốn và giao dịch khác.

- Giao dịch vãng lai gồm các giao dịch thanh toán xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, chuyển tiền một chiều hoặc các giao dịch vãng lai khác.

- Giao dịch vốn gồm các giao dịch đầu tư nước ngoài vào trong nước và đầu tư từ trong nước ra nước ngoài, vay trả nợ nước ngoài hoặc cho nước ngoài vay.

- Các giao dịch ngoại hối khác.

2.2 Chủ thể hoạt động ngoại hối

Các chủ thể hoạt động ngoại hối là: các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các tổ chức khác. Những chủ thể hoạt động ngoại hối này phải chịu sự quản lý của ngân hàng trung ương.

- Các ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại là đối tượng chủ yếu và được hoạt động ngoại hối với phạm vi rộng bao gồm hoạt động ngoại hối quốc nội và quốc tế.

- Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được hoạt động ngoại hối với phạm vi hẹp hơn, chỉ được thực hiện một số hoạt động ngoại hối trong phạm vi quy định và phải đăng ký với ngân hàng trung ương.

- Các tổ chức khác chỉ được phép hoạt động ngoại hối theo nội dung giấy phép đã cấp: như là như công ty dịch vụ kiều hối, các quầy thu đổi ngoại tệ đặt ở trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng, ... vv.

2.3 Nội dung quản lý hoạt động ngoại hối

Quản lý hoạt động ngoại hối là quá trình kiểm tra, giám sát các đối tượng hoạt động ngoại hối, nhằm đảm bảo cho ngoại hối luân chuyển để phục vụ cho việc thực hiện các quan hệ kinh

tế – xã hội, trên cơ sở chấp hành các quy định của pháp luật về ngoại hối và quản lý ngoại hối.

Ở Việt Nam

Quản lý hoạt động ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm các nội dung cơ bản sau đây:

Quản lý các giao dịch vãng lai

- Đối với thanh toán xuất – nhập khẩu hàng hóa dịch vụ:

+ Người cư trú được mua ngoại tệ tại ngân hàng được phép để đáp ứng nhu cầu thanh toán, ngược lại khi có thu bằng ngoại tệ thì phải chuyển toàn bộ vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ mở tại tại ngân hàng được phép.

+ Mọi giao dịch của người cư trú đều phải thực hiện thông qua ngân hàng được phép, ngoại trừ những trường hợp do Chính phủ có quy định riêng.

- Đối với chuyển tiền một chiều:

+ Ngoại tệ thu được từ bên ngoài do chuyển tiền một chiều, như: quà biếu, quà tặng, viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ được gửi vào tài khoản ngoại tệ hoặc bán cho ngân hàng được phép, hoặc sử dụng cho mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Người cư trú là cá nhân được nhận ngoại tệ từ nước ngoài với mục đích bình thường như cho, tặng, từ thiện, hỗ trợ... phù hợp với quy định của Chính phủ. Người cư trú được mua và chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để phục vụ nhu cầu hợp pháp, như: tu nghiệp, học tập, chữa bệnh, thi đấu thể thao, văn hóa, nghệ thuật.

+ Người không cư trú và người cư trú là người nước ngoài có ngoại tệ, được chuyển ra nước ngoài, hoặc được quyền mua

ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài nếu có nguồn thu nhập hợp pháp bằng đồng Việt Nam.

+ Đối với ngoại tệ tiền mặt và vàng: Tất cả mọi đối tượng là người cư trú, người không cư trú, mang ngoại tệ, vàng khi xuất/nhập cảnh, nếu vượt quá mức quy định đều phải khai báo hoặc xuất trình giấy phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quản lý các giao dịch vốn.

- Quản lý đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng ngoại tệ chuyển vào Việt Nam cũng như các nguồn thu bằng tiền Việt Nam chuyển đổi thành ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài phải được thực hiện thông qua tài khoản ngoại tệ tại một ngân hàng được phép. Đối với đầu tư gián tiếp thì vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải được chuyển đổi thành tiền Việt Nam để thực hiện đầu tư, tất cả các khoản vốn đầu tư, lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài cũng phải thông qua ngân hàng được phép.

- Quản lý đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài: Các đối tượng người cư trú là tổ chức và cá nhân đều được đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ hoặc Ngân hàng Nhà nước. Nếu là tổ chức kinh tế, phải mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng được phép và phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước, tất cả các luồng ngoại tệ ra, vào đều phải thực hiện qua tài khoản ngoại tệ.

- Quản lý các khoản vay, trả nợ nước ngoài: Các khoản vay, trả nợ nước ngoài của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân, cũng như việc cho vay, thu nợ từ nước ngoài, đều được quy định cụ thể nhằm quản lý chặt chẽ sự vận động của các luồng vốn tín dụng vào và ra khỏi Việt Nam.

Quản lý các hoạt động ngoại hối khác

- Người cư trú định cư ở nước ngoài, người nước ngoài đến định cư tại Việt Nam đều được phép chuyển ngoại tệ vào/ra khỏi Việt Nam, nhưng phải theo quy định của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Viêt Nam.

- Tuân thủ nguyên tắc trên lãnh thổ Việt Nam chỉ sử dụng tiền Việt Nam nên trong giao dịch quốc nội, như: niêm yết tỷ giá hối đoái, định giá bán các loại hàng, thanh toán các khoản mậu dịch và phi mậu dịch, thông báo, quảng cáo, ..., vv không được thực hiện bằng ngoại tệ. Riêng các giao dịch vãng lai, các giao dịch vốn được phép mở tài khoản ngoại tệ.

3. Quản lý cán cân thanh toán quốc tế

3.1 Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (Balance International Payment) là bảng tổng hợp hay còn gọi là bảng cân đối dùng để phản ánh tổng số thu (Collect total) và tổng số chi (Disburse total) bằng ngoại tệ của một nước đối với các nước khác để thực hiện các quan hệ về kinh tế, thương mại, hợp tác khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, xã hội trong một thời gian nhất định, thường là hàng quý và hàng năm.

Nói cách khác, Balance International Payment là một bảng tổng hợp về các khoản thu và các khoản chi để phản ánh một cách có hệ thống toàn bộ giao dịch kinh tế giữa một bên là các tổ chức và cá nhân là người cư trú, một bên khác là các tổ chức và cá nhân là người không cư trú, trong một thời kỳ hoặc tại một thời điểm nhất định.

Cán cân thanh toán quốc tế sẽ giúp cho Chính phủ và các cơ quan chức năng nhìn nhận một cách khái quát tình hình thực

hiện các giao dịch kinh tế đối ngoại giữa người cư trú và người không cư trú, để từ đó đánh giá đúng thực trạng của nền kinh tế xã hội nói chung và quan hệ đối ngoại nói riêng để có biện pháp sử dụng công cụ thanh toán nhằm phục vụ tốt nhất cho yêu cầu phát triển nền kinh tế – xã hội.

Cán cân thanh toán phản ánh tất cả các ngoại tệ đã thu và đã chi của một nước với nước khác được gọi là cán cân thanh toán thời kỳ. Cán cân thanh toán phản ánh những khoản ngoại tệ sẽ thu và sẽ chi của một nước với nước khác vào một thời điểm nhất định (vào ngày cuối tháng, cuối quí hoặc cuối năm – thường rơi vào ngày 31 tháng 12 hàng năm) được gọi là cán cân thanh toán thời điểm.

Cán cân thanh toán thời điểm có ý nghĩa vô cùng quan trọng vì trạng thái bội thu hoặc bội chi của cán cân thời điểm sẽ quyết định tăng hoặc giảm dự trữ ngoại hối của các nước, đặc biệt khi cán cân thời điểm mà bị bội chi sẽ làm cho tỷ giá hối đoái biến động xấu.

Việc lập Balance International Payment là một đòi hỏi khách quan để phục vụ cho công tác quản lý và điều hành vĩ mô các hoạt động kinh tế tài chính. Hoạt động thanh toán quốc tế có vai trò rất to lớn đối với hoạt động kinh tế đối ngoại và các mặt hoạt động khác của một nước. Việc lập Balance International Payment nhằm hai mục đích chính.

Thứ nhất: Thông tin mà cán cân thanh toán quốc tế cung cấp sẽ giúp chính phủ, ngân hàng trung ương, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch Đầu tư, ..., thấy được những mặt tích cực và những tồn tại trong việc thực hiện các quan hệ kinh tế, thương mại, quan hệ tài chính tín dụng cũng như các quan hệ phi kinh tế khác với nước ngoài, để có những tác động và điều chỉnh nhằm làm cho các quan hệ đó đạt được hiệu quả tối ưu.

Thứ hai: Chính phủ và các cơ quan Chính phủ sử dụng nó như một công cụ để điều tiết ở tầm vĩ mô các hoạt động đối ngoại, nhằm tạo sự ổn định cho nền kinh tế, ngăn chặn những tác động tiêu cực đến nền kinh tế nội địa, do biến động trên thị trường quốc tế.

3.2 Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế:

Việc thiết lập cán cân thanh toán quốc tế theo mẫu do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund – IMF) soạn thảo, theo mẫu này ngân hàng trung ương các nước biên tập và công bố cán cân thanh toán quốc tế cho phù hợp với tập quán và hoàn cảnh cụ thể của nước mình trên cơ sở có sự giám sát của IMF.

Cán cân thanh toán quốc tế bao gồm hai hạng mục chủ yếu, đó là hạng mục thường xuyên (Current account) và hạng mục vốn (Capital account). Ngoài hai nội dung kinh tế chủ yếu này ra, cán cân thanh toán quốc tế còn một số nội dung khác cũng cần xem xét đó là: phát sinh do thống kê sai sót, nhầm lẫn và phần tài trợ.

3.2.1 Hạng mục thường xuyên

Hạng mục thường xuyên (gọi là cán cân vãng lai hay còn gọi là tài khoản vãng lai). Hạng mục thường xuyên bao gồm 2 loại cán cân chi tiết:

Thứ nhất, phản ánh giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu hay còn gọi là cán cân thương mại.

Thứ hai, phản ánh các khoản thu, chi dịch vụ hay còn gọi là cán cân dịch vụ và các khoản chuyển giao một chiều.

Cán cân thương mại (Balance of Trade) hay còn gọi là các khoản mục hữu hình

Cán cân thương mại phản ánh các khoản thu chi về xuất, nhập khẩu hàng hóa trong một thời kỳ nhất định. Khi xuất siêu, làm cho nguồn thu ngoại tệ do xuất khẩu lớn hơn chi ngoại tệ do nhập khẩu, cán cân thương mại của nước đó bội thu và ngược lại khi nhập siêu làm cho nguồn thu ngoại tệ do xuất khẩu nhỏ hơn chi ngoại tệ do nhập khẩu, cán cân thương mại của nước đó bội chi.

Cán cân thương mại thường chiếm tỷ trọng lớn trong cán cân thanh toán quốc tế, nên sự bội thu hay bội chi của cán cân thương mại quyết định bội thu, bội chi của cán cân tổng thể. Do tính chất quan trọng của hoạt động xuất, nhập khẩu, giao dịch về thương mại, có ý nghĩa lớn nên hầu hết các nước đều lập riêng một bảng cân đối để phản ánh tương quan giữa hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của một nước đối với nước khác, trên cơ sở cán cân thương mại mà các nước sẽ phấn đấu để giảm nhập siêu, nếu nước đó có nhập siêu lớn hoặc phấn đấu để cân bằng xuất, nhập khẩu, nếu nước đó có nhập siêu không lớn, hoặc tiến tới xuất siêu.

Cán cân dịch vụ (Balance of service) hay còn gọi là các khoản mục vô hình

Cán cân dịch vụ phản ánh các khoản thu, chi ngoại tệ có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ cho nước ngoài và các khoản dịch vụ nhận của nước ngoài, như dịch vụ vận tải, bảo hiểm, viễn thông, du lịch, du học, chuyên gia, ..., vv.

Giao dịch về dịch vụ, còn được gọi là xuất, nhập khẩu vô hình là khoản mục khá lớn trong cán cân thanh toán quốc tế, dịch vụ phản ánh trong Balance International Payment gồm:

- Dịch vụ vận tải quốc tế, gồm có:

+ Vận tải hành khách đường thủy, đường bộ và đường sắt.

+ Vận chuyển hàng hóa, thuê và cho thuê phương tiện vận chuyển các dịch vụ hỗ trợ và các chi phí có liên quan khác.

- Dịch vụ du lịch, gồm có:

+ Các dịch vụ du lịch lữ hành.

+ Các dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, như: ăn, ở, đi lại, điện thoại, telex, internet, fax, thư tín;.

+ Các dịch vụ hướng dẫn du lịch.

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông phản ánh các khoản thu, chi về dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông, gồm có:

+ Dịch vụ bưu chính: thu, chi về dịch vụ bưu chính, như vận chuyển, phân phối, phát chuyển thư, báo ấn phẩm, bưu kiện, bưu phẩm quốc tế. Ngoài ra còn có dịch vụ hỗ trợ như đại lý bưu chính, hỗ trợ bưu chính, ..., vv

+ Dịch vụ viễn thông: thu, chi về dịch vụ viễn thông quốc tế như điện thoại, điện tín, telex, chuyển fax internet, nối mạng, vệ tinh, ..., vv

- Dịch vụ bảo hiểm: Phản ánh các khoản thu, chi về dịch vụ bảo hiểm quốc tế, gồm các khoản thu, chi phí bảo hiểm và thu, chi phí tái bảo hiểm, như bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm tai nạn.

- Dịch vụ hàng không quốc tế: Phản ánh các khoản thu, chi về dịch vụ hàng không quốc tế, thu, chi dịch vụ hàng không quốc tế bao gồm:

+ Thu, chi dịch vụ vận tải hành khách và vận tải hàng hóa bằng máy bay.

+ Thu, chi về cho thuê hoặc thuê máy ba.

+ Thu, chi về các hoạt động dịch vụ hỗ trợ hàng không, như: xử lý hàng hóa, bưu kiện, chi phí đóng gói, bao bì, hoa tiêu, cứu hộ, đại lý; thu, chi các dịch vụ khác, như: sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng.

- Dịch vụ ngân hàng quốc tế: bao gồm các khoản thu, chi liên quan đến các hoạt động tín dụng, bảo lãnh, cho thuê tài chính, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chuyển tiền & các dịch vụ ngân hàng khác.

- Các dịch vụ quốc tế khác: bao gồm các khoản thu, chi liên quan đến các giao dịch khoa học, công nghệ, các dịch vụ về tin học, thông tin, chuyển giao công nghệ, kiểm tra giám sát quốc tế; các dịch vụ y tế khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, hợp tác chuyên gia y tế, ... vv; các dịch vụ về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phí sử dụng bản quyền tác giả.

- Dịch vụ xuất, nhập khẩu lao động và hợp tác quốc tế về lao động (Export and Import Labour) phản ảnh các khoản thu, chi có liên quan đến xuất, nhập khẩu lao động và hợp tác quốc tế về lao động, gồm: tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác.

- Kết quả của hoạt động đầu tư quốc tế (Result Investment) phản ánh các khoản thu và chi do các hoạt động đầu tư mang lại, Result Investment bao gồm: lợi nhuận hoặc lợi tức cổ phần do hoạt động đầu tư trực tiếp và cổ tức, trái tức do hoạt động đầu tư tài chính. Ở những nước công nghiệp phát triển, thường có dòng vốn đầu tư ra nước ngoài rất nhiều nên Result Investment là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn.

Cán cân chuyển giao một chiều (One-sided Frequent)

Cán cân chuyển giao một chiều bao gồm các khoản thu, chi mà không có sự bù đắp lại một cách tương ứng, như:

- Quà biếu tặng.

- Giúp đỡ nhân đạo.

- Chuyển ngân của kiều dân.

- Các khoản viện trợ hoặc các khoản nhận viện trợ không hoàn lại.

- Các khoản bồi thường hoặc nhận bồi thường và nhiều các khoản khác.

Trong các khoản thu trên đây, kiều hối có ý nghĩa quan trọng và là một khoản thu khá lớn của một số nước. Những khoản phải trả đơn phương sẽ làm giảm thu nhập nội địa do phải thanh toán cho nước ngoài và do đó được ghi chép vào tài sản nợ. Khoản thu đơn phương sẽ làm tăng thu nhập nội địa do thu được từ nước ngoài và do đó được ghi chép vào tài sản có của cán cân chuyển giao một chiều.

3.2.2 Hạng mục vốn

Hạng mục vốn hay còn gọi là cán cân tài khoản vốn hoặc cán cân di động tư bản: dùng để theo dõi những di động về tiền tệ trong đầu tư và tín dụng giữa hai nước (nên còn gọi là cán cân di động tư bản – The capital account balance). Giao dịch về vốn có tầm quan trọng đặc biệt và có ý nghĩa lâu dài, những nước giàu đều rất quan tâm đến việc đầu tư ra nước ngoài, vì việc này thường rất có lợi cho nước đầu tư. Hạng mục vốn gồm hai khoản mục chính là đầu tư và tín dụng.

Khoản mục đầu tư

Theo dõi các khoản tiền đầu tư ra nước ngoài và các khoản tiền nhận đầu tư từ nước ngoài, còn có tên gọi là cán cân đầu tư.

- Đầu tư trực tiếp (Direct Investment):

+ Nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn bằng tiền, tài sản, thiết bị để đầu tư trực tiếp bằng cách xây dựng các cơ sở sản xuất, chế biến, khai thác, xây dựng các cơ sở hạ tầng dịch vụ và trong nước... (theo quy định của luật đầu tư của nước nhận đầu tư).

+ Nhà đầu tư trong nước dùng tiền, tài sản, thiết bị để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bằng việc xây dựng các cơ sở sản xuất chế biến khai thác, hay xây dựng các cơ sở hạ tầng dịch vụ ở nước ngoài (theo luật đầu tư của nước ngoài).

Đặc điểm của đầu tư trực tiếp là nhà đầu tư trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác các cơ sở sản xuất, chế biến, các cơ sở hạ tầng dịch vụ theo nguyên tắc lời ăn, lỗ chịu. Direct Investment nhìn chung là có lợi cho cả nước nhận đầu tư và chủ đầu tư.

Đầu tư trực tiếp có những ưu điểm và hạn chế đối với cả hai bên:

+ Đối với nước nhận đầu tư, một mặt giúp họ tiếp nhận vốn và công nghệ tiên tiến từ bên ngoài để phát triển kinh tế trong nước làm tăng năng lực sản xuất và tăng cường cơ sở hạ tầng của nền kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho nền kinh tế và giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động. Nhưng lại có hạn chế là làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái cũng bị ảnh hưởng do tác động của chất thải công nghiệp, người lao động tuy có được việc làm nhưng lại bị bóc lột do lương được trả ở mức thấp.

+ Đối với chủ đầu tư một mặt giúp họ thu lợi nhuận cao do sử dụng giá nhân công cực rẻ và nhận được những ưu đãi của nước nhận đầu tư, do đó chủ đầu tư thường có lợi lớn. Tuy nhiên những rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài vẫn luôn xuất hiện nếu nhà đầu tư thiếu cân nhắc, thiếu sự hiểu biết, thiếu thận trọng trong việc lựa chọn ngành nghề và lĩnh vực đầu tư.

- Đầu tư gián tiếp:

Đầu tư gián tiếp (Indirect Investment) còn gọi là đầu tư tài chính (Financial Investment) là đầu tư vào các giấy tờ có giá trị trung và dài hạn như: trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán khác.

Khi đầu tư tài chính, nhà đầu tư sẽ cân nhắc giữa yếu tố sinh lợi và yếu tố rủi ro, hai yếu tố này tỷ lệ thuận với nhau, nghĩa là đầu tư một loại chứng khoán nào có khả năng sinh lợi lớn thì rủi ro cũng lớn và ngược lại. Trái phiếu Chính phủ và cổ phiếu của các công ty niêm yết, hoạt động kinh doanh hiệu quả cao, đặc biệt là cổ phiếu của các ngân hàng cổ phần cũng được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm. Financial Investment có ưu điểm là linh hoạt, dễ dàng và thuận lợi trong việc thay đổi danh mục đầu tư, nhưng nhược điểm lớn nhất của Financial Investment đó là sự thay đổi đột ngột của các luồng vốn đầu tư, hiện tượng rút vốn đồng loạt rất dễ gây ra cú sốc cho thị trường tài chính, khủng hoảng tài chính tiền tệ thường diễn ra bắt nguồn từ một trong nguyên nhân như vậy.

Khoản mục tín dụng

Khoản mục tín dụng hay còn gọi là cán cân tín dụng dùng để theo dõi các khoản tiền vay từ nước ngoài hoặc cho nước ngoài vay, kể cả vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Vốn tín dụng quốc tế nhận được là một trong những kênh vốn quan trọng của những nước đang phát triển cũng như những nước chậm phát triển.

Thu chi về giao dịch tín dụng quốc tế bao gồm:

- Vay và cho vay nước ngoài của Chính phủ đối với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, như: WB, IMF, ADB, IDB, AFDB.

- Vay và cho vay nước ngoài của Chính phủ với các chính phủ nước ngoài.

- Vay và cho vay nước ngoài của Chính phủ với các tổ chức của Liên hiệp quốc.

- Trả nợ và thu nợ nước ngoài của Chính phủ

- Các khoản vay và cho vay, trả nợ, thu nợ trung dài hạn giữa hệ thống ngân hàng nội địa với các ngân hàng nước ngoài hoặc với các tổ chức tài chính quốc tế.

- Các khoản tín dụng thương mại có thời hạn trên một năm đối với máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu giữa trong nước với nước ngoài.

Cán cân thanh toán quốc tế được kết cấu hai vế: Bên tài sản có (Credit) theo dõi toàn bộ các khoản tiền thu được từ nước ngoài. Bên tài sản nợ (Debit) theo dõi toàn bộ các khoản tiền phải chi trả cho nước ngoài. Nếu như tổng tài sản có của cán cân vãng lai và cán cân tài khoản vốn lớn hơn tài sản nợ, cán cân thanh toán quốc tế có trạng thái dư thừa (Surpulus); ngược lại nếu như tổng tài sản nợ của cán cân vãng lai và cán cân tài khoản vốn lớn hơn tài sản có, cán cân thanh toán quốc tế có trạng thái dư thiếu (Deficit);

3.2.3 Lỗi và thống kê sai sót

Do sai lệch về thống kê (Discrepancy), do nhầm lẫn hoặc không tập hợp được chính xác số liệu trong kỳ, nên phát sinh các lỗi và sai sót không thể tránh khỏi.

Trên cơ sở 3 nội dung trên để thiết lập cán cân tổng thể. Cán cân tổng thể là tổng hợp của các cán cân vãng lai, cán cân tài khoản vốn và sai lệch về thống kê cho phép.

3.2.4 Hạng mục tài trợ

Hạng mục tài trợ phản ánh dự trữ ngoại hối của quốc gia tăng thêm hay giảm đi. Phần tài trợ được tổng hợp trên cơ sở: thay đổi trong tài sản có ngoại tệ ròng, thay đổi về nợ quá hạn và các nguồn tài trợ khác.

- Tài sản có ngoại tệ ròng là phần chênh lệch giữa tài sản có ngoại tệ và tài sản nợ ngoại tệ thể hiện trên bảng cân đối thống kê tiền tệ tổng hợp của các ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương. Những thay đổi trong tài sản có ngoại tệ ròng là sự tăng hoặc giảm tài sản có ngoại tệ ròng của đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.

- Những thay đổi về nợ quá hạn phản ánh khoản nợ nước ngoài mà đến hạn nhưng chưa trả được có thể được cơ cấu lại.

- Các nguồn tài trợ khác phát sinh trong kỳ.

CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Đơn vị tính: . . .

	CÁC HẠNG MỤC	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
1	CÁN CÂN VÃNG LAI 1.1. Cán cân thương mại – Xuất khẩu (FOB) – Nhập khẩu (FOB) 1.2. Dịch vụ phi sản xuất (ròng) – Thu – Chi 1.3. Thu nhập đầu tư (ròng) – Thu – Chi 1.4. Chuyển giao (ròng)		
2	CÁN CÂN VỐN 2.1. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) – Vốn cổ phần – Vốn dài hạn khác 2.2. Nợ trung, dài hạn (ròng) – Giải ngân + Vay ODA + Vay thương mại – Trả gốc theo lịch 2.3. Vốn ngắn hạn (ròng)		
3	LỖI VÀ SAI SÓT		

	CÁC HẠNG MỤC	Năm báo cáo	Năm kế hoạch
	CÁN CÂN TỔNG THỂ		
4	TÀI TRỢ 4.1. Thay đổi (*) – Trong đó: + Thay đổi dự trữ quốc tế ròng + Sử dụng tín dụng của quỹ + NIR khác 4.2. Nợ quá hạn và cơ cấu lại (1) 4.3. Xóa nợ (1) 4.4. Chênh lệch tài trợ – IMF – WB – Trợ giúp đa và song phương khác		

Nguồn: IMF

(*) Tài sản có ngoại tệ ròng của ngân hàng trung ương.

3.3 Phân loại cán cân thanh toán quốc tế

3.3.1 Căn cứ vào thời gian lập cán cân thanh toán quốc tế.

Nếu căn cứ vào thời gian phản ánh, cán cân thanh toán quốc tế chia làm hai loại là cán cân kế hoạch và cán cân thực hiện.

- Cán cân kế hoạch, còn gọi là cán cân dự báo (Plan Balance): là cán cân dự báo các khoản thu và các khoản chi về

thanh toán quốc tế sẽ được thực hiện đến một thời điểm nhất định, thường là đến cuối quý, cuối năm. Cán cân dự báo, trở thành công cụ của Chính phủ, của các Bộ, các Ngành để chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu theo hướng có lợi nhất. Chẳng hạn dự báo nhập siêu, Chính phủ sẽ chỉ đạo Bộ Thương mại và các địa phương kiểm tra lại kế hoạch xuất, nhập khẩu để giảm nhập siêu hoặc tiến tới cân bằng xuất – nhập khẩu bằng những biện pháp hữu hiệu nhất.

- Cán cân thực hiện còn gọi là cán cân báo cáo (Report Balance). Đây là loại cán cân phản ánh tổng số thu và tổng số chi về thanh toán quốc tế đã được thực hiện trong thời gian qua (trong một quý, hoặc trong một năm). Report Balance được tổng hợp số liệu thực tế từ các giao dịch kinh tế như nói ở trên. Report Balance cung cấp các thông tin về thanh toán quốc tế đã được hoàn thành, vì vậy cán cân báo cáo mang tính chất của một bảng thống kê giúp cho các cơ quan chức năng kiểm tra lại tình hình thực tế để có biện pháp chấn chỉnh.

3.3.2 Căn cứ vào nội dung cán cân thanh toán quốc tế

Nếu căn cứ vào nội dung phản ánh, cán cân thanh toán quốc tế được chia làm: Cán cân vãng lai, Cán cân vốn và Cán cân tổng hợp.

- *Cán cân vãng lai* (Balance of Current) còn gọi là tài khoản vãng lai (Current Account) phản ánh các khoản thu, chi có tính chất vãng lai giữa người cư trú và người không cư trú, bao gồm các giao dịch về hàng hóa, các giao dịch về dịch vụ, xuất nhập khẩu lao động, các giao dịch về kết quả đầu tư, kiều hối.

Cán cân vãng lai gồm có hai cán cân chi tiết:

+ Cán cân thương mại quốc tế (Balance of Commercial) còn gọi là cán cân ngoại thương, còn gọi là cán cân xuất, nhập khẩu, còn gọi là cán cân các khoản mục hữu hình.

+ Cán cân dịch vụ (Balance of Service), còn gọi là cán cân chuyển giao một chiều.

- *Cán cân vốn* (Balance of Capital) còn gọi là tài khoản vốn (Capital Account): phản ánh các khoản thu và các khoản chi về vốn, bao gồm thu chi về:

+ Đầu tư trực tiếp.

+ Đầu tư tài chính các giao dịch tín dụng quốc tế trung dài hạn.

Balance of Capital phản ánh dòng vốn vào và dòng vốn ra đối với một nước. Balance of Capital có vị trí quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế các nước.

Ở Việt Nam

- Bộ Thương mại chịu trách nhiệm lập cán cân thương mại quốc tế

- Các khoản đầu tư trực tiếp do Bộ Kế hoạch Đầu tư chịu trách nhiệm lập kế hoạch và báo cáo thu chi đầu tư trực tiếp.

- Các Bộ, ngành có liên quan lập chi tiết cán cân dịch vụ như:

+ Bộ Giao thông Vận tải lập kế hoạch và báo cáo thu chi dịch vụ vận tải quốc tế.

+ Bộ Bưu chính Viễn thông lập kế hoạch và báo cáo thu chi dịch vụ bưu chính viễn thông.

+ Tổng Cục Du lịch lập kế hoạch và báo cáo thu chi dịch vụ du lịch quốc tế.

+ Cục Hàng không Dân dụng lập kế hoạch và báo cáo thu chi dịch vụ hàng không quốc tế.

+ Bộ Ngoại giao lập kế hoạch và báo cáo thu chi của cơ quan ngoại giao.

+ Bộ Tài chính lập kế hoạch và báo cáo thu chi về dịch vụ bảo hiểm.

+ Ngân hàng Nhà nước lập kế hoạch và báo cáo thu chi về dịch vụ ngân hàng.

- Các khoản đầu tư tài chính do:

+ Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lập kế hoạch và báo cáo thu chi về đầu tư tài chính.

+ Các giao dịch tín dụng quốc tế trung và dài hạn do Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập kế hoạch và báo cáo thu chi về vay trả nợ của Chính phủ.

+ Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm lập kế hoạch và báo cáo thu chi về tín dụng ngân hàng.

- *Cán cân tổng hợp* (General Balance)

Cán cân tổng hợp còn gọi là cán cân tổng thể là cán cân phản ánh tổng thu và tổng chi về hàng hóa về dịch vụ, về vốn và tất cả các khoản khác, nói cách khác cán cân tổng hợp là cán cân phản ánh các khoản thu, chi của cán cân vãng lai và cán cân vốn.

3.4 Lập cán cân thanh toán quốc tế

3.4.1 Nguyên tắc lập cán cân thanh toán quốc tế

- Cán cân thanh toán quốc tế phải phản ánh toàn bộ giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú.

- Mọi giao dịch kinh tế, bao gồm giao dịch: hàng hóa, dịch vụ, giao dịch về vốn và các giao dịch quốc tế khác đều phải được thu thập và phản ánh đầy đủ số liệu vào các khoản mục của cán cân thanh toán quốc tế, không được bỏ sót hoặc làm gia tăng các giá trị giao dịch so với thực tế, đảm bảo cho cán cân thanh toán quốc tế phản ánh đúng thực tế.

- Đơn vị tiền tệ dùng trong cán cân thanh toán quốc tế là USD.

- Các giao dịch kinh tế được tính theo giá thực tế đã thỏa thuận giữa người cư trú và người không cư trú khi phản ánh vào cán cân thanh toán quốc tế.

- Các giao dịch kinh tế được phản ánh vào cán cân thanh toán quốc tế phải là số liệu thống kê tại thời điểm hạch toán

Ở Việt Nam

+ Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam (VND) phải quy đổi ra USD theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

+ Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng các ngoại tệ khác ngoài dollar Mỹ thì được quy đổi ra VND sau đó quy đổi tiếp ra USD theo tỷ giá như quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

+ Các giao dịch kinh tế được phản ánh vào cán cân thanh toán quốc tế phải là số liệu thống kê tại thời điểm hạch toán, đối với hàng hóa do Bộ Thương mại và du lịch thống kê được thực hiện theo quy định của Tổng cục Thống kê.

3.4.2 Trách nhiệm lập cán cân thanh toán quốc tế

Trách nhiệm tổng hợp số liệu và lập cán cân thanh toán quốc tế là do các tổ chức có lien quan trực tiếp thực hiện.

Ở Việt Nam

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu và lập cán cân thanh toán quốc tế.

- Các Bộ, Ngành có phát sinh giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú đều phải có trách nhiệm phối hợp và cung cấp thông tin số liệu cho Ngân hàng Nhà nước để Ngân hàng Nhà nước lập cán cân thanh toán quốc tế một cách kịp thời và chính xác.

- Các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước theo chế độ thông tin báo cáo kế toán và thống kê ngân hàng.

3.4.3 Thời hạn lập cán cân thanh toán quốc tế

Thời hạn ngân hàng trung ương phải lập và báo cáo cán cân thanh toán quốc tế cho Chính phủ tùy thuộc vào quy định từng thời kỳ cụ thể.

Ở Việt Nam

- Thời hạn các Bộ, Ngành nộp báo cáo thông tin số liệu cho Ngân hàng Nhà nước, gồm số liệu kế hoạch và số thực tế.

+ Thông tin về số liệu kế hoạch:

* Số liệu dự báo quý kế tiếp phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 15 của tháng thứ ba của quý hiện hành.

* Số liệu dự báo năm kế tiếp phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 10 tháng 9 năm hiện hành.

+ Thông tin số liệu thực tế:

* Số liệu thực hiện quý trước phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo.

* Số liệu thực hiện năm trước phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 hàng năm.

- Thời hạn Ngân hàng Nhà nước lập và báo cáo cán cân thanh toán quốc tế cho Chính phủ.

+ Đối với cán cân thanh toán quốc tế kế hoạch:

* Số liệu dự báo quý chậm nhất phải nộp vào ngày 25 của tháng thứ ba của quý hiện hành.

* Số liệu dự báo năm chậm nhất phải nộp vào ngày 25 tháng 9 của năm hiện hành.

+ Đối với cán cân thanh toán quốc tế báo cáo:

* Số liệu thực hiện quý chậm nhất phải nộp vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý kế tiếp.

* Cán cân thanh toán quốc tế thực hiện năm thời hạn chậm nhất phải nộp vào ngày 10 tháng 2 hàng năm.

3.5 Trạng thái cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước phản ánh kết quả kinh tế cuối cùng của hoạt động trao đổi đối ngoại của một nước với nước ngoài. Cán cân thanh toán quốc tế thường rơi vào một trong hai trạng thái:

- Trạng thái bội thu hay còn gọi là cán cân thanh toán quốc tế thặng dư (Surplus) khi tổng thu ngoại tệ lớn hơn tổng chi ngoại tệ, nước bội thu cán cân thanh toán quốc tế là chủ nợ của nước ngoài và có quyền thu vàng hoặc ngoại tệ mạnh do các nước con nợ

phải chi trả, kết quả là dự trữ vàng và ngoại tệ mạnh gia tăng.

- Trạng thái bội chi hay còn gọi là cán cân thanh toán quốc tế dự thiếu (Deficit) khi tổng thu ngoại tệ nhỏ hơn tổng chi ngoại tệ, nước bội chi cán cân thanh toán quốc tế là con nợ của nước bội thu nên phải xuất vàng hoặc ngoại tệ mạnh chi trả cho nước chủ nợ, kết quả là dự trữ vàng bị giảm sút và tỷ giá hối đoái biến động xấu.

Như vậy cán cân thanh toán quốc tế được coi là một trong những tài liệu quan trọng nhất đối với các nhà hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô.

Trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế tốt hay xấu đều có thể ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái, từ đó tạo ra những thuận lợi hoặc gây ra những khó khăn cho phát triển kinh tế đất nước. Mặt khác, trạng thái của cán cân là những tiêu thức để các nhà hoạch định chính sách thay đổi nội dung chính sách kinh tế – tài chính cho phù hợp thực tế.

Khi cán cân thanh toán quốc tế bị thâm hụt, Chính phủ điều hành bằng chính sách lãi suất tăng hoặc cắt bớt các khoản chi tiêu công cộng để giảm chi phí về nhập khẩu. Khi cán cân thanh toán quốc tế bội thu, Chính phủ sẽ điều hành ngược lại với cách điều hành trên đây.

Mặt khác, các quốc gia dựa vào trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế để dự báo chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và có những quyết sách thích hợp cho từng thời kỳ cụ thể.

3.6 Biện pháp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế

Giữ cho cán cân thanh toán quốc tế được cân đối được xem là một trong những mục tiêu quan trọng trong chính sách kinh tế một quốc gia. Khi cán cân thanh toán bội thu hoặc bội chi, các nước thường áp dụng các biện pháp để điều chỉnh nhằm

giảm bội chi, phấn đấu cân bằng hoặc bội thu cán cân thanh toán quốc tế. Các biện pháp thường áp dụng như:

- Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu: Ngân hàng trung ương điều chỉnh tăng lãi suất tái chiết khấu khi lãi suất của các nước trong khu vực vẫn giữ nguyên, sẽ thu hút được lượng ngoại tệ lớn ở trong nước và ngoài nước vào ngân hàng, quan hệ cung cầu về ngoại tệ sẽ được cải thiện.

Mặt khác khi cần thiết ngân hàng trung ương hạ lãi suất tái chiết khấu sẽ mở rộng quan hệ tín dụng giữa ngân hàng trung ương với các ngân hàng thương mại, góp phần mở rộng quan hệ tín dụng giữa ngân hàng thương mại với các doanh nghiệp, từ đó sẽ có tác dụng mở rộng đầu tư, tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ ra nước ngoài, tăng thu ngoại tệ.

- Chính sách hối đoái: Chính phủ điều chỉnh tỷ giá hối đoái bằng cách công bố phá giá hoặc nâng giá ngoại tệ để khuyến khích hoặc hạn chế xuất, nhập khẩu hàng hóa, đồng thời khuyến khích ngoại hối di chuyển giữa các quốc gia.

- Đầu tư tư bản ra nước ngoài hoặc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhằm cải thiện cán cân di động tư bản.

- Thực hiện chính sách tín dụng quốc tế hợp lý.

- Thực hiện chính sách quản lý ngoại hối kinh hoạt.

- Sử dụng quyền rút vốn đặc biệt (SDR) tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Ở Việt Nam

Nếu bội chi xảy ra đối với cán cân thực hiện, đây là trạng thái nhất thời không xuất hiện thường xuyên và với tỷ lệ thấp thì sẽ gia tăng khoản thu của kỳ tới để bù vào chỗ thiếu, nhưng nếu đây là hiện tượng thường xuyên và tỷ lệ bội chi lớn, buộc

Chính phủ thường phải áp dụng các biện pháp để cải thiện cán cân, như:

- Nâng lãi suất tái chiết khấu để khuyến khích dòng vốn ngắn hạn chạy vào trong nước.

- Điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm giá trị nội tệ để khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, khuyến khích các nguồn kiều hối, du khách vào trong nước

- Sử dụng SDR tại IMF để trang trải các khoản thiếu hụt;

- Vay nợ nước ngoài để bù đắp các khoản thiếu hụt trong thanh toán quốc tế.

Nếu bội chi dự kiến sẽ xảy ra đối với cán cân dự báo, Chính phủ có biện pháp tác động nhằm để ngăn chặn bội chi, những biện pháp này sẽ tập trung vào vai trò của các Bộ, Ngành có liên quan, như:

- Ngân hàng Nhà nước, với vai trò là người chủ trì và lập cán cân thanh toán quốc tế kể cả cán cân dự báo và cán cân thực hiện cần phân tích, đánh giá tình hình cán cân thanh toán quốc tế, phân tích nguyên nhân dẫn đến bội chi hoặc bội thu của cán cân vãng lai, cán cân vốn để từ đó đề xuất giải pháp thiết thực để cải thiện tình trạng bội chi của cán cân thanh toán quốc tế

- Bộ Tài chính: có trách nhiệm phân tích chính sách tài khóa có liên quan đến vay, trả nợ nước ngoài và ảnh hưởng của chính sách tài khóa đến cán cân thanh toán quốc tế, từ đó đề xuất giải pháp cho Chính phủ trong chiến lược và sách lược tài chính đối ngoại, đảm bảo cân đối tài chính, đồng thời đưa ra biện pháp cụ thể và có chương trình tín dụng quốc tế có hiệu quả

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, phân tích tác động hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, cũng như quy hoạch phát triển kinh tế các vùng, các miền, các địa phương có ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế, đề xuất các giải pháp điều hành kinh tế vĩ mô cho Chính phủ, đề xuất chiến lược và biện pháp đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài

- Bộ Thương mại và du lịch có trách nhiệm theo dõi, phân tích tác động của hoạt động xuất, nhập khẩu đến cán cân thanh toán quốc tế, đề xuất chính biện pháp và chính sách thương mại, nhằm bảo đảm cân đối cán cân thương mại, đề xuất biện pháp để đẩy mạnh xuất khẩu giảm nhập siêu, tiến tới cân bằng xuất, nhập khẩu

- Bộ Giao thông vận tải, Bộ Bưu chính Viễn thông và các bộ có lien quan có trách nhiệm phân tích ảnh hưởng và tác động trong các hoạt động của ngành, của lĩnh vực thuộc mình quản lý đến tình hình cán cân thanh toán quốc tế, đề xuất chiến lược và giải pháp cho Chính phủ về phát triển các ngành nghề liên quan, đề ra chương trình phát triển mở rộng các dịch vụ quốc tế để gia tăng khoản thu cán cân vãng lai, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

Kết luận: Chương "Nghiệp vụ quản lý ngoại hối của Ngân hàng trung ương" đã nghiên cứu hai vấn đề lớn. Một là những vấn đề chung về ngoại hối và quản lý ngoại hối. Hai là nghiệp vụ quản lý ngoại hối của ngân hàng trung ương./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là ngoại hối? Phân biệt sự khác nhau giữa ngoại hối và ngoại tệ; giữa ngoại hối và hối đoái? Ngoại hối bao gồm những thành phần nào? Việc qui định thành phần ngoại hối của Chính phủ Việt Nam có gì khác thông lệ quốc tế?
2. Tầm quan trọng của dự trữ ngoại hối Nhà nước và ý nghĩa của nghiệp vụ quản lý ngoại hối, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển.
3. Mục đích quản lý ngoại hối, đối tượng quản lý ngoại hối và chủ thể chịu sự quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
4. Mục tiêu và đối tượng của chính sách quản lý ngoại hối ở Việt nam.
5. Thế nào là giao dịch vãng lai? Thế náo là giao dịch vốn?
6. Trình bày nội dung nghiệp vụ quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt nam./.

Phần thứ ba:

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ CÔNG CỤ ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

- **Chương 6: Chính sách tiền tệ quốc gia**
- **Chương 7: Hạn mức tín dụng.**
- **Chương 8: Lãi suất.**
- **Chương 9: Dự trữ bắt buộc.**
- **Chương 10: Nghiệp vụ thị trường mở.**
- **Chương 11: Tỷ giá hối đoái.**

Chương 6

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

MỤC TIÊU:

Chương Chính sách tiền tệ nhằm giới thiệu những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ hoạch định, thực thi và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Nghiên cứu xong chương này giúp chúng ta nắm được những vấn đề mấu chốt sau đây:

① Tổng quan về chính sách tiền tệ.

② Hệ thống các mục tiêu chính sách tiền tệ

③ Cơ chế truyền dẫn tác động của mục tiêu trung gian đến mục tiêu cuối cùng.

④ Các công cụ điều hành chính sách tiền tệ mà ngân hàng Nhà nước Việt Nam thường sử dụng để mở rộng hoặc hạn chế tiền tệ.

* * *

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

1. Khái niệm

"Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra".

Chính sách tiền tệ là một bộ phận cấu thành trong hệ thống các Chính sách Kinh tế - Tài chính của quốc gia và trong hệ thống đó, các bộ phận cấu thành có mối quan hệ tác động hữu cơ với nhau. Do vậy, một chính sách tiền tệ hữu hiệu đòi hỏi phải được thiết lập và vận hành trong mối quan hệ hữu cơ với các chính sách khác đứng trên góc độ toàn cục chứ không tồn tại với tư cách là một yếu tố độc lập.

Chính sách tiền tệ có một vai trò quan trọng và tương đối độc lập với các chính sách kinh tế khác xuất phát từ ba luận điểm sau mang tính định hướng:

Thứ nhất sẽ không có tăng trưởng kinh tế nếu không có đầu tư.

Thứ hai không thể có đầu tư mà không có tiết kiệm.

Thứ ba không thể có tiết kiệm nếu thiếu sự ổn định giá cả và tiền tệ.

Chính vì vậy chính sách tiền tệ có nhiệm vụ tác động vào nhiều hướng nhằm: tạo ra đầu tư, tạo ra tiết kiệm và tạo ra sự ổn định tiền tệ, ổn định giá cả, ổn định tỷ giá hối đoái. Như vậy, chính sách tiền tệ góp phần quan trọng vào sự thành công hay thất bại cuả sự phát triển nền kinh tế. Một chính sách tiền tệ thắt chặt (Tight - Monetary Policy) sẽ dẫn đến sự khan hiếm về tiền tệ

và đắt đỏ về chi phí. Ngược lại, một chính sách tiền tệ nới lỏng (Easy - Monetary Policy) sẽ làm cho tiền tệ gia tăng, kích thích tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế.

2. Hệ thống mục tiêu chính sách tiền tệ.

2.1 Mục tiêu cuối cùng

Các quốc gia đều có chính sách tiền tệ riêng phù hợp với nền kinh tế đặc thù của mỗi nước. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ đều hướng vào những mục tiêu chủ yếu đó là: Ổn định tiền tệ, tăng trưởng kinh tế và giảm bớt thất nghiệp.

2.1.1 Kiểm soát lạm phát nhằm ổn định sức mua đối nội của tiền tệ.

Khi toàn thế giới sử dụng tiền giấy bất khả hoán thì chứa đựng bên trong nó khả năng tiềm tàng của lạm phát. Vì lẽ đó mà người ta cho rằng lạm phát là căn bệnh kinh niên trong nền sản xuất hàng hóa, đặc biệt là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở mức độ cao.

Nếu lạm phát ở tỷ lệ cao sẽ phân phối lại thu nhập quốc dân và của cải giữa các giai cấp khác nhau. Khi giá cả tăng lên một cách bất thường thì người thiệt hại là những người đang nắm các tài sản danh nghĩa. Các điều khoản của hợp đồng danh nghĩa ban đầu trong việc mua hoặc bán, cho vay hoặc đi vay, đều có thể tính được tới yếu tố lạm phát thông thường nhưng không thể tính tới yếu tố lạm phát bất thường. Khi đó mọi người nhất là các chủ đầu tư không an tâm, tin tưởng trong việc tính toán công việc đầu tư nên không khuyến khích đầu tư.

Nếu lạm phát cân bằng có dự tính trước thì sẽ không ảnh hưởng gì đến sản lượng thực tế, đến hiệu quả hoặc phân phối thu nhập quốc dân. Giả sử một nền kinh tế trong đó lạm phát hàng năm là một tỷ lệ cụ thể nào đó thì mọi người đều biết được, thấy

trước được sự vận động của lạm phát và có thể tính tới điều đó khi thực hiện các hành vi của mình cho có lợi nhất.

Lạm phát tồn tại rất lâu dài trong nền kinh tế hàng hóa, bên cạnh tác hại của nó mà người ta dễ dàng nhận thấy lại là một yếu tố để kích thích kinh tế tăng trưởng trong chừng mực nào đó. Các nhà kinh tế học còn gọi đó là "liều thuốc bổ" để tăng trưởng kinh tế. Bởi lẽ, lạm phát chính là việc đưa một khối lượng tiền ra lưu thông. Trong nền kinh tế thị trường, ngân hàng trung ương các nước thường đưa tiền ra lưu thông thông qua con đường tín dụng. Khi tăng trưởng tiền tệ cho nền kinh tế bằng con đường tín dụng thì sẽ phát triển các doanh nghiệp, tạo điều kiện đầu tư chiều rộng và chiều sâu. Do đó sẽ thu hút nhiều lao động, thất nghiệp giảm, kinh tế tăng trưởng cao hơn trước.

Như vậy, nhiệm vụ của ngân hàng trung ương là kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển bình thường, đảm bảo đời sống cho người lao động. Thực chất của việc kiểm soát lạm phát là chấp nhận sự biến động giá cả hàng hóa trong biên độ cho phép, nghĩa là duy trì lạm phát ở mức vừa phải.

2.1.2 Ổn định sức mua đối ngoại của tiền tệ

Trong nền kinh tế mở, xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế - tài chính thế giới diễn ra rất nhanh chóng và sâu sắc. Trước tình hình đó, các nước trên thế giới đều hướng về các thị trường tài chính quốc tế để theo dõi sự biến động của các ngoại tệ mạnh, nhằm tránh các tác dụng tiêu cực của các biến động trên thị trường tài chính, thông qua hệ thống tỷ giá hối đoái. Một sự biến động của tỷ giá hối đoái ít hay nhiều, đều ảnh hưởng tới hoạt động kinh tế trong nước tùy theo mức độ hướng ngoại của nền kinh tế. Tỷ giá hối đoái chịu sự tác động mạnh của dự trữ ngoại hối, thị trường hối đoái và chính sách hối đoái, tình hình giá cả trong

nước. Do đó, một chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế trong nước, cần phải đi đôi với những biện pháp nhằm ổn định tỷ giá hối đoái. Do tính chất tổng hợp, tỷ giá hối đoái ảnh hưởng sâu sắc đến các hoạt động kinh tế của một nước, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu.

Chính vì vậy mà hiện nay hầu hết các quốc gia đều thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có sự can thiệp của Nhà nước. Cùng với chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi được coi là chính sách quan trọng của nền kinh tế là tín hiệu hết sức nhạy cảm. Một tỷ giá hối đoái quá thấp (bản tệ tăng giá trị so với ngoại tệ) có tác dụng khuyến khích nhập khẩu, gây bất lợi cho xuất khẩu vì hàng hoá xuất khẩu tương đối đắt, khó bán cho nước ngoài. Như vậy sẽ gây trở ngại trong nước hướng về xuất khẩu, bất lợi cho những cuộc chuyển dịch ngoại tệ từ nước ngoài vào trong nước, làm cho khối lượng dự trữ ngoại hối dễ bị giảm. Ngược lại một tỷ giá hối đoái quá cao (bản tệ xuống giá trị thấp so với ngoại tệ) sẽ bất lợi cho nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu vì làm cho hàng hoá nhập khẩu đắt hơn, hàng hoá xuất khẩu rẻ hơn để cạnh tranh trên thị trường quốc tế, dễ tìm được thị trường hơn. Do đó những hàng hóa sản xuất có nguyên liệu nhập khẩu hay thay thế hàng nhập khẩu gặp trở ngại. Trong khi đó ngành sản xuất hàng hóa cho thị trường nước ngoài thuận lợi, lưu lượng ngoại tệ có khuynh hướng chuyển vào trong nước khá hơn, khối lượng dự trữ ngoại tệ có cơ hội gia tăng.

Như phân tích trên, một tỷ giá hối đoái biến động thất thường đều không có lợi. Do đó nhiệm vụ của ngân hàng trung ương là sử dụng những công cụ của chính sách tiền tệ để can thiệp giữ cho tỷ giá hối đoái không tăng cũng không giảm quá đáng, làm dịu bớt những tình trạng bất ổn định của nền kinh tế trong nước. Tùy mỗi quốc gia, ngân hàng trung ương có thể sử dụng biện pháp kinh tế bằng cách tham gia mua bán ở thị trường nội địa để duy trì tỷ giá hối đoái biến động trong một biên độ không quá lớn hoặc

biện pháp hành chính, tức là ấn định một tỷ giá cố định bằng quyền lực hành chính của Nhà nước.

2.1.3 Tăng trưởng kinh tế.

Chính sách tiền tệ của các quốc gia hướng đến, mục đích cao nhất là làm thế nào để phát triển kinh tế, gia tăng sản lượng, tuy nhiên, trước khi đề cập đến vấn đề tăng trưởng, mỗi quốc gia đều phải quan tâm ba vấn đề cơ bản sau :

Thứ nhất: Tăng trưởng chính là sự tăng sản lượng tính trên đầu người, chứ không phải sự gia tăng tổng sản lượng. Các nước tìm kiếm sức mạnh kinh tế và quân sự trong nền kinh tế thế giới có thể quan tâm đến tổng sản lượng. Nhưng ở hầu hết các nước, mục tiêu đều là tăng sản lượng theo đầu người và tăng mức sống cá nhân.

Thứ hai: Sự cải tiến năng suất lao động một lần duy nhất chỉ tạo ra sự tăng trưởng kinh tế tạm thời. Tăng trưởng ổn định đòi hỏi năng suất lao động phải ổn định lâu dài.

Thứ ba: Mặc dầu sự tăng trưởng mang lại lợi ích là sẽ có mức sản lượng và tiêu dùng cao hơn trong tương lai. Tuy nhiên, nó có thể sinh ra chi phí ngắn hạn. Ví dụ nếu nền kinh tế ở mức sản lượng tiềm năng, việc giảm bớt tiêu dùng hiện thời sẽ là cần thiết để dùng một phần lớn hơn các nguồn lực hiện có vào việc sản xuất những tư liệu sản xuất mới, nhằm tạo ra mức sản lượng và tiêu dùng cao hơn trong tương lai.

Để tăng trưởng kinh tế, ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ nới rộng. Tác động đó thông qua hai chiều. Khi khối tiền tệ tăng, sẽ tác dụng làm giảm lãi suất. Khi lãi suất giảm sẽ khuyến khích các chủ doanh nghiệp đầu tư, mở rộng sản xuất. Đầu tư gia tăng dẫn đến tổng sản phẩm xã hội cũng tăng.

Mặt khác sự gia tăng khối tiền sẽ có tác dụng làm tăng số

cầu tổng hợp. Các thành phần dân cư có tiền nhiều hơn sẽ tăng sức cầu tiêu thụ và hoạt động thương mại trên thị trường tăng giúp giải quyết được lượng hàng hóa tồn đọng, làm cho các doanh nghiệp gia tăng sản xuất. Kết quả là đến một lúc nào đó doanh nghiệp phải tăng thêm trang thiết bị, nhà xưởng, đầu tư vào máy móc, kỹ thuật công nghệ, làm cho cả sức cầu về sản phẩm tiêu dùng và sức cầu về đầu tư đều tăng. Để gia tăng khối tiền tệ cho nền kinh tế trong thời kỳ đầu, ngân hàng trung ương thường sử dụng công cụ hạn mức tín dụng. Khi nền kinh tế thị trường vận động một cách thông suốt, việc cung ứng tiền tệ chủ yếu được thực hiện thông qua các công cụ gián tiếp, như: dự trữ bắt buộc, tái chiết khấu, lãi suất và công cụ thị trường mở. Các công cụ đó cùng tác động vào mức cung tiền tệ.

2.1.4 Tăng mức nhân dụng.

Trong nền kinh tế thị trường giữa tăng trưởng kinh tế hoặc suy thoái được diễn ra theo chu kỳ, việc toàn dụng nhân công và thất nghiệp luôn đan xen nhau. Sự tăng trưởng kinh tế bất cứ nước nào cũng không thể kéo dài mãi với thời gian, lý do cơ bản là số cầu dù tiếp tục gia tăng nhưng số cung không thể đáp ứng được. Nó bị hạn chế bởi nhiều yếu tố đáng kể, trước tiên là nhân công khi nền kinh tế tăng trưởng liên tục, đến một lúc nào đó nhân công sẽ trở nên khan hiếm, hạn chế mức gia tăng sản xuất. Đó là chưa kể nguyên liệu cũng khan hiếm, sự khan hiếm của yếu tố nhân công, nguyên liệu làm tăng chi phí sản xuất, nâng cao giá thành và giá bán trên thị trường. Vào thời điểm này, nếu khối lượng tiền tệ tiếp tục gia tăng mà không kiềm chế, số cầu tăng mạnh, hậu quả tất yếu dẫn đến lạm phát. Với thực tế đó, ngân hàng trung ương buộc phải giảm bớt khối tiền tệ, từ đó làm giảm cầu. Hoạt động kinh tế rơi vào tình trạng ngưng trệ. Do đó, các đơn vị sản xuất hàng hóa bán chậm lại, hàng tồn kho tích lũy ngày càng nhiều, cuối cùng là sẽ có phản ứng là giảm bớt sản xuất

hàng hóa, sa thải bớt công nhân. Nhân công thất nghiệp, giảm thu nhập, giảm chi tiêu kéo theo giảm sản lượng sản xuất. Kết quả nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp gia tăng. Để chặn đứng tình trạng suy thoái của nền kinh tế, ngân hàng trung ương sẽ phải thi hành chính sách bành trướng khối tiền tệ, khuyến khích các nhà sản xuất tăng cường đầu tư, gia tăng sản xuất với chính sách lãi suất thấp cùng với giá nhân công rẻ sau thời gian thất nghiệp. Từ đó nhu cầu tái sản xuất theo một nhịp độ lớn dần khiến cho nhu cầu đầu tư tăng lên và cũng từ đó nền kinh tế lại tăng trưởng, giảm bớt thất nghiệp.

Giải quyết vấn đề công ăn việc làm hiện nay là một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia chưa phát triển. Tuy nhiên, lao động là một hàng hóa trên thị trường nên thất nghiệp luôn tồn tại một cách khách quan. Bởi lẽ khi sức lao động trở thành hàng hóa thì cầu về sức lao động luôn có xu hướng thấp hơn khả năng cung do những biến đổi chu kỳ về cơ cấu sản xuất, sự đổi mới công nghệ kỹ thuật... Bởi vậy, ngay cả khi sản xuất phát triển, kinh tế tăng trưởng vẫn luôn có một bộ phận lao động thất nghiệp. Thất nghiệp sẽ càng tăng khi sản xuất bị đình trệ và chỉ giảm khi sản xuất phục hồi, kinh tế tăng trưởng. Do đó, mục tiêu của chính sách tiền tệ là hạn chế tối đa mức thất nghiệp chứ không có nghĩa là triệt tiêu nạn thất nghiệp được.

Giữa các mục tiêu tăng trưởng, lạm phát và thất nghiệp, có mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Khi kiềm chế được lạm phát thì tăng trưởng chậm lại dẫn đến suy thoái, thất nghiệp cao và khi mở rộng đầu tư khắc phục suy thoái thì công ăn việc làm được tốt hơn nhưng rất khó kiềm chế lạm phát. Thông thường mối quan hệ giữa lạm phát, thất nghiệp và tăng trưởng diễn ra như sau :

- Lạm phát ở mức cao sẽ làm cho nền kinh tế phát triển quá "nóng", khó tránh khỏi lâm vào tình trạng khủng hoảng trong tương lai. Một khi khủng hoảng xảy ra thì nhịp độ tăng trưởng

chậm lại, sẽ làm thất nghiệp tăng.

- Khi giảm được lạm phát và giữ lạm phát ở mức độ vừa phải thì nền kinh tế ổn định và có tăng trưởng. Lúc đó các nhà đầu tư an tâm hơn, tin tưởng hơn vào chính sách tiền tệ của đất nước. Nền kinh tế hoạt động có hiệu quả và tạo được nhiều công ăn việc làm.

- Khi lạm phát giảm thì khó nhận biết tác hại của nó. Vì lạm phát thấp thì giá cả hàng hóa thường tương đối ổn định, nhưng sản xuất và lưu thông sẽ bị đình trệ, đầu tư giảm sút. Kết quả nền kinh tế lâm vào tình trạng thất nghiệp tăng, tăng trưởng kém.

Chính vì vậy, sự can thiệp của Nhà nước để chủ động điều chỉnh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thất nghiệp ngày càng trở nên hết sức quan trọng trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế theo cơ chế thị trường. Để làm được điều đó, Nhà nước phải sử dụng các công cụ để điều hành chính sách tiền tệ.

2.2 Mục tiêu trung gian

Khi sử dụng các công cụ để điều hành chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương không thể tác động trực tiếp và ngay lập tức đến các mục tiêu cuối cùng của nền kinh tế như: giá cả, tăng trưởng kinh tế, công ăn việc làm. Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ chỉ xuất hiện sau một khoảng thời gian nhất định. Bởi vậy nếu ngân hàng trung ương đợi các dấu hiệu về giá cả, tỷ giá, thất nghiệp để điều chỉnh các công cụ chính sách tiền tệ thì sẽ chậm trễ và kém hiệu quả. Để khắc phục hạn chế này, ngân hàng trung ương của tất cả các nước thường xác định các chỉ tiêu cần đạt được trước khi đạt được mục tiêu cuối cùng. Các chỉ tiêu này trở thành mục tiêu trung gian và mục tiêu hoạt động.

Mục tiêu trung gian bao gồm các chỉ tiêu được ngân hàng trung ương lựa chọn để đạt được mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ.

- Các chỉ tiêu thường được sử dụng làm mục tiêu trung gian là tổng khối lượng tiền cung ứng M1, M2 hoặc M3 và mức lãi suất thị trường kể cả lãi suất ngắn hạn, lãi suất trung hạn và lãi suất dài hạn.

- Tiêu chuẩn của các chỉ tiêu trung gian:

+ Có thể đo lường được: các mục tiêu trung gian phải là các chỉ tiêu có thể đo lượng được một cách chính xác và nhanh chóng, bởi vì các chỉ tiêu này chỉ có ích khi nó phản ánh được tình trạng của chính sách tiền tệ nhanh hơn mục tiêu cuối cùng.

+ Có thể kiểm soát được: khi ngân hàng trung ương có khả năng kiểm soát mục tiêu trung gian, thì mới có thể điều chỉnh được mục tiêu đó cho phù hợp với định hướng của chính sách tiền tệ. Chẳng hạn, sự trông đợi của các nhà kinh doanh sẽ quyết định đến tổng đầu tư và GDP, nhưng nếu chọn chỉ tiêu này làm mục tiêu trung gian, thì ảnh hưởng của ngân hàng trung ương đến mục tiêu này là không cao.

+ Có mối liên hệ chặt chẽ với mục tiêu cuối cùng: đây là tiêu chuẩn quan trọng nhất của mục tiêu trung gian. Khả năng có thể đo lường chính xác hoặc khả năng kiểm soát của ngân hàng trung ương sẽ không có ý nghĩa gì nếu các chỉ tiêu được lựa chọn không ảnh hưởng trực tiếp đến sản lượng hoặc giá cả.

Trong thực tế khối lượng tiền cung ứng có quan hệ chặt chẽ với lãi suất và có mối liên quan chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế. Như vậy cả tổng lượng tiền cung ứng và lãi suất đều thỏa mãn các tiêu chí trên, nhưng ngân hàng trung ương không thể chọn cả hai chỉ tiêu làm mục tiêu trung gian mà chỉ có thể chọn một trong hai mục tiêu đó, căn cứ vào mối liên hệ của các chỉ tiêu này đến các mục tiêu cuối cùng. Bởi lẽ nếu đạt được mục tiêu cuối cùng là tăng trưởng kinh tế thì phải gia tăng tổng khối lượng tiền cung ứng mà tăng tổng lượng tiền cung ứng thì phải chấp nhận sự biến động lãi suất và ngược lại.

2.2.1 Chỉ tiêu tổng lượng tiền cung ứng

Giả sử ngân hàng trung ương chọn tổng lượng tiền cung ứng làm mục tiêu trung gian với tỷ lệ tăng dự định là x% để đạt tới mức tiền cung ứng tại M* xác định và lãi suất cung ứng là i* như mô hình 1 dưới đây:

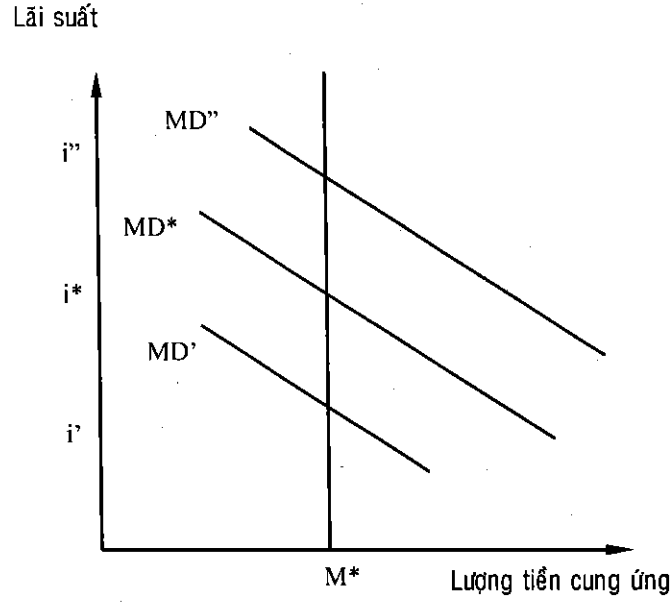

Hình 1

Để duy trì mục tiêu lượng tiền cung ứng, ngân hàng trung ương buộc phải chấp nhận sự thay đổi lãi suất vì sự biến động tất yếu của nhu cầu tiền tệ trong nền kinh tế. Trong thực tế mức cầu tiền tệ, dưới tác động của những nhân tố ảnh hưởng, không cố định tại MD* mà có thể dao động từ MD' đến MD" và làm cho lãi suất biến động từ i' đến i".

2.2.2 Chỉ tiêu lãi suất

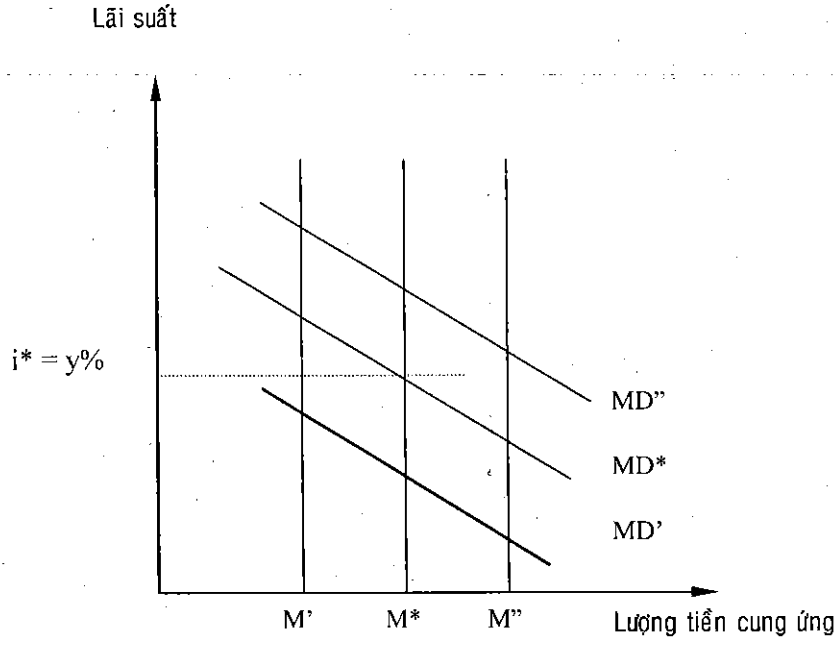

Hình 2

Chẳng hạn như ngân hàng trung ương chọn và duy trì mức lãi suất mục tiêu là i* = y%, mức cầu tiền tệ tương ứng sẽ là MD* tại mức cung tiền tệ M* như mô hình 2.

Vì mức cầu tiền tệ dao động từ MD' đến MD", để đạt được mục tiêu lãi suất i*, ngân hàng trung ương buộc phải thay đổi mức cung ứng tiền từ M' đến M" nhằm ngăn cản sự tăng lên hay giảm xuống của lãi suất so với i*. Như vậy để duy trì mục tiêu lãi suất, mức cung ứng tiền và tiền cơ sở sẽ biến động.

- Lựa chọn mục tiêu trung gian

Việc lựa chọn lãi suất hay lượng tiền cung ứng làm mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ tùy thuộc vào mức độ biến động

tương đối của nhu cầu tiền tệ so với nhu cầu hàng hóa được phản ánh thông qua sự biến động tương đối của đường IS so với LM trong mô hình IS - LM.

Mức tác động của lãi suất và lượng tiền cung ứng đến mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ khác nhau trong hai trường hợp: Đường IS biến động mạnh hơn đường LM và Đường LM biến động mạnh hơn đường IS.

+ Trường hợp thứ nhất, Đường IS biến động mạnh hơn đường LM: Trong khi nhu cầu về hàng hóa biến động bất thường, đường IS dao động mạnh từ IS' đến IS" quanh giá trị kỳ vọng IS* thì các nhu cầu tiền tệ tương đối ổn định và đường LM được coi như cố định tại LM*. Mức sản lượng kỳ vọng của nền kinh tế trong trường hợp này là Y* và tương ứng với mức lãi suất i* như mô hình 3.

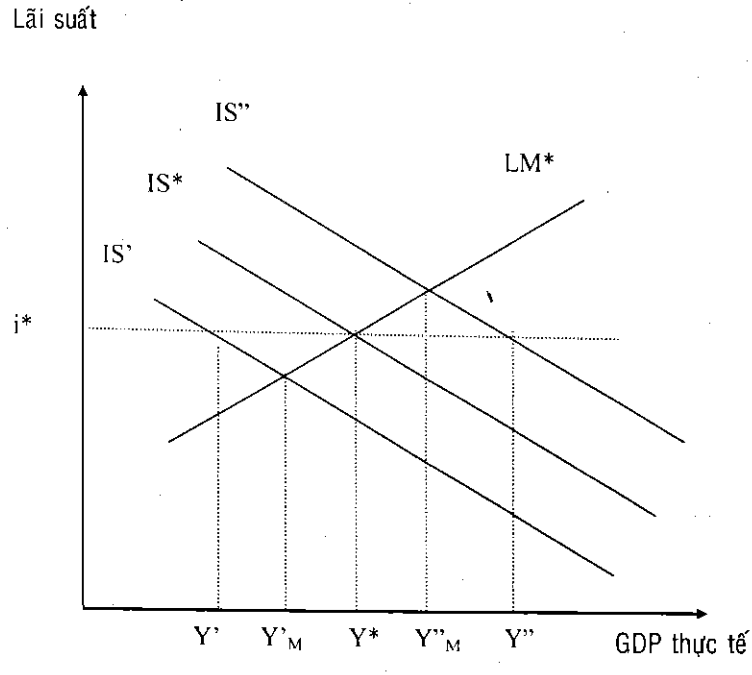

Hình 3

Trong trường hợp này nếu mức lãi suất i* được lựa chọn làm mục tiêu trung gian, ngân hàng trung ương phải thường xuyên thay đổi khối tiền cung ứng mỗi khi mức lãi suất thị trường biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn mức lãi suất i* bởi sự giao động của đường IS.

Khi những biến động của nhu cầu hàng hóa làm cho đường IS biến động từ IS' đến IS" đẩy mức lãi suất thị trường lệch khỏi mức mục tiêu. Việc mở rộng hoặc thu hẹp khối tiền cung ứng nhằm duy trì lãi suất ở mức i* sẽ làm cho đường LM dịch sang phải hoặc trái, kết quả là mức sản lượng biến động từ Y' đến Y".

Nếu lượng tiền cung ứng được lựa chọn làm mục tiêu, ngân hàng trung ương sẽ xác định một mức tiền cung ứng làm mục tiêu và cố định đường LM tại LM* để đạt mức sản lượng mục tiêu tại Y*. Vì lượng tiền cung ứng không thay đổi nên mức sản lượng sẽ biến động từ Y'M đến Y"M.

Vì mục đích của việc lực chọn mục tiêu trung gian là nhằm thực hiện được mục tiêu cuối cùng một cách chắc chắn nên trong trường hợp đường IS không ổn định bằng đường LM thì tổng lượng tiền cung ứng thích hợp với vai trò này hơn.

+ Trường hợp thứ hai, Đường LM biến động mạnh hơn đường IS: Nhu cầu tiền tệ biến động mạnh hơn những biến động của các thành phần cấu thành tổng cầu làm cho đường LM biến động từ LM' đến LM" trong khi đường IS gần như cố định tại IS*. Mục tiêu lãi suất i* hoặc mục tiêu tổng lượng tiền cung ứng được xác định nhằm đạt được mức sản lượng kỳ vọng Y*. Vì đường LM không ổn định nên khi MS được cố định tại mức mục tiêu, tổng sản lượng quốc dân sẽ dao động từ Y'M đến Y"M. Trong trường hợp này nếu mức lãi suất i* được lựa chọn làm mục tiêu, mọi biến động của mức cầu tiền tệ sẽ dẫn đến những biến động tương ứng của mức cung tiền tệ nhằm duy trì mức lãi suất cố định tại i* và do

đó đường LM luôn cố định tại vị trí của nó, mức sản lượng vì thế cố định tại Y* như mô hình 4.

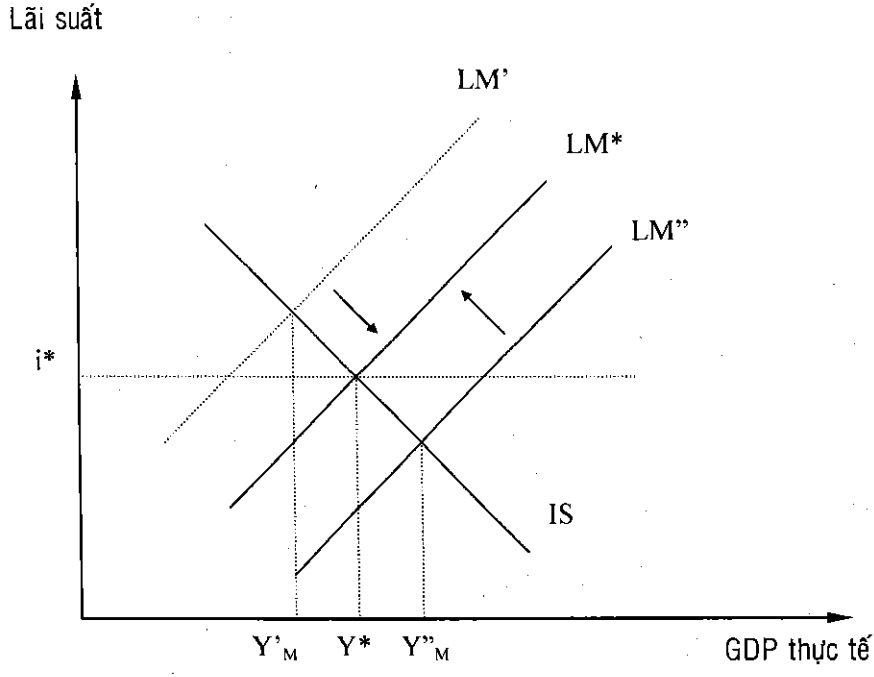

Hình 4

Như vậy khi nhu cầu tiền tệ không ổn định so với những biến động của nhu cầu hàng hóa thì việc lựa chọn lãi suất làm mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ thích hợp hơn.

Hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chọn khối tiền M2 làm chỉ tiêu trung gian trong điều hành chính sách tiền tệ bởi thực tế đã chỉ ra rằng sự biến động của khối tiền M2 hoàn toàn phù hợp với sự biến động của mức giá và sản lượng trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, chính sách lãi suất ấn định phần nào làm giảm hiệu quả của mục tiêu trung gian này.

Ngoài hai mục tiêu trên còn có một số các chỉ tiêu khác là ứng cử viên của vai trò mục tiêu trung gian như: tổng khối lượng

tín dụng, tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của các chỉ tiêu này là mối quan hệ của với các mục tiêu cuối cùng rất phức tạp và không rõ ràng. Vì thế ít khi nó được sử dụng làm một mục tiêu độc lập, mà thường có thể được sử dụng cùng với các mục tiêu khác như: tổng lượng tiền cung ứng hoặc lãi suất.

2.3 Mục tiêu hoạt động

Là các chỉ tiêu có phản ứng tức thời với sự điều chỉnh của công cụ chính sách tiền tệ. Các tiêu chuẩn lựa chọn chỉ tiêu làm mục tiêu hoạt động cũng tương tự như tiêu chuẩn lựa chọn mục tiêu trung gian:

- Chỉ tiêu đó phải đo lường được nhằm tránh những suy đoán thiếu chính xác, việc này sẽ làm sai lệch dấu hiệu của chính sách tiền tệ.

- Phải có mối quan hệ trực tiếp và ổn định với các công cụ của chính sách tiền tệ.

- Có mối quan hệ chặt chẽ và ổn định với mục tiêu trung gian được lựa chọn.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn nêu trên đây: các chỉ tiêu thường được lựa chọn làm mục tiêu hoạt động của chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương bao gồm: lãi suất liên ngân hàng và cơ số tiền tệ (cơ số tiền vay và cơ số tiền không vay).

2.3.1 Lãi suất liên Ngân hàng

Việc xác định một mức lãi suất cụ thể làm mục tiêu hoạt động căn cứ trước hết vào mục tiêu trung gian được lựa chọn, chẳng hạn lượng tiền cung ứng M*. Sau đó mức cầu tiền tệ của nền kinh tế được tính toán nhằm xác định một mức lãi suất tại điểm cân bằng cung, cầu tiền tệ. Với điều kiện cầu tiền tệ ổn định, việc khống chế lãi suất cho phép đạt được mức cung tiền tệ mục tiêu. Trên cơ sở

đó, mức lãi suất trên thị trường liên ngân hàng cụ thể được xác định nhằm đạt được mục tiêu trung gian.

2.3.2 Cơ số tiền tệ

- Dự trữ không vay: được sử dụng căn cứ vào cơ chế tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại và tổng lượng tiền cung ứng làm mục tiêu được thể hiện trong công thức MS = MB × m1. Dựa vào đẳng thức này, khối tiền MB và dự trữ không vay được tính toán và xác định sau khi đã loại trừ lượng tiền được công chúng nắm giữ và lượng dự trữ đi vay. Mục tiêu tức thời của chính sách tiền tệ giờ đây là lượng dự trữ không vay mà ngân hàng trung ương có thể chi phối thông qua nghiệp vụ thị trường mở hoặc thị trường hối đoái. Cơ chế điều hành qua dự trữ không vay có hiệu quả khi có các dự tính chính xác về dự trữ đi vay, nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng và hệ số nhân tiền, quan trọng hơn, mối quan hệ giữa dự trữ không vay và khối tiền cung ứng phải chặt chẽ.

- Dự trữ đi vay: Tương tự như mục tiêu dự trữ không vay, chỉ tiêu này cũng được xác định căn cứ vào cơ chế tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại và mối quan hệ giữa dự trữ và lượng tiền cung ứng.

Khác với mục tiêu trên, những cố gắng để đạt được mục tiêu hoạt động này có tác dụng làm giảm nhẹ sự biến động của mức lãi suất. Khi lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại tăng lên, nhu cầu vay của các ngân hàng tăng lên, thúc đẩy nhu cầu bổ sung từ ngân hàng trung ương. Điều này làm cho mức dự trữ đi vay có thể vượt quá mức mục tiêu và buộc ngân hàng trung ương phải tăng thêm mức dự trữ không vay thông qua nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất vì thế mà giảm xuống làm cho tổng tiền trung ương tăng lên và vì thế tổng lượng tiền cung ứng tăng lên. Xét ở khía cạnh này, việc lựa chọn dự trữ đi vay làm mục tiêu hoạt động thực chất là lựa chọn lãi suất làm mục tiêu trung gian và để cho tổng

khối tiền biến động.

3. Các công cụ chính sách tiền tệ.

Để thực hiện chính sách tiền tệ Quốc gia, ngân hàng trung ương có thể sử dụng nhiều loại công cụ khác nhau. Các công cụ chính sách tiền tệ có thể chia làm hai loại: một là hệ thống các công cụ trực tiếp sẽ trực tiếp tác động vào mức cung tiền tệ mà không phải thông qua một công cụ khác. Hai là hệ thống các công cụ gián tiếp sẽ không trực tiếp tác động vào mức cung tiền tệ.

- Hệ thống các công cụ trực tiếp: là hệ thống các quy định của ngân hàng trung ương nhằm tác động trực tiếp vào các điều kiện của nền kinh tế, công cụ trực tiếp được áp dụng phổ biến ở các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa bao cấp trước đây. Khi đó ngân hàng trung ương thường sử dụng: hạn mức tín dụng; ấn định lãi suất; ấn định tỷ giá hối đoái và các chính sách hỗ trợ khác như: chính sách tín dụng, chính sách cho vay chỉ định, chính sách quản lý ngoại hối.

- Hai là hệ thống các công cụ gián tiếp: là nhóm các công cụ tác động trực tiếp vào mục tiêu hoạt động được lựa chọn. Thông qua cơ chế thị trường và mối liên hệ giữa các bộ phận thị trường tài chính mà những tác động này chi phối tới các điều kiện tiền tệ của nền kinh tế. Hệ thống các công cụ gián tiếp sử dụng phổ biến là: công cụ dự trữ bắt buộc, công cụ tái cấp vốn và công cụ nghiệp vụ thị trường mở.

III. CƠ CHẾ TRUYỀN DẪN TÁC ĐỘNG CỦA MỤC TIÊU TRUNG GIAN ĐẾN MỤC TIÊU CUỐI CÙNG

1. Kênh lãi suất

Ảnh hưởng của sự biến đổi lượng tiền cung ứng đến nền kinh

tế trước hết được truyền dẫn qua kênh lãi suất. Đây là kênh tác động truyền thống được J. M. Keynes mô tả như sau:

$$M\uparrow \Rightarrow i\downarrow \Rightarrow I\uparrow \Rightarrow Y\uparrow$$

Khi khối lượng tiền tệ (M) mở rộng, lãi suất thực (i) giảm xuống làm tăng nhu cầu vay vốn và tăng nhu cầu đầu tư (I), vì thế dẫn đến tăng tổng cầu và tăng sản lượng (Y).

Vấn đề chủ yếu của kênh dẫn truyền này là: sự thay đổi mức lãi suất ngắn hạn được khống chế trực tiếp bởi ngân hàng trung ương có thể ảnh hưởng đến các mức lãi suất khác của nền kinh tế theo nguyên lý cơ cấu thời hạn của lãi suất, cuối cùng, ảnh hưởng này lan truyền tới toàn bộ hệ thống lãi suất của nền kinh tế. Hiệu quả của sự tác động này phụ thuộc vào đặc điểm tổ chức của thị trường tài chính và mức độ trông đợi của thị trường.

Cần chú ý là nhu cầu đầu tư nhạy cảm với mức lãi suất thực không phải lãi suất danh nghĩa. Nhận thức này làm thay đổi trình tự ảnh hưởng của khối lượng tiền đến sản lượng.

$$M\uparrow \Rightarrow Pe\uparrow \Rightarrow \pi e\uparrow \Rightarrow i\downarrow \Rightarrow I\uparrow \Rightarrow Y\uparrow$$

Khi khối lượng tiền (M) cung ứng tăng lên, mức giá cả (Pe) và mức lạm phát dự tính (πe) tăng lên kéo theo sự giảm xuống của lãi suất thực (i) làm cho tổng đầu tư (I) tăng lên và do đó sản lượng tăng lên (Y).

2. Kênh giá tài sản

Theo quan điểm của John Maynard Keynes lãi suất là một loại giá tài sản và được coi là kênh truyền dẫn chủ yếu. Tuy nhiên khi nghiên cứu mối quan hệ giữa tổng lượng tiền và thu nhập, các nhà kinh tế theo trường phái trọng tiền đã bổ sung thêm giá các

loại tài sản khác có khả năng truyền dẫn tác động của chính sách tiền tệ như tỷ giá hối đoái hoặc giá cổ phiếu, trái phiếu.

2.1 Ảnh hưởng của sự biến động tỷ giá

Sự biến động của lượng tiền cung ứng sẽ dẫn tới sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Kênh tác động này sẽ ảnh hưởng đến các mục tiêu cuối cùng thông qua hai con đường là sự thay đổi giá tương đối và thay đổi tình trạng bảng tổng kết tài sản của các chủ thể kinh tế.

- Sự thay đổi giá tương đối:

Trong điều kiện cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt, mỗi sự biến động của lượng tiền cung ứng (M) sẽ truyền dẫn tác động nhanh chóng tới tỷ giá hối đoái (R), thông qua sự thay đổi lãi suất (i) nội tệ. Sự thay đổi tương quan về tỷ gia hối đoái có tác động kích thích hoặc hạn chế xuất khẩu. Cuối cùng sản lượng (Y), công ăn việc làm vì thế mà thay đổi.

$$M\uparrow \Rightarrow i\downarrow \Rightarrow R\downarrow \uparrow\Rightarrow Y\uparrow\downarrow$$

- Sự thay đổi tình trạng bảng tổng kết tài sản của các chủ thể kinh tế:

Khi các chủ thể kinh tế duy trì trạng thái ngoại tệ dư thừa hoặc dư thiếu trên bảng tổng kết tài sản, thì sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, sẽ ảnh hưởng tới giá trị ròng của bảng tổng kết tài sản, từ đó mà tác động tới tình hình tài chính của các chủ thể này. Điều này, đến lượt nó, sẽ điều chỉnh các hành vi chi tiêu và vay nợ của họ, từ đó mà ảnh hưởng tới tổng cầu và sản lượng.

Đối với những nước thuộc thị trường mới phát triển, những nước này luôn luôn đóng vai trò là con nợ của các nước khác, sự tăng lên của tỷ giá hối đoái sẽ làm giảm nhẹ gánh nặng của các

khoản nợ có tác dụng bù đắp và đôi khi lấn át ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái so sánh. Trong một nền kinh tế mở cửa với cơ chế tỷ giá linh hoạt, kênh truyền dẫn này rất quan trọng bởi nó không chỉ ảnh hưởng đến tổng cầu mà còn ảnh hưởng đến cả tổng cung.

Một chính sách tiền tệ nới lỏng có thể dẫn tới giảm tỷ gia hối đoái và làm tăng giá nội địa của hàng nhập khẩu và do đó làm tăng giá hàng sản xuất trong nước, mặc dù không có sự tăng lên của tổng cầu. Thực chất, giá hàng sản xuất trong nước tăng trước khi có sự biến động giá hàng nhập khẩu cũng như mặt bằng giá cả, sự biến động của tỷ giá là dấu hiệu của sự biến động giá trong tương lai. Giá cả tăng có tác dụng kích thích sản xuất ngay cả khi tổng cầu không có sự thay đổi.

2.2 Giá cổ phiếu

Lý thuyết Tobin (q) giải thích cơ chế tác động của chính sách tiền tệ thông qua ảnh hưởng của nó tới giá cổ phiếu công ty, vì thế mà ảnh hưởng tới nhu cầu đầu tư

Nếu q > 1 và cao có nghĩa là giá cả thị trường của cổ phiếu cao hơn giá thay thế tài sản của công ty. Điều này kích thích doanh nghiệp đầu tư mới vào nhà xưởng, thiết bị,... vì giá của chúng rẻ tương đối so với giá thị trường của cổ phiếu, lượng cổ phiếu cần phát hành sẽ là rất nhỏ.

Nếu q < 1 là thấp, nhu cầu đầu tư mới sẽ giảm. Thay vào đó, nếu các công ty này có nhu cầu cần bổ sung thiết bị thì họ có thể mua một công ty khác và tìm được máy móc thiết bị đã sử dụng với giá rẻ. Ngược lại, nó cũng dễ trở thành đối tượng của hoạt động mua, bán hẳn.

Khi Ngân hàng trung ương mở rộng khối lượng tiền (M) cung ứng, giá cổ phiếu (Pe) có xu hướng tăng thêm làm tăng chỉ số

Tobin (q) và nhu cầu đầu tư mới (I), sản lượng (Y) vì thế mà tăng lên:

$$\text{Chỉ số Tobin} : q = \frac{\text{Giá trị thị trường của công ty}}{\text{Giá thay thế tài sản}}$$

2.3 Ảnh hưởng tới thu nhập thường xuyên của công chúng

Mức tiêu dùng thường xuyên của các hộ gia đình phụ thuộc vào nguồn thu nhập thường xuyên và dài hạn. Một bộ phận của nguồn thu nhập dài hạn là từ tài sản chính.

Khi khối lượng tiền tệ (M) tăng lên, giá cổ phiếu (Pe) tăng lên làm tăng nguồn thu nhập dài hạn, kích thích tiêu dùng (E), sản lượng gia tăng (Y).

$$M\uparrow \Rightarrow Pe\uparrow \Rightarrow E\uparrow \Rightarrow Y\uparrow$$

3. Kênh tín dụng

Để khắc phục tình trạng rủi ro thông tin - "barrie" của thị trường vốn, những người đi vay tìm đến với ngân hàng. Tình trạng này tạo nên một kênh truyền dẫn quan trọng và phổ biến của chính sách tiền tệ, được thể hiện ở hai giác độ: qua hoạt động tín dụng ngân hàng và qua sự điều chỉnh bảng tổng kết tài sản của các khách hàng.

3.1 Ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng tín dụng được cung ứng

Trong điều kiện thị trường tài chính chưa phát triển hoặc trong tình trạng điều tiết trực tiếp thì sự thay đổi của mức cung tiền tệ sẽ dẫn đến những thay đổi của lượng tín dụng được cung ứng, từ đó ảnh hưởng đến tổng cầu ảnh hưởng này mạnh hơn các

ảnh hưởng qua lãi suất (giá của tín dụng).

Nếu trần lãi suất được sử dụng phổ biến trong điều kiện này thì các ngân hàng thường sử dụng các công cụ phi lãi suất để lựa chọn khách hàng và làm cho kênh dẫn truyền này hiệu quả hơn.

Nếu hạn mức tín dụng được sử dụng thì sự biến động của nó phản ánh trực tiếp sự biến động của lượng tiền cung ứng và phản ánh trực tiếp đến tổng đầu tư xã hội.

Bên cạnh đó, các khoản vay theo chỉ định hoặc các khoản ưu đãi của Chính phủ cũng có ảnh hưởng đến tổng khối lượng tín dụng cung ứng và do đó tổng chi tiêu của xã hội cũng thay đổi.

Tuy nhiên, kênh tác động này chủ yếu thông qua nhu cầu vay của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các khách hàng này thường thông qua ngân hàng để tiếp cận với thị trường vốn nói chung. Chính sách tiền tệ có thể tác động đến nền kinh tế thông qua hoạt động tín dụng theo cơ chế sau:

$$M\uparrow \Rightarrow i\downarrow \Rightarrow I\uparrow \Rightarrow Y\uparrow$$

Khi tổng lượng cung tiền tệ (M) tăng làm thay đổi lãi suất (i) theo chiều hướng giảm nên nhu cầu vay vốn gia tăng, làm nhu cầu đầu tư (I) cũng tăng, thu nhập tăng. Theo cơ chế này chính sách tiền tệ có thể ảnh hưởng đến nhu cầu chi tiêu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ hơn là các doanh nghiệp lớn - những người có khả năng tiếp cận với thị trường tài chính thông qua phát hành các chứng khoán có giá.

3.2 Thông qua tác động điều chỉnh bảng tổng kết tài sản

- Ảnh hưởng đến tình trạng rủi ro đạo đức và rủi ro lựa chọn đối nghịch: Khi giá trị bảng tổng kết tài sản của các doanh nghiệp

bị giảm thấp, rủi ro đạo đức và lựa chọn đối nghịch đối với hoạt động cho vay của các ngân hàng tăng lên vì các doanh nghiệp này có động cơ để đầu tư vào những dự án có mức rủi ro cao, điều này, đến lượt nó làm giảm mong muốn cho vay của ngân hàng, từ đó mà giảm chi tiêu và tổng cầu.

Nếu như ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng (tăng M), giá cổ phiếu (Pe) tăng lên, giá trị ròng bảng tổng kết tài sản tăng, rủi ro đạo đức và lựa chọn đối nghịch đối với hoạt động cho vay của các ngân hàng giảm, hạn chế các hoạt động gây nên rủi ro cho ngân hàng, vì thế vốn cho vay tăng lên là lý do dẫn đến tăng tổng cầu và sản lượng (Y tăng).

$$M\uparrow \Rightarrow Pe\uparrow \Rightarrow ... Y\uparrow$$

- Thông qua cải thiện tình trạng dòng lưu ngân: Các luồng thu tiền mặt ròng là nguồn trả nợ chủ yếu cho ngân hàng. Chính sách tiền tệ mở rộng làm cho luồng thu tiền mặt trở nên dễ dàng hơn, làm tăng tính thanh khoản của bảng tổng kết tài sản của khách hàng, rủi ro đạo đức và lựa chọn đối nghịch đối với hoạt động cho vay của các ngân hàng giảm, điều này làm cho ngân hàng tin tưởng hơn vào khả năng trả nợ của khách hàng. Vì thế khối lượng vốn cho vay (CF) tăng lên, đầu tư (I) và sản lượng (Y) được mở rộng.

$$M\uparrow \Rightarrow i\downarrow \Rightarrow CF\uparrow \Rightarrow I\uparrow \Rightarrow Y\uparrow$$

- Thông qua sự biến động mức giá chung: Chính sách tiền tệ làm cho mức giá chung tăng lên không dự tính trước được và làm giảm gánh nặng các khoản nợ của các doanh nghiệp, vì thế làm tăng giá trị ròng bảng tổng kết tài sản của các doanh nghiệp. Điều này, đến lượt nó làm giảm nguy cơ gây rủi ro cho các ngân hàng, rủi ro đạo đức và lựa chọn đối nghịch đối với hoạt động cho vay

của các ngân hàng giảm. Vốn cho vay tăng, do đó mà đầu tư và sản lượng tăng lên

$$M\uparrow \Rightarrow Pe\downarrow \Rightarrow I\uparrow \Rightarrow Y\uparrow$$

3.3 Ảnh hưởng thông qua chuẩn mực đánh giá khách hàng

Khi chiến lược chính sách tiền tệ thay đổi, các chuẩn mực đánh giá khách hàng cũng có sự co giãn phù hợp. Chẳng hạn, khi ngân hàng trung ương duy trì một chính sách tiền tệ thắt chặt, thay vì tăng lãi suất, bởi lẽ việc tăng lãi suất thường kéo theo các rủi ro lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức, các ngân hàng có thể sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá độ tin cậy của khách hàng khắt khe hơn và nhờ đó giảm khối lượng tín dụng được cung cấp vì số lượng các khách hàng thỏa mãn các tiêu chuẩn này giảm đi. Các chuẩn mực tăng cường này chủ yếu gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, những người không có điều kiện tiếp cận với thị trường vốn để có nguồn tài trợ.

3.4 Ảnh hưởng trực tiếp tới giá trị tài sản của người vay và người cho vay

Khi các điều kiện tiền tệ thay đổi thì giá tài sản của người đi vay thay đổi. Điều này làm ảnh hưởng đến khả năng vay của họ đến các tài sản đó được sử dụng làm tài sản thế chấp. Mặt khác một tỷ lệ lớn tài sản của các ngân hàng được thể hiện dưới dạng các tài sản chính hoặc bất động sản. Khi giá thị trường của chúng thay đổi có thể làm ảnh hưởng đến khả năng cho vay của hệ thống ngân hàng.

III. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.

Chương I, Điều 3, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định như sau:

- Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.

- Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

- Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và pháp luật quy định trong việc đàm phán, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

- Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm. Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ.

Chương III, Mục 1, Điều 10 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bao gồm: các công cụ: tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ, biện pháp khác theo quy định của Chính phủ.

1. Công cụ tái cấp vốn.

Ngân hàng trung ương cấp tín dụng cho ngân hàng thương mại qua nhiều hình thức, thông dụng nhất là tái cấp vốn dưới hình thức chiết khấu và tái chiết khấu các thương phiếu.

Khi chấp nhận chiết khấu hay tái chiết khấu là ngân hàng trung ương đã làm tăng khối tiền lưu thông. Đây là hình thức phát hành tiền được xem là lành mạnh do được bảo đảm bằng các giấy tờ có giá và khi các chứng khoán đáo hạn ngân hàng trung ương sẽ đòi được các món nợ đã cho vay. Bên cạnh đó, việc cho vay này luôn gắn liền với yêu cầu của nền kinh tế do sự tác động trực tiếp của quy luật cung cầu.

Việc điều hành công cụ tái cấp vốn để thực thi chính sách tiền tệ được thông qua lãi suất tái chiết khấu, ngân hàng trung ương có thể khuyến khích giảm hoặc tăng mức cung ứng tín dụng của ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế, đồng thời giảm hoặc tăng mức cung ứng tiền. Khi thực hiện chính sách hạn chế (thắt chặt) tiền tệ, ngân hàng trung ương sẽ nâng lãi suất tái chiết khấu lên. Khi đó, các ngân hàng thương mại sẽ nâng lãi suất cho vay hoặc hạn chế bớt những cơ hội cho vay và ngược lại, nếu thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng (nới lỏng) ngân hàng trung ương hạ thấp lãi suất chiết khấu, nên ngân hàng thương mại được vay với giá rẻ, nên có khuynh hướng giảm bớt lãi suất cho vay dẫn đến nhu cầu vay của doanh nghiệp gia tăng.

Tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại là công cụ đắc lực trong định hướng phát triển kinh tế. Đối với chính sách kích thích xuất khẩu, ngân hàng trung ương sẽ ưu tiên tái chiết khấu các thương phiếu xuất khẩu. Tuy nhiên khi chấp nhận tái chiết khấu là ngân hàng trung ương đã tăng khối lượng tiền cung ứng. Chính vì tầm quan trọng đó nên ngân hàng trung ương chỉ có thể chấp nhận tái chiết khấu theo điều kiện:

- Khối lượng tiền cung ứng bằng con đường tín dụng, tức cấp tín dụng cho nền kinh tế còn được phép cung ứng thêm.

- Hối phiếu để tái chiết khấu phải là những hối phiếu tốt.

Như vậy, chiết khấu và tái chiết khấu chính là việc NHTW "mua" các thương phiếu của ngân hàng thương mại nhằm điều chỉnh mức cung ứng tín dụng của ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế, đồng thời qua đó điều chỉnh cung ứng tiền tệ. Tuy nhiên, mỗi một công cụ đều có ưu nhược điểm riêng của nó, công cụ tái cấp vốn (tái chiết khấu) có ưu điểm và nhược điểm sau:

Ưu điểm: Các khoản cho vay của ngân hàng trung ương đều được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá do nó có khả năng tự thanh toán. Đồng thời công cụ tái chiết khấu có tính chất chủ động trong việc thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng hay hạn chế.

Nhược điểm: Ngân hàng trung ương thụ động khi cung ứng tiền tệ, vì việc vay hay không vay chủ động nằm ở ngân hàng thương mại.

Chương III, Mục 1, Điều 11 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định như sau:

- Tái cấp vốn là hình thức cấp tín dụng của Ngân hàng Nhà nước nhằm cung ứng vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho tổ chức tín dụng.

- Ngân hàng Nhà nước quy định và thực hiện việc tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng theo các hình thức:

+ Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá trị.

+ Chiết khấu giấy tờ có giá trị.

+ Các hình thức tái cấp vốn khác.

2. Công cụ lãi suất.

Lãi suất là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được hàng năm so với tổng số tiền cho vay.

Để thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, ngân hàng trung ương thường điều chỉnh hạ lãi suất để kích thích các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng sử dụng tiền vay của ngân hàng trung ương để tăng cường tín dụng cho nền kinh tế.

Ngược lại, để thực hiện chính sách tiền tệ hạn chế, ngân hàng trung ương điều chỉnh tăng lãi suất để hạn chế quy mô tín dụng của các ngân hàng thương mại cho nền kinh tế.

Đây là công cụ linh hoạt và được ngân hàng trung ương sử dụng phổ biến để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Như vậy để thực hiện chính sách tiền tệ như đã xây dựng, ngân hàng trung ương của các nước sử dụng các công cụ trên để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia nhằm thực hiện các mục tiêu của chính sách kinh tế đã định.

Chương III, Mục 1, Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định:

+ Ngân hàng Nhà nước công bố lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản và lãi suất tái chiết khấu để điều hành chính sách tiền tệ và chống cho vay nặng lãi.

+ Trong trường hợp thị trường tiền tệ có diễn biến bất thường, Ngân hàng Nhà nước quy định cơ chế điều hành lãi suất áp dụng trong quan hệ giữa các tổ chức tín dụng với nhau và với khách hàng, các quan hệ tín dụng khác.

3. Công cụ tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá hối đoái, để giữ vững sức mua đối ngoại của

đồng tiền bản tệ. Khi tỷ giá hối đoái biến động, ngân hàng trung ương phải can thiệp vào thị trường để ổn định tỷ giá hối đoái bằng cách mua hoặc bán một lượng ngoại tệ.

Khi nội tệ giảm giá trị (ngoại tệ lên giá), ngân hàng trung ương sẽ bán ngoại tệ, nhằm can thiệp vào quan hệ cung – cầu ngoại tệ, để nâng giá trị nội tệ, giảm giá trị ngoại tệ, làm cho tỷ giá được cải thiện, nhưng sẽ làm giảm lượng tiền trong lưu thông.

Khi nội tệ tăng giá trị (ngoại tệ giảm giá), ngân hàng trung ương sẽ mua ngoại tệ, nhằm can thiệp vào quan hệ cung – cầu ngoại tệ, để giảm giá trị nội tệ, tăng giá trị ngoại tệ, làm cho tỷ giá được cải thiện, nhưng sẽ làm tăng lượng tiền trong lưu thông.

Kết quả của sự can thiệp của ngân hàng trung vào thị trường hối đoái nhằm ổn định tỷ giá hối đoái, để giữ vững sức mua đối ngoại của nội tệ sẽ làm cho tiền lưu thông tăng lên hoặc giảm đi.

Chương III, Mục 1, Điều 13 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định:

+ Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình thành trện cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

+ Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá, quyết định chế độ tỷ giá, cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái.

4. Dự trữ bắt buộc (Reserve Requirements).

Các Ngân hàng trung gian, phải ký gửi tại ngân hàng trung ương một phần của tổng số tiền gửi mà ngân hàng trung gian nhận được từ dân cư và các thành phần kinh tế theo một tỷ lệ nhất định. Phần bắt buộc ký gửi đó được gọi là tiền gửi dự trữ bắt buộc và tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ phần trăm tính trên tổng tiền gửi huy động được mà các ngân hàng thương mại không được sử

dụng để kinh doanh.

Mục đích của việc thực hiện dự trữ bắt buộc là nhằm:

- Duy trì khả năng thanh toán thường xuyên của các ngân hàng trung gian, hoặc trong những trường hợp khẩn cấp như trường hợp xảy ra tình trạng đồng loạt rút tiền gởi (bank run) của công chúng, tránh được tình trạng khủng hoảng ngân hàng.

- Giới hạn khả năng cho vay của ngân hàng trung gian, tránh được trường hợp ngân hàng này quá ham kiếm lợi nhuận bằng cách cho vay quá mức, có thể phương hại tới quyền lợi của người ký gửi tiền ở ngân hàng, tức là đảm bảo an toàn tiền gửi của khách hàng.

- Việc tập trung dự trữ của các ngân hàng trung gian ở ngân hàng trung ương còn là một phương tiện để ngân hàng trung ương có thêm quyền lực điều khiển hệ thống ngân hàng, tạo sự lệ thuộc của các ngân hàng trung gian đối với ngân hàng trung ương.

Về nguyên tắc, khi ấn định một mức dự trữ bắt buộc ở mức thấp, Ngân hàng Trung ương muốn khuyến khích các ngân hàng trung gian mở rộng mức cho vay của họ, tức là muốn gia tăng khối tiền tệ. Điều này sẽ khích thích được các hoạt động kinh tế, tăng khả năng giao lưu các nguồn vốn tài chính giữa các doanh nghiệp, thể hiện một chính sách tiền tệ "nới lỏng". Ngược lại, khi nâng cao mức dự trữ bắt buộc, ngân hàng trung ương muốn giới hạn khả năng cho vay của Ngân hàng trung gian, báo hiệu một chính sách tiền tệ "thắt chặt" hay hạn chế khối tiền tệ. Điều này tác động tới khả năng thu doanh lợi của ngân hàng trung gian. Chính vì thế, khi tiến hành gia tăng dự trữ bắt buộc đòi hỏi phải nghiên cứu trước sức chịu đựng của ngân hàng trung gian đối với mức dự trữ mới sẽ ban hành. Để ngân hàng trung gian không bị lỗ và cộng tác với ngân hàng trung ương trong việc thực thi chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương có thể trả lãi cho mức dự trữ thặng dư nào

đó của ngân hàng trung gian, kèm theo một chính sách lãi suất thích hợp, cộng vào đó, ngân hàng trung ương có thể vận dụng mức dự trữ bắt buộc một cách uyển chuyển hơn, bằng cách phân biệt nhiều mức dự trữ bắt buộc, chẳng hạn, do tính chất thanh khoản của mỗi loại tiến gửi, ngân hàng trung ương có thể quy định tỷ lệ tiền dự trữ bắt buộc của tiền gửi không kỳ hạn cao hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc của tiền gửi có kỳ hạn. Tóm lại, biện pháp thay đổi dự trữ bắt buộc cần thực hiện một cách thận trọng và muốn có hiệu quả, cần phải đi kèm với những biện pháp khác. Việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc thay đổi tùy theo mỗi nước, mỗi thời kỳ khác nhau.

Chương III, Mục 1, Điều 14 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định:

Ngân hàng Nhà nước qui định:

+ dự trữ bắt buộc là số tiền mà tổ chức tín dụng phải gửi tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

+ Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi tại tổ chức tín dụng nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

+ Ngân hàng Nhà nước quy định việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng đối với từng loại tiền gửi.

5. Nghiệp vụ thị trường mở (Open market operations).

Nghiệp vụ thị trường mở là việc ngân hàng trung ương tham gia mua hoặc bán giấy tờ có giá ngắn hạn trên thị trường tiền tệ với các ngân hàng thương mại với mục đích tác động đến thị trường tiền tệ, điều hòa cung và cầu về giấy tờ có giá, gây ảnh

hưởng đến khối dự trữ của các ngân hàng thương mại tại ngân hàng trung ương, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của các ngân hàng này.

Ngân hàng trung ương chủ yếu mua bán trái phiếu của Chính phủ và trái phiếu ngân hàng trung ương để làm tăng giảm khối dự trữ của ngân hàng thương mại, khi đó, ngân hàng thương mại có thể mở rộng hoặc hạn chế khả năng cho vay. Việc ngân hàng trung ương mua trái phiếu góp phần tăng cung tín dụng từ đó làm lãi suất tín dụng hạ thấp, kích thích các doanh nghiệp đi vay. Đây cũng là một cách gia tăng khối tiền tệ. Ngược lại, bằng cách bán trái phiếu trên thị trường tiền tệ cho ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương thu hút tiền vào làm giảm bớt khối tiền tệ. Kết quả làm cho dự trữ của ngân hàng thương mại tại ngân hàng trung ương bị giảm, từ đó hạn chế khối lượng cấp phát tín dụng của ngân hàng thương mại.

Nếu sự mua bán trái phiếu không có ngân hàng trung ương tham gia mà chỉ là giữa các ngân hàng thương mại với nhau thì khối tiền tệ không thay đổi. Đó chỉ là sự di chuyển trái phiếu từ ngân hàng thương mại này sang ngân hàng thương mại khác và một sự di chuyển ngược lại từ một phần dự trữ thặng dư của ngân hàng thừa vào dự trữ của ngân hàng thiếu.

Chương III, Mục 1, Điều 15 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định:

+ Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua/bán ngắn hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng.

+ Ngân hàng Nhà nước quy định loại giấy tờ có giá được phép giao dịch thông qua nghiệp vụ thị trường mở. Hiện nay công cụ nghiệp vụ thị trường mở được thực hiện bằng việc phát

hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tổ chức đấu thầu Tín phiếu Kho bạc Nhà nước.

Công cụ nghiệp vụ thị trường mở là công cụ tác động nhanh, linh hoạt và chủ động, công cụ này có thể hạn chế được những khiếm khuyết của công cụ dự trữ bắt buộc. Công cụ nghiệp vụ thị trường mở linh hoạt ở chổ là dễ đảo ngược được tình huống khi phát hiện tiền lưu thông thừa hay thiếu bằng cách mua hoặc bán ra các giấy tờ có giá trị. Tuy nhiên, hạn chế của nó là chỉ có thể áp dụng trong điều kiện mà hầu hết tiền trong lưu thông đều nằm ở tài khoản tại ngân hàng.

Thị trường mở được xem là một trong những cửa ngõ để ngân hàng trung ương phát hành tiền vào lưu thông hoặc rút bớt khối lượng tiền tệ lưu thông. Nếu như chính sách chiết khấu, tái chiết khấu có tác động tổng hợp và có những hạn chế tạm thời, thì nghiệp vụ thị trường mở là công cụ tác động nhanh và linh hoạt. Trong các công cụ điều hành chính sách tiền tệ thì công cụ nghiệp vụ thị trường mở là công cụ chủ động của ngân hàng trung ương để điều chỉnh khối lượng tiền lưu thông.

Kết luận: Chương "Nghiệp vụ xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương" đã nghiên cứu ba nội dung cơ bản: một là những vấn đề chung về chính sách tiền tệ quốc gia, như khái niệm, mục tiêu và các công cụ chính sách tiền tệ. Hai là cơ chế truyền dẫn tác động của mục tiêu trung gian đến mục tiêu cuối cùng. Ba là việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm, mục tiêu của chính sách tiền tệ.
2. Thế nào là mục tiêu cuối cùng? Mục tiêu trung gian? Mục tiêu hoạt động? vì sao trước khi đạt được mục tiêu cuối cùng ngân hàng trung ương phải thực hiện mục tiêu hoạt động? những chỉ tiêu nào được sử dụng làm mục tiêu hoạt động?
3. Thế nào là dự trữ đi vay? Thế nào dự trữ không vay? ngân hàng trung ương có vai trò quan trọng như thế nào đối với các khoản dự trữ này?
4. Cơ chế truyền dẫn tác động của mục tiêu trung gian đến mục tiêu cuối cùng.
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng các công cụ nào và sử dụng như thế nào để điều hành chính sách tiền tệ ?
6. Vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ ./.

Chương 7

HẠN MỨC TÍN DỤNG

MỤC TIÊU:

Chương nghiệp hạn mức tín dụng nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

+ Thế nào công cụ trực tiếp điều hành chính sách tiền tệ và phân biệt được sự khác nhau của công cụ trực tiếp với công cụ gián tiếp điều hành chính sách tiền tệ?

+ Thế nào là hạn mức tín dụng? điều kiện áp dụng hạn mức tín dụng? Cơ sở xác định hạn mức tín dụng? Cơ chế vận hành hạn mức tín dụng để điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương? Ưu điểm và hạn chế của công cụ này?

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HẠN MỨC TÍN DỤNG

Hạn mức tín dụng là một loại công cụ trực tiếp trong điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, nhằm khống chế mức tăng khối lượng tiền cung ứng, trong việc cấp tín dụng cho hệ thống ngân hàng trung gian.

Có nhiều công cụ khác nhau để kiểm soát mức cung tiền tệ trong lưu thông. Biện pháp thông dụng nhất ở những nước đang phát triển là ngân hàng trung ương áp dụng hạn mức tín dụng cho mỗi ngân hàng thương mại. Biện pháp này bị phê phán bởi nó không khuyến khích cạnh tranh và huy động tiền gởi.

Mỗi công cụ đều có ưu điểm và có hạn chế. Trong chương này chúng ta sẽ xem xét tính đặc thù của công cụ hạn mức tín dụng và khuynh sử dụng công cụ này trong tương lai.

1. Khái niệm

Hạn mức tín dụng là khối lượng tín dụng tối đa mà ngân hàng trung ương có thể cung ứng cho các ngân hàng thương mại tại một thời điểm hoặc trong một thời kỳ nhất định.

Hạn mức tín dụng được qui định trong kế hoạch tín dụng của ngân hàng, có thể là cho một thời kỳ nhất định (thường là một năm hay một quí) hoặc vào ngày cuối quí. Hạn mức tín dụng được cấp phù hợp với mức tăng trưởng kinh tế của từng thời kỳ.

Hạn mức tín dụng được tính cho từng đối tượng hay nhóm đối tượng cho vay. Trong thực tế, sau khi kế hoạch tín dụng của ngân hàng được duyệt, hạn mức tín dụng sẽ được thông báo cho các bên có liên quan để thực hiện.

2. Phân loại

2.1 Căn cứ vào chủ thể phân phối hạn mức tín dụng

Nếu căn cứ vào chủ thể phân phối hạn mức tín dụng, chia hạn mức tín dụng ra làm hai loại:

- Hạn mức tín dụng ngân hàng trung ương cấp cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng/: là khối lượng tín dụng tối đa mà ngân hàng trung ương có thể cung ứng cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong một thời kỳ nhất định.

- Hạn mức tín dụng các ngân hàng thương mại cấp cho khách hàng: là khối lượng tín dụng tối đa mà các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng có thể cung ứng cho doanh nghiệp, công ty, tổ chức kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

2.2 Căn cứ vào thời gian cho vay

Nếu căn cứ vào thời gian cho vay, chia hạn mức tín dụng ra làm hai loại:

- Hạn mức tín dụng cuối quí: là số dư nợ kế hoạch tối đa vào ngày cuối quí qui định cho một đối tượng vay.

- Hạn mức tín dụng trong quí: là hạn mức cho vay bổ sung cho hạn mức tín dụng cuối quí, hạn mức trong quí được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư nợ cao nhất trong quí với hạn mức tín dụng cuối quí. Số vốn cho vay theo hạn mức tín dụng trong quí phải hoàn trả ngân hàng ngay trong quí, bảo đảm số dư nợ thực tế phù hợp với hạn mức tín dụng cuối quí. Hạn mức tín dụng cuối quí được thực hiện linh hoạt hơn, nghĩa là trong một số trường hợp, số dư nợ thực tế cuối quí có thể vượt số kiểm tra cho vay, số kiểm tra cho vay thường được áp dụng đối với cho vay thu mua, cho vay thanh toán. Trường hợp, nếu số dư nợ

thực tế thấp hơn hạn mức tín dụng tức là hạn mức chưa sử dụng hết thì sẽ được phép vay bổ sung.

Ở Việt Nam, trong "Qui chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng" Thống đốc Ngân hàng Nhà nước qui định:

- Tổ chức tín dụng thỏa thuận với khách hàng về phương thức cho vay phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn vay và khả năng kiểm tra, giám sát việc khách hàng sử dụng vốn vay.

- Tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong thời hạn nhất định hoặc theo chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Hạn mức tín dụng được duyệt có quan hệ trực tiếp đến khối lượng tiền trung ương được cung ứng thêm hay giảm bớt đối với các ngân hàng thương mại.

Ở các nước phát triển, trong một thời kỳ nhất định, ngân hàng trung ương ấn định một khối lượng tín dụng phải cung cấp cho nền kinh tế thông qua hệ thống ngân hàng thương mại. Công cụ này được sử dụng phổ biến ở các nước Xã hội Chủ nghĩa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung trước đây.

Theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu kinh tế, hạn mức tín dụng là công cụ trực tiếp, cùng với một số công cụ khác được ngân hàng trung ương sử dụng trực tiếp tác động vào khối lượng cung - cầu tiền tệ của nền kinh tế mà không cần phải thông qua một công cụ nào khác.

2. Điều kiện áp dụng

Về mặt định lượng, chính sách tiền tệ quốc gia bao gồm 2 nội dung:

Một là mở rộng tiền tệ, tức là chính sách nhằm cung cấp thêm tiền tệ cho nền kinh tế, để khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất tạo thêm công ăn việc làm.

Hai là hạn chế tiền tệ, tức là chính sách nhằm làm giảm khối lượng tiền cung ứng, làm giảm khối lượng cung ứng tín dụng sẵn có cho nền kinh tế nhằm hạn chế đầu tư, ngăn chặn sự phát triển quá đà của nền kinh tế, ngăn chặn lạm phát có thể xảy ra trong tương lai.

Để điều hành chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau. Riêng hạn mức tín dụng là công cụ được ngân hàng trung ương sử dụng để trực tiếp tác động vào khối lượng cung tiền tệ của nền kinh tế.

Khi muốn mở rộng tiền tệ, ngân hàng trung ương mở rộng hạn mức tín dụng, ngược lại, khi muốn hạn chế tiền tệ thì ngân hàng trung ương thu hẹp hạn mức tín dụng.

Sử dụng công cụ hạn mức tín dụng khác với việc sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ gián tiếp ở những điểm cơ bản sau:

- Khi các công cụ điều hành chính sách tiền tệ gián tiếp chưa phát huy đầy đủ hiệu quả, công cụ hạn mức tín dụng được coi là cần thiết, góp phần để thực hiện thành công các mục tiêu chính sách tiền tệ.

Ví dụ ở Việt Nam: từ năm 1988 đến năm 1998 hạn mức tín dụng chỉ áp dụng cho bốn ngân hàng thương mại quốc doanh, đó là: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Sau năm 1998 do qui mô mở rộng mạng lưới các ngân hàng thương mại đã gia tăng về số lượng, hạn mức tín dụng đã được áp dụng cho hầu hết các tổ chức tín dụng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

không phân biệt là ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại lien doanh hay ngân hàng thương mại nước ngoài.

- Khi công cụ lãi suất, công cụ nghiệp vụ thị trường mở chưa đủ mạnh để khống chế và kiểm soát khối lượng tiền cung ứng tăng thêm và ít đem lại hiệu quả, việc ngân hàng trung ương sử dụng công cụ hạn mức tín dụng sẽ có tác dụng thiết thực điều hành mức cung tiền tệ của ngân hàng trung ương. Công cụ hạn mức tín dụng vừa giúp ngân hàng trung ương có thể khống chế trực tiếp khối lượng tiền tệ cung ứng tương ứng với mức tăng trưởng kinh tế vừa có tác dụng thúc đẩy các ngân hàng thương mại phải tự cân đối được vốn trên thị trường tín dụng để qua đó tự cân đối cung - cầu tiền tệ mà không cần tăng thêm tiền trung ương.

- Hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm lĩnh phần lớn thị trường tiền tệ, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các biện pháp như: can thiệp trực tiếp lãi suất tín dụng, can thiệp trực tiếp thị trường hối đoái cùng một loạt các biện pháp hành chính khác. Như vậy công cụ hạn mức tín dụng sẽ phù hợp với các nước mà hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm vị trí chủ đạo như Việt Nam,Trung Quốc, Cu Ba.

- Nếu thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán ở một số quốc gia chưa phát triển, việc sử dụng công cụ hạn mức tín dụng sẽ có hiệu quả.

Bởi vậy, nếu hệ thống ngân hàng thương mại ở những quốc gia đã phát triển đa dạng, phong phú, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, việc sử dụng công cụ hạn mức tín dụng có thể ít phát huy tính tích cực.

Khi điều hành chính sách tiền tệ, các nhà quản lý cũng quan tâm đến "hạn mức tín dụng đối với nền kinh tế". Nhiều

nhà kinh tế cho rằng, việc tăng tín dụng đối với nền kinh tế do các ngân hàng thương mại thực hiện là không ảnh hưởng đến lạm phát và giá cả, bởi vì khối lượng tín dụng này tăng có nguồn gốc từ khối tiền sẵn có trong nền kinh tế, nghĩa là nếu vốn huy động của các ngân hàng thương mại mà tăng lên sẽ tăng khối lượng dư nợ tín dụng mà không tăng khối lượng phát hành của ngân hàng trung ương. Nhưng xét về thực tế của nền kinh tế hội nhập thì lại không phải như vậy, vì việc tăng khối lượng tín dụng đối với nền kinh tế do chính các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng thực hiện, mặc dù chưa có sự can thiệp của ngân hàng trung ương, nhưng do các ngân hàng thương mại có khả năng tăng bút tệ nên đã làm gia tăng khối lượng thanh toán. Điều này ít, nhiều tác động đến sự biến động của giá cả.

Mặc khác trong nền kinh tế hội nhập, ngoài nguồn vốn huy động tiền gửi trong nước, các ngân hàng thương mại còn vay ngoại tệ từ bên ngoài nên số lượng ngoại tệ vay nợ của nước ngoài đều phải có bản tệ tương ứng, buộc phải cung cấp từ nguồn tiền trung ương. Bởi vậy việc tăng cường tín dụng cho nền kinh tế, tự bản thân nó cũng gây "sức ép" về cung ứng tiền phát hành. Vì vậy, việc khống chế hạn mức tín dụng đối với nền kinh tế ở một số nước vẫn còn là công cụ cần thiết nhằm hạn chế sự "leo thang" của giá cả hàng hóa và tốc độ tăng trưởng kinh tế "nóng" quá mức cần thiết.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HẠN MỨC TÍN DỤNG

Hạn mức tín dụng được xác định trên cơ sở định hướng kế hoạch khối lượng tiền cung ứng tăng thêm trong năm kế hoạch và được phân bổ cho từng ngân hàng thương mại, mà kế hoạch

khối lượng tiền tệ cung ứng tăng thêm lại căn cứ vào: Kế hoạch tăng trưởng kinh tế năm và chỉ số lạm phát dự kiến.

Cũng cần phân biệt rằng: hạn mức tín dụng này không phải là chỉ tiêu khống chế hạn mức tín dụng cho nền kinh tế mà các ngân hàng thương mại ấn định đối với các doanh nghiệp. Các ngân hàng thương mại có thể thực hiện hạn mức tín dụng của mình lớn hơn hạn mức tín dụng mà ngân hàng trung ương ấn định cho ngân hàng mình, nếu ngân hàng thương mại huy động được khối lượng vốn lớn hơn. Sở dĩ như vậy là vì vốn do các ngân hàng thương mại huy động và cho vay dù lớn hơn gấp nhiều lần hạn mức tín dụng được ngân hàng trung ương ấn định cũng không ảnh hưởng đến khối lượng tiền đưa thêm hoặc rút bớt khỏi lưu thông.

Việc ấn định hạn mức tín dụng của ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại căn cứ vào việc xây dựng kế hoạch từ các chi nhánh ngân hàng cơ sở. Ở Việt Nam việc xác định hạn mức tín dụng được tiến hành như sau:

1. Qui trình xác định hạn mức tín dụng

1.1 Xác định hạn mức tín dụng ở tổ chức tín dụng địa phương.

Hàng quý cứ vào ngày 15 của tháng trước quý là hạn cuối cùng để tổ chức tín dụng ở địa phương hay còn gọi là chi nhánh của các ngân hàng thương mại (sau đây gọi tắt là Chi nhánh) gửi báo cáo của mình lên ngân hàng thương mại trung ương hay còn gọi là trụ sở của ngân hàng thương mại (sau đây gọi tắt là Hội sở).

Việc xây dựng kế hoạch của Chi nhánh chủ yếu dựa vào bình quân thực hiện của hai tháng trước đó, có xem xét thêm nhiệm vụ đầu tư của quý tiếp để Chi nhánh xây dựng dư nợ cho

phù hợp. Trên cơ sở nguồn vốn huy động tại địa phương nếu không đáp ứng được nhu cầu sử dụng vốn trong kỳ, Chi nhánh sẽ xin Hội sở cấp vốn điều hòa.

Nghiên cứu mẫu: "Kế hoạch cân đối vốn kinh doanh" của Chi nhánh xây dựng và gửi về Hội sở để xin cấp hạn mức tín dụng sau đây:

PHẦN TÀI SẢN NỢ:

Phần này chủ yếu là vốn tự huy động và đi vay tại chi nhánh ngân hàng, gồm có:

1. Nghiệp vụ tiền gửi và các nguồn vốn khác: Phản ảnh nguồn vốn huy động tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá trị, gồm:.

1.1 Tiền gửi doanh nghiệp.

1.2 Tiền gửi cá nhân.

1.3 Phát hành các giấy tờ có giá, như: kỳ phiếu, tín phiếu, ... vv

1.4 Các loại tiền huy động khác, gồm:

1.4.1 Tiền gửi kho bạc.

1.4.2 Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác.

1.4.3 Tiền gửi quản lý và giữ hộ.

1.4.4 Tiền gửi đảm bảo thanh toán.

2. Đi vay: Phản ảnh Chi nhánh vay thị trường liên ngân hàng, gồm:

2.1 Vay của các ngân hàng thương mại khác.

2.2 Vay của các ngân hàng thương mại nước ngoài.

2.3 Vay Ngân hàng Nhà nước

Ở một số Chi nhánh ngân hàng thương mại, chỉ tiêu này chỉ phản ánh phần vay Ngân hàng Nhà nước về thanh toán công nợ dây dưa từ trước.

3. Chênh lệch tài sản nợ > tài sản có.

4. Vốn nhận từ quỹ điều hoà:

4.1 Chi nhánh nhận vốn điều hoà từ Hội sở, nếu vốn tự huy động không đáp ứng được nhu cầu sử dụng vốn trong kỳ. Chi nhánh được phép nhận từ quĩ điều hòa bằng ngoại tệ từ Hội sở, riêng vốn trung hạn ngoại tệ chi nhánh phải xin Hội sở chuyển về để sử dụng. Tiền lãi Chi nhánh phải trả do dùng vốn điều hoà của Hội sở: các Chi nhánh phải trả Hội sở hàng tháng trên cơ sở tích số hàng ngày, lãi suất nhận vốn cũng được chia ra nhiều loại: như cho vay sản xuất, cho vay theo chỉ định của Chính phủ, cho vay tái thiết, ... vv

4.2 Chi nhánh nộp vốn về Hội sở, Nếu vốn tự huy động ngắn hạn bằng ngoại tệ không sử dụng hết trong kỳ, chi nhánh sẽ phải nộp về Hội sở.

Ngân hàng Nhà nước cấm các chi nhánh dùng vốn ngoại tệ huy động thừa để cho vay trung và dài hạn.

PHẦN TÀI SẢN CÓ

1. Phương tiện kinh doanh

1.1 Quĩ bảo đảm thanh toán, gồm:

1.1.1 Tiền mặt: là số lượng tiền mặt được phép để tồn quỹ hàng năm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước duyệt cho từng tổ chức tín dụng.

1.1.2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: là số lượng tiền mà các tổ chức tín dụng phải gửi ở tài khoản tiền gửi thanh toán để đảm bảo thanh toán. Nếu trong kỳ thanh toán, tài

khoản không đủ số dư để thanh toán, Chi nhánh phải vay thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất cao. Bởi vậy, phần lớn các Hội sở của ngân hàng thương mại chỉ đạo các Chi nhánh trong hệ thống xin cấp vốn điều hòa, không vay của Ngân hàng Nhà nước.

1.2 Dự trữ bắt buộc: là số tiền mà các tổ chức tín dụng phải duy trì theo quy định của Luật Ngân hàng, phần dự trữ này được tính tích số của hai nhân tố, một là tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hai là số dư tiền gửi huy động bình quân. Chi nhánh phải điều chỉnh lên Hội sở, căn cứ vào dự trữ của các Chi nhánh để Hội sở dự trữ bắt buộc với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các khoản cho vay, đầu tư và kinh doanh khác:

Các khoản cho vay, đầu tư và kinh doanh khác (không bao gồm các khoản nợ đã khoanh), gồm:

2.1 Dư nợ cho vay ngắn hạn

2.2 Dư nợ cho vay trung và dài hạn

2.3 Dư nợ cho vay tài trợ ủy thác...

Các khoản cho vay, đầu tư và kinh doanh khác chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu là căn cứ vào nhu cầu này để Ngân hàng Nhà nước cấp hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại.

3. Chênh lệch tài sản có > tài sản nợ

4. Vốn thừa gửi về quỹ điều hoà:

Trong thực tế một số tổ chức tín dụng huy động ngoại tệ với số lượng lớn nhưng cho vay không hết sẽ chyển số thừa này sẽ chuyển về hội sở, số vốn thừa gửi về quỹ điều hoà thường là số ngoại tệ cho vay ngắn hạn.

Mục 3 Bên tài sản có và bên tài sản nợ của bảng kế hoạch cân đối vốn kinh doanh, đều có mục chênh lệch tài sản có lớn

hơn tài sản nợ hoặc ngược lại tài sản có nhỏ hơn tài sản nợ, phần này chủ yếu dùng để cân số hai vế. Nhưng trong thực tế nhiều tổ chức tín dụng ít phải dùng đến mục 3. Đó là quy trình xây dựng kế hoạch cân đối vốn kinh doanh ở chi nhánh, kế hoạch này được gửi lên Hội sở để tổng hợp kế hoạch của toàn hệ thống.

Tham khảo "Kế hoạch cân đối vốn kinh doanh" của một tổ chức tín dụng sau:

KẾ HOẠCH CÂN ĐỐI VỐN KINH DOANH

Ngân hàng thương mại YYB

Quý I năm Y

Đơn vị tính: tỷ đồng

TÀI SẢN CÓ (Sử dụng vốn)	VND		Ngoại tệ (qui VND)	
	Số cuối quý I	Bình quân quý I	Số cuối quý I	Bình quân quý I
1. Phương diện kinh doanh	**13**	**17**	**14**	**14**
1.1 Quỹ bảo đảm thanh toán	5	4	2	2
1.1.1 Tiền mặt tại quỹ	2	2	2	2
1.1.2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	3	2		
1.1.3 Các phương tiện khác				
1.2. Dự trữ bắt buộc	13	13	12	12
2. Các khoản cho vay đầu tư và kinh doanh khác.	**477**	**465**	**172**	**168**

2.1 Cho vay ngắn hạn	335	330	50	50
2.2 Cho vay trung và dài hạn	79	72	22	22
2.3 Cho vay tài trợ ủy thác	20	20		
2.4 Cho vay thanh toán công nợ	4	4		
2.5 Các khoản nợ chờ xử lý	13	13		
2.6 Trả thay bảo lãnh	30	30	17	17
2.7 Cho vay tổ chức tín dụng khác.				
2.8 Các khoản đầu tư, kinh doanh khác				
2.8.1 Hùn vốn, góp vốn			84	80
2.8.2 Mua chứng khoán				
3. Chênh lệch tài sản có > tài sản nợ				
4. Vốn thừa gửi về quỹ điều hoà			**200**	**195**
CÂN SỐ	**495**	**482**	**378**	**377**
TÀI SẢN NỢ (Nguồn vốn)	**VND**		**Ngoại tệ (quy VND)**	
	Số cuối quý I	**Bình quân quý I**	**Số cuối quý I**	**Bình quân quý I**
1. Nghiệp vụ tiền gửi và các hoạt động nguồn vốn khác	**292**	**279**	**280**	**272**
1.1 Tiền gửi doanh nghiệp	142	132	3	2
1.1.1 Tiền gửi không kỳ hạn	90	80	3	2
1.1.2 Tiền gửi có kỳ hạn	50	50		
1.1.3 Tiền gửi vốn chuyên dùng	2	2		

1.2 Nghiệp vụ tiết kiệm	150	148	250	245
1.2.1 Không kỳ hạn	3	3	3	2
1.2.2 Có kỳ hạn	147	145	247	234
1.3 Các giấy tờ có giá.				
1.4 Các loại huy động vốn khác			27	25
2. Đi vay	**4**	**4**		
3. Chênh lệch tài sản nợ > tài sản có				
4. Vốn nhận từ quỹ điều hoà	**203**	**202**	**107**	**105**
CÂN SỐ	**495**	**482**	**387**	**377**

LẬP BIỂU — Ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH — GIÁM ĐỐC

1.2 Tại hội sở ngân hàng thương mại

Sau khi nhận các "kế hoạch cân đối vốn kinh doanh" Chi nhánh ngân hàng thương mại gửi lên, Hội sở ngân hàng thương mại sẽ rà soát lại. Nếu có gì chưa hợp lý thì yêu cầu các Chi nhánh bổ sung chỉnh sửa lại cho hợp lý, sau đó Hội sở tổng hợp lại thành "kế hoạch cân đối vốn kinh doanh" của toàn hệ thống ngân hàng thương mại đó, các kế hoạch này được gửi lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn quy định.

1.3 Tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Các "kế hoạch cân đối vốn kinh doanh" thực hiện đến ngày cuối quý và bảng cân đối của quý kế hoạch, được Hội sở các ngân hàng thương mại gửi lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định. Căn cứ vào các kế hoạch đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tổng hợp kế hoạch chung của toàn ngành và căn cứ vào nhiệm vụ chính trị được Chính phủ giao phó mà ấn định hạn mức tín dụng và thông báo hạn mức tín dụng trong từng

quý cho từng ngân hàng thương mại. Thông thường hiện nay việc xây dựng kế hoạch từ Chi nhánh đã rất chi tiết, cụ thể và phù hợp với tình hình cụ thể của chi nhánh nên kế hoạch tổng hợp của Hội sở ngân hàng thương mại cũng tương đối khớp với thực tế. Bởi vậy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ vào "kế hoạch cân đối vốn kinh doanh" mà duyệt chỉ tiêu và chỉ phải điều chỉnh khi cần thiết.

2. Ưu điểm và hạn chế của công cụ hạn mức tín dụng

2.1 Ưu điểm

- Trực tiếp tác động mức cung tiền tệ:

- Ngân hàng Nhà nước muốn tăng, giảm khối tiền lưu thông mà không phải thông qua một tác động trung gian nào, chính vì vậy mà ưu điểm lớn nhất của hạn mức tín dụng là công cụ trực tiếp khống chế mức dư nợ tín dụng tối đa với các tổ chức tín dụng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ động giao chỉ tiêu hạn mức tín dụng từng quý trong năm, buộc các tổ chức tín dụng không được vi phạm chỉ tiêu này trong suốt quá trình thực hiện.

Ở các nước đang phát triển và ở Việt Nam trong những năm trước đây (1990 – 1998) khi nền kinh tế thị trường đang phát triển, thị trường tài chính đang trong quá trình hình thành, các công cụ nhạy bén của cơ chế thị trường như: công cụ nghiệp vụ thị trường mở, công cụ lãi suất, công cụ tỷ giá hối đoái chưa đủ điều kiện để hoạt động và phát huy tác dụng tích cực, công cụ hạn mức tín dụng có ưu điểm nổi trội ở chỗ vừa giúp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khống chế lượng tiền cung ứng tăng thêm tương ứng với mức tăng trưởng kinh tế, lại vừa có tác dụng thúc đẩy các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng nâng vao hiệu quả cho vay, giảm nợ quá hạn, mở rộng

các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và dịch vụ ngân hàng khác, tăng cường cho vay lẫn nhau trên thị trường liên ngân hàng.

Việc áp dụng công cụ hạn mức tín dụng trong những năm qua đã có những kết quả, chứng tỏ công cụ này vẫn còn phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Ví dụ: Năm 1991 chỉ số lạm phát 67,4%. Năm 1992 mức dự kiến tăng trưởng kinh tế là: 4.5%, chỉ số lạm phát dự kiến là 30%/năm. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã khống chế hạn mức tín dụng đối với tất cả hệ thống ngân hàng thương mại ở mức 34,5%. Kết quả thực tế năm 1992, mức tăng trưởng kinh tế tăng gấp hai lần so với mức dự kiến 9%, mức lạm phát đạt thấp hơn rất nhiều so dự kiến 17,5%. Lưu thông tiền tệ dần dần ổn định, mặt bằng giá không biến động nhiều. Theo các chỉ số trên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng chỉ đưa thêm tiền vào lưu thông 23%/năm.

Năm 1993, Việt Nam lần đầu tiên đạt được thành tựu kỷ lục trong việc kiểm soát và đẩy lùi lạm phát (đạt 5,3%). Nhưng bước vào năm 1994, áp lực lạm phát lại gia tăng rất lớn và chứa đựng các yếu tố gây mất ổn định, mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới mức hai con số đã không thực hiện được. Trong tương lai có thể xảy ra lạm phát cao. Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng phối kết hợp với các ngành để đẩy lùi lạm phát và kiểm soát được mức lạm phát theo dự kiến. Vào thời điểm này, thị trường tài chính - tiền tệ ở nước ta chưa phát triển, chúng ta còn chưa có điều kiện để đưa vào sử dụng một số công cụ gián tiếp khác để điều hành chính sách tiền tệ. Do vậy việc kiểm soát khả năng thanh toán của hệ thống ngân hàng, yếu tố tác động trước tiên đến khối lượng tín dụng sẽ được mở rộng hay thu hẹp là khó khăn và rất hạn chế.

Năm 1995, so với năm 1994 chỉ số lạm phát của năm 1994 là 14,4%. Trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế 8,5 % với tốc độ tăng trưởng phương tiện thanh toán là 35%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã khống tốc độ tăng trưởng phương tiện thanh toán là 24%. Kết quả thực tế năm 1995, mức tăng trưởng kinh tế tăng đạt 9,5%, mức lạm phát đạt thấp hơn rất nhiều so dự kiến 12,7%. Lưu thông tiền tệ dần dần ổn định, mặt bằng giá không biến động nhiều.

Năm 1998, so với năm 1997 chỉ số lạm phát của năm 1997 rất thấp 4,%. Trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế lại cao 9 % với tốc độ tăng trưởng phương tiện thanh toán là giảm nhiều 28,6%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã khống tốc độ tăng trưởng phương tiện thanh toán là19%. Kết quả thực tế năm 1995, mức tăng trưởng kinh tế tăng đạt 9,2%, mức lạm phát đạt thấp hơn rất nhiều so dự kiến 5%. Tiền tệ ổn định, mặt bằng tỷ giá ổn định.

Năm 2012, Áp lực lạm phát lại gia tăng cực kỳ lớn, một năm mà theo đánh giá của các nhà nghiên cứu làm kinh tế sẽ rất ảm đạm và chứa đựng các yếu tố gây mất ổn định, mục tiêu kiểm soát lạm phát dưới mức hai con số (6% đến 6,5% năm) sẽ rất khó thực hiện, vì lạm phát năm 2011 đã là 18,13%. Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng phối kết hợp với các ngành để đẩy lùi lạm phát và kiểm soát được mức lạm phát theo dự kiến. Vào thời điểm này, thị trường tài chính - tiền tệ ở nước ta gặp muôn vàn khó khăn nhưng cũng lại là thời điểm thuận lợi để đưa vào sử dụng công cụ hạn mức tín dụng để điều hành chính sách tiền tệ. Mặt khác, đồng thời với yêu cầu kiểm soát lạm phát, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đứng trước thách thức là phải thực hiện giảm lãi suất cho vay để khuyến khích đầu tư và phát triển kinh tế, điều này đồng nghĩa với khả năng tạo nên một sự gia

tăng cầu về tín dụng và tăng khối lượng tiền tệ trong lưu thông qua việc mở rộng tín dụng. Bởi vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải đưa ra một công cụ để có thể kiểm soát sự gia tăng tín dụng ở mức thích hợp.

Xuất phát từ những lý do trên đây và theo tư vấn của các chuyên viên IMF cho ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là nên đưa công cụ hạn mức tín dụng vào điều hành trực tiếp chính sách tiền tệ trong khoảng thời gian nhất định nhằm hạn chế bớt tỷ lệ lạm phát hàng năm.

Bởi vậy, không chỉ giai đoạn trước đây (năm 1995 đến năm 1988) mà thời gian gần đây, năm 2011 và năm 2012 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn tiếp tục áp dụng công cụ hạn mức tín dụng đối với các tổ chức tín dụng khi cho vay nền kinh tế, nên trong thực tế vận hành công cụ hạn mức tín dụng từ năm 1990 đến năm 2011 ở nước Việt Nam đã góp phần đem lại không ít kết quả như mong muốn, đó là:

- Kiểm soát khối lượng tín dụng trong nền kinh tế thông qua việc quy định hạn mức tín dụng cho những đơn vị có doanh số hoạt động lớn, các ngân hàng thương mại quốc doanh và các ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn.

- Kiểm soát được việc gia tăng của tổng phương tiện thanh toán và góp phần kiểm soát và đẩy lùi được lạm phát.

Nghiên cứu thực tế qua các năm thấy rằng Ngân hàng Nhà nước liên tục theo dõi nắm bắt tình hình để điều hành tăng hoặc giảm khối lượng tín dụng cho phù hợp với tín hiệu thị trường.

- Góp phần khuyến khích ngân hàng thương mại tăng cường đầu tư có hiệu qủa, giảm nợ quá hạn, giảm nợ khó đòi tìm cách tăng nhanh vòng quay vốn và mở rộng các loại hình, các hoạt động kinh doanh khác .

- Thúc đẩy các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, phải tự cân đối vốn trên thị trường tín dụng, qua đó tự cân đối cung cầu tiền tệ mà không cần tăng thêm tiền trung ương.

- Phù hợp với các nước đang phát triển hoặc các nước mà hệ thống ngân hàng thương mại chủ yếu là ngân hàng quốc doanh.

- Việc ấn định hạn mức tín dụng cuả ngân hàng trung ương buộc các ngân hàng thương mại phải tính toán sao cho sử dụng vốn cho vay có hiệu quả bằng việc lựa chọn khách hàng có uy tín để hạn chế rủi ro.

2. Hạn chế

- Giảm khả năng cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng, hạn chế việc nâng cao hiệu qủa sử dụng vốn để đảm bảo an toàn trong thanh toán của các ngân hàng thương mại.

- Việc ấn định hạn mức tín dụng của ngân hàng trung ương không chính xác, không sát với tình hình thực tế cuả mỗi loại hình ngân hàng làn cho một số ngân hàng không sử dụng hết hạn mức tín dụng, bên cạnh đó một số ngân hàng có khả năng cho vay vượt quá hạn mức tín dụng được duyệt nên sẽ ảnh hưởng hạn chế sự linh hoạt trong kinh doanh của ngân hàng thương mại. Hoặc nếu ngân hàng đó tự ý cho vay quá hạn mức tín dụng thì sẽ là vi phạm chính sách, chế độ mà ngân hàng trung ương quy định .

- Việc ấn định hạn mức tín dụng đã làm cho nhiều dự án đầu tư có hiệu qủa mà lại không vay được vốn, do ngân hàng thương mại hết hạn mức tín dụng nên ít nhiều ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

3. Xu hướng sử dụng

Như đã phân tích trên đây, bên cạnh những ưu điểm đã đề cập, sử dụng công cụ hạn mức tín dụng còn tồn tại nhiều nhược điểm, do đó công cụ hạn mức tín dụng không phù hợp với xu thế phát triển cuả nền kinh tế thị trường, không phù hợp với các nước có hệ thống ngân hàng hiện đại đã sử dụng các công cụ gián tiếp để thực thi chính sách tiền tệ một cách hữu hiệu, không phù hợp với các nước khi mà hệ thống ngân hàng thương mại không còn ngân hàng quốc doanh.

Trong những năm gần đây, các tổ chức tài chính phi ngân hàng ở Việt Nam, như: công ty tài chính, qũy đầu tư, công ty chứng khóa phát triển quá nhanh và các tổ chức này lại không bị ràng buộc bởi hạn mức tín dụng, việc kiểm soát khối lượng tiền cung ứng sẽ bị hạn chế. Mặt khác, xu hướng trong tương lai các công cụ điều hành gián tiếp như: dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, tỷ giá hối đoái đã có điều kiện để phát huy tác dụng cuả nó tốt hơn ở Việt Nam và cả các nước đang phát triển, nên trong tương lai có thể Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ sử dụng hạn chế công cụ hạn mức tín dụng trong điều hành chính sách tiền tệ. Điều này cũng phù hợp với xu hướng chung trên thế giới. Như vậy công cụ hạn mức tín dụng cho đến nay không chỉ tồn tại về phương diện lý thuyết mà trong thực tế, ngân hàng trung ương các nước nói chung và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã và sẽ còn sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Kết luận: Chương "nghiệp vụ xây dựng công cụ hạn mức tín dụng của Ngân hàng trung ương" đã đề cập hai nội dung cơ bản: Một là những vấn đề chung về hạn mức tín dụng. Hai là phương pháp xác định hạn mức tín dụng tại Việt Nam trong thời gian qua và khuynh hướng sử dụng công cụ này trong tương lai./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào công cụ trực tiếp điều hành chính sách tiền tệ? Phân biệt sự khác nhau của công cụ trực tiếp với công cụ gián tiếp điều hành chính sách tiền tệ?
2. Thế nào là hạn mức tín dụng? điều kiện áp dụng hạn mức tín dụng? cơ sở xác định hạn mức tín dụng? cơ chế vận hành hạn mức tín dụng để điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương?
3. Ưu điểm và hạn chế của hạn mức tín dụng? Khuynh hướng sử dụng công cụ này trong tương lai ở Việt Nam?

Chương 8

LÃI SUẤT

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm

Lãi suất là tỷ số (% năm) giữa số lợi tức thu được hàng năm so với tổng số vốn cho vay.

Bàn về vấn đề này có rất nhiều quan điểm của các nhà nghiên cứu, nhưng nhìn chung xét về bản chất lãi suất là công cụ phản ánh giá cả của vốn tín dụng.

Trong từ điển quản lý tài chính ngân hàng của Pháp đã định nghĩa như sau: "Lãi suất là phần thù lao trả cho việc sử dụng một số vốn nhất định, đó là giá thuê của đồng tiền".

Theo Karl Marx: "Lãi suất là hình thái bí ẩn của giá cả" hoặc "Lãi suất là loại giá cả phi lý của vốn vay".

Theo Paul A.Samuel Son: "Lãi suất là cái giá mà con nợ phải trả cho chủ nợ để được sử dụng vốn tín dụng".

2. Phân loại lãi suất.

2.1 Căn cứ vào chủ thể tín dụng.

Nếu căn cứ vào chủ thể tín dụng, chia lãi suất ra làm ba loại là lãi suất tín dụng thương mại, lãi suất tín dụng ngân hàng, lãi suất tín dụng nhà nước. Trong chương trình nghiên cứu này chúng ta tập trung nghiên cứu lãi suất tín dụng ngân hàng:

Lãi suất tín dụng ngân hàng: là lãi suất áp dụng trong quan hệ tín dụng ngân hàng, lãi suất tín dụng ngân hàng do hệ thống ngân hàng qui định, bao gồm có: lãi suất tiền gửi, lãi suất tiền vay, lãi suất chiết khấu và lãi suất tái chiết khấu.

Lãi suất tiền gửi: là lãi suất ngân hàng thương mại trả cho khách hàng tiền gửi, lãi suất tiền gửi có các loại: lãi suất tiền gửi thanh toán, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất tiền gửi tiết kiệm, lãi suất tiền gửi vốn chuyên dùng và lãi suất tiền gửi kho bạc Nhà nước.

Lãi suất cho vay: là lãi suất ngân hàng thương mại thu được từ các chủ thể vay vốn của ngân hàng thương mại.

Lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay có quan hệ với nhau, Thông thường lãi suất cho vay cao hơn lãi suất tiền gửi, có mối quan hệ này là vì để đảm bảo quyền lợi của ngân hàng thương mại kinh doanh phải có lợi nhuận.

Tuỳ thuộc vào thời gian cho vay của ngân hàng thương mại mà lãi suất cho vay có các loại: lãi suất cho vay ngắn hạn, lãi suất cho vay trung và lãi suất cho vay dài hạn.

Lãi suất chiết khấu: là loại đặc biệt của lãi suất cho vay mà các ngân hàng thương mại nhận được thông qua nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu hoặc các giấy tờ có giá, lãi suất chiết khấu là lãi suất ngắn hạn.

Lãi suất tái chiết khấu: là loại đặc biệt của lãi suất cho vay mà ngân hàng thương mại phải trả cho ngân hàng trung ương khi ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng vay của ngân hàng trung ương dưới hình thức tái chiết khấu thương phiếu hoặc các giấy tờ có giá, lãi suất tái chiết khấu là lãi suất ngắn hạn, thông thường lãi suất chiết khấu lớn hơn lãi suất tái chiết khấu, việc qui định như vậy nhằm mục đích để hỗ trợ vốn cho các ngân hàng thương mại trong hoạt động kinh doanh tiền tệ và thực thi chính sách tiền tệ mở rộng của ngân hàng trung ương.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, lãi suất ngân hàng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi quan hệ cung - cầu về tiền vay, mà quan hệ cung - cầu về tiền vay lại chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều nhân tố như: Tỷ suất lợi nhuận; lạm phát; ... hay nói một cách khác, có rất nhiều nhân tố gián tiếp tác động làm cho lãi suất thường xuyên biến động. Mặt khác, giữa cung - cầu quỹ cho vay và lãi suất có mối quan hệ mật thiết với nhau, lãi suất tác động đến cung - cầu quỹ cho vay và ngược lại cung - cầu quỹ cho vay lại có tác động đến lãi suất. Chẳng hạn, khi lãi suất ngân hàng giảm sẽ tác động làm cho cung quỹ cho vay giảm và cầu quỹ cho vay tăng, khi cầu quỹ cho vay giảm có nghĩa là nhu cầu vay vốn tại ngân hàng giảm, ngân hàng có thể bị thừa vốn. Để giải quyết lượng vốn thừa này bắt buộc ngân hàng phải giảm lãi suất, ngược lại khi cung quỹ cho vay giảm thì lãi suất tăng.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân cũng tác động đến lãi suất: Thông thường lãi suất nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân, vì nếu lãi suất tín dụng lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân thì sẽ không có ai muốn đi vay để sản xuất, vì đầu tư bằng vốn vay sẽ không có lợi, chính điều đó làm cho sản xuất kinh doanh không được chú trọng, kinh tế sẽ bị suy thoái. Mặt khác, khi lãi suất tín dụng lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân người tạ sẽ tăng cường gửi tiền vào ngân hàng để tìm kiếm lợi nhuận, ngưng ngay các khoản đầu

tư khác, vì thế lợi ích kinh tế của xã hội bị giảm sút.

Khi lạm phát xảy ra giá cả hàng hóa tăng một cách không bình thường khiến cho sức mua của tiền tệ giảm, khối lượng tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng giảm, dẫn đến quỹ cho vay giảm. Trong khi đó nhu cầu vay vốn trong nền kinh tế vẫn cứ tăng lên, nghĩa là cầu quĩ cho vay tăng. Do đó khi lạm phát xảy ra sẽ tác động đến cung cầu quĩ cho vay làm cho cung nhỏ hơn cầu quỹ cho vay và lãi suất thay đổi theo chiều hướng tăng lên. Khi lạm phát xảy ra nếu lãi suất ngân hàng được điều chỉnh đến mức hấp dẫn sẽ khiến cho dân chúng và các doanh nghiệp tiếp tục gửi tiền vào ngân hàng: khối lượng tiền tiết kiệm gia tăng. Khối lượng tiền mặt ngoài lưu thông giảm. Đồng thời lãi suất cho vay tăng khiến cho ít người vay tiền tại ngân hàng, làm cầu quỹ cho vay giảm, tiền lưu thông có khuynh hướng giảm, góp phần cải thiện được lạm phát.

Như vậy khi lãi suất ngân hàng gia tăng làm cho lạm phát có xu hướng giảm, một mặt sẽ góp phần hạn chế nhu cầu vay vốn của các chủ thể mặt khác sẽ hút được phần lớn tiền lưu thông về quỹ nghiệp vụ của ngân hàng.

2.2 Căn cứ vào thời hạn tín dụng.

Nếu căn cứ vào thời hạn tín dụng, chia lãi suất ra làm lãi suất tín dụng ngắn hạn, lãi suất tín dụng trung hạn và lãi suất tín dụng dài hạn.

- Lãi suất tín dụng ngắn hạn: là lãi suất áp dụng trong quan hệ tín dụng có thời hạn ngắn.

- Lãi suất tín dụng trung hạn: là lãi suất áp dụng trong quan hệ tín dụng có thời hạn từ 1 năm đến dưới 7 năm.

- Lãi suất tín dụng dài hạn: là lãi suất áp dụng trong quan hệ tín dụng có thời hạn từ 7 năm trở lên. .

2.3 Căn cứ vào giá trị thực của lãi suất

Nếu căn cứ vào giá trị thực của lãi suất, chia lãi suất ra làm hai loại:

- Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất thoả thuận giữa người đi vay và người cho vay, áp dụng theo giá trị danh nghĩa của khoản vốn vay để xác định số lãi mà người đi vay phải trả cho người cho vay.

- Lãi suất thực: là lãi suất tính ra giá hiện hành trên cơ sở điều chỉnh lại theo những thay đổi dự tính về mức giá do lạm phát.

Irving Fisher - nhà kinh tế học người Mỹ, một trong các nhà kinh tế tiền tệ lớn của thế kỷ XX đã khái quát hoá định nghĩa về lãi suất thực bằng phương trình gọi là phương trình Fisher:

$$i = ir + \Pi e + (ir . \Pi e)$$

$$i = ir + \Pi e$$

Trong đó:

i: lãi suất danh nghĩa

Πe: tỷ lệ lạm phát dự tính

ir: lãi suất thực.

($ir \times \Pi e$) rất nhỏ, nên lãi suất thực sẽ là hiệu số của lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát. Nếu lãi suất thực bất biến thì sẽ phát sinh một sự tương quan trực tiếp giữa lãi suất danh nghĩa và lạm phát dự tính, mối tương quan này được gọi là hiệu ứng Fisher, nghĩa là lạm phát dự tính tăng thì lãi suất danh nghĩa tăng. Như vậy, với lãi suất danh nghĩa cho trước, có thể xác định được lãi suất thực:

$$ir = i - \Pi e.$$

Việc phân biệt lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa có ý nghĩa quan trọng vì lãi suất thực phản ánh chi phí thực của khoản vốn vay, do đó có thể là một công cụ chỉ báo tốt về ý muốn đi vay hay cho vay. Thông thường, lãi suất thực càng thấp thì người đi vay càng có lợi và người cho vay càng bất lợi. Vì vậy khi lãi suất thực thấp sẽ có nhiều ý muốn đi vay hơn và có ít ý muốn cho vay hơn, ngoài ra nó còn là một công cụ chỉ dẫn tốt hơn về những tác động đối với người dân trên thị trường tín dụng.

2.4. Căn cứ vào tính chất ổn định của lãi suất.

Nếu căn cứ vào tính chất ổn định của lãi suất, chia lãi suất ra làm hai loại:

- Lãi suất cố định: là lãi suất được duy trì cố định trong toàn bộ thời gian vay.

- Lãi suất biến đổi: là lãi suất có thể thay đổi theo thị trường trong toàn bộ thời gian vay.

3. Các phép đo lãi suất.

Lãi suất đơn: là lãi suất áp dụng trong trường hợp, hết mỗi kỳ hạn của lãi suất, người đi vay phải hoàn trả cho người cho vay tiền lãi của khoản vay đó. Phương pháp xác định lãi trên cơ sở không gộp lãi vào vốn gọi là phương pháp lãi suất đơn.

Lãi suất kép: là lãi suất áp dụng trong trường hợp, hết mỗi kỳ hạn của lãi suất, lãi suất đơn trong kỳ được gộp vào vốn để tính lãi cho kỳ tiếp theo.

$$I = (1 + i)^n - 1$$

Trong đó:

I: Lãi suất kép.

i: Lãi suất đơn.

n: Số kỳ hạn của lãi suất.

Lãi suất đến hạn: là lãi suất quy định theo từng kỳ hạn, nhưng việc hoàn trả lãi được thực hiện một lần khi đáo hạn.

$$id = \frac{(1+i)^n - 1}{n}$$

id : Lãi suất đến hạn.

i : Lãi suất đơn.

n: Số kỳ hạn của lãi suất.

Lãi suất hiện giá: là lãi suất tính ra giá hiện hành theo phương pháp hiện hành hoá, thể hiện chính xác giá thực tế của khoản vốn vay và hiệu suất thực tế của khoản cho vay trong một thời kỳ nhất định. Phần lớn các chủ thể kinh tế đều tính toán rằng: 1đơn vị tiền tệ hứa sẽ có trong một năm nữa sẽ kém giá trị hơn 1 đơn vị tiền tệ có ngay hiện thời, bởi vì họ có thể kiếm được tiền lãi từ 1 đơn vị tiền tệ hiện thời. Nhưng nếu họ có thể đổi 1đơn vị tiền tệ hiện thời để lấy hơn 1đơn vị tiền tệ (ví dụ 1,8 đơn vị tiền tệ) trong một năm tới thì có nghĩa là đã xác nhập đồng giá giữa thu nhập 1 đơn vị tiền tệ bây giờ với thu nhập 1đơn vị tiền tệ trong một năm nữa.

Liên quan đến việc xác định lãi suất hiện giá là phương pháp hiện hành hoá. Phương pháp hiện hành hoá là phương pháp toán học cho phép xác định giá trị hiện tại của dòng thu nhập tương lai. Giá trị hiện tại là giá trị ngày hôm nay của dòng thu nhập trong tương lai. Người ta gọi 1đơn vị tiền tệ bây giờ là giá trị hiện tại của dòng thu nhập tương lai. Lãi suất thể hiện trong quan hệ đồng giá ấy gọi là lãi suất hiện giá hay còn gọi là lãi suất hoàn vốn –

theo cách gọi của Hệ thống Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, hoặc gọi là lãi suất hiệu dụng - theo cách gọi của một số nhà kinh tế Pháp quốc.

Nhiều nhà kinh tế cho rằng, lãi suất có vai trò quan trọng biểu hiện: là phương tiện kích thích lợi ích vật chất để thu hút mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế, là công cụ kích thích đầu tư phát triển kinh tế, là đòn bẩy kích thích ngân hàng và các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, là một trong những công cụ dự báo tình hình của nền kinh tế và là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

III. TÁC ĐỘNG CỦA LÃI SUẤT ĐẾN ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất.

1.1 Mức cung - cầu tiền tệ.

- Mức cung tiền tệ: là tổng thể các phương tiện tiền tệ được cung cấp từ hệ thống ngân hàng để sử dụng giao dịch thanh toán trên thị trường.

Các nhà kinh tế đã định nghĩa khối tiền (Money) giao dịch bao gồm

+ Khối tiền M1, trong đó M_1 là tổng số tiền kim loại và tiền giấy lưu thông bên ngoài ngân hàng cộng với tiền gửi ngân hàng có thể rút ra bằng séc

+ Khối tiền M2 (đây là định nghĩa rộng hơn), M2 bao gồm M_1 và những tài sản khác, như tài khoản tiền gửi tiết kiệm ngoài tiền kim loại, tiền giấy và tiền gửi ngân hàng có thể rút ra bằng séc.

Quyền kiểm soát mức cung tiền tệ được dành riêng cho ngân

hàng trung ương, bởi vì hạn chế mức cung tiền tệ là điều cần thiết để ổn định giá trị tiền tệ.

- Mức cầu tiền tệ: là khối lượng tiền tệ mà các doanh nghiệp, công ty, tổ chức kinh tế cần tiền để làm phương tiện giao dịch, trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ... Các nhân tố này hợp thành mức cầu về tiền tệ để giao dịch.

Sự thay đổi cung, cầu tiền tệ sẽ ảnh hưởng tới lãi suất. Khi ngân hàng trung ương muốn kiềm chế lạm phát, sẽ thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ thông qua việc điều chỉnh các công cụ chính sách tiền tệ như: tăng lãi suất chiết khấu, tăng lãi suất cho vay, bán giấy tờ có giá, bán vàng, v.v... nếu lãi suất tăng, mức cầu đầu tư sẽ giảm, mức cầu tiền tệ giảm, các nhà doanh nghiệp, công ty, tổ chức kinh tế và các hộ gia đình sẽ cắt giảm lượng tiền mặt và tài khoản séc của họ.

Ngược lại khi ngân hàng trung ương cần tăng lượng tiền lưu thông bằng cách giảm lãi suất, dự trữ cho vay của các ngân hàng thương mại gia tăng. Kết quả là đầu tư tăng, thu nhập tăng, chi tiêu tăng. Như vậy, lãi suất giảm góp phần thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển.

Ngoài ra những thay đổi dự định trong cầu tiền tệ mà không phải do sự thay đổi trong mức giá cả, tổng sản phẩm hoặc lãi suất gây nên, cũng ảnh hưởng đến lãi suất cân bằng. Ví dụ nếu có nhiều công ty bị phá sản, trái khoán trở thành một tài sản bị rủi ro nhiều hơn, người ta muốn chuyển từ việc giữ trái khoán sang giữ tiền, họ sẽ giữ nhiều tiền hơn với mọi lãi suất và mọi sản phẩm, kết quả cầu tiền tệ tăng lên, lãi suất tăng lên và ngược lại.

Nghiên cứu nhân tố cung, cầu tiền tệ tác động qua lại đến lãi suất có một ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách tiền tệ. Khi nào ngân hàng trung ương cung ứng tiền ra lưu thông, khi nào thu hút tiền từ lưu thông về để điều chỉnh lãi suất

thị trường một cách hợp lý, trên cơ sở đó ổn định thị trường, thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, giảm lạm phát.

1.2 Lạm phát

Lạm phát là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến lãi suất. Khi lạm phát tăng, dù ở từng mức lãi suất riêng lẻ hay ở tất cả mọi lãi suất, yếu tố kích thích làm tăng cung quĩ cho vay gần như triệt tiêu bởi giá trị thực tế của vốn gốc và lợi tức thu được đã bị giảm do tác động của lạm phát. Trong thực tế những người có khả năng cho vay không muốn giữ tiền mặt, họ sẽ tập trung tiền mua hàng hóa, mua vàng, ngoại tệ mạnh để dự trữ hoặc là để đầu cơ. Điều đó dẫn đến cung quĩ cho vay giảm, làm cho lãi suất tăng.

Lạm phát tăng, không chỉ làm giảm độ lớn của cung mà còn kéo theo việc tăng thêm qui mô về cầu quĩ cho vay. Bởi vì, với lãi suất danh nghĩa cho trước, khi lạm phát dự tính tăng lên, chi phí thực của việc vay tiền giảm xuống, trong tình huống này rõ ràng đi vay có lợi và cho vay sẽ bất lợi, bởi vậy sẽ kích thích người ta đi vay hơn là cho vay, người đi vay sẽ kiếm được khoản thu lợi do giá hàng hóa được mua bằng tiền đi vay sẽ tăng lên, cầu quĩ cho vay tăng, lãi suất tăng.

M. Friedman cho rằng: trong mọi trường hợp tỷ lệ lạm phát của một nước ở mức phi mã hoặc siêu tốc trong khoảng thời gian kéo dài, tỷ lệ tăng trưởng của cung ứng tiền tệ là cực kỳ cao.

Khi lạm phát dự tính tăng, lãi suất tăng. Điều này có một ý nghĩa quan trọng trong việc dự đoán lãi suất khi nền kinh tế có xu hướng lạm phát tăng, trên cơ sở đó có một chính sách lãi suất hợp lý. Khi lạm phát cao, Nhà nước cần phải nâng lãi suất danh nghĩa, đảm bảo cho lãi suất thực dương, hoặc Nhà nước sẽ bán vàng và ngoại tệ để kiềm chế lạm phát. Khi bàn về vấn đề này, nhiều nhà

kinh tế đã khuyến cáo rằng cuộc chiến chống lạm phát nhất định sẽ thất bại nếu chúng ta muốn hạ thấp lãi suất.

Bài học kinh nghiệm ở Việt Nam vào những năm 1985 - 1988 khi lạm phát đã ở mức ba con số, nhưng lãi suất danh nghĩa vẫn rất thấp, đã ảnh hưởng rất xấu đến nền kinh tế và càng đẩy lạm phát tăng nhanh.

Giữa tháng 03 năm 2012, lạm phát cao và ở mức 18% đến 20%. Theo chỉ đạo tích cực của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết tâm phấn đấu giảm lạm phát, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã công bố giảm trần lãi suất tiền gửi xuống còn 13% năm (trước đó là 14% năm) để làm căn cứ giảm lãi suất cho vay, không những thế mà còn phấn đấu hạ xuống 10% vào cuối 2012. Nhiều ý kiến đánh giá rất cao về nỗ lực của của Ngân hàng Nhà nước, nhưng bên cạnh đó cũng có những ý kiến lo ngại sợ "nghịch cảnh" này diễn ra sẽ có hậu quả xấu đến kiềm chế lạm phát.

1.3 Sự ổn định của nền kinh tế.

- Ảnh hưởng đến cung tiền vay: khi nền kinh tế ổn định và phát triển, của cải tăng lên, công chúng chỉ muốn giữ một số tiền giao dịch đủ cho nhu cầu sử dụng, họ muốn đầu tư vào những tài sản thay thế có lợi tức dự tính cao, như việc đầu tư vào các trái khoán công ty. Bởi vì khi nền kinh tế ổn định, thị trường trái khoán trở nên ổn định hơn, rủi ro trái khoán giảm, trái khoán trở thành một tài sản hấp dẫn hơn, vì vậy cung tiền vay tăng lên, làm cho lãi suất có xu hướng giảm.

- Ảnh hưởng đến cầu tiền vay: khi nền kinh tế đang phát triển nhanh, nhất là trong giai đoạn phát đạt của một chu kỳ kinh doanh, các công ty càng có nhiều ý định vay vốn và tăng số dư nợ nhằm tài trợ cho các dự án đầu tư được trông đợi là sinh lợi cao,

cầu tiền vay tăng lên, làm cho lãi suất có xu hướng tăng lên.

Bởi vậy, trong nền kinh tế ổn định và có xu hướng phát triển, Nhà nước nên sử dụng các công cụ lãi suất để tăng vốn đầu tư vào những lĩnh vực cần phát triển cho sự cân đối của nền kinh tế, đặc biệt từ các nguồn vốn trên thị trường chứng khoán.

1.4 Các chính sách của Nhà nước.

Mục tiêu của một nền kinh tế phát triển là:

- Tạo ra sản lượng cao, tăng nhanh tổng sản phẩm quốc dân.

- Đạt tỷ lệ người có công ăn việc làm cao, tỷ lệ thất nghiệp thấp.

- Đảm bảo ổn định giá cả trong điều kiện thị trường tự do hoạt động.

- Cân bằng xuất nhập khẩu.

Để đạt được mục tiêu trên, Nhà nước phải sử dụng các chính sách có thể điều chỉnh tốc độ và phương hướng của hoạt động kinh tế. Quá trình thực hiện các chính sách của Nhà nước đều tác động đến lãi suất cân bằng trên thị trường.

Chính sách tài chính.

- Khi Nhà nước thực hiện một chính sách tài chính nhằm tăng chi tiêu Chính phủ và giảm thuế sẽ ảnh hưởng đến sự cân đối của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ, từ đó ảnh hưởng đến lãi suất. Khi chi tiêu của Chính phủ tăng trực tiếp làm tăng tổng cầu, Chính phủ giảm thuế, làm cho thu nhập gia tăng, số thu nhập này được sẵn sàng để chi tiêu và làm tăng tổng sản phẩm do dân chúng và doanh nghiệp tăng chi tiêu cho tiêu dùng. Mức tăng của tổng sản phẩm làm tăng lượng cầu tiền tệ, làm cho lãi suất tăng.

- Thuế có thể tác động đến sản lượng tiềm năng, chẳng hạn việc đánh thuế vào thu nhập từ đầu tư mới làm cho các ngành tăng đầu tư vào máy móc, nhà xưởng, tổng sản phẩm tiềm năng được tăng lên, tăng lượng cầu tiền tệ, làm cho lãi suất tăng lên.

- Cân đối ngân sách Nhà nước cũng ảnh hưởng đến lãi suất, vì nguồn thu của ngân sách Nhà nước bắt nguồn chủ yếu từ nền kinh tế quốc dân và trở lại phục vụ các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Những khoản mục thu chi ngân sách là những yếu tố hình thành nên cung cầu quỹ cho vay. Vì vậy, thu chi ngân sách là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến lãi suất. Mối quan hệ tác động theo hai hướng sau:

+ Thông thường khi bội chi ngân sách Nhà nước sẽ dẫn đến lãi suất tăng. Để bù vào số thâm hụt ngân sách Nhà nước sẽ phát hành trái phiếu để vay tiền của công chúng làm cho cầu quỹ cho vay tăng, lãi suất tăng.

+ Mặt khác, những người tham gia thị trường tài chính có thể tin rằng, do thâm hụt ngân sách Nhà nước lớn hơn sẽ có nhiều khả năng dẫn đến lạm phát cao và trực tiếp gây sức ép lớn hơn về cầu quỹ cho vay, để lãi suất tăng lên. Ngược lại khi ngân sách Nhà nước bội thu sẽ làm cho lãi suất giảm.

Chính sách tiền tệ.

Với chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng trung ương thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng của một quốc gia. Với các công cụ, như: công cụ lãi suất, công cụ dự trữ bắt buộc, công cụ công cụ nghiệp vụ thị trường mở, công cụ tỷ giá hối đoái, ... vv ngân hàng trung ương có thể điều tiết hoạt động nền kinh tế vĩ mô như sau:

- Chủ động điều chỉnh lãi suất để điều chỉnh tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, hạn chế hoặc mở rộng hoạt động tín

dụng nhằm đạt được mục tiêu giảm lạm phát và tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ.

- Thực hiện chính sách tái chiết khấu: Ngân hàng trung ương tái chiết khấu các giấy tờ có giá trị do ngân hàng thương mại xuất trình với điều kiện ngân hàng thương mại phải trả lãi suất tái chiết khấu do ngân hàng trung ương quy định.

Nếu lãi suất tái chiết khấu thay đổi đều có xu hướng khuyến khích hoặc cản trở nhu cầu xin vay các ngân hàng thương mại. Vì vậy thông qua việc điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu, ngân hàng trung ương có thể khuyến khích mở rộng hay làm giảm khối lượng tín dụng mà ngân hàng thương mại cấp cho nền kinh tế. Do thay đổi lãi suất tái chiết khấu ngân hàng trung ương có thể tác động gián tiếp vào lãi suất thị trường.

Lãi suất chiết khấu cao hay thấp, sẽ làm thay đổi lượng vay của các ngân hàng thương mại, tức lượng tiền cung ứng của các ngân hàng thương mại cho nền kinh tế và chủ động điều chỉnh lãi suất để điều chỉnh tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, hạn chế hoặc mở rộng hoạt động tín dụng nhằm đạt được mục tiêu giảm lạm phát và tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ.

- Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở: ngân hàng trung ương thực hiện việc mua bán ngắn hạn các giấy tờ có giá trị trên thị trường tiền tệ với các ngân hàng thương mại để tác động vào các ngân hàng thương mại trong việc cung ứng tín dụng cho nền kinh tế.

Khi nền kinh tế suy thoái, ngân hàng trung ương mua các giấy tờ có giá ngắn hạn, nhằm "bơm" thêm tiền vào lưu thông, lượng tiền lưu thông trên thị trường tăng lên, tạo ra các động lực gây giảm lãi suất, vì vậy kích thích các doanh nghiệp mở rộng sản xuất do tăng khả năng vay vốn. Ngược lại khi nền kinh tế đã phát triển đủ mạnh, ngân hàng bán các giấy tờ có giá trị ra và thu tiền

vào. Do lượng tiền trong lưu thông giảm, lãi suất lại tăng lên, nên nhiều doanh nghiệp hạn chế vay để đầu tư, kinh tế phát triển chậm lại.

- Tăng hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc: Khi ngân hàng trung ương quyết định tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, đồng nghĩa với việc ngân hàng trung ương quyết định giảm bớt vốn khả dụng của ngân hàng thương mại kéo theo những khó khăn ngân qũy, hạn chế tín dụng của ngân hàng thương mại và ngược lại. Do đó cũng ảnh hưởng gián tiếp đến lãi suất trên thị trường. Nhưng trong thực tế, ít khi ngân hàng trung ương tăng, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc một cách thường xuyên mà thường cố định tỷ lệ này.

Chính sách thu nhập.

Đó là chính sách về giá cả và tiền lương, nếu mức giá cả giảm mà cung tiền tệ không thay đổi, giá trị của đơn vị tiền tệ theo giá trị thực tế tăng, bởi vì nó có thể dùng để mua nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn. Do vậy cũng giống như ảnh hưởng của một sự tăng lên trong cung tiền tệ khi mức giá được giữ cố định, làm lãi suất giảm. Ngược lại một mức giá cả cao hơn làm giảm cung tiền tệ theo giá trị thực tế, làm tăng lãi suất. Như vậy một sự thay đổi về chính sách giá cả cũng làm thay đổi lãi suất. Yếu tố cấu thành quan trọng nhất của chi phí sản xuất là là chi phí tiền lương, khi tiền lương tăng làm chi phí sản xuất tăng, giảm lợi nhuận theo đơn vị sản phẩm tại mỗi mức giá cả, giảm nhu cầu đầu tư, cầu tiền tệ giảm, lãi suất giảm.

Chính sách tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái sẽ tác động đến các quá trình sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng hóa của một nước. Vì vậy Nhà nước sẽ tác động vào thị trường hối đoái để thay đổi tỷ giá hối đoái nhằm kích thích hoặc hạn chế xuất - nhập khẩu trong từng thời kỳ. Khi thị trường hối đoái biến động mạnh làm cho tỷ giá hối

đoái thay đổi ngân hàng trung ương sẽ can thiệp để bình ổn tỷ giá hối đoái bằng cách mua vào hoặc là bán ra một lượng ngoại tệ hợp lý. Việc bán, mua ngoại tệ của ngân hàng trung ương sẽ làm giảm hoặc tăng một lượng tiền cung ứng và sẽ tác động đến lãi suất.

2. Tác động của lãi suất đến các yếu tố của nền kinh tế.

Lãi suất chịu sự tác động bởi nhiều yếu tố, ngược lại lãi suất cũng có tác động đối với hoạt động của nền kinh tế, khi lãi suất thay đổi sẽ trực tiếp tác động đến các yếu tố khác của nền kinh tế.

- Lãi suất tác động đến đầu tư: Khi lãi suất tăng, sử dụng vốn vay bất lợi, bởi vậy nhu cầu đầu tư bị thu hẹp, chi tiêu cho đầu tư sẽ giảm và ngược lại, khi lãi suất giảm, sử dụng vốn vay có lợi, bởi vậy sẽ kích thích nhu cầu đầu tư, chi tiêu đầu tư sẽ tăng lên.

- Lãi suất tác động đến chi tiêu và tiêu dùng: Khi lãi suất tăng, chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền tăng, do đó nảy sinh khuynh hướng tiết kiệm chi tiêu để chuyển tiền vào lĩnh vực cho vay, làm cho khuynh hướng cận biên tiêu dùng giảm, dẫn tới chi tiêu tiêu dùng giảm, ngược lại khi lãi suất giảm sẽ tác động làm cho khuynh hướng cận biên tiêu dùng tăng, dẫn tới chi tiêu tiêu dùng tăng.

- Lãi suất tác động đến xuất khẩu ròng: Khi lãi suất trong nước tăng, sử dụng vốn vay bất lợi, bởi vậy làm giảm nhu cầu đầu tư cho xuất khẩu, mặt khác khi lãi suất tăng sẽ tác động xấu đến tỷ giá hối đoái, gây bất lợi cho nhà xuất khẩu, do đó làm giảm xuất khẩu ròng.

Ngược lại, Khi lãi suất trong nước giảm, sử dụng vốn vay có lợi, bởi vậy khuyến khích nhu cầu đầu tư cho xuất khẩu, mặt khác khi lãi suất giảm sẽ tác động tốt đến tỷ giá hối đoái, có lợi cho nhà xuất khẩu, do đó làm tăng xuất khẩu ròng.

- Lãi suất tác động đến lạm phát: Sự tăng, giảm lãi suất tác động đến cung cầu quỹ cho vay từ đó tác động đến cung cầu tiền tệ. Ngân hàng trung ương có thể tăng lãi suất tái chiết khấu để thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt khi nền kinh tế bị lạm phát nhằm ổn định tiền tệ, gia tăng sức mua đối nội của tiền tệ và bình ổn tỷ giá hối đoái. Ngược lại khi thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng nhằm kích cầu và chống giảm phát tiền tệ, chống suy thoái kinh tế bằng cách giảm lãi suất tái chiết khấu.

3. Điều hành lãi suất trong mối quan hệ với các công cụ thự thi chính sách tiền tệ.

Trong quá trình điều hành chính sách tiền tệ bằng công cụ lãi suất của ngân hàng trung ương đều có tác động liên quan đến các công cụ khác. Ngân hàng trung ương có thể quy định lãi suất cho thị trường, chủ động điều chỉnh lãi suất để điều chỉnh tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, hạn chế hoặc mở rộng hoạt động tín dụng nhằm đạt được mục tiêu giảm lạm phát và tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ.

Thực hiện chính sách tái chiết khấu:

Ngân hàng trung ương tái chiết khấu các giấy tờ có giá trị do các ngân hàng thương mại xuất trình với điều kiện ngân hàng thương mại phải trả một lãi suất nhất định theo quy định của ngân hàng trung ương. Nếu lãi suất tái chiết khấu thay đổi đều có xu hướng khuyến khích hoặc cản trở nhu cầu xin vay các ngân hàng thương mại. Vì vậy thông qua việc điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu, ngân hàng trung ương có thể khuyến khích mở rộng hay làm giảm khối lượng tín dụng mà ngân hàng thương mại cấp cho nền kinh tế. Do thay đổi lãi suất tái chiết khấu ngân hàng trung ương có thể tác động gián tiếp vào lãi suất thị trường, lãi suất chiết khấu cao hay thấp sẽ làm thay đổi lượng vay của các ngân hàng thương mại, tức lượng tiền cung ứng

của các ngân hàng thương mại cho nền kinh tế và cuối cùng sẽ làm thay đổi mức lãi suất thị trường.

Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở:

Ngân hàng trung ương thực hiện việc mua bán ngắn hạn các giấy tờ có giá trị trên thị trường tiền tệ với các ngân hàng thương mại để tác động vào việc cung ứng tín dụng cho nền kinh tế của các ngân hàng thương mại. Khi nền kinh tế suy thoái, ngân hàng trung ương mua các giấy tờ có giá ngắn hạn, nhằm "bơm" thêm tiền vào lưu thông, lượng tiền lưu thông trên thị trường tăng lên tạo ra các động lực gây giảm lãi suất, vì vậy kích thích các doanh nghiệp mở rộng sản xuất do tăng khả năng vay vốn. Ngược lại khi nền kinh tế đã phát triển đủ mạnh, ngân hàng bán các giấy tờ có giá trị và thu tiền về. Do lượng tiền trong lưu thông giảm, lãi suất lại tăng lên, nên nhiều doanh nghiệp hạn chế vay để đầu tư, kinh tế phát triển chậm lại.

Điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc:

Khi ngân hàng trung ương quyết định tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đồng nghĩa với việc ngân hàng trung ương quyết định giảm bớt vốn khả dụng của ngân hàng thương mại việc này sẽ kéo theo những khó khăn về ngân qũy, nên sẽ hạn chế tín dụng của ngân hàng thương mại và ngược lại Khi ngân hàng trung ương quyết định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đồng nghĩa với việc ngân hàng trung ương quyết định tăng cường vốn khả dụng cho ngân hàng thương mại việc này sẽ kéo theo những thuận lợi về ngân qũy, nên sẽ khuyền khích tín dụng các ngân hàng thương mại.

Việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng ảnh hưởng gián tiếp đến lãi suất trên thị trường. Nhưng trong thực tế điều hành chính sách tiền tệ, ít khi ngân hàng trung ương các nước tăng, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc một cách thường xuyên mà thường cố định tỷ lệ này.

Ngân hàng trung ương điều hành chính sách tiền tệ bằng công cụ lãi suất chủ yếu là quyết định lãi suất tái chiết khấu (Discount window rates). Discount window rates thường được ngân hàng trung ương quyết định trong cả hai trường hợp: Thứ nhất là cho vay thông thường kèm theo việc ký quỹ khi ngân hàng thương mại thiếu thanh khoản. Thứ hai là cho vay để cứu cánh cho các ngân hàng thương mại tránh tình trạng phá sản. Lãi suất tái chiết khấu vừa có tác dụng gián tiếp lại vừa có tác dụng trực tiếp đến khối lượng tiền tệ cung ứng.

Tác dụng gián tiếp: khi ngân hàng trung ương quyết định tang, giảm lãi suất tái chiết khấu, sẽ có tác động làm tang, giảm lãi suất cho vay, lãi suất chiết khấu và lãi suất tiền gửi của các ngân hàng thương mại, do đó tác động đến khối lượng tiền cung ứng và dự trữ cho vay của các ngân hàng thương mại, dự trữ cho vay của các ngân hàng thương mại cũng giảm, tăng và do vậy ảnh hưởng đến giảm, tăng tiêu dung, từ đó điều chỉnh giảm, tăng nhu cầu đầu tư.

Tác dụng trực tiếp: chỉ tác động trực tiếp khi ngân hàng trung ương quyết định thực thi chính sách tiền tệ hạn chế, bằng cách điều chỉnh tăng cao lãi suất, trong trường hợp lãi suất cao, ảnh hưởng đến thu nhập của các ngân hàng thương mại nên ngân hàng thương mại tạm dừng việc xin tái cấp vốn ở ngân hàng trung ương, dự trữ cho vay của các ngân hàng thương mại không tăng nên không ảnh hưởng tăng mức cung tiền tệ cho nền kinh tế.

Khi ngân hàng trung ương quyết định tăng lãi suất tái chiết khấu, việc làm này sẽ là một biến cố quan trọng, đó chính là việc thực thi chính sách tiền tệ thu hẹp, làm thay đổi nhu cầu đi vay của các ngân hàng thương mại. Khi lãi suất tái chiết khấu tăng sẽ làm cho các ngân hàng thương mại không thể vay ở ngân hàng trung ương nhiều và dễ dàng như trước nữa, do vậy

dự trữ cho vay sẽ giảm, buộc các ngân hàng thương mại giảm bớt dư nợ tín dụng cho nền kinh tế để đảm bảo mức dự trữ.

Như vậy, tác động đầu tiên của việc điều chỉnh dự tăng lãi suất tái chiết khấu của ngân hàng trung ương sẽ trực tiếp làm tăng trữ, giảm cho vay của các ngân hàng thương mại và kết quả sẽ là: tổng cầu và sản lượng sẽ giảm theo. Tác động kế tiếp sẽ làm cho các ngân hàng thương mại ý thức được rằng trong trường hợp kẹt vốn cần phải vay nóng – vay thanh toán của ngân hàng trung ương, các ngân hàng thương mại phải quyết định nâng lãi suất chiết khấu và lãi suất cho vay để tránh được thiệt hại nặng khi phải vay ở ngân hàng trung ương, lãi suất cho vay tăng tiếp tục thắt chặt tín dụng và tác động đến nền kinh tế.

Khi ngân hàng trung ương quyết định thực thi chính sách tiền tệ nới rộng, bằng cách điều chỉnh giảm lãi suất tái chiết khấu, sẽ khuyến khích các ngân hàng thương mại vay nhiều hơn, kết quả là tăng cung ứng tiền tệ, tăng dự trữ cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại. Dự trữ cho vay tăng sẽ buộc các ngân hàng thương mại phải tăng cường dư nợ tín dụng cho nền kinh tế một cách dễ dàng hơn và do đó tổng cầu, tiêu dùng, đầu tư và sản lượng tăng nhanh hơn. Mặt khác, khi các ngân hàng thương mại vay tiền của ngân hàng trung ương với lãi suất rẻ họ sẽ cho vay lại nền kinh tế với lãi suất cho vay, lãi suất chiết khấu thấp, kích thích nền kinh tế sử dụng vốn tín dụng nhiều hơn, tiếp tục khuyến khích đầu tư, tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, Ngân hàng trung ương điều tiết kinh tế vĩ mô thông qua điều tiết khối lượng tiền cung ứng. Để điều tiết khối lượng tiền cung ứng tác động đến lãi suất, dự trữ và tỷ giá hối đoái, ngân hàng trung ương sẽ phãi sử dụng nhiều công cụ để điều tiết, đó là công cụ: nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất, dự trữ

bắt buộc, các công cụ này là thao tác thường nhật của ngân hàng trung ương, bởi vậy có thể nói rằng, mọi hoạt động của ngân hàng trung ương đều tác động đến kinh tế vĩ mô, trong các công cụ chính sách tiền tệ mà ngân hàng trung ương sử dụng có lãi suất tái chiết khấu. Bởi vậy, lãi suất tái chiết khấu được ngân hàng trung ương sử dụng làm công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào mức cung tiền tệ và hướng dẫn nhu cầu đầu tư.

Kết luận: Chương "Lãi suất " đã đề cập ba nội dung cơ bản: Một là những vấn đề chung về lãi suất. Hai là các loại lãi suất tín dụng ngân hàng. Ba là điều hành chính sách tiền tệ bằng công cụ lãi suất của ngân hàng trung ương bao gồm cơ chế điều hành chính sách tiền tệ mở rộng và cơ chế điều hành chính sách tiền tệ hạn chế bằng việc giảm, tăng lãi suất tái chiết khấu của ngân hàng trung ương./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vì sao nói lãi suất là "giá cả" của vốn vay? Ý nghĩa của việc "mua vốn" trên thị trường tiền tệ của ngân hàng thương mại?. Ý nghĩa của việc điều hành "giá cả" trên thị trường tiền tệ của ngân hàng trung ương?
2. Vai trò điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương thông qua chính sách lãi suất tái chiết khấu và nghĩa vụ thực thi chính sách tiền tệ của ngân hàng thương mại thông qua việc chấp hành chính sách lãi suất?
3. Các loại lãi suất tín dụng ngân hàng? Vai trò điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương thông qua các loại lãi suất ngân hàng như thế nào?

---------- ❀❀❀ ----------

Chương 9

DỰ TRỮ BẮT BUỘC

MỤC TIÊU:

Chương dự trữ bắt buộc nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

- Thế nào là tỷ lệ dự trữ bắt buộc? Thế nào là tiền gửi dự trữ bắt buộc? Đối tượng thực hiện dự trữ bắt buộc? Loại tiền phải tính dự trữ bắt buộc? Căn cứ xác định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ? Xử lý vi phạm dự trữ bắt buộc.

- Cơ chế tác động của công cụ dự trữ bắt buộc? ưu điểm và hạn chế của công cụ này khi điều hành chính sách tiền tệ

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DỰ TRỮ BẮT BUỘC

1. Khái niệm

1.1 Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ phần trăm tính trên tổng số tiền gửi huy động bình quân mà các ngân hàng thương mại không được sử dụng để kinh doanh. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là cơ sở để xác định tiền gửi dự trữ bắt buộc.

1.2 Tiền gửi dự trữ bắt buộc

Tiền gửi dự trữ bắt buộc là số tiền mà các ngân hàng thương mại phải duy trì theo luật định.

2. Cơ chế tác động

Tác động đến vốn khả dụng của ngân hàng thương mại:

Khi tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm tăng nhu cầu vốn khả dụng, để đáp ứng nhu cầu này, các ngân hàng thương mại sẽ phải thu hẹp dư nợ tín dụng hoặc phải thu hẹp các chứng khoán đang sở hữu, khách hàng vay nợ hoặc mua chứng khoán của ngân hàng thương mại sẽ dùng tiền mặt hoặc tiền gửi để thanh toán cho ngân hàng thương mại sẽ làm cho tiền gửi giảm & mức cung cũng giảm. Ngược lại, khi làm giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm tăng mức cung tiền tệ.

Tác động đến lãi suất thị trường tiền tệ:

Khi ngân hàng trung ương điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, sẽ làm cho tiền gửi dự trữ bắt buộc tăng lên, buộc các ngân hàng thương mại thu hẹp dư nợ tín dụng hoặc thu hẹp các chứng khoán, hoặc vay trên thị trường liên Ngân hàng để đáp ứng thiếu hụt dự trữ bắt buộc làm cho lãi suất thị trường tiền tệ

tăng, khả năng mở rộng dư nợ tín dụng cũng như số dư tiền gửi sẽ giảm, mức cung sẽ giảm.

3. Vai trò của công cụ dự trữ bắt buộc

Đảm bảo khả năng thanh toán và ổn định lãi suất trên thị trường tiền tệ:

Việc yêu cầu các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc để đảm bảo các ngân hàng luôn có đủ dự trữ tiền mặt để chi trả cho các nhu cầu rút tiền đột xuất từ khách hàng. Ngân hàng thương mại không buộc phải vay liên ngân hàng để đáp ứng nhu cầu chi trả đột xuất, không làm tăng cầu dự trữ một cách đột biến và theo đó, lãi suất thị trường liên ngân hàng không có biến động lớn.

Để thực hiện chức năng đảm bảo khả năng thanh toán của các ngân hàng thương mại và ổn định lãi suất trên thị trường tiền tệ, ngân hàng trung ương cho phép các ngân hàng thương mại được duy trì theo phương pháp tính bình quân số dư, tức là các ngân hàng có thể duy trì thấp hơn hoặc cao hơn dự trữ bắt buộc, nhưng tính bình quân dự trữ trong kỳ tối thiểu phải bằng dự trữ bắt buộc. Do vậy, khi có thiếu hụt tạm thời về vốn thanh toán, các tổ chức tín dụng có thể sử dụng phần dự trữ bắt buộc để thanh toán, nhưng phải bù đắp sau đó, do vậy dự trữ bắt buộc được coi là dự trữ sơ cấp của hệ thống ngân hàng.

Công cụ điều tiết tiền tệ của ngân hàng trung ương:

Xét về mặt lượng mức cung tiền tệ (Monetary Supply – MS) được đo lường như sau:

$$\boxed{MS = MB.m_1 \ (1)}$$

$$m_1 = \frac{1 + rc}{rr + re + rc}$$

$$MS = MB \times \frac{1 + rc}{\text{rr} + rc + re}$$

Trong đó:

MS: Là tiền trong lưu thông hay còn gọi là tiền cung ứng (Money supply).

MB: Tiền cơ bản hay là tiền trung ương (Monetary base).

m_1: Tỷ lệ mở rộng tiền cung ứng (Money supply multiplier).

rr : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (reserve requirement).

re: Tỷ lệ dự trữ thừa (excess reserver).

rc : Tỷ lệ tiền mặt (currency ratio).

t : Tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn (time –deposit ratio)

Qua công thức trên cho thấy ngân hàng trung ương có thể tác động đến khả năng thu hẹp hoặc mở rộng tín dụng và tiền gửi của hệ thống ngân hàng thông qua Tiền cơ bản (MB) và tỷ lệ dự trữ bắt buộc (rr).

Ngân hàng trung ương có thể điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc để điều tiết khả năng mở rộng tín dụng và cho vay của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc không nên sử dụng thường xuyên do việc thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc ở mức thấp có thể gây ra tác động lớn đến tổng cầu tiền tệ và lãi suất thị trường. Vì vậy, công cụ dự trữ bắt buộc thường được coi là một công cụ điều tiết mạnh đến thị trường tiền tệ. Vì vậy, khi ngân hàng trung ương điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì cũng cần sử dụng nghiệp vụ thị trường mở để trung hoà các tác động của việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đến thị trường.

Tác động đến chi phí hoạt động của ngân hàng thương mại:

Việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm tăng hoặc giảm chi phí hoạt động của các ngân hàng thương mại. Xét một cách gián tiếp, khi ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nguồn vốn sẵn sàng để đầu tư của các ngân hàng thương mại giảm xuống, làm giảm lợi nhuận từ đầu tư sinh lời. Nhưng xét một cách trực tiếp, khi ngân hàng trung ương trả lãi cho phần dự trữ bắt buộc thấp hơn chi phí huy động thì sẽ làm giảm lợi nhuận của các ngân hàng thương mại. Đây chính là phần "thuế trá hình" mà các ngân hàng thương mại thường phải chịu. Thông thường, nếu trong một thị trường tiền tệ ít cạnh tranh, các ngân hàng thương mại sẽ chuyển phần"thuế trá hình" này sang khách hàng của mình dưới hình thức tăng lãi suất tiền vay hoặc giảm lãi suất huy động để tăng mức chênh lệch giữa lãi suất huy động và cho vay, làm tăng thu nhập để bù đắp phần chi phí phải duy trì dự trữ bắt buộc.

Trong môi trường hoạt động ngân hàng cạnh tranh gay gắt, hoạt động của yếu là để mở rộng quy mô và các ngân hàng hạn chế để dự trữ vượt, thì nhìn chung chênh lệch giữa lãi suất huy động và cho vay của ngân hàng thương mại sẽ tỷ lệ thuận với tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ lệ nghịch với lãi suất mà ngân hàng trung ương trả cho phần dự trữ bắt buộc.

Công cụ tỷ lệ dữ trữ bắt buộc đôi khi được một số nước sử dụng để tăng thu nhập.[1] Ngân hàng trung ương có thể tăng thu nhập khi đầu tư số tiền phải dự trữ bắt buộc vào những tài sản có khả năng sinh lời cao như tín phiếu chính phủ. Như vậy, xét về tổng thể nền kinh tế, nguồn vốn đầu tư sẽ không bị ảnh hưởng, do nguồn vốn đầu tư của các ngân hàng thương mại giảm xuống do phải thực hiện dự trữ bắt buộc sẽ tương ứng với nguồn

[1] Ngân hàng Anh quốc đã thừa nhận rằng mục đích duy nhất của việc quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp (là 0,35% số dư tiền gửi vào năm 1992) là để tài trợ cho các hoạt động của ngân hàng trung ương.

vốn đầu tư tăng thêm của chính phủ từ phát hành trái phiếu cho ngân hàng trung ương.

Dự trữ bắt buộc có thể là một cách đánh thuế vào ngành tài chính và trở thành công cụ hữu hiệu bổ trợ cho các công cụ thuế truyền thống. Các dịch vụ ngân hàng thương mại cung cấp cho khách hàng với lãi suất thấp hơn lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường (lãi suất cho vay ưu đãi) thường sẽ không phải nộp thuế. Một số nước các khoản phí dịch vụ ngân hàng thường không phải chịu thuế giá trị gia tăng. Do khó khăn của việc định giá thuế giá trị gia tăng trong khu vực ngân hàng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc có thể là một giải pháp để tính thuế đối với các dịch vụ ngân hàng.

Việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc với vai trò là công cụ thuế đồng thời với việc thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ. Trong một số trường hợp, việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc là nhằm mục tiêu điều chỉnh cơ cấu tiền gửi của nền kinh tế.

Trong một nền kinh tế lạm phát cao hoặc tỷ giá không ổn định, hoặc nền kinh tế bị đôla hoá, người dân thường muốn gửi tiền bằng ngoại tệ, vàng. Nếu ngân hàng trung ương tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với những khoản tiền gửi bằng ngoại tệ sẽ khuyến khích người dân chuyển từ tiền gửi ngoại tệ sang gửi bằng nội tệ.

Việc sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc có những mặt tích cực, như: Tôn trọng sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại vì công cụ này được áp dụng không phân biệt với mọi ngân hàng; tính chủ động cao, vì ngân hàng trung ương có thể thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bất cứ lúc nào để tác động vào mức cung tiền tệ; Có hiệu quả điều chỉnh khả năng tạo tiền của các ngân hàng thương mại, tạo sự lệ thuộc của ngân hàng thương mại vào ngân hàng trung ương về vốn.

Bên cạnh những mặt tích cực, công cụ dự trữ bắt buộc có những hạn chế, mà những hạn chế này khó khắc phục, như: Kém linh hoạt vì sự thay đổi thường xuyên tỷ lệ dự trữ bắt buộc dù nhỏ hay lớn đều gây nên sự bất ổn về vốn khả dụng và hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Đặc biệt khi tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc gây xáo trộn bảng cân đối tài sản; Giảm lợi nhuận sau thuế.

Chính vì những hạn chế trên mà công cụ dự trữ bắt buộc ít được ngân hàng trung ương sử dụng để điều chỉnh những thay đổi nhỏ trong cung ứng tiền tệ. ngân hàng trung ương sử dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc kết hợp với các công cụ khác nhằm điều chỉnh lượng vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại.

II. PHƯƠNG PHÁP QUẢN LÝ DỰ TRỮ BẮT BUỘC

Việc ngân hàng trung ương điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm thay đổi dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại, qua đó sẽ tạo thêm vốn khả dụng cho thị trường hoặc giảm bớt vốn khả dụng của thị trường nhằm thực hiện nới lỏng hoặc thắt chặt chính sách tiền tệ.

Thông qua mô hình IS - LM cho thấy khi giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cung tiền tăng làm giảm lãi suất và tăng sản lượng (đã nghiên cứu ở chương "chính sách tiền tệ" môn lý thuyết tài chính tiền tệ).

Do tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ lệ phần trăm áp dụng cho tổng số dư tiền gửi, nên một thay đổi nhỏ trong điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc cũng sẽ tạo nên những thay đổi rất lớn đến cung vốn khả dụng và đến lãi suất thị trường. Vì vậy, trước khi điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc, các ngân hàng trung ương cần cân nhắc cẩn trọng đến điều kiện thị trường, đến lãi suất và vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại. Đặc biệt là trong

trường hợp ngân hàng trung ương cần điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, ngân hàng trung ương cần xem xét kỹ lưỡng đến số vốn khả dụng dự kiến giảm trong toàn hệ thống khi rút vốn khả dụng, tránh hiện tượng giảm lượng vốn quá lớn gây căng thẳng về vốn khả dụng sẽ tạo ra cú sốc về lãi suất hoặc khó khăn về khả năng thanh toán của hệ thống ngân hàng.

Với mục tiêu là đảm bảo an toàn cho hoạt động thanh toán, những khoản tiền gửi càng dễ dàng rút ra khỏi ngân hàng như tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán, thì dự phòng thanh toán càng cao. Vì vậy, với mục tiêu của dự trữ bắt buộc là đảm bảo ngân hàng thương luôn sẵn sàng dự phòng thanh toán, cơ sở tính dự trữ bắt buộc nhất thiết phải bao gồm những khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán và những khoản tiền gửi dễ gây ra biến động lớn đối với nguồn vốn ngân hàng. Thậm chí, nhiều nước áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn cao hơn rất nhiều lần so với tiền gửi có kỳ hạn.

1. Cơ sở tính dự trữ bắt buộc

Căn cứ vào các yếu tố sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: do ngân hàng trung ương công bố

- Số dư tài khoản tiền gửi: do các ngân hàng thương mại huy động được.

Để kiểm soát khối tiền rộng (M2) thì tất cả các loại tiền gửi hình thành nên M2 như tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, phát hành các giấy tờ có giá trị như: chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, trái phiếu đều phải chịu dự trữ bắt buộc.

Nếu ngân hàng trung ương quy định loại tiền gửi dự trữ bắt buộc hẹp hơn, thì một phần biến động của tiền gửi hình thành nên M2 sẽ không chịu tác động của công cụ dự trữ bắt buộc, do vậy, dự trữ bắt buộc sẽ không phát huy hiệu quả.

Với việc phát triển các nghiệp vụ huy động vốn đa dạng và phong phú như hiện nay, để trốn việc phải thực hiện dự trữ bắt buộc, các ngân hàng thương mại có thể sử dụng các nghiệp vụ phái sinh để thay thế cho các hình thức nhận tiền gửi thông thường. Đó là những hình thức như hợp đồng mua bán có kỳ hạn, các khoản vay nước ngoài, các khoản vay từ các quỹ, các khoản vay liên ngân hàng, các hợp đồng mua bán nợ... Để đảm bảo hiệu quả của công cụ dự trữ bắt buộc, nhiều nước đã quy định cơ sở tính dự trữ bắt buộc rất chặt chẽ, bao gồm cả các thành tố tạo nên khối tiền hẹp (M1), khối tiền rộng (M2), khối tiền tệ tài khoản (M3), hợp đồng mua bán lại (repurchase agreement), các khoản tiền vay ròng trên thị trường liên ngân hàng, là khoản tiền vay sau khi trừ đi các khoản tiền gửi trên thị trường liên ngân hàng, cũng phải chịu dự trữ bắt buộc.

Trong trường hợp quy định một tỷ lệ thống nhất với tất cả các loại tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc, việc các ngân hàng thương mại huy động tiền gửi dưới hình thức này hay hình thức khác sẽ không ảnh hưởng đến dự trữ bắt buộc. Ngược lại, nếu các loại tiền gửi có tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau thường sẽ tạo động lực để các ngân hàng thương mại chuyển từ loại tiền gửi có tỷ lệ dự trữ bắt buộc cao hơn sang loại tiền gửi có tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp hơn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, ngân hàng trung ương sử dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau giữa các loại tiền gửi để điều chỉnh cơ cấu tiền gửi của các ngân hàng thương mại.

Đối với tiền gửi liên ngân hàng, nhiều nước đã loại trừ tiền gửi liên ngân hàng trong cơ sở tính dự trữ bắt buộc. Điều này là do xét trong toàn hệ thống ngân hàng thương mại, tổng các khoản đi vay liên ngân hàng sẽ bằng tổng các khoản cho vay liên ngân hàng, nên nếu tính dự trữ bắt buộc đối với những khoản tiền gửi liên ngân hàng nhưng loại trừ các khoản tiền

cho vay liên ngân hàng thì việc tính dự trữ bắt buộc sẽ không có tác dụng. Một số quan điểm cho rằng các khoản tiền gửi liên ngân hàng về bản chất là các khoản tiền huy động từ nền kinh tế đã phải chịu dự trữ bắt buộc, nên nếu tính dự trữ bắt buộc đối với các khoản tiền gửi liên ngân hàng là tính chồng dự trữ bắt buộc. Tuy nhiên, nếu xét trên góc độ đảm bảo khả năng thanh toán cho hệ thống ngân hàng, thì cơ sở tính dự trữ bắt buộc nên bao gồm các khoản tiền gửi liên ngân hàng, do đây là những khoản tiền gửi có tính thanh khoản cao, có kỳ hạn ngắn và khối lượng giao dịch rất lớn.

2. Duy trì dự trữ bắt buộc

2.1 Kỳ tính dự trữ bắt buộc

Kỳ tính dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian phát sinh các số dư tiền gửi huy động làm căn cứ để xác định dự trữ bắt buộc của ngân hàng thương mại.

Tùy từng nước, tùy từng thời gian, kỳ tính dự trữ bắt buộc có thể là 15 ngày, có thể là 1 tháng, phần lớn các nước kỳ tính dự trữ bắt buộc là 1 tháng.

Dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại được tính trên cơ sở tích số của hai nhân tố sau:

- Số dư tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc phát sinh trong kỳ tính dự trữ bắt buộc.

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Trong một số trường hợp, việc xác định số dư tiền gửi trong kỳ dự trữ bắt buộc có thể được thực hiện theo nhiều cách khác nhau. Trong những giai đoạn hệ thống thông tin chưa phát triển, cơ sở tính dự trữ bắt buộc thường xác định bằng trung

bình số dư tiền gửi của một số ngày trong kỳ tính dự trữ bắt buộc.[2]

Tuy nhiên, khi hệ thống quản lý hoạt động của các ngân hàng thương mại đã phát triển, ngân hàng trung ương yêu cầu các ngân hàng thương mại phải tính bình quân số dư tiền gửi huy động của tất cả các ngày trong kỳ dự trữ bắt buộc, theo đó vừa đảm bảo tính chính xác trong thực hiện dự trữ bắt buộc, vừa tạo thêm một kênh thông tin để ngân hàng trung ương theo dõi tình hình huy động vốn của ngân hàng thương mại phục vụ quá trình điều hành chính sách tiền tệ của mình. Hầu hết ngân hàng trung ương các nước áp dụng hình thức tính cơ sở dự trữ theo phương thức này.

Số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc thường được tính toán trên cơ sở bình quân trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, bởi nếu chỉ tính trên một số ngày nhất định, các ngân hàng thương mại có thể sử dụng các biện pháp để trốn nghĩa vụ phải dự trữ bắt buộc bằng cách tạm thời giảm các khoản tiền gửi huy động, ví dụ chuyển các tài khoản tiền gửi thành các hoạt động mua lại hoặc bằng cách thúc đẩy hoặc trì hoãn các giao dịch thanh toán. Việc trốn tránh thực hiện dự trữ bắt buộc sẽ làm công cụ dự trữ bắt buộc kém hiệu quả và sẽ gây ra sự xáo trộn cho thị trường tài chính.

Với việc tính dự trữ bắt buộc theo cơ chế bình quân, kỳ tính dự trữ bắt buộc nên được xác định ở mức độ phù hợp từ 2 tuần đến 1 tháng. Nếu kỳ tính dự trữ bắt buộc quá dài, các ngân

---

[2] Ngân hàng Dự trữ liên bang Đức trước khi gia nhập Liên minh tiền tệ Châu Âu và ngân hàng trung ương Úc đã từng yêu cầu tính dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của 4 ngày trong tháng là ngày 23, ngày cuối tháng, ngày 07 và ngày 15 của tháng sau. Ngân hàng Nhân dân Trung quốc từng tính dự trữ bắt buộc dựa trên cơ sở số dư ngày cuối cùng của tháng trước.

hàng thương mại không có áp lực trong duy trì dự trữ bắt buộc, việc thiếu hụt dự trữ bắt buộc lớn trong một số ngày sẽ được bù đắp trong những ngày khác của kỳ dự trữ bắt buộc, nên công cụ dự trữ bắt buộc sẽ không phát huy được tác dụng trong điều tiết thị trường tiền tệ. Ngược lại, kỳ dự trữ bắt buộc quá ngắn thì công cụ dự trữ bắt buộc trở nên cứng nhắc, việc duy trì dự trữ bắt buộc hàng ngày phải sát với dự trữ bắt buộc nên các ngân hàng thương mại không tận dụng được lợi thế từ tính bình quân.

2.2 Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc

Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc là khoảng thời gian các ngân hàng thương mại phải thực hiện nghĩa vụ về dự trữ bắt buộc. Về độ dài của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc thường thống nhất với độ dài kỳ tính dự trữ bắt buộc. Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc có thể trùng hoàn toàn với kỳ tính dự trữ bắt buộc, hoặc có thể trùng 1 phần với kỳ tính dự trữ bắt buộc, hoặc có thể không trùng với kỳ tính dự trữ bắt buộc.

Việc quy định kỳ duy trì dự trữ bắt buộc trùng hoàn toàn với kỳ tính dự trữ bắt buộc sẽ tăng khả năng điều tiết tiền tệ thông qua hệ số tạo tiền, vừa đảm bảo chức năng ổn định hệ thống thanh toán, đảm bảo rằng mức dự trữ bắt buộc của một ngân hàng thay đổi cùng với các nghĩa vụ nợ của nó, cũng như tác động đến chi phí của các ngân hàng thương mại một cách chính xác và kịp thời. [3] Tuy nhiên, nếu kỳ duy trì dự trữ bắt buộc trùng hoàn toàn với kỳ tính dự trữ bắt buộc sẽ hạn chế các ngân hàng trong việc xác định chính xác mức dự trữ bắt buộc cho đến cuối kỳ duy trì dự trữ bắt buộc. Vì vậy, việc quy định kỳ

[3] Áp dụng dự trữ bắt buộc tăng dần theo tiền gửi đã được Italia áp dụng với tỷ lệ â là 15%. có tác động hỗ trợ cho các ngân hàng thương mại chủ động ổn định về nhu cầu dự trữ bắt buộc.

duy trì dự trữ bắt buộc trùng hoàn toàn với kỳ tính dự trữ bắt buộc chỉ nên áp dụng tại những nước mà các ngân hàng thương mại có khả năng dự báo và quản lý tốt vốn khả dụng của mình, đồng thời ngân hàng trung ương cũng có khả năng phản ứng nhanh với tình trạng thiếu thanh khoản của thị trường.

Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc không trùng với kỳ tính dự trữ bắt buộc có một số lợi ích nhất định. Mặc dù nó có thể thay đổi ảnh hưởng của tiền cơ sở đến M2, nhưng do vậy nó đòi hỏi ngân hàng trung ương phải dự báo để có điều chỉnh chính sách tiền tệ tương ứng. Bên cạnh đó, việc các ngân hàng thương mại đã biết trước dự trữ bắt buộc của mình trong kỳ duy trì sẽ là điều kiện để các ngân hàng thương mại chủ động hơn trong quản trị nguồn vốn, sử dụng có hiệu quả vốn tránh dự trữ dư thừa gây lãng phí, và thị trường tiền tệ theo đó cũng ổn định hơn nhất là vào cuối kỳ duy trì dự trữ bắt buộc. Việc quy định kỳ tính dự trữ bắt buộc không trùng với kỳ duy trì cũng có thể giúp cho ngân hàng trung ương dự đoán cầu về dự trữ và lượng tiền cơ sở, qua đó có kế hoạch về khối lượng và thời gian thực hiện các chính sách tiền tệ. Hầu hết các nước trên thế giới áp dụng hình thức này đã được hầu hết các nước áp dụng.

Để kết hợp hài hoà của hai cách duy trì dự trữ bắt buộc nêu trên, nhiều ngân hàng trung ương quy định kỳ duy trì dự trữ bắt buộc trùng 1 phần với kỳ tính dự trữ bắt buộc. Việc quy định kỳ duy trì dự trữ bắt buộc trùng với kỳ tính dự trữ bắt buộc ở mức độ vừa phải có thể vừa có thể tăng khả năng điều tiết tiền tệ, vừa giúp cho các ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương chủ động hơn trong quản lý dự trữ bắt buộc. [4]

4 Áp dụng dự trữ bắt buộc tăng dần theo tiền gửi đã được Italia áp dụng với tỷ lệ â là 15%. có tác động hỗ trợ cho các ngân hàng thương mại chủ động ổn định về nhu cầu dự trữ bắt buộc.

3. Phương thức duy trì dự trữ bắt buộc

Duy trì dự trữ bắt buộc thường theo một trong hai phương thức, một là đảm bảo dự trữ hàng ngày không thấp hơn dự trữ bắt buộc, hai là dự trữ bình quân trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc không thấp hơn dự trữ bắt buộc.

3.1 Phương thức duy trì dự trữ hàng

Với phương thức duy trì dự trữ này, việc duy trì dự trữ không thấp hơn dự trữ bắt buộc làm tăng mức độ tác động của công cụ dự trữ bắt buộc lên M2. Tuy nhiên, phương thức này cũng làm tăng dự trữ thanh khoản của các ngân hàng thương mại, để vừa đảm bảo dự trữ bắt buộc vừa có dự trữ dư thừa để dự phòng cho các khoản thanh toán ngoài dự kiến.

Phương thức duy trì dự trữ hàng ngày làm tăng khả năng thiếu hụt khoản dự trữ trong suốt thời kỳ duy trì, các ngân hàng thương mại không sử dụng dự trữ bắt buộc cho mục đích thanh toán nên đã hạn chế đến chức năng ổn định hệ thống thanh toán và ổn định lãi suất của công cụ này.

Thực hiện dự trữ bắt buộc hàng ngày thường không áp dụng trường hợp kỳ tính dự trữ bắt buộc trùng với kỳ duy trì dự trữ bắt buộc, do khó xác định mức dự trữ bắt buộc phải duy trì hàng ngày. [5]

3.2 Phương thức duy trì dự trữ bình quân

Theo phương thức này, duy trì dự trữ bình quân là yếu tố quan trọng giúp cho việc dự đoán nhu cầu thanh khoản của các

(5)Áp dụng dự trữ bắt buộc tăng dần theo tiền gửi đã được Italia áp dụng với tỷ lệ â là 15%. có tác động hỗ trợ cho các ngân hàng thương mại chủ động ổn định về nhu cầu dự trữ bắt buộc.

ngân hàng dễ dàng hơn và hỗ trợ cho việc điều hành chính sách tiền tệ thông qua các công cụ khác.

Trong điều kiện, khi hệ thống ngân hàng thương mại phát triển và có khả năng quản lý trạng thái thanh khoản của mình chính xác và ngân hàng trung ương có thể phản ứng nhanh trước những thay đổi của thị trường, dự trữ hàng ngày thường không có sai lệch lớn so với mức dự trữ bắt buộc, qua đó tăng khả năng tác động của công cụ dự trữ bắt buộc đến điều tiết tiền tệ. Mặt khác, để đảm bảo khả năng thanh khoản, các ngân hàng thương mại chủ động duy trì dự trữ để đảm bảo dự trữ bắt buộc. Trong trường hợp dự kiến có luồng tiền phải thanh toán lớn vào một ngày nhất định trong kỳ duy trì, ngân hàng thương mại chủ động duy trì mức dự trữ vượt mức cho dù không được hưởng lãi và đồng thời để tránh tình trạng thiếu hụt thanh khoản và cũng chính là để khi thanh toán sẽ không phải dự trữ vượt quá nhiều. Trạng thái vốn khả dụng của các ngân hàng ở bất kỳ ngày nào cũng có thể bị ảnh hưởng lớn bởi các giao dịch trong nền kinh tế, ví dụ thói quen trả lương vào một ngày nhất định của tuần hoặc tháng.

Phương thức duy trì dự trữ bình quân sẽ càng phát huy vai trò quan trọng trong một hệ thống tài chính còn phát triển ở mức độ thấp, nơi mà thị trường liên ngân hàng còn nhỏ và hệ thống thanh toán bù trừ còn chậm trễ, các ngân hàng dễ thiếu thanh khoản.

Với ưu điểm vượt trội của phương thức duy trì dự trữ bình quân nên đã được đa số ngân hàng trung ương áp dụng trong điều hành công cụ dự trữ bắt buộc.

Phương thức duy trì dự trữ bình quân đôi khi dẫn tới sự thay đổi mạnh của lãi suất tại cuối kỳ duy trì. Khi toàn thị trường trong giai đoạn thiếu vốn khả năng, các ngân hàng

thương mại phải tập trung thực hiện dự trữ bắt buộc, thậm chí phải đẩy lãi suất lên cao để huy động vốn đáp ứng nhu cầu dự trữ bắt buộc làm lãi suất thị trường tăng mạnh. Ngược lại, khi cuối kỳ duy trì, thị trường dư thừa vốn tạm thời, các ngân hàng thương mại không có nhu cầu vốn vay trên thị trường liên ngân hàng để bù đắp dự trữ bắt buộc, lãi suất thị trường có xu hướng giảm mạnh.

Những biến động lãi suất ở vào thời điểm cuối kỳ duy trì dự trữ bắt buộc làm giảm tín hiệu về lãi suất của ngân hàng trung ương và làm giảm tính hiệu quả của các thị trường tài chính. Để ngăn ngừa hiện tượng này, các ngân hàng ở một vài quốc gia được cho phép kết chuyển một số lượng nhất định mức dự trữ quá mức hay thiếu hụt dự trữ từ thời kỳ nầy sang thời kỳ kế tiếp. Mỗi khoản kết chuyển của các ngân hàng trên phải được giới hạn nếu dự trữ bắt buộc vẫn còn hiệu lực, nhưng khi thị trường liên ngân hàng có những khó khăn về mặt thanh khoản hay khi các ngân hàng bất ngờ phải đối mặt với tình trạng mức dự trữ tăng cao thì việc cho phép kết chuyển các một lượng nhỏ mức dự trữ bắt buộc có thể sẽ có tác động ổn định lãi suất thị trường.

Một số nước mặc dù áp dụng phương thức duy trì dự trữ bắt buộc bình quân, nhưng yêu cầu các ngân hàng thương mại hàng ngày phải không được vượt quá giới hạn nhất định, các ngân hàng không sử dụng hết tiền trên tài khoản cho mục đích thanh toán, như vậy sẽ tăng khả năng quản trị vốn của các ngân hàng. Trường hợp ngân hàng thương mại sử dụng dự trữ bắt buộc quá một tỷ lệ nhất định sẽ chịu phạt.

4. Các tài sản duy trì dự trữ bắt buộc và mức trả lãi

4. 1 Các tài sản duy trì dự trữ bắt buộc

Ngân hàng trung ương có thể yêu cầu ngân hàng thương mại duy trì dự trữ bắt buộc bằng tiền mặt tại quỹ, hoặc tiền gửi tại ngân hàng trung ương, hoặc các tài sản khác. Trong đó tiền gửi tại ngân hàng trung ương được tất cả các nước sử dụng. Một số nước cho phép tính một tỷ lệ tiền mặt tại quỹ là tiền duy trì dự trữ bắt buộc, nhưng sẽ rất khó xác định và kiểm tra việc duy trì dự trữ là tiền mặt tại quỹ của các ngân hàng thương mại. Một số nước tính chứng khoán do chính phủ phát hành là tài sản duy trì dự trữ bắt buộc.

Đối với việc duy trì dự trữ bắt buộc bằng tiền gửi tại ngân hàng trung ương là hình thức phổ biến, theo đó ngân hàng trung ương vừa quản lý chặt chẽ việc thực hiện dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thương mại, vừa nắm bắt được đầy đủ thông tin về thị trường tiền tệ để có thể can thiệp kịp thời khi ngân hàng thương mại thiếu hụt dự trữ bắt buộc. Đồng thời, tiền gửi tại ngân hàng trung ương có thể sử dụng để thanh toán liên ngân hàng hoặc rút ra phục vụ cho các hoạt động bán lẻ của ngân hàng thương mại, nên dự trữ bắt buộc bằng tiền gửi tại ngân hàng trung ương vẫn đảm bảo mục tiêu ổn định hệ thống thanh toán và ổn định lãi suất của thị trường tiền tệ.

(Bài tập thực hành số 15a & 15b)

Đối với việc duy trì dự trữ bắt buộc bằng tiền mặt tại quỹ có ưu điểm là không cản trở các ngân hàng nắm giữ tiền mặt tại quỹ để phục vụ các hoạt động bán lẻ của mình. Đồng thời, tính tiền mặt tại quỹ là dự trữ bắt buộc sẽ hạn chế việc các ngân hàng thương mại phải rút tiền mặt từ ngân hàng trung ương vào đầu giờ làm việc để phục vụ cho các hoạt động bán lẻ của mình, sau đó phải nộp tiền mặt vào ngân hàng trung ương

cuối giờ giao dịch để đảm bảo dự trữ bắt buộc, như thế sẽ gia tăng chi phí giao dịch tiền mặt của ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương, nhất là các ngân hàng thương mại hoạt động ở vùng sâu vùng xa.

Khi tiền mặt tại quỹ được tính là tài sản dự trữ bắt buộc, ngân hàng trung ương phải có quy định chặt chẽ về quy trình xác định tiền mặt tại quỹ nhằm ngăn chặn ngân hàng thương mại tìm cách trốn dự trữ bắt buộc. Nếu ngân hàng trung ương không xác định được tiền mặt tại quỹ của từng ngân hàng thương mại, hoặc bản thân ngân hàng thương mại không thế tính toán tiền mặt tại quỹ một cách chính xác sẽ dẫn tới việc nguy hiểm là ngân hàng trung ương có thể cho phép các ngân hàng báo cáo một cách ước đoán lượng tiền mặt tại quỹ, dẫn đến việc thực hiện dự trữ bắt buộc chỉ mang tính hình thức, làm hạn chế tác động của công cụ dự trữ bắt buộc đối với kiểm soát tiền tệ và đảm bảo khả năng thanh toán của ngân hàng. Tuy nhiên, nếu xem xét trên khía cạnh nếu không quy định dự trữ bắt buộc thì ngân hàng thương mại có thể sử dụng toàn bộ phần dự trữ bắt buộcđể cho vay và thu lợi nhuận, thì chi phí của việc thực hiện dự trữ bắt buộc bằng số tiền phải dự trữ bắt buộc nhân với lãi suất cho vay danh nghĩa. Chi phí dự trữ bắt buộc không phụ thuộc vào số lượng tiền mặt mà ngân hàng muốn nắm giữ để đảm bảo cho các khoản tiền gửi của mình. Do vậy, khi tính thêm các khoản tiền mặt tại quỹ không làm giảm chi phí của dự trữ bắt buộc.

Đối với việc duy trì dự trữ bắt buộc bằng trái phiếu có tính thanh khoản cao, đôi khi các ngân hàng được phép đảm bảo ít nhất một phần dự trữ bắt buộc bằng bằng các chứng khoán do chính phủ phát hành. Lý do cho việc sử dụng trái phiếu Chính phủ làm dự trữ là do các chứng khoán do chính phủ phát hành có tính thanh khoản cao và được trả lãi tương đương với lãi suất

cho vay khách hàng tốt nhất trên thị trường khi sử dụng làm các khoản dự trữ. Tuy nhiên, nếu ngân hàng trung ương trả lãi trực tiếp cho các khoản dự trữ thì việc tính các chứng khoán vào tài sản tiêu chuẩn có thể làm phức tạp công việc kiểm soát tiền tệ. Bởi vì việc cho phép tính trái phiếu chính phủ là tài sản duy trì dự trữ bắt buộc sẽ không có tác động kiểm soát tiền tệ, thực chất khoản tiền mua trái phiếu chính phủ để làm dự trữ đã được ngân sách nhà nước sử dụng và vẫn còn quay vòng trong lưu thông, như vậy vẫn có tác động tạo tiền. Vì vậy, việc cho phép duy trì dự trữ bắt buộc bằng trái phiếu chính phủ chỉ có tác động khuyến khích thị trường trái phiếu phát triển, buộc các ngân hàng thương mại phải mua bán trái phiếu Chính phủ.

Đối với dự trữ bắt buộc tính trên các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, một số nước quy định phải chuyển sang duy trì dự trữ bắt buộc bằng nội tệ, nhưng một số nước quy định duy trì dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ. Việc xác định dự trữ bắt buộc bằng loại tiền nào là tuỳ theo mục đích điều tiết tiền tệ của ngân hàng trung ương. Nếu thực hiện mục tiêu đảm bảo thanh toán cho các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ và hạn chế khả năng mở rộng tiền gửi bằng ngoại tệ, ngân hàng trung ương cần quy định việc duy trì dự trữ bắt buộc phải bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, nếu chỉ là mục đích đánh thuế, làm tăng chi phí cho hoạt động huy động vốn và cho vay bằng ngoại tệ, ngân hàng trung ương có thể quy định chuyển đổi sang duy trì dự trữ bắt buộc bằng nội tệ.

4.2 Mức trả lãi của các khoản dự trữ

Việc trả lãi đối với các khoản dự trữ bắt buộc cho phép tách rời tác động của các chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Nếu mức trả lãi được xác định hợp lý thì việc áp dụng mức dự trữ bắt buộc có thể sẽ không làm ảnh hưởng tới chi phí do phải thực hiện dự trữ bắt buộc cũng như tới lợi nhuận của

ngân hàng thương mại. Các khoản dự dự trữ bắt buộc do đó cũng sẽ không làm tăng các mức lãi suất huy động vốn và cho vay và thay đổi lớn đến tổng phương tiện thanh toán.

Đối với hệ thống ngân hàng có khả năng quản lý nguồn vốn hiệu quả, các ngân hàng thương mại không duy trì dự trữ bắt buộc lớn, nếu ngân hàng trung ương trả lãi đối với mức duy trì dự trữ bắt buộc bằng với lãi suất cho vay khách hàng tốt nhất, thì dự trữ bắt buộc hầu như không có ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của các ngân hàng thương mại và như vậy, ngân hàng trung ương sẽ không sử dụng công cụ này để điều tiết trực tiếp lãi suất thị trường, mà chỉ có thể điều tiết gián tiếp thông qua việc thay đổi các yếu tố trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại và cuối cùng có thể ảnh hưởng tới các mức lãi suất. Tuy nhiên, việc quy định dự trữ bắt buộc vẫn có tác động kiểm soát hệ số nhân tiền và kiểm soát tiền tệ. Trong điều kiện lạm phát tương đối ổn định, ngân hàng trung ương nên áp dụng trả lãi cho tiền duy trì dự trữ bắt buộc để duy trì lãi suất danh nghĩa ở mức hợp lý. [9c]

Khi ngân hàng trung ương không trả lãi đối với tiền duy trì dự trữ bắt buộc, đây là hình thức đánh thuế đối với các ngân hàng thương mại, qua đó tác động đến chi phí hoạt động, đến lãi suất huy động vốn và cho vay và đến mục tiêu kiểm soát tiền tệ. Việc không trả lãi đối với tiền duy trì dự trữ bắt buộc sẽ làm tăng khả năng tác động của công cụ này trong điều hành chính sách tiền tệ. Vì vậy, rất nhiều nước đã không trả lãi cho tiền duy trì dự trữ bắt buộc.

Đôi khi, việc trả lãi đối với các khoản huy động tiền gửi khác nhau sẽ áp dụng lãi suất khác nhau nhằm thay đổi cơ cấu tiền gửi của ngân hàng thương mại nhưng không làm thay đổi hệ số nhân tiền của toàn hệ thống. Mức trả lãi được phân biệt nhằm phản ánh sự khác biệt trong việc cách áp thuế đối với

từng loại tiền gửi.. Ví dụ, tỷ lệ dự trữ bắt buộc có thể áp dụng thống nhất trên các khoản tiền gửi, nhưng các khoản dự trữ ứng với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ có thể bị trả lãi thấp hơn các khoản dự trữ ứng với tiền gửi nội tệ, nhằm không khuyến khích huy động vốn ngoại tệ và hạn chế tình trạng đôla hoá. Hoặc các khoản dự trữ ứng với tiền gửi có kỳ hạn dài thường được trả lãi suất cao hơn các khoản tiền gửi kỳ hạn ngắn nhằm khuyến khích việc gửi tiền dài hạn. Tuy nhiên, việc tính toán trả lãi như vậy sẽ hết sức phức tạp. Vì vậy, thay vì trả lãi cho tiền gửi nội tệ, một số nước đã áp dụng biện pháp thay thế các khoản dự trữ bằng đồng nội tệ bằng cách yêu cầu dự trữ trái phiếu kho bạc.

Đối với các khoản dự trữ vượt (phần dự trữ cao hơn dự trữ bắt buộc), có nhiều ý kiến cho rằng không nên trả lãi cho phần dự trữ vượt này để hạn chế ngân hàng thương mại duy trì dự trữ vượt, sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn của mình. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng phần dự trữ vượt là phần tiền gửi của ngân hàng thương mại gửi tại ngân hàng trung ương để phục vụ cho quá trình thanh toán, nên ngân hàng trung ương cần trả lãi cho khoản dự trữ vượt này. Tuy nhiên, lãi suất trả cho dự trữ vượt chỉ nên ở mức mức thấp để đảm bảo các ngân hàng thương mại tích cực cho vay và sử dụng vốn hiệu quả.

5. Xử lý vi phạm

Thông thường, các ngân hàng thương mại tuân thủ các quy định nói chung của ngân hàng trung ương, cũng như quy định về dự trữ bắt buộc nói riêng, nhằm đảm bảo an toàn hoạt động, gìn giữ uy tín của ngân hàng. Trong các công cụ chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương đều quy định về xử lý vi phạm nhằm đảm bảo công bằng và tăng cường tính cưỡng chế trong thực thi pháp luật.

Để việc xử lý vi phạm có hiệu quả, các quy định xử phạt nên theo các nguyên tắc:

- Một là, hạn chế tối đa các ngân hàng thương mại sử dụng tiền dự trữ để cho vay.

- Hai là, lãi suất phạt và lãi suất huy động bình quân trên thị trường phải cao hơn lãi suất cho vay trên thị trường liên ngân hàng. Lãi suất phạt có thể gấp đôi lãi suất cho vay phi rủi ro để hạn chế các chi phí cơ hội khi sử dụng tiền duy trì dự trữ bắt buộc để cho vay. Nếu ngân hàng trung ương áp dụng lãi suất phạt càng cao thì ngân hàng thương mại càng duy trì dự trữ vượt cao để dự phòng những biến động bất thường trong hoạt động của mình và tránh việc thiếu hụt dự trữ bắt buộc.

Xử lý vi phạm có thể làm thay đổi nhu cầu duy trì dự trữ. Một số ngân hàng trung ương xử lý vi phạm theo hình thức luỹ tiến, nếu vi phạm càng lớn mức phạt càng cao, để hạn chế sự thay đổi đột ngột trong duy trì dự trữ. Một số nước xử lý vi phạm trên cơ sở số ngày hoặc mức độ vi phạm của từng ngày trong kỳ duy trì. Một số ngân hàng trung ương xử lý vi phạm theo hành chính hoặc gián tiếp như hạn chế việc tham gia vào hệ thống thanh toán hay giới hạn việc tiếp cận hoạt động tái cấp vốn của ngân hàng trung ương. Tất cả đều không phản ánh được chi phí thực tế của các khoản dự trữ thiếu hụt, và thậm chí có thể gây ra khó khăn đối với hệ thông tài chính.

Tại một số nước, khi các ngân hàng thương mại thiếu hụt dự trữ bắt buộc hoặc vi phạm quy định ngân hàng trung ương như quy định về duy trì các tài sản có tính thanh khoản, sẽ bị xử phạt bằng việc phải tăng thêm mức dự trữ bắt buộc. Tuy nhiên, sử dụng dự trữ bắt buộc như là các hình phạt là không cần thiết và sẽ làm phức tạp hơn quá trình thực thi chính sách tiền tệ do làm thay đổi số nhân tiền. Vì vậy, nên sử dụng những

cách thức phạt trực tiếp bằng trả lãi hơn là áp dụng cách thức phạt qua thực hiện tăng thêm dự trữ bắt buộc và các biện pháp phi hành chính.

Để công cụ dự trữ bắt buộc thực sự phát huy hiệu quả, việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng trung ương có hiệu quả thì việc quản lý vốn của các ngân hàng thương mại là nhân tố rất cần thiết. Khi ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, nếu các ngân hàng thương mại quản lý tốt nguồn vốn sẽ tăng cường huy động vốn hoặc hạn chế cho vay để đảm bảo thực hiện đủ dự trữ bắt buộc, và như vậy, thị trường sẽ tránh được các cú sốc do thiếu vốn đồng thời ngân hàng trung ương đạt được mục tiêu thắt chặt tiền tệ. Nếu các ngân hàng thương mại không quản lý tốt nguồn vốn, khi ngân hàng trung ương tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, ngân hàng sẽ không có phản ứng kịp thời để hạn chế tăng trưởng tín dụng sẽ dễ dẫn đến tình trạng thiếu vốn và việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ không có hiệu quả.

Trong quản lý nguồn vốn, các ngân hàng thương mại cần chú trọng xây dựng hệ thống quản trị vốn tập trung, dựa trên cơ sở nâng cấp hệ thống thông tin quản lý. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý vốn cần luôn được nâng cao trình độ nghiệp vụ, có phản ứng tốt đối với các chính sách của ngân hàng trung ương cũng như phản ứng khi thị trường có sự biến động.

Để nâng cao hiệu quả điều hành công cụ dự trữ bắt buộc, ngân hàng trung ương phải xây dựng cơ sở pháp lý rõ ràng để các ngân hàng thương mại thực hiện. Đây là căn cứ để các ngân hàng thương mại tuân thủ theo đúng quy định của ngân hàng trung ương và cũng là cơ sở để ngân hàng trung ương xác định các ngân hàng thương mại thực hiện đúng, các ngân hàng thương mại vi phạm và có hình thức xử lý kịp thời. Chỉ khi các

ngân hàng thương mại tuân thủ nghiêm túc các quy định của ngân hàng trung ương về dự trữ bắt buộc thì công cụ này mới phát huy hiệu quả.

Ngoài ra, ngân hàng trung ương cần thực hiện các biện pháp phát triển thị trường tiền tệ. Đây là tiền đề quan trọng để các ngân hàng thương mại có thể điều hòa nguồn vốn giữa các ngân hàng thương mại dư thừa và các ngân hàng thương mại thiếu hụt tạm thời nguồn vốn, qua đó các ngân hàng thương mại có điều kiện duy trì đầy đủ dự trữ bắt buộc và việc điều hành chính sách tiền tệ sẽ có hiệu quả hơn.

III. QUẢN LÝ DỰ TRỮ BẮT BUỘC Ở VIỆT NAM

Trước khi có Pháp lệnh Ngân hàng (1990), công cụ này chưa được Ngân hàng Nhà nước sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ. Sau khi có Pháp lệnh và Luật Ngân hàng (1998) công cụ này mới được Ngân hàng Nhà nước Viêt Nam sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ.

1. Khuôn khổ pháp lý của công cụ dự trữ bắt buộc

Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định tỷ lệ dữ trữ bắt buộc ít nhất ở mức 10% và nhiều nhất ở mức 35% trên toàn bộ tiền gửi ở tổ chức tín dụng. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nhà nước quyết định tăng tỷ lệ dự trữ trên mức 35% và Ngân hàng Nhà nước trả lãi cho mức tăng đó. Ngân hàng Nhà nước quy định mức phạt đối với tổ chức tín dụng vi phạm Điều này.

Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định tỷ lệ dữ trữ bắt buộc ở mức 0% đến 20% trên toàn bộ tiền gửi ở tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới (#) 24 tháng.

Các Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Quy chế Dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng:

- Văn bản đầu tiên là: Quyết định số 108 (108/1992/QĐ-NH5) về « Quy chế Dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng » của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ra tháng 06 năm 1992 ra để hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện dự trữ bắt buộc tại Việt Nam.

- Văn bản đến nay đang có hiệu lực thi hành là: Quyết định số 379 (379/2009/QĐ-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành năm 2009 để điều chỉnh dự trữ bắt buộc bằng nội tệ và Quyết định số 1972 (1972/2011/QĐ-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 08 năm 2011 để để điều chỉnh dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, nhằm hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện dự trữ bắt buộc tại.

Tuy nhiên, từ năm 1992 đến nay (2012) là một khoảng thời gian dài điều hành chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước đã có rất nhiều thay đổi sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc trong điều hành chính sách tiền tệ cho phù hợp với điều kiện của thị trường Việt Nam.

Như vậy, Luật Ngân hàng Nhà nước và các văn bản dưới Luật hướng dẫn thi hành Luật Ngân hàng Nhà nước là cơ sở pháp lý để các tổ chức tín dụng thực hiện dự trữ bắt buộc và để Ngân hàng Nhà nước sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc điều hành chính sách tiền tệ.

2. Chủ thể chấp hành dự trữ bắt buộc

Năm 1992: Chủ thể chấp hành dự trữ bắt buộc thứ nhất là các các tổ chức tín dụng tại Việt Nam có huy động tiền gửi bằng VND, thứ hai là tổ chức tín dụng có huy động tiền gửi bằng ngoại tệ sẽ thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định

riêng của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và thứ ba là hợp tác xã tín dụng ở nông thôn, công ty tài chính chưa phải thực hiện quy định về dự trữ bắt buộc.

Năm 1994: Ngoài các thành phần như trên, Chủ thể chấp hành dự trữ bắt buộc còn bao gồm cả các công ty tài chính hoạt động tại Việt Nam.

Đến nay (năm 2012): Đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bao gồm toàn bộ các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động tại Việt Nam đã góp phần tăng hiệu quả của công cụ dự trữ bắt buộc trong điều hành công cụ chính sách tiền tệ.

3. Cơ sở tính dự trữ bắt buộc

Năm 1992: Cơ sở tính dự trữ bắt buộc là các loại tiền gửi hoặc có tính chất tiền gửi bằng VND và ngoại tệ, bao gồm tiền gửi thanh toán của tổ chức và cá nhân, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của các tổ chức và cá nhân, tiền gửi chuyên dùng của các tổ chức kinh tế, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn của dân cư, các khoản tiền quản lý và giữ hộ, trái phiếu kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 1 năm.

Năm 1993: Cơ sở tính dự trữ bắt buộc đã mở rộng bao gồm cả tiền gửi của các tổ chức và người nước ngoài và tiền quản lý và giữ hộ nhằm kiểm soát một phần luồng vốn từ nước ngoài vào Việt Nam.

Năm 2003: Cơ sở tính dự trữ bắt buộc đã một lần nữa được mở rộng đến tiền gửi có kỳ hạn dưới 24 tháng. Việc điều chỉnh này nhằm tăng huy động vốn dài hạn của các tổ chức tín dụng.

Năm 2008: Cơ sở tính dự trữ bắt buộc đã mở rộng đối với loại tiền gửi đến 24 tháng nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Năm 2005: Bao gồm tất cả các loại tiền gửi huy động từ Kho bạc Nhà nước, từ tổ chức kinh tế và dân cư và từ phát hành giấy tờ có giá ở tất cả các kỳ hạn.

Năm 2007 – đến nay: Cơ sở tính dự trữ bắt buộc là tiền huy động vốn bằng VND và bằng ngoại tệ ở tất cả các kỳ hạn, bao gồm của Kho bạc Nhà nước, tiền gửi của khách hàng trong nước và nước ngoài, tiền gửi tiết kiệm, tiền thu được từ phát hành giấy tờ có giá.

4. Quy định về kỳ tính dự trữ bắt buộc và kỳ duy trì dự trữ bắt buộc

Năm 1992: Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc đã được quy định theo hướng không trùng với kỳ tính dự trữ bắt buộc. Kỳ tính dự trữ bắt buộc và kỳ duy trì dự trữ bắt buộc đều là 1 tháng, phù hợp với điều kiện thị trường của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Năm 1994: Kỳ tính dự trữ bắt buộc và kỳ duy trì dự trữ bắt buộc theo số dư bình quân ngày trong tháng hoặc số dư bình quân các ngày 5, 10, 15, 20, 25 và ngày cuối tháng.

Năm 1995: Kỳ tính dự trữ bắt buộc và kỳ duy trì dự trữ bắt buộc xuống còn 15 ngày so với 1 tháng như trước.

Năm 1998 - nay: Kỳ tính dự trữ bắt buộc và kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được quy định là 1 tháng và không trùng nhau.

5. Phương thức duy trì dự trữ bắt buộc

Năm 1992: Phương thức duy trì dự trữ bắt buộc là các tổ chức tín dụng phải thường xuyên duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên 1 tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước. tổ chức tín dụng không được dự trữ bắt buộc bằng VND tính trên số tiền huy động bằng ngoại tệ và ngược lại.

Năm 1994: Việc duy trì dự trữ bắt buộc được quy định theo hướng tiền dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước tối thiểu bằng 55% tổng số tiền dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng; tiền mua tín phiếu Kho bạc Nhà nước tối đa 15% tổng số tiền dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng; Tiền mặt tại quỹ và ngân phiếu thanh toán còn giá trị lưu hành tối đa 30% tổng số tiền dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó, tiền mua tín phiếu Kho bạc Nhà nước và tiền mặt tại quỹ của tổ chức tín dụng bắt đầu được tính trên cơ sở số dư bình quân.

Năm 1995: Tiền duy trì dự trữ bắt buộc bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tiền mặt tồn quỹ, trong đó tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước tối thiểu bằng 70% số tiền phải dự trữ bắt buộc, tiền mặt tồn quỹ tối đa là 30% số tiền phải dự trữ bắt buộc, nhưng quy định về duy trì dự trữ bắt buộc đã có thay đổi quan trọng. Các tổ chức tín dụng không phải duy trì dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trên 1 tài khoản riêng như trước đây mà tiền duy trì dự trữ bắt buộc phải gửi chung vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời tiền duy trì dự trữ bắt buộc, bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tiền mặt tồn quỹ, được tính trên cơ sở số dư bình quân của cả tháng.

Năm 1998: Việc duy trì dự trữ bắt buộc có bổ sung quy định tiền gửi bằng ngoại tệ làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc là ngoại ngoại tệ tự do chuyển đổi, được quy đổi thành USD để thực hiện dự trữ bắt buộc bằng USD và gửi tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước. Đối với một số loại ngoại tệ khác bao gồm DEM, JYP, GBP và FRF nếu có tỷ lệ tiền gửi chiếm trên 50% tổng nguồn huy động bằng ngoại tệ thì có thể dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đó.

Năm 1999: Việc duy trì dự trữ bắt buộc chỉ được thực hiện trên 1 tài khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng mở tại Ngân

hàng Nhà nước nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính, nên những tài khoản tiền gửi khác của tổ chức tín dụng gửi tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước chưa được tính là tiền duy trì dự trữ bắt buộc.

Năm 2003 - nay: Quy định về dự trữ bắt buộc đã có thay đổi, từ việc chỉ tính dự trữ bắt buộc trên 1 tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, sang việc tính số dư tiền gửi VND của tổ chức tín dụng trên tất cả các tài khoản tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố là tiền dự trữ bắt buộc. Riêng đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, do đặc điểm các giao dịch bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng đều tập trung tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước, nên dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ vẫn được duy trì trên tài khoản tiền gửi tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

6. Trả lãi cho tiền duy trì dự trữ bắt buộc

Năm 1992: Tiền duy trì dự trữ bắt buộc được gửi tại một tài khoản riêng và không được trả lãi. Vào ngày đầu của kỳ dự trữ bắt buộc, nếu số dư tiền gửi trên tài khoản duy trì dự trữ bắt buộc vượt so với số tiền phải duy trì dự trữ bắt buộc, Ngân hàng Nhà nước sẽ trích chuyển số tiền dư thừa sang tài khoản thực hiện dự trữ bắt buộc.

Năm 1995: Khi tài khoản duy trì dự trữ bắt buộc được gộp chung vào tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền duy trì dự trữ bắt buộc vẫn không được trả lãi. Ngân hàng Nhà nước chỉ trả lãi cho phần tiền gửi vượt mức mức dự trữ bắt buộc.

Năm 2004: Thay cho việc trả lãi tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc trước đây, Ngân hàng Nhà nước chỉ thực hiện trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND (lãi suất thấp 1,2% năm).

Năm 2008 – nay: Ngân hàng Nhà nước chỉ trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và liên tục có sự điều chỉnh (tháng 10 năm 2008 lãi suất tới 10%; Ngày 01 tháng 09 năm 2009 lãi suất lại điều chỉnh còn 1,2% năm).

7. Xử lý vi phạm trong thực hiện dự trữ bắt buộc

Công cụ dự trữ bắt buộc chỉ phát huy hiệu quả khi các tổ chức tín dụng tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc. Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, trong bất kỳ quy định về hoạt động của tổ chức tín dụng nói chung cũng như trong điều hành công cụ dự trữ bắt buộc nói riêng, Ngân hàng Nhà nước có quy định các chế tài xử lý vi phạm.

Năm 1992: Nếu thiếu dự trữ bắt buộc, Ngân hàng Nhà nước sẽ trích chuyển số tiền thiếu từ tài khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng sang tài khoản tiền dự trữ bắt buộc. Nếu số dư trên tài khoản tiền gửi không đủ, Ngân hàng Nhà nước sẽ yêu cầu tổ chức tín dụng trong thời hạn 3 ngày phải nộp tiền mặt hoặc đi vay. Quá thời hạn này, tổ chức tín dụng không nộp đủ tiền thiếu hụt là vi phạm Quy chế dự trữ bắt buộc và phải chịu phạt số tiền đó. Ngoài việc xử phạt vi phạm, nếu trên tài khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng có tiền, Ngân hàng Nhà nước vẫn phải trích ngay cho đến khi đủ mức tiền dự trữ bắt buộc.

Năm 1995: Khi việc duy trì dự trữ bắt buộc đã được thực hiện chung trên tài khoản tiền gửi thanh toán, thì chế tài xử lý vi phạm được quy định bằng mức lãi suất cho vay cao nhất của tổ chức tín dụng tính từ ngày đầu kỳ đến ngày tính dự trữ bắt buộc, đồng thời trong vòng 3 ngày tổ chức tín dụng phải tìm mọi biện pháp bù đắp đủ mức dự trữ bắt buộc theo quy định. Quá

thời hạn này, tổ chức tín dụng phải chịu phạt với mức lãi suất gấp 2 lần mức lãi suất cho vay cao nhất của tổ chức tín dụng.

Năm 2000 - nay: Phương thức duy trì dự trữ bắt buộc chỉ bao gồm số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, chế tài xử phạt dự trữ bắt buộc được quy định trường hợp tổ chức tín dụng thiếu tiền dự trữ bắt buộc lần đầu trong năm sẽ bị xử phạt cảnh cáo. Nếu thiếu dự trữ bắt buộc từ lần thứ 2 trở đi trong năm sẽ phải xử phạt bằng tiền phần thiếu. Lãi suất phạt thiếu dự trữ bắt buộc bằng VND bằng 150% lãi suất tái cấp vốn công bố trong từng thời kỳ, tính trên phần thiếu hụt của cả kỳ duy trì dự trữ bắt buộc. Lãi suất phạt thiếu dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ bằng 150% lãi suất USD trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng Singapore (SIBOR) kỳ hạn 3 tháng được công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

Việc bổ sung hình thức xử phạt cảnh cáo mặc dù không ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng, nhưng lại ảnh hưởng đến việc đánh giá độ tín nhiệm của ngân hàng, nhất là khi hoạt động ngân hàng là hoạt động dựa trên uy tín của ngân hàng, nên hầu như rất ít tổ chức tín dụng vi phạm quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc. tổ chức tín dụng chỉ vi phạm dự trữ bắt buộc trong trường hợp thực sự khó khăn về vốn và không có khả năng vay trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, hoặc do những hoàn cảnh khách quan.

Với cách thức xử lý vi phạm như trên, hầu như các tổ chức tín dụng đều duy trì đầy đủ dự trữ bắt buộc và theo đó đảm bảo công cụ này phát huy hiệu quả. Đến nay, chưa có tổ chức tín dụng nào thiếu dự trữ bắt buộc đến lần thứ 3 trong năm.

Phần kết:

Trong điều kiện thị trường tiền tệ của Việt Nam đang phát triển, công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc đóng vai trò tích cực trong điều hành chính sách tiền tệ

Công cụ dự trữ bắt buộc đã không ngừng được đổi mới và hoàn thiện kể từ tháng 6/1992 đến nay. Trong quá trình điều hành chính sách tiền tệ công cụ dự trữ bắt buộc đã là một công cụ tiền tệ chủ yếu để Ngân hàng Nhà nước thực thi chính sách tiền tệ và đến nay vẫn phát huy tác dụng của nó.

Trong điều kiện thị trường tiền tệ còn chưa phát triển, các ngân hàng thương mại không dự trữ đủ giấy tờ có giá để tham gia nghiệp vụ thị trường mở hoặc tái cấp vốn với Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo ổn định thanh khoản, thì công cụ dự trữ bắt buộc là công cụ quan trọng để các tổ chức tín dụng thực hiện duy trì dự phòng thanh khoản để đảm bảo ổn định hệ thống thanh toán. Bên cạnh đó, khi thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, nếu chỉ dựa vào các công cụ nghiệp vụ thị trường mở để rút tiền về sẽ khó đạt hiệu quả nếu các tổ chức tín dụng không tham gia mua giấy tờ có giá như trong giai đoạn 2007-2008, thì việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc là biện pháp cần thiết và hiệu quả và chủ động để điều hành chính sách tiền tệ theo mục tiêu.

Dự trữ bắt buộc được sử dụng để tác động đến hệ số nhân tiền tệ trong điều kiện cơ chế truyền tải của Việt Nam còn chưa rõ ràng

Trong khi các công cụ chính sách tiền tệ khác như nghiệp vụ thị trường mở và tái cấp vốn chỉ tác động đến tín dụng và cung tiền thông qua khối lượng và lãi suất giao dịch thì công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc tác động đến kiểm soát tín dụng và cung tiền không chỉ thông qua điều tiết khối lượng vốn khả dụng của

các ngân hàng thương mại, mà điểm khác biệt của công cụ này so với những công cụ chính sách tiền tệ khác là còn có tác động thông qua hệ số nhân tiền tệ.

Bên cạnh đó, lượng vốn điều tiết thông qua các công cụ chính sách tiền tệ khác chỉ mang tính chất ngắn hạn, như nghiệp vụ thị trường mở và công cụ tái cấp vốn có kỳ hạn giao dịch theo Luật Ngân hàng không quá 1 năm, nhưng trên thực tế thường chỉ được thực hiện với kỳ hạn dưới 1 tháng đối với các giao dịch chào mua nghiệp vụ thị trường mở và tối đa là 3 tháng đối với các giao dịch tái cấp vốn. Song, đối với công cụ dự trữ bắt buộc, lượng vốn khả dụng được điều tiết mang tính ổn định, lâu dài và đều khắp đối với tất cả các tổ chức tín dụng, nên phạm vi và mức độ tác động của công cụ này đối với điều hành chính sách tiền tệ là khá mạnh.

Chính vì vậy, trong điều kiện thị trường tiền tệ của Việt Nam chưa xác định rõ cơ chế chuyển tải chính sách tiền tệ thì hiệu quả điều tiết của công cụ này đối với thị trường tiền tệ rất rõ ràng, và công cụ này được sử dụng trong trường hợp thị trường tiền tệ có biến động lớn mà những công cụ khác khó phát huy tác dụng.

Dự trữ bắt buộc là công cụ tác động toàn diện đến tất cả các tổ chức tín dụng

Hiện nay, ở Việt Nam, tất cả các tổ chức tín dụng đều phải thực hiện dự trữ bắt buộc, mặc dù tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng tổ chức tín dụng có khác nhau. Nếu như công cụ nghiệp vụ thị trường mở chỉ có những tổ chức tín dụng có sở hữu giấy tờ có giá mới có thể thực hiện giao dịch với Ngân hàng Nhà nước, công cụ tái cấp vốn chỉ thực hiện với một số ngân hàng thương mại thì công cụ dự trữ bắt buộc tác động toàn diện đến tất cả

các tổ chức tín dụng. Khi điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì tất cả các tổ chức tín dụng phải có trách nhiệm thực hiện.

Định hướng trong điều hành công cụ dự trữ bắt buộc

Quy trình hoạt động dự trữ bắt buộc cần được tiếp tục hoàn thiện

Quy trình hoạt động của công cụ dự trữ bắt buộc cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng đảm bảo các tổ chức tín dụng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ dự trữ bắt buộc, đảm bảo vai trò ổn định hệ thống thanh toán và ổn định lãi suất thị trường. Nhìn chung, quy trình hoạt động của công cụ dự trữ bắt buộc tại Việt Nam đã được xây dựng tương tự như công cụ dự trữ bắt buộc của những nước đang phát triển. Tuy nhiên, cũng giống như các nước trên thế giới, xu hướng các tổ chức tín dụng phát triển các hình thức huy động để lẩn tránh nghĩa vụ thực hiện dự trữ bắt buộc là khó tránh khỏi, nhất là trong điều kiện thị trường tiền tệ của Việt Nam còn đang phát triển, ngày càng phát sinh nhiều hình thức huy động mới.

Qua những phân tích ở trên cho thấy do cơ sở tính dự trữ bắt buộc hiện nay mới chỉ quy định một số loại tiền gửi của tổ chức tín dụng, trong khi nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng thương mại hiện nay ngày càng đa dạng và phong phú, không chỉ dừng ở các nghiệp vụ huy động tiền gửi thông thường mà còn bao gồm cả các hợp đồng vay vốn, các nghiệp vụ phái sinh tiền tệ... Điều này dễ dẫn đến các tổ chức tín dụng sẽ chuyển từ hình thức huy động tiền gửi phải chịu dự trữ bắt buộc sang các hình thức huy động vốn khác không phải chịu dự trữ bắt buộc, làm hạn chế đến hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ.

Ngay trong các loại tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc, với các sản phẩm huy động tiền gửi đa dạng như tiền gửi

tính lãi theo thời gian thực gửi, tiền gửi được rút trước hạn, các tổ chức tín dụng cũng có thể chuyển từ tiền gửi có kỳ hạn ngắn phải chịu tỷ lệ dự trữ bắt buộc cao sang những loại tiền gửi có kỳ hạn dài hơn có tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp hơn. Như vậy sẽ hạn chế khả năng điều tiết của công cụ dự trữ bắt buộc trong điều tiết tiền tệ cũng như ảnh hưởng đến vai trò là đảm bảo ổn định thanh toán.

Bên cạnh đó, ngoài các tổ chức tín dụng đã có nhiều loại hình tổ chức khác có huy động tiền gửi như Tiết kiệm bưu điện nhưng chưa phải thực hiện dự trữ bắt buộc. Điều này một mặt ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của các tổ chức có huy động tiết kiệm, nhưng mặt khác lại ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của hệ thống các tổ chức tín dụng và khả năng điều tiết tiền tệ của công cụ dự trữ bắt buộc, do một phần tiền gửi của nền kinh tế không phải chịu dự trữ bắt buộc.

Chính vì vậy, công cụ dự trữ bắt buộc cần được cải tiến theo hướng quy định chặt chẽ hơn về đối tượng thực hiện dự trữ bắt buộc, về cơ sở tính dự trữ bắt buộc và việc duy trì dự trữ bắt buộc nhằm đảm bảo công cụ dự trữ bắt buộc thực hiện đúng vai trò trong điều tiết tiền tệ.

Điều hành công cụ dự trữ bắt buộc cần được phối hợp chặt chẽ với các công cụ chính sách tiền tệ khác

Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc là công cụ có tác đông mạnh đến thị trường tiền tệ nên sử dụng công cụ này cần kết hợp chặt chẽ với các công cụ chính sách tiền tệ khác để giảm thiểu những biến động đột ngột của thị trường.

Tác động mạnh của công cụ dự trữ bắt buộc thể hiện ở chỗ công cụ này vừa điều tiết khối lượng vốn khả dụng, vừa điều tiết thông qua hệ số nhân tiền tệ, và nó tác động đến toàn bộ các tổ chức tín dụng có huy động tiền gửi. Vì vậy, khi điều chỉnh giảm

tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm tăng ngay lập tức số vốn khả dụng, đồng thời làm tăng hệ số nhân tiền tệ qua đó tiếp tục làm tăng vốn khả dụng. Ngược lại, khi điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm thiếu hụt vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại. Khi đó, Ngân hàng Nhà nước cần sử dụng ngay công cụ nghiệp vụ thị trường mở hoặc tái cấp vốn để hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng thương mại, và có thể rút về dần để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ.

Việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải tính toán kỹ lưỡng khả năng thực hiện của các tổ chức tín dụng để tránh các cú sốc trên thị trường tiền tệ.

Việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc nên thực hiện với tỷ lệ vừa phải để các tổ chức tín dụng có điều kiện cân đối vốn, tránh các cú sốc trên thị trường tiền tệ. Qua những phân tích nêu trên cho thấy trước năm 1998, Ngân hàng Nhà nước ít khi điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Tuy nhiên, từ năm 1999, Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong điều hành chính sách tiền tệ. Nhìn chung, các lần điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc chỉ ở mức thấp 1%-2% nhằm tránh những cú sốc đến thị trường tiền tệ.

Tuy nhiên, trong một số thời điểm, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được điều chỉnh ở mức cao. Đó là giai đoạn cuối năm 2000 đến đầu năm 2002, Ngân hàng Nhà nước đã 3 lần điều chỉnh tăng và 3 lần điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ với mỗi bước điều chỉnh từ 3-5%. Việc điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong giai đoạn này là phù hợp với diễn biến thị trường tiền tệ trong và ngoài nước, có tác dụng làm giảm tình trạng đôla hóa, nhưng nếu các ngân hàng thương mại không quản lý tốt nguồn vốn thì việc điều chỉnh tăng giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc như vậy sẽ làm lãi suất ngoại tệ của các ngân hàng thương mại biến động lớn. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng tỷ lệ dự trữ

bắt buộc bằng ngoại tệ trong thời gian từ tháng 11/2000 đến tháng 11/2001 từ 5% lên 15% thì lãi suất huy động vốn bằng ngoại tệ đã có tác động giảm mạnh từ 5,5%/năm xuống 1,9%/năm. Ngược lại, khi Ngân hàng Nhà nước giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ từ 15% xuống 5% trong giai đoạn từ tháng 12/2001 đến tháng 12/2002 thì lãi suất tăng từ 1,9% lên 2,1%/năm.

Vì vậy, khi điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc cần dự báo và tính toán kỹ lưỡng nguồn vốn của các tổ chức tín dụng và khả năng thực hiện tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng để xác định mức độ điều chỉnh và thời điểm áp dụng việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại cần nâng cao hơn nữa trình độ quản lý vốn tránh hiện tượng cho vay vượt khả năng huy động vốn và không phản ứng kịp thời trước những thay đổi của thị trường và của điều hành chính sách tiền tệ.

Chính sách tiền tệ còn đa mục tiêu gây khó khăn trong điều hành công cụ dự trữ bắt buộc

Việc điều hành các công cụ chính sách tiền tệ đã bám sát những diễn biến của thị trường tiền tệ, nhưng trong điều hành chính sách tiền tệ hiện nay còn theo đuổi nhiều mục tiêu, vừa kiềm chế lạm phát, vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, nên việc điều hành còn chưa nhất quán.

Kết luận: Chương "dự trữ bắt buộc" đã nghiên cứu ba vấn đề cơ bản: Một là những vấn đề chung về dự trữ bắt buộc. Hai là quản lý dự trữ bắt buộc của ngân hàng trung ương. Ba là quản lý dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong đó có nghiên cứu việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã sử dụng dự trữ bắt buộc để điều hành chính sách tiền tệ như thế nào./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thống kê văn bản qui định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ khi thực hiện hai Luật ngân hàng từ năm 1998 đến nay (cả đối với tiền gửi nội tệ và tiền gửi ngoại tệ)? trên cơ sở đó nhận xét về việc điều hành chính sách tiền tệ bằng công cụ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. Sử lý kỷ luật tổ chức tín dụng vi phạm dự trữ bắt buộc của ngân hàng trung ương
3. Thế nào là tỷ lệ dự trữ bắt buộc? Tiền gửi dự trữ bắt buộc? Phân biệt sự khác nhau giữa tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tiền gửi dự trữ bắt buộc
4. Việc thực hiện dự trữ bắt buộc nhằm mục tiêu gì?
5. Cơ chế tác động của công cụ dự trữ bắt buộc khi điều hành chính sách tiền tệ
6. Loại tiền gửi nào thuộc đối tượng thực hiện dự trữ bắt buộc
7. Các căn cứ xác định dự trữ bắt buộc và việc xác định dự trữ bắt buộc được tính toán như thế nào?
8. Vì sao các tổ chức tín dụng lại phải nghiêm chỉnh chấp hành dự trữ bắt buộc? ngân hàng trung ương sẽ sử lý vi phạm quy định dự trữ bắt buộc như thế nào?
9. Tham khảo một số nước trên thế giới về dự trữ bắt buộc và so sánh với Việt Nam.

---------- ❀❀❀ ----------

Chương 10

NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

MỤC TIÊU:

Chương nghiệp vụ thị trường mở nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

① Phân biệt được thị trường mở và nghiệp vụ thị trường mở.

② Phân biệt được việc mua bán ngắn hạn các giấy tờ có giá trị với việc mua bán các giấy tờ có giá trị ngắn hạn trên thị trường mở

③ Các thành viên tham gia thị trường mở và mục đích tham gia của mỗi thành viên? Các giấy tờ có giá trị nào được mua, bán trên thị trường mở?

④ Nắm được nguyên lý các nghiệp vụ thị trường mở và các phương thức giao dịch để vận dụng vào thực tế trong kinh doanh

của ngân hàng thương mại và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THỊ TRƯỜNG MỞ.

1. Khái niệm

1.1 Khái niệm thị trường mở

Thị trường mở (Open Market) là thị trường mua, bán ngắn hạn các giấy tờ có giá trị, trong đó có sự tham gia của ngân hàng trung ương nhằm tác động đến khối tiền tệ cung ứng để thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ.

1.2 Khái niệm nghiệp vụ thị trường mở

Nghiệp vụ thị trường mở (Open Market Operations) là việc ngân hàng trung ương tham gia mua, bán ngắn hạn các giấy tờ có giá trị với các ngân hàng thương mại trên thị trường tiền tệ để điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Nghiệp vụ thị trường mở vừa là nghiệp vụ của thị trường lại vừa là công cụ của ngân hàng trung ương để thực thi chính sách tiền tệ. Nếu cần phải giảm khối tiền tệ cung ứng, ngân hàng trung ương sẽ bán trái phiếu cho các ngân hàng thương mại với giá có lợi cho họ, trong trường hợp này các ngân hàng thương mại mua trái phiếu trên thị trường mở sẽ có lợi hơn so với cho vay.

Ngân hàng thương mại mua trái phiếu nên vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại sẽ giảm, làm cho khả năng cho vay cũng sẽ giảm và mục tiêu làm giảm khối tiền tệ của ngân hàng trung ương sẽ được thực hiện. Ngược lại, nếu cần phải mở rộng khối tiền, lúc này ngân hàng trung ương sẽ mua trái phiếu

của các ngân hàng, giá mua trong trường hợp này phải có lợi cho ngân hàng thương mại, các ngân hàng thương mại sẽ bán trái phiếu để hưởng lợi, làm cho vốn khả dụng của ngân hàng thương mại sẽ tăng lên làm tăng khả năng cho vay và góp phần mở rộng mức cung tiền tệ.

2. Hàng hóa.

Các hàng hóa giao dịch trên thị trường mở cần thỏa mãn những điều kiện cơ bản như là: được phát hành và lưu thông hợp pháp; được giao dịch, mua bán, chuyển nhượng và còn thời hạn thanh toán. Các hàng hóa được mua, bán trên thị trường mở phải phù hợp với mục tiêu và yêu cầu hoạt động của ngân hàng trung ương, nghĩa là các hàng hóa đó phải có tính thanh khoản cao, sử dụng phổ biến và giao dịch phải hết sức thuận lợi, dễ dàng.

Tùy theo quy chế thị trường mở ở mỗi nước, hàng hóa của thị trường mở có thể chỉ là các giấy tờ có giá ngắn hạn; cũng có thể bao hàm cả các giấy tờ có giá ngắn hạn, các giấy tờ có giá trung hạn và các giấy tờ có giá dài hạn. Chẳng hạn ở Mỹ, ngoài các giấy tờ có giá trị ngắn hạn còn có các trái phiếu Chính phủ có thời hạn 3 năm, 5 năm cũng được mua bán trên thị trường mở, thậm chí những loại chứng khoán có thời hạn trên 10 năm vẫn được mua bán trên thị trường này.

Hàng hóa của thị trường mở cũng không có sự đồng nhất giữa các nước. Chẳng hạn ở: Mỹ, Canada, Anh và một số nước Châu Mỹ thì chấp nhận giao dịch trên thị trường mở các loại trái phiếu Chính phủ, như: Tín phiếu kho bạc Nhà nước, Trái phiếu kho bạc Nhà nước, Trái phiếu đầu tư, trái phiếu công trình, ... vv. Trong khi ở nhiều nước Châu Á lại chấp nhận giao dịch các các giấy tờ có giá trị nói chung không phân biệt người phát hành là Kho bạc? Ngân hàng trung ương? hay các công ty?

Như vậy, hàng hóa của thị trường mở của các nước có thể khác nhau, nhưng nhìn chung có thể liệt kê thành các loại sau:

2.1 Tín phiếu kho bạc Nhà nước

Tín phiếu kho bạc Nhà nước (Treasury Bonds) Kho bạc Nhà nước phát hành để huy động vốn để bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách Nhà nước.

Thực chất Tín phiếu kho bạc Nhà nước là giấy nhận nợ của Chính phủ đối với người mua Tín phiếu kho bạc Nhà nước với sự cam kết mặc định về việc hoàn trả vốn và lãi cho người sở hữu Tín phiếu kho bạc Nhà nước đó, Tín phiếu kho bạc Nhà nước là hàng hóa chủ yếu trên thị trường mở Tín phiếu kho bạc Nhà nước có những đặc điểm sau đây:

- Có thời hạn dưới 12 tháng.

- Có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển hóa thành tiền.

- Có thể được phát hành bằng hình thức chứng chỉ hoặc ghi sổ.

- Được chuyển nhượng một cách thuận lợi.

- Phát hành qua kênh thị trường mở, với khối lượng lớn (bán buôn) và có tính chất định kỳ.

2.2 Tín phiếu ngân hàng trung ương

Tín phiếu ngân hàng trung ương (Central Bank Bonds) do ngân hàng trung ương phát hành, là giấy nhận nợ của ngân hàng trung ương đối với người mua tín phiếu. Tín phiếu ngân hàng trung ương cũng có những đặc điểm tương tự như tín phiếu kho bạc Nhà nước. Tuy nhiên, do đây là loại tín phiếu do ngân hàng trung ương phát hành nên tín phiếu ngân hàng trung ương là công cụ chủ động hơn cho ngân hàng trung ương

để điều hành chính sách tiền tệ thông qua việc mua, bán tín phiếu ngân hàng trung ương. Tín phiếu ngân hàng trung ương được phát hành với nhiều thời hạn khác nhau, nhưng chủ yếu là ngắn hạn, việc phát hành Tín phiếu ngân hàng trung ương để đáp ứng các yêu cầu điều chỉnh tổng khối lượng tiền cung ứng.

2.3 Trái phiếu chính phủ

Trái phiếu Chính phủ (Government Bonds) được phát hành dưới dạng chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, xác nhận số vốn cho vay của trái chủ (người mua Government Bonds), người mua Trái phiếu Chính phủ chính là người cho Chính phủ vay tiền, người sở hữu trái phiếu sẽ được hưởng những quyền và lợi ích hợp pháp từ tổ chức phát hành như được hoàn lại vốn khi đáo hạn, được hưởng thu nhập cố định dưới hình thức lợi tức trái phiếu, được sử dụng Trái phiếu Chính phủ cầm cố ở ngân hàng để vay vốn.

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 1 năm đến dưới 5 năm, có đặc điểm:

- Lãi suất cố định.

- Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo nhiều phương thức khác nhau như trả lãi một lần khi đáo hạn, trả lãi định kỳ, trả lãi trước.

- Được chuyển nhượng theo luật pháp quy định.

- Được mua, bán tự do trên thị trường.

2.4 Trái phiếu đô thị

Trái phiếu đô thị (Municipal Bonds) do chính quyền của các đô thị lớn phát hành nhằm tập trung nguồn vốn để đầu tư vào các công trình, các dự án lớn của các đô thị.

Municipal Bonds là một loại của trái phiếu chính phủ, nhưng được chính quyền địa phương phát hành để phục vụ các chương trình phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương.

2.5 Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi (Certificate of Deposit) do các ngân hàng thương mại hoặc các Tổ chức tài chính phát hành để huy động vốn, Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn xác định. Chứng chỉ tiền gửi còn gọi là kỳ phiếu ngân hàng là giấy nhận nợ của ngân hàng thương mại đối với người mua Chứng chỉ tiền gửi, đây là công cụ quan trọng để các ngân hàng thương mại huy động vốn trên thị trường tiền tệ.

Chứng chỉ tiền gửi có đặc điểm sau:

- Có thời hạn xác định, có thể ngắn hạn hoặc trung hạn và chỉ được thanh toán khi đáo hạn, lãi suất của Chứng chỉ tiền gửi thường cao hơn, hấp dẫn hơn so với các hình thức huy động tiền gửi của ngân hàng thương mại.

- Được mua bán, được chuyển nhượng.

- Được sử dụng để cầm cố, thế chấp để vay vốn ngân hàng.

Chứng chỉ tiền gửi tuy được xếp vào một trong các hàng hóa của thị trường mở, nhưng trên thực tế Chứng chỉ tiền gửi ít được giao dịch.

3. Các chủ thể tham gia thị trường mở.

3.1 Ngân hàng trung ương.

Với vai trò là người tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của thị trường, ngân hàng trung ương soạn thảo, ban hành quy chế hoạt động của thị trường mở, xét duyệt hồ sơ và kết nạp các thành viên của thị trường, tổ chức các hoạt động giao

dịch, mua bán các giấy tờ có giá trị trên thị trường, đảm bảo an toàn, chính xác và hướng đến quyền lợi của các thành viên.

Ngoài vai trò nói trên, ngân hàng trung ương còn tham gia thị trường với tư cách thành viên tham gia các hoạt động giao dịch mua bán với các thành viên khác của thị trường. Tuy nhiên, hoạt động giao dịch mua bán của ngân hàng trung ương không phải vì mục tiêu lợi nhuận, mà vì mục tiêu ổn định tiền tệ, bởi vậy ngân hàng trung ương hoàn toàn có thể chủ động trong khi thực hiện các nghiệp vụ giao dịch của mình, cần mua các giấy tờ có giá trị để gia tăng khối tiền cung ứng, hoặc cần bán các giấy tờ có giá trị để làm giảm lượng tiền cung ứng, ngân hàng trung ương đều có thể thực hiện theo ý muốn chủ quan của mình. Chính vì vậy, nghiệp vụ thị trường mở là công cụ rất quan trọng trong điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.

3.2 Ngân hàng thương mại

Các ngân hàng thương mại là chủ thể thường xuyên và chủ yếu của thị trường mở, đồng thời là khách hàng chủ yếu của ngân hàng trung ương trong hoạt động giao dịch mua bán các giấy tờ có giá trị. Hoạt động của ngân hàng thương mại là hoạt động kinh doanh, vì mục tiêu lợi nhuận, việc ngân hàng thương mại tham gia mua bán các giấy tờ có giá trị trên thị trường mở với mục tiêu lợi nhuận và tăng cường nguồn vốn khả dụng.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các ngân hàng thương mại phải duy trì một mức dự trữ hợp lý. Mức dự trữ này bao gồm dự trữ sơ cấp (Primary Reserves) gồm tiền mặt và tiền gửi các loại còn gọi là dự trữ ngân quỹ và dự trữ thứ cấp (Secondary Reserves) gồm các giấy tờ có giá trị ngắn hạn.

Việc tham gia vào thị trường mở ngoài mục tiêu lợi nhuận còn giúp các ngân hàng thương mại có thể điều hòa dự trữ một cách hợp lý. Khi cần gia tăng ngân quỹ để thỏa mãn nhu cầu thanh khoản hoặc ngược lại muốn làm gia tăng dự trữ thứ cấp các ngân hàng thương mại có thể bán, mua các giấy tờ có giá trị. Như vậy, các ngân hàng thương mại đều có thể thực hiện thuận lợi tăng nguồn vốn khả dụng nhờ tham gia thị trường mở.

3.3 Các định chế tài chính phi ngân hàng.

Các định chế tài chính phi ngân hàng, bao gồm các Công ty tài chính (Financial company), các công ty cho thuê tài chính (Financial Leasing company), các công ty bảo hiểm (Insurance company), các công ty chứng khoán (Securities company), các quỹ đầu tư (Investment Fund), ... vv

Các định chế tài chính phi ngân hang tham gia hoạt động giao dịch trên thị trường mở với tư cách là những người đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Do tham gia thị trường mở, các định chế tài chính phi ngân hàng có thể làm phong phú thêm các danh mục đầu tư tài chính, làm thay đổi danh mục đầu tư theo hướng có lợi nhất để thu lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro.

3.4 Các thành viên khác.

Ngoài các thành viên kể trên thể tham gia thị trường mở còn có các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế, các công ty sản xuất thương mại dịch vụ hoặc cá nhân.

4. Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

4.1 Phương thức giao dịch

Ngân hàng trung ương thực hiện các nghiệp vụ trên thị trường mở để thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ, khi cần

tăng cung ứng tiền tệ, Ngân ngân hàng trung ương sẽ mua các giấy tờ có giá trị. Ngược lại, khi cần làm giảm lượng tiền cung ứng, ngân hàng trung ương sẽ bán các giấy tờ có giá trị.

Việc mua, bán các giấy tờ có giá trị của ngân hàng trung ương sẽ tác động vào khối tiền cung ứng theo hai hướng:

Thứ nhất: Nếu mục tiêu được xác định cụ thể, có thể định lượng được, ngân hàng trung ương sẽ can thiệp ngay bằng việc bán hẳn, hoặc mua hẳn để tác động đến khối tiền với thời hạn dài hơn, ổn định hơn.

Thứ hai: Nếu mục tiêu xác định có tính chất tạm thời, chỉ làm thay đổi cơ cấu dự trữ tiền tệ, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính linh hoạt hơn trong điều chỉnh cơ cấu dự trữ để phục vụ tốt nhất cho yêu cầu kinh doanh, ngân hàng trung ương sẽ mua, bán có kỳ hạn các giấy tờ có giá trị.

4.1.1 Giao dịch không hoàn lại

Giao dịch không hoàn lại là việc ngân hàng trung ương mua hoặc bán các giấy tờ có giá trị với các ngân hàng thương mại mà không có bất kỳ một cam kết nào về việc bán hoặc mua lại các giấy tờ có giá trị đó.

Giao dịch không hoàn lại còn gọi là mua, bán hẳn được sử dụng khi yêu cầu điều chỉnh và tác động đến lượng tiền cung ứng:

- Khi cần tác động và làm giảm cung ứng tiền tệ, ngân hàng trung ương sẽ bán các giấy tờ có giá trị với các ngân hàng thương mại, mà không cam kết sẽ mua lại các giấy tờ có giá trị đã bán.

- Nếu muốn gia tăng tiền cung ứng, ngân hàng trung ương sẽ mua các giấy tờ có giá trị với các ngân hàng thương mại, mà không cam kết sẽ bán lại các giấy tờ có giá trị đã mua.

Giá cả mua, bán các giấy tờ có giá trị giữa ngân hàng trung ương với các ngân hàng được xác định tùy theo thời hạn của từng loại các giấy tờ có giá trị là: ngắn hạn, trung hạn, hay dài hạn và tùy theo phương thức trả lãi.

Hạn chế của Giao dịch không hoàn lại là mang tính cứng nhắc trong thực thi chính sách tiền tệ vì sự di chuyển một chiều của giao dịch đó, nhưng trong thực tế giao dịch này cũng có tính linh hoạt nhất định, vì ngân hàng trung ương có thể ngay sau đó sẽ tiến hành giao dịch ngược chiều để đảo ngược tình huống, đồng thời giao dịch không hoàn lại nếu dự đoán được chính xác cũng sẽ có tác dụng lớn hơn hẳn so với giao dịch có kỳ hạn.

4.1.2 Giao dịch có hoàn lại

Giao dịch có hoàn lại còn gọi là nghiệp vụ mua, bán có hoàn lại (Repo) là nghiệp vụ mua hoặc bán có kỳ hạn các giấy tờ có giá trị của ngân hàng trung ương.

Nếu ngân hàng trung ương bán các giấy tờ có giá trị vào ngày hiện tại (J), ngân hàng trung ương phải cam kết mua lại các giấy tờ có giá trị đó vào ngày xác định (J + n), theo giá cả xác định trong hợp đồng.

Ngược chiều, ngân hàng thương mại bán một loại giấy tờ có giá trị nào đó cho ngân hàng trung ương vào ngày hiện tại (J), ngân hàng thương mại phải cam kết mua lại loại giấy tờ có giá trị đó vào một ngày (J +n) xác định theo giá cả đã ghi trong hợp đồng.

Việc bán và phải mua lại cũng như việc mua và phải bán lại là cách mà các thành viên tham gia thị trường mở phải tuân

thủ khi được ngân hàng trung ương thông báo. Việc mua, bán này giao dịch cả 2 chiều: bên bán chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá cho bên mua và nhận tiền từ bên mua, sau đó đến kỳ hạn đã xác định, bên bán mua lại giấy tờ có giá trị đó bằng việc chuyển tiền thanh toán để nhận lại các chứng từ có giá đã bán.

Trong nghiệp vụ mua, bán có kỳ hạn, các thành viên tham gia thị trường mở vừa đóng vai trò là người bán, vừa là người mua, như vậy giao dịch này mang tính chất của một giao dịch Swap, do đó khi kết thúc hợp đồng, dự trữ của các ngân hàng sẽ trở lại như ban đầu. Đây là ưu điểm của giao dịch có kỳ hạn trên thị trường mở, vì nó rất linh hoạt và giúp các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính năng động hơn trong việc quản trị tài sản có nói chung và quản trị thanh khoản nói riêng.

Trong giao dịch có kỳ hạn, giá mua giá bán giấy tờ có giá trị giữa ngân hàng trung ương với các thành viên của thị trường được xác định dựa vào nhiều yếu tố như: thời hạn ký phát, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi, lãi suất trúng thầu hoặc lãi suất công bố.

Các giấy tờ có giá trị được giao dịch trên thị trường mở, đều được mua, bán theo phương thức đấu thầu (Bid for a contract), phương thức đấu thầu (tender procedure) sẽ loại bỏ hoàn toàn các yếu tố chủ quan, một chiều trong giao dịch, tạo sự công bằng cho mọi thành viên tham gia thị trường đấu thầu cũng như tạo điều kiện để thúc đẩy cạnh tranh hợp pháp và lành mạnh. Phương thức đấu thầu còn đòi hỏi các thành viên của thị trường, khi tham gia giao dịch phải tính toán, cân nhắc, phân tích, dự báo để đưa ra các quyết định trong đấu thầu một cách đúng nhất và tốt nhất. Thị trường mở áp dụng hai phương thức đấu thầu là đấu thầu lãi suất và đấu thầu khối lượng.

4.2 Phương thức đấu thầu

4.2.1 Đấu thầu khối lượng

Đấu thầu khối lượng (Mass Tender) là việc xác định khối lượng trúng thầu của thành viên giao dịch trên cơ sở khối lượng dự thầu của mỗi thành viên và khối lượng các giấy tờ có giá trị cần mua, bán của ngân hàng trung ương.

- Đặc điểm của đấu thầu khối lượng:

+ Ngân hàng trung ương sẽ vừa ấn định khối lượng các giấy tờ có giá trị cần bán hoặc cần mua, vừa ấn định mức lãi suất giao dịch.

+ Các thành viên tham gia giao dịch nếu chấp nhận mức lãi suất cố định này sẽ đăng ký mua, bán và chỉ được đấu thầu với khối lượng dự thầu không được vượt quá khối lượng thông báo.

+ Khối lượng trúng thầu của mỗi thành viên dự thầu sẽ được phân bổ theo hai trường hợp sau:

Thứ nhất: tổng khối lượng dự thầu nhỏ hơn hoặc bằng (≤) khối lượng thông báo, khối lượng trúng thầu của mỗi thành viên chính là khối lượng đã đăng ký dự thầu.

(xem bài tập thực hành số 3)

Thứ hai: tổng khối lượng dự thầu lớn hơn (>) khối lượng thông báo, khối lượng trúng thầu của mỗi thành viên sẽ được phân bổ theo tỷ lệ giữa khối lượng thông báo và khối lượng dự thầu, khối lượng trúng thầu của mỗi thành viên theo công thức:

$$\text{Khối lượng trúng thầu của mỗi thành viên} = \text{Khối lượng dự thầu} \times \frac{\text{Tổng khối lượng thông báo}}{\text{Tổng khối lượng dự thầu}}$$

(xem bài tập thực hành số 4)

Đấu thầu khối lượng không có tính cạnh tranh, vì các ngân hàng khi đã tham gia đấu thầu thì chắc chắn sẽ được mua, bán với khối lượng trúng thầu được phân bổ. Vì vậy phương pháp đấu thầu khối lượng ít được sử dụng, phương pháp này chỉ áp dụng khi ngân hàng trung ương xác định rõ mục tiêu cung ứng tiền trong một thời gian ổn định, với khối lượng giấy tờ có giá trị mua, bán cụ thể.

4.2.2 Đấu thầu lãi suất.

Đấu thầu lãi suất (Interest Rate Tender) là phương thức đấu thầu cho phép người mua, người bán được quyền đưa ra các mức lãi suất với các khối lượng tương ứng để đăng ký bán hoặc mua giấy tờ có giá trị theo thông báo của ngân hàng trung ương. Căn cứ vào đó ngân hàng trung ương sẽ xác định khối lượng trúng thầu với lãi suất trúng thầu được chọn sao cho với lãi suất đó sẽ đảm bảo khối lượng giao dịch mua, bán. Nếu ngân hàng trung ương bán giấy tờ có giá trị mà ngân hàng thương mại nào đặt mua giấy tờ có giá trị của ngân hàng trung ương với giá cao nhất, nghĩa là với lãi suất đặt thầu thấp nhất, ngân hàng thương mại đó sẽ trúng thầu, ngược lại nếu ngân hàng trung ương mua giấy tờ có giá trị mà ngân hàng thương mại nào đặt bán với giá thấp nhất, nghĩa là với lãi suất đặt thầu cao nhất, ngân hàng thương mại đó sẽ trúng thầu. Đây là nguyên tắc chung của đấu thầu lãi suất. Nhưng trong thực tế các ngân hàng thương mại là nhà kinh doanh tiền tệ, họ không thể cứ mua, bán với bất cứ giá nào mà họ phải cân nhắc, tính toán sao cho có lợi, do đó đấu thầu lãi suất là phương thức đấu thầu có tính cạnh tranh. Chỉ cần đưa ra mức lãi suất đấu thầu không hợp lý, các thành viên của thị trường sẽ bỏ lỡ cơ hội kinh doanh, hoặc sẽ bị thua lỗ, đấu thầu lãi suất, có hai trường hợp sau:

- Thứ nhất: Ngân hàng trung ương bán giấy tờ có giá trị. Trường hợp này các ngân hàng thương mại sẽ đấu thầu lãi suất để mua giấy tờ có giá trị của ngân hàng trung ương, theo nguyên tắc ngân hàng thương mại nào đặt mua với lãi suất thấp (mua với giá cao) sẽ trúng thầu. Tuy nhiên, do có nhiều mức lãi suất đặt thầu khác nhau, nên cần xác định mức lãi suất trúng thầu chung cho mọi thành viên. Lãi suất trúng thầu là lãi suất cao nhất mà với mức lãi suất đó sẽ đạt được khối lượng giấy tờ có giá trị ngân hàng trung ương cần bán ra. Các mức lãi suất đặt thầu nhỏ hơn hoặc bằng mức lãi suất trúng thầu đều được đáp ứng. Khối lượng trúng thầu của các thành viên là khối lượng của các mức dự thầu có lãi suất bằng hoặc thấp hơn lãi suất trúng thầu. Trong trường hợp này lãi suất trúng thầu riêng lẻ nhỏ hơn hoặc bằng (#) lãi suất trúng thầu

(xem bài tập thực hành số 5)

- Thứ hai: Khi ngân hàng trung ương mua giấy tờ có giá trị. Nếu thành viên nào đặt thầu bán với giá thấp, tức là với lãi suất cao sẽ trúng thầu. Lãi suất trúng thầu là lãi suất thấp nhất, mà với mức lãi suất đó, sẽ đạt khối lượng giấy tờ có giá trị ngân hàng trung ương cần mua. Các mức lãi suất đặt thầu lớn hơn hoặc bằng (≥) lãi suất trúng thầu đều được đáp ứng. Như vậy, các thành viên thị trường là khối lượng của các dự thầu có lãi suất bằng hoặc lớn hơn lãi suất trúng thầu. Trong trường hợp này lãi suất trúng thầu riêng lẻ lớn hơn hoặc bằng (#) lãi suất trúng thầu.

(xem bài tập thực hành số 6 và số 7)

5. Phương thức xét thầu.

5.1 Xét thầu khối lượng:

Xét thầu khối lượng sẽ xảy ra 1 trong 2 trường hợp sau:

- Nếu tổng khối lượng đặt thầu nhỏ hơn hoặc bằng (≤) tổng khối lượng thông báo, tất cả các khối lượng đặt thầu đều được đáp ứng.

- Nếu tổng khối lượng đặt thầu lớn hơn (>) tổng khối lượng thông báo, khối lượng trúng thầu của mỗi thành viên được xét theo tỷ lệ sau:

$$\text{Khối lượng trúng thầu của mỗi thành viên.} = \text{Khối lượng đặt thầu} \times \frac{\text{Tổng khối lượng thông báo}}{\text{Tổng khối lượng đặt thầu}}$$

5.2 Xét thầu lãi suất

Có hai phương thức xét thầu lãi suất là xét thầu lãi suất thống nhất và xét thầu lãi suất riêng lẻ:

- Xét thầu lãi suất thống nhất còn gọi là phương thức một giá, đây là phương thức xét thầu lãi suất kiểu Hà Lan hoặc châu Âu, theo phương thức xét thầu này, mặc dù các ngân hàng đưa ra nhiều mức lãi suất đấu thầu, nhưng khi ngân hàng trung ương đã xác định lãi suất trúng thầu thì tất cả các khối lượng đăng ký có mức lãi suất đặt thầu nhỏ hơn hoặc bằng (≤) lãi suất trúng thầu, khi ngân hàng trung ương bán hoặc lãi suất đặt thầu lớn hơn hoặc bằng (≥) lãi suất trúng thầu, khi ngân hàng trung ương mua đều được đáp ứng nhưng lại áp dụng lãi suất trúng thầu để tính toán giá cả mua, bán giấy tờ có giá trị. Như

vậy lãi suất thống nhất là lãi suất được sử dụng để tính toán giá trị mua, bán cho tất cả các khối lượng trúng thầu.

- Xét thầu theo mức lãi suất riêng lẻ còn gọi là phương thức nhiều giá, đây là phương thúc xét thầu lãi suất kiểu Mỹ. Theo phương thức này tất cả các lãi suất đặt thầu nhỏ hơn hoặc bằng (≤) lãi suất trúng thầu khi ngân hàng trung ương bán đều là lãi suất trúng thầu (riêng lẻ) và đều được sử dụng để xác định giá bán giấy tờ có giá trị theo từng khối lượng ứng với các lãi suất trúng thầu riêng lẻ, nghĩa là sẽ có nhiều giá bán khác nhau cho một loại giấy tờ có giá trị. Trường hợp ngân hàng trung ương mua chứng từ có giá, tất cả các lãi suất đặt thầu lớn hơn hoặc bằng (≥) lãi suất trúng thầu, được coi là lãi suất trúng thầu riêng lẻ và đều được sử dụng để xác định giá mua giấy tờ có giá trị theo từng khối lượng ứng với các lãi suất trúng thầu riêng lẻ, nghĩa là sẽ có nhiều giá mua khác nhau cho một loại giấy tờ có giá trị ngân hàng trung ương mua vào. Như vậy lãi suất riêng lẻ là các mức lãi suất trúng thầu được sử dụng để tính toán giá trị mua hoặc bán cho từng khối lượng trúng thầu tương ứng.

Trong thực tế, xét thầu theo phương thức nào, sử dụng lãi suất thống nhất theo kiểu châu Âu (European Style) hay lãi suất riêng lẻ theo kiểu Mỹ (American Style), ban điều hành thị trường mở phải thông báo công khai cho các thành viên của thị trường mở, để họ lựa chọn và đặt thầu lãi suất cạnh tranh theo phương án có lợi nhất.

II. NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ Ở VIỆT NAM

Trước khi nghiên cứu hoạt động nghiệp vụ thị trường mở ở Việt Nam, chúng ta quan tâm một số thuật ngữ có lien quan sau đây:

Nghiệp vụ thị trường mở: Là việc Ngân hàng Nhà nước thực hiện mua, bán ngắn hạn các loại giấy tờ có giá đối với các tổ chức tín dụng trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thời hạn còn lại: Là thời gian tính từ ngày giấy tờ có giá được mua, bán thông qua nghiệp vụ thị trường mở đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá đó.

Mua có kỳ hạn: Là việc Ngân hàng Nhà nước mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá từ thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở, đồng thời thành viên cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu giấy tờ có giá đó sau một thời gian nhất định.

Bán có kỳ hạn: Là việc Ngân hàng Nhà nước bán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá cho thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu giấy tờ có giá đó sau một thời gian nhất định.

Mua hẳn: Là việc Ngân hàng Nhà nước mua và nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá từ thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở, không kèm theo cam kết bán lại giấy tờ có giá.

Bán hẳn: Là việc Ngân hàng Nhà nước bán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá cho thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở, không kèm theo cam kết mua lại giấy tờ có giá.

Đấu thầu khối lượng: Là việc xét thầu trên cơ sở khối lượng dự thầu của các thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở, khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán và lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo.

Đấu thầu lãi suất: Là việc xét thầu trên cơ sở lãi suất dự thầu, khối lượng dự thầu của các thành viên tham gia nghiệp vụ

thị trường mở và khối lượng giấy tờ có giá Ngân hàng Nhà nước cần mua hoặc bán.

Ngày thông báo: Là ngày Ngân hàng Nhà nước thông báo về việc mua hoặc bán giấy tờ có giá.

Ngày đấu thầu: Là ngày Ngân hàng Nhà nước tổ chức đấu thầu, xét thầu, thông báo kết quả đấu thầu.

Tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán (haircut): Là tỷ lệ phần trăm chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá trong giao dịch mua, bán có kỳ hạn và giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở. Tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán đối với từng loại giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ trên cơ sở xem xét mức độ rủi ro và thời hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá: Là tỷ lệ khối lượng các loại giấy tờ có giá tham gia giao dịch nghiệp vụ thị trường mở tính theo giá trị giao dịch (giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở). *13. Ngày thanh toán:* Là ngày thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở trúng thầu thực hiện giao nhận giấy tờ có giá và thanh toán với Ngân hàng Nhà nước.

Ngày mua lại: Là ngày bên mua bán lại và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá đã mua (đối với giao dịch mua, bán có kỳ hạn) cho bên bán, bên bán thanh toán tiền mua lại giấy tờ có giá cho bên mua theo giá mua lại.

Thời hạn bán: Là số ngày kể từ ngày đấu thầu của phiên mua, bán có kỳ hạn đến ngày mua lại (tính cả ngày đấu thầu và không tính ngày mua lại)".

1. Điều kiện về các giấy tờ có giá trị và thành viên tham gia

1.1 Điều kiện về các giấy tờ có giá trị

Ngân hàng Nhà nước quy định loại giấy tờ có giá được phép giao dịch (mua, bán) thông qua nghiệp vụ thị trường mở. Theo quy chế hiện hành, Giấy tờ có giá trị được mua, bán trên thị trường mở ngoài các điều kiện chung như các nước trên thế giới còn phải thỏa mãn các điều kiện khác như sau:

- Phải là những giấy tờ có giá trị được phát hành và thanh toán bằng đồng Việt Nam.

- Phải đăng ký các giấy tờ có giá trị giao dịch tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định.

- Đối với các giấy tờ có giá trị mua bán hẳn phải có thời hạn tối đa là 3 tháng.

1.2 Điều kiện về thành viên và thủ tục công nhận thành viên tham gia thị trường mở

1.2.1 Điều kiện về thành viên tham gia thị trường mở

Các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được công nhận là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố).

- Duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Có đủ các phương tiện cần thiết để tham gia nghiệp vụ thị trường mở gồm: máy FAX, máy vi tính nối mạng internet.

- Có giấy đăng ký tham gia nghiệp vụ thị trường mở (theo Phụ lục số 01/TTM), được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và cấp mã số giao dịch (code) mã khóa, mã chữ ký của người đại diện để tiến hành các giao dịch trên thị trường mở.

1.2.2 Điều kiện về thủ tục công nhận thành viên tham gia thị trường mở

Thủ tục công nhận thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở được qui định như sau:

- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ các điều kiện sẽ lập và gửi giấy đăng ký tham gia nghiệp vụ thị trường mở (Phụ lục 01/TTM) và báo cáo tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để được cấp giấy công nhận thành viên nghiệp vụ thị trường mở.

Chậm nhất sau 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được "Giấy đăng ký tham gia nghiệp vụ thị trường mở" hợp lệ và báo cáo tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch và Cục Công nghệ tin học) thực hiện việc cấp giấy "Giấy công nhận thành viên tham gia thị trường mở" và mã số thành viên, mã số giao dịch, mã khóa chữ ký điện tử và phân quyền cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để giao dịch qua mạng của Ngân hàng Nhà nước.

- Trường hợp có sự thay đổi về nhân sự tham gia giao dịch nghiệp vụ thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước, thành viên gửi Giấy đề nghị cấp mới mã khóa truy cập, chữ ký điện tử tham gia nghiệp vụ thị trường mở (Phụ lục 02/TTM) qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Ngân hàng nhà nước (Sở Giao dịch và Cục Công nghệ tin học) để thực hiện các thủ tục cấp mới

quyền giao dịch, mã số truy cập và mã khóa chữ ký điện tử theo quy định. Đối với trường hợp thu hồi mã khóa truy cập, mã khóa chữ ký điện tử, thành viên phải gửi giấy đề nghị ngay cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch và Cục Công nghệ tin học) qua fax, gửi trực tiếp hoặc thông báo qua điện thoại để đảm bảo an toàn trong giao dịch.

Chậm nhất sau 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp mới và thu hồi mã khóa truy cập, mã khóa chữ ký điện tử, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch và Cục công nghệ tin học) thực hiện việc phân quyền giao dịch, mã khóa truy cập, mã khóa chữ ký điện tử theo quy định. Trường hợp thu hồi mã khóa truy cập và mã khóa chữ ký điện tử, Ngân hàng Nhà nước sẽ hủy quyền giao dịch và thu hồi mã khóa truy cập, mã khóa chữ ký điện tử ngay sau khi nhận được đề nghị của thành viên.

- Sau 3 tháng kể từ ngày có thông báo bị chấm dứt tư cách thành, nếu đã đáp ứng được các điều kiện và khắc phục các vi phạm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi lại Giấy đăng ký tham gia nghiệp vụ thị trường mở (Phụ lục số 01/TTM) cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để được cấp lại giấy công nhận là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở. Thủ tục công nhận lại tư cách thành viên được thực hiện tương tự như thủ tục công nhận thành viên lần đầu.

Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, là người quyết định và ký vào hồ sơ liên quan đến giao dịch trên thị trường mở, hoặc ủy quyền cho cấp dưới của mình thực hiện các quyết định và ký các văn bản giao dịch liên quan.

2. Xác định giá mua, giá bán.

2.1 Xác định giá trị của các giấy tờ có giá trị tại thời điểm giao dịch.

Có hai loại giấy tờ có giá trị, khi xác định giá mua, giá bán cần phải có sự theo dõi riêng đối với từng loại.

2.1.1 Giấy tờ có giá trị có tiền lãi lĩnh trước.

Giấy tờ có giá trị có tiền lãi lĩnh trước còn gọi là giấy tờ có giá trị thanh toán lãi ngay khi phát hành: là loại giấy tờ có giá trị mà trái chủ được trả lãi trước một lần ngay khi mua.

Giấy tờ có giá trị ngắn hạn:

Việc xác định giá trị (G) của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá theo công thức (4.1) sau đây:

$$G = \frac{MG}{1 + \frac{L}{365 \text{ ngày}} \times t} \quad (4.1)$$

Trong đó:

G: Giá trị của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá.

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá trị.

L: Mức lãi suất theo phương thức đấu thầu lãi suất đơn giá hoặc đa giá (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

(bài tập thực hành số 8)

Giấy tờ có giá trị dài hạn:

Việc xác xác định giá trị (G) của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá theo công thức (5) sau đây:

$$G = \frac{MG}{(1+L)^{t/365\ ngày}} (5)$$

Trong đó:

G: Giá trị của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá.

MG: Mệnh giá của giấy tờ có giá

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm).

365 : số ngày của 1 năm tài chính.

(bài tập thực hành số 9)

2.1.2 Các giấy tờ có giá trị loại tiền lãi lĩnh sau.

Giấy tờ có giá trị loại tiền lãi lĩnh sau hay còn gọi là tín phiếu thanh toán là các giấy tờ có giá trị mà chủ sở hữu được thanh toán tiền gốc và tiền lãi một lần khi đáo hạn.

Giấy tờ có giá ngắn hạn:

Việc xác định giá trị (G) của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá theo công thức (6) sau đây:

$$G = \frac{TG}{1 + \frac{L}{365\ ngày} \times t} (6)$$

Trong đó:

$$TG = MG \times \left(1 + \frac{Ls}{365 \text{ ngày}} \times n\right)$$

G: Giá trị của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá.

TG: Trị giá của giấy tờ có giá trị khi đến hạn thanh toán (mệnh giá + tiền lãi).

MG: Mệnh giá.

L: Mức lãi suất theo phương thức đấu thầu lãi suất đơn giá hoặc đa giá (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm).

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá trị.

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm).

n: số ngày

365: số ngày của 1 năm tài chính.

(bài tập thực hành số 10)

Giấy tờ có giá dài hạn:

- Loại lãi không nhập gốc: Việc xác định giá trị (G) của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá theo công thức (7) sau đây:

$$G = \frac{TG}{1 + \frac{L}{365} \times t} \quad (7)$$

Trong đó:

$TG = MG \times [1 + (Ls \times n)]$.

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá.

TG: Trị giá của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán (mệnh giá và tiền lãi). MG: Mệnh giá.

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá.

L: Mức lãi suất theo phương thức đấu thầu lãi suất đơn giá hoặc đa giá (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm).

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (năm).

(bài tập thực hành số 11)

- Loại lãi nhập gốc: Việc xác định giá trị (G) của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá theo công thức (8) sau đây:

$$G = \frac{TG}{(1+L)^{t/365 \text{ ngày}}} (8)$$

Trong đó:

$TG = MG \times (1 + Ls)^n$.

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá.

TG: Trị giá của giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán (mệnh giá và tiền lãi).

MG : Mệnh giá.

t: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá (số ngày).

L: Lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm).

Ls: Lãi suất phát hành của giấy tờ có giá (%/năm).

n: Kỳ hạn giấy tờ có giá (năm).

(bài tập thực hành số 12)

- Loại thanh toán lãi định kỳ: Việc xác định giá trị (G) của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá theo công thức (9) sau đây:

$$G = \Sigma_i \frac{C_i}{\left(1 + \frac{L}{k}\right)^{(T_i \times k)/365 \text{ ngày}}} (9)$$

Trong đó:

G: Giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá.

C_i: Số tiền thanh toán lãi, gốc lần thứ i.

i: Lần thanh toán lãi, gốc thứ i.

L: Mức lãi suất theo phương thức đấu thầu lãi suất đơn giá hoặc đa giá (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm).

k: Số lần thanh toán lãi trong một năm.

T_i: Thời hạn tính từ ngày định giá đến ngày thanh toán lãi, gốc lần thứ i (số ngày).

(bài tập thực hành số 13)

2.2 Giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng

- Giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng được xác định theo công thức số (10) sau đây:

$$Gtt = G \times (1 - h) \quad (10)$$

Trong đó:

Gtt: Giá thanh toán.

G: Giá trị của các giấy tờ có giá tại thời điểm định giá.

h: Tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán (tỷ lệ này do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ trên cơ sở mức độ rủi ro và thời hạn còn lại của giấy tờ có giá).

Theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước giá bán, mua đối với giao dịch có hoàn lại được xác định như sau:

- Giá mua lại giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng xác định theo công thức (11) sau đây:

$$Gm = Gtt \times (1 + L \times tb) \quad (11)$$

Trong đó:

Gm: Giá mua lại;

Gtt: Giá thanh toán;

L: Mức lãi suất theo phương thức đấu thầu lãi suất đơn giá hoặc đa giá (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng) tại phiên đấu thầu (%/năm);

tb: Thời hạn bán (số ngày).

(xem bài tập thực hành số 14 và 15)

Nếu Ngân hàng Nhà nước bán tín phiếu kho bạc có kỳ hạn, cách tính giá bán và giá mua lại cũng tính tương tự như trên.

Ngân hàng Nhà nước bán tín phiếu kho bạc có kỳ hạn khi muốn thực thi chính sách thắt chặt tiền tệ, ngược lại khi thực thi chính sách tiền tệ mở rộng Ngân hàng Nhà nước sẽ mua tín phiếu kho bạc Nhà nước.

3. Quy trình tổ chức đấu thầu.

Quy trình tổ chức đấu thầu được thực hiện qua các bước cơ bản như sau:

Bước 1. Xác định mục tiêu và loại hình giao dịch

Ban điều hành Nghiệp vụ Thị trường mở thông báo cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước các nội dung liên quan đến đấu thầu, như:

- Khối lượng các loại giấy tờ có giá trị cần bán, hoặc cần mua. Trong đó nêu rõ loại giấy tờ có giá trị cụ thể, khối lượng cần bán hoặc cần mua.

- Phương thức đấu thầu: ghi rõ đấu thầu khối lượng hay đấu thầu lãi suất.

- Phương thức xét thầu: ghi rõ xét thầu lãi suất thống nhất hay lãi suất riêng lẻ nếu áp dụng phương thức đấu thầu lãi suất. Trường hợp đấu thầu khối lượng thì không phản ánh nội dung này.

- Thời hạn của giao dịch có kỳ hạn: nếu áp dụng phương thức mua bán có kỳ hạn thì ghi thời hạn mua bán lại, lãi suất bán hoặc lãi suất mua nếu đấu thầu khối lượng, phải thông báo mức lãi suất cụ thể.

Bước 2. Thông báo đấu thầu

Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước gửi thông báo mua, bán (thông báo đấu thầu) giấy tờ có giá trị cho các thành viên tham gia thị trường. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước gửi thông báo bán, mua giấy tờ có giá trị theo mẫu thông báo bán, mua giấy tờ có giá trị (mẫu số 02; Phụ lục 5). Thông báo đấu thầu được gửi đi qua mạng máy vi tính với các nội dung sau:

- Ngày đấu thầu: ngày tiếp theo ngày thông báo.

- Ngày thanh toán: ngày mà các bên giao dịch phải thực hiện chuyển giao giấy tờ có giá trị và thanh toán tiền cho nhau, ngày thanh toán trùng với ngày đấu thầu.

- Các loại giấy tờ có giá trị cần bán hoặc cần mua.

- Kỳ hạn của giấy tờ có giá trị.

- Hình thức của giấy tờ có giá trị: chứng chỉ hoặc ghi sổ

- Khối lượng cần bán, mua: tính theo giá trị đáo hạn ngày đến hạn thanh toán, thời hạn giao dịch kỳ hạn, phương thức đấu thầu, phương thức xét thầu, phương thức mua bán và lãi suất áp dụng.

Bước 3: Nộp đơn dự thầu

Thời gian nộp đơn dự thầu: từ 08 giờ đến 10giờ ngày đấu thầu, khi nhận được thông báo đấu thầu, các tổ chức tín dụng căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị mình để nộp đơn dự thầu cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc được nộp thông qua mạng máy tính.

Thông báo đấu thầu của Sở Giao dịch là thông báo bán, mua giấy tờ có giá trị, các Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nộp đơn dự thầu đăng ký mua, bán giấy tờ có giá trị theo mẫu quy định. (mẫu đơn dự thầu số 04, 05).

- Nội dung của đơn dự thầu đăng ký mua, bán gồm:

+ Các loại giấy tờ có giá trị cần mua, bán.

+ Kỳ hạn của chứng từ có giá trị.

+ Hình thức: chứng chỉ hoặc ghi sổ.

+ Khối lượng cần mua, bán tính theo giá trị đáo hạn, khối lượng đăng ký mua, bán.

- Các mức lãi suất đấu thầu tương ứng với khối lượng

đăng ký mua, bán (trường hợp đấu thầu lãi suất) nếu đấu thầu khối lượng thì không ghi nội dung này, lãi suất đấu thầu là lãi suất năm và chỉ được hai số lẻ.

- Ngày đến hạn thanh toán của từng loại giấy tờ có giá trị.

Phương thức giao dịch là mua bán hẳn hay mua bán có kỳ hạn?.

- Thời hạn mua hoặc bán của từng loại giấy tờ có giá trị.

- Mã số chữ ký của: người lập biểu,của người kiểm soát và Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc.

Những đơn dự thầu không hợp lệ là những đơn dự thầu có sai sót và không đúng quy định như:

- Không có mã số (code) quy định.

- Mã số chữ ký của những người đại diện trong đơn dự thầu không khớp với mã số chữ ký do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Lãi suất đấu thầu không làm tròn đến hai con số sau dấu phẩy, có quá nhiều mức lãi suất đấu thầu so với quy định (tối đa năm mức lãi suất).

- Tổng khối lượng đặt thầu nhỏ hơn mức tối thiểu (nhỏ hơn 100 triệu đồng).

- Các nội dung khác trong đơn không ghi đúng quy định.

- Các giấy tờ có giá trị đăng ký bán, nhưng chưa được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước.

- Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá trị đăng ký bán ngắn hơn thời hạn của giao dịch kỳ hạn.

Nếu các đơn dự thầu không hợp lệ, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước sẽ thông báo ngay cho người nộp đơn qua mạng máy tính hoặc bằng fax. Nếu trong thời gian nộp đơn dự thầu các tổ

chức tín dụng có thể thay đổi nội dung đơn dự thầu, hoặc hủy bỏ đơn dự thầu, trong trường hợp thay đổi nội dung, thực hiện bằng cách xin lệnh hủy bỏ đơn dự thầu cũ và nộp lại đơn dự thầu mới.

Bước 4: Tổ chức xét thầu

Từ 10 giờ đến 11giờ 30 của ngày đấu thầu, Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các thành viên của Ban điều hành Thị trường mở sẽ thực hiện việc xét thầu, việc xét thầu được thực hiện theo đúng nội dung đã thông báo.

- Việc mua, bán thực hiện theo phương thức đấu thầu khối lượng, cách xét thầu sẽ được thực hiện như sau:

+ Nếu tổng khối lượng đăng ký dự thầu nhỏ hơn hoặc bằng (≤) khối lượng thông báo thì tất cả các đơn dự thầu đều trúng thầu với khối lượng như đăng ký.

+ Nếu tổng khối lượng đăng ký dự thầu lớn hơn (>) khối lượng thông báo thì khối lượng trúng thầu của từng đơn đăng ký dự thầu sẽ phân bổ theo tỷ lệ giữa tổng khối lượng thông báo với tổng khối lượng dự thầu.

- Việc mua, bán thực hiện theo phương thức đấu thầu lãi suất, đầu tiên phải xác định lãi suất trúng thầu.

+ Nếu Ngân hàng Nhà nước bán giấy tờ có giá trị, các chuyên viên của thị trường sẽ xếp các đơn dự thầu theo thứ tự lãi suất tăng dần và lập bảng tổng hợp để xác định khối lượng đấu thầu tích lũy theo thứ tự lãi suất tăng dần.

Xác định lãi suất trúng thầu: lãi suất trúng thầu là lãi suất tương ứng với khối lượng cộng dồn lớn hơn hoặc bằng (≥) khối lượng thông báo. Tùy theo việc áp dụng phương thức xét thầu lãi suất mà xác định khối lượng và lãi suất trúng thầu cho mỗi đơn dự thầu. Nếu xét thầu theo lãi suất thống nhất kiểu một giá, các

đơn dự thầu có lãi suất nhỏ hơn hoặc bằng (≤) lãi suất trúng thầu đều được chấp nhận mua giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước theo một giá nghĩa là theo lãi suất trúng thầu thống nhất. Nếu xét thầu theo lãi suất riêng lẻ kiểu nhiều giá thì các đơn dự thầu có lãi suất nhỏ hơn hoặc bằng (≤) lãi suất trúng thầu đều được chấp nhận (lãi suất riêng lẻ) và tổ chức tín dụng được mua theo khối lượng đăng ký ứng với các mức lãi suất riêng lẻ.

+ Nếu Ngân hàng Nhà nước mua giấy tờ có giá trị, các đơn dự thầu sẽ được sắp xếp theo thứ tự lãi suất dự thầu giảm dần, cách xác định lãi suất trúng thầu tương tự như nói ở trên, lãi suất trúng thầu trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán là mức lãi suất tương ứng với khối lượng cộng dồn lớn hơn hoặc bằng (≥) khối lượng thông báo. Các mức lãi suất đấu thầu lớn hơn hoặc bằng (≥) lãi suất trúng thầu đều được chấp nhận, sau đó tùy theo phương thức xét thầu lãi suất mà xác định khối lượng và lãi suất tương ứng cho các đơn dự thầu. Sau khi xác định khối lượng và lãi suất trúng thầu, bộ phận kỹ thuật của thị trường mở sẽ tính toán và xác định giá mua, giá bán giấy tờ có giá.

Áp dụng phương thức giao dịch mua, bán hẳn:

Việc xác định giá mua hoặc giá bán theo công thức:

$$Gđ = G$$

Trong đó:

Gđ: Là giá thanh toán giữa Ngân hàng Nhà nước với các tổ chức tín dụng mua, bán giấy tờ có giá.

G: Giá trị của giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá

Áp dụng phương thức giao dịch mua bán có kỳ hạn:

Ngoài việc xác định giá mua bán như nói ở trên còn phải xác định giá mua, bán lại theo thời hạn mua, bán lại theo công thức sau đây:

$$G đ = G \times (1 + h) \quad (12.1)$$

$$Gv = Gđ \times (1 + L \times tb\ ) \quad (12.2)$$

Trong đó:

Gđ: giá thanh toán (giá lượt đi)

L: lãi suất năm

G: giá trị các giấy tờ có giá trị tại thời điểm định giá

Gv: giá mua lại (giá lượt về)

h: là tỷ lệ chênh lệch do Ngân hàng Nhà nước quy định

tb: thời hạn bán

(xem bài tập thực hành số 14)

Nếu tại mức lãi suất trúng thầu của một tổ chức tín dụng có nhiều loại giấy tờ có giá trị cần mua hoặc cần bán, việc xét thầu sẽ:

+ Ưu tiên 1: cho loại giấy tờ có giá trị có khối lượng đăng ký nhiều hơn.

+ Ưu tiên 2: cho loại giấy tờ có giá trị có thời hạn mua, bán ngắn hơn.

+ Ưu tiên 3: cho loại giấy tờ có giá trị có thời hạn hiệu lực còn lại ngắn hơn.

Bước 5: Thông báo kết quả đấu thầu

Việc thông báo kết quả đấu thầu được thông báo cho từng tổ chức tín dụng liên quan qua mạng máy tính và phải được thực

hiện chậm nhất đến 14giờ ngày đấu thầu. Thông báo kết quả đấu thầu theo các nội dung:

- Ngày đấu thầu
- Loại chứng từ giao dịch
- Khối lượng trúng thầu
- Khối lượng không trúng thầu
- Lãi suất trúng thầu
- Số tiền thanh toán và ngày thanh toán.

Thông báo kết quả đấu thầu được coi là căn cứ chính thức để thực hiện việc chuyển giao giấy tờ có giá trị và thanh toán nếu là mua, bán hẳn đồng thời là căn cứ để lập hợp đồng mua, bán lại nếu mua bán có kỳ hạn.

Bước 6: Lập, chuyển giao và ký hợp đồng mua bán lại.

- Nếu là giao dịch mua bán hẳn thì các tổ chức tín dụng chuẩn bị tiền thanh toán.

- Nếu là giao dịch có kỳ hạn, trong trường hợp tổ chức tín dụng bán và mua lại, sẽ phải lập hợp đồng bán và mua lại giấy tờ có giá theo mẫu quy định và gửi ngay cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào 15h giờ cùng ngày qua mạng máy tính hoặc bằng fax. (mẫu số 06).

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước bán và mua lại, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm lập hợp đồng bán và mua lại và gửi cho các đối tác liên quan với thời hạn nói ở trên. Sau khi nhận được bản fax của hợp đồng bán và mua lại, tổ chức tín dụng và Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước sẽ đóng dấu lên bản fax của hợp đồng và gửi lại cho nhau qua mạng máy tính và bằng fax chậm nhất là 15 giờ cùng ngày. Khi đó, hợp

đồng mua, bán lại đã hoàn tất, hợp đồng mua, bán lại là cơ sở để thực hiện thanh toán, giao nhận giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước với các thành viên của thị trường mở.

Bước 7: Thanh toán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá trị

Vào ngày thanh toán, các bên mua, bán phải thực hiện việc thanh toán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá trị như sau: Bên bán chuyển giao quyền sở hữu chứng từ có giá cho bên mua, còn bên mua sẽ thanh toán cho bên bán tiền mua giấy tờ có giá theo giá cả xác định. Với hợp đồng mua bán có kỳ hạn, hai bên mua bán còn phải chờ đến ngày kết thúc hợp đồng mua bán lại, sẽ tiến hành chuyển giao giấy tờ có giá có giá và thanh toán ngược trở giữa đôi bên.

1. Khi nhận được thông báo kết quả đấu thầu hoặc Phụ lục kèm theo Hợp đồng mua lại giấy tờ có giá đã được các bên ký kết, bên bán phải chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá cho bên mua, đồng thời, bên mua phải thanh toán tiền mua giấy tờ có giá cho bên bán. Việc thanh toán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá thực hiện trong ngày thanh toán.

2. Trường hợp thành viên trúng thầu mua giấy tờ có giá không đủ tiền để thanh toán, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) sẽ trích tài khoản của thành viên trúng thầu tại Ngân hàng Nhà nước cho đủ số tiền phải thanh toán tương ứng với khối lượng trúng thầu; nếu không đủ số tiền phải thanh toán thì Ngân hàng Nhà nước sẽ huỷ bỏ phần kết quả trúng thầu chưa được thanh toán.

3. Vào ngày kết thúc thời hạn của giao dịch mua, bán có kỳ hạn, bên mua và bên bán sẽ thực hiện chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá và thanh toán theo cam kết của các bên tại Phụ lục kèm theo Hợp đồng mua lại giấy tờ có giá.

4. Trường hợp đến hạn phải thanh toán tiền mua lại giấy tờ có giá mà thành viên bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền phải thanh toán thì Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) sẽ trích tài khoản của thành viên đó tại Ngân hàng Nhà nước cho đủ số tiền phải thanh toán. Trường hợp tài khoản của thành viên không đủ tiền, Ngân hàng Nhà nước sẽ chuyển số tiền còn thiếu của thành viên sang nợ quá hạn và thành viên phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất thống nhất hoặc lãi suất riêng lẻ hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo áp dụng đối với giao dịch mua, bán có kỳ hạn đó tính trên số tiền còn thiếu và số ngày trả chậm. Số tiền phạt chậm thanh toán được tính theo công thức (13) sau:

$$\left(P = Gp \times Lp \times \frac{Np}{365 \text{ ngày}} \right) (13)$$

Trong đó:

P: Số tiền phạt;

Gp: Số tiền còn thiếu;

Lp: Lãi suất phạt (%/năm);

Np: Số ngày chậm thanh toán.

Ngân hàng Nhà nước sẽ phong tỏa toàn bộ khối lượng giấy tờ có giá của giao dịch mua, bán có kỳ hạn đó và sẽ trích tài khoản của thành viên tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền còn thiếu (gồm cả lãi nợ quá hạn) khi tài khoản của thành viên tại Ngân hàng Nhà nước có đủ tiền và hoàn trả lại giấy tờ có giá cho thành viên, hoặc Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét bán giấy tờ có giá khi chưa đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá, hoặc thanh toán với tổ chức phát hành khi đến hạn

thanh toán của giấy tờ có giá để thu hồi số tiền còn thiếu (gồm cả lãi nợ quá hạn).

Quá trình đấu thầu và thanh toán giấy tờ có giá trị trên thị trường mở, các thành viên cần chú ý:

Thứ nhất: Tất cả các loại giấy tờ có giá trị giao dịch trên thị trường mở đều phải được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc đăng ký, quản lý và theo dõi các giấy tờ có giá trị.

Thứ hai: Các giấy tờ có giá được giao dịch phải tuân theo quy trình về giao nhận lưu ký và hạch toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc giao, nhận, lưu ký, thanh toán và hạch toán giấy tờ có giá đối với các thành viên tham gia thị trường mở.

Thứ ba: Khi xét thầu, Ngân hàng Nhà nước chỉ chấp nhận xét thầu khối lượng tương ứng với khối lượng giấy tờ có giá trị đã đăng ký, ví dụ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) đấu thầu bán với khối lượng 116 tỷ đồng nhưng giấy tờ có giá VCB đăng ký giao dịch chỉ có 102 tỷ đồng, Ngân hàng Nhà nước xét thầu cho VCB là 102 tỷ đồng hoặc chỉ xét thầu khối lượng giấy tờ có giá trị có thời hạn hiệu lực còn lại dài hơn thời hạn của hợp đồng mua bán lại, trong trường hợp này VCB là tổ chức tín dụng vi phạm quy chế đấu thầu.

Thứ bốn: Nếu các tổ chức tín dụng trúng thầu mua giấy tờ có giá trị của Ngân hàng Nhà nước, nhưng không đủ tiền trên tài khoản tại Sở Giao dịch, Sở Giao dịch sẽ trích thêm tiền của bên mua từ tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cho đủ số tiền thanh toán tương ứng với khối lượng trúng thầu. Nếu các tài khoản của các tổ chức tài chính không đủ tiền, Sở Giao dịch

Ngân hàng Nhà nước sẽ hủy bỏ kết quả trúng thầu chưa thanh toán và coi đây là vi phạm quy chế đấu thầu.

Thứ năm: Trường hợp khi đến hạn cam kết mua lại theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn, mà bên mua không đủ tiền thanh toán, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tiến hành trích thêm tiền như nói ở trên. Nếu không đủ tiền, Ngân hàng Nhà nước sẽ tạm giữ khối lượng giấy tờ có giá trị tương ứng với số tiền còn thiếu chưa thanh toán. Trong phạm vi 10 ngày, nếu bên mua vẫn chưa có tiền thanh toán, Ngân hàng Nhà nước được quyền bán khối lượng giấy tờ có giá đó để thu hồi vốn, như vậy tổ chức tín dụng đó đã vi phạm quy chế của thị trường. Nếu tổ chức tín dụng mà vi phạm quy chế nói trên trong ba lần liên tiếp, sẽ bị đình chỉ tham gia đấu thầu trong ba tháng sau đó nếu có văn bản cam kết không tái phạm thì sẽ được tiếp tục đấu thầu để tham gia thị trường mở.

Kết luận: Chương "Nghiệp vụ thị trường mở" đã nghiên cứu đã nghiên cứu hai nội dung cơ bản: một là những vấn đề cơ bản về thị trường mở, về phương thức giao dịch trên thị trường mở, về phương thức đấu thầu, về phương thức xét thầu. Hai là nghiệp vụ thị trường mở ở Việt nam./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt Thị trường mở và Nghiệp vụ thị trường mở
2. Các loại hàng hóa của thị trường mở, loại nào được sử dụng phổ biến? Tại sao ?
3. Thành viên tham gia thị trường mở và vai trò của Ngân hàng Nhà nước trên thị trường này ?
4. Trình bày các phương thức giao dịch trên thị trường mở
5. Phân biệt các phương thức đấu thầu và phương thức xét thầu trên thị trừơng mở.

Chương 11

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

MỤC TIÊU:

Chương tỷ giá hối đoái nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

+ Thị trường hối đoái và vai trò can thiệp của ngân hàng trung ương nhằm bình ổn thị trường?

+ Tỷ giá hối đoái, cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái và các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái để xây dựng một cách có căn cứ khoa học về các biện pháp can thiệp vào thị trường ngoại tệ nội địa cuả ngân hàng trung ương nhằm bình ổn tỷ giá hối đoái.

+ Các nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến sự biến động của tỷ giá hối đoái?

❀❀❀.

I. THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm và đặc điểm của thị trường hối đoái.

Thị trường hối đoái (Foreign Exchange Market) còn gọi là thị trường ngoại hối hoặc thị trường ngoại tệ là thị trường quốc tế, là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch mua, bán các ngoại tệ và các phương tiện thanh toán có giá trị bằng ngoại tệ.

Thị trường hối đoái mua bán loại hàng hóa đặc biệt, đó là ngoại hối, gồm: ngoại tệ và các phương tiện thanh toán có giá trị như ngoại tệ, vì vậy so với các thị trường khác, thị trường hối đoái có đặc điểm riêng biệt, đó là:

- Thị trường hối đoái là thị trường mang tính quốc tế chứ không phải chỉ đóng khung trong phạm vi một quốc gia, vì hàng hóa mua bán trên thị trường là ngoại hối.

- Thị trường hối đoái hoạt động liên tục 24 giờ / 24 giờ, bởi có sự chênh lệch múi giờ giữa các quốc gia, giữa các châu lục. Chính vì vậy mà tỷ giá hối đoái được niêm yết liên tục trên thị trường. Tỷ giá hối đoái được hình thành một cách hợp lý, linh hoạt thông qua sự cọ sát của cung – cầu ngoại tệ trên thị trường.

- Thị trường hối đoái là thị trường không có trụ sở riêng biệt, cũng không có một địa điểm hoặc bãi đất trống nào giành riêng cho thị trường này, các giao dịch hối đoái diễn ra tại các ngân hàng thương mại có kinh doanh ngoại hối.

- Thị trường hối đoái có nhiều phương tiện giao dịch được sử dụng để thực hiện các nghiệp vụ hối đoái như: điện thoại, Telex, fax, Swift (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunications – Hệ thống truyền tin điện tử liên ngân hàng toàn cầu).

2. Phân loại thị trường hối đoái

2.1 Phân loại theo tính chất của thị trường

Nếu phân loại theo tính chất của thị trường, chia thị trường hối đoái ra thành các thị trường sau đây:

- Thị trường hối đoái chính thức: là loại thị trường hối đoái có tổ chức (Organized Market), có quy chế hoạt động của thị trường, có quy định tiêu chuẩn của thành viên, có quy trình giao dịch thanh toán được quy định chặt chẽ an toàn. Thị trường hối đoái chính thức có thể được thực hiện giao dịch trong giờ giao dịch, thông thường từ 09h00 đến 15h00 hàng ngày, cũng có thể được thực hiện không qua quầy (Over the couter – OTC) mà giao dịch qua hệ thống vi tính nối mạng, fax, telex, Swift một cách trực tiếp giữa người mua và người bán, giao dịch OTC là diễn ra liên tục khi các dữ liệu điện tử được kết nối.

- Thị trường tự do: còn gọi là thị trường chợ đen (Unorganized Market) là nơi mua bán trực tiếp và bằng tiền mặt. Một loại thị trường không được thừa nhận về mặt pháp lý. Thị trường này giải quyết nhanh chóng các nhu cầu ngoại tệ tiền mặt cho các đối tượng, thuận lợi cho những món giao dịch nhỏ nhưng có độ rủi ro rất cao.

2.2 Phân loại theo phạm vi hoạt động

Nếu phân loại theo phạm vi hoạt động, chia thị trường hối đoái ra thành các thị trường sau đây:

- Thị trường nội địa: là thị trường chỉ có các thành viên tham gia trong cùng một quốc gia, hoạt động của thị trường này không ảnh hưởng đến các luồng ngoại tệ di chuyển vào hoặc ra khỏi nước đó. Những nước chưa có một thị trường tài chính ổn định, thông thường chỉ tổ chức thị trường nội địa để tránh sự tác động của các nhân tố bên ngoài.

- Thị trường quốc tế: là thị trường hối đoái mà phạm vi hoạt động của nó là trên bình diện quốc tế, các thành viên của thị trường này bao gồm các thành viên trong nước và các thành viên ở nước ngoài có đủ điều kiện tham gia. Hoạt động của thị trường hối đoái quốc tế là hoạt động giao dịch mua bán ngoại tệ trên phạm vi toàn cầu, hoặc trong từng khu vực, do đó nó có ảnh hưởng đến sự di chuyển của các luồng ngoại tệ giữa các quốc gia với nhau.

Những thị trường hối đoái hoạt động trên phạm vi toàn cầu, đó là các trung tâm giao dịch hối đoái New York, London, Tokyo và một số thị trường khác có quy mô nhỏ hơn nhưng mang tính chất là các thị trường khu vực như Zurich, Paris, Franfust ở Châu Âu; Hongkong, Singapore, Bangkok ở Châu Á.

2.3 Phân loại theo nội dung giao dịch

Nếu phân loại theo nội dung giao dịch, chia thị trường hối đoái ra thành các thị trường sau đây:

- Thị trường giao ngay (Spot Market): Spot Market là thị trường để thỏa mãn các nhu cầu ngoại tệ hàng ngày của khách hàng, với thị trường này cho phép đáp ứng ngay nhu cầu ngoại tệ để các chủ thể thanh toán tiền hàng đến hạn, tại Spot Market, các thành viên tham gia đều phải chấp nhận mua bán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch chứ không có sự lựa chọn khác.

- Thị trường kỳ hạn (Forward Market): Forward Market là thị trường để đáp ứng nhu cầu ngoại tệ có kỳ hạn cho khách hàng, hoạt động của thị trường kỳ hạn đảm bảo chắc chắn cho các chủ thể về nhu cầu mua bán ngoại tệ trong kỳ hạn xác định. Forward Market tạo điều kiện cho các chủ thể áp dụng biện pháp phòng chống rủi ro về tỷ giá.

- Thị trường quyền chọn (Option Market): Option Market là loại thị trường mà hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn sẽ giành quyền cho người mua, bán Option có thể thực hiện hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng. Option Market vừa giúp khách hàng phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lại vừa tạo điều kiện linh hoạt cho họ thực hiện Option của mình sao cho có lợi nhất.

- Thị trường giao sau còn gọi là thị trường tương lai (Future Market): Future Market là một dạng của thị trường kỳ hạn, là một thị trường giúp khách hàng áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Future Market khác với thị trường kỳ hạn ở một số điểm sau:

Thứ 1, khác về thời hạn: đối với Forward Market các bên giao dịch có thể thỏa thuận bất kỳ một kỳ hạn nào còn Future Market chỉ có một số thời hạn nhất định và thường là thời hạn ngắn.

Thứ 2, khác về ngoại tệ giao dịch: đối với Forward Market giao dịch với bất kỳ ngoại tệ nào còn Future Market chỉ được giao dịch một số loại ngoại tệ nhất định, thường là các ngoại tệ mạnh, ngoại tệ tự do chuyển đổi toàn phần, như: USD, GBP, JPY.

Thứ 3, khác về khối lượng giao dịch: đối với Forward Market khối lượng giao dịch rất lớn, từ 1 triệu USD hoặc tương đương trở lên, còn Future Market không quy định số tối thiểu, nhưng quy định đơn vị giao dịch cố định.

Thứ 4, khác về phương thức giao dịch: đối với Forward Market việc giao dịch có thể qua quầy hoặc không qua quầy, nhưng Future Market nhất thiết phải được thực hiện qua quầy giao dịch.

Thứ 5, khác về việc thanh toán và chuyển giao ngoại tệ: đối với Forward Market việc thanh toán và chuyển ngoại tệ được

thực hiện khi hợp đồng đến hạn, còn Future Market việc thanh toán sẽ thực hiện hàng ngày nếu có chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng với tỷ giá thực tế. Đến ngày đáo hạn, việc chuyển giao ngoại tệ mới được thực hiện, đồng thời với việc thanh toán cuối cùng.

- Thị trường hoán đổi (Swap Market): là thị trường dành cho các khách hàng cần có ngoại tệ hôm nay để thanh toán, nhưng lại dư thừa vào một ngày xác định hoặc ngược lại, nghĩa là thị trường dành cho khách hàng có trạng thái cung cầu ngoại tệ ngược chiều nhau ở hai thời điểm khác nhau.

3. Các nghiệp vụ và thành viên tham gia thị trường hối đoái

3.1 Các nghiệp vụ thị trường hối đoái

- Nghiệp vụ hối đoái giao ngay (Spot operations): là nghiệp vụ mang tính chất quốc tế, trong đó việc trả tiền và giao ngoại tệ sẽ được thực hiện ngay theo tỷ giá trao đổi được ấn định tại thời điểm giao dịch. Tuy nhiên, giao dịch giao ngay ở đây không có nghĩa là chuyển giao ngoại tệ ngay tức khắc mà thông thường ngoại tệ được chuyển giao sau hai ngày làm việc của ngân hàng, nghiệp vụ hối đoái giao ngay được thực hiện trên thị trường trao ngay.

- Nghiệp vụ kinh doanh chênh lệch giá (Arbitrage): là nghiệp vụ dựa vào mức chênh lệch tỷ giá giữa các thị trường hối đoái để thu lợi nhuận, nói cách khác, đây là nghiệp vụ trong đó tiến hành mua và bán cùng một loại ngoại tệ trên các thị trường hối đoái theo nguyên tắc mua ở nơi rẻ nhất và bán ở nơi đắt nhất.

- Nghiệp vụ hối đoái có kỳ hạn (Forward) còn gọi là nghiệp vụ giao sau: là nghiệp vụ mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận sẽ được thực hiện sau một thời gian nhất định theo tỷ giá thỏa thuận lúc ký hợp đồng. Tỷ giá thỏa thuận lúc ký hợp đồng là tỷ giá có kỳ

hạn (Forward Rate), tức là tỷ giá áp dụng cho tương lai nhưng được xác định trước ở hiện tại. Nghiệp vụ hối đoái có kỳ hạn chiếm một vị trí quan trọng trong các nghiệp vụ hối đoái. Ngoài mục đích kinh doanh kiếm lời, hối đoái có kỳ hạn còn phòng tránh rủi ro hối suất, nghiệp vụ hối đoái có kỳ hạn được thực hiện trên thị trường hối đoái có kỳ hạn.

- Nghiệp vụ hối đoái tương lai (Future) tương tự nghiệp vụ hối đoái có kỳ hạn, chẳng hạn: khách hàng có thu nhập hàng tháng bằng tiền A, nhưng chi tiêu định kỳ của khách hàng lại bằng tiền B. Để bảo hiểm rủi ro về sự sụt giảm giá trị của tiền A, khách hàng tiến hành mua các hợp đồng tương lai A/B có kỳ hạn gần nhất so với những khoản tiền B sắp chi tiêu của mình, nghiệp vụ hối đoái tương lai được thực hiện trên thị trường hối đoái tương lai.

- Nghiệp vụ mua bán quyền chọn (options) là nghiệp vụ mà trong đó, một bên cho bên kia được quyền mua, hoặc được quyền bán một lượng ngoại tệ nào đó, với một tỷ giá xác định trong một thời hạn nhất định. Quyền này sẽ hết giá trị hiệu lực vào ngày kết thúc thời hạn của nó, người được quyền mua hoặc được quyền bán nêu trên phải trả cho đối tác một khoản tiền được gọi là trị giá quyền chọn, người này được gọi là người mua quyền chọn. Nghiệp vụ quyền chọn chia làm hai loại: quyền chọn mua (call options) và quyền chọn bán (put options), Option được thực hiện trên Option market.

- Nghiệp vụ Swap: có thể tạm dịch là nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ, đây là nghiệp vụ hối đoái có sự kết hợp giữa hai nghiệp vụ hối đoái giao ngay và hối đoái có kỳ hạn để thu lợi nhuận hoặc duy trì quan hệ bạn hàng. Swap là thực hiện việc mua bán ngoại tệ xảy ra tại đồng thời ở hai thời điểm khác nhau, bán một đồng tiền nào đó ở thời điểm hiện tại và mua lại chính đồng tiền đó vào một thời điểm xác định trong tương lai và ngược lại. Swap giúp các ngân hàng tạo ra lợi nhuận trong kinh doanh, bảo tồn ngân quỹ và

phục vụ khách hàng, tăng cường uy tín của ngân hàng thương mại trong kinh doanh ngoại tệ.

(Bài tập thực hành 16)

Tất cả các nghiệp vụ đã đề cập trên đây, không phải nghiệp vụ nào ngân hàng trung ương cũng tham gia. Tuy nhiên, ngân hàng trung ương đều có phương pháp kiểm soát các nghiệp vụ trên thị trường, không ngoài mục đích ổn định tỷ giá hối đoái và ổn định thị trường tài chính nói chung và ổn định thị trường ngoại tệ nói riêng. Tuy nhiên, bất kỳ hành động nào của ngân hàng trung ương thực hiện trên thị trường hối đoái đều có ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước, do vậy, ngân hàng trung ương rất thận trọng khi sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ quốc gia và có sự phối hợp các hành động của mình trên thị trường hối đoái không đi chệch hướng trong chiến lược tổng thể của toàn bộ nền kinh tế.

3.2 Các chủ thể tham gia thị trường hối đoái

Bất kỳ doanh nghiệp, cá nhân hay một chủ thể kinh tế nào muốn đổi một đồng tiền nước này sang đồng tiền nước khác, đều trở thành chủ thể tham gia vào thị trường hối đoái. Tùy theo luật lệ riêng của mỗi quốc gia mà việc quy định chủ thể tham gia thị trường hối đoái có thể khác nhau, nhưng nói chung chủ thể tham gia vào thị trường hối đoái thường có các chủ thể truyền thống như ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các doanh nghiệp.

3.2.1 Ngân hàng thương mại

Các ngân hàng thương mại là thành viên chủ yếu và thường xuyên của thị trường hối đoái, ngân hàng thương mại tham gia thị trường hối đoái với hai mục đích:

- Kinh doanh ngoại tệ với mục tiêu kiếm lời: Các ngân hàng thương mại thực hiện giao dịch mua, bán ngoại tệ để kinh doanh, ngân hàng thương mại sẽ mua với giá mua và bán ra với giá bán đã chào trong giờ làm việc, thường thường giá chào mua thấp hơn giá chào bán, nên phần chênh lệch này là lợi nhuận trong kinh doanh ngoại tệ.

Phòng kinh doanh ngoại hối của các ngân hàng thương mại được tổ chức thành một phòng chức năng riêng để chuyên kinh doanh ngoại hối nhằm thu lợi nhuận, phòng kinh doanh ngoại hối là nơi tập hợp những cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn về doanh ngoại hối, có khả năng phán đoán, phân tích, dự báo để đi đến quyết định trong kinh doanh, phòng kinh doanh ngoại hối phải được trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại để cập nhật thông tin trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

Trong thực tế, có thể vì chạy theo mục tiêu lợi nhuận mà các ngân hàng thương mại có thể thực hiện hành vi đầu cơ ngoại tệ trái luật pháp, như: mua vào một khối lượng ngoại tệ lớn hoặc bán tháo ngoại tệ để tạo ra quan hệ cung, cầu ngoại tệ giả tạo cho thị trường, với vai trò là người điều hành thị trường ngoại hối, để ngăn chặn hành vi đầu cơ thiếu tính minh bạch của các ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương các nước nói chung và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thường quy định "giới hạn về trạng thái ngoại tệ" và bắt buộc các ngân hàng thương mại phải chấp hành.

- Mua, bán ngoại tệ theo ủy thác của khách hàng để hưởng hoa hồng: Các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện mua hoặc bán ngoại tệ theo sự ủy thác của khách hàng. Trong trường hợp này, các ngân hàng thương mại sẽ mua hoặc bán ngoại tệ theo yêu cầu của khách hàng. Tuy nhiên, trên thực tế, các ngân hàng thương mại kết hợp hài hòa giữa mua bán kinh doanh và mua bán theo ủy thác để đạt hiệu quả cao nhất. Đối với những khách

hàng là công ty, không có đủ điều kiện để được tham gia thị trường hối đoái thì việc mua bán ngoại tệ của họ phải qua ngân hàng trung gian.

Trong hoạt động của ngân hàng thương mại không có ranh giới để xác định giữa hoạt động kinh doanh ngoại tệ với hoạt động mua, bán ủy thác. Như vậy, Ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường hối đoái có thể là người trung gian cho các khách hàng cần giao dịch trên thị trường hối đoái, hoặc có thể cho chính bản thân ngân hàng thương mại để thực hiện kinh doanh nhằm thu lợi nhuận và cân đối ngoại tệ cuối ngày và đảm bảo giới hạn trạng thái ngoại tệ theo quy định của ngân hàng trung ương. Dù là người trung gian phục vụ cho khách hàng hay kinh doanh cho chính mình thì ngân hàng thương mại tham gia thị trường ngoại tệ cũng với mục đích lợi nhuận tối đa.

3.2.2 Các tổ chức tài chính phi ngân hàng

Các tổ chức tài chính phi ngân hàng, như: công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư cũng là thành viên thường xuyên của thị trường, họ tham gia thị trường hối đoái nhằm mục đích kinh doanh kiếm lời họ sẽ thực hiện việc mua hoặc bán ngoại tệ một cách rất linh hoạt để thu được lợi nhuận qua chênh lệch tỷ giá mua bán. Các tổ chức tài chính phi ngân hàng, do kinh doanh bằng vốn tự có, nên họ không bị ràng buộc bởi giới hạn trạng thái ngoại tệ của ngân hàng trung ương như các ngân hàng thương mại, do đó tình trạng đầu cơ ngoại tệ hoặc bán tháo ngoại tệ là dễ có khả năng xảy ra. Nếu các công ty này dự đoán giá ngoại tệ đang lên thì họ sẽ đầu cơ mua ngoại tệ vào, chờ khi nào ngoại tệ tăng giá lên đến đỉnh điểm thì họ sẽ bán ra để thu lợi lớn. Ngược lại khi giá ngoại tệ đang xuống thì họ sẽ bán tháo ngoại tệ để tránh

thua lỗ, việc kinh doanh đầu cơ và bán tháo ngoại tệ có thể thu được lợi nhuận lớn, nhưng cũng có thể bị thua lỗ lớn.

3.2.3 Người môi giới

Người môi giới (Broker) trên thị trường hối đoái thực hiện vai trò trung gian cho các bên giao dịch hối đoái, nhờ đó mà các nguồn cung ngoại tệ sẽ được kết nối với cầu ngoại tệ để đảm bảo cho thị trường hoạt động đạt hiệu quả cao. Broker chuyên nghiệp sẽ cung cấp thông tin về thị trường cho khách hàng gồm giá mua (Bid Price) cao nhất và giá bán (Ask Price) thấp nhất, gọi là giá đặt mua và giá chào bán cao nhất và thấp nhất để khách hàng lựa chọn và quyết định, khi giao dịch thực hiện thành công Broker sẽ được hưởng hoa hồng. Trong hoạt động môi giới, các ngân hàng thương mại vẫn thực hiện được, nhưng không phải là nhà môi giới chuyên nghiệp, muốn hoạt động chuyên nghiệp các ngân hàng thương mại phải thành lập công ty riêng. Như vậy, Broker là chủ thể trung gian trong các giao dịch ngoại hối được pháp luật quy định. Họ là người trung gian giữa các ngân hàng, giữa ngân hàng với doanh nghiệp hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau để tạo điều kiện cho việc kinh doanh gặp thuận lợi hơn. Các nhà môi giới được hưởng phí môi giới theo từng chuyến giao dịch mà họ mang lại những tiện ích cho khách hàng của họ.

3.2.4 Các doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp, công ty lớn: tham gia thị trường hối đoái còn có các doanh nghiệp, công ty lớn có đủ điều kiện tham gia thị trường hối đoái, các công ty này trực tiếp giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hoặc sử dụng các công cụ để giao dịch trên thị trường hối đoái để phòng chống rủi ro hối đoái như Forward, Option, Swap.

- Doanh nghiệp có chức năng xuất, nhập khẩu: Do nhu cầu buôn bán, đầu tư với các thương nhân nước ngoài, mà các doanh nghiệp này vừa là chủ thể có nhu cầu về ngoại tệ, vừa là chủ thể có nguồn cung ứng ngoại tệ. Khi thực hiện chức năng xuất khẩu thì các doanh nghiệp này trở thành chủ thể cung ứng ngoại tệ. Ngược lại, thực hiện chức năng nhập khẩu, các doanh nghiệp này lại cần phải có đồng tiền của nước xuất khẩu hoặc đồng tiền của một nước thứ ba nào đó được nước xuất khẩu chấp nhận, lúc này doanh nghiệp trở thành chủ thể có nhu cầu ngoại tệ. Tham gia thanh toán quốc tế có nhiều loại chủ thể, nhưng các doanh nghiệp, công ty được xem là chủ thể hình thành nên khối lượng mua và bán ngoại hối lớn nhất trên thị trường hối đoái.

3.2.5 Ngân hàng trung ương

Ngân hàng trung ương tham gia thị trường hối đoái có thể là người tổ chức, giám sát và cũng có thể là điều hành hoạt động của thị trường hối đoái để điều hòa lưu thông tiền tệ:

- Ngân hàng trung ương tham gia thị trường hối đoái với vai trò của người tổ chức, giám sát thị trường nhằm hướng tới thị trường hối đoái hoạt động an toàn và theo đúng luật pháp.

- Ngân hàng trung ương tham gia thị trường hối đoái với vai trò là người điều tiết thị trường như mua, bán ngoại tệ nhưng không phải để kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận, mà vì sự ổn định và phát triển của thị trường, ngân hàng trung ương điều tiết thị trường của thể hiện ở chỗ khi cung cầu ngoại tệ trên thị trường mất cân đối lớn ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường hối đoái nói riêng và thị trường tài chính nói chung, ngân hàng trung ương sẽ can thiệp để điều tiết thị trường, khi cầu ngoại tệ lớn hơn cung ngoại tệ ngân hàng trung ương sẽ bán ngoại tệ để cân đối cung – cầu ngoại tệ trên thị trường. ngược lại khi cầu ngoại tệ nhỏ hơn cung ngoại tệ: ngân hàng trung

ương sẽ mua ngoại tệ để cân đối cung – cầu ngoại tệ trên thị trường và nhờ sự can thiệp này của ngân hàng trung ương mà thị trường hối đoái được bình ổn.

Khác với ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương tham gia thị trường hối đoái không vì mục tiêu lợi nhuận mà vì sự ổn định tiền tệ, trong đó ổn định tỷ giá hối đoái là một nội dung của chính sách ổn định tiền tệ. Ngân hàng trung ương không chỉ là cơ quan độc quyền phát hành tiền và quản lý tiền cung ứng, ổn định sức mua đối nội của tiền tệ quốc gia mà nó còn có nhiệm vụ ổn định sức mua đối ngoại của tiền tệ. Cũng vì lý do này, bắt buộc ngân hàng trung ương phải tham gia vào việc mua, bán ngoại hối trên thị trường nhằm duy trì trật tự của thị trường và bình ổn tỉ giá hối đoái.

4. Tổ chức và quản lý hoạt động của thị trường hối đoái

Thị trường ngoại tệ có cơ chế hoạt động mang tính đặc thù,[4] bởi vậy phải có tổ chức để đảm bảo tính chuyên nghiệp của nó. Việc tổ chức thị trường hối đoái phải theo qui chế của từng nước, nhưng nội dung cơ bản cần phải quan tâm như:

- Tổ chức đăng ký hoặc kết nạp thành viên của thị trường: Các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, các doanh nghiệp xuất – nhập khẩu muốn trở thành thành viên của thị trường phải đáp ứng những điều kiện nhất định, đó là các điều kiện về quy mô hoạt động liên quan đến lượng ngoại tệ giao

[4] Những thị trường lớn trên thế giới như New York, London, Tokyo có doanh số giao dịch hàng trăm tỷ USD mỗi ngày. Các số lượng giao dịch tối thiểu phải là 1.000.000 USD và chẵn hàng trăm ngàn. Ở Việt Nam, giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, trước đây mức giao dịch tối thiểu là 50.000 USD và chẵn hàng chục ngàn, hiện nay mức này đã được nâng lên 100.000 USD hoặc tương đương.

dịch, các điều kiện về kỹ thuật, như vi tính nối mạng, telex, fax.... Khi trở thành thành viên của thị trường, họ sẽ được cung cấp mọi thông tin liên quan đến thị trường, được tham gia giao dịch và có nghĩa vụ đóng phí gồm phí giao dịch và phí thường niên. Các thành viên phải tuân thủ quy tắc, quy trình giao dịch cũng như phương thức thanh toán theo quy định.

- Tổ chức quy trình giao dịch: Quy trình giao dịch mua, bán ngoại tệ là yếu tố kinh tế kỹ thuật quan trọng để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường hối đoái được thực hiện một cách thuận lợi, thông suốt, nhưng phải đảm bảo an toàn chính xác tuyệt đối, đồng thời phải đảm bảo quyền lợi cho các bên tham gia giao dịch.

- Tổ chức quy trình thanh toán: Tất cả mọi giao dịch trên thị trường hối đoái đều thực hiện thanh toán chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng, trong đó ngân hàng trung ương sẽ chủ trì các giao dịch thanh toán, để đảm bảo độ an toàn và chính xác tuyệt đối, đảm bảo quyền lợi cho các thành viên giao dịch.

II. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Khái niệm

Tỷ giá hối đoái (foreign exchange rate) là quan hệ so sánh về giá trị hay còn gọi là so sánh về sức mua giữa các ngoại tệ. Cũng có thể hiểu tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng số lượng tiền tệ nước khác.

Có hai Phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái:

- Phương pháp thứ nhất: lấy ngoại tệ làm đơn vị so sánh với đồng tiền tệ trong nước (ngoại tệ/nội tệ). Rất nhiều nước yết giá theo phương pháp này, nên người ta gọi phương pháp yết giá này gọi là phương pháp yết đa số.

Theo phương pháp yết này: 1 ngoại tệ = x bản tệ [1a]

Ví dụ:

Tại Nhật Bản ngân hàng công bố: USD/JPY = 112,34

Tại Singapore ngân hàng công bố: USD/SGD = 1,8345

- Phương pháp thứ hai: lấy tiền tệ trong nước làm đơn vị so sánh với tiền tệ nước ngoài (nội tệ/ngoại tệ).

Ít nước yết giá theo phương pháp này, nên người ta gọi phương pháp yết giá này gọi là phương pháp yết thiểu số. Theo phương pháp yết này: 1 nội tệ = x ngoại tệ [1b]

Ví dụ:

Tại Anh quốc ngân hàng công bố: GBP/USD = 1,7654

Tại Australia ngân hàng công bố: AUD/USD = 1,1482

2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái

2.1 Trong thời kỳ thực hiện chế độ bản vị vàng

Trong chế độ bản vị vàng, cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái là đồng giá vàng, đồng giá vàng hay còn gọi là ngang giá hàm lượng vàng (Gold parity) là tỷ lệ so sánh của một đơn vị tiền tệ nước này với số lượng tiền tệ nước khác trên cơ sở hàm lượng vàng ngang nhau, ngang giá hàm lượng vàng là trọng lượng vàng do luật pháp quy định trong một đơn vị tiền tệ của một nước.

Ví dụ: 1 bảng Anh (GBP) = $\frac{1}{4}$ ounce vàng [1c]

1 đô la Mỹ (USD) = $\frac{1}{20}$ ounce vàng [1c]

[1a] [1b] x là biến số

x có thể ≤ 1 đơn vị tiền tệ, cũng có thể ≥ đơn vị tiền tệ.

[1c] 1 ounce vàng = 31,10348 gr vàng

Như vậy, tỷ giá hối đoái giữa GBP và USD được xác định là:

$$\frac{GBP}{USD} = \frac{20}{4} = 5$$

Trong chế độ lưu thông tiền giấy về lý thuyết ngang giá hàm lượng vàng là cơ sở để tính tỷ giá hối đoái, đương nhiên sự so sánh này chỉ có tính chất tượng trưng. Trong thực tế tỷ giá hối đoái trên thị trường thường không cố định mà có thể tăng hoặc giảm xoay quanh ngang giá hàm lượng vàng. Sự tăng, giảm tỷ giá hối đoái do quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường quyết định.

2.2 Thời kỳ thực hiện chế độ tỷ giá Bretton Woods

Để thiết lập một hệ thống tiền tệ và thanh toán chung cho toàn cầu, nhằm tạo đà ổn định cho sự phát triển của thương mại quốc tế, nên sau đại chiến thế giới lần thứ II, vào tháng 7 năm 1944, dưới sự chỉ đạo của hai nhà kinh tế học: John Maynard Keynes và Harry D. White đã nhóm họp Hiệp định tiền tệ Bretton Woods và đã đi đến một số thỏa thuận cơ bản sau:

Thứ nhất: Các nước thành viên của Hiệp định Bretton Woods phải nghiêm chỉnh chấp hành chế độ tỷ giá cố định ((Fixed exchange rate), nghĩa là bắt buộc phải giữ cố định tỷ giá hối đoái giữa tiền tệ của nước thành viên đó với USD. Các nước sẽ có những biện pháp can thiệp cần thiết để giữ cho tỷ giá chỉ được dao động trong biên độ ± 1% cho phép.

Thứ hai: Các nước thành viên đồng ý góp vốn để thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), IMF hoạt động nhằm mục đích cho các nước thành viên vay vốn khi cần thiết, để can thiệp giữ cho đồng tiền nước mình không biến động quá với tiêu chuẩn giá cả đã qui định.

Thứ ba: Tỷ giá hối đoái cố định được hình thành trên cơ sở so sánh tiêu chuẩn giá cả của tiền tệ các nước là thành viên của IMF với hàm lượng vàng chính thức của USD là 0,888671gr. Vàng được mua đi bán lại hoặc vay nợ lẫn nhau giữa ngân hàng trung ương các nước để có thể bán ra hoặc mua vào trong thị trường nội địa kịp thời nhằm ổn định tỷ giá hối đoái.

Hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods hoạt động tương đối tốt trong thời gian đầu từ 1950 cho đến đầu những năm 1960. Nền kinh tế Tây Âu và Nhật Bản được phục hồi và có khả năng cạnh tranh với kinh tế Mỹ. Nhu cầu về USD giảm xuống, sức mua của USD cũng giảm theo, cán cân thanh toán quốc tế của Mỹ thường xuyên bị thiếu hụt, cán cân thanh toán quốc tế của Nhật Bản, Tây Đức thường xuyên dư thừa. Đây chính là nhược điểm của hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods. Hệ thống tỷ giá này không phản ánh được quan hệ cung cầu thực tế của thị trường, do vậy tỷ giá hối đoái không thể tự động điều chỉnh để lập lại thế cân bằng. Để duy trì hệ thống tỷ giá cố định, Mỹ liên tục phải bán ngoại tệ và vàng để mua USD. Ngày 15 tháng 8 năm 1971 tổng thống Nixon buộc phải công bố ngừng chuyển đổi USD ra vàng và phá giá USD lần thứ nhất, đến năm 1973 công bố phá giá USD lần thứ hai và cuối cùng là công bố thả nổi tỷ giá hối đoái (Floating rate), đến đây hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods bị sụp đổ hoàn toàn.

2.3 Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý

Khi ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường ngoại hối để tác động đến tỷ giá hối đoái, hệ thống tỷ giá này được gọi là hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý. Sau khi hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods bị sụp đổ, năm 1973 hầu hết các đồng tiền đều thả nổi, nhưng thả nổi không hoàn toàn. Nhiều quốc gia kể cả Mỹ, Chính phủ đều phải can thiệp vào thị trường ngoại hối để tác động đến tỷ giá tiền tệ của nước mình. Từ thỏa hiệp Jamaica năm 1976,

các nước phương tây đã công khai chấp nhận hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý, vì cả hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi tự do đều có những tác động không tốt đến nền kinh tế trong nước và đến sự chuyển dịch tài nguyên, chuyển dịch ngoại tệ trên bình diện quốc tế.

Quan sát một cách khách quan người ta thấy xu hướng rõ nét là nhiều quốc gia chấp nhận hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý. Sở dĩ, các Chính phủ phải can thiệp vào thị trường để quản lý tỷ giá hối đoái vì có hai lý do chủ yếu: đề phòng suy thoái kinh tế và đề phòng lạm phát. Nếu để ngoại tệ mất giá quá lớn, xuất khẩu sẽ tăng lên, nhập khẩu sẽ giảm đi, tạo ra nhiều công ăn việc làm trong nước, song nguy cơ lạm phát sẽ tăng lên. Ngược lại, nếu để ngoại tệ lên giá quá cao, hậu quả sẽ ngược lại: mặc dù lạm phát giảm xuống, nhưng cán cân ngoại thương xấu đi, xuất khẩu giảm sút, sản xuất trong nước và công ăn việc làm sẽ giảm theo. Như vậy, vấn đề đặt ra là Chính phủ cần có những biện pháp cần thiết để duy trì một tỷ giá hối đoái thích hợp, nhằm duy trì xuất khẩu, thu về nhiều ngoại tệ và nhập khẩu vật tư, máy móc, nguyên liệu cần thiết để phục vụ cho nền kinh tế trong nước, đồng thời góp phần vào việc điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế.

3. Phân loại tỷ giá hối đoái.

Có thể dựa vào những căn cứ sau đây để phân loại tỷ giá hối đoái:

- Nếu căn cứ vào phương tiện di chuyển ngoại hối có tỷ giá điện hối và tỷ giá thư hối

- Nếu căn cứ vào chế độ quản lý ngoại hối có tỷ giá chính thức, tỷ giá tự do, tỷ giá thả nổi.

- Nếu căn cứ vào phương tiện thanh toán quốc tế có tỷ giá séc, tỷ giá hối phiếu, tỷ giá chuyển khoản và tỷ giá tiền mặt.

- Nếu căn cứ vào thời điểm mua bán ngoại hối có tỷ giá mở; tỷ giá đóng; tỷ giá hối đoái giao nhận ngay & tỷ giá hối có kỳ hạn.

- Nếu căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối có tỷ giá mua; tỷ giá bán.

Tỷ giá hối đoái là một công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế. Ngân hàng trung ương các nước can thiệp điều chỉnh tỷ giá trên thị trường hối đoái & sử dụng tỷ giá hối đoái làm công cụ để quản lý và điều tiết những mất cân đối lớn trong hoạt động kinh tế trong nước cũng như những mất cân đối trong hoạt động kinh tế đối ngoại.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

4.1 Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp

Trực tiếp ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái là quan hệ cung – cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối.

Trong chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán tỷ giá hối đoái biến động không có giới hạn. Sự biến động này phụ thuộc vào quan hệ cung – cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, mà quan hệ cung – cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối lại chịu sự tác động các yếu tố như: trạng thái bội chi của cán cân thanh toán quốc tế, lạm phát, lãi suất và các yếu tố khác.

4.2 Nhân tố ảnh hưởng gián tiếp.

Trạng thái bội chi của cán cân thanh toán quốc tế

Trạng thái bội chi hay còn gọi là cán cân thanh toán quốc tế dư thiếu khi tổng thu ngoại tệ nhỏ hơn tổng chi ngoại tệ, nước bội chi sẽ phải xuất ngoại hối để trả nợ nên nhu cầu về ngoại hối của nước bội chi sẽ tăng lên, làm cho tỷ giá hối đoái biến động theo hướng bất lợi cho các nước bội chi cán cân thanh toán quốc tế.

Cán cân thanh toán quốc tế được coi là một trong những tài liệu quan trọng nhất đối với các nhà hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô. Trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế tốt hay xấu đều có thể ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái, từ đó tạo ra những thuận lợi hoặc gây ra những khó khăn cho phát triển kinh tế đất nước, mặt khác, trạng thái của cán cân là những tiêu thức để các nhà hoạch định chính sách thay đổi nội dung chính sách kinh tế – tài chính cho phù hợp thực tế.

Khi cán cân thanh toán quốc tế bị thâm hụt, Chính phủ điều hành bằng cách tăng lãi suất hoặc cắt bớt các khoản chi tiêu công cộng để giảm chi phí về nhập khẩu.

Khi cán cân thanh toán quốc tế bội thu, Chính phủ sẽ điều hành ngược lại với cách điều hành trên bằng cách giảm lãi suất hoặc tang thêm các khoản chi tiêu công cộng để tăng chi phí về nhập khẩu.

Mặt khác, các quốc gia dựa vào trạng thái của cán cân thanh toán quốc tế để dự báo chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và có những quyết sách thích hợp cho từng thời kỳ cụ thể. Giữ cho cán cân thanh toán quốc tế được cân đối được xem là một trong những mục tiêu quan trọng trong chính sách kinh tế một quốc gia.

Khi cán cân thanh toán bội chi, các nước thường áp dụng các biện pháp để điều chỉnh nhằm giảm bội chi, phấn đấu cân bằng hoặc bội thu cán cân thanh toán quốc tế, các biện pháp thường áp dụng như:

- Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu: Ngân hàng trung ương điều chỉnh tăng lãi suất tái chiết khấu khi lãi suất của các nước trong khu vực vẫn giữ nguyên, sẽ thu hút được lượng ngoại tệ lớn ở trong nước và ngoài nước vào ngân hàng, quan hệ cung cầu về ngoại tệ sẽ được cải thiện. Mặt khác khi cần thiết ngân hàng trung ương hạ lãi suất tái chiết khấu sẽ mở rộng quan hệ tín dụng

giữa ngân hàng trung ương với các ngân hàng thương mại, góp phần mở rộng quan hệ tín dụng giữa ngân hàng thương mại với các doanh nghiệp từ đó sẽ có tác dụng mở rộng đầu tư, tăng trưởng kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ ra nước ngoài tăng thu ngoại tệ.

- Chính sách hối đoái: Chính phủ điều chỉnh tỷ giá hối đoái bằng cách công bố phá giá hoặc nâng giá ngoại tệ để khuyến khích hoặc hạn chế xuất, nhập khẩu hàng hoá đồng thời khuyến khích ngoại hối di chuyển giữa các quốc gia.

- Ngoài ra còn các biện pháp khác như: Đầu tư tư bản ra nước ngoài hoặc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nhằm cải thiện cán cân di động tư bản; thực hiện chính sách tín dụng quốc tế hợp lý; thực hiện chính sách quản lý ngoại hối kinh hoạt; sử dụng SDR tại Quỹ IMF.

Lạm phát

Lạm phát cũng là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến tỷ giá hối đoái, vì rằng khi có lạm phát, tiền tệ của nước có lạm phát sụt giá trị so với vàng và so với ngoại tệ, làm cho tỷ giá hối đoái không ổn định, nội tệ bị sụt giá, ngoại tệ tăng giá nên tỷ giá hối đoái sẽ biến động theo hướng bất lợi cho các nước có tiền tệ lạm phát.

Lãi suất

Sự gia tăng lãi suất ở một nước sẽ làm cho đồng tiền nước đó hấp dẫn hơn. Sự gia tăng này sẽ kích thích nhập khẩu vốn. Việc tăng lãi suất trong nước là một công cụ bảo vệ kinh điển và ngắn hạn đối với tỷ giá hối đoái làm cho đồng tiền trong nước vững giá hơn trên thị trường.

Các nhân tố khác

- Thực trạng của thị trường tài chính và các nghiệp vụ đầu cơ

trên thị trường

- Lòng tin đối với ngoại tệ trên thị trường tài chính quốc tế

- Sự can thiệp của Chính phủ: chẳng hạn Chính phủ thay đổi một cách nhân tạo các đường cung - cầu, bằng các biện pháp có tính quy chế như: cấp giấy phép xuất nhập khẩu, ấn định các thể thức chuyển vốn, thời hạn thanh toán với nước ngoài, các điều kiện riêng biệt với các khoản cho vay và đầu tư, các điều khoản về thuế, các chính sách kinh tế đối nội và đối ngoại khác.

- Tình hình kinh tế - chính trị - xã hội, chiến tranh, thiên tai đều ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.

III. VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRONG VIỆC BÌNH ỔN TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOÁI.

1. Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là một nhân tố động và có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh tế của một quốc gia, đặc biệt là hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu. Sự biến động của tỷ giá hối đoái dù lớn hay nhỏ đều ảnh hưởng đến nền kinh tế và thị trường hối đoái, đặc biệt là: các giao dịch vãng lai và giao dịch vốn giữa các nước trên thế giới. Khi tỷ giá hối đoái có biến động, ngân hàng trung ương đều phải quan tâm để can thiệp nhằm bình ổn tỷ giá hối đoái và bình ổn thị trường hối đoái

1.1 Chính sách chiết khấu

Chính sách chiết khấu là biện pháp mà ngân hàng trung ương thay đổi lãi suất tái chiết khấu để điều hòa nhu cầu tín dụng ngắn hạn của nền kinh tế, để tác động vào thị trường tiền tệ và thị trường ngoại tệ, qua đó góp phần bình ổn tỷ giá hối

đoái.

Điều chỉnh lãi suất chiết khấu (Rediscount Rate) của ngân hàng trung ương thực ra cũng liên quan gián tiếp đến phá giá hoặc nâng giá. Chẳng hạn trong nhiều năm liền từ 1995 đến nay, ngân hàng trung ương Nhật Bản thực hiện giảm lãi suất chiết khấu, thậm chí còn thực hiện chính sách lãi suất = 0, để mở rộng việc cho vay đối với ngân hàng thương mại, điều đó đồng nghĩa với việc hạ thấp giá trị của đồng Yen (JPY), hạ thấp giá trị JPY thì tỷ giá giữa các ngoại tệ với JPY sẽ tăng, xuất khẩu của Nhật sẽ được đẩy mạnh. Tuy nhiên, nếu chỉ nói đến khía cạnh thương mại để phá giá tiền tệ thì sẽ là phiến diện. ví dụ ở Mỹ có nhập siêu nhưng Hệ thống dự trữ Liên bang Hoa kỳ vẫn tăng lãi suất chiết khấu đồng dollar (USD). Điều này làm cho USD tăng giá và tỷ giá USD với các đồng tiền khác cũng sẽ tang, không có lợi cho hoạt động xuất khẩu của Mỹ, nhưng lại có lợi trong các quan hệ tài chính quốc tế khác.

Ngoài việc điều chỉnh nhu cầu tín dụng ngắn hạn của nền kinh tế, việc tăng giảm lãi suất tái chiết khấu cũng có tác dụng kích thích nguồn vốn nước ngoài chạy vào hoặc chạy ra, như vậy sẽ có tác động trực tiếp vào quan hệ cung – cầu ngoại tệ trên thị trường, điều này vừa góp phần điều chỉnh tỷ giá hối đoái, lại vừa góp phần điều chỉnh dự trữ ngoại hối của các quốc gia. Chẳng hạn, nếu ngân hàng trung ương điều chỉnh tăng lãi suất tái chiết khấu, ngoại tệ có khuynh hướng chạy vào làm tỷ giá hối đoái được điều chỉnh theo chiều hướng có lợi cho nội tệ. Ngược lại, nếu ngân hàng trung ương điều chỉnh giảm lãi suất tái chiết khấu, ngoại tệ có khuynh hướng chạy ra làm tỷ giá hối đoái được điều chỉnh theo chiều hướng có lợi cho ngoại tệ.

Tuy nhiên, chính sách tái chiết khấu chỉ có tác dụng chừng mực đến việc điều hòa tỷ giá hối đoái, vì lãi suất tái chiết khấu không phải là một nhân tố duy nhất quyết định sự chuyển vốn

giữa các nước. Việc chuyển dịch vốn giữa các nước còn nhiều nhân tố khác chi phối như: lãi suất tín dụng, tiền tệ của những nước có lãi suất cao là ngoại tệ mạnh hay ngoại tệ yếu.

1.2 Chính sách hối đoái

Chính sách hối đoái là biện pháp can thiệp trực tiếp để tác động đến tỷ giá. Chính sách hối đoái là việc ngân hàng trung ương dùng biện pháp mua bán ngoại hối để tác động đến tỷ giá.

Khi giá trị tiền tệ trong nước bị sụt giảm, ngoại tệ tăng giá, ngân hàng trung sẽ bán ngoại tệ, khi giá trị tiền tệ trong nước tăng, ngoại tệ giảm giá, ngân hàng trung ương sẽ mua ngoại tệ. Việc làm này sẽ trực tiếp tác động đến quan hệ cung - cầu ngoại tệ trên thị trường hối đoái góp phần bình ổn tỷ giá.

Để thực hiện biện pháp này đòi hỏi ngân hàng trung ương phải có dự trữ ngoại tệ thật dồi dào và chính sách hối đoái chỉ có tác dụng tạm thời và hạn chế sự biến động của tỷ giá chứ không có thể thay đổi được tình hình tiền tệ trong nước.

Trong thực tế, nếu tỷ giá biến động xấu do cán cân thanh toán quốc tế bị bội chi hoặc do lạm phát đang ở mức cao, ngân hàng trung ương bán ngoại tệ sẽ càng làm cho dự trữ ngoại tệ hao hụt thêm nghiêm trọng, từ đó giá trị tiền tệ trong nước càng bị giảm sút.

1.3 Can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại tệ

Can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại tệ nội địa (Intervention Into Foreign Currency Maket) thực chất là hình thức biến tướng của biện pháp trên đây, khi tỷ giá trên thị trường biến động với biên độ lớn, gây ảnh hưởng đến tình hình kinh tế tài chính, nhất là ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu và các hoạt động tài chính đối ngoại khác, ngân hàng

trung ương sẽ can thiệp vào thị trường ngoại tệ nội địa, sự can thiệp trực tiếp này thường được thực hiện như sau: Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng lên quá cao, ngân hàng trung ương sẽ xuất quỹ dự trữ ngoại tệ để bán nhằm điều chỉnh giảm giá trị ngoại tệ. Ngược lại nếu tỷ giá ngoại tệ giảm xuống quá thấp, ngân hàng trung ương sẽ mua ngoại tệ nhằm điều chỉnh tăng giá trị ngoại tệ.

Biện pháp can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại tệ nội địa chỉ có thể có hiệu quả khi ngân hàng trung ương có dự trữ ngoại tệ đủ lớn, nghĩa là phải có quỹ bình ổn hối đoái dồi dào và chỉ can thiệp khi tỷ giá ngoại tệ biến động trong mức độ nào đó, những trường hợp biến động quá lớn 50% hoặc 100% trở lên, ngân hàng trung ương sẽ không can thiệp hoặc không còn khả năng can thiệp, lúc đó ngân hàng trung ương sẽ thả nổi tỷ giá (Floating). Can thiệp trực tiếp vào thị trường ngoại tệ thực chất chính là sử dụng quỹ dự trữ bình ổn hối đoái, bởi vậy quỹ dự trữ bình ổn hối đoái là hình thức biến tướng của chính sách hối đoái, mục đích của nó là nhằm tạo ra một cách chủ động một lực lượng dự trữ ngoại hối để ứng phó với sự biến động của tỷ giá hối đoái.

1.4 Phá giá tiền tệ

Phá giá tiền tệ (Devaluation) là việc Nhà nước chính thức công bố giảm giá trị của bản tệ so với giá trị của ngoại tệ, nói cách khác phá giá tiền tệ là sự hạ thấp tỷ giá hối đoái của một đơn vị nội tệ so với ngoại tệ, phá giá tiền tệ đồng nghĩa với việc nâng cao giá trị của ngoại tệ.

Phá giá tiền tệ có tác dụng đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, do đó góp phần cải thiện cán cân ngoại thương và cán cân thanh toán quốc tế, làm cho tỷ giá hối đoái sẽ bớt biến động.

Thời kỳ áp dụng chế độ bản vị vàng, phá giá tiền tệ là việc hạ thấp tiêu chuẩn giá cả (hàm lượng vàng) của đồng tiền. [2a]

Ngày nay, phá giá tiền tệ trong điều kiện không còn chế độ bản vị vàng, có nghĩa là Nhà nước chủ động hạ thấp giá trị của đồng tiền trong nước bằng cách hạ thấp đồng tiền nước mình với ngoại tệ. khi phá giá tiền trong nước, tỷ giá hối đoái sẽ tăng (nếu yết giá ngoại tệ/ nội tệ) hoặc tỷ giá hối đoái sẽ giảm (nếu yết giá nội tệ/ ngoại tệ). Trong trường hợp này cán cân thanh toán quốc tế của nước phá giá tiền tệ sẽ được cải thiện do: xuất khẩu được gia tăng, Nhập khẩu bị hạn chế, Các luồng vốn ngắn hạn sẽ chảy vào trong nước, Kiều hối sẽ tăng. Đi kèm với chính sách này Chính phủ còn thực hiện bán phá giá ngoại hối (Dumping): là nước có tiền tệ bị sụt giá đối ngoại cao hơn sụt giá đối nội, nghĩa là tiền tệ có sức mua đối nội lớn hơn sức mua

---

[2a] Ví dụ: Trước tháng 12 năm 1931, hàm lượng vàng của 1 USD = 1,5042gr. Sau tháng 12 năm 1931 Chính phủ Mỹ phá giá USD 41%, Hàm lượng vàng của USD từ 1,5042gr giảm xuống còn 0,888671 gr, giá vàng tiêu chuẩn từ 26,6 USD/ounce tăng lên thành 35 USD/1 ounce. Từ đó tỷ giá USD với các ngoại tệ khác cũng giảm đi một cách tương ứng.

Ngày nay, Chính phủ Mỹ không công bố phá giá USD, nhưng thị trường thế giới có quá nhiều biến động, lạm phát gia tăng, thị trường bất động sản các Châu lục đều có khuynh hướng đóng băng, thị trường chứng khoán chao đảo, giá vàng thế giới liên tục tăng/giảm thất thường. Trung tuần tháng 8 năm 2011, giá vàng thế giới ở mức 1.900,1 USD/ounce, cuối năm 2011 giá vàng thế giới ở mức 1.549 USD/ounce. Các chuyên gia phân tích thị trường dự kiến giá vàng thế giới sẽ tới mức 2.000 USD/ounce.

Tại Việt Nam Có ngày (Ngày 23 tháng 08 năm 2011), giá vàng lên tới 4,950,000.00 đồng/1 chỉ. Đầu tháng 01 năm 2012: 4,160,000.00 đồng/1 chỉ, đầu tháng 02 năm 2012: 4,600,000.00 đồng/1 chỉ, tháng 03 năm 2012 bình quân 4,450,000.00 đồng/1 chỉ

đối ngoại, các nước này sẽ bán phá giá hàng hóa của mình trên thị trường nước ngoài mà vẫn thu được nhiều lợi nhuận, do đó Dumping góp phần đẩy mạnh được xuất khẩu và góp phần cải thiện được cán cân thanh toán, ổn định được tỷ giá hối đoái.

1.5 Nâng giá tiền tệ

Nâng giá tiền tệ (Revaluation) là việc Chính phủ công bố nâng cao giá trị của một đơn vị tiền tệ nước mình so với ngoại tệ.

Ảnh hưởng của Revaluation đối với ngoại thương của một nước hoàn toàn ngược lại với phá giá tiền tệ, nghĩa là, việc nâng giá ngoại tệ có tác dụng hạn chế xuất khẩu và đẩy mạnh nhập khẩu, trong ngắn hạn có thể cải thiện được tỷ giá hối đoái. Hiện nay, biện pháp nâng giá tiền tệ thường xảy ra dưới áp lực của nước khác, các nước này mong muốn khả năng cạnh tranh hàng hóa của mình vào nước có cán cân ngoại thương và cán cân thanh toán quốc tế dư thừa. Nâng giá tiền tệ cũng được thực hiện để bình ổn tỷ giá, nhưng nhìn chung là không phổ biến như phá giá. [3a] Trên thực tế, việc nâng giá tiền tệ là lợi ít và hại nhiều hơn, nhiều nước thậm chí còn sử dụng nhiều biện pháp để làm giảm giá trị của đồng tiền trong nước như: tăng cường mua ngoại tệ vào, mở rộng và nới lỏng việc ngân hàng trung ương phát hành tiền, v.v... Một số nước khác do áp lực của thế giới, buộc phải nâng giá đồng tiền. [3b]

3a Liên bang các nước Cộng hòa Xô viết cũ (CCCP) vào năm 1961 CCCP đã nâng hàm lượng vàng của đồng rúp (РУБ) lên 4 lần từ: РУБ = 0, 246853 gr vàng lên thành РУБ = 0, 987412 gr vàng, làm cho tỷ giá của РУБ với các đồng tiền khác tăng lên tương ứng.

3b Nhân dân Tệ của Trung Quốc (CNY), tỷ giá thực tế của USD/CNY là khoảng 8, 2 đến 8, 5 CNY nhưng Mỹ và một số nước Châu Âu yêu cầu và gây sức ép để Chính phủ Trung Quốc nâng giá đồng CNY để giảm tỷ giá

Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam rất coi trọng việc này, vì tỷ giá hối đoái là một nhân tố động và có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh tế của một quốc gia, đặc biệt là hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu. Sự biến động của tỷ giá hối đoái dù lớn hay nhỏ đều ảnh hưởng đến nền kinh tế và thị trường hối đoái, đặc biệt là: các giao dịch vãng lai và giao dịch vốn giữa Việt Nam và các nước trên thế giới. Việc sử dụng tỷ giá hối đoái làm công cụ điều hành và thực thi chính sách tiền tệ đã được ngân hàng trung ương nhiều nước trên thế giới sử dụng. phần lớn các nước hiện nay đều thực hiện chính sách tỷ giá thả nổi có quản lý. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý tỷ giá hối đoái như sau:

- Xác định cơ chế quản lý tỷ giá hối đoái: Trong việc xác định cơ chế quản lý tỷ giá hối đoái Ngân hàng Nhà nước có thể ứng dụng các cơ chế khác nhau, tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế:

+ Trong thời kỳ thực hiện cơ chế tỷ giá cố định (Fixed Exchange Rate): cơ chế này áp dụng từ năm 1945 đến năm 1971, theo cơ chế này Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá chính thức đồng thời giữ nguyên hoặc không để cho tỷ giá đó biến động quá một biên độ nhất định trong một thời gian dài.

Trong lịch sử, tỷ giá cố định được duy trì lâu dài là tỷ giá giữa USD và các đồng tiền khác theo hiệp ước tiền tệ Bretton Woods. Lúc đó các nước là thành viên của IMF căn cứ vào hàm

USD/CNY (xuống khoảng từ 5, 5 đến 6, 0 CNY) tức nâng giá khoảng 40% đến 48%, tuy nhiên Trung Quốc không hoàn toàn chấp nhận với lý do đó là chủ quyền tiền tệ của Trung Quốc.

lượng vàng của USD và hàm lượng của tiền tệ của các nước tham gia hiệp ước tiền tệ Bretton Woods. [3c, 3d]

+ Cơ chế thả nổi tỷ giá: Thả nổi tỷ giá (Floating Exhange Rate) là việc ngân hàng trung ương không dùng biện pháp gì để cố định tỷ giá, mà để cho tỷ giá tăng lên hay giảm xuống một cách tự do theo quan hệ cung – cầu ngoại tệ trên thị trường. Tỷ giá được biến động lên, xuống tự do như vậy gọi là tỷ giá thả nổi.

Cuộc thả nổi tỷ giá tiếng tăm trong lịch sử là cuộc thả nổi tỷ giá của hàng loạt ngân hàng trung ương của các nước như Nhật Bản, Tây Đức, Pháp, Thụy Sĩ. Vào những năm 1967 - năm 1968 và sau đó là những năm 1971 – năm 1972 dẫn đến sự sụp đổ của chế độ tỷ giá cố định nói riêng và hệ thống bản vị USD nói chung. Trong thời gian này, do USD bị lạm phát lớn không những ở trong nước mà còn ở nước ngoài, USD ngày càng bị mất giá ở trong nước và trên thị trường tài chính quốc tế, các nước đã quyết định thả nổi tỷ giá giữa USD so với đồng tiền của họ, không cam kết thực hiện theo cam kết của hiệp ước tiền tệ Bretton Woods nữa làm cho tỷ không còn cố định. [3e]

3c Ví dụ: hàm lượng vàng của USD là 0,888671gr, hàm lượng vàng của FRF là 0,248318gr, tỷ giá giữa USD / FRF sẽ là 3,5787 và tỷ giá này chỉ được phép biến động trong giới hạn ± 1%, nghĩa là không để cho tỷ giá sụt xuống quá 3,5730 và không để tăng quá 3,5844.

3d Fixed Exchange Rate đã áp dụng ở Thái Lan USD/THB = 25,65 và khống chế trong biên độ ± 0,25%. Tỷ giá này được giữ cứng trong vòng 13 năm từ năm 1985 đến năm 1997 mới thả nổi tỷ giá (floating). Tỷ giá cố định cũng được áp dụng ở Việt Nam trong một thời gian khá dài từ năm 1951 đến năm 1998 mới chuyển sang cơ chế thả nổi có quản lý.

3e Cuộc thả nổi tỷ giá cũng đã xảy ra tại Thái Lan vào ngày 2/7/1997, xảy ra tại Philippine ngày 11/7/1997. Khác với Floating Exchange Rate của Nhật Bản và nhiều nước Châu Âu, cuộc thả nổi ở Thái Lan & Philippine lại ngược

Về mặt lý thuyết, cố định tỷ giá là cơ chế thể hiện sự can thiệp của Chính phủ để giữ vững sự ổn định của thị trường tiền tệ, đồng thời thể hiện vai trò của ngân hàng trung ương trong điều hành tỷ giá. Nhưng cố định tỷ giá là một chính sách cứng nhắc và mâu thuẫn với quy luật thị trường nên trong thực tế việc cố định tỷ giá hối đoái chỉ mang tính tạm thời, lâu dài khó có thể cố định được và đổ vỡ là điều không thể tránh khỏi.

+ Cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý: Cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý (Managed Floating Exchange Rate) là việc ngân hàng trung ương để cho tỷ giá thị trường biến động theo quan hệ cung - cầu về ngoại tệ trên thị trường, nhưng khi tỷ giá đó tăng lên quá cao hoặc giảm xuống quá thấp thì ngân hàng trung ương sẽ can thiệp để giữ cho tỷ giá không biến động quá lớn, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động xuất, nhập khẩu và các hoạt động đối ngoại khác.

+ Cơ chế tỷ giá linh hoạt (Flexible Exchange Rate): là cơ chế có sự pha trộn giữa cố định (Fixing), thả nổi (Floating) và quản lý (Managing), nghĩa là tùy từng điều kiện cụ thể mà chủ động điều chỉnh tỷ giá một cách linh hoạt, tỷ giá được điều chỉnh như vậy gọi là tỷ giá linh hoạt. Cơ chế thả nổi quản lý và cơ chế linh hoạt được nhiều nước áp dụng.

- Ở Việt Nam hiện nay đang áp dụng cơ chế quản lý tỷ giá linh hoạt: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố tỷ giá hối đoái đồng Việt Nam áp dụng phương pháp đa số hay còn gọi là phương pháp công bố trực tiếp (Direct Quotation) lấy ngoại tệ làm đơn vị để so sánh với VND, ngoại tệ được chọn để công bố tỷ giá là USD, tỷ giá giữa VND với các loại ngoại tệ khác được xác định theo phương pháp tính chéo. Việc công bố tỷ

---

lại làm cho đồng USD lên giá quá cao khiến cho hệ thống tiền tệ nội địa của những nước đó bị rối loạn và khủng hoảng nghiêm trọng.

giá USD/VND của Ngân hàng Nhà nước dựa trên cơ sở quan hệ cung cầu về ngoại tệ có tính đến các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Đây được coi là một trong những nội dung cơ bản khi thực hiện nhiệm vụ quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và công bố biên độ giao động. Căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ sẽ được phép trừ biên độ giao động để xác định tỷ giá mua và cộng biên độ giao động để xác định tỷ giá bán. Việc xác định tỷ giá mua, tỷ giá bán như sau:

$$TGM = TGBQ \times (1 - BĐGĐ)$$

$$TGB = TGBQ \times (1 + BĐGĐ).$$

Trong đó:

* TGBQ: Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

* BĐGĐ: Biên độ giao động.

* TGM: Tỷ giá mua

* TGB: Tỷ giá bán.

Về nguyên tắc các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng: được phép mua bằng hoặc lớn hơn tỷ giá mua và được phép bán nhỏ hơn hoặc bằng tỷ giá bán. Nếu các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ mà mua, bán không theo nguyên tắc sẽ là vi phạm quy chế và sẽ bị thanh tra, tùy vào mức độ vi phạm mà bị chế tài hoặc bị thu hồi giấy phép hoạt động kinh doanh ngoại hối.

Tỷ giá hối đoái là một trong những công cụ được Chính phủ sử dụng trong điều hành chính sách tài chính tiền tệ, nhằm thực hiện những mục tiêu về kinh tế, tài chính. Để làm việc này, ngân hàng trung ương áp dụng các biện pháp để điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo chiều hướng có lợi cho nền kinh tế và phù hợp với từng thời kỳ.

2. Quản lý hoạt động thị trường hối đoái

Ngân hàng trung ương là cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng hướng đến mục tiêu cuối cùng là ổn định tiền tệ, ổn định thị trường tiền tệ, bao gồm cả thị trường nội tệ và thị trường ngoại tệ. Việc quản lý của ngân hàng trung ương thể hiện:

- Ban hành quy chế hoạt động của thị trường: Bất kỳ thị trường nào, đặc biệt là thị trường tài chính cũng phải có quy chế hoạt động, đây được xem là nguyên lý chung để điều chỉnh các mặt hoạt động của thị trường. Không có quy chế thì thị trường sẽ trở nên hỗn loạn vô phương hướng. Ban hành quy chế hoạt động của thị trường hối đoái thuộc về nhiệm vụ và quyền hạn của ngân hàng trung ương mỗi quốc gia và thực chất đây cũng là việc ngân hàng trung ương ban hành các văn bản hướng dẫn Nghị định của Chính phủ liên quan đến quản lý hoạt động thị trường hối đoái.

- *Quản lý trạng thái ngoại tệ của các ngân hàng thương mại Ngoài việc công bố tỷ giá và biên độ giao động để làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ làm căn cứ xác định tỷ giá kinh doanh trên thị trường hối đoái và đây cũng được xem như một công cụ để ngân hàng trung ương can thiệp điều tiết thị trường tiền tệ, ngân hàng trung ương còn quy định "Giới hạn trạng thái ngoại tệ" và bắt buộc các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín*

dụng được phép kinh doanh ngoại tệ phải chấp hành trạng thái ngoại tệ và phải báo cáo định kỳ trạng thái ngoại hối của mình. "trạng thái ngoại tệ" (Foreign Exchange Position) là chênh lệch giữa tài sản có về ngoại tệ với tài sản nợ về ngoại tệ.

Trạng thái ngoại tệ = Tài sản Có ngoại tệ - Tài sản nợ ngoại tệ

Trong đó:

- Tài sản Có ngoại tệ gồm tiền mặt ngoại tệ, tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước và tài sản Có ngoại tệ khác như ngoại tệ mua chưa nhận.

- Tài sản Nợ ngoại tệ gồm: vốn huy động bằng ngoại tệ, vốn vay bằng ngoại tệ, tài sản Nợ ngoại tệ khác như ngoại tệ bán chưa giao.

Nếu Tài sản Có ngoại tệ lớn hơn (>) Tài sản Nợ ngoại tệ gọi là trạng thái ngoại tệ dương còn gọi là trường thế (Long Position). Nếu Tài sản Có ngoại tệ nhỏ hơn (<) Tài sản Nợ ngoại tệ gọi là trạng thái ngoại tệ âm còn gọi là đoản thế (Short Position).

"Giới hạn trạng thái ngoại tệ" (Limit of Foreign Exchange Position) đó chính là **giới hạn cao nhất** của trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có, hoặc của trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có. Limit of Foreign Exchange Position của một ngân hàng thương mại phải nằm tromg giới hạn qui định. [5]

$$\text{Giới hạn trạng thái ngoại tệ} = \frac{\text{Trạng thái ngoại tệ (dương, hoặc âm)}}{\text{Vốn tự có của ngân hàng}} \leq \text{Tỷ lệ quy định}$$

[5] Ở Việt Nam hiện nay, theo quy chế hiện hành, tổng trạng thái dương hoặc âm cao nhất đối với tất cả các loại ngoại tệ là ≤ 30% vốn tự có của ngân hàng

(Bài tập thực hành số 17a & 17b)

Khi xác định trạng thái ngoại tệ, phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân thị trường liên ngân hàng. Nếu ngân hàng nào không chấp hành đúng giới hạn trạng thái ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước quy định, ngân hàng đó sẽ bị kỷ luật, với hình thức cao nhất là thu hồi giấy phép kinh doanh ngoại tệ.

Kết luận: Chương "Tỷ giá hối đoái" đã nghiên cứu hai nội dung chính: Một là những vấn đề chung về tỷ giá hối đoái. Hai là thị trường và các nghiệp vụ thị trường hối đoái, trong đó có xem xét vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong việc quản lý tỷ giá hối đoái và điều hòa thị trường ngoại hối./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là tỷ giá hối đoái? cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái? các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.
2. Trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái hãy đề xuất các biện pháp can thiệp vào thị trường ngoại tệ nội địa cuả ngân hàng trung ương nhằm bình ổn tỷ giá hối đoái.
3. Trạng thái bội chi của cán cân thanh toán quốc tế ảnh hưởng như thế nào đến sự biến động của tỷ giá hối đoái? Biện pháp cải thiện cán cân thanh toán quốc? mục đích cải thiện cán cân thanh toán quốc?.
4. Thế nào là thị trường hối đoái? Các nghiệp vụ thị trường hối đoái? Vai trò của ngân hàng trung ương trong việc ổn định thị trường và bình ổn tỷ giá hối đoái?.

Phần thứ tư:

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- **Chương 12: Hoạt động thanh toán của ngân hàng trung ương.**
- **Chương 13: Hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương.**
- **Chương 14: Kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương.**

Chương 12

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN

MỤC TIÊU:

Chương nghiệp vụ thanh toán của ngân hàng trung ương nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

1. Đặc điểm và nguyên tắc của thanh toán không dùng tiền mặt.

2. Các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt và vai trò của từng thể thức thanh toán trong hoạt động ngân hàng.

3. Các nghiệp vụ thanh toán liên ngân hàng và vai trò của ngân hàng trung ương với tư cách là trung tâm thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

1. Khái niệm

Thanh toán không dùng tiền mặt hay còn gọi là thanh toán chuyển khoản là việc chi trả tiền hàng hoá, dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế được thực hiện bằng cách trích chuyển tiền thông qua tài khoản ngân hàng hoặc bù trừ công nợ lẫn nhau mà không phải sử dụng đến tiền mặt.

2. Đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt

2.1 Mở tài khoản

Muốn thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng, khách hàng phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán, người này gọi là chủ tài khoản tiền gửi thanh toán, chủ tài khoản tiền gửi thanh toán có quyền mở tài khoản tại một hay nhiều ngân hàng thương mại hoặc kho bạc Nhà nước (sau đây gọi chung là ngân hàng).

Chủ tài khoản có quyền tự do lựa chọn ngân hàng để mở tài khoản.

Việc mở tài khoản tại ngân hàng và thực hiện thanh toán qua tài khoản được ghi bằng nội tệ. Trường hợp mở tài khoản và thanh toán bằng ngoại tệ phải theo quy chế quản lý ngoại hối của Chính phủ mỗi quốc gia.

Để đảm bảo cho việc thanh toán được tiến hành thuận lợi, chủ tài khoản phải duy trì đủ tiền để thanh toán.

2.2 Chủ thể thanh toán

Trong thanh toán chuyển khoản, nhất thiết phải có ba chủ thể tham gia thanh toán đó là:

- Người trả tiền: có thể là con nợ, người mua, người nhập

khẩu hàng hoá, người nhận dịch vụ. Người trả tiền có nhiệm vụ lập và nộp chứng từ theo đúng mẫu và đúng thời hạn quy định; phải trả tiền đầy đủ, kịp thời cho người thụ hưởng.

- Người thụ hưởng: có thể là chủ nợ, là người bán, người xuất khẩu hàng hoá, người cung cấp dịch vụ. Người thụ hưởng có quyền hưởng lợi một khoản tiền do đã giao hàng hoá hoặc đã cung cấp dịch vụ cho người mua.

- Trung gian thanh toán: Là các định chế thuộc hệ thống tài chính - tín dụng như: ngân hàng thương mại, kho bạc Nhà nước, ngân hàng trung ương (sau đây gọi chung là ngân hàng).

2.3 Chứng từ thanh toán

Tất cả các chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đều theo qui định của ngân hàng, gồm cả chứng từ bằng giấy và cả chứng từ điện tử. Nếu là chứng từ bằng giấy thì do ngân hàng in ấn và nhượng bán cho khách hàng, chứng từ đó phải được lập và nộp vào ngân hàng theo đúng quy định.

Ngân hàng có quyền từ chối thanh toán hoặc không tiếp nhận các giấy tờ thanh toán trong trường hợp chủ thể thanh toán vi phạm nguyên tắc, chế độ, thể lệ thanh toán. Khi tiến hành một nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt phải sử dụng các chứng từ thanh toán riêng, những chứng từ này được phát hành theo quy định thống nhất trong ngân hàng. Chứng từ thanh toán làm căn cứ để thực hiện việc chi trả. Tùy theo từng thể thức thanh toán không dùng tiền mặt mà sử dụng các chứng từ thanh toán phù hợp. Trên mỗi chứng từ thanh toán phải chứa đựng tất cả các yếu tố cơ bản như: Tên, địa chỉ người trả tiền, người được hưởng; nơi mở tài khoản, số tiền trả, lý do trả tiền, thời gian trả tiền, chữ ký của các chủ thể liên quan, tài khoản người trả tiền, tài khoản người được hưởng lợi, ... vv

3. Trách nhiệm của trung gian thanh toán

Ngân hàng có trách nhiệm hướng dẫn khách hàng thanh toán, giám sát khả năng chi trả của khách hàng, thông báo và đối chiếu thường xuyên số dư tài khoản tiền gửi với chủ tài khoản, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm thể lệ thanh toán hiện hành.

Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi theo yêu cầu của chủ tài khoản, nếu do thiếu sót trong quá trình thanh toán, gây thiệt hại cho khách hàng thì ngân hàng phải bồi thường thiệt hại tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo pháp luật. Quá trình thực hiện dịch vụ thanh toán cho khách hàng, ngân hàng được phép thu phí theo quy định của ngân hàng trung ương.

4. Ý nghĩa của thanh toán chuyển khoản.

Ngân hàng làm tốt nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt không chỉ đem lại nguồn lợi lớn cho ngân hàng mà còn tạo ra rất nhiều tiện ích cho nền kinh tế, góp phần phát triển bền vững kinh tế thị trường vì đã tiết kiệm được tiền mặt lưu thông nên tiết kiệm được các chi phí có liên quan đến lưu thông tiền tệ. Hệ thống ngân hàng càng hoàn thiện, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng mức tiền tệ cung ứng (MS) cho nền kinh tế, điều này có ý nghĩa không chỉ tốt cho ngân hàng, khách hàng của ngân hàng, mà còn tốt cho cả nền kinh tế thị trường.

4.1 Đối với ngân hàng

- Tăng nguồn vốn kinh doanh do tạo ra các nguồn thu nhập từ các khoản có liên quan đến việc mở, duy trì và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán cho khách hàng.

- Tăng nguồn vốn huy động tiền gửi thanh toán, vì để duy trì

khả năng thanh toán thường xuyên của mình, các khách hàng kể cả cá nhân, doanh nghiệp, công ty, tổ chức kinh tế đều phải duy trì dư có đủ để đảm bảo cho nhu cầu thanh toán trong kỳ, tiền gửi thanh toán là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng.

- Gia tăng lợi nhuận ngân hàng, vì lãi suất tiền gửi thanh toán ngân hàng trả cho khách hàng rất thấp, nên độ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi thanh toán là rất lớn.

- Tăng cường nguồn vốn kinh doanh mà lại không có rủi ro, vì rằng khách hàng có nhu cầu chuyển tiền, nhờ thu, ... vv ngân hàng sẽ làm theo yêu cầu của khách hàng hoặc các đề nghị đó, không liên quan đến cho vay hay kinh doanh tiền tệ nên không có rủi ro.

-Tăng uy tín của ngân hàng không chỉ thị trường quốc gia mà cả thị trường quốc tế.

4.2 Đối với khách hàng.

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối các nguồn tiền gửi thanh toán vào ngân hàng, vì khách hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán nên khi sử dụng chỉ cần ra lệnh chuyển khỏan mà không phải sử dụng đến tiền mặt nên độ an toàn khá cao.

- Có nguồn thu nhập từ tài khoản tiền gửi thanh toán do ngân hàng trả lãi cho khoản tiền gửi này, tuy lãi suất không cao.

- Được ngân hàng cung cấp các dịch vụ ngân hàng cùng các tiện ích khác mà không phải trả phí.

4.3 Đối với nền kinh tế.

+ Mọi quan hệ kinh tế và phi kinh tế đều tập trung chuyển

khoản qua ngân hàng và việc thanh toán trở nên đơn giản, nhanh chóng và sòng phẳng làm cho mọi quan hệ xã hội trở nên đơn giản và văn minh hơn.

+ Góp phần phát triển bền vững kinh tế thị trường vì đã tiết kiệm được tiền mặt lưu thông nên tiết kiệm được các chi phí có liên quan đến lưu thông tiền tệ, như: chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển, đóng gói, kiểm đếm.

+ Góp phần chống thất thu thuế có hiệu quả, vì muốn chuyển khoản qua ngân hàng, khách hàng đều phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán và mọi khoản thu, chi đều qua tài khoản, do vậy việc tính và thu thuế sẽ thuận lợi và hạn chế tối đa việc trốn lậu thuế. Từ đó mà góp phần gia tăng nguồn thu của ngân sách Nhà nước, tạo điều kiện về kinh tế để phát triển bền vững an ninh xã hội.

II. CÁC THỂ THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

1. Thể thức thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam.

Theo quy chế hiện hành ở Việt Nam hiện nay có các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt sau:

1.1 Thể thức thanh toán ủy nhiệm chi - chuyển tiền.

Ủy nhiệm chi là lệnh chi tiền của chủ tài khoản được lập theo mẫu in sẵn của ngân hàng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng.

Ủy nhiệm chi được dùng để thanh toán khoản tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc chuyển tiền trong cùng hệ thống ngân hàng hoặc khác hệ thống ngân hàng.

Các ngân hàng trong phạm vi một ngày làm việc phải thực hiện lệnh chi của khách hàng khi đứng tư cách là ngân hàng trả tiền, còn các ngân hàng phục vụ khách hàng được hưởng lợi phải kịp thời chuyển số tiền vào tài khoản của người được hưởng lợi.

Theo thể thức thanh toán này khách hàng có thể phát hành Uỷ nhiệm chi cũng có thể sử dụng Séc chuyển tiền cầm tay. Các chủ tài khoản muốn sử dụng loại séc chuyển tiền cầm tay phải lập ủy nhiệm chi hoặc giấy nộp tiền mặt, yêu cầu ngân hàng trích tài khoản của mình để phát hành séc chuyển tiền cầm tay.

1.2 Thể thức thanh toán séc

Séc là mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một khách hàng của một ngân hàng ký phát yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản séc của mình để chuyển trả cho người khác hưởng lợi.

Séc là một loại chứng từ thanh toán được áp dụng rộng rãi ở tất cả các nước trên thế giới, dùng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, nộp thuế, trả nợ hoặc để rút tiền mặt tại các chi nhánh ngân hàng.

Quy tắc sử dụng séc đã được chuẩn hoá theo quy định của từng quốc gia và theo công ước quốc tế. Ở Việt Nam, căn cứ theo Nghị định của Thủ tướng Chính phủ về séc, có các loại séc như sau:

- Séc dùng để lĩnh tiền mặt.
- Séc dùng để thanh toán chuyển khoản.
- Nếu séc bảo chi.

1.3 Thể thức thanh toán ủy nhiệm thu

Ủy nhiệm thu là lệnh ủy thác của người được hưởng nhờ ngân

hàng thu hộ số tiền ghi trên ủy nhiệm thu nên còn gọi là ủy thác thu.

Ủy nhiệm thu được áp dụng trong thanh toán giữa các khách hàng do một ngân hàng hay hai ngân hàng cùng hệ thống hay khác hệ thống phục vụ, đồng thời phải thông báo cho ngân hàng phục vụ mình những điều kiện thanh toán ghi trong hợp đồng mua hàng. Người thụ hưởng phải lập và nộp ủy nhiệm thu cùng với các chứng từ hàng hoá, dịch vụ (hoá đơn, vận đơn) trong thời hạn quy định đến ngân hàng phục vụ mình hoặc đến ngân hàng phục vụ người trả tiền. Trong vòng một ngày làm việc, ngân hàng phục vụ người trả tiền phải hoàn tất thủ tục trích tài khoản và chuyển số tiền cho bên thụ hưởng.

Khi thanh toán, tài khoản của người trả tiền không đủ chi trả thì người trả tiền phải chịu phạt chậm trả.

1.4 Thể thức thanh toán thư tín dụng.

Thư tín dụng là lệnh viết của người trả tiền yêu cầu một ngân hàng phải trả tiền cho người được hưởng khi người đó thực hiện đúng và đủ những điều kiện ghi trên thư tín dụng.

Người trả tiền sẽ làm đơn xin mở thư tín dụng ghi rõ các yếu tố quy định và phải lưu ký số tiền trên thư tín dụng ở ngân hàng phục vụ mình.

Người được hưởng phải căn cứ vào các điều kiện trên thư tín dụng, tổ chức việc giao hàng cho người mua theo đúng hợp đồng hoặc đơn đặt hàng. Đồng thời xuất trình các chứng từ cần thiết cho ngân hàng phục vụ mình để xin thanh toán tiền hàng hóa đã giao cho người mua. Quá thời hạn quy định, thư tín dụng đã mở không được sử dụng sẽ được thanh lý và hoàn trả lại cho chủ thể trả tiền. nhưng cũng cần lưu ý là: Khách hàng xin mở thư tín dụng chỉ để thanh toán xuất nhập khẩu.

1.5 Thanh toán bằng thẻ thanh toán.

Thẻ thanh toán là một loại giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành và được dùng để trả tiền hàng hoá, dịch vụ và là công cụ để rút tiền mặt tại các ngân hàng đại lý hay tại các máy rút tiền tự động.

Thẻ thanh toán gồm:

- Thẻ ghi nợ: áp dụng đối với những khách hàng có quan hệ tín dụng, thanh toán thường xuyên có tín nhiệm với ngân hàng. Mỗi thẻ này có ghi hạn mức thanh toán tối đa do ngân hàng phát hành thẻ quy định; khách hàng chỉ được thanh toán trong phạm vi hạn mức của thẻ.

- Thẻ ký quỹ: được áp dụng rộng rãi cho mọi khách hàng. Muốn dùng loại thẻ này khách hàng phải ký quỹ số tiền vào một tài khoản chuyên dùng tại một ngân hàng, khách hàng chỉ được chi trả tiền hàng, dịch vụ và các khoản thanh toán khác trong phạm vi số tiền ký quỹ này.

- Thẻ tín dụng: áp dụng đối với khách hàng có đủ điều kiện vay tiền của một ngân hàng. Khách hàng chỉ được chi trả trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được chấp nhận bằng văn bản.

2. Các phương thức thanh toán quốc tế

2.1 Thanh toán chuyển tiền

Chuyển tiền (Remittance) là phương thức thanh toán mà trong đó một khách hàng (người trả tiền, người nhập khẩu, con nợ) yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho người hưởng lợi (người nhận tiền, người xuất khẩu, chủ nợ) tại một địa điểm nhất định và trong một thời gian nhất định.

Trong phương thức thanh toán chuyển tiền có các bên liên quan sau:

– Người ký phát lệnh chuyển tiền: là người trả tiền, người nhập khẩu, người có nhu cầu chuyển vốn, nhà đầu tư, kiều bào nước ngoài...

– Ngân hàng nhận ủy nhiệm chuyển tiền: là ngân hàng phục vụ người chuyển tiền hay còn gọi là ngân hàng chuyển tiền.

– Ngân hàng nhận trả chuyển tiền: là ngân hàng đại lý của ngân hàng nhận ủy nhiệm chuyển tiền hay còn gọi là ngân hàng trả tiền.

– Người hưởng lợi: là người xuất khẩu, người bán, người nhận đầu tư, chủ nợ, thân nhân của kiều bào...

Có các hình thức chuyển tiền sau:

- Chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer – M/T), tức là ngân hàng thực hiện việc chuyển tiền bằng cách gửi thư ra lệnh cho ngân hàng đại lý ở nước ngoài trả tiền cho người nhận.

- Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer – T/T), tức là ngân hàng thực hiện việc chuyển tiền bằng cách điện báo ra lệnh cho ngân hàng đại lý ở nước ngoài trả tiền cho người nhận.

- Chuyển tiền qua mạng SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication – Hiệp hội liên lạc viễn thông tài chính lien ngân hàng toàn cầu). Hình thức chuyển tiền SWIFT với điều kiện ngân hàng chuyển tiền và ngân hàng thanh toán đều là thành viên của SWIFT hoặc có quan hệ trao đổi dữ liệu điện tử EDI (Electronic Data Interchange – liên lạc trao đổi dữ liệu điện tử) với nhau.

Giữa các hình thức chuyển tiền nêu trên, mỗi hình thức đều có ưu, nhược điểm riêng của nó. Với hình thức chuyển tiền bằng

thư, chi phí thấp nhưng lại chậm hơn, còn chuyển tiền bằng điện nhanh hơn nhưng chi phí lại cao. Do vậy, tùy hoàn cảnh cụ thể, khách hàng có thể lựa chọn cho mình hình thức chuyển tiền thích hợp.

Các trường hợp áp dụng chuyển tiền:

+ Trả tiền hàng nhập khẩu với nước ngoài. Trường hợp này phải chú ý: lúc nào thì chuyển tiền, số tiền được chuyển dựa vào trị giá của hóa đơn thương mại, hay kết quả của việc nhận hàng về số lượng, chất lượng để quy ra số tiền phải trả.

+ Thanh toán trong lĩnh vực phi mậu dịch và các chi phí liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Chuyển vốn ra bên ngoài để đầu tư.

+ Chuyển kiều hối.

2.2 Phương thức thanh toán nhờ thu

Phương thức thanh toán nhờ thu (Collection of payment) là phương thức thanh toán mà trong đó, người xuất khẩu sau khi hoàn thành nghĩa vụ chuyển giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tiến hành ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người nhập khẩu trên cơ sở hối phiếu do mình lập ra.

Thành viên tham gia thanh toán trong Phương thức thanh toán nhờ thu có:

- Người ủy thác thu hay người hưởng lợi: là người xuất khẩu.

- Ngân hàng nhận ủy thác thu: là ngân hàng phục vụ người xuất khẩu.

- Ngân hàng thu tiền: thông thường là ngân hàng đại lý của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu tại nước nhập khẩu hoặc có thể là ngân hàng phục vụ người nhập khẩu.

- Người trả tiền: là người nhập khẩu.

Có hai loại nhờ thu sau:

- Nhờ thu trơn (clean collection): Là phương thức thanh toán nhờ thu mà trong đó, người xuất khẩu ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người nhập khẩu dựa trên hối phiếu do mình lập ra, còn các chứng từ hàng hóa thì gửi thẳng cho người nhập khẩu để đi nhận hàng, tức là không kèm theo một chứng từ nào ngoài hối phiếu.

- Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary collection): là phương thức thanh toán nhờ thu mà trong đó, người xuất khẩu ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người nhập khẩu không những chỉ dựa vào hối phiếu do mình lập ra, mà còn căn cứ vào bộ chứng từ hàng hóa gửi kèm theo, với điều kiện là ngân hàng chỉ trao bộ chứng từ hàng hóa cho người nhập khẩu để đi nhận hàng sau khi họ trả tiền (trường hợp này gọi là nhờ thu trả tiền đổi chứng từ – Documents against payment – D/P) hoặc ký chấp nhận trả tiền trên hối phiếu (trường hợp này gọi là nhờ thu chấp nhận đổi chứng từ – Document against acceptance – D/A).

Dù là nhờ thu kèm chứng từ, rủi ro đến với bên bán là một vấn đề rất đáng quan tâm. Do vậy, trước khi quyết định lựa chọn phương thức thanh toán này, cần xem xét kỹ lưỡng về uy tín, thiện chí và khả năng thanh toán của người mua, để có thể hạn chế rủi ro thanh toán.

2.3 Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ

Theo định nghĩa trong bản "Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ" (Uniform Customs and Practice for Documentary Credit 2006 – UCP – No 600): phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Documentary credits) là "một sự thỏa

thuận trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng – the issuing Bank) theo yêu cầu của một khách hàng (người xin mở thư tín dụng – the applicant for the credit) sẽ trả tiền cho người thứ ba hoặc trả cho bất cứ người nào theo lệnh của người thứ ba đó (người hưởng lợi – beneficiary) hoặc sẽ trả, chấp nhận, mua (negotiate) hối phiếu do người hưởng lợi phát hành hoặc cho phép một ngân hàng khác trả tiền, chấp nhận hay mua hối phiếu khi xuất trình đầy đủ các chứng từ đã quy định và mọi điều kiện đặt ra đều được thực hiện đầy đủ".

ICC UCP – No 600 – RE 2006: [5] UCP 600 là một văn bản pháp lý quốc tế không mang tính chất bắt buộc các bên mua bán quốc tế phải áp dụng, do đó nếu áp dụng UCP 600 thì phải dẫn chiếu điều ấy trong thư tín dụng của mình. Đến nay đã có hơn 160 nước trên thế giới công nhận và áp dụng theo UCP No 600 – RE 2006.

Thành viên tham gia thanh toán trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ gồm có:

- Người xin mở thư tín dụng (the applicant for the credit): là người nhập khẩu.

- Ngân hàng mở thư tín dụng (opening bank): là ngân hàng đại diện người nhập khẩu, hay còn gọi là ngân hàng phát hành L/C (the issuing bank).

- Ngân hàng thông báo thư tín dụng (the advising bank): là ngân hàng đại diện người xuất khẩu hay người hưởng lợi.

- Người hưởng lợi (beneficiary): là người xuất khẩu, người bán hoặc người được hưởng lợi chỉ định.

Ngoài các ngân hàng kể trên, trong phương thức thanh toán này có thể có các ngân hàng khác tham gia như: ngân

[5] Có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 07 năm 2007.

hàng xác nhận (the confirming bank), Ngân hàng thanh toán (the paying bank)...

III. THANH TOÁN GIỮA CÁC NGÂN HÀNG

1. Các phương thức thanh toán giữa các ngân hàng ở Việt Nam.

Việc áp dụng các hình thức thanh toán: séc, ủy nhiệm chi, thư tín dụng, ủy nhiệm thu là nhằm giải quyết tốt các quan hệ thanh toán giữa các cá nhân, doanh nghiệp, công ty, tổ chức kinh tế và các tổ chức khác trong xã hội.

Quan hệ thanh toán giữa các ngân hàng thương mại với nhau phải thông qua một "trung tâm thanh toán" đó là ngân hàng trung ương, việc thanh toán có hiệu quả hay không là tùy thuộc vào việc xử lý các quan hệ thanh toán giữa các ngân hàng. Do đó, cần lựa chọn một phương thức thanh toán thích hợp giữa các ngân hàng để thúc đẩy quá trình thanh toán thuận lợi. Có 5 phương thức chuyển khoản giữa các ngân hàng, là:

- Thanh toán liên hàng.
- Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng.
- Thanh toán qua ngân hàng trung ương.
- Mở tài khoản tiền gửi ngân hàng để dễ thanh toán.
- Ủy nhiệm chi.

1.1 Thanh toán liên hàng

Thanh toán liên hàng là thanh toán được thực hiện giữa các ngân hàng trong cùng một hệ thống. Đây là phương thức thanh toán được áp dụng phổ biến giữa các ngân hàng trong cùng một hệ thống. Trong phương thức này, mỗi chi nhánh ngân hàng sẽ mở

hai tài khoản: liên hàng đi và liên hàng đến.

Tài khoản liên hàng đi năm nay: dùng tài khoản này để phản ánh số tiền chi hộ ghi bên Nợ và thu hộ ghi bên Có cho chi nhánh bạn cùng hệ thống ngân hàng (theo giấy tờ báo Nợ báo Có liên hàng mà mình gửi đi). Tài khoản này nếu dư Nợ thể hiện số chi hộ lớn hơn thu hộ và ngược lại.

Tài khoản liên hàng đến năm nay: dùng tài khoản này để phản ánh số tiền mà chi nhánh thu hộ (ghi bên Nợ theo giấy báo Có liên hàng nhận được) và số tiền mà chi nhánh chi hộ (ghi bên Có theo giấy báo Nợ liên hàng nhận được).

Theo các tài khoản đã mở ngân hàng chi nhánh sẽ phản ánh số tiền chi hộ, thu hộ cho chi nhánh bạn và số tiềnchi nhánh bạn thu hộ, chi hộ vào các tài khoản tương ứng theo nguyên tắc nếu ngân hàng mình thực hiện thu chi hộ thì gởi giấy báo đối chiếu. Nếu mình được ngân hàng bạn thu hộ chi hộ thì sẽ nhận được giấy báo liên hàng đến.

Thanh toán liên hàng theo sơ đồ tổng quát sau đây:

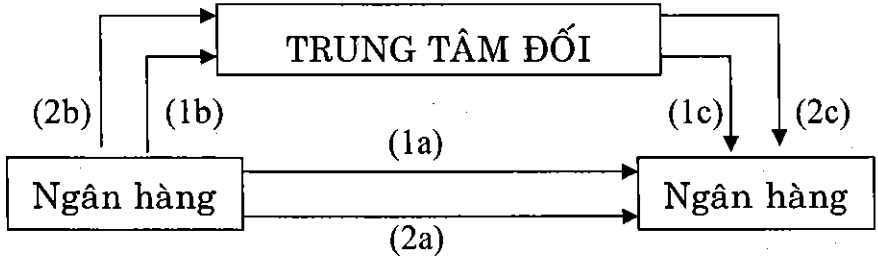

Nội dung sơ đồ thanh toán:

- Ngân hàng X chi hộ cho ngân hàng Y.

(1a) Ngân hàng X sẽ gởi giấy báo Nợ liên hàng cho ngân hàng Y.

(1b) Ngân hàng X gởi giấy báo Nợ liên hàng cho Trung tâm

đối chiếu.

(1c) Trung tâm đối chiếu gởi giấy báo Nợ đã đối chiếu cho ngân hàng Y theo định kỳ.

- Ngân hàng X thu hộ cho ngân hàng Y.

(2a) Ngân hàng X gởi giấy báo Có cho ngân hàng Y.

(2b) Ngân hàng X gởi giấy báo Có cho Trung tâm đối chiếu.

(2c) Trung tâm đối chiếu gởi giấy báo Có đã đối chiếu cho ngân hàng Y theo định kỳ.

Trong thanh toán tiền hàng tháng, việc đối chiếu nợ giữa các ngân hàng có ý nghĩa quan trọng, công việc đối chiếu giải quyết càng nhanh và chính xác mới làm cho phương thức thanh toán liên hàng phát huy được tác dụng.

1.2 Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng

- Phạm vi áp dụng

+ Giữa các ngân hàng khác hệ thống nhưng có mở tài khoản tiền gửi tại một chi nhánh ngân hàng Nhà nước: Trong trường hợp này chi nhánh Ngân hàng Nhà nước đó sẽ là người tổ chức và chủ trì thanh toán bù trừ.

+ Giữa các ngân hàng cùng một hệ thống: Trong trường hợp này một ngân hàng của hệ thống đó được ngân hàng cấp trên chỉ định chủ trì thanh toán bù trừ, tuy nhiên đây là trường hợp ít áp dụng, bởi vì giữa các ngân hàng cùng hệ thống, việc áp dụng phương thức thanh toán liên hàng sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí và nhanh chóng hơn. Do vậy dưới đây chỉ trình bày thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng khác hệ thống.

- Những quy định cụ thể

+ Các ngân hàng tham gia thanh toán phải có mở tài khoản

tiền gửi tại chi nhánh ngân hàng trung ương chủ trì thanh toán.

+ Các ngân hàng tham gia thanh toán phải thực hiện đúng quy tắc tổ chức và kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ như: phải làm đơn xin tham gia, giới thiệu tên giao dịch viên trực tiếp giao nhận chứng từ, đăng ký chữ ký mẫu, thực hiện đúng giờ giấc thanh toán và lập đầy đủ, đúng đắn và kịp thời chính xác các lệnh thu, chi và các giấy tờ trong giao dịch thanh toán.

+ Các ngân hàng tham gia thanh toán phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về các số liệu theo các chứng từ thanh toán bù trừ. Nếu gây ra sai sót phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ngân hàng liên quan, nếu vi phạm quy tắc tổ chức và kỹ thuật nghiệp vụ sẽ bị phạt và bị đình chỉ tham gia thanh toán.

- Quy trình kỹ thuật thanh toán bù trừ

+ Các ngân hàng tham gia thanh toán mở tài khoản thanh toán bù trừ: Tài khoản này sẽ được mở tại chi nhánh ngân hàng Nhà nước chủ trì và tại các ngân hàng thành viên.

+ Đối với ngân hàng thành viên ghi chép vào bên nợ tài khoản như sau: các khoản phải thu từ ngân hàng khác, số chênh lệch phải thu sau khi bù trừ. Số dư bên Nợ của tài khoản này phản ánh số chênh lệch phải trả.

- Cách tổ chức thanh toán:

+ Theo đúng giờ quy định, giao dịch viên thanh toán bù trừ tới trung tâm thanh toán để giao nhận chứng từ và ký nhận lên các bảng kê thanh toán cho nhau. [6a] Sau khi đã đối chiếu khớp đúng [6b] rồi nộp cho Ngân hàng Nhà nước. [6c]

[6a] theo bảng kê mẫu số 12.

[6b] với số liệu trên bảng kê số 14 (nếu có sai sót thì sửa chữa hoặc lập lại bảng kê số 14).

6c chi nhánh chủ trì thanh toán).

+ Ngân hàng chủ trì. [6d] Nếu đều khớp đúng thì giao cho mỗi ngân hàng thành viên (01) bảng kết quả thanh toán [6e] và giải quyết như sau:

Đối với ngân hàng thành viên có số phải thu nhỏ hơn phải trả (thiếu) ngân hàng chủ trì sẽ trích tài khoản tiền gửi của ngân hàng này (ghi Nợ) để chuyển vào tài khoản bù trừ (ghi có); nếu tài khoản tiền gửi hết hoặc không đủ số dư để trả thì giao dịch viên của ngân hàng đó sẽ ký đơn vay ngân hàng chủ trì, hoặc vay ngân hàng khác có tiền dư thừa trên tài khoản (theo quy chế thị trường liên ngân hàng) để trả đủ số thiếu.

Đối với ngân hàng thành viên có số phải thu lớn hơn phải trả (thừa) thì ngân hàng chủ trì sẽ trích tiền từ tài khoản thanh toán bù trừ (ghi Nợ) để chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng thành viên đó. Bảng kê này lập riêng cho mỗi ngân hàng liên quan gồm 2 vế thanh toán: phải thu riêng, phải trả riêng. Vế phải thu: phản ánh số tiền của các chứng từ mà ngân hàng mình phải thu của ngân hàng đối phương. Vế phải trả: phản ánh số tiền cuả các chứng từ mà mình phải trả, cho ngân hàng bạn.

1.3 Mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác để thanh toán

Phương thức này áp dụng giữa các ngân hàng khác nhau hoặc khác hệ thống có quan hệ giao dịch với nhau khá thường xuyên. Mỗi ngân hàng đều mở tài khoản tiền gửi ngân hàng đối phương và phải đảm bảo luôn có tiền để thanh toán. Việc thanh toán được thực hiện tương đối thuận lợi và nhanh chóng, nếu chi hộ cho ngân hàng được chi hộ thì phải ghi Nợ tài khoản tiền

---

6d căn cứ vào số liệu ở bảng kê số 14 của các ngân hàng thành viên sẽ lập bảng kê kết quả thanh toán bù trừ cho mỗi thành viên (theo bảng mẫu số 15), (theo bảng mẫu số 16) để kiểm tra sự chính xác của số liệu thanh toán.

6e theo bảng mẫu số 15.

gửi của ngân hàng được chi hộ và ghi Có vào tài khoản tiền gửi của ngân hàng thanh toán. Đồng thời gửi các chứng từ liên quan để ngân hàng được chi hộ làm căn cứ hạch toán.

1.4 Ủy nhiệm thu hộ giữa các ngân hàng

Ủy nhiệm thu hộ giữa các ngân hàng cũng tương tự như mở tài khoản tiền gửi ở ngân hàng khác để thanh toán – điểm khác nhau cơ bản giữa hai phương thức này là: một phương thức mà mọi khoản thanh toán giữa các ngân hàng đối phương, do vậy không cần thiết phải có sự "ủy nhiệm" bằng văn bản.

Tất cả các khoản thu hộ cho ngân hàng ủy nhiệm, ngược lại tất cả các khoản chi đều phải được ngân hàng ủy nhiệm hoàn toàn lại trên cơ sở các chứng từ chuyển đến hợp lệ, hoặc sẽ được ngân hàng ủy nhiệm mở tài khoản trước để ủy nhiệm cho ngân hàng đối phương chi tiền theo yêu cầu nào đó.

2. Thanh toán qua ngân hàng trung ương

Chương III, Mục 4, Điều 27, 28,29,30 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định:

- Ngân hàng Nhà nước được mở tài khoản và thực hiện giao dịch trên tài khoản ở ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.

- Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và thực hiện giao dịch cho tổ chức tín dụng.

- Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không có chi nhánh của Ngân hàng Nhà nước, việc thực hiện các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Ngân hàng Nhà nước tổ chức, quản lý, vận hành, giám sát hệ thống thanh toán quốc gia.

- Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc quản lý các phương tiện thanh toán trong nền kinh tế.

Thanh toán qua tài khoản mở tại ngân hàng trung ương áp dụng trong trường hợp giữa các ngân hàng khác hệ thống. Các ngân hàng này có tài khoản tiền gửi mở tại các chi nhánh ngân hàng trung ương khác nhau. Nếu cùng mở tài khoản tiền gửi tại một chi nhánh ngân hàng trung ương tham gia thanh toán bù trừ tiện lợi hơn.

Tùy theo hình thức thanh toán là: Séc, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi hay thư tín dụng mà ngân hàng Nhà nước sẽ xử lý chứng từ: ghi nợ, ghi có vào tài khoản tiền gửi của các ngân hàng thương mại tham gia thanh toán.

2.1 Thanh toán từng lần

- Tại ngân hàng trả tiền: đối với các khoản thanh toán của bản thân ngân hàng là đơn vị trả tiền, ngân hàng lập và nộp chứng từ thanh toán vào Ngân hàng Nhà nước nơi mở tài khoản để thực hiện thanh toán.

Đối với khoản thanh toán của khách hàng, ngân hàng trả tiền sẽ lập thêm bảng kê chứng từ thanh toán qua tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và nộp vào Ngân hàng Nhà nước kèm theo các chứng từ thanh toán của khách hàng.

Bảng kê chứng từ thanh toán được lập theo yêu cầu sau đây:

+ Lập riêng theo từng ngân hàng bên thụ hưởng mở tài khoản tại cùng một đơn vị ngân hàng.

+ Lập hai liên trong trường hợp bên thụ hưởng mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước khác.

- Tại Ngân hàng Nhà nước giữ tài khoản tiền gửi thanh toán của ngân hàng trả tiền: Khi nhận được bảng kê các chứng từ thanh toán kèm theo các chứng từ thanh toán của ngân hàng bên trả tiền nộp vào, Ngân hàng Nhà nước kiểm tra tính hợp lệ, đối chiếu, kiểm tra khả năng thanh toán.

+ Nếu bảng kê không hợp lệ, ngân hàng bên trả tiền không đủ khả năng thanh toán thì trả lại ngân hàng bên trả tiền.

+ Nếu bảng kê hợp lệ & ngân hàng bên trả tiền đủ khả năng thanh toán thì Ngân hàng Nhà nước tiến hành trả tiền ngay là xử lý như sau đây :

* Trường hợp ngân hàng bên trả tiền và ngân hàng bên hưởng thụ mở tài khoản tại cùng Ngân hàng Nhà nước thì sẽ hạch toán Nợ: tài khoản ngân hàng trả tiền; Có tài khoản ngân hàng hưởng lợi và gửi giấy báo Nợ, báo Có cho các ngân hàng liên quan.

* Trường hợp ngân hàng bên trả tiền và ngân hàng bên hưởng thụ mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước khác, thì Ngân hàng Nhà nước bên trả tiền sẽ căn cứ vào chứng từ của ngân hàng bên trả tiền nộp vào để lập lệnh chuyển tiền đến Ngân hàng Nhà nước bên hưởng thụ để ghi Có tài khoản của ngân hàng bên hưởng lợi và gửi giấy báo Nợ cho ngân hàng bên trả tiền.

- Tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước giữ tài khoản tiền gửi thanh toán của ngân hàng bên hưởng thụ: Khi nhận được lệnh chuyển tiền đến, Ngân hàng Nhà nước bên hưởng lợi sẽ tiến hành kiểm tra chứng từ, xử lý chứng từ theo qui định, sau đó sẽ ghi Có và báo Có cho ngân hàng bên hưởng lợi biết.

- Tại ngân hàng phục vụ người hưởng lợi: Căn cứ vào giấy báo Có mà Ngân hàng Nhà nước gửi tới, ngân hàng phục vụ người hưởng lợi kiểm soát lại nếu thấy đúng sẽ tiến hành ghi Có và báo Có cho người hưởng lợi biết.

2.2 Thanh toán bù trừ

- Thanh toán bù trừ chứng từ giấy:

+ Tại ngân hàng chủ trì thanh toán bù trừ mở tài khoản chi tiết để thanh toán kết quả thanh toán bù trừ của đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

+ Tại các đơn vị thành viên tham gia thanh toán bù trừ mở tài khoản chi tiết để phản ánh toàn bộ các khoản thanh toán bù trừ.

+ Các ngân hàng thành viên thanh toán bù trừ có trách nhiệm xử lý tất cả chứng từ có liên quan đến thanh toán bù trừ với các ngân hàng khác và lập bảng kê theo mẫu quy định.

+ Khi họp thanh toán bù trừ các đơn vị thành viên phải tổ chức giao nhận trực tiếp với nhau sau khi đã đối chiếu chứng từ với bảng kê chứng từ thanh toán bù trừ. Ngân hàng Nhà nước căn cứ vào bảng kê chứng từ thanh toán bù trừ của các ngân hàng thành viên để tổng hợp lập kết quả thanh toán bù trừ cho từng ngân hàng thành viên và gửi cho các ngân hàng thành viên để làm chứng từ hạch toán và là căn cứ để kiểm tra, đối chiếu với các nghiệp vụ phát sinh ở ngân hàng mình. Căn cứ vào bảng kê chứng từ thanh toán bù trừ, Ngân hàng Nhà nước chủ trì làm thủ tục thanh toán bằng cách trích tài khoản tiền gửi của ngân hàng thành viên phải trả chuyển vào tài khoản để có nguồn trả cho ngân hàng được hưởng lợi và hạch toán kế toán theo quy định.

- Thanh toán bù trừ chứng từ điện tử:

+ Nguyên tắc trong thanh toán bù trừ điện tử:

* Ngân hàng chủ trì xử lý bù trừ các lệnh thanh toán và thanh toán số chênh lệch phải trả, kết quả thanh toán bù trừ phải trả của các ngân hàng thành viên trong phạm vi khả năng chi trả thực tế của ngân hàng thành viên tại ngân hàng chủ trì.

* Trong thời gian xử lý bù trừ của phiên thanh toán bù trừ quyết toán của các thanh toán bù trừ trong ngày, ngân hàng chủ trì khóa số dư tài khoản tiền gửi của các ngân hàng thành viên để đảm bảo khả năng chi trả của ngân hàng thành viên.

Trong trường hợp tài khoản tiền gửi của ngân hàng thành viên thiếu khả năng chi trả sẽ xử lý như sau: nếu tại thời điểm thực hiện thanh toán bù trừ mà một ngân hàng thành viên không đủ khả năng chi trả thì chỉ thanh toán trong khả năng chi trả thực tế, ngân hàng chủ trì sẽ không xử lý bù trừ một số lệnh thanh toán.

Các lệnh thanh toán mà không được xử lý bù trừ trong phiên thanh toán sẽ được ngân hàng chủ trì thông báo các lệnh thanh toán không được xử lý bù trừ cho ngân hàng thành viên bị thiếu khả năng chi trả biết.

Nếu trong thời điểm quyết tóan bù trừ điện tử trong ngày mà ngân hàng thành viên đó vẫn không đủ khả năng chi trả cho các lệnh thanh toán chưa được xử lý thì Ngân hàng chủ trì sẽ tiến hành hủy bỏ các lệnh thanh toán đó. [7] Ngân hàng chủ trì sẽ đối chiếu kết quả thanh toán bù trừ điện tử trong ngày và điều chỉnh sai sót cho các ngân hàng thành viên.

Trật tự ưu tiên xử lý bù trừ các lệnh thanh toán áp dụng trong phiên thanh toán bù trừ điện tử được sắp xếp theo thứ tự

[7] Thời gian hoàn thành quyết tóan bù trừ điện tử của ngày làm việc là 15 giờ 30 phút, Ngân hàng chủ trì chỉ nhận lệnh thanh toán của các ngân hàng thành viên đến 15 giờ, từ 15 giờ đến 15 giờ 30 phút.

thời gian lập lệnh thanh toán, lệnh nào lập trước sẽ thanh toán trước và lệnh nào lập sau sẽ thanh toán sau.

- Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, bao gồm:

+ Hệ thống thanh toán bù trừ liên ngân hàng: dùng để xử lý các khoản thanh toán liên ngân hàng điện tử nội địa bằng nội tệ hay ngoại tệ.

+ Hệ thống xử lý tài khoản quyết toán - SAPS và cổng giao diện - EIS.(*)

Kết luận: Chương "Nghiệp vụ thanh toán" đã đề cập ba vấn đề cơ bản: Một là những vấn đề chung về thanh toán không dùng tiền mặt và vai trò của ngân hàng trung ương trong thanh toán không dùng tiền mặt. Hai là các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt ở Việt Nam và các phương thức thanh toán quốc tế. Ba là thanh toán không dùng tiền mặt giữa các ngân hàng thương mại với ngân hàng trung ương./.

(*) Đọc thêm bài:

1) Chức năng, nhiệm vụ của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2) Nghiệp vụ giao dịch và thanh toán quốc tế của Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt nam

CÂU HỎI

1. Trình bày khái niệm, đặc điểm và nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt.
2. Điều kiện cần và đủ để các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng trung ương ?
3. Ở Việt Nam hiện nay đang áp dụng những thể thức thanh toán nào? Ưu, nhược điểm của mỗi thể thức thanh toán?
4. Thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng trung ương có gì khác thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng thương mại? Thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng trung ương có gì khác thanh toán không dùng tiền mặt qua Kho bạc Nhà nước?

5 Vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong thanh toán chuyển khoản cho các ngân hàng và kho bạc Nhà nước được qui định trong luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam (46/2010/QH12) như thế nào?.

6. Thế nào là thanh toán từng lần? Thế nào là thanh toán bù trừ? Tiện lợi của mỗi loại thanh toán?

Chương 13

THANH TRA, GIÁM SÁT CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

MỤC TIÊU:

Chương nghiệp vụ thanh tra, giám sát của ngân hàng trung ương nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

+ Nhiệm vụ, mục tiêu của Thanh tra Ngân hàng trong cơ chế thị trường nói chung và ở Việt Nam nói riêng?

+ Nội dung và các phương pháp thanh tra.

+ Vì sao trong hoạt động của các tổ chức tín dụng ở Việt Nam lại phải tăng cường các hoạt động giám sát, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN THANH TRA, GIÁM SÁT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Chương VI, Điều 49 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46 (46/2010/QH12) qui định về Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng như sau:

- Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước, thực hiện nhiệm vụ thanh tra, giám sát ngân hàng, phòng, chống rửa tiền.

- Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

1. Mục đích thanh tra, giám sát ngân hàng

Cơ chế thị trường có nhiều ưu điểm, đó là các thành phần kinh tế phát triển đa dạng, phong phú và tự do kinh doanh theo các khuôn khổ của pháp luật. song cơ chế thị trường cũng có nhiều mặt trái của nó. Bất kỳ Nhà Nước nào cũng phải có phải có các biện pháp quản lí và phải áp dụng những biện pháp thích hợp để hạn chế những tiêu cực do chính cơ chế thị trường tạo ra. Một trong những công cụ thiết yếu đó là thanh tra, giám sát.

Đối với hoạt động ngân hàng trong cơ chế thị trường, do có những đặc thù về quản lý tài sản nhằm duy trỳ sự ổn định của hệ thống ngân hàng, bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền và bảo vệ quyền lợi của các ngân hàng thương mại trong kinh doanh tiền tệ, nên hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương có ví trí, vai trò cực kỳ quan trọng. Hoạt động của Thanh tra Ngân hàng trung ương mang tính đặc thù và phù hợp với chức năng quản lý của ngân hàng trung ương.

Mục đích thanh tra, giám sát ngân hàng là:

- Thanh tra, giám sát ngân hàng nhằm góp phần bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống các tổ chức tín dụng và hệ thống tài chính.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền và khách hàng của tổ chức tín dụng.

- Duy trì và nâng cao lòng tin của công chúng đối với hệ thống các tổ chức tín dụng.

- Bảo đảm việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

- Góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Đối tượng của thanh tra ngân hàng

- Hoạt động của tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức phi ngân hàng khác

- Các tổ chức của tổ ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng bao gồm:

+ Mạng lưới tổ chức của ngân hàng.

+ Các chi nhánh và các thành viên trực thuộc các định chế tài chính phi ngân hàng.

+ Cơ cấu tổ chức của Ban Tổng Giám Đốc, của Ban Kiểm tra và kiểm toán nội bộ ngân hàng.

Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước thanh tra các đối tượng sau:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm

quyền thanh tra hoặc phối hợp thanh tra công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;

- Tổ chức có hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng; tổ chức hoạt động thông tin tín dụng; tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

Quyền hạn, Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra ngân hàng được qui định như sau:

- Thực hiện kết luận thanh tra.

- Thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của thanh tra.

3.1 Chức năng của Thanh tra Ngân hàng.

Thanh tra ngân hàng là một chức năng của cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng. Trong phạm vi nhiệm vụ của mình, cơ quan Thanh tra Ngân hàng có trách nhiệm thanh tra, giám sát các tổ chức tín dụng, các cơ quan Nhà Nước, các tổ chức kinh tế xã hội và công dân trong việc thi hành chính sách, Pháp luật về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng, quy định được thực hiện đầy đủ, đúng đắn, có hiệu lực, góp phần giữ kỷ luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các quyền và lợi ích hợp pháp cửa cơ quan, tổ chức và công dân.

3.2 Nhiệm vụ của Thanh tra Ngân hàng.

- Thực hiện giám sát thường xuyên hoạt động của các tổ chức tín dụng, hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác.

- Tiến hành các cuộc thanh tra trực tiếp về tổ chức của các tổ chức tín dụng, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác nhằm phát hiện, ngăn chặn, kiến nghị biện pháp bảo đảm thi hành Pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

- Kiến nghị cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp sử lý sau thanh tra, như:

+ Đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng soát đặc biệt.

+ Đình chỉ một số hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và của tổ chức khác có hoạt động ngân hàng.

+ Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

- Đề nghị cấp có thẩm quyền:

+ Chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức tín dụng lựa chọn và đề nghị tổ chức kiểm toán và kiểm toán tổ chức tín dụng.

+ Chỉ định một tổ chức kiểm toán khác để kiểm toán tổ chức tín dụng trong trường hợp tổ chức tín dụng đó lựa chọn một tổ chức kiểm toán không đủ uy tín.

3.3 Quyền hạn của Thanh tra Ngân hàng.

Cơ quan Thanh tra Ngân hàng có các quyền hạn sau đây:

- Thanh tra, giám sát đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của ngân hàng trung ương trong việc chấp hành chính sách, pháp luật và các nhiệm vụ được giao, nhằm thực hiện chức năng quản lý của ngân hàng.

- Trưng cầu giám định các vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.

- Được bảo lưu ý kiến của mình trong hoạt động và chịu trách nhiệm về những ý kiến đó.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thanh tra và theo chỉ đạo của Thống đốc ngân hàng trung ương.

- Khi tiến hành thanh tra trực tiếp tại các tổ chức tín dụng, Thanh tra Ngân hàng có quyền:

+ Yêu cầu đối tượng bị thanh tra và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.

+ Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp xử lý.

4. Nội dung thanh tra ngân hàng.

- Thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, việc thực hiện các quy định trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Xem xét, đánh giá mức độ rủi ro, năng lực quản trị rủi ro và tình hình tài chính của đối tượng thanh tra ngân hàng.

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng.

- Kiến nghị, yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng có biện pháp hạn chế, giảm thiểu và xử lý rủi ro để bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và phòng ngừa, ngăn chặn hành động dẫn đến vi phạm pháp luật.

- Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền.

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

II. CÁC NGUYÊN TẮC THANH TRA GIÁM SÁT NGÂN HÀNG.

Nguyên tắc Basel là những chuẩn mực cơ bản cho hoạt động thanh tra ngân hàng có hiệu quả. Tháng 06 năm 2004 Ủy ban Basel đã xây dựng các nguyên tắc Basel II, năm 2011 Ủy ban Basel đã xây dựng các nguyên tắc Basel III, theo đó những chuẩn mực cho hoạt động của thanh tra ngân hàng có hiệu quả, các nguyên tắc Basel đều được các nhà quản lý quan tâm.

1. Các điều kiện tiền để cho hoạt động thanh tra ngân hàng có hiệu quả

Để cho hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương có hiệu quả, cần phải thực hiện chuẩn mực thứ nhất

Chuẩn mực 1: Muốn thanh tra ngân hàng hoạt động có hiệu quả phải quyết định những mục tiêu và trách nhiệm rõ rang cho mỗi một cơ quan tham gia thanh tra các tổ chức hoạt đông ngân hàng. Mỗi một cơ quan nên có hoạt động độc lập và các nguồn lực đầy đủ. Khuôn khổ luật pháp phù hợp cho hoạt động thanh tra ngân hàng cũng rất cần thiết, bao gồm các điều khoản liên quan đến quyền hạn của các tổ chức hoạt động ngân hàng và cách thức thanh tra hiện tại của họ. Quyền hạn được

xác định trên cơ sở phù hợp với luật pháp cũng như là được xác định trên cơ sở an toàn và lành mạnh, liên quan đến sự bảo vệ của luật pháp đối với các thanh tra viên. Cơ chế chia sẻ thông tin giữa các ngân hàng và vấn đề bảo mật thông tin này cũng cần được đặt ra.

2. Cấp phép và cơ cấu

Để hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương về cấp phép có hiệu quả, cần phải thực hiện các chuẩn mực 2, 3,4 và 5.

Chuẩn mực 2: Các hoạt động được phép và các tổ chức được cấp giấy phép, tuân thủ theo sự giám sát như là các ngân hàng phải được định nghĩa rõ ràng và việc sử dụng từ "ngân hàng" trong tên các tổ chức nên được kiểm soát càng chặt chẽ càng tốt.

Chuẩn mực 3: Cơ quan cấp phép phải có quyền đặt ra các tiêu chuẩn và từ chối các đơn vị xin thành lập ngân hàng không đáp ứng được tiêu chuẩn đã đề ra. Ít nhất quá trình cấp giấy phép bao gồm việc đánh giá cấu trúc sở hữu, các Giám đốc, các quản trị cao cấp của tổ chức hoạt động ngân hàng; kế hoạch hoạt động, kiểm soát nội bộ điều kiện tài chính (vốn) dự kiến. Trong trường hợp sở hữu dự kiến hoặc công ty mẹ là ngân hàng nước ngoài thì trước tiên cần có được sự đồng ý của các tổ chức Thanh tra tại nước xuất xứ của các tổ chức ở nước ngoài.

Chuẩn mực 4: Các tổ chức Thanh tra ngân hàng phải có thẩm quyền xem xét lại và từ chối bất kỳ một đề xuất nào nhằm chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc những lợi ích kiểm soát quan trọng của ngân hàng hiện tại cho các đối tác khác.

Chuẩn mực 5: Các tổ chức thanh tra ngân hàng phải có quyền thiết lập các tiêu chuẩn cho việc xem xét lại các vụ mua bán hoặc các khoản đầu tư bởi ngân hàng và đảm bảo rằng các

vụ sát nhập công ty hoặc cấu trúc không đẩy ngân hàng tới tình rạng rủi ro thái quá hoặc cản trở hoạt động thanh tra có hiệu quả.

3. Những quy định và yêu cầu cần trọng

Để cho hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương về những quy định và yêu cầu cẩn trọng có hiệu quả, cần phải thực hiện các chuẩn mực 6, 7, 8, 9, 10, 11,1 2, 13, 14 và 15:

Chuẩn mực 6: Thanh tra ngân hàng phải tự đặt ra những yêu cầu về mức vốn tối thiểu cẩn trọng và phù hợp cho tất cả các ngân hàng. Các yêu cầu này nên phản ánh những rủi ro mà ngân hàng sẽ gánh chịu và xác định được các thành phần của vốn, nhớ xem xét đến khả năng chịu đựng thua lỗ, ít nhất đối với các ngân hàng hoạt động trên các phạm vi quốc tế. Những yêu cầu này không được thấp hơn so với yêu cầu đã thiết lập trong hiệp định về vốn của Basel II cũng như những sửa đổi của nó.

Chuẩn mực 7: Việc đánh giá chính sách của ngân hàng, những thông lệ, các thủ tục liên quan đến việc cấp tín dụng, tiến hành đầu tư, quá trình quản lý các khoản vay hiện tại và các danh mục đầu tư là phần chính yếu của bất kỳ hệ thống thanh tra nào.

Chuẩn mực 8: Thanh tra ngân hàng yêu cầu các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại thiết lập và trung thành với các chính sách, thông lệ, các thủ tục phù hợp cho việc định giá chất lượng các tài sản và đánh giá chính xác các khoản nợ khó đòi và dự phòng nợ khó đòi.

Chuẩn mực 9: Thanh tra ngân hàng yêu cầu các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại có hệ thống thông tin quản lý cho phép xác định được điểm chú ý trong danh mục quản lý

và tổ chức thanh tra phải đưa ra những giới hạn thân trọng để giúp để giúp cho ngân hàng tránh khỏi rủi ro do các cá nhân hoặc các tổ chức vay vốn tạo ra.

Chuẩn mực 10: Để hạn chế việc lạm dụng quyền lực phát sinh từ các khoản vay có mối quan hệ với nhau thì các ngân hàng phải đặt ra các yêu cầu sau: chỉ có các công ty và các cá nhân có mối quan hệ với nhau trong tầm kiểm soát được, việc gia hạn tín dụng phải được theo dõi tốt và các bước phù hợp khác cũng phải được thực hiện và khống chế hoặc giảm bớt rủi ro.

Chuẩn mực 11: Thanh tra ngân hàng yêu cầu các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại phải có chính sách và các thủ tục thỏa đáng cho việc xác định, theo dõi, kiểm soát rủi ro trong nước và phân tán rủi ro cho việc cho vay, cho các hoạt động đầu tư quốc tế của họ và cho việc duy truy một khoản dự trữ thích hợp để đối phó với các rủi ro này.

Chuẩn mực 12: Thanh tra ngân hàng yêu cầu các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại phải có một hệ thống đo lường chính xác, theo dõi và kiểm soát được rủi ro của thị trường một cách đúng đắn. Thanh tra ngân hàng nên có thẩm quyền áp đặt các giới hạn cụ thể hoặc chí phí vốn xác định trong trường hợp phát sinh những rủi ro của thị trường nếu được bảo đảm.

Chuẩn mực 13: Thanh tra ngân hàng yêu cầu các ngân hàng phải thực hiện một quy trình quản lý rủi ro có ý nghĩa, bao gồm cả sự giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát tất cả các rủi ro quan trọng khác, trong những trường hợp thích hợp.

Chuẩn mực 14: Thanh tra ngân hàng yêu cầu các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại phải tiến hành các hoạt

động kiểm soát nội bộ thích hợp với bản chất và quy mô hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nó bao gồm các bước phân công ủy quyền và giao phó trách nhiệm một cách rõ ràng. Tách biệt các chức năng có liên quan đến việc cam kết ngân hàng, chi trả thanh toán, kế toán các tài sản và các khoản nợ của ngân hàng, lập báo cáo điều hòa các quy trình trên; Đảm bảo an toàn cho các tài sản của tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại; việc kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài độc lập, phù hợp và các chức năng thích hợp để thẩm tra sự tuân thủ những qui trình quản lý này cũng như là các qui định và luật pháp được áp dụng khác.

Chuẩn mực 15: Thanh tra ngân hàng phải quyết định rằng các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại phải có chính sách, những thông lệ, các thủ tục thích đáng bao gồm các quy tắc chặt chẽ như "hiểu biết rõ về khách hàng" nhằm phát huy cao độ những tiêu chuẩn về đạo đức và nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính và ngăn chặn việc tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại bị cố tình hoặc vô tình lợi dụng bởi các nhân tố tội phạm.

4. Các phương thức thanh tra ngân hàng.

Để cho hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương có hiệu quả, cần phải thực hiện các phương thức thanh tra ngân hàng theo các chuẩn mực 16, 17, 18, 19 và 20.

Chuẩn mực 16: Muốn cho hệ thống Thanh tra ngân hàng có hiệu quả cần phải thực hiện cả hai phương thức thanh tra ngân hàng, đó là: phương thức thanh tra phòng ngừa (giám sát từ xa) và phương thức thanh tra trực tiếp (giám sát tại chỗ).

Chuẩn mực 17: Thanh tra ngân hàng phải liên hệ thường xuyên với quản lý tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại và hiểu được hoàn toàn hoạt động của các tổ chức này.

Chuẩn mực 18: Thanh tra ngân hàng phải có các công cụ để thu thập, tổng kết, phân tích các báo cáo một cách thận trọng và các khoản thu nhập thống kê từ tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại trên cơ sở đơn giản và đã được điều chỉnh.

Chuẩn mực 19: Thanh tra ngân hàng phải có các công cụ để xác định thông tin thanh tra một cách độc lập thông qua kiểm tra tại chỗ hoặc thông qua kiểm soát bên ngoài.

Chuẩn mực 20: Nhân tố chính của thanh tra ngân hàng là năng lực của các thanh tra viên giám sát nhóm hoạt động ngân hàng.

5. Yêu cầu về thông tin

Để cho hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương có hiệu quả, cần phải thực hiện yêu cầu về thông tin theo chuẩn mực 21.

Chuẩn mực 21: Thanh tra ngân hàng phải được đảm bảo rằng mỗi một đơn vị ngân hàng phải duy trì một báo cáo ghi lại đầy đủ các thông tin phù hợp với các chính sách và thông lệ kế toán để đảm bảo cho các thanh tra viên có thể nhìn nhận đúng đắn và công bằng về điều kiện tài chính của ngân hàng cũng như khả năng sinh lời của các hoạt động kinh doanh và bảo đảm rằng các báo cáo tài chính mà tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại công bố thường xuyên sẽ phản ánh một cách tương đối trung thực.

6. Thẩm quyền chính thức của các thanh tra viên

Để cho hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương có hiệu quả, cần phải thực hiện thẩm quyền chính thức của thanh tra viên theo chuẩn mực 22.

Chuẩn mực 22: Thanh tra viên ngân hàng phải có đầy đủ thẩm quyền thích hợp để đưa ra những giải pháp đúng đắn, kịp thời khi ngân hàng thương mại được thanh tra không đáp ứng được những yêu cầu đảm bảo sự thận trọng, chẳng hạn như tỷ lệ vốn tối thiểu thích hợp, khi có những hành động vi phạm xảy ra thường xuyên hoặc khi người gửi tiền bị đe dọa dưới bất kỳ hình thức nào khác. Trong những tình huống nghiêm trọng, điều này cũng bao gồm khả năng thu hồi giấy phép hoạt động của ngân hàng thương mại đó.

7. Hoạt động ngân hàng quốc tế

Để cho hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương có hiệu quả, khi thanh tra hoạt động ngân hàng quốc tế phải tuân theo các chuẩn mực 23, 24 và 25.

Chuẩn mực 23: Thanh tra ngân hàng phải tiến hành hoạt động thanh tra tổng hợp trên toàn cầu đối với tất cả các hoạt động quốc tế của ngân hàng, theo dõi và áp dụng các tiêu chuẩn thận trọng thích đáng cho tất cả các lĩnh vực kinh doanh do tổ chức ngân hàng đó thực hiện trên toàn thế giới mà trước tiên là các chi nhánh ngân hàng, các ngân hàng liên doanh, các đơn vị thành viên ở nước ngoài.

Chuẩn mực 24: Vấn đề cơ bản trong việc thực hiện hoạt động thanh tra tổng hợp này là thiết lập mối liên hệ và trao đổi thông tin giữa các thành viên có liên quan khác, trước hết là giới chức thanh tra của nước sở tại.

Chuẩn mực 25: Thanh tra ngân hàng phải yêu cầu các hoạt động tại địa phương của ngân hàng thương mại nước ngoài được thực hiện với những tiêu chuẩn cao như là đã yêu cầu với các tổ chức địa phương và phải có quyền chia sẻ những thông tin cần thiết với các thanh tra viên quốc gia bản địa của ngân hàng thương mại nước ngoài để tiến hành hoạt động thanh tra tổng hợp.

Ở Việt Nam, nguyên tắc thanh tra, giám sát ngân hàng được qui định như sau:

- Thanh tra, giám sát ngân hàng phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Kết hợp thanh tra, giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng với thanh tra, giám sát rủi ro trong hoạt động của đối tượng thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Thanh tra, giám sát ngân hàng được thực hiện theo nguyên tắc thanh tra, giám sát toàn bộ hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Thanh tra, giám sát ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về thanh tra, giám sát ngân hàng của Luật này với quy định của luật khác thì thực hiện theo quy định của Luật này.

- Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trình tự, thủ tục thanh tra, giám sát ngân hàng.

III. MÔ HÌNH HỆ THỐNG TỔ CHỨC THANH TRA GIÁM SÁT

1. Mô hình hệ thống tổ chức thanh tra, giám sát của các nước

Tùy vào tập quán và tùy thuộc vào vị trí pháp lý của ngân hàng trung ương mỗi quốc gia, mà hệ thống tổ chức thanh tra giám sát ngân hàng của mõi nước có khác nhau. Nhưng nhìn chung trên thế giới hiện nay có ba loại mô hình về hệ thống tổ chức thanh tra giám sát ngân hàng được bố trí như sau:

- Thứ nhất là tổ chức Thanh tra nằm ngoài ngân hàng trung ương, gồm:

+ Ủy ban giám sát thị trường vốn hoặc Ủy ban giám sát ngân hàng. Mô hình này có ở Hungary, Hàn Quốc, ... vv

+ Cục Thanh tra liên bang, mô hình này có ở: Mỹ, Đức.

+ Tổ chức Thanh tra ngân hàng trực thuộc Bộ Tài Chính. Mô hình này có ở Thái Lan, Nhật Bản, ...vv

- Thứ hai là bên cạnh một tổ chức Giám sát ngân hàng trong ngân hàng trung ương còn có Vụ Thanh tra ngân hàng, mô hình này có ở Cộng hòa Pháp.

- Thứ ba là tổ chức Thanh tra, Giám sát ngân hàng trực thuộc ngân hàng trung ương, mô hình này khá phổ biến ở: Việt Nam, Trung Quốc và một số nước Xã hội Chủ nghĩa cũ.

2. Mô hình hệ thống tổ chức thanh tra giám sát của Việt Nam

2.1 Trước khi có các Pháp lệnh Ngân hàng và Pháp lệnh Thanh tra

Từ năm 1951 năm 1988

Tổ chức thanh tra ngân hàng đều có ở trung ương và các chi nhánh, nhưng số lượng nhân viên rất ít, vì giai đoạn này hệ thống ngân hàng Việt Nam chỉ là ngân hàng 1 cấp - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ trung ương đến địa phương. Thanh tra ngân hàng chưa có đối tượng để thanh tra.

Từ năm 1988 đến năm 1990

Sau khi Nghị định số 53 (53/1988/NĐ-HĐBT) của Hội đồng Bộ trưởng, tuy hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã có hệ thống ngân hàng 2 cấp, cấp I là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cấp II là các ngân hàng chuyên doanh, nghĩa là Thanh tra ngân hàng đã có đối tượng để thanh tra, nhưng tổ chức Thanh tra ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn là một tổ chức rất khiêm tốn, Thanh tra ngân hàng nằm trong Vụ Kinh tế - Kế hoạch ở trung ương và trong Phòng Kinh tế - Kế hoạch ở chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

Từ năm 1990 đến năm 2010

Thanh tra Ngân hàng Nhà nước là tổ chức Thanh tra chuyên ngành về ngân hàng thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước:

- Thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

- Quản lý công tác kiểm tra đôi với cơ quan, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

- Chịu sự chỉ đạo của Thanh tra Nhà nước về công tác tổ chức và nghiệp vụ thanh tra.

Hệ thống tổ chức của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

- Tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trung ương, tổ chức Thanh tra Ngân hàng trung ương là Vụ Thanh tra. Tổ chức bộ máy của Thanh tra ngân hàng trung ương gồm các phòng làm

nhiệm vụ giám sát thường xuyên và thanh tra tại chỗ các tổ chức tín dụng; thực hiện nhiệm vụ xét khiếu tố và nhiệm vụ liên quan khác.

- Tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Phòng Thanh tra của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.

Từ năm 2010 đến nay

Tổ chức bộ máy của Cơ quan Thanh tra, Giám sát Ngân hàng thay thế cho Vụ Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương: có Cơ quan Thanh tra, Giám sát Ngân hàng trung ương, gồm:

+ Chánh Thanh tra và các Phó Chánh Thanh tra

+ Các vụ, các văn phòng.

+ Các phòng.

- Tại Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố: có Thanh tra, giám sát chi nhánh trực thuộc sự lãnh đạo của Giám đốc ngân hàng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

IV. PHƯƠNG PHÁP THANH TRA, GIÁM SÁT

1. Giám sát từ xa

Giám sát từ xa còn gọi là thanh tra phòng ngừa: là việc gián tiếp kiểm tra tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại thông qua tổng hợp và phân tích các báo cáo báo cáo để đánh giá các nội dung hoạt động của ngân hàng và tổ chức tín dụng. nói cách khác giám sát từ xa là một hệ thống phân tích, đánh giá thông tin, đó là việc sử dụng bảng cân đối kế toán và

các chỉ tiêu thống kê định kỳ của các tổ chức tín dụng để những nhà làm công tác quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước nắm một cách thường xuyên tình hình, nhằm báo động cho các nhà lãnh đạo ngân hàng thương mại những vấn đề cần thiết hoặc kiến nghị biện pháp khắc phục thích hợp, kịp thời để làm cơ sở cho thanh tra tại chỗ những vấn đề "nóng". Giám sát từ xa bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

- Tiếp nhận thông tin từ tổ chức tín dụng qua mạng truyền tin của Ngân hàng Nhà nước

- Xử lý thông tin theo chương trình đã được cài đặt về giám sát từ xa.

- Vận hành chương trình giám sát để cho các mẫu biểu phân tích, biểu phân tổ và các thông tin cần thiết khác theo các yêu cầu của thanh tra.

- Tiến hành phân tích để đánh giá sự biến động về tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính theo các nội dung, như:

+ Diễn biến về cơ cấu tài sản Nợ và tài sản Có

+ Chất lượng tín dụng và bảo lãnh trong đó phân tích những món tín dụng và bảo lãnh lớn

+ Tình hình hùn vốn, liên doanh, góp cổ phần đầu tư

+ Việc đảm bảo khả năng thanh toán

+ Tình hình thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

+ Việc thực hiện các quy chế an toàn của Ngân hàng Nhà nước

+ Đánh giá chung.

- Xác định những vấn đề cần chú trọng qua giám sát và thực hiện các yêu cầu khắc phục qua giám sát.

- Chuyển kết quả phân tích, giám sát cho thanh tra tại chỗ để sử dụng trong thanh tra tại chỗ định kỳ, hoặc có thể tổ chức thanh tra đột xuất nếu cần thiết.

- Sử dụng mạng điện toán để thực hiện việc phân tổ và cho những mẫu biểu cần thiết, gồm:

+ Bảng phân tổ tài sản Nợ bằng nội tệ và bằng ngoại tệ

+ Bảng phân tổ tài sản Có bằng nội tệ và bằng ngoại tệ

+ Bảng phân tích nợ quá hạn

+ Biểu phân loại cho vay

+ Biểu tính toán khả năng chi trả

+ Biểu tính toán các chỉ số về thực trạng hoạt động của ngân hang

+ Biểu giám sát về chỉ số quy chế.

2. Giám sát trực tiếp

Giám sát trực tiếp hay còn gọi là thanh tra tại chỗ là việc tổ chức Thanh tra Ngân hàng tiến hành thanh tra tại nơi làm việc của các ngân hàng thương mại, các tổ chức phi ngân hàng trên cơ sở kiểm tra, xem xét tài liệu có liên quan như các báo cáo kế toán, thống kê, các chứng từ, tài liệu, sổ sách, hợp đồng cam kết, ..., vv.

2.1 Mục tiêu của thanh tra tại chỗ

Thanh tra tại chỗ nhắm đến các mục tiêu cơ bản sau:

- Xác định sự phù hợp của hệ thống kế toán, sự chính xác của các tài liệu kế toán; đánh giá tình trạng tài chính, khả năng chi trả, chất lượng hoạt động, nhằm đảm bảo cho các ngân hàng thương mại, các tổ chức phi ngân hàng được thanh tra

hoạt động không gây phương hại đến lợi ích của khách hang tiền gửi.

- Xem xét việc tuân thủ các điều khoản về nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước vì vi phạm các vấn đề này có thể sẽ dẫn đến hậu quả về tài chính, về pháp luật ở các ngân hàng thương mại, các tổ chức phi ngân hàng.

- Đánh giá năng lực, khả năng quản lý của ban điều hành và nhân viên.

- Đánh giá sự lành mạnh các ngân hàng thương mại, các tổ chức phi ngân hàng được thanh tra: đáp ứng đủ vốn, luôn đảm bảo khả năng thanh toán và có lãi để đảm bảo sự lành mạnh về tài chính. Đây là sự bảo đảm cao nhất cho chính ngân hàng và người gửi tiền và nó là mối quan tâm nhất của Thanh tra ngân hàng trung ương.

Các mục tiêu của thanh tra tại chỗ của thanh tra về ngân hàng khác với thanh tra tại chỗ của các cơ quan chuyên ngành khác, thanh tra tại chỗ của các cơ quan khác là thanh tra việc chấp hành chính sách, giải quyết vụ việc, phát hiện và xử lý những tiêu cực trong tổ chức, điều hành và quản lý kinh tế.

2.2 Tổ chức cuộc thanh tra tại chỗ

Thanh tra tại chỗ là việc Thanh tra ngân hàng trung ương tổ chức các Đoàn thanh tra tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức phi ngân hàng trong một thời gian nhất định. Thanh tra tại chỗ có thể tiến hành định kỳ hoặc đột xuất, tùy vào tình hình cụ thể. Thời gian tiến hành một cuộc thanh tra tại chỗ dài hay ngắn là phụ thuộc vào tính chất vụ việc, mức độ vi phạm và sự phức tạp hay đơn giản của vấn đề thanh tra. Những việc cần phải làm để tổ chức một cuộc thanh tra tại chỗ đạt hiệu quả như mong muốn là:

- Xác định nội dung cần thanh tra, như; thanh tra đột xuất hay định kỳ, thanh tra diện rộng hay diện hẹp, trên cơ sở đó xây dựng đề cương cho phù hợp với cuộc thanh tra.

- Thành lập Đoàn thanh tra, điều cần lưu ý khi lập Đoàn thanh tra cần:

+ Lựa chọn Trưởng Đoàn thanh tra.

+ Lựa chọn các thành viên trong Đoàn thanh tra.

+ Ra quyết định thanh tra.

+ Nội dung thanh tra.

+ Thành phần đoàn thanh tra.

+Xác định thời hạn thanh tra.

+ Trách nhiệm của Đoàn thanh tra và đối tượng thanh tra.

- Thực hiện nghiêm túc quy trình một cuộc thanh tra tại chỗ.

2.3 Cách thức tiến hành một cuộc thanh tra tại chỗ

Để tiến hành một cuộc thanh tra tại chỗ, Đoàn thanh tra n tiến hành theo cách thức sau:

- Xác định chương trình và kế hoạch thanh tra trong năm.

- Hướng dẫn thực hiện trong toàn hệ thống của ngân hàng g ương gồm:

+ Chỉ đạo của Thống đốc ngân hàng trung ương.

+ Đề cương và kế hoạch thanh tra của Chánh Thanh tra hàng trung ương đối với từng loại hình các ngân hàng g mại, các tổ chức phi ngân hàng

2.4 Xác định trách nhiệm của cuộc thanh tra tại chỗ

Ở Việt Nam việc xác định trách nhiệm của thanh tra tại chỗ tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại được tiến hành như sau:

- Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Trung ương tổ chức chỉ đạo thực hiện thanh tra tại chỗ đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh của các tổ chức tín dụng thông qua chường trình, kế hoạch và đề cương thanh tra hàng năm đã xây dựng.

- Riêng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh của các tổ chức tín dụng ở các tỉnh, thành phố đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc chi nhánh ngân hàng cấp tỉnh, thành phố. Chi nhánh căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và đề cương thanh tra của Thanh tra ngân hàng trung ương để xác định nội dung, trọng tâm để xây dựng kế hoạch và đề cương chi tiết mà tiến hành thanh tra đối với các tổ chức tín dụng.

2.5 Những nội dung chủ yếu của cuộc thanh tra tại chỗ

Kiểm tra, đánh giá về mặt tổ chức của tổ chức tín dụng

Đánh giá thực trạng tổ chức bộ máy, việc bố trí các bộ phận nghiệp vụ và nhân viên phù hợp với công việc được giao hay không, việc tổ chức bộ phận kiểm soát nội bộ, đặc biệt là việc sắp xếp bộ máy có tính hợp lý hay không? Nếu tổ chức tín dụng có hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh và có sự phân hợp rõ ràng giữa các bộ phận thì đó là dấu hiệu thể hiện rằng công việc của các tổ chức tín dụng được chỉ đạo nghiêm túc.

Thanh tra ngân hàng căn cứ vào sơ đồ tổ chức bộ m danh sách nhân viên và tình hình hoạt động của tổ chức

dụng được kiểm tra để đánh giá về mặt tổ chức của tổ chức tín dụng.

Kiểm tra công tác kế toán và phân tích tài sản

Mọi hoạt động của một tổ chức tín dụng đều được phản ánh qua số liệu kế toán tạo ra các thông tin quan trọng. Do đó, thanh tra viên phải kiểm tra tính kịp thời, chính xác của kế toán và phân loại, xếp hạng để đánh giá lại giá trị các tài sản Có. Thanh tra ngân hàng căn cứ vào các tài liệu báo cáo kế toán như: bảng kê, chứng từ, sổ chi tiết các tài khoản, kết hợp ngày, tháng; sổ cái; cân đối ngày, tháng; Bảng tổng kết tài sản; . . . vv.

Phương pháp kiểm tra của Thanh tra ngân hàng như sau:

+ Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ kế toán, từ đó đánh giá chất lượng kiểm soát của nhân viên kế toán và việc tuân thủ các quy định về giao, nhận, kiểm soát chứng từ kế toán.

+ Đối chiếu số liệu chi tiết giữa bảng kê chứng từ với sổ chi tiết, kết hợp ngày, tháng; sổ cái; cân đối ngày, tháng; ... vv để xác định tính kịp thời, chính xác của việc hạch toán. Kiểm tra hệ thống kế toán được áp dụng và độ phù hợp của hệ thống kế toán với hệ thống kế toán của ngân hàng trung ương.

+ Kiểm tra việc lưu giữ, bảo quản chứng từ, tài liệu kế toán đảm bảo đúng quy định của Pháp luật và của ngân hàng trung ương về an toàn khi lưu trữ.

Với các Phương pháp tiến hành trên, cho phép giới hạn hợp lý các yếu tố phải điều tra, làm đơn giản hóa bảng cân đối, thu hẹp tính phức tạp của cuộc thanh tra nhằm đạt hiệu quả cao hơn.

Để tiện lợi cho việc kiểm tra, thanh tra viên lập bảng tổng kết tài sản tóm tắt để làm cơ sở cho việc kiểm tra lần lượt qua các phần, kể cả nội bảng và ngoại bảng của bảng tổng kết tài sản. Thanh tra viên căn cứ bảng cân đối tài khoản, các sổ phụ chi tiết, các loại báo cáo ngày được chọn làm thời điểm kiểm tra, phân tích và xếp loại các tài sản cấu thành tài sản Có để giới hạn và hướng mục tiêu kiểm tra kế toán vào một số tài khoản dễ biến động: Các tài khoản treo, tài khoản trung chuyển, tài sản Có nhiều nghi vấn để đối chiếu với các chứng từ, lãi treo, kế toán chi tiết - tài khoản phải thu, phải trả.

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN TÓM TẮT

TÀI SẢN CÓ	**Tiền**	**TÀI SẢN NỢ**	**Tiền**
- Tiền mặt và chứng từ có giá. - Tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng. - Cho vay, kinh doanh với khách hàng. - Tài sản cố định - Tài sản Có khác.		- Tiền gửi, tiền vay các ngân hàng - Tiền gửi tiết kiệm của khách hàng - Vốn và các quỹ. - Tài sản Nợ khác.	
TỔNG CỘNG	**Cân số**	**TỔNG CỘNG**	**Cân số**

Trên cơ sở bảng tổng kết tài sản tóm tắt, thanh tra ngân hàng sẽ tiến hành phân tích tài sản Nợ và tài sản Có và tiến hành phân chia thành những khoản mục chính, tài sản Có được

chia thành 4 nhóm và tài sản Nợ cũng được chia thành 4 nhóm cơ bản sau đây:

Tài sản Có	Tài sản Nợ
- Nghiệp vụ ngân quỹ.	- Nghiệp vụ ngân quỹ.
- Nghiệp vụ với khách hàng.	- Nghiệp vụ với khách hàng.
- Tài sản cố định.	- Vốn.
- Nghiệp vụ khác.	- Nghiệp vụ khác.

Căn cứ vào kết quả phân tích, đánh giá các nội dung của 4 nhóm và tài sản Nợ, Có mà thanh tra viên tiến hành phân loại theo quy mô hoạt động của từng loại hình tổ chức tín dụng để so sánh những khoản mục lớn đối xứng của tài khoản Có, tài sản Nợ để rút ra kết luận cho từng nhóm nghiệp vụ đã kiểm tra trên.

* Tiến hành kiểm tra ngân quỹ: Thanh tra tiến hành kiểm tra ngân quỹ để xem xét đánh giá công tác quản lý ngân quỹ và chính sách hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng này, có vi phạm hay không vi phạm về việc kinh doanh trên thị trường tiền tệ? Nội dung kiểm tra ngân quỹ gồm: kiểm tra tiền mặt và các chứng từ có giá tại quỹ. Khi kiểm tra tiền mặt, chủ yếu là kiểm tra quỹ nội tệ, quỹ ngoại tệ và các tài sản có giá khác như kim loại quý và các chứng từ có giá, như: séc, hối phiếu, ... vào ngày kiểm tra. Cùng với việc kiểm tra quỹ, Thanh tra viên tiến hành kiểm tra kho tiền để đánh giá sự an toàn theo quy định của chế độ ra vào kho.

* Kiểm tra đối chiếu các tài khoản Nostro, Vostro: nhằm đánh giá công tác quản lý của ngân hàng và các tổ chức phi ngân hàng; đánh giá chính sách kinh doanh; xem xét các khoản thanh toán về chuyển tiền, nộp tiền, rút tiền mặt kể cả ngoại tệ

và tiền đồng Việt Nam ở các tổ chức tín dụng. Việc kiểm tra này phải tiến hành đồng thời với kiểm tra quỹ tiền mặt, đối chiếu sổ sách kế toán đảm bảo chính xác đến ngày kiểm tra.

Kiểm tra, đánh giá chất lượng tài sản Có

Khi tiến hành thanh tra tại chỗ, việc đánh giá chất lượng tài sản Có là việc làm cơ bản trong quản lý và kiểm soát hoạt động của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Thông thường các vấn đề vi phạm của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng đều bắt đầu từ sự suy giảm chất lượng tài sản Có, dẫn đến suy yếu hoạt động ngân hàng. Do đó, đánh giá chất lượng tài sản Có là một trong những nội dung quan trọng nhất của hoạt động thanh tra trực tiếp.

Nghiệp vụ tài sản Có của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm: nghiệp vụ cho vay và chiết khấu; tiền gửi ở ngân hàng trung ương; tài sản cố định; đầu tư và nghiệp vụ kinh doanh khác. Trong đó nghiệp vụ cho vay và chiết khấu các giấy tờ có giá trị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản có. Bởi vậy, đối với thanh tra tại chỗ, trọng tâm kiểm tra là việc đánh giá tài sản Có ở nghiệp vụ cho vay và một số nghiệp vụ tài sản Có đang thực hiện ở các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

- Kiểm tra việc cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Cấp tín dụng là nghiệp vụ sinh lời chiếm tỷ trọng lớn nhất, đồng thời nó cũng là nghiệp vụ có tỷ lệ rủi ro cao nhất trong các nghiệp vụ thuộc tài sản của tổ chức tín dụng. Những ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng gặp khó khăn trong thanh toán, chi trả thông thường là do rủi ro lớn trong nghiệp vụ cho vay, con nợ của các tổ chức tín dụng vì nhiều lý do khác nhau, không có khả

năng trả nợ cả tiền gốc và lãi. Như vậy, quyền lợi của người gửi tiền bị ảnh hưởng, thậm chí bị mất tài sản do các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong tình trạng bị mất khả năng thanh toán và có nguy cơ phá sản.

Phương pháp kiểm tra việc cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng:

+ Đánh giá chất lượng dư nợ: xem xét kỹ từng khoản cho vay về các yếu tố như việc chấp hành các quy định về tín dụng; việc thực hiện quy trình cho vay, đầu tư; sự phù hợp về mục đích, đối tượng con nợ vay ngân hàng và thực tế sử dụng tiền vay; các nội dung khác như thời hạn, lãi suất hoặc vấn đề gia hạn nợ, nợ quá hạn và xử lý nợ.

+ Đánh giá tình trạng kinh doanh và khả năng tài chính của một số khách hàng: thanh tra tiến hành đối chiếu để xác định chính xác số nợ của khách hàng trong tài sản Có của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, đồng thời xem xét việc thanh toán lãi treo của các khoản nợ đã cho vay trước khi thanh tra để xem xét việc thực hiện cam kết trả nợ gốc, lãi của con nợ có đúng hay không đúng với hợp đồng tín dụng?

+ Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của khách hàng để kiểm tra mức lãi suất tổ chức tín dụng áp dụng đối với cho vay khách hàng để tính toán, xác định rủi ro lãi suất.

- Những nội dung cụ thể tiến hành kiểm tra tín dụng: Khi tiến hành kiểm tra hoạt động cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Thanh tra ngân hàng sẽ dựa vào Luật Ngân hàng và văn bản pháp luật, các cơ chế, quy chế, quy trình nghiệp vụ về tiền tệ, tín dụng của ngân hàng và các văn bản pháp luật có liên quan khác, như: về quản

lý đất đai, tài sản, hợp đồng kinh tế...vv. Với các nội dung cụ thể như sau:

+ Kiểm tra các cam kết ngoại bảng: Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh cho khách hàng vay ở tổ chức tín dụng khác, các hạn mức tín dụng được chấp thuận, mở thư tín dụng, các hợp đồng tiền tệ có kỳ hạn, ..., v.v.

Phương pháp kiểm tra các cam kết ngoại bảng cũng tương tự như đối với các nghiệp vụ tài sản Có nội bảng, bao gồm: kiểm tra sự thống nhất về số liệu giữa các báo cáo chi tiết và báo cáo tổng hợp mà ngân hàng đã nộp cho Thanh tra, thống kê theo từng khách hàng mà tổ chức tín dụng đã cam kết và từ đó đánh giá khách hàng. Sở dĩ như vậy là vì mức độ rủi ro của các cam kết có thể thay đổi, nhưng rủi ro ngoại bảng cũng tương đương với rủi ro nội bảng.

+ Kiểm tra nghiệp vụ bảo lãnh: bảo lãnh là một trong các nghiệp vụ tạo nguồn thu đáng kể cho các tổ chức tín dụng, đồng thời nghiệp vụ bảo lãnh cũng là nghiệp vụ chứa đựng nhiều rủi ro, rủi ro xuất hiện khi tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cho khách hàng, mà khách hàng đang gặp khó khăn về tài chính hoặc thua lỗ trong kinh doanh. Khi đó khoản bảo lãnh được chuyển thành khoản cho vay bắt buộc và lúc này rủi ro của khoản vay rất lớn. Do đó việc phân tích, đánh giá rủi ro đối với các khoản bảo lãnh cũng rất quan trọng, đòi hỏi phải được quan tâm.

Ngoài các nghiệp vụ tài sản Có như đã nêu trên, các khoản phải thu nghiệp vụ tài sản có khác cũng phải được xem xét để tránh sự điều chỉnh những khoản sai lầm, tiêu cực làm ảnh hưởng đến tài sản và gây thất thoát cho các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

+ Kiểm tra kinh doanh ngoại tệ: hoạt động kinh doanh ngoại tệ của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng là việc mua, bán ngoại tệ. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ cũng là một hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro, rủi ro trong kinh doanh ngoại tệ xảy ra rất nhanh và có thể gây ra thiệt hại lớn. Kiểm tra kinh doanh ngoại tệ để xem xét việc chấp hành các quy định về quản lý ngoại hối của các tổ chức tín dụng có tuân thủ luật pháp qui định không? Mặt khác, kiểm tra kinh doanh ngoại tệ để nhằm ngăn ngừa những hoạt động mờ ám vi phạm việc chào tỷ giá kinh doanh của các tổ chức tín dụng và rủi ro tỷ giá. Thanh tra viên có thể kiểm tra sự đều đặn của các giao dịch và đặc biệt là tỷ giá đã được áp dụng bằng cách dựa trên các đơn đặt hàng của khách hàng, các bút toán được ghi trên tài khoản của khách hàng, những giấy báo giao dịch từ các giao dịch hoặc hợp đồng ký kết với các ngân hàng thương mại khác và tỷ giá hối đoái trong ngày.

Kiểm tra vốn của tổ chức tín dụng

- Kiểm tra vốn tự có của các tổ chức tín dụng:

+ Vốn tự có của các tổ chức tín dụng bao gồm: vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận chưa chia.

Khi kiểm tra vốn của tổ chức tín dụng chủ yếu là kiểm tra vốn điều lệ xem có đảm bảo mức vốn pháp định hay không? Ngoài ra, nó còn gồm các quỹ dự trữ, các cổ phần có lãi, cổ phần bán cao hơn mệnh giá, lợi nhuận để lại.

Khi kiểm tra vốn của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng Thanh tra ngân hàng cũng cần xem xét việc trích lập các quỹ như: quỹ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng rủi ro của các tổ chức tín dụng có đảm bảo hay không?

Kiểm tra vốn của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, cần xem xét các khoản lỗ, nợ chậm trả kể

cả những khoản không có khả năng thanh toán, phát hiện trong quá trình thanh tra bị loại trừ, giúp thấy được sự không thống nhất trong tài sản Có ròng. Nếu sự chênh lệch này quá lớn có thể làm cho mức vốn thực tế thấp hơn mức vốn tối thiểu và đó là nguyên nhân khiến tổ chức tín dụng vi phạm các quy chế.

Kiểm tra các khoản phải thu, cần lưu ý những khoản phải đóng góp của cổ đông, nếu đó là cổ phần thực nộp thì cũng bị loại bỏ khỏi số vốn của ngân hàng.

- Kiểm tra vốn huy động của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng:

Vốn huy động của tổ chức tín dụng chính là số tài sản mà tổ chức tín dụng phải trả, vốn huy động thuộc tài sản Nợ, tổ chức tín dụng sử dụng vốn huy động để cho vay và sử dụng vào các nghiệp vụ khác thuộc tài sản Có. Rủi ro ở nghiệp vụ này thông thường xảy ra là do sự chênh lệch về thời gian thanh toán.

Nếu tổ chức tín dụng huy động vốn lớn với thời gian ngắn, nhưng lại sử dụng ở thời gian dài sẽ mất khả năng chi trả tạo nên sức ép về thanh toán và phát sinh rủi ro. Rủi ro này không thể hiện bằng giá trị, nhưng nó cũng có thể gây nên sự khủng hoảng lớn, thậm chí gây nên phá sản của tổ chức tín dụng đó. Do đó, đòi hỏi phải phân tích, đánh giá tiền gửi của khách hàng một cách thận trọng để có những khuyến nghị với các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng về kỳ hạn, số lượng tiền gửi và đối tượng gửi tiền để có thể tránh được rủi ro.

Ngoài ra, ở nghiệp vụ huy động vốn có thể có những phát sinh tiêu cực từ phía nhân viên tổ chức tín dụng như tham ô, tẩy rửa tiền hoặc trả lãi khống để rút tiền cho cá nhân, do đó

thanh tra phải kiểm tra chặt chẽ những khoản tiền gửi và trả lợi tức.

Kiểm tra kết quả tài chính

Kiểm tra kết quả tài chính là việc kiểm tra các khoản thu chi của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo nguyên tắc thực thu, thực trả và tận thu, tiết kiệm chi. Vì vậy, cần kiểm tra các khoản thu lợi tức, trả lợi tức để đánh giá việc thu lợi tức, trả lợi tức, trả lương, trả thưởng, việc mua sắm, xây dựng có đúng hay không đúng quy định và có phát sinh hay không phát sinh những tiêu cực? Đối với các khoản chi khác, cần kiểm tra để xác định việc chấp hành các quy định về tài chính, ý thức tiết kiệm của nhân viên.

Kiểm tra sự tuân thủ luật pháp

Trên cơ sở phân tích, đánh giá chất lượng các nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, đối chiếu với các quy định của ngân hàng trung ương và các Luật có liên quan, Thanh tra đánh giá tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại có tuân thủ luật pháp, tuân thủ đường lối và chính sách phát triển kinh tế của Chính phủ.

Kiểm tra hoạt động quản trị, điều hành của ban lãnh đạo

Từ các kết quả hoạt động kinh doanh, kế hoạch phát triển của tổ chức tín dụng, mức độ an toàn và việc tuân thủ luật pháp, chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước, các quy định của ngân hàng trung ương, mà thanh tra viên đánh giá hoạt động quản lý, điều hành của ban lãnh đạo ngân hàng thương mại.

3. Xử lý vi phạm trong thanh tra hiện nay ở Việt Nam

Các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng đều mong muốn có một nền kinh tế ổn định và xã hội văn minh – công

bằng. Muốn vậy, trong hoạt động quản lý Nhà nước phải nâng cao hiệu quả và hiệu lực hoạt động quản lý kinh tế - xã hội. Bởi vậy, xử lý vi phạm trong thanh tra ngân hàng phải thực hiện được hai mục đích sau:

- Nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước, sự tuân thủ Pháp luật.

- Để mọi ngành,mọi giới và mọi thành viên nắm được các quy định về xử lý, qua đó tránh vi phạm của pháp luật liên quan đến pháp luật Nhà nước.

3.1 Những nguyên tắc chung về xử lý vi phạm hành chính

Theo quy định của Pháp luật hiện hành ở Việt Nam, xử lý hành chính bao gồm xử phạt và các biện pháp xử lý hành chính khác.

- Đối tượng vi phạm hành chính gồm: tổ chức, các cá nhân là những người cố ý vi phạm.

- Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính được quy định như sau:

+ Hành vi cố ý hoặc vô ý chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

+ Chỉ bị xử phạt hành chính khi có hành vi phạm theo qui định của pháp luật.

+ Phát hiện hay, xử lý nhanh chóng, công minh, khắc phục hậu quả kịp thời.

+ Chỉ bị xử phạt một lần.

+ Một người vi phạm nhiều hành vi, thì phạt về từng hành vi. Nhiều người cùng vi phạm thì mỗi người đều bị xử phạt.

+ Phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng để quyết định.

+ Không xử lý trong các trường hợp cấp thiết, phòng vệ chính đáng, bất ngờ...

+ Về thời hiệu xử phạt và thời hạn được coi là chưa bị xử lý chiểu theo qui định của luật pháp hiện hành.

- Các biện pháp ngăn chặn trong xử lý vi phạm hành chính gồm có: tạm giữ người; tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm; khám người; khám phương tiện; khám nơi cất giấu.

Khi thực hiện việc xử vi phạm hành chính cần chú ý: đơn giản hóa thủ tục để không gây phiền hà cho người bị xử phạt; phải lập biên bản xử phạt; thực hiện các thủ tục phạt tiền đúng quy định; thận trọng trong việc dụng và thực hiện thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép; tịch thu tang vật, phương tiện và xử lý tang vật vi phạm hành chính; Chuyển hồ sơ vi phạm hành chính để truy cứu trách nhiệm hình sự vi phạm đó đến mức hình sự; thi hành quyết định xử phạt hành chính; tiến hành cưỡng chế.

3.2 Nội dung cơ bản về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và các hoạt động ngân hàng

Ngoài mục đích chung đã được nêu trên đây, việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm mục đích góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước của ngân hàng trung ương.

Căn cứ để xây dựng và ban hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, là các Luật, Pháp lệnh và văn bản Luật, như:

- Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (46/2010/QH12)

- Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

- Luật Thanh tra.

Yêu cầu của việc ban hành các quy định của Nhà nước về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng:

- Cần phải rõ ràng, dễ thực hiện.

- Theo phương châm răn đe là chính, phải xử phạt phải đúng người, đúng hành vi vi phạm, công khai, thỏa đáng, đúng pháp luật.

Những nội dung cơ bản của các quy định xử phạt vi phạm hành chính:

- Phạm vi đều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng là những hành vi cố ý hoặc vô ý của tổ chức, cá nhân vi phạm quy tắc quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và các hoạt động ngân hàng mà chưa đến mức truy cứu xử phạt vi phạm hành chính.

- Tổ chức và cá nhân Nước ngoài hoạt động có liên quan đến lĩnh vực tiền tệ và hoạt đông ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính thì cũng bị xử phạt theo quy định của nhà nước Việt Nam, trừ trường hợp điều ước Quốc tế ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Hình thức và những biện pháp xử phạt vi phạm hành chính: có ba hình thức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh

vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng đó là: cảnh báo; phạt tiền; áp dụng biện pháp bổ sung, như trước quyền sử dụng một hoặc một số nghiệp vụ ngân hàng.

Thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trước mắt chỉ áp dụng đối với ba đối tượng là: Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà Nước trung ương; Chánh Thanh tra Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Thành phố; Thanh tra viên đang thi hành công vụ.

Các hành vi vi phạm hành chính sẽ bị xử phạt là :

+ Vi phạm về giấy pháp thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động nghiệp vụ.

+ Vi phạm về thành lập, giải thể, trụ sở của tổ chức tín dụng.

+ Vi phạm về quản trị, điều hành, kiểm soát.

+ Vi phạm về kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

+ Vi phạm về huy động vốn.

+ Vi phạm về nhận tiền gửi.

+ Vi phạm về giấy tờ có giá trị.

+ Vi phạm về cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

+ Vi phạm về bảo lãnh.

+ Vi phạm về cho thuê tài chính.

+ Vi phạm quản lý ngoại hối, kinh doanh vàng.

+ Vi phạm về kế toán, thống kê.

+ Vi phạm về an toàn kho quỹ.

+ Vi phạm mở tài khoản và duy trì dự trữ bắt buộc.

+ Vi phạm vi phạm về việc trích, lập các quỹ.

+ Vi phạm về mua sắm đầu tư các tài sản cố định.

+ Vi phạm về kinh doanh bất động sản.

+ Vi phạm về tỷ lệ an toàn trong hoạt động.

+ Vi phạm về giới hạn góp vốn, mua cổ phần.

+ Vi phạm dự phòng rủi ro.

+ Vi phạm quản lý Thanh tra, báo cáo hoạt động ngân hàng.

+ Vi phạm bí mật trong hoạt động ngân hàng.

+ Vi phạm về xâm phạm quyền tự chủ kinh doanh của tổ chức tín dụng.

+ Vi phạm về cản trở thanh tra, kiểm tra, thực hiện yêu cầu của thanh tra.

+ Vi phạm cạnh tranh bất hợp pháp.

+ Vi phạm về các khoản tiền bị phạt hiện có nguồn gốc chưa rõ ràng.

4. Xếp loại các tổ chức tín dụng

Mục đích của việc xếp loại các tổ chức tín dụng là nhằm đánh giá thực trạng hoạt động của từng tổ chức tín dụng và toàn hệ thống ngân hàng, phát hiện sớm những tổ chức tín dụng đang gặp khó khăn để có giải pháp khắc phục và nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương.

Muốn xếp loại tổ chức tín dụng được đúng đắn và đảm bảo có sự chính xác, Thanh tra ngân hàng cần dựa vào các quy định của Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành và dựa vào kết quả giám sát từ xa và giám sát trực tiếp. Kết quả này được thể hiện ở sáu

yếu tố quan trọng trong hoạt động ngân hàng, sáu yếu tố này gọi là hệ số CAMELS, đó là:

- Vốn của Ngân hàng (Capital)
- Chất lượng tài sản Có (Asset)
- Năng lực quản lý (Management)
- Khả năng sinh lời (Earning)
- Khả năng thanh toán (Liquidity)
- Sự nhạy cảm với thị trường trong cơ chế lãi suất tự do (Sensity)

4.1 Quy trình xếp loại: Quy trình xếp loại tổ chức tín dụng được thực hiện như sau:

Căn cứ vào các chỉ số của giám sát (CAMELS) và thanh tra để cho điểm theo thang điểm. Cách phân tích để cho đểm:

① Yếu tố vốn của ngân hàng (C) được chi tiết thành ba chỉ số để cho điểm.

$$\text{- Chỉ số 1} \quad \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tài sản Có rủi ro}} \geq 8\%$$

Vốn tự có của tổ chức tín dụng gồm: vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận chưa chia. Vốn tự có của tổ chức có thể được thay đổi phù hợp với tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng và quy định theo Luật các tổ chức tín dụng. Tổng số vốn của tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần phải trừ khỏi vốn tự có.

$$\text{- Chỉ số 2 :} \frac{\text{Vốn pháp định + lợi nhuận bổ sung vốn}}{\text{Tài sản Có rủi ro}}$$

- Chỉ số 3 : Trong 3 định kỳ kế toán liên tục, chỉ số vốn của ngân hàng có xu hướng tăng dần. Chỉ số này chỉ tính với đối với tổ chức tín dụng có chì số vốn thấp hơn mức quy định để cho điểm khuyến khích.

② Yếu tố chất lượng tài sản Có (A) được đánh giá bằng năm chỉ số: 4, 5, 6, 7 và 8

- Chỉ số 4 là tỷ lệ nợ quá hạn:

$$\text{Chỉ số} \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ bình quân}} \times 100$$

Nợ quá hạn chỉ tính những khoản nợ quá hạn từ 90 ngày trở lên.

- Chỉ số 5 là tỷ lệ nợ quá hạn khó thu hồi:

$$\text{Chỉ số 5} = \frac{\text{Nợ khó thu hồi}}{\text{Tổng dư nợ bình quân}} \times 100$$

Xác định nợ khó thu hồi theo quy định của ngân hàng Nhà nước.

- Chỉ số 6 là tỷ lệ nợ quá hạn không còn khả năng thu hồi:

$$\text{Tỷ lệ nợ không còn khả năng thu hồi} = \frac{\text{Nợ không còn khả năng thu hoài}}{\text{Tổng dư nợ bình quân}} \times 100$$

Việc xác định nợ không còn khả năng thu được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Chỉ số 7 là tỷ lệ nơ quá hạn khó thu hồi:

$$\text{Tỷ lệ NQH không còn khả năng thu hồi} = \frac{\text{Nợ không còn khả năng thu hoài}}{\text{Quỹ dự phòng rủi ro \& Lợi nhuận ròng trong kỳ}} \times 100$$

- Chỉ số 8 :

$$\text{Tỷ lệ rủi ro} = \frac{\text{Nợ không còn khả năng thu} - \text{Quỹ dự phòng} - \text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn của ngân hàng}} \times 100$$

Chỉ số 8 chỉ tính khi nào chỉ số 7 có kết quả lớn hơn 1.

③ Yếu tố về năng lực quản lý (M) của ngân hàng được đánh giá bằng các chỉ số: 9, 10, 11, 12 và chỉ số 13.

- Chỉ số 9 : là chỉ số đo lường việc tuân thủ các hạn chế đảm bảo an toàn quy định nói từ điều 77 đến điều 82, ở Mục 5, Chương III, Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật các Tổ chức tín dụng có liên quan.

- Chỉ số 10 : là chỉ số đo lường hiệu quả của hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

- Chỉ số 11: là chỉ số kết quả xếp loại của yếu tố chất lượng tài sản Có.

- Chỉ số 12: là chỉ số kết quả xếp loại của yếu tố khả năng sinh lời.

- Chỉ số 13: là chỉ số kết quả xếp loại của yếu tố khả năng thanh toán.

④ Yếu tố khả năng sinh lời (E) của ngân hàng được đánh giá bằng 4 chỉ số: 14, 15, 16 và chỉ số 17

- Chỉ số 14

$$\frac{\text{Lợi nhuận ròng trước thuế}}{\text{Tổng thu nhập}}$$

- Chỉ số 15

$$\frac{\text{Lợi nhuận ròng trước thuế}}{\text{Tổng tài sản có sinh lời bình quân}}$$

- Chỉ số 16

$$\frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Vốn của ngân hàng}}$$

- Chỉ số 17

$$\frac{\text{Tài sản có sinh lời bình quân}}{\text{Tổng tài sản có bình quân}}$$

⑤ Yếu tố khả năng chi trả (L) được đánh giá bằng 3 chỉ số : 18,19 và chỉ số 20.

- Chỉ số 18

$$\frac{\text{Tài sản có huy động bình quân}}{\text{Tài sản nợ biến động bình quân}}$$

- Chỉ số 19

$$\frac{\text{Tài sản có huy động bình quân}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động ngắn hạn bình quân}}$$

- Chỉ số 20

$$\frac{\text{Dư nợ cho vay trung và dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn trung và dài hạn}}$$

⑥ Sự nhạy cảm với thị trường trong cơ chế lãi suất tự do (S) : hệ số Sensity được đánh giá bằng các chỉ tiêu định tính

Hệ số CAMELS được lượng hóa bằng số điểm đối với các yếu tố và các chỉ số: Sử dụng thang điểm 100, căn cứ mức quan trọng của từng yếu tố, số điểm được ước lượng như sau:

Vốn của ngân hàng:	20 điểm.
Chất lượng tài sản có:	30 điểm.
Khả năng quản lý:	20 điểm.
Khả năng sinh lời:	20 điểm.
Khả năng chi trả:	10 điểm
Cộng:	100điểm

(Bài tập thực hành số 18)

Mỗi chỉ số tùy thuộc tầm quan trọng trong yếu tố được phân một số điểm và các xác định hai mốc tốt nhất và mốc xấu nhất, chỉ số tính được sẽ diễn biến trong khuôn khổ của hai mốc này và được một số điểm tướng ứng. Căn cứ số điểm đạt được, xếp loại A, loại B hoặc loại C tổ chức tín dụng có thể bị lùi xuống một cấp nếu một trong ba yếu tố: chất lượng tài sản có (A), khả năng sinh lợi (E), khả năng thanh toán (L) chỉ đạt dưới chuẩn là < 50 điểm.

4.2 Tiến hành phân tích và kiến nghị xử lý sau khi xếp loại ngân hàng

- Thông tin và tư liệu dùng trong xếp loại: Các thông tin và tư liệu dùng trong xếp loại ngân hàng đòi hỏi độ chính xác cao đã thông qua kiểm chứng từ các nguồn, như:

+ Trong biên bản kiểm tra tại chỗ phù hợp với thời điểm xếp loại.

+ Trong báo cáo quyết toán đã được kiểm toán hợp pháp.

+ Số liệu tổng hợp của giám sát từ xa, của thanh tra.

+ Số liệu yêu cầu tổ chức tín dụng cung cấp, có chữ ký xác nhận của của người có trách nhiệm.

- Phạm vi ứng dụng: Kết quả xếp loại ngân hàng sẽ không được công bố công khai, chỉ để sử dụng trong nội bộ Thanh tra ngân hàng vào các mục tiêu, như:

+ Thanh tra ngân hàng có thể đưa ra các khuyến nghị và giải pháp sát với tình hình nhằm khắc phục sớm những yếu kém trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

+ Trên cơ sở những quy định của ngân hàng trung ương để xác định một tổ chức tín dụng phải xếp vào loại yếu kém nằm trong tình trạng kiểm soát đặc biệt, giải thể, sáp nhập hoặc phải thanh lý.

- Xử lý các tổ chức tín dụng thuộc diện kiểm soát đặc biệt: Các tổ chức tín dụng đạt tổng số điểm dưới chuẩn và bị xếp loại C do bị trừ điểm, được xác định là đang gặp khó khăn phải đưa vào diện kiểm soát đặc biệt.

4.3 Thời điểm xếp loại ngân hàng

Tổ chức tín dụng được xếp loại vào các thời điểm:

- Sau mỗi lần thanh tra tại chỗ theo định kỳ hàng năm

- Sau khi hoàn thành quyết toán niên độ

- Vào bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu cần phải xếp loại để đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng.

Kết luận: Chương "Nghiệp vụ thanh tra, giám sát" đã nghiên cứu bốn vấn đề cơ bản: Một là những vấn chung về thanh tra, giám sát của ngân hàng trung ương. Hai là mô hình hệ thống tổ chức thanh tra giám sát. Ba là mô hình hệ thống tổ chức thanh tra giám sát của Việt Nam trước và sau khi có các Pháp lệnh Ngân hàng; Pháp lệnh Thanh tra. Bốn là các phương pháp thanh tra, gồm có giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân biệt: Thanh tra ngân hàng trung ương và hoạt động thanh tra của ngân hàng trung ương.
2. Mục đích của thanh tra ngân hàng? Đối tượng của thanh tra ngân hàng? Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra Ngân hàng
3. Mục đích thanh tra ngân hàng của cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam?.
4. Quyền của các tổ chức tín dụng, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng khi thanh tra ngân hàng thực hiện việc thanh tra.
6. Thế nào là giám sát từ xa (thanh tra phòng ngừa)? Thế nào là giám sát trực tiếp (thanh tra tại chỗ)? Sự khác nhau giữa 2 phương pháp thanh tra? Vì sao cần phải thực hiện cả hai 2 phương pháp thanh tra này?
7. Nguyên tắc Basel II và mối liên quan đến hoạt động thanh tra ngân hàng tại Việt Nam?
8. Hệ số CAMELS - tầm quan trọng và ý nghĩa của hệ số này khi được sử dụng làm căn cứ xếp loại ngân hàng?

Chương 14

KIỂM SOÁT NỘI BỘ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

MỤC TIÊU:

Chương kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương nhằm cung cấp các kiến thức giúp cho sinh viên nắm và hiểu được những vấn đề cơ bản sau đây:

+ Sự cần thiết của kiểm sóat nội bộ ngân hàng trung ương.

+ Phân biệt được sự khác nhau giữa: kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương với kiểm toán nội bộ.

+ Phân biệt được sự khác nhau giữa: kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương với hoạt động thanh tra.

+ Nội dung cơ bản và trình tự của kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương.

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ

1. Đặc điểm và mục đích của kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương:

Hoạt động ngân hàng trung ương tuy có sinh lời nhưng mang nặng tính quản lý. Khác các Bộ, nghành khác ngân hàng trung ương có vốn pháp định do ngân sách Nhà nước cấp, bởi vậy kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương là việc làm cần thiết nhằm phát hiện, ngăn ngừa những hiện tượng vi phạm pháp luật, không tôn trọng quy trình nghiệp vụ, có khả năng dẫn đến tham ô, lợi dụng, mất tài sản, mất tiền hoặc hiệu quả công tác thấp ở từng đơn vị cũng như toàn bộ hệ thống ngân hàng trung ương.

Cần phân biệt khái niệm Kiểm soát nội bộ với kiểm toán nội bộ ngân hàng trung ương.

Kiểm sóat nội bộ ngân hàng trung ương là việc kiểm tra mang tính hệ thống toàn bộ quy trình hoạt đông của ngân hàng trung ương, qui trình kiểm tra này được tiến hành thường xuyên trong từng khâu hoạt động nhằm đảm bảo cho ngân hàng trung ương vận hành một cách đồng bộ, đúng pháp luật.

Kiểm toán nội bộ ngân hàng trung ương là quá trình mà một hay một số cá nhân độc lập, có thẩm quyền, có kỹ năng nghiệp vụ thu thập và đánh giá các bằng chứng về các thông tin có thể định lượng được một đơn vị thuộc ngân hàng trung ương hay toàn bộ hệ thống ngân hàng trung ương nhằm mục đích xác nhận và báo cáo mức độ phù hợp giữa các thông tin có thể định lượng với các chuẩn mực đã được xây dựng.

Việc kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương nhằm các mục đích sau:

- Bảo đảm cho mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước, các cơ chế nghiệp vụ của ngân hàng trung ương phải được triển khai một cách đầy đủ, an toàn và có hiệu quả tại đơn vị.

- Xác nhận tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, kết quả quyết tóan các công trình xây dựng cơ bản nội ngành và các dự án tài chính khác.

- Kiến nghị bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới các quy chế, quy trình nghiệp vụ nhằm tăng cường yếu tố an toàn tài sản và thực thi tốt vai trò, chức năng của ngân hàng trung ương.

Trong các mục đích trên đây, vấn đề an toàn tài sản và thực thi tốt vai trò, chức năng của ngân hàng trung ương là vấn đề được quan tâm nhiều nhất.

2. Mô hình hệ thống tổ chức kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương

Theo thông lệ quốc tế, hoạt động kiểm soát nội bộ đều được chỉ đạo bởi một Vụ kiểm soát nội bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ của các đơn vị trực thuộc ngân hàng trung ương và kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của các đơn vị trực thuộc ngân hàng trung ương. Vụ kiểm sóat nội bộ thực hiện kiểm toán dựa trên cơ sở phân loại rủi ro, đánh giá rủi ro để xác định nội dung, tần suất các cuộc kiểm toán.

Ở Việt Nam

Hệ thống tổ chức kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trước đây là Tổng kiểm soát nội bộ trực thuộc Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được tổ chức ở hai nơi, một là tại hội sở chính của ngân hàng Nhà nước trung ương ở Hà Nội, hai là tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và một số Vụ, Cục thuộc trụ sở chính của ngân hàng Nhà nước. Hiện nay được sáp nhập

chung với cơ quan thanh tra giám sát, trực thuộc Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chịu sự giám sát của Tổng Thanh tra Chính phủ. Dù cơ cấu tổ chức có thay đổi, nhưng cơ quan kiểm soát nội bộ vẫn là đơn vị thuộc bộ máy của ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước; kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị thực hiện nghiệp vụ Ngân hàng Nhà Nước.

Tổ chức bộ máy của Tổng kiểm soát nội bộ thường có:

+ Phòng Tổng hợp và chế độ.

+ Phòng Kiểm soát trung ương.

+ Phòng kiểm soát địa phương.

+ Phòng kiểm soát các đơn vị trực thuộc.

+ Phòng giám sát an tòan tài sản.

+ Phòng kiểm soát đặt tại Sở giao dịch của Ngân hàng Nhà nước.

3. Phân loại kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương.

Có rất nhiều căn cứ để phân loại, vấn đề là nhà nghiên cứu nhìn nhận kiểm soát nội bộ ở nội dung nào.

Hoạt động kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương có thể được phân loại căn cứ vào những tiêu thức như: nghiệp vụ kinh tế phát sinh, mức độ kiểm soát, định kỳ kiểm soát, phương thức kiểm soát và theo cấp độ kiểm soát

3.1 Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Theo căn cứ này, có các loại kiểm soát nội bộ sau đây:

- Kiểm soát in ấn, phát hành, tiêu hủy tiền.

- Kiểm soát tín dụng

- Kiểm soát kế toán, tài chính

- Kiểm soát dự trữ ngoại hối và kinh doanh ngoại hối

- Kiểm soát các dịch vụ ngân hàng

3.2 Căn cứ theo mức độ kiểm sóat

Theo căn cứ này, có các loại kiểm soát nội bộ sau đây:

- Kiểm soát toàn diện: là kiểm soát tất cả những hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng trung ương, kiểm soát tất cả các hoạt động nghiệp vụ của đơn vị trực thuộc.

- Kiểm soát một hoặc một số mặt nghiệp vụ của ngân hàng trung ương, kiểm soát một hoặc một số nghiệp vụ của đơn vị trực thuộc.

3.3 Căn cứ theo định kỳ kiểm soát

Theo căn cứ này, có các loại kiểm soát nội bộ sau đây:

- Kiểm soát theo định kỳ: là kiểm soát được thực hiện theo chương trình kế hoạch đã định sẵn cho từng thời kỳ, hàng tháng, quý hoặc hàng năm.

- Kiểm soát nội bộ đột xuất: là kiểm soát được thực hiện một cách bất thường mà không có sự báo trước ở một nghiệp vụ kinh tế phát sinh hay ở một tổ chức. việc kiểm soát nội bộ này không có kế hoạch trước. Thông thường loại kiểm soát này được xác định mang tính đơn lẻ, cục bộ ở một hoặc vài đơn vị của ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, trong những trường hợp cần thiết có thể biện pháp kiểm soát được tiến hành trong một nghiệp vụ ở tất cả các đơn vị trực thuộc ngân hàng trung ương.

3.4 Căn cứ theo phương thức kiểm soát

Theo phương thức này hoạt động kiểm soát nội bộ được chia thành hai loại:

- Hoạt động giám sát từ xa: giám sát từ xa là phương thức giám sát được tiến hành tại Ngân hàng Nhà nước và dựa vào các số liệu thông tin, báo cáo chính xác được thu thập từ các đơn vị liên quan. Bộ phận giám sát sẽ sử dụng kỹ thuật phân tích, tính toán các chỉ số nhằm giám sát sự chấp hành các quy định, những chỉ số phản ánh thực trạng hoạt động nghiệp vụ để chỉ ra hướng cần thiết cho kiểm tra tại chỗ. Phương thức này được thực hiện trên mạng máy vi tính, do vậy, muốn thực hiện tốt giám sát từ xa thì các đơn vị liên quan phải thực hiện nối mạng máy vi tính để đảm bảo là đầu vào của thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời.

Mục tiêu của phương thức giám sát từ xa là phát hiện sớm những khó khăn mà các tổ chức tín dụng mắc phải. Kiểm soát phải thường xuyên các hoạt động của đơn vị, đồng thời là phương pháp bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Hoạt động này chủ yếu tập trung tại trụ sở chính của tổ chức.

- Phương thức kiểm soát tại chỗ: phương thức kiểm soát này gắn liền với quy trình nghiệp vụ nhằm đảm bảo an toàn đối với toàn bộ quá trình hoạt động hay một mặt nghiệp vụ, một sự việc cụ thể nào đó tại ngân hàng trung ương.

3.5 Căn cứ theo cấp độ kiểm soát

Theo kinh nghiệm của hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương của một số nước trên thế giới như: Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Anh, Pháp, Ai Len, Nhật Bản và Hàn Quốc, có

thể phân chia hệ thống kiểm soát ngân hàng trung ương thành 3 cấp độ (cấp I, cấp II, cấp III)

- Kiểm soát cấp độ I: bao gồm tất cả những công việc giám sát, kiểm soát trực tiếp ở các công việc, các quy trình nghiệp vụ, các quyết định diễn ra hàng ngày nhằm ngăn ngừa các sai sót, các vi phạm có thể xảy ra ngay trong các công việc mỗi ngày. Các thủ tục kiểm soát ở cấp độ I diễn ra ở tất cả các quy trình thực hiện, các chức năng nhiệm vụ của các đơn vị như quy trình in tiền, quy trình hủy tiền, quy trình tái cấp vốn, quy trình thực hiện thị trường mở, quy trình cấp phép, quy trình thanh tóan, quy trình kế tóan, quy trình kinh doanh ngoại hối,... Trong kiểm soát cấp độ I thì tất cả những người tham gia vào quá trình công việc đều phải thực hiện kiểm soát.

- Kiểm soát cấp độ II: bao gồm những công việc kiểm soát nhằm đảm bảo các công việc của kiểm soát cấp độ I được thực hiện đúng, đầy đủ. Ở bước này các cán bộ quản lý như: Trưởng phòng, Phó Giám đốc, Giám đốc, Vụ trưởng, Cục trưởng, Phó Thống đốc, Thống đốc..., chỉ cần áp dụng một số bước kiểm soát chủ yếu đủ để khẳng định các thủ tục kiểm soát và giám sát các hoạt động hàng ngày được thực hiện đầy đủ.

- Kiểm soát cấp độ III: việc kiểm soát ở cấp độ này thường do một nhân viên độc lập thực hiện, mà nhân viên này không tham gia trực tiếp bất cứ một công việc hoạt động nghiệp vụ nào của ngân hàng trung ương, thường là các kiểm toán viên nội bộ thực hiện. Các thủ tục kiểm soát ở cấp độ III giúp lãnh đạo ngân hàng trung ương kiểm tra một cách độc lập mọi lĩnh vực hoạt động của mình. Ở một số nước có thể là kiểm toán độc lập cũng có thể tham gia vào giai đoạn kiểm soát này như khi họ kiểm tra đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng trung ương nhằm mục đích kiểm toán theo pháp luật. Thông

thường, các báo cáo của giai đoạn kiểm soát cấp độ III sẽ được trình lên cấp cao nhất của ngân hàng trung ương.

Hoạt động kiểm soát nội bộ có vị trí rất quan trọng cho hệ thống ngân hàng trung ương và các tổ chức tín dụng. Nếu không có một hệ thống kiểm soát nội bộ tốt thì ngân hàng trung ương và các tổ chức tín dụng không thể hoạt động an toàn và hiệu quả. Thống đốc ngân hàng trung ương chịu trách nhiệm về những hoạt động của hệ thống kiểm soát toàn hệ thống ngân hàng trung ương. Người lãnh đạo các đơn vị trực thuộc hệ thống ngân hàng trung ương chịu trách nhiệm về những hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM SOÁT NỘI BỘ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.

1. Kiểm soát hoạt động kế toán

Kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động kế toán sẽ được tiến hành theo năm nội dung cơ bản sau:

1.1 Kiểm soát tính chất hợp lệ, hợp pháp của bảng cân đối tài khoản

- Việc đầu tiên là phải xem bảng cân đối tài khoản, kể cả nội bảng, ngoại bảng và báo cáo thu nhập, chi phí kèm theo. Nếu là báo cáo quyết toán năm thì phải có cả các bảng sao kê và các phụ kiện khác kèm theo có được lập đúng phương pháp hay không? đúng quy trình và đúng mẫu của chế độ quy định không? bảng cân đối có sửa chữa, tẩy xóa hoặc viết, hay in bằng máy vi tính, số liệu có được rõ ràng không; việc sửa chữa có đúng nguyên tắc chế độ không? ... vv

- Kiểm sóat chữ ký của những người có trách nhiệm trên bảng cân đối tài khoản.

Nói chung là phải kiểm sóat tính pháp lý của bảng cân đối. Nếu bảng cân đối có đầy đủ tính pháp lý, hợp lệ, hợp pháp thì mới đi vào kiểm tra số liệu.

1.2 Kiểm soát tính đầy đủ, chính xác, khách quan của các số liệu trên bảng cân đối

Bảng cân đối tài khoản số liệu có đầy đủ, chính xác thì tài sản mới được an toàn. Vì tòan bộ tài sản dù nhỏ hay lớn mỗi khi có nhập, xuất đều phải thông qua hạch toán kế toán và được tổng hợp trên bảng cân đối tài khoản. Do vậy, khi kiểm soát bảng cân đối tài khoản phải đi sâu kiểm soát các mặt:

- Kiểm soát tính chất đầy đủ của bảng cân đối

Một bảng cân đối được đảm bảo khi tất cả số liệu của các tài khoản phát sinh, đều được phản ánh đầy đủ trên bảng cân đối. Nhưng trong thực tế có thể do sơ suất, hay vì một lý do no đó mà số liệu trên bảng cân đối chưa được tổng hợp một cách đầy đủ. Do vậy, các kiểm soát viên phải kiểm soát lại nhằm đảm bảo cho mọi tài khoản phát sinh đều được thực hiện trên bảng cân đối. Việc kiểm soát được tiến hành bằng cách đối chiếu các tài khoản còn số dư của bảng cân đối cuối tháng trước với các tài khoản có số dư đầu của bảng cân đối tháng này. Nếu có tài khoản nào mới phát sinh thì đối chiếu với sổ phụ. Riêng đối với bảng cân đối của tháng đầu năm và bảng cân đối quyết toán cuối năm thì các tài khoản có số dư đầu phải đối chiếu với các tài khoản có số dư của bảng chuyển tài khoản cũ sang tài khoản mới của quyết toán cuối năm trước.

Tính chất đầy đủ còn thể hiện qua việc mua sắm, xây dựng đã hòan thành bằng bất cứ nguồn vốn nào xem có được hạch toán nhập tài sản hay chưa. Cần phát hiện các trường hợp mua

sắm, xây dựng nhưng còn để ngoài sổ sách, không được thể hiện trên bảng cân đối tài khoản.

Ngoài ra cần phải kiểm soát các hoạt động kinh doanh dịch vụ bằng nguồn vốn của ngân hàng như dịch vụ cho thuê nhà khách và các dịch vụ khác (nếu có) xem các khoản chi phí và thu nhập có được hạch toán vào sổ sách và có thể hiện trên bảng cân đối tài khoản không.

- Kiểm sóat tính chính xác của bảng cân đối

Đối với những nơi lập bảng cân đối bằng giấy, khi kiểm soát phải cộng lại để đảm bảo chính xác về mặt số học.

Bước tiếp theo là tiến hành đối chiếu giữa hạch toán chi tiết với hạch toán tổng hợp của tất cả các tài khoản trên bảng cân đối bằng cách đối chiếu giữa bảng kết hợp chi tiết tài khoản của máy vi tính với sổ phụ theo ký hiệu của từng cấp tài khoản, thứ tự tài khoản cấp III đến cấp I - nếu tài khoản nào có đủ 3 cấp và đối chiếu số liệu giữa bảng kết hợp chi tiết tài khoản của máy vi tính với các tài khoản cấp I, cấp II trên bảng cân đối tài khoản. Riêng đối với bảng cân đối quyết toán cuối năm cần phải kiểm sóat đối chiếu thêm giữa các sao kê, kiểm kê chi tiết với sổ phụ như sao kê bên nợ, biên bản kiểm kê tiền mặt, tài sản v.v...

Qua đối chiếu phát hiện các trường hợp sai lệch giữa sổ phụ với bảng kết hợp chi tiết tài khoản của máy vi tính và bảng cân đối tài khoản nhằm phát hiện sự nhầm lẫn giữa tài khoản này với tài khoản khác hoặc ghi nhầm cột này với cột kia. Phát hiện các trường hợp rút quá số dư tiền gửi hay tính chất tài khoản dư Nợ nhưng lại trở thành dư Có, hoặc các trường hợp sai phạm khác, v.v... Những sai phạm được thực hiện phải kiến nghị bộ phận kế toán điều chỉnh sửa lại cho chính xác theo đúng

nguyên tắc chế độ. Các kiểm soát viên tuyệt đối không được sửa chữa thay cho bộ phận kế tóan.

Một bảng cân đối được kiểm soát đầy đủ và chặt chẽ như trên thì số liệu sẽ chính xác, đòi hỏi các kiểm sóat viên trong khi kiểm sóat phải thực hiện đúng quy trình, không được làm tắt hoặc bỏ bớt khâu nào sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của việc kiểm sóat.

- Kiểm soát tính khách quan của số liệu trên bảng cân đối

Số liệu đã được thể hiện trên bảng cân đối tài khoản phải là những số liệu rõ ràng, minh bạch, trung thực, khách quan. Các kiểm sóat viên phải kiểm soát không để có những số liệu nào phản ảnh sai lệch tính chất nội dung bằng cách hợp lý hóa, hay che dấu bằng các tên tài khoản khác nhau. Ví dụ như các trường hợp quyết toán khống, quyết toán trước về mua sắm tài sản, xây dựng rồi đem số vốn đó gửi vào các công việc khác; có những trường hợp chưa có dự toán được duyệt đã mua sắm xây dựng rồi hạch toán tạm thời vào tài khoản vật liệu, hoặc tài khoản chi phí xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, hay còn để ở tài khoản tạm ứng, rồi để chờ dự toán xin kinh phí sau v.v... Nói chung, có thể có những hiện tượng tương tự khác nhau xảy ra làm cho số liệu phản ánh không trung thực khách quan. Vì vậy, các kiểm sóat viên phải đặc biệt lưu ý để thông qua việc kiểm soát giữa hạch toán chi tiết và tổng hợp, nếu thấy có tài khoản nào nghi vấn phải xem kỹ. Khi cần có thể xem chứng từ để làm cho ra, nhằm đảm bảo cho số liệu trên bảng cân đối được phản ánh đúng tính chất nội dung của nó.

1.3 Kiểm soát sự phù hợp giữa giá trị bảng cân đối với tài sản hiện có

Đây là vấn đề an toàn tài sản và đặc biệt là tài sản Có. Số liệu trên bảng cân đối tài khoản được thể hiện bằng giá trị, và

cần phải khớp đúng với giá trị tài sản hiện có. Khi kiểm tra giữa giá trị với tài sản hiện có, có loại phải đối chiếu với hiện vật đã được kiểm kê, nhưng cũng có loại chỉ cần bên đối ứng xác nhận là được.

Cho nên, khi đối chiếu xác định giữa giá trị với tài sản hiện có, có thể đối chiếu bằng những cách sau đây:

+ Có thể đối chiếu nếu các chứng từ giải trình có đủ căn cứ pháp lý để đảm bảo rằng số dư tài khoản đó đến cuối kỳ là chính xác.

+ Trường hợp cần thiết có thể kiểm tra thực tế hiện vật như: tiền và các loại tài sản bằng hiện vật khác v.v...

Phương pháp kiểm tra nên tập trung vào một số tài khoản chủ yếu và được tiến hành theo trình tự sau đây:

+ Trước hết xem tài khoản tiền mặt: bằng các đối chiếu số dư lớn quỹ trên các bảng cân đối tài khoản của các ngân hàng cơ sở trực thuộc với số dư tài khoản tiền mặt tại quỹ của bảng cân đối tài khoản ở ngân hàng tỉnh.

+ Đối với quỹ điều hòa tiền mặt: thì đối chiếu với sổ theo di các loại tiền của kế tóan và sổ kho của thủ kho, nhưng trên sổ này số tồn quỹ cuối tháng phải có chữ ký xác nhận của 2 bên: kế tóan trưởng và thủ kho thì số liệu đó mới có giá trị. Riêng đối với bảng cân đối 6 tháng và 1 năm thì phải đối chiếu với biên bản kiểm kê thực tế tiền mặt trong quỹ và quỹ của hội đồng kiểm tra kho quỹ, đối với tiền đang vận chuyển thì đối chiếu với biên bản giao nhận tiền giữa thủ kho hoặc thủ quỹ với người nhận vận chuyển tiền. Về kim loại quý, đá quý và ngoại tệ (ở những đơn vị được phép thực hiện nghiệp vụ ngoại tệ) thì phương pháp đối chiếu giống như các tài khoản tiền mặt nói trên.

+ Đối với các tài khoản tiền vay giữa ngân hàng và các tổ chức tín dụng: Nếu nơi nào được phép cho vay theo chỉ định hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho phép được ủy quyền cho vay theo mức phán quyết nhất định như đối với cho vay các Công ty kinh doanh vàng bạc và các khoản cho vay các ngân hàng cổ phần, Công ty tài chính, Hợp tác x tín dụng v.v... Các tổ chức tín dụng nói trên nếu còn dư nợ đến cuối tháng, kể cả nợ trong hạn và quá hạn đều phải được đối chiếu xác nhận số dư bằng thư gửi đến cho ngân hàng. Ngoài ra các kiểm soát viên còn phải chú ý kiểm sóat các khoản nợ quá hạn nhưng chưa được chuyển sang nợ quá hạn và các khoản nợ quá hạn lâu ngày nhưng chưa thu được nợ.

+ Đối với các tài khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước: kể cả tiền gửi ký quỹ bắt buộc, cũng phải được đối chiếu xác nhận giữa đôi bên như đối với các tài khoản tiền vay. Riêng đối với tiền quản lý; tiền giữ hộ, tiền quỹ để bảo đảm thanh toán bằng séc; chuyển tiền phải trả v.v... phải kiểm soát kỹ về nội dung của từng nơi mới phát sinh, có thể xem chứng từ, vì những khoản tiền này dễ phát sinh tham ô, lợi dụng nên phải kiểm sóat chặt.

+ Đối với các tài khoản về thanh toán liên hàng: cần đặc biệt quan tâm kiểm soát kỹ các tài khoản liên hàng đến đợi đối chiếu; liên hàng đến còn sai lầm và các giấy báo liên hàng quá hạn lâu ngày nhưng chưa được đối chiếu. Vì đây là những chỗ sở hở dễ phát sinh ra tham ô lợi dụng. khi đối chiếu phải đảm bảo sự khớp đúng giữa các sao kê giấy báo còn lại hoặc các báo cáo về liên hàng với số dư trên bảng cân đối tài khoản. Ngoài ra còn phải kiểm sóat việc chậm chuyển tiêu các tài khoản liên hàng đi, liên hàng đến năm trước. Kiểm soát những biện pháp của kế toán đã làm để giải quyết những tồn tại trên xem có được tích cực khẩn trương chưa v.v...

+ Đối với các tài khoản phải thu, phải trả: tiến hành kiểm soát bằng cách đối chiếu giữa sao kê chi tiết với số dư trên cân đối tài khoản. Ngòai ra còn phải kiểm sóat nội dung, tính chất của các khoản phải thu, phải trả xem có hợp lý không? tạm ứng có đúng chế độ không? Kể cả các khoản phải trả cũng phải xem có khoản nào đưa vào đây không đúng tính chất không? Xem thời hạn thanh tóan các khoản phải thu có kịp thời không? Nếu có các khoản tham ô, lợi dụng, mất mát tài sản thì việc xử lý quy trách nhiệm bồi hòan và đôn đốc thu hồi có được tích cực không. Nói chung các khoản phải thu, phải trả là kiểm soát chặt, đảm bảo chấp hành đúng nguyên tắc, chính sách, chế độ. Tránh có những sơ hở để xảy ra lợi dụng, tham ô gây tổn thất tài sản Nhà nước.

+ Đối với tài sản: trường hợp các tài sản cố định và công cụ lao động đã mua sắm xây dựng hòan thành, nếu là bảng cân đối quyết toán năm thì đối chiếu số dư còn lại với biên bản kiểm kê thực tế tài sản đến cuối năm theo như chế độ quyết toán quy định. Nhưng nếu bảng cân đối tài khỏan tháng thì chỉ đối chiếu doanh số phát sinh trong tháng tức là giá trị nhập - xuất tài sản trong tháng, bằng cách xem các chứng từ hóa đơn mua sắm thêm trong kỳ hoặc biên bản thanh lý tài sản xem có khớp đúng không? đồng thời đối chiếu với sổ theo dõi tài sản xem có phù hợp không? Nếu có nghi vấn thì xem thực tế nơi đang bảo quản những tài sản mới đó. Ngoài ra còn phải kiểm soát sự khớp đúng giữa các tài khoản có liên quan đến hạch toán tài sản.

+ Đối với vật liệu: phương pháp kiểm soát bảng cân đối quyết toán năm giống nhau như kiểm soát phần tài sản cố định và công cụ lao động đang dùng như nói ở phần trên. Riêng bảng cân đối tháng chỉ cần kiểm soát sự khớp đúng giữa hóa đơn với số phát sinh trong kỳ của các loại tài sản về công cụ lao động

nhỏ chưa dùng; phụ tùng thay thế hoặc các phương tiện vận tải chưa dùng v.v...

+ Đối với các tài khoản về chi phí xây dựng cơ bản: phải kiểm soát xem có dự toán được duyệt về xây dựng cơ bản không. Kiểm soát các khoản tạm ứng mua nguyên vật liệu có hợp lý không, có thanh toán các khoản tạm ứng kịp thời không. Phải đối chiếu số dư của tài khoản vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản có khớp đúng với sổ theo dõi vật liệu xây dựng của thủ kho không. Qua kiểm sóat bảng cân đối nếu thấy có gì nghi vấn hoặc có hiện tượng tham ô, lợi dụng phải đề nghị với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho tổ chức tiến hành một cuộc kiểm tra về xây dựng cơ bản riêng.

+ Đối với thu nhập và chi phí: các kiểm soát viên phải phân tích, so sánh các chỉ tiêu trên bảng báo cáo thu nhập chi phí để đánh giá đúng đắn các khỏan thu chi. Ví dụ:

* Phân tích tỷ lệ so sánh giữa thu nhập và chi phí.

* Tỷ lệ giữa thu lãi cho vay và thu khác.

* Tỷ lệ giữa chi về nghiệp vụ kinh doanh (trả lãi tiền gửi) với chi phí hành chính khác.

* Tỷ lệ giữa chi về mua sắm xy dựng nhỏ với tổng số chi v.v... Có thể tùy theo từng địa phương để mở rộng phân tích nhiều chỉ tiêu khác nhau để so sánh đánh giá.

Qua phân tích các chỉ tiêu, đánh giá các nguồn thu hoặc chi nào không hợp lý. Nguồn chi nào thấy không cần thiết phải hạn chế, hoặc đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, để có kiến nghị phát huy hoặc khắc phục trong hoạt động kinh doanh cho thời kỳ tới.

Rà soát lại các tài khoản trên bảng cân đối xem có tài khoản nào không thuộc phạm vi sử dụng của chi nhánh Ngân

hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nhưng cũng có phát sinh không. Có tài khoản tiền gửi, tiền vay nào của các tổ chức kinh tế hoặc các tổ chức tín dụng quốc doanh mà chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố không được phép huy động và cho vay theo quy định của pháp lệnh, nhưng chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố vẫn huy động và cho vay không? Xem chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố có mở tài khoản tiền gửi, tiền vay nào thuộc phạm vi kinh doanh dịch vụ nội bộ mà không đúng chính sách chế độ không v.v...

1.4 Kiểm soát các tài khoản ngoại bảng

Các tài khoản ngoại bảng chủ yếu là các chứng từ có giá trị như tiền hoặc các tài sản ký quỹ hay giữ hộ v.v... Cho nên cần phải được kiểm soát chặt chẽ như các tài khoản nội bảng, không được coi nhẹ. Vì có những loại chứng từ có giá trị đặc biệt như các lọai séc nếu để mất sẽ gây tổn thất rất lớn về tài sản.

Nội dung kiểm soát gồm:

+ Kiểm soát các loại tiền không có giá trị lưu hành như tiền đình chỉ lưu hành, tiền mặt mẫu, tiền bị phá hoại, v.v... bằng cách đối chiếu số dư trên bảng cân đối tài khoản với các sổ sách theo dõi của thủ kho.

+ Các loại giấy tờ in quan trọng và các loại tài sản khác như các lọai séc, vàng ký quỹ, đá quý giữ hộ v.v... đều phải được đối chiếu với sổ theo dõi của kế tóan và của thủ kho.

Từng định kỳ 6 tháng và 1 năm kiểm kê thì phải đối chiếu với các bản kiểm kê để xác định số dư còn lại với hiện vật cho được chính xác.

1.5 Báo cáo nhận xét sau khi kiểm soát bảng cân đối tài khoản

Trong quá trình kiểm sóat bảng cân đối tài khoản, các kiểm soát viên phải ghi lại thật đầy đủ, chi tiết các sai lầm thiếu sót của từng loại theo như trình tự của bảng hướng dẫn. Những sai lầm thiếu sót thuộc phạm vi số liệu phải yêu cầu kế toán giải trình ngay cho biết rõ nguyên nhân của những sai lầm đó.

Khi kết thúc kiểm sóat các kiểm sóat viên tổng hợp lại làm báo cáo, nhận xét. Báo cáo phải nêu rõ từng vụ việc sai sót của từng mặt, kể cả sai lầm về số liệu và sai lầm thiếu sót về chấp hành chính sách, chế độ v.v...

Báo cáo nhận xét phải có kiến nghị các biện pháp sửa chữa. Nếu có sai phạm nghiêm trọng về mặt số liệu phải có kiến nghị xử lý về mặt trách nhiệm. Riêng đối với sai sót về số liệu có liên quan đến bảng cân đối tài khoản, phải yêu cầu kế toán sửa chữa ngay và sau đó kiểm soát viên ký xác nhận "đã kiểm soát" trên bảng cân đối. Việc kiểm soát bảng cân đối phải được tiến hành một cách nhanh chóng, đảm bảo thời gian qui định. Vì vậy các kiểm soát viên phải nâng cao trình độ kiểm soát, xếp sắp từng loại công việc trong quá trình kiểm sốt cho hợp lý để vừa kiểm soát được nhanh gọn vừa đảm bảo có hiệu quả.

2. Kiểm soát việc thu - chi tài chính và mua sắm tài sản của ngân hàng trung ương

Kiểm sóat nội bộ ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thu chi tài chính và mua sắm tài sản sẽ được tiến hành theo hai nội dung cơ bản sau:

2.1 Kiểm soát việc chấp hành chế độ thu - chi tài chính của ngân hàng trung ương

Về nguyên tắc:

- Tất cả các khoản thu và chi trong hoạt động, phải được hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời vào sổ sách kế toán theo đúng chế độ quy định, nghiêm cấm việc để ngoài sổ sách kế toán. Tất cả các đơn vị không được tự ý miễn giảm các khoản thu ngoài quy định, không để thất thu, phấn đấu tăng thu và hết sức tiết kiệm chi phí.

- Kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán về các khoản thu, chi có hợp lệ, hợp pháp không, đảm bảo yêu cầu thu đúng, chính xác và kịp thời, có trường hợp nào miễn giảm các khoản thu ngoài quy định không? tiền lãi cho vay chưa thu được đã tính toán và hạch toán đầy đủ vào tài khoản chưa? Kiểm tra, xem xét có khoản thu nào còn để ngoài sổ sách, chưa hạch toán? Nếu phát hiện có biện pháp xử lý và hạch tóan vào tài khoản thích hợp.

Nội dung:

- Kiểm sóat các khoản thuộc về chi phí của ngân hàng: Theo quy định hiện hành, các chi phí về nghiệp vụ kinh doanh, các ngân hàng được thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh, đối với các khoản chi phí quản lý, các ngân hàng phải thực hiện theo dự tóan do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xét duyệt. Trong phạm vi tổng dự toán chi phí cả năm đã được duyệt, các ngân hàng được điều hòa dự tóan giữa các khoản chi phí. Riêng về công cụ lao động nhỏ và các khoản chi về xây dựng nhỏ các ngân hàng chỉ được chi trong phạm vi dự toán được duyệt, không được điều hòa dự toán các khoản chi khác cho khoản chi này.

- Kiểm soát các khoản chi phí thuộc về nghiệp vụ kinh doanh để xem xét việc chấp hành chế độ trong tính toán và hạch toán các khoản chi? chú ý đến việc áp dụng mức lãi suất theo quy định, cách tính và phương pháp tính trả lãi đúng chưa?.

- Kiểm tra việc lập kế hoạch thuộc về chi phí quản lý đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt có thực hiện đúng không?

- Kiểm tra xem có thực hiện vượt dự toán chi phí được duyệt không? Nếu chi vượt dự toán, hoặc chi ngoài dự toán phải lập biên bản quy định trách nhiệm và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Kiểm tra xem xét việc hạch toán chi phí, thu nhập để mua sắm tài sản cố định hoặc để xây dựng các công trình thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản. đối với các loại tài sản dùng cho sinh hoạt như ti vi, radiô, cát sét, video ... tuyệt đối không được dùng chi phí nghiệp vụ để mua sắm tài sản dùng cho sinh hoạt văn hóa, các đơn vị dùng quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng của đơn vị hoặc nguồn vốn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phát để mua sắm.

- Kiểm tra các khoản chi phí về công cụ lao động nhỏ và xây dựng nhỏ:

+ Kế hoạch về chi phí công cụ lao động nhỏ và xây dựng nhỏ đã được ngân hàng trung ương xét duyệt để xem lại việc mua sắm có thực hiện theo dự tóan không? mua sắm, xây dựng có nằm ngoài dự tóan hay không?

+ Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ, hóa đơn về việc mua sắm công cụ lao động nhỏ, xây dựng nhỏ. Việc thực hiện chế độ trong tổ chức hạch toán kế toán, trong khi

kiểm tra, cần kết hợp đối chiếu số liệu trên sổ sách với hiện vật mới mua sắm, xem có đúng và đầy đủ không?

+ Xem xét việc mua sắm công cụ lao động nhỏ đã hợp lý chưa có cần thiết không, hiện vật mua về đã đem ra sử dụng hay còn cất giữ trong kho.

- Kiểm soát các tài khoản phải thu, phải trả

Khi tiến hành kiểm tra, cần chú ý đến 2 tài khoản là : tài khoản "các khoản phải thu" và tài khoản "các tài khoản phải trả".

+ Kiểm tra tính minh bạch, đầy đủ.

+ Việc tính kịp thời trong xử lý, giải quyết các tài khoản phải thu, phải trả

+ Kiểm tra tính phối hợp trong việc sao kê các tài khoản phải thu, phải trả.

2.2 Kiểm tra việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản

Kiểm tra xây dựng cơ bản:

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được hình thành và sử dụng như sau:

+ Vốn khấu hao tài sản cố định được để lại sử dụng: các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và đơn vị trực thuộc được giữ lại 20% vốn khấu hao cơ bản và toàn bộ vốn khấu hao sửa chữa lớn để sử dụng, nộp lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 80% vốn khấu hao cơ bản để bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung của toàn bộ hệ thống Ngân hàng Nhà nước và nộp một phần khấu hao cơ bản tài sản cố định thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

+ Quỹ phát triển nghiệp vụ: nguồn vốn này được tập trung và quản lý ở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, để cấp phát vốn cho các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định cho nhu cầu toàn hệ thống, cấp vốn bổ sung xây dựng cơ bản cho các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và các đơn vị trực thuộc khi có khó khăn về nguồn vốn, các ngân hàng chỉ được sử dụng vốn bổ sung này khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xét duyệt dự toán và cấp vốn.

Các ngân hàng chỉ được thực hiện việc xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định còn lại chưa khấu hao hết, nếu giá bán cao hơn thì đưa phần chênh lệch bổ sung vào quỹ phát triển nghiệp vụ, nếu chênh lệch giá bán thấp hơn giá trị hoàn vốn ngân sách về phần khấu hao chưa đủ thì phải dùng quỹ phát triển nghiệp vụ để hoàn trả ngân sách còn thiếu. Những tài sản cố định đã khấu hao hết thì toàn bộ tiền nhượng bán được bổ sung vào quỹ phát triển nghiệp vụ, sau khi bù đắp chi phí nhượng bán. Tài sản cố định thuộc nguồn vốn bổ sung tiền bán tài sản không phải nộp ngân sách, nhưng phải bù vào số khấu hao cơ bản còn thiếu, nếu còn thiếu cũng phải trích quỹ phát triển nghiệp vụ để bù cho đủ. Tất cả việc nhượng bán tài sản cố định phải làm đầy đủ thủ tục hạch toán giảm tài sản cố định theo chế độ kế toán hiện hành.

Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp để xây dựng cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý và cấp vốn. Đơn vị liên quan có nhiệm vụ xét duyệt dự toán và quyết toán theo chế độ quản lý xây dựng cơ bản, việc kiểm tra xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn này có nhiều nội dung, nhưng trước hết phải kiểm tra luận chứng kinh tế kỹ thuật thiết kế, giấy phép xây dựng, dự tóan, ... vv có nằm trong kế hoạch xây dựng cơ bản hàng năm không?

Kiểm tra việc mua sắm tài sản cố định:

- Kiểm tra viêc sử dụng nguồn vốn để mua sắm tài sản cố định: nguồn vốn hiện có ở đơn vị, nguồn vốn được ngân hàng trung ương cấp bổ sung, việc tạm ứng vốn hoạt động của ngân hàng để mua sắm tài sản cố định, hoặc dự toán chưa được duyệt mà đã mua sắm tài sản cố định.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ trong việc mua sắm tài sản cố định.

- Kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ, hóa đơn mua sắm tài sản cố định.

- Trong khi kiểm tra việc mua sắm tài sản cố định thì phải đối chiếu số liệu giữa các loại sổ sách với hiện vật xem có đầy đủ và đúng như kế hoạch không.

Kiểm tra việc thực hiện khấu hao tài sản cố định: Nội dung kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ khấu hao tài sản cố định, sẽ căn cứ vào các văn bản của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Thông tư của Bộ Tài chính quy định chế độ khấu hao tài sản cố định.

- Quyết định của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, khấu hao tài sản cố định và quy định về định mức tỷ lệ khấu hao tài sản cố định áp dụng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Riêng việc sử dụng vốn khấu hao cơ bản, thì kiểm tra các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện quy định về đã nộp đầy đủ và kịp thời vốn khấu hao cơ bản về Trụ sở chính Ngân hàng Trung ương.

Kiểm tra công tác quản lý và hạch toán tài sản, vật liệu

- Đối với tài sản cố định thì phải kiểm tra việc chấp hành chế độ đối với tất cả các tiểu khoản trong tài khoản cấp II. Ngoài việc kiểm tra các tiểu khoản theo dõi về mặt giá trị của từng nhóm tài sản, còn phải kiểm tra xem các đơn vị có lập đầy đủ thẻ tài sản cố định cho từng nhóm tài sản không?

- Đối với các công trình xây dựng cơ bản phải mở tiểu khoản theo từng công trình. Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản, cần phải kiểm tra việc mở tiểu khoản theo từng nhóm vật liệu, hạch toán theo giá trị của vật liệu. Ngòai số tiểu khoản, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu. Thủ kho phải mở thẻ kho để theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ kế toán.

- Hàng tháng kế toán phải kiểm tra đối chiếu, đảm bảo sự khớp đúng giá trị hiện vật tồn kho cuối tháng, giữa sổ chi tiết hiện vật và sổ tiểu khoản. Đối với vật liệu cần phải kiểm tra việc hạch toán vật liệu trong kho, vật liệu bàn giao sửa chữa, chế biến. Kế tóan phải mở sổ theo dõi giá trị vật liệu, sổ chi tiết vật liệu để theo dõi số lượng, giá trị từng loại vật liệu, thủ kho phải mở thẻ kho để theo dõi số lượng của từng loại vật liệu. Đối với vật liệu giao sửa chữa, chế biến đã mở sổ tiểu khoản theo từng người nhận vật liệu để sửa chữa, chế biến chưa? Ngoài số tiểu khoản hạch toán theo giá trị, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán số lượng, giá trị từng loại vật liệu theo từng người nhận.

Kiểm tra các khoản phải thu, phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định trong tài khoản cấp II của hệ thống tài khoản kế toán.

- Kiểm tra việc chấp hành quy định về mở và sử dụng các tài khoản trong xây dựng cơ bản.

- Việc thanh toán các khoản phải thu, phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định đã kịp thời chưa, có vấn đề gì tồn tại cần phải xử lý.

- Kiểm tra việc hạch toán công cụ lao động nhỏ đang dùng, giá trị công cụ lao động nhỏ đang dùng đã ghi vào chi phí, đã hạch tóan đầy đủ và đúng quy định chưa.

Kiểm tra việc thanh lý tài sản cố định

- Những tài sản cố định không còn dùng được nữa, thì được phép thanh lý, bán phế liệu. Việc thanh lý tài sản cố định phải thực hiện đúng các thủ tục hiện hành về hạch toán tài sản cố định theo chế độ quy định.

- Tiền bán phế liệu từ thanh lý tài sản cố định được xử lý như sau:

+ Nếu chưa khấu hao hoặc khấu hao chưa đủ thì phải hòan vốn ngân sách phần khấu hao còn thiếu.

+ Tài sản cố định đã khấu hao thì tòan bộ tiền thu bán phế liệu trừ chi phí thanh lý, số còn lại đưa vào quỹ phát triển nghiệp vụ hay quỹ phát triển sản xuất. Nếu giá trị phế liệu bán được từ chi phí thanh lý còn lại thấp hơn tiền khấu hao chưa đủ, thi phải trừ vào quỹ phát triển nghiệp vụ hay quỹ phát triển sản xuất.

Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê tài sản theo định kỳ

- Thành phần của Hội đồng kiểm kê có đúng quy định không?

- Đối chiếu hiện vật với số liệu kiểm kê, số liệu trên các sổ sách có phù hợp không?

- Chênh lệch số liệu, chênh lệch hiện vật đã kịp thời tìm nguyên nhân và xử lý chưa?

3. Kiểm soát hoạt động kho quỹ

Kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động kho quỹ sẽ được tiến hành theo hai nội dung cơ bản sau:

3.1 Kiểm soát kho tiền

Khi tiến hành kiểm tra kho tiền, kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trung ương sẽ tiến hành theo các nội dung sau:

- Kiểm tra thực tế tiền mặt và các loại tài sản khác trong kho: Đoàn kiểm tra hoặc các kiểm soát viên chuyên trách khi đến đơn vị được kiểm tra phải xuất trình quyết định hoặc giấy giới thiệu kiểm tra kho. Sau khi xuất trình quyết định kiểm tra kho thì báo với Thủ trưởng đơn vị để thành lập Hội đồng kiểm tra kho. Trưởng đoàn kiểm tra là Chủ tịch hội đồng, kiểm soát viên là thành viên hội đồng. Trường hợp đặc biệt không kiểm tra tiền mặt trong kho ngay được thì Hội đồng niêm phong cửa kho lại và sẽ tiến hành kiểm tra sau. Việc kiểm tra tiền mặt trong kho là khâu đầu tiên và cũng là khâu quan trọng nhất để phát hiện các trường hợp tham ô, lợi dụng. Vì vậy khi tiến hành kiểm tra kho phải đảm bảo tuyệt đối bí mật, bất ngờ, không cho thủ kho biết trước.

Khi tiến hành kiển tra kho phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Kiểm tra quỹ dự trữ Nhà nước trước, kiểm tra quỹ điều hòa tiền mặt sau.

- Kiểm tiền giấy trước, kiểm tiền kim khí sau.

- Kiểm tiền lành trước, kiểm tiền rách nát sau.

- Kiểm loại tiền to trước, kiểm loại tiền nhỏ sau.

- Kiểm tiền nội tệ trước, kiểm ngoại tệ sau.

- Kiểm hết tiền đang có giá trị lưu hành thì kiểm đến tiền mẫu và tiền đình chỉ lưu hành.

- Kiểm xong tiền mặt sẽ tiến hành kiểm đến vàng bạc, kim khí quý, đá quý và các loại giấy tờ có giá trị khác.

- Về thủ tục đếm kiểm:

+ Nếu tiền được bảo quản trong hòm gỗ, trong bao gói còn nguyên đai, nguyên kiện sẽ niêm phong kẹp chì. Nếu tiền bảo quản trong hòm tôn, két sắt thì kiểm theo bó, thếp nguyên niêm phong. Trong quá trình kiểm tra phải chú ý quan sát niêm phong kẹp chì của các bao kiện, nếu có nghi vấn phải yêu cầu mở ra đếm lại; đối với các bó tiền phải xem quy cách đóng gói, xem niêm phong, nếu bó nào không đúng thủ tục, thấy có khả nghi cũng phải yêu cầu đếm lại từng tờ. Ngoài ra mỗi lần kiểm tra đều phải cắt đếm thí điểm. Riêng đối với tiền rách nát cũng đếm thí điểm một vài bó để xem việc phân loại tiêu chuẩn tiền rách nát có đúng hay không. Kiểm tra xong loại tiền nào phải đối chiếu giữa tiền mặt thực tế đã được đếm kiểm với thẻ kho của thủ kho. Nếu thấy có sai lệch phải đếm kiểm lại một lần nữa cho chắc chắn để việc kết luận thừa thiếu sau này được chính xác. Sau đó Chủ tịch Hội đồng ký xác nhận số tiền thực tế tồn kho đến ngày kiểm kho trên thẻ kho của loại tiền đó. Quá trình kiểm tra thủ kho phải chịu trch nhiệm xuất trình các loại tài sản bằng hiện vật, đoàn kiểm tra phải trực tiếp đếm kiểm thẻ nguyên bó, nguyên niêm phong kẹp chì. Trừ các bó cắt rời, đến kiểm thí điểm theo tờ thì mới kiểm ngân giúp việc Hội đồng để đếm kiểm.

+ Vàng bạc, kim khí quý, đá quý và các loại giấy tờ có giá như séc, công trái v.v... cũng kiểm theo nguyên bó, nguyên niêm phong kẹp chì và nguyên đai, nguyên kiện.

Ngoài việc kiểm tra các loại tài sản trên còn phải kiểm tra phát hiện các loại tài sản khác không được phép cũng bảo quản tại kho tiền. Sau khi kiểm tra tiền và tài sản trong kho xong, đối chiếu sổ kiểm kê thực tế so với sổ sách để xác minh thừa, thiếu. Nếu thừa hoặc thiếu đều phải xác định rõ nguyên nhân. Trường hợp thiếu thừa với số tiền lớn phải tìm ra thủ phạm và có biện pháp thu hồi ngay tài sản về cho Nhà nước. Trường hợp nghiêm trọng phải điện gấp báo cáo cho lãnh đạo.

- Kiểm tra phương tiện bảo quản và thực hiện chế độ bảo quản tiền trong kho

Quá trình kiểm tra tiền mặt trong kho, đồng thời cũng là quá trình kiểm tra các phương tiện bảo quản và thực hiện chế độ bảo quản tiền trong kho như:

+ Kiểm tra việc trang bị đầy đủ các phương tiện két sắt, hòm tôn, bao tải, bục kệ v.v... để bảo quản tiền trong kho.

+ Kiểm tra sự thoáng hơi của kho và hệ thống quạt, đèn bảo vệ, chống ẩm mốc tiền trong kho.

+ Kiểm tra cách sắp xếp tiền và các loại tài sản trong kho, định kỳ đảo tiền trong kho và việc phòng trừ chống gián, chống chuột, chống mối mọt trong kho.

+ Kiểm tra sự đảm bảo đầy đủ diện tích để bảo quản tiền trong kho.

- Kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo quản chìa khóa kho, két sắt và hòm tôn

Việc bảo quản và sử dụng chìa khóa két sắt hòm tôn phải được chấp hành nghiêm ngặt. Đối với chìa khóa đang dùng khi kiểm tra phải xem xét việc phân công những người giữ chìa khóa đang dùng khi kiểm tra phải xem xét việc phân công những người giữ chìa khóa có đúng thành phần quy định không.

Kiểm tra nơi bảo quản chìa khóa đang dùng cuối ngày của từng thành phần có để nơi có khóa chắc chắn không, có đảm bảo an toàn, không bị kẻ gian lấy cắp chìa khóa được không. Có hiện tượng mang chìa khóa kho, két sắt về nhà riêng không. Có đưa chìa khóa của mình giữ cho người khác mở hộ không. Có trường hợp nào một người được giữ chìa khóa của cả hai người hoặc ổ 3 khóa không, hoặc có trường hợp nào một người được luân phiên giữ biết được chìa khóa của cả 3 ổ không. Khi đi vắng ngắn ngày phải giao chìa khóa kho cho người được ủy nhiệm và phải ký nhận giao chìa khóa. Trường hợp đi vắng lâu ngày có lập biên bản bàn giao chìa khóa khơng. Có trường hợp nào mất chìa khóa kho, két rồi đánh lại chìa khóa khác không.

+ Đối với chìa khóa lưu: Nếu gửi ở kho phải xem bin bản gửi chìa khóa kho lưu có ký xác nhận giữa hai bên. Nếu lưu giữ tại kho nhà phải kiểm tra thực tế xem niêm phong có đầy đủ và đúng quy cách không. Việc kiểm tra chìa khóa kho, két lưu được thực hiện ngay sau khi kiểm tra thực tế tiền mặt và các tài sản khác trong kho. Những trường hợp trên đòi hỏi các kiểm sóat viên khi kiểm tra phải thăm dò và dò hỏi thật kỹ những người giữ chìa khóa kho, két, để phát hiện các trường hợp chấp hành không đúng chế độ giữ và bảo quản chìa khóa kho, két ...

- Kiểm tra việc thực hiện chế độ ra vào kho: Trước hết phải quan sát trước khi ra vào kho của các thành viên trong Hội đồng lúc vào kiểm tra thực tế tiền mặt trong kho xem có thực hiện đúng các nguyên tắc ra vào kho không. Có đảm bảo không mang túi xách, tư trang vào kho không. Khi vào kho thủ kho có vào trước và các thành viên Hội đồng vào kho sau không. Sau đó kiểm tra sổ ra vào kho hàng ngày có ghi và ký xác nhận đầy đủ không, có đúng và đủ thành phần quy định không. Có trường hợp nào chỉ ra vào kho có một người không. Ngoài các thành phần quy định có hạn chế số người khác được biết và ra vào kho

để đảm bảo giữ bí mật của kho không. Ngòai ra còn phải hỏi các thành viên trong Ban quản lý kho và thăm dò dư luận quần chúng xem có trường hợp nào vi phạm đến các nguyên tắc ra vào kho không.

- Kiểm tra cấu trúc của kho: Khi kiểm tra cấu trúc của kho cần chú ý xem: tường, trần, nền, cửa (kể cả cửa kho và cửa sổ kho) xem đã đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy cách quy định chưa. Xem địa thế địa hình của kho có được bí mật đối với bên ngoài không. Có cao ráo đảm bảo chống được lũ lụt không. Kho có thuận tiện cho xe ra vào vận chuyển tiền không v.v...

- Kiểm tra công tác bảo vệ kho: Khi kiểm tra công tác bảo vệ an toàn kho phải yêu cầu đơn vị xuất trình nội quy bảo vệ kho, nội quy phòng cháy chữa cháy khi có hỏa hoạn xảy ra. Xem phương án canh gác bảo vệ ngày đêm; phương án tác chiến khi có trộm cắp đột nhập vào kho. Từ các nội quy, quy định có đi vào kiểm tra thực tế xem việc chấp hành có được đầy đủ không. Có phân công từng nơi, từng chỗ, từng người quản lý vũ khí, dụng cụ chữa cháy khi có sự cố xảy ra không. Có quản lý chặt chẽ người lạ ra vào cơ quan hoặc nghỉ lại đêm tại cơ quan không. Nếu nơi nào có hệ thống báo động thì kiểm tra lại hệ thống báo động, có còn sử dụng được tốt không v.v...

- Kiểm tra chứng từ sổ sách

+ Kiểm tra sổ sách của kế toán và thủ kho xem có mở đầy đủ các loại sổ sách theo chế độ quy định.

+ Kiểm tra việc ghi chép sổ sách: có bảo đảm kịp thời, chính xác không? sổ sách có hợp pháp không?

+ Kiểm tra việc khớp đúng giữa các loại tiền và các loại vàng bạc giữa sổ kế toán, sổ kho và số liệu kiểm kê thực tế.

+ Kiểm tra các thủ tục và các chứng từ về xuất nhập điều hòa tiền mặt. Việc chấp hành đúng quy định mức quỹ điều hòa tiền mặt và chấp hành lệnh phát hành của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Ngòai ra còn phải kiểm tra việc điều hòa cơ cấu các loại tiền trên thị trường, kiểm tra năng lực điều hành của thủ kho, kiểm tra v.v...

Sau khi kiểm tra xong các khâu trên đây, bộ phận kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tiến hành tổng hợp lập biên bản hoặc báo cáo kết quả kiểm tra. Nội dung lập biên bản hay báo cáo các kết quả kiểm tra đã được hướng dẫn ở tài liệu về "Phương pháp tiến hành một cuộc kiểm tra"

3.2 Kiểm tra quỹ nghiệp vụ

Quỹ nghiệp vụ là quỹ dùng để giao dịch hàng ngày trong quan hệ tiền mặt với khách hàng. Nếu không được kiểm tra chặt chẽ và thường xuyên cũng dễ phát sinh tiêu cực, tham ô, lợi dụng vay nợ tiền quỹ tại các quỹ nghiệp vụ. Vì vậy phải tăng cường kiểm tra đối với các quỹ nghiệp vụ, nội dung kiểm tra gồm các vấn đề sau:

- Kiểm tra đột xuất thực tế tiền mặt tại quỹ: Việc kiểm tra quỹ nghiệp vụ khác với kiểm tra kho, khi kiểm tra quỹ nghiệp vụ chỉ cần có quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị ngân hàng cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị đó. Nếu là đoàn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì có quyết định hoặc giấy giới thiệu của Thống đốc hay người được Thống đốc ủy nhiệm, khi kiểm quỹ không cần thành lập Hội đồng chỉ cần đủ thành phần theo quy định của chế độ gồm Thủ trưởng đơn vị, Kế toán trưởng, Thủ quỹ trưởng và nếu có đoàn kiểm tra thì thêm thành phần của đoàn kiểm tra. Khi đến đơn vị được kiểm tra sau khi xuất trình giấy tờ thì yêu cầu

cho kiểm quỹ ngay. Thời điểm kiểm quỹ tốt nhất là vào cuối giờ giao dịch buổi sáng hoặc buổi chiều trong khi kiểm quỹ khỏi ảnh hưởng đến khách hàng. Trường hợp cần thiết có thể kiểm tra đột xuất ngoài giờ.

Về nguyên tắc đếm kiểm, đoàn kiểm tra phải trực tiếp đếm kiểm theo các nguyên tắc sau đây:

+ Kiểm loại tiền to trước, tiền nhỏ sau.

+ Kiểm tiền giấy trước, tiền kim khí sau.

+ Kiểm tiền lành trước, tiền rách nát sau.

+ Kiểm tiền nội tệ trước, tiền ngoại tệ sau.

Đối với tiền cùng loại thì kiểm theo thếp, theo bó nguyên niêm phong, tiền lẻ thì kiểm theo tờ. Phải kiểm cả quỹ nhật dụng đưa sử dụng hàng ngày tại quỹ và quỹ nghiệp vụ còn để dự trữ ở trong kho. Trong quá trình kiểm tra cần chú ý quan sát việc chấp hành chế độ về quy cách đóng gói niêm phong, về lựa chọn tiền rách nát theo tiêu chuẩn. Sau khi kiểm tra xong đối chiếu với sổ sách kế toán và sổ quỹ nếu có thừa thiếu, phải tìm ra nguyên nhân quy trách nhiệm nếu thiếu thì phải bồi thường để thu hồi tài sản cho Nhà nước. Chú ý phát hiện các trường hợp lợi dụng vay mượn tiền quỹ để sử dụng riêng cho cá nhân, cho tập thể hay tạm ứng cho cơ quan nhưng không hạch toán ghi chép sổ sách ...

- Kiểm tra đảm bảo an toàn tại phòng quỹ: Tài sản của quỹ có được an toàn không đòi hỏi thiết kế nơi làm việc phòng quỹ và các phương tiện quản lý tiền tại phòng quỹ cũng phải đảm bảo an toàn. Vì vậy khi kiểm tra phòng quỹ phải chú ý:

+ Xem sự thiết kế giữa phòng quỹ đối với các phòng khác, giữa quỹ với khách hàng, giữa các giấy thu, giấy chi trong nội

bộ phòng quỹ ... có được ngăn cách và sự ngăn cách đó có an toàn cho việc bảo vệ tài sản tiền bạc của phòng quỹ không.

Kiểm tra xem đơn vị đó có nội quy của phòng quỹ không. Người ngòai phòng quỹ kể cả khách hàng córa vào phòng quỹ không. Cán bộ phòng quỹ có mang túi xách tư trang vào phòng quỹ không. Có quy định các nguyên tắc giao dịch lĩnh nộp tiền giữa khách hàng với phòng quỹ không? Kiểm tra xem phòng quỹ có đủ phương tiện hòm tôn, két sắt để bảo quản tiền không. Các hòm tôn có đủ khóa để bảo vệ an toàn tiền không. Trong giờ làm việc kiểm sóat viên làm nhiệm vụ kiểm tra cần quan sát các cán bộ kiểm ngân khi ra khỏi phòng quỹ có khóa hòm tiền của mình lại không. Hết giờ làm việc buổi trưa tiền có được đưa vào hòm tôn két sắt khóa lại không? Đầu giờ làm việc thủ quỹ trưởng giao tiền cho dây chi, hoặc giữa giờ làm việc điều chuyển tiền giữa dây thu và dây chi, có trường hợp vay mượn tạm lẫn nhau giữa dây thu dây chi nộp tiền cho quỹ trưởng v.v... có sổ sách ghi nhận giữa hai bên giao nhận tiền hay không. Kiểm soát viên phải kiểm tra thực tế sổ sách xem có chấp hành đúng nguyên tắc để tránh sự nhầm lẫn, lẫn nhau trong nội bộ hay không?

Ngòai ra còn kiểm tra việc sử dụng và bảo quản chìa khóa két sắt, hòm tôn đang dùng chìa khóa lưu của quỹ nghiệp vụ xem có chấp hành đúng chế độ quy định không?

- Kiểm tra kiểm quỹ cuối ngày, bảo quản tiền quỹ cuối ngày và việc chấp hành định mức tồn quỹ nghiệp vụ: Đòan kiểm tra phải kiểm tra xem cuối ngày xem đơn vị có thực hiện kiểm quỹ đều đặn không. Có đúng và đầy đủ thành phần không. Xem các thành viên sau khi kiểm quỹ xong có ký xác nhận trên sổ quỹ không. Có mở sổ theo dõi phân loại tiền kiểm quỹ hàng ngày không.

Kiểm soát viên có thể căn cứ vào sổ quỹ của một thời gian nhất định để thống kê các ngày kiểm quỹ không đủ thành phần hoặc các ngày không kiểm quỹ xem mức độ vi phạm không chấp hành đầy đủ chế độ chiếm tỷ lệ bao nhiêu v.v... Ngòai ra, kiểm sóat viên còn phải đặt câu hỏi để hỏi các thành viên có trách nhiệm kiểm quỹ cuối ngày về các thủ tục kiểm quỹ xem kiểm có đúng nguyên tắc chế độ không. Có đảm bảo chính xác, an toàn tài sản sau khi đã được kiểm tra thực tế tồn quỹ tiền mặt không. Khi kiểm tra việc kiểm quỹ cuối ngày chỉ kiểm phần quỹ nghiệp vụ dự trữ, nếu thấy đúng với sổ quỹ, nhật ký của kế tóan thì ký xác nhận.

Sau khi kiểm quỹ xong tiền có được đưa vào kho để bảo quản không. Có tình trạng để tiền ở két tại phòng quỹ qua đêm không. Phải căn cứ vào sổ ra vào kho, xem nội dung ra vào kho để xác định tiền ở quỹ nghiệp vụ cuối ngày đưa gửi vào kho không. Thông qua số liệu kiểm quỹ hàng ngày trên sổ quỹ, Đoàn kiểm tra còn có nhiệm vụ đối chiếu sổ tồn quỹ đó với định mức tồn quỹ quy định xem đơn vị có chấp hành đúng hay không.

- Kiểm tra khu vận chuyển tiền: Việc điều chuyển tiền từ phòng đại diện về chi nhánh và ngược lại phải được kiểm tra chặt chẽ, nhất là các phòng đại diện thuộc huyện miền núi, nơi xa xôi hẻo lánh và những nơi đường xá giao thông không thuận tiện. Nếu các phương tiện vận chuyển tiền không đúng quy định, không đảm bảo, người bảo vệ áp tải tiền không đầy đủ và không giữ được tuyệt đối bí mật để phát sinh các vụ trộm cắp, cướp giật giữa đường gây thiệt hại tài sản cho Nhà nước. Khi kiểm tra phải hỏi kỹ đơn vị xem khâu vận chuyển đã được thực hiện đúng chế độ chưa, còn có những sơ hở gì để có biện pháp giúp đỡ đơn vị chấn chỉnh, ngăn ngừa nhằm đảm bảo tuyệt đối an toàn trong khâu vận chuyển.

- Kiểm tra các loại sổ sách: Đòan kiểm tra phải kiểm tra xem đơn vị đã mở đầy đủ các loại sổ sách như sổ thu, sổ chi các loại tiền; sổ theo dõi tiền thừa, thiếu; sổ theo dõi giao nhận tiền giữa thủ quỹ và các quầy thu, chi; Sổ theo dõi điều chuyển tiền v.v... Xem các loại sổ đã được ghi chép đầy đủ và hợp pháp chưa. Sổ có gạch bỏ, tẩy xóa, sửa chữa không đúng theo chế độ không. Sổ có đóng dấu giáp lai và có chữ ký xác nhận số trang của Thủ trưởng đơn vị không v.v...

- Kiểm tra việc bố trí phân công và năng lực trình độ cán bộ

Để đảm bảo công tác kiểm soát nội bộ được tốt cần kiểm tra xem việc bố trí phân công nội bộ đ được đảm bảo an toàn cho các hoạt động nghiệp vụ chưa. Vì vậy khi kiểm tra phải chú ý các trường hợp sau:

+ Việc phân công phải đảm bảo: Cán bộ thủ quỹ, kiểm ngân bất cứ trường hợp nào cũng không được kiêm nhiệm làm công tác kế toán, hai phần việc này phải tách biệt cho hai người làm riêng. Bố, mẹ, vợ, chồng, anh, em hoặc con trong một đơn vị, một người là thủ trưởng thì một người khác không được phân công làm thủ quỹ trưởng.

+ Việc bố trí giấy chi tiêu nhất thiết phải qua tay hai người. Việc mang tiền quỹ từ nghiệp vụ vào kho gửi và việc lấy tiền từ kho nghiệp vụ ra dù khối lượng tiền ít nhưng nhất thiết cũng phải phân công hai người để giám sát lẫn nhau.

Về năng lực cán bộ phải kiểm tra xem xét về trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn kể cả chuyên môn về nghiệp vụ kiểm ngân, thâm niên trong ngành và thâm niên công tác kho quỹ. Phải phân tích tỷ lệ trình độ chuyên môn của đội ngũ thủ quỹ, kiểm ngân của đơn vị để đánh giá năng lực của toàn đơn vị. Ngòai ra còn phải căn cứ vào các vụ mất tiền trong năm, căn cứ

vào sổ góp ý của khách, sổ theo dõi trả tiền thừa và thăm dò dư luận quần chúng để đánh giá phẩm chất đạo đức và sự tín nhiệm làm công tác tiền bạc của từng cán bộ thủ quỹ, kiểm ngân trong đơn vị.

- Lập biên bản kiểm tra: Kiểm tra xong phải lập biên bản kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải nêu những ưu điểm một cách tổng quát. Sau đó nêu những thiếu sót tồn tại của từng mặt, đánh giá nguyên nhân dẫn đến sai sót và cuối cùng nêu những kiến nghị sửa chữa khắc phục, nếu có những sai phạm lớn, nghiêm trọng phải có những kiến nghị xử lý.

Tuy nhiên trong những sai phạm về tiền bạc có những trường hợp mất tiền nhưng khó xác định thủ phạm. Cho nên cần phải có một thời gian dài để điều tra, xác minh thêm mới có kết luận chính xác. Vì vậy việc kết luận, kiến nghị xử lý phải thật thận trọng, không nên vội vàng bởi vì liên quan đến kinh tế lại vừa liên quan đến sinh mệnh chính trị của con người, nếu không kết luận chính xác sẽ khó khăn cho giải quyết hậu quả sau này.

4. Kiểm soát hoạt động quá trình thực hiện các chức năng của các đơn vị

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của ngân hàng trung ương được quy định trong luật ngân hàng trung ương; chức năng, nhiệm vụ của các Vụ, Cục Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các doanh nghiệp trực thuộc để đánh giá, kiểm soát để xác định xem các đơn vị trực thuộc có chấp hành đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ đã được quy định không?

Việc kiểm sóat này có ý nghĩa quan trọng, nhằm rà sóat lại những hoạt động cần phải tiến hành một cách đồng bộ để ngân

hàng trung ương thực hiện tốt nhất và có hiệu quả các chức năng của mình.

Kết luận: Chương "Kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương" đã nghiên cứu hai vấn đề cơ bản: Một là những vấn đề chung về kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương. Hai là nội dung và phương pháp kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương, như là kiểm sóat hoạt động kế toán; kiểm soát việc thu - chi tài chính và mua sắm tài sản của ngân hàng trung ương; kiểm soát quá trình thực hiện các chức năng của các đơn vị và kiểm soát hoạt động kho quỹ./.

CÂU HỎI

1. Vì sao phải kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương? Điều gì sẽ xảy ra nếu ngân hàng trung ương không thực hiện nghiệp vụ kiểm soát nội bộ?
2. Phân biệt được sự khác nhau của hoạt động kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương với kiểm tóan nội bộ? Sự khác nhau của hoạt động kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương với hoạt động thanh tra giám sát?
3. Kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương bao gồm những nội dung cơ bản nào?
4. Trình tự của kiểm soát nội bộ ngân hàng trung ương phải trải qua những bước nào và thực hiện như thế nào?

BÀI TẬP

Phần bài tập thực hành

Bài số 1.

Ngày 14 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) nộp đơn xin tái chiết khấu (sau đây gọi chung là chiết khấu) và gửi kèm bảng kê cùng các giấy tờ có giá trị để xin chiết khấu tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là: NHNN) là lô trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, có tổng mệnh giá là 100.000 triệu đồng (trđ), thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, trả lãi khi đáo hạn, ngày phát hành là 15 tháng 8 năm 2011.

Yêu cầu: Thực hiện nghiệp vụ chiết khấu có thời hạn lô Trái phiếu trên cho Vietcombank.

Biết rằng: NHNN đồng ý chiết khấu hẳn với lãi suất là 12%/năm, Vietcombank đã làm thủ tục chuyển nhượng lô trái phiếu kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh cho NHNN.

Bài giải

Đơn vị tính: triệu đồng (trđ)

☞ Số tiền NHNN phải thanh toán cho Vietcombank được tính như sau:

- Tổng mệnh giá lô trái phiếu là: 100.000,

- Tổng trị giá (TG) lô trái phiếu là:

100.000, + (100.000, × 9% ×1 năm) = 109.000,

- Thời hạn chiết khấu: tính từ ngày chiết khấu cho đến ngày đáo hạn của lô trái phiếu kho bạc Nhà nước (không tính ngày chiết khấu) từ ngày 15/6/2011 đến ngày 15/8/2011 là 62 ngày. Thế vào công thức (1) ta có:

$$Gb = \frac{109.000,}{1 + \frac{12\%}{365 \text{ ngày}} \times 62 \text{ ngày}} = \frac{109.000,}{1,020} = 106.862,745$$

- Như vậy, NHNN sẽ thanh toán cho Vietcombank là: 106.862,745 (Một trăm lẻ sáu tỷ tám trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn).

☞ Số tiền NHNN nhận được vào ngày 15 tháng 8 năm 2011 từ kho bạc Nhà nước là:

TG = MG + LT = 109.000, (Một trăm lẻ chín tỷ đồng chẵn).

Bài số 2. (đvt: trđ)

Ngày 02 tháng 01 năm 2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) nộp đơn xin chiết khấu và gửi kèm bảng kê cùng hối phiếu có mệnh giá 100.000, tới NHNN để xin chiết khấu hẳn.

Yêu cầu: Thực hiện nghiệp vụ chiết khấu hối phiếu trên cho ACB.

Biết rằng: ACB xin chiết khấu hẳn, nhưng NHNN chỉ đồng ý chiết khấu có kỳ hạn một tháng, với lãi suất là 13%/năm. Hối phiếu đáo hạn ngày 13 tháng 02 năm 2012.

Bài giải

Thời hạn còn lại: tính từ ngày chiết khấu cho đến ngày đáo hạn (không tính ngày chiết khấu) từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 đến ngày 13 tháng 02 năm 2012 là 44 ngày.

☞ Tính số tiền ACB bán hối phiếu: Thế vào công thức (1) ta tính được số tiền ACB bán hối phiếu cho NHNN sẽ thu được là:

$$Gb = \frac{100.000,}{1 + \frac{13\%}{365\ \text{ngày}} \times 44\ \text{ngày}} = \frac{100.000,}{1,015} = 98.522,167$$

(Chín mươi tám tỷ năm trăm hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn).

☞ Tính số tiền ACB mua hối phiếu: Thế vào công thức (2) ta tính được số tiền ACB mua lại hối phiếu từ NHNN sẽ phải chi ra là:

$$98.522,167 \times \left(1 + \frac{13\%}{12\text{tháng}} \times 1\text{tháng}\right) = 98.522,167 \times 1,010 = 99.589,490$$

(Chín mươi chín tỷ năm trăm tám mươi chín triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Bài số 3. (đvt: trđ)

Giả sử:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (XB) có vốn tự có cấp I là 30.000.000.

- Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng: USD/VND = 21000,

- XB hiện đang có dư nợ vay nước ngoài chưa trả là: USD 7,460,000.000.00

Yêu cầu: Tính hạn mức bảo lãnh còn lại tối đa đối với XB là bao nhiêu?

Bài giải

- Tổng hạn mức bảo lãnh cho XB sẽ là: 30.000.000 × 6 lần = 180.000.000.

- 180.000.000 được quy ra ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (0,021,) sẽ là: 180.000.000 : 0,021 = USD 8,571,428,571.42

- Tổng hạn mức bảo lãnh tối đa cho XB tính bằng USD là: USD 8,571,428,571.42

- Mức bảo lãnh còn lại tối đa đối với ngân hàng này sẽ là:

USD 8,571,428,571.42 - USD 7,460,000.000.00= USD 1,110, 000,000.00

Bài số 4. (đvt: trđ)

Theo giả thiết của bài tập thực hành số 3 trên đây và có 6 ngân hàng thương mại đấu thầu với tổng khối lượng là 375.000,

1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB): 60.000,

2) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV): 70.000,

3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB): 80.000,

4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB): 60.000,

5) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài gòn (SCB): 50.000,

6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (HBB): 55.000

Ngân hàng trung ương sẽ xác định tỷ lệ phân bổ thầu là: 300.000/375.000. Theo đó, xác định khối lượng trúng thầu của các ngân hàng như sau:

VCB $60.000 \times \frac{300.000}{375.000} = 48.000$

BIDV $70.000 \times \frac{300.000}{375.000} = 56.000$

ACB $80.000 \times \frac{300.000}{375.000} = 64.000$

MB $60.000 \times \frac{300.000}{375.000} = 48.000$

SCB $50.000 \times \frac{300.000}{375.000} = 40.000$

HBB $55.000 \times \frac{300.000}{375.000} = 44.000$

Tổng cộng **300.000**

Bài số 5.

Ngân hàng trung ương thông báo **bán** tín phiếu kho bạc với khối lượng là 200.000 triệu đồng, theo phương thức đấu thầu lãi suất, các ngân hàng thương mại đã đặt thầu với khối lượng và các mức lãi suất tương ứng như sau:

(Xếp theo thứ tự lãi suất đặt thầu tăng dần)

Đơn vị tính: triệu đồng

Lãi suất đặt thầu	Khối lượng đặt thầu					Tổng cộng đặt thầu	Số lượng tích lũy
	Ngân hàng 1	Ngân hàng 2	Ngân hàng 3	Ngân hàng 4	Ngân hàng 5		
10,00%	10.000	12.000				22.000	22.000

10,25%	15.000	15.000	8.000	7.000	7.000	52.000	74.000
10,50%	15.000	18.000	13.000	10.000	10.000	66.000	140.000
10,75%	8.000	10.000	10.000	10.000	9.000	47.000	187.000
11,00%	7.000	4.000	5.000	5.000	5.000	26.000	213.000
11,25%	-	-	5.000	5.000	7.000	17.000	230.000
Tổng cộng	**55.000**	**59.000**	**41.000**	**37.000**	**38.000**	**230.000**	

☞ Qua bảng trên ta nhận thấy ở mức lãi suất 10,75% có tổng khối lượng đặt thầu lũy kế là 187.000 triệu đồng chưa đạt khối lượng cần bán là 200.000 triệu đồng. Vậy lãi suất trúng thầu thống nhất phải là 11%. Ở mức lãi suất 11% số lượng tích lũy đạt 213.000 triệu đồng (213.000 – 200.000) dư 13.000 triệu đồng so với khối lượng yêu cầu, bởi vậy các mức lãi suất nhỏ hơn hoặc bằng 11% đều được đáp ứng.

☞ Với lãi suất trúng thầu thống nhất là 11%, tổng khối lượng đặt thầu vượt quá yêu cầu là 13.000 triệu đồng (200.000 triệu đồng – 187.000 triệu đồng) do đó, các khối lượng đặt thầu ở mức lãi suất 11% với khối lượng 26.000 triệu đồng sẽ phân bổ lại theo tỷ lệ để cho tổng khối lượng trúng thầu đúng với khối lượng thông báo là 200.000 triệu đồng. Tỷ lệ phân bổ là $\frac{13.000}{26.000}$ (0,5). Khối lượng trúng thầu ở mức lãi suất 11% được phân bổ lại như sau:

- Ngân hàng 1: 7.000 triệu đồng × 0,5 = 3.500 triệu đồng
- Ngân hàng 2: 4.000 triệu đồng × 0,5 = 2.000 triệu đồng
- Ngân hàng 3: 5.000 triệu đồng × 0,5 = 2.500 triệu đồng
- Ngân hàng 4: 5.000 triệu đồng × 0,5 = 2.500 triệu đồng
- Ngân hàng 5: 5.000 triệu đồng × 0,5 = 2.500 triệu đồng

Tổng cộng: 13.000 triệu đồng

☞ Tùy theo phương thức xét thầu lãi suất mà xác định khối lượng trúng thầu như sau:

- *Nếu xét thầu lãi suất thống nhất (một giá – kiểu Hà Lan)*: Lãi suất 11% là lãi suất trúng thầu thống nhất cho mọi khối lượng đặt thầu trúng thầu.

Ngân hàng 1 có khối lượng trúng thầu:

10.000 + 15.000 + 15.000 + 8.000 + 3.500 = 51.500 (triệu đồng)

Ngân hàng 2 có khối lượng trúng thầu:

12.000 + 15.000 + 18.000 + 10.000 + 2.000 = 57.000 (triệu đồng)

Ngân hàng 3 có khối lượng trúng thầu:

8.000 + 13.000 + 10.000 + 2.500 = 33.500 (triệu đồng)

Ngân hàng 4 có khối lượng trúng thầu:

7.000 + 10.000 +10.000 + 2.500 = 29.500 (triệu đồng)

Ngân hàng 5 có khối lượng trúng thầu:

7.000 + 10.000 + 9.000 + 2.500 = 28.500 (triệu đồng)

Tổng cộng: 200.000 triệu đồng

- *Nếu xét thầu lãi suất riêng lẻ (nhiều giá – kiểu Mỹ)*: Mức trúng thầu và lãi suất trúng thầu tương ứng như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Lãi suất trúng thầu	Ngân hàng 1	Ngân hàng 2	Ngân hàng 3	Ngân hàng 4	Ngân hàng 5	Cộng
10,00%	10.000,	12.000,	-	-	-	22.000,
10,25%	15.000,	15.000,	8.000,	7.000,	7.000,	52.000,
10,50%	15.000,	18.000,	13.000,	10.000,	10.000,	66.000,

10,75%	8.000,	10.000,	10.000,	10.000,	9.000,	47.000,
11,00%	3.500,	2.000,	2.500,	2.500,	2.500,	13.000,

Ảnh hưởng của phương thức xét thầu lãi suất thống nhất (kiểu Hà Lan) và xét thầu lãi suất riêng lẻ (kiểu Mỹ) đến đến kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại, chẳng hạn:

- Nếu xét thầu lãi suất thống nhất, Ngân hàng 1 được mua 51.500 triệu đồng với lãi suất 11% (một giá).

- Nếu xét thầu lãi suất riêng lẻ, Ngân hàng 1 phải mua 10.000 triệu đồng với lãi suất 10%; 15.000 triệu đồng với lãi suất 10,25%; 15.000 triệu đồng với lãi suất 12,5% và chỉ được mua 3.500 triệu đồng với lãi suất 11%. Như vậy sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng 1.

Bài số 6.

Ngân hàng trung ương thông báo **mua** tín phiếu kho bạc với khối lượng 120.000 triệu đồng. Các thành viên đăng ký bán với các mức khối lượng và lãi suất như sau:

(Xếp theo thứ tự lãi suất đặt thầu giảm dần)

Đơn vị tính: triệu đồng

Lãi suất đặt thầu (%/năm)	Khối lượng					Tổng cộng	Số lũy kế
	Ngân hàng 1	Ngân hàng 2	Ngân hàng 3	Ngân hàng 4	Ngân hàng 5		
11,00	2.000					2.000	2.000
10,95	2.000	3.000	2.000		5.000	12.000	14.000
10,90	10.000	2.000	3.000	2.000	7.000	24.000	38.000

10,85	10.000	8.000	12.000	5.000	10.000	45.000	83.000
10,80	10.000	18.000	16.000	12.000	6.000	62.000	145.000
Tổng số	**34.000**	**31.000**	**33.000**	**19.000**	**28.000**	**145.000**	

Bảng trên cho thấy: ở mức lãi suất 10,8%, có tổng khối lượng đặt thầu lũy kế là 145.000 triệu đồng, trong khi khối lượng cần bán của ngân hàng thương mại là 120.000 triệu đồng. Vậy lãi suất trúng thầu thấp nhất là 10,8%. Như vậy các mức lãi suất đặt thầu cao hơn hoặc bằng lãi suất trúng thầu 10,8% đều được đáp ứng. Nghĩa là lãi suất đặt thầu ở mức 10,8%; 10,85%; 10,9%; 10.95%, 11% đều trúng thầu. Nhưng, khối lượng đặt thầu ở mức lãi suất 10,8% đạt 62.000 triệu đồng vượt mức yêu cầu 37.000 triệu đồng. Do đó, khối lượng trúng thầu ở mức này cũng sẽ được phân phối lại theo tỷ lệ 37.000/62.000 tương tự như ở ví dụ trên. Khối lượng trúng thầu của các ngân hàng thương mại ở mức lãi suất 10,8% sẽ điều chỉnh lại như sau:

- Ngân hàng 1: $10.000 \times \frac{37.000}{62.000} = 5.967,742$ triệu đồng

- Ngân hàng 2: $18.000 \times \frac{37.000}{62.000} = 10.741,935$ triệu đồng

- Ngân hàng 3: $16.000 \times \frac{37.000}{62.000} = 9.548,387$ triệu đồng

- Ngân hàng 4: $12.000 \times \frac{37.000}{62.000} = 7.161,290$ triệu đồng

- Ngân hàng 5: $16.000 \times \frac{37.000}{62.000} = 9.548,387$ triệu đồng

Cộng = 42.967,741 triệu đồng

Nếu xét thầu theo lãi suất riêng lẻ (xét thầu lãi suất theo kiểu Mỹ), khối lượng trúng thầu với các mức lãi suất riêng lẻ như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Lãi suất trúng thầu	Ngân hàng 1	Ngân hàng 2	Ngân hàng 3	Ngân hàng 4	Ngân hàng 5	Cộng
11,00%	2.000	-	-	-	-	2.000
10,95%	2.000	3.000	2.000	-	5.000	12.000
10,90%	10.000	2.000	3.000	2.000	7.000	24.000
10,85%	10.000	8.000	12.000	5.000	10.000	45.000
10,80%	5.970	10.740	9.550	7.160	3.580	37.000
Cộng	**29.970**	**23.740**	**26.550**	**14.160**	**25.580**	**120.000**

Như vậy, Ngân hàng 1 sẽ bán cho ngân hàng trung ương với khối lượng và lãi suất theo bảng sau:

- Khối lượng 2.000 triệu đồng với lãi suất 11%
- Khối lượng 2.000 triệu đồng với lãi suất 10,95%
- Khối lượng 10.000 triệu đồng với lãi suất 10,9%
- Khối lượng 10.000 triệu đồng với lãi suất 10,85%
- Khối lượng 5.970 triệu đồng với lãi suất 10,8%

Các Ngân hàng khác cũng sẽ bán cho ngân hàng trung ương với khối lượng và lãi suất được xác định tương tự như Ngân hàng 1.

Bài số 7.

Ngày 01 tháng 9 năm 2012 trong một phiên tổ chức đấu thầu của NHNN có một số các tổ chức tín dụng tham gia đấu thầu, trong đó Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương

(Vietcombank) trúng thầu với khối lượng 50.000 triệu đồng, giấy tờ có giá trúng thầu là tín phiếu kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 364 ngày, ngày phát hành 29/12/2011, lãi suất tín phiếu kho bạc 12%/ năm.

Yêu cầu:

1. Tính toán số tiền mà Vietcombank nhận được và số tiền phải chi trả khi hết hạn hợp đồng.

2. Tính toán lợi nhuận của nghiệp vụ thị trường mở so với việc vay trên thị trường liên ngân hàng.

Biết rằng:

- Phương thức giao dịch: mua có kỳ hạn.
- Thời hạn giao dịch: 90 ngày
- Phương thức đấu thầu: đấu thầu khối lượng
- Phương thức xét thầu: lãi suất thống nhất
- Lãi suất trúng thầu: 11,8% năm
- Lãi suất vay trên thị trường liên ngân hàng = 13,9%/ năm.

Bài số 8. (đvt: trđ)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế (VIB) sở hữu một lô tín phiếu kho bạc Nhà nước có mệnh giá 100.000, đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2011. Vào ngày 24 tháng 9 năm 2011 VIB trúng thầu và bán lô tín phiếu kho bạc Nhà nước này cho NHNN với lãi suất trúng thầu là 15% năm.

Yêu cầu: Xác định giá trị (G) của lô tín phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá?

Bài giải

Theo giả thiết đề bài ta có:

$$MG = 100.000,$$

T = 85 ngày (không tính ngày giao dịch, từ ngày 25 tháng 9 đến ngày 17 tháng 12)

$$L = 15\% \text{ năm}$$

Theo công thức (4)

$$G = \frac{MG}{1 + \frac{L}{365 \text{ ngày}} \times t} \quad (4)$$

$$G = \frac{100.000,}{1 + \frac{15\%}{365 \text{ ngày}} \times 85 \text{ ngày}} = \frac{100.000,}{1,034} = 96.711,799$$

☞ Giá trị của lô tín phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá là: 96.711,799 (Chín mươi sáu tỷ bảy trăm mười một triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng chẵn).

Bài số 9. (đvt: trđ)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) sở hữu một lô trái phiếu kho bạc Nhà nước có mệnh giá 100.000, đáo hạn vào ngày 16 tháng 02 năm 2011. Ngày 26 tháng 11 năm 2009 Agribank trúng thầu và bán cho NHNN lô trái phiếu kho bạc Nhà nước này với lãi suất 12% năm.

Yêu cầu: Xác định giá trị (G) của lô tín phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá?

Bài giải:

Theo giả thiết đề bài ta có:

$$MG = 100.000,$$

L = 12% năm

Áp dụng công thức (5) để giải bài tập thực hành số 09.

$$G = \frac{MG}{(1+L)^{t/365\ ngày}} (5)$$

☞ Giá trị lô trái phiếu kho bạc Nhà nước nói trên tại thời điểm định giá sẽ là: ?

Bài số 10. (đvt: trđ)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) sở hữu một lô trái phiếu có mệnh giá là 100.000, thời hạn 274 ngày, được phát hành ngày 28 tháng 7 năm 2011, lãi suất 14% năm, trả một lần khi đáo hạn, ngày 25 tháng 11 năm 2011 VietinBank trúng thầu và bán lô trái phiếu này cho NHNN với lãi suất 12,6% năm.

Yêu cầu: Xác định ngày đáo hạn và giá trị (G) của lô tín phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá?

Bài giải

- Ngày đáo hạn là: ? (ngày 28 tháng 7 năm 2011 + 274 ngày

- MG:100.000 trđ

- Ls 14%

- n: 274 ngày

- L: 12,6% năm

- T: ? ngày

☞ Sử dụng công thức (6) để tính Giá trị lô trái phiếu tại thời điểm định giá (G) và trị giá lô trái phiếu khi đến hạn thanh toán (TG):

$$G = \frac{TG}{1 + \frac{L}{365 \text{ ngày}} \times t} \quad (6)$$

$$TG = MG \times \left(1 + \frac{Ls}{365 \text{ ngày}} \times n\right)$$

Bài số 11. (đvt: trđ)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải (Maritime Bank) sở hữu một lô trái phiếu có mệnh giá 100.000, thời hạn 3 năm, lãi suất 9,8% năm. Phát hành ngày 25 tháng 04 năm 2009, đáo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2012. Gốc và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn. Ngày 12 tháng 11 năm 2011, Maritime Bank trúng thầu và bán cho NHNN lô trái phiếu này với lãi suất trúng thầu là 15% năm.

Bài giải

☞ Với các giả thiết trên:

- MG: 100.000,

- Ls: 9,8% năm

- n: 3 năm.

- L = 15%

☞ Sử dụng công thức (7) để tính Giá trị lô trái phiếu tại thời điểm định giá (G) và trị giá lô trái phiếu khi đến hạn thanh toán (TG):

- Giá trị đáo hạn của lô trái phiếu kho bạc Nhà nước sẽ được xác định như sau:

100.000 × [1+ (9,8% × 3 năm)] = 129.400 (Một trăm hai mươi chín tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn).

- Giá trị lô trái phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá (G) sẽ được xác định như sau:

$$G = \frac{129.400,}{1 + \frac{0,15}{365 \text{ ngày}} \times 165 \text{ ngày}} = \frac{129.400,}{1,067} = 121.274,602$$

(Một trăm hai mươi mốt tỷ hai trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm linh hai nghìn đồng chẵn).

Bài số 12. (đvt: trđ)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank) sở hữu lô trái phiếu có mệnh giá 100.000, thời hạn 3 năm, lãi suất 9,6% năm, thanh toán gốc và lãi một lần khi đáo hạn (lãi nhập gốc hàng năm), phát hành ngày 27 tháng 12 năm 2009, đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2012. Habubank trúng thầu bán cho NHNN vào ngày 18 tháng 08 năm 2011. ngày với lãi suất trúng thầu 14% năm.

Bài giải

☞ Với các giả thiết trên:

- MG: 100.000,
- Ls: 9,6% năm
- n: 3 năm.
- L = 14%

☞ Sử dụng công thức (8) để tính Giá trị lô trái phiếu tại thời điểm định giá (G) và trị giá lô trái phiếu khi đến hạn thanh toán (TG):

$$G = \frac{TG}{(1+L)^{t/365 \text{ ngày}}} (8)$$

$$TG = MG \times (1 + Ls)^n$$

Bài số 13. (đvt: trđ)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất – Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) sở hữu lô trái phiếu có mệnh giá 300.000, thời hạn 3 năm, lãi suất 9,5% năm, trả lãi định kỳ hàng năm, phát hành ngày 25 tháng 7 năm 2009, đáo hạn ngày 25 tháng 7 năm 2012, Eximbank trúng thầu và bán lô trái phiếu này cho NHNN vào ngày 25 tháng 04 năm 2012 với lãi suất trúng thầu là 14% năm. Lô trái phiếu này đã được trả lãi định kỳ 2 lần, còn một lần chưa đến hạn trả.

Bài giải

☞ Với các giả thiết trên:

- MG: 300.000,
- Ls: 9,5% năm
- n: 3 năm.
- L = 14%
- K = 1 lần/ năm
- Ti = 91 ngày (từ 25/4/12 đến 24/7/12).

☞ Sử dụng công thức (9) để tính Giá trị lô trái phiếu tại thời điểm định giá (G):

$$G = \Sigma_i \frac{C_i}{\left(1 + \frac{L}{k}\right)^{(T_i \times k)/365 \text{ ngày}}} (9)$$

Ci (số tiền thanh toán gốc lãi lần thứ i) = 300.000 + (300.000 × 9,5%) = 328.500 (Ba trăm hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)

Giá trị lô trái phiếu tại thời điểm định giá sẽ được xác định như sau:

G = 317.913,789 (Ba trăm mười bảy tỷ chín trăm mười ba triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn).

Bài số 14. (đvt: trđ)

Theo giả thiết của bài 13, giả sử thời hạn giao dịch (thời hạn bán) được ấn định là 45 ngày và NHNN quy định h là 5%.

Yêu cầu: Hãy xác định giá thanh toán (Gtt) và giá mua lại (Gv)?

Bài giải

☞ Với các giả thiết trên:

- MG: 300.000,

- Ls: 9,5% năm

- n: 3 năm.

- L = 14%

- h = 5% (h là tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán)

☞ Sử dụng công thức [10] để tính giá thanh toán (Gtt) giữa NHNN với Eximbank: Gtt = G × (1 – h)

- Trong đó:

* G = Gđ (giá lượt đi hay còn gọi là giá bán giấy tờ có giá giữa NHNN với Eximbank) Nên ta có: G = 317.913,789

* Thế vào công thức (10) ta có: Gtt = 317.913,789 × (1 – 5%) = 302.018,099

- Giá mua lại giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước với Eximbank xác định theo công thức: Gv = Gđ × (1 + LS × tb)

$$302.018,099 \times \left(1 + \frac{14\%}{365\text{ngày}} \times 45\text{ngày}\right) = 308.608,461$$

Như vậy vào ngày 25 tháng 04 năm 2012 (ngày đấu thầu) NHNN mua lô trái phiếu và thanh toán cho Eximbank số tiền: 302.018,099 (Ba trăm linh hai tỷ không trăm mười tám triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng chẵn).

45 ngày sau (ngày 09 tháng 6 năm 2012) Eximbank phải mua lại lô trái phiếu trên và phải trả cho NHNN số tiền là: 308.068,461 (Ba trăm linh tám tỷ không trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi mốt nghìn đồng chẵn).

Bài số 15. (đvt: trđ)

Ngày 12 tháng 10 năm 2011, NHNN thông báo đấu thầu **mua** giấy tờ có giá cho các đối tác với nội dung sau:

- Ngày đấu thầu: 12/10/2011
- Ngày thanh toán: 12/10/2011
- Loại giấy tờ có giá trị: Tín phiếu kho bạc Nhà nước.
- Kỳ hạn của tín phiếu kho bạc: 180 ngày, tiền lãi trả trước một lần ngay khi mua tín phiếu với lãi suất 8% năm
- Hình thức tín phiếu kho bạc: Chứng chỉ
- Khối lượng: 270.000,
- Thời hạn hiệu lực còn lại: 60 ngày
- Thời hạn giao dịch có kỳ hạn: 25 ngày
- Phương thức giao dịch: Giao dịch có kỳ hạn
- Phương thức đấu thầu: Đấu thầu khối lượng
- Lãi suất thông báo: 15% năm (0,15)

Giả sử Agribank đã đấu thầu với khối lượng và lãi suất như thông báo đã nêu và đã ký hợp đồng mua bán có kỳ hạn với

NHNN. Nghiệp vụ mua, bán tín phiếu kho bạc sẽ được thực hiện như sau:

Áp dụng công thức (1) ta có:

Gđ (giá NHNN thanh toán cho Agribank)

$$\frac{270.000}{1+\frac{15\%}{365ngày}\times 66ngày} = 263.502,683$$

(Hai trăm sáu mươi ba tỷ năm trăm lè hai triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn đồng chẵn).

Vào ngày 12/10/2011, Agribank chuyển tín phiếu kho bạc cho NHNN, đồng thời NHNN thanh toán số tiền 263.502,683 cho Agribank (ghi có vào tài khoản tiền gửi thanh toán của Agribank).

Khi đến hạn hợp đồng Agribank mua lại tín phiếu kho bạc mà đã bán cho NHNN sẽ là:

Áp dụng công thức (2) ta có:

$$263.502,683 \times (1+\frac{15\%}{365ngày}\times 25 \text{ ngày}) = 266.209,902$$

(Hai trăm sáu mươi sáu tỷ hai trăm lè chín triệu chín trăm lẻ hai ngàn đồng chẵn).

Vào ngày đáo hạn của hợp đồng có kỳ hạn, tức ngày 05/11/2011, Agribank sẽ mua lại tín phiếu kho bạc với giá 266.209,902 và Agribank phải chuyển số tiền này cho NHNN, ngược lại NHNN chuyển trả tín phiếu Kho bạc đã mua trước đây cho Agribank.

Vấn đề đặt ra ở đây là vì sao Agribank dám bán tín phiếu kho bạc với giá 263.502,683 và sau 25 ngày phải "chuộc" lại với giá 266.209,902?

Bài số 16. (đvt: trđ)

NHNN thông báo **bán** một lô Tín phiếu kho bạc với khối lượng 300.000 với lãi suất cố định 7,2% năm, thời hạn 6 tháng. Có 5 ngân hàng đã đăng ký đấu thầu với khối lượng như sau:

1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB): 50.000,

2) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV): 40.000,

3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB): 55.000,

4) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB): 60.000,

5): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài gòn (SCB): 75.000,

☞ Với giả thiết trên, tổng khối lượng dự thầu là:

(50.000 + 40.000 + 55.000 + 60.000 + 75.000) = 280.000, (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn), số tiền này nhỏ hơn khối lượng thông báo 300.000, (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

☞ Như vậy khối lượng trúng thầu của các ngân hàng thương mại sẽ là khối lượng mà các ngân hàng thương mại đã đăng ký.

Phần bài tập ôn tập

Bài số17: (đơn vị tính tỷ đồng)

- Ngày 22 tháng 02 năm 2012 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 3 loại giấy tờ sau đây để xin vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá trị:

Loại 1) Giấy đề nghị vay vốn:

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Kính gửi: Vụ Tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tên ngân hàng: Vietcombank

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 39 343 137 fax: 04 39 343 137

SWIFT CODE: BFTVVNVX.

Số hiệu tài khoản tiền gửi bằng VND: 453100303 tại Ngân hàng Nhà nước

- Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-NHNN ngày 18/8/2011 quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng

- Căn cứ tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và khối lượng giấy tờ có giá đang nắm giữ,

Vietcombank đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá với các nội dung như sau:

☐ Số tiền xin vay: 500.

☐ Mục đích xin vay: Kinh doanh

☐ Thời hạn vay: 3 tháng.

☐ Tài sản bảo đảm tiền vay là tín phiếu kho bạc Nhà nước (tín phiếu KBNN) và hối phiếu (HP) có tổng mệnh giá là: 600.

☐ Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc và lãi một lần khi đến hạn.

Vietcombank cam đoan các thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng các quy định hiện hành về cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng.

Nơi nhận: TỔNG GIÁM ĐỐC

- Vụ Tín dụng, NHNN (đã ký)
- Lưu Văn thư, Phòng kinh doanh.

Loại 2) Bảng kê giấy tờ có giá trị để cầm cố tại ngân hàng Nhà nước:

BẢNG KÊ GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ

Số TT	Loại giấy tờ có giá	Số chứng từ	Tổ chức phát hành	Phương thức thanh toán	Ngày phát hành	Tổng mệnh giá (tỷ đồng)	Lãi suất (% năm)	Ngày đến hạn thanh toán	Tổ chức thanh toán
1	Tín phiếu PKBNN	TP 002	KBNN Hồ Chí Minh	lãi gốc một lần khi đáo hạn	22.06 năm 2011	400.	10	22.06 năm 2012	KBNN
2	Hối phiếu thương mại	HP 009	Công ty Bến Thành	Theo mệnh giá	27.12 năm 2011	200.		27.06 năm 2012	Công ty Sông Hồng
TC	2 loại					600.			

Xác thực của tổ chức phát hành
Hoặc tổ chức lưu ký
(đã xác nhận)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Tổng giám đốc
(đã ký)

Loại 3) Bản gốc giấy tờ có giá trị:

- 4.000 tờ Tín phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước TP Hồ chí Minh ký phát, mỗi tờ có giá trị: Một trăm triệu đồng chẵn.

- 1 tờ hối phiếu do Công ty Bến Thành ký phát có mệnh giá: Hai trăm tỷ đồng chẵn.

Yêu cầu:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ sử lý như thế nào với lời đề nghị vay vốn có tài sản đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá trị của Vietcombank:

- Nếu cho vay bằng nhu cầu vay của Vietcombank (= 500)?
- Nếu cho vay nhỏ hơn nhu cầu vay của Vietcombank (< 500)?
- Nếu không cho vay Vietcombank (= 0)?

Bài số18: (đơn vị tính tỷ đồng)

- Ngày 22 tháng 02 năm 2012 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 3 loại giấy tờ sau đây để xin vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá trị:

Loại 1) Giấy đề nghị vay vốn:

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Kính gửi: Vụ Tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tên ngân hàng: Agribank

Địa chỉ: 36 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 38 313 717 fax: 04 38 313 717

SWIFT CODE: VBAAVNVX.

Số hiệu tài khoản tiền gửi bằng VND: 453100207 tại Ngân hàng Nhà nước

- Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-NHNN ngày 18/8/2011 quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng

- Căn cứ tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và khối lượng giấy tờ có giá đang nắm giữ,

Agribank đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá với các nội dung như sau: (đơn vị tính: tỷ đồng)

- ☐ Số tiền xin vay: 500 (Năm trăm tỷ đồng chẵn).
- ☐ Mục đích xin vay: Kinh doanh
- ☐ Thời hạn vay: 3 tháng.
- ☐ Tài sản bảo đảm tiền vay là Tín phiếu kho bạc Nhà nước có tổng mệnh giá là: 800 - Sáu trăm tỷ đồng chẵn).
- ☐ Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc và lãi một lần khi đến hạn.

Agribank cam đoan các thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng các quy định hiện hành về cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng.

Nơi nhận:
- Vụ Tín dụng, NHNN
- Lưu Văn thư, Phòng kinh doanh.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký)

Loại 2) Bảng kê giấy tờ có giá trị để cầm cố tại ngân hàng Nhà nước:

BẢNG KÊ GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ

Số TT	Loại GTCG	Số chứng từ	Tổ chức phát hành	Phương thức thanh toán	Ngày phát hành	Tổng mệnh giá (tỷ đồng)	Lãi suất (% năm)	Ngày đến hạn thanh toán	Tổ chức thanh toán
1	Tín phiếu	TP 002	KBNN Phú	Tiền lãi lĩnh khi	12.07 năm	400.	10,2	12.07 năm	KBNN

	KHBB		Thọ	đáo hạn	2011			2012	
2	Tín phiếu KHBB	TP 009	KBNN Cần Thơ	Lãi lĩnh trước	18.03 năm 2011	400.	9,8	18.03 năm 2012	KBNN
TC	2 loại					800.			

Xác thực của tổ chức phát hành
Hoặc tổ chức lưu ký
(đã xác nhận)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Tổng giám đốc
(đã ký)

Loại 3) Bản gốc giấy tờ có giá trị:

- 4.000 tờ Tín phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú thọ phát hành, mỗi tờ có mệnh giá: Một trăm triệu đồng.

- 4.000 tờ Tín phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước tỉnh Cần Thơ phát hành, mỗi tờ có mệnh giá: Một trăm triệu đồng.

Yêu cầu:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ sử lý như thế nào với lời đề nghị vay vốn có tài sản đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá trị của Agribank:

- Nếu cho vay bằng nhu cầu vay của Agribank (= 500)?

- Nếu cho vay nhỏ hơn nhu cầu vay (< 500)?

- Nếu không cho vay Agribank (=0)?

Bài số19:

- Ngày 22 tháng 02 năm 2012 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 3 loại giấy tờ sau đây để xin vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá trị:

Loại 1) Giấy đề nghị vay vốn:

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Kính gửi: Vụ Tín dụng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tên ngân hàng: BIDV

Địa chỉ: 194 A Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 38 268 313 fax: 04 38 268 313

SWIFT CODE: DT BIDVVNVX.

Số hiệu tài khoản tiền gửi bằng VND: 453100401 tại Ngân hàng Nhà nước

- Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-NHNN ngày 18/8/2011 quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng

- Căn cứ tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và khối lượng giấy tờ có giá đang nắm giữ,

BIDV đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá với các nội dung như sau: (đơn vị tính: tỷ đồng)

☐ Số tiền xin vay: 500 (Năm trăm tỷ đồng chẵn).

☐ Mục đích xin vay: Kinh doanh

☐ Thời hạn vay: 6 tháng.

☐ Tài sản bảo đảm tiền vay: Tín phiếu kho bạc Nhà nước có tổng mệnh giá là Tám trăm tỷ đồng chẵn.

☐ Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc và lãi một lần khi đến hạn.

BIDV cam đoan các thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng các quy định hiện hành về cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng nhà nước đối với các ngân hàng.

Nơi nhận:
- Vụ Tín dụng, NHNN
- Lưu Văn thư, Phòng kinh doanh.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký)

Loại 2) Bảng kê giấy tờ có giá tri để cầm cố tại ngân hàng Nhà nước:

BẢNG KÊ GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ

Số TT	Loại GTCG	Số chứng từ	Tổ chức phát hành	Phương thức thanh toán	Ngày phát hành	Tổng mệnh giá (tỷ đồng)	Lãi suất (% năm)	Ngày đến hạn thanh toán	Tổ chức thanh toán
1	Tín phiếu KHBB	TP 002	KBNN Cần Thơ	Lãi trả khi đáo hạn	22.05 năm 2011	500.	10.	22.05 năm 2012	KBNN
2	Trái phiếu KBNN	TP 009	KBNN Hà Nội	Lãi trả trước	27.05 năm 2009	400.	9,0	27.05 năm 2012	KBNN
TC	2 loại					900.			

Xác thực của tổ chức phát hành
Hoặc tổ chức lưu ký
(đã xác nhận)

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Tổng giám đốc
(đã ký)

Loại 3) Bản gốc giấy tờ có giá trị:

- 5.000 tờ Tín phiếu kho bạc Nhà nước Hồ chí Minh mỗi tờ có mệnh giá một trăm triệu đồng.

- 4.000 tờ Tín phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước Hà Nội phát hành, mỗi tờ có mệnh giá một trăm triệu đồng.

Yêu cầu:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ cho BIDV vay hay không cho vay? Vì sao?

Bài số 20:

Có các giả thiết sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) đấu thầu bán với khối lượng: 446 tỷ đồng, giấy tờ có giá VCB đăng ký giao dịch: 410 tỷ đồng.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank) đấu thầu bán với khối lượng: 450 tỷ đồng, giấy tờ có giá VCB đăng ký giao dịch: 450 tỷ đồng.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (TechcomBank) đấu thầu bán với khối lượng: 550 tỷ đồng, giấy tờ có giá VCB đăng ký giao dịch: 650 tỷ đồng.

Yêu cầu:

1. Xem xét ngân hàng nàoVCB, VietinBank, TechcomBank là tổ chức tín dụng vi phạm quy chế đấu thầu? giải thích tại sao?

2. Ngân hàng Nhà nước xét sẽ xét thầu cho tổ chức tín dụng nào không vi phạm quy chế đấu thầu? và số lượng sẽ là bao nhiêu?

Biết rằng: Theo qui chế khi xét thầu, Ngân hàng Nhà nước chỉ chấp nhận xét thầu khối lượng tương ứng với khối lượng giấy tờ có giá trị đã đăng ký giao dịch.

Bài số 21:

Có các giả thiết sau:

Ngày 17 tháng 02 năm 2012 NHNN có nhận được hồ sơ xin chiết khấu của của BIDV với các thông tin như sau:

- Giấy tờ có giá xin chiết khấu là 1 lô trái phiếu kho bạc Nhà nước, mệnh giá 100.000 triệu đồng, thời hạn thanh toán là 5 năm.

- Lãi suất phát hành là 9%/năm (trả lãi sau, lãi nhập vốn).

- Thời hạn còn lại của lô trái phiếu kho bạc Nhà nước kể trên là 70 ngày.

Yêu cầu:

Với tư cách là chuyên viên NHNN hãy xử lý các nghiệp vụ phát sinh trong 2 trường hợp:

- NHNN thực hiện chiết khấu hẳn đối với lô trái phiếu kho bạc Nhà nước của BIDV.

- NHNN thực hiện chiết khấu có kỳ hạn 45 ngày đối với lô trái phiếu kho bạc Nhà nước cho BIDV.

Biết rằng:

- Lãi suất chiết khấu của NHNN tại thời điểm chiết khấu là 13%/năm.

- Lãi suất tái cấp vốn (gọi chung là cấp vốn) của NHNN tại thời điểm giao dịch là 15%/năm.

Bài số 22. (đvt: trđ)

Có các giả thiết sau:

Ngày 02 tháng 02 năm 2012, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) chiết khấu và gửi kèm bảng kê cùng giấy tờ có giá trị để xin chiết khấu tại tại NHNN là 180 tờ trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước Hà Nội phát hành ngày 28 tháng 04 năm 2011, có mệnh giá là 100 triệu đồng 1 phiếu, thời hạn 1 năm, lãi suất 9%/năm, tiền lãi trả trước.

Yêu cầu:

- Ngày 28 tháng 04 năm 2011 Agribank phải chi bao nhiêu tiền để mua 180 tờ trái phiếu kho bạc Nhà nước trên?

- Thực hiện nghiệp vụ chiết khấu lô Trái phiếu trên cho Agribank.

Biết rằng:

- NHNN đã đồng ý chiết khấu hẳn vào cùng ngày với lãi suất là 13%/năm.

- Agribank đã làm thủ tục chuyển nhượng lô trái phiếu kho bạc Nhà nước trên cho NHNN.

Bài số 23.

Có các giả thiết sau:

Ngày 24 tháng 02 năm 2012 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) nộp đơn xin chiết khấu và gửi kèm bảng kê cùng giấy tờ có giá trị để xin chiết khấu tại NHNN là 100 tờ trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 09 tháng 05 năm 2011, có mệnh giá là 100 triệu đồng 1 phiếu, thời hạn 1 năm, lãi suất 11,6%/năm, tiền lãi trả sau.

Yêu cầu:

- Ngày 09 tháng 05 năm 2011 VCB phải chi bao nhiêu tiền để mua 100 tờ trái phiếu kho bạc Nhà nước do kho bạc Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh phát hành?

- Thực hiện nghiệp vụ chiết khấu lô Trái phiếu trên cho VCB.

Biết rằng:

- NHNN đồng ý chiết khấu hẳn vào cùng ngày với lãi suất là 13%/năm.

- VCB đã làm thủ tục chuyển nhượng lô trái phiếu kho bạc Nhà nước trên cho NHNN.

Bài số 24.

Có các giả thiết sau:

Ngày 27 tháng 03 năm 2012, VCB nộp đơn xin chiết khấu và gửi kèm bảng kê cùng lô trái phiếu Kho bạc Nhà nước do kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương phát hành có tổng mệnh giá là 100.000 triệu đồng, thời hạn 3 năm, lãi suất 9,6%/năm, trả lãi khi đáo hạn, phát hành ngày 21 tháng 06 năm 2009.

Yêu cầu:

- Thực hiện nghiệp vụ chiết khấu lô Trái phiếu trên cho VCB.

- Mô tả quy trình giao nhận: giấy tờ, tiền, thanh toán khi đáo hạn.

Biết rằng:

- Sau khi kiểm tra lô trái phiếu kho bạc Nhà nước, NHNN đồng ý chiết khấu hẳn vào cùng ngày với lãi suất là 13%/năm.

- VCB đã chuyển nhượng lô trái phiếu cho NHNN.

Bài số 25.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) sở hữu kỳ phiếu thương mại có mệnh giá 45.000 triệu đồng, đáo hạn ngày 02 tháng 05 năm 2012, do Công ty Thương mại Dịch vụ Sông Lô phải thanh toán. Ngày 27 tháng 03 năm 2012 MB làm đơn xin chiết khấu hẳn kỳ phiếu thương mại trên, nhưng NHNN chỉ đồng ý chiết khấu có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 13% năm.

Yêu cầu:

- Thực hiện nghiệp vụ chiết khấu kỳ phiếu thương mại trên cho MB.

- Mô tả qui trình giao nhận: giấy tờ, tiền và thanh toán khi đáo hạn.

Bài số 26.

Có các giả thiết sau:

Ngày 09 tháng 03 năm 2012, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (OCB) nộp đơn xin chiết khấu và gửi kèm bảng kê cùng các giấy tờ có giá trị sau để xin chiết khấu tại NHNN:

- Hối phiếu có mệnh giá 90.000 triệu đồng, đáo hạn ngày 28 tháng 04 năm 2012 do công ty thương mại dịch vụ Sông Hồng phải thanh toán.

- 150 tờ trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ phát hành ngày 28 tháng 05 năm 2011, có mệnh giá là 100 triệu đồng 1 phiếu, thời hạn 1 năm, lãi suất 11,6%/năm, trả lãi khi đáo hạn.

- 150 tờ trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước Cần Thơ phát hành ngày 28 tháng 05 năm 2011, có mệnh giá là

100 triệu đồng 1 phiếu, thời hạn 1 năm, lãi suất 11%/năm, tiền lãi trả trước.

Yêu cầu:

- Ngày 28 tháng 05 năm 2011, OCB phải chi bao nhiêu tiền để mua 2 lô trái phiếu kho bạc Nhà nước trên?

- Thực hiện nghiệp vụ chiết khấu các giấy tờ có giá trị trên cho OCB.

- Mô tả qui trình giao nhận: giấy tờ, tiền và thanh toán khi đáo hạn.

Giả sử:

- NHNN đồng ý chiết khấu hẳn hai lô trái phiếu kho bạc Nhà nước vào cùng ngày, còn hối phiếu có mệnh giá 45.000 triệu đồng, NHNN chỉ nhận chiết khấu có kỳ hạn 1 tháng.

- OCB đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền hưởng lợi hai lô trái phiếu kho bạc Nhà nước cho NHNN.

- Lãi suất tái chiết khấu là 13%/năm.

Bài số 27.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Viện Nam (BIDV) có vốn tự có cấp I là 20.000.000 triệu đồng. BIDV có nhu cầu vay vốn nước ngoài có bảo lãnh của NHNN.

Yêu cầu:

Tính tổng hạn mức bảo lãnh cho BIDV?

Biết rằng:

- BIDV hiện đang có dư nợ vay nước ngoài chưa trả là: USD 3,000,000,000.00 (Ba tỷ dollar Mỹ).

- Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào thời điểm giao dịch là: USD/VND = 21000,

Bài số 28.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế (VIB) sở hữu một lô tín phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước Đồng Nai phát hành, có mệnh giá 200.000 triệu đồng, đáo hạn vào ngày 12 tháng 03 năm 2012. Ngày 04 tháng 01 năm 2012 VIB trúng thầu và bán lô tín phiếu kho bạc Nhà nước này cho NHNN với lãi suất trúng thầu là 12,6% năm.

Yêu cầu:

Xác định giá trị (G) của lô tín phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá?

Bài số 29.

Có các giả thiết sau:

Agribank sở hữu một lô trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước tỉnh Bến tre phát hành, có mệnh giá 500.000 triệu đồng, đáo hạn ngày 16 tháng 2 năm 2012. Ngày 26 tháng 11 năm 2010 Agribank trúng thầu và bán cho NHNN lô trái phiếu kho bạc Nhà nước này với lãi suất 14% năm.

Yêu cầu:

Xác định giá trị (G) của lô tín phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá?

Bài số 30.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietin Bank) sở hữu một lô trái phiếu do Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc phát hành, có mệnh giá là 200.000 triệu đồng, thời hạn 274 ngày, được phát hành ngày 28 ngày tháng 2 năm 2012, lãi suất 14% năm, trả một lần khi đáo hạn. Ngày 25 ngày tháng 6 năm 2012 Vietin Bank trúng thầu và bán lô trái phiếu này cho NHNN với lãi suất 14% năm.

Yêu cầu:

Xác định ngày đáo hạn và giá trị (G) của lô trái phiếu kho bạc Nhà nước tại thời điểm định giá?

Bài số 31.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt (Navibank) sở hữu lô trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang phát hành, có mệnh giá 300.000 triệu đồng, thời hạn 3 năm, lãi suất 9,8% năm, phát hành ngày 25 tháng 04 năm 2009, đáo hạn ngày 25 tháng 04 năm 2012. Gốc và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn. Ngày 12 tháng 08 năm 2011, Navibank trúng thầu & bán cho NHNN lô trái phiếu này với lãi suất trúng thầu là 15% năm.

Yêu cầu:

- Xác định giá trị đáo hạn của lô trái phiếu kho bạc Nhà nước (TG)?

- Xác định giá trị tại thời điểm định giá của lô trái phiếu (G)?

Bài số 32.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) sở hữu lô trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước tỉnh Cà Mau phát hành, có mệnh giá 200.000 triệu đồng, thời hạn 3 năm, lãi suất 9,6% năm, thanh toán gốc và lãi một lần khi đáo hạn (lãi nhập gốc hàng năm). Phát hành ngày 27 tháng 08 năm 2009, đáo hạn ngày 27 tháng 08 năm 2012. Techcombank trúng thầu bán cho NHNN vào ngày 22 tháng 03 năm 2012 với lãi suất trúng thầu 14% năm.

Yêu cầu:

- Xác định giá trị đáo hạn của lô trái phiếu (TG)?

- Xác định giá trị tại thời điểm định giá của lô trái phiếu (G)?

Bài số 33.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB sở hữu Một lô trái phiếu kho bạc Nhà nước do Kho bạc Nhà nước thành phố Hải Phòng phát hành, có mệnh giá 500.000 triệu đồng, thời hạn 3 năm, lãi suất 9,6% năm, trả lãi định kỳ hàng năm, ngày phát hành 25 tháng 7 năm 2008, đáo hạn ngày 25 tháng 07 năm 2011, VCB đã trúng thầu và bán lô trái phiếu này cho NHNN vào ngày 25 tháng 04 năm 11 với lãi suất trúng thầu là 14% năm.

Yêu cầu:

Xác định giá trị lô trái phiếu tại thời điểm định giá?

Bài số 34.

Với giả thiết như bài số 28 nói trên, giả sử thời hạn giao dịch (thời hạn bán) được ấn định là 45 ngày và NHNN quy định tỷ lệ chênh lệch (h) là 5% Giá thanh toán (Gtt) và giá mua lại (Gv) giữa VCB & NHNN sẽ được xác định như thế nào?

Bài số 35.

Có các giả thiết sau:

Ngày 27 tháng 02 năm 2012, NHNN thông báo đấu thầu **mua** giấy tờ có giá với nội dung sau:

- Đấu thầu: Ngày 27 tháng 02 năm 2012
- Thanh toán: Ngày 27 tháng 12 năm 2012
- Loại giấy tờ có giá trị: Tín phiếu kho bạc Nhà nước.
- Kỳ hạn của tín phiếu kho bạc: 180 ngày, tiền lãi trả trước một lần ngay khi mua tín phiếu với lãi suất 14,6% năm
- Hình thức tín phiếu kho bạc: Chứng chỉ
- Khối lượng: 350.000 trđ
- Thời hạn hiệu lực còn lại: 60 ngày
- Thời hạn giao dịch có kỳ hạn: 30 ngày
- Phương thức giao dịch: Giao dịch có kỳ hạn
- Phương thức đấu thầu: Đấu thầu khối lượng
- Lãi suất thông báo: 15% năm
- Thành viên tham gia đấu thầu: Vietinbank

Yêu cầu:

Hãy thực hiện nghiệp vụ mua/bán tín phiếu kho bạc trên.

Giả sử:

Vietinbank đã đấu thầu với khối lượng và lãi suất như thông báo đã nêu và đã ký hợp đồng mua bán có kỳ hạn với NHNN.

Bài số 36.

Có các giả thiết sau:

NHNN thông báo bán một lô Tín phiếu kho bạc với khối lượng 1.600.000 triệu đồng với lãi suất cố định 14,4% năm, thời hạn 6 tháng. Có 5 ngân hàng thương mại đã đăng ký đấu thầu với khối lượng như sau (đvt : trđ):

- Ngân hàng 1: 300.000
- Ngân hàng 2: 240.000
- Ngân hàng 3: 330.000
- Ngân hàng 4: 360.000
- Ngân hàng 5: 450.000

Yêu *cầu:*

Với giả thiết như trên, tổng khối lượng dự thầu sẽ là bao nhiêu? Khối lượng trúng thầu của các ngân hàng thương mại sẽ là bao nhiêu?

Bài số 37.

Theo giả thiết của bài tập số 31 và có 6 ngân hàng thương mại đấu thầu với tổng khối lượng là 750.000 triệu đồng

- Ngân hàng 1: 120.000 triệu đồng
- Ngân hàng 2: 140.000 triệu đồng
- Ngân hàng 3: 160.000 triệu đồng

- Ngân hàng 4: 120.000 triệu đồng
- Ngân hàng 5: 100.000 triệu đồng
- Ngân hàng 6: 110.000 triệu đồng

NHNN công bố tỷ lệ phân bổ thầu là: 600.000,/750.000,

Yêu cầu: Hãy xác định khối lượng trúng thầu của các ngân hàng thương mại?

Bài số 38.

Có các giả thiết như sau:

NHNN thông báo **bán** tín phiếu kho bạc với khối lượng là 500.000 triệu đồng theo phương thức đấu thầu lãi suất, các ngân hàng thương mại đã đặt thầu với khối lượng và các mức lãi suất tương ứng như sau:

(Xếp theo thứ tự lãi suất đặt thầu tăng dần)

Đơn vị: triệu đồng

Lãi suất đặt Thầu (%/năm)	Khối lượng đặt thầu					Tổng cộng đặt thầu	Số cộng dồn
	Ngân hàng 1	Ngân hàng 2	Ngân hàng 3	Ngân hàng 4	Ngân hàng 5		
8,50	20.000	24.000				44.000	44.000
8,75	30.000	30.000	16.000	14.000	14.000	104.000	148.000
9,00	30.000	36.000	26.000	20.000	20.000	132.000	280.000
9,25	16.000	20.000	20.000	20.000	18.000	94.000	374.000
9,50	14.000	8.000	10.000	10.000	10.000	52.000	426.000
9,75	-	-	10.000	10.000-	14.000	34.000	460.000
Σ	**110.000**	**118.000**	**82.000**	**74.000**	**76.000**	**460.000**	

Yêu cầu:

1) Nếu tỷ lệ phân bổ là 50%, khối lượng trúng thầu ở mức lãi suất 9,5% sẽ được phân bổ lại như thế nào?

2) Hãy xác định khối lượng trúng thầu:

- Nếu xét thầu lãi suất thống nhất (kiểu Hà Lan?

- Nếu xét thầu lãi suất riêng lẻ (kiểu Mỹ)?

Bài số 39.

Có các giả thiết sau:

Ngân hàng Nhà nước thông báo mua tín phiếu kho bạc Nhà nước với khối lượng 1.200.000 triệu đồng. Các tổ chức tín dụng đăng ký bán với các mức khối lượng và lãi suất (Xếp theo thứ tự lãi suất đặt thầu giảm dần) như sau:

đvt: trđ

Lãi suất đặt thầu (%/năm) (1)	Khối lượng					Tổng cộng (7)	Lũy kế (8)
	Ngân hàng 1 (2)	Ngân hàng 2 (3)	Ngân hàng 3 (4)	Ngân hàng 4 (5)	Ngân hàng 5 (6)		
10, 00	10.000					10.000	?
9, 95	10.000	15.000	10.000		25.000	60.000	?
9, 90	50.000	10.000	15.000	10.000	35.000	120.000	?
9, 85	50.000	40.000	60.000	25.000	50.000	225.000	?
9, 80	50.000	90.000	80.000	60.000	30.000	310.000	?
Tổng số	**170.000**	**155.000**	**165.000**	**95.000**	**140.000**	**725.000**	

Yêu cầu:

- Điền vào cột số (8) số liệu thích hợp?

- Khoái löôïng truùng thaàu cuûa caùc ngaân haøng thöông maïi ôû möùc laõi suaát 9,8% seõ ñöôïc ñieàu chænh laïi nhö theá naøo?

- Ngân hàng 1 sẽ bán cho ngân hàng trung ương với khối lượng và lãi suất là bao nhiêu?

- Các Ngân hàng 2, 3, 4 & 5 sẽ bán cho ngân hàng trung ương với khối lượng và lãi suất như thế nào?

Bài số 40.

Có các giả thiết sau:

Ngày 01 tháng 09 năm 2011 trong một phiên tổ chức đấu thầu của NHNN có một số ngân hàng thương mại tham gia đấu thầu, trong đó Eximbank trúng thầu với khối lượng 500.000 triệu đồng, giấy tờ có giá trúng thầu là tín phiếu kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 364 ngày, do Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp phát hành, ngày phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2010, lãi suất tín phiếu kho bạc Nhà nước 12%/ năm.

Yêu cầu:

1. Tính số tiền mà Eximbank nhận được và số tiền phải chi trả khi hết hạn hợp đồng.

2. Lợi nhuận của nghiệp vụ thị trường mở so với việc vay trên thị trường liên ngân hàng sẽ là bao nhiêu?

Biết rằng:

- Phương thức giao dịch: mua có kỳ hạn.

- Thời hạn giao dịch: 90 ngày

- Phương thức đấu thầu: đấu thầu khối lượng

- Phương thức xét thầu: lãi suất thống nhất
- Lãi suất trúng thầu: 10%/ năm
- Lãi suất vay trên thị trường liên ngân hàng = 15%/ năm.

Bài số 41.

Có các giả thiết sau:

SCB (trên cơ sở hợp nhất của 3 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài gòn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tín Nghĩa & Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất tháng 12 năm 2011) có số dư tiền gửi huy động bình quân phải tính tiền dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam (VND) trong "kỳ xác định tiền dự trữ bắt buộc" tháng 5/2011 là 50.000.000 triệu đồng (trong đó 25.000.000 trđ có kỳ hạn ≤ 12 tháng; 10.000.000 triệu đồng có kỳ hạn ≥ 12 tháng đến < 24 tháng; 15.000.000 triệu đồng có kỳ hạn ≥ 24 tháng).

Thực tế tiền gửi bình quân bằng VND trong "kỳ duy trì tiền dự trữ bắt buộc" tại NHNN tháng 6 năm 2011 là1.600.000 triệu đồng.

Yêu cầu:

Kiểm tra thừa/thiếu tiền dự trữ bắt buộc của SCB trong "kỳ duy trì dự trữ bắt buộc" và xử lý (nếu vi phạm)?

Biết rằng:

Thống đốc NHNN quyết định tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho SCB là 10% trên tổng "số dư tiền gửi huy động bình quân" có kì hạn dưới 12 tháng, 5% trên tổng "số dư tiền gửi huy động bình quân" có kì hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, 0% đối với "số dư tiền gửi huy động bình quân" có kì hạn từ 24 tháng trở lên.

- Lãi suất trả cho phần vượt 0%/tháng.

- Lãi suất phạt phần hụt = 150% lãi suất tái cấp vốn.

- Lãi suất tái cấp vốn = 15%/năm./.

- Lãi suất trả cho tiền gửi thanh toán 1%/tháng.

Bài số 42.

Có các giả thiết sau:

Techcombank có số dư tiền gửi huy động bình quân phải tính tiền dự trữ bắt buộc bằng VND trong "kỳ xác định tiền dự trữ bắt buộc" tháng 5/2011 là 50.000.000, triệu đồng (trong đó 25.000.000 triệu đồng có kỳ hạn ≤ 12 tháng; 10.000.000 triệu đồng có kỳ hạn ≥ 12 tháng đến < 24 tháng; 15.000.000 triệu đồng có kỳ hạn ≥ 24 tháng).

Thực tế tiền gửi bình quân bằng VND trong "kỳ duy trì tiền dự trữ bắt buộc" tại NHNN tháng 6/2011 là16.000.000 triệu đồng.

Yêu cầu:

Kiểm tra thừa/thiếu tiền dự trữ bắt buộc của Techcombank trong "kỳ duy trì dự trữ bắt buộc" và xử lý (nếu vi phạm)?

Biết rằng:

- Giả sử Thống đốc NHNN quyết định tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho các ngân hàng thương mại cùng loại này là 10% trên tổng "số dư tiền gửi huy động bình quân" có kì hạn dưới 12 tháng, 5% trên tổng "số dư tiền gửi huy động bình quân" có kì hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, 0% đối với "số dư tiền gửi huy động bình quân" có kì hạn từ 24 tháng trở lên.

- Lãi suất trả cho phần vượt 0%/tháng.

- Lãi suất phạt phần hụt = 150% lãi suất tái cấp vốn.

- Lãi suất tái cấp vốn = 15%/năm./.

- Lãi suất trả cho tiền gửi thanh toán 1%/tháng.

Bài số 43.

Yêu cầu:

Hãy thực hiện nghiệp vụ Swap giữa Vietinbank và Ngân hàng Nhà nước khi có các giả thiết sau đây:

- Ngoại tệ Swap là: USD

- Thời hạn thực hiện Swap tính từ ngày 27 tháng 02 năm 2012 đến ngày 09 tháng 05 năm 2012

- Số ngoại tệ ban đầu là: USD 900,000.00

Biết rằng:

- Tỷ giá hối đoái trao ngay: USD/VND = 21000,

- Lãi suất: USD = $4^{1/4}$; VND = $15^{1/2}$./.

Bài số 44.

Có các giả thiết sau:

Công ty May Việt Tiến đến Navibank xin vay CAD 160,000.00 (Một trăm sáu mươi ngàn dollar Canadian) trong thời hạn 3 tháng. Navibank đồng ý cho vay nhưng trong ngân quỹ chỉ còn có USD (dollar Mỹ), Nên để đáp ứng nhu cầu của Việt Tiến và bảo tồn ngân quỹ, Navibank tiến hành nghiệp vụ Swap với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt bằng cách thực hiện hối đoái trao ngay bằng USD lấy CAD, để có CAD cho Việt Tiến vay.

Biết rằng:

✓ Tỷ giá hối đoái trao ngay: USD/CAD = 1,60

✓ Lãi suất: USD = 4; CAD = $4^{1/2}$

Yêu cầu:

Hãy tiến hành nghiệp vụ Swap để có CAD cho khách hàng vay.

Bài số 45.

Yêu cầu:

Đánh giá tình hình thực hiện các quy định về giới hạn trạng thái ngoại tệ của Maritime Bank khi có các số liệu sau đây:

Ngoại tệ	Tài sản có	Tài sản nợ
USD	231,500,000.00	11,380,000.00
SGD	211,495,000.00	21,400,800.00
GBP	244,820.00	10,111,510.00
THB	12,710,000.00	231,840,000.00
HKD	342,605,000.00	11,650,000.00

Biết rằng:

- Vốn tự có của Maritime Bank là: 2.950.000 triệu đồng
- Tỷ gia hối đoái:

USD/VND = 20800,	USD/HKD = 7,7325
GBP/USD = 1,6789	USD/JPY = 125,
USD/CNY = 8,2810	USD/SGD = 1,8212
AUD/USD = 0,7249	USD/THB = 38,00

Bài số 46.

Yêu cầu:

Đánh giá tình hình thực hiện các quy định về giới hạn trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt khi có các số liệu sau đây:

Ngoại tệ	Tài sản có	Tài sản nợ
JPY	15,000,000.00	24,000,000.00
CNY	22,840,000.00	1,500,000.00
AUD	23,640,000.00	113,850,000.00
SGD	34,315,000.00	222,415,000.00
HKD	451,206,000.00	19,220,000.00

Biết rằng:

Vốn tự có của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt là: 2.350.000 triệu đồng

Tỷ giá hối đoái:

USD/VND = 20834	USD/HKD = 8,7325
GBP/USD = 1,8789	USD/JPY = 125,5400
USD/CNY = 8,2810	USD/SGD = 1,8212
AUD/USD = 1,1249	USD/THB = 39,0000

Bài số 47.

Có tình hình về bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng (VPB) vào ngày 31/12/2011 như sau:

Phần A: TÀI SẢN CÓ	Đơn vị tính: triệu đồng
1. Tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước.	92.369
2. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.	79.614
3. Tín phiếu và công trái nhà nước.	10.000
4. Cho vay các tổ chức kinh tế.	(x)
5. Vốn mua cổ phần liên doanh.	3.010
6. Các khoản phải thu.	52.672
7. Tài sản cố định.	10.068
8. Tài sản có khác.	1.356
Tổng cộng tài sản có	839.004

Phần B: TÀI SẢN NỢ	
1. Vốn huy động	784.872
2. Vốn vay của các tổ chức tín dụng	0
3. Các nguồn khác	13.847
4. Các khoản phải trả	2.660
5. Lãi chưa phân phối	1.945
6. Vốn và các loại quỹ	(x)
Tổng cộng tài sản nợ:	**839.004**

Yêu cầu:

1. Hãy điền vào chỗ trống (x) bảng cân đối của VPB những số liệu cần thiết
2. Hãy giám sát các chỉ tiêu của bảng cân đối của VPB và cho nhận xét./.

-----❁❁❁-----

PHẦN PHỤ LỤC

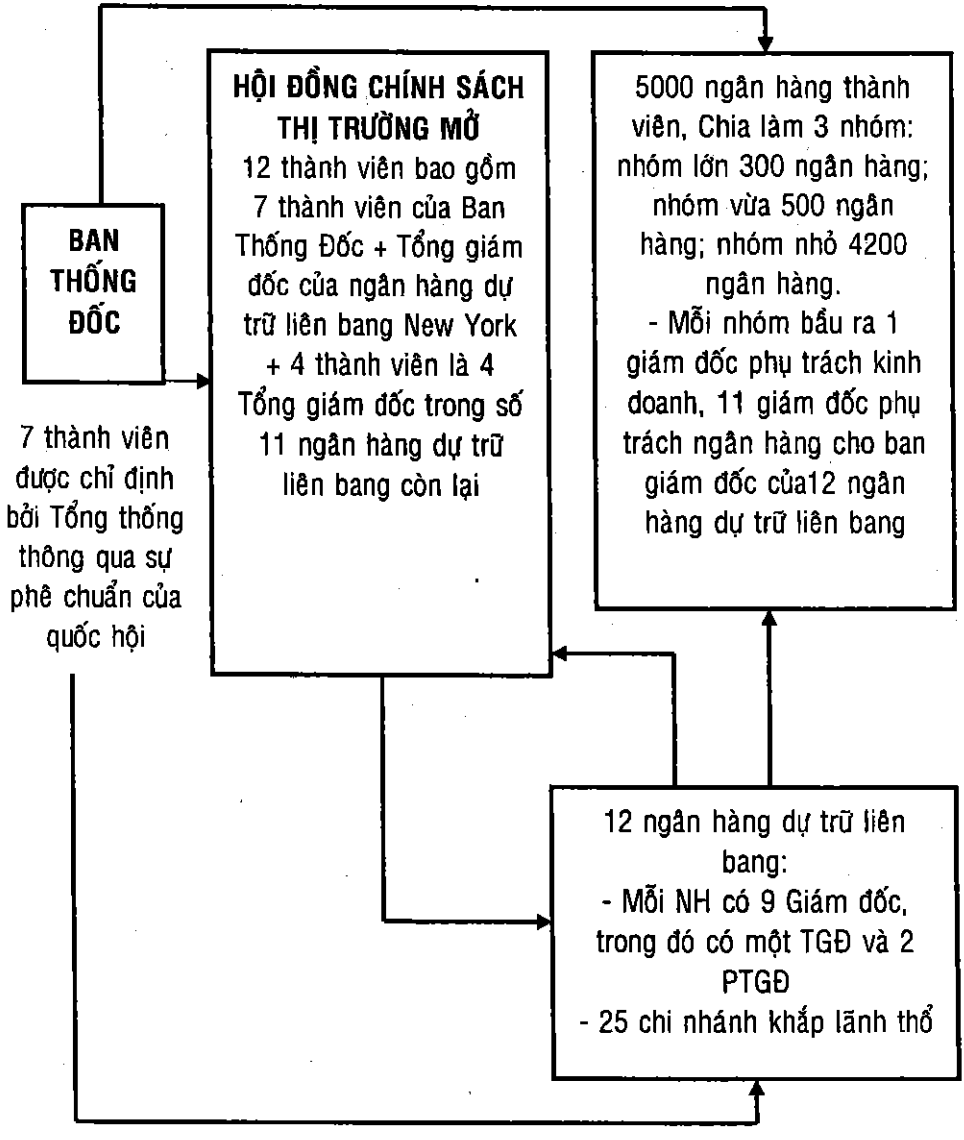
BAN THỐNG ĐỐC
7 thành viên được chỉ định bởi Tổng thống thông qua sự phê chuẩn của quốc hội
HỘI ĐỒNG CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG MỞ
12 thành viên bao gồm 7 thành viên của Ban Thống Đốc + Tổng giám đốc của ngân hàng dự trữ liên bang New York + 4 thành viên là 4 Tổng giám đốc trong số 11 ngân hàng dự trữ liên bang còn lại
5000 ngân hàng thành viên, Chia làm 3 nhóm: nhóm lớn 300 ngân hàng; nhóm vừa 500 ngân hàng; nhóm nhỏ 4200 ngân hàng.
- Mỗi nhóm bầu ra 1 giám đốc phụ trách kinh doanh, 11 giám đốc phụ trách ngân hàng cho ban giám đốc của12 ngân hàng dự trữ liên bang
12 ngân hàng dự trữ liên bang:
- Mỗi NH có 9 Giám đốc, trong đó có một TGĐ và 2 PTGĐ
- 25 chi nhánh khắp lãnh thổ

Phụ lục1

Phụ lục 1.1: Cơ cấu tổ chức của Hệ thống Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ

Phụ lục 1.2:

Ngân hàng Hàn Quốc

Ngân hàng Hàn Quốc là ngân hàng trung ương của Nam Triều Tiên, Ngân hàng Hàn Quốc được thành lập ngày 12 tháng 6 năm 1950 theo Luật Ngân hàng Hàn Quốc (Ngân hàng của Hàn Quốc Đạo luật).

Ngân hàng Hàn Quốc Đạo luật đã đưa ra một loạt các chức năng liên quan đến chính sách tiền tệ - tài chính, ngân hàng giám sát và chính sách ngoại hối.

Ủy ban Chính sách tiền tệ

Tại đỉnh của Ngân hàng tổ chức của Hàn Quốc là Ủy ban Chính sách tiền tệ (Geumnyung Tonghwa Wiwonhoe). Chức năng chính của Ủy ban là xây dựng các chính sách tiền tệ và tín dụng. Ngoài ra, Uỷ ban deliberates và giải quyết về những vấn đề lớn liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Hàn Quốc.

Ủy ban chính sách tiền tệ bao gồm bảy thành viên đại diện cho các nhóm khác nhau trong nền kinh tế quốc dân:

1) Thống đốc.

2) Phó Thống đốc cấp cao.

3) Một thành viên đề nghị của Bộ trưởng Bộ Chiến lược và Tài chính .

4) Một thành viên đề nghị của Thống đốc.

5) Một thành viên đề nghị của Chủ tịch các Ủy ban Dịch vụ tài chính.

6) Một thành viên đề nghị của Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc.

7) Một thành viên đề nghị của Chủ tịch Liên đoàn Hàn Quốc của các ngân hàng.

Các thành viên được bổ nhiệm bởi Tổng thống cho bốn năm, ngoại trừ Phó Thống đốc cao cấp có thời hạn ba năm và có đủ điều kiện để bổ nhiệm lại. Tất cả các thành viên phục vụ trên cơ sở toàn thời gian và không có thành viên có thể được thải ra từ các văn phòng trái với ý muốn của mình. Thống đốc đồng thời là Chủ tịch của Uỷ ban.

Điều hành của Ngân hàng Hàn Quốc

Điều hành của Ngân hàng Hàn Quốc: bao gồm Thống đốc, Phó Thống đốc cao cấp, và năm hoặc ít hơn các Phó Thống đốc.

Chủ tịch nghị viện của Hội đồng Nhà nước bổ nhiệm Thống đốc, Thống đốc là người đại diện cao nhất của Ngân hàng Hàn quốc. Thời hạn của văn phòng của Thống đốc là bốn năm và người đó có thể được tái bổ nhiệm làm chỉ một lần. Thống đốc thực hiện các chính sách xây dựng của Ủy ban Chính sách tiền tệ như các giám đốc điều hành của Ngân hàng, Ngoài ra, Thống đốc có thể tham dự và phát biểu ý kiến về các vấn đề liên quan đến tiền và tín dụng tại Hội đồng Nhà nước.

Phó Thống đốc cao cấp giúp Thống đốc và được bổ nhiệm bởi Tổng thống, theo kiến nghị của Thống đốc. Các Phó Thống đốc được bổ nhiệm của Thống đốc và thực hiện các nhiệm vụ của mình theo cách thức quy định tại các Điều của Thành lập Ngân hàng của Hàn Quốc.Thời hạn của văn phòng của Phó Thống đốc cấp cao và của các Phó Thống đốc là ba năm và họ có thể được tái bổ nhiệm làm chỉ một lần.

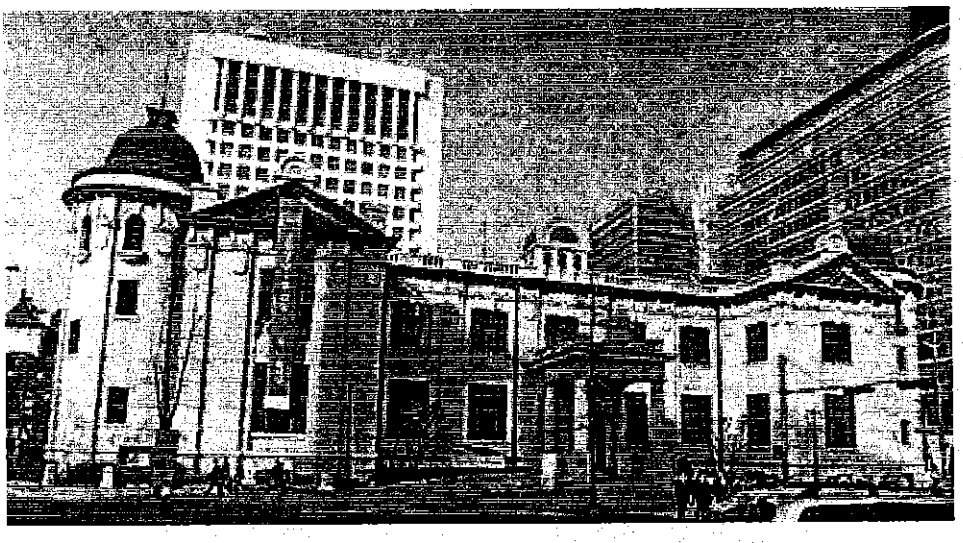

Ngân hàng Hàn Quốc tại Seoul

Đối với cơ quan điều hành cụ thể, Ngân hàng có 15 phòng ban tại trụ sở chính tại Seoul, và 16 chi nhánh tại các thành phố lớn. Ngoài ra, nó có năm văn phòng đại diện ở nước ngoài tại chính trung tâm tài chính quốc tế, chẳng hạn như NewYork , Frankfurt ,Tokyo , London , Bắc Kinh.

Ngân hàng Hàn Quốc Phát hành tiền giấy và đồng xu

Ngân hàng Hàn Quốc có quyền độc quyền phát hành tiền South Korean Won (KRW), bao gồm tiền giấy và tiền kim loại tại Hàn Quốc. Kích thước, thiết kế của họ và mệnh giá được xác định bởi Ủy ban Chính sách tiền tệ với sự chấp thuận của Chính phủ.

Hiện nay, tiền trong lưu thông có các mệnh giá khác nhau: 1.000; 5.000; 10.000; 50.000 KRW và tiền kim loại: 1, 5, 10, 50, 100 và 500 KRW.

Phụ lục 1.3:

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc.

Ngân hàng Nhân dân là Ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa Nhân dân Trung hoa, Bao gồm các vụ, cục, ..., phòng và cơ quan chức năng sau đây:

- ☐ Vụ Hành chính
- ☐ Vụ Pháp chế
- ☐ Vụ Chính sách tiền tệ
- ☐ Vụ Thị trường tài chính
- ☐ Cục ổn định tài chính
- ☐ Vụ Khảo sát và thống kê tài chính
- ☐ Vụ Kế toán và ngân quỹ
- ☐ Hệ thống thanh toán
- ☐ Vụ Công nghệ ngân hàng
- ☐ Cục Tiền tệ và ngân kim
- ☐ Cục Kho bạc nhà nước
- ☐ Vụ Quốc tế
- ☐ Vụ Kiểm toán nội bộ
- ☐ Vụ Nhân sự
- ☐ Cục nghiên cứu
- ☐ Cục hệ thống thông tin tín dụng
- ☐ Cục chống rửa tiền
- ☐ Vụ Đào tạo

Những tổ chức sau trực thuộc Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc:

- ☐ Trung tâm phân tích và theo dõi chống rửa tiền Trung Quốc
- ☐ Trường Cán bộ Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
- ☐ Nhà xuất bản tài chính Trung Quốc
- ☐ Thời báo tài chính Trung Quốc
- ☐ Trung tâm thanh toán quốc gia Trung Quốc
- ☐ Cơ quan in ấn tiền và ấn chỉ ngân hàng Trung Quốc
- ☐ Cơ quan quản lý tiền vàng Trung Quốc
- ☐ Cơ quan tin học hóa tài chính Trung Quốc
- ☐ Hệ thống giao dịch ngoại hối Trung Quốc

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc có 9 chi nhánh khu vực ở Thiên Tân, Thẩm Dương, Thượng Hải, Nam Kinh, Tế Nam, Vũ Hán, Quảng Châu, Thành Đô và Tây An, 2 trụ sở điều hành ở Bắc Kinh và Trùng Khánh, 303 chi nhánh thứ cấp cấp thành phố và 1809 chi nhánh thứ cấp cấp huyện, khu.

Sáu văn phòng đại diện ở nước ngoài gồm Châu Mỹ, Châu Âu (tại London), Tokyo, Châu Phi, Frankfurt và văn phòng ở Ngân hàng phát triển vùng Caribê..

Phụ lục 1.4:

Ngân hàng Nhật bản

TỔ CHỨC BỘ MÁY NGÂN HÀNGTRUNG ƯƠNG NHẬT BẢN

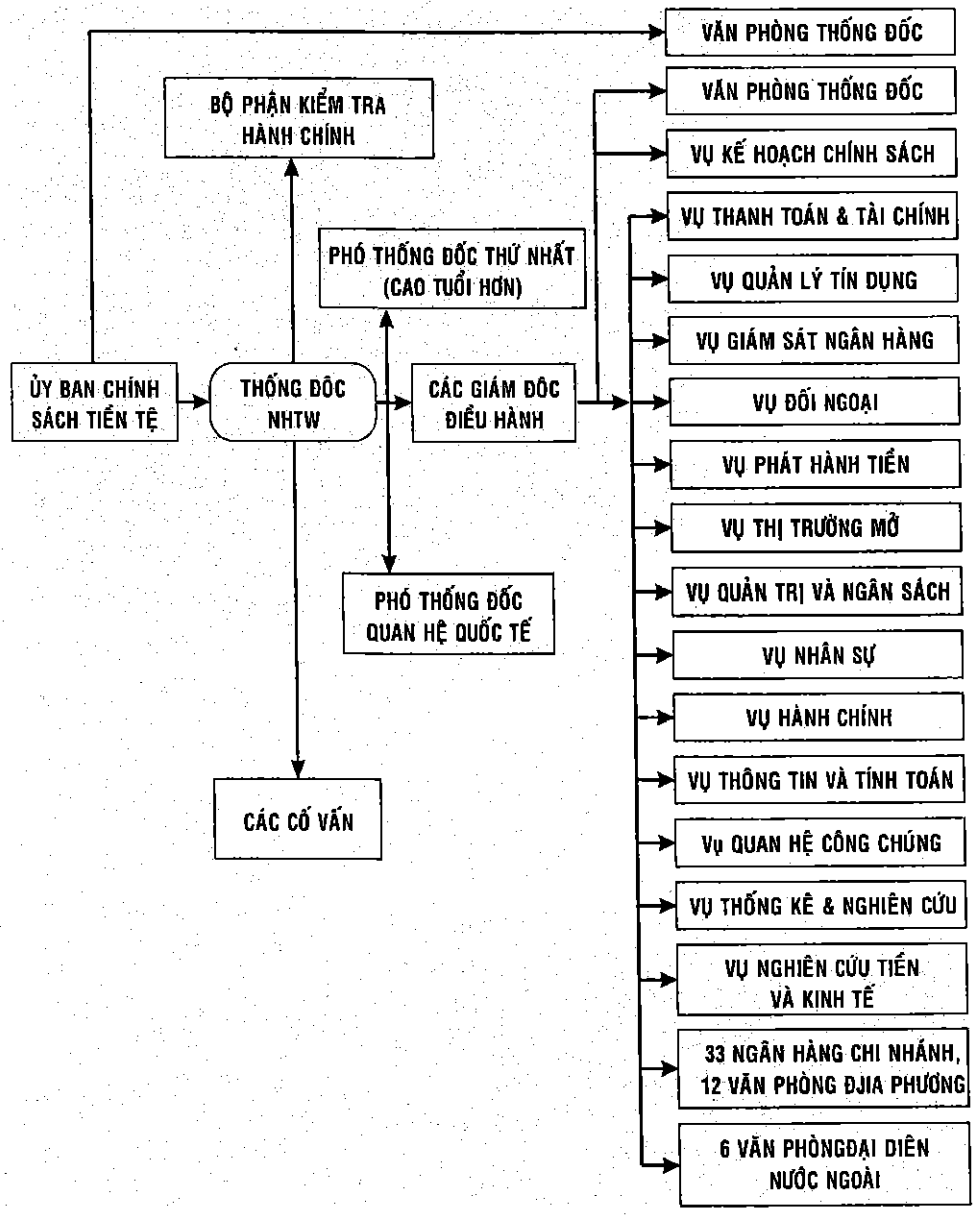

Phụ lục 2: Nghiệp vụ tín dụng

Phụ lục 2.1:

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

(Theo hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng)

Tên ngân hàng: Ngân hàng thương mại .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... fax: ....

Mã số: .....

Số hiệu tài khoản tiền gửi bằng VND: ..... tại Ngân hàng Nhà nước .....

- Căn cứ Thông tư số .../.../TT-NHNN ngày .../.../... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng;

- Căn cứ tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và khối lượng giấy tờ có giá đang nắm giữ,

Ngân hàng ... đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá với các nội dung như sau:

1. Số tiền xin vay: (bằng số)..... đ, (bằng chữ) ..... đồng

2. Mục đích xin vay:.....

3. Thời hạn vay: .....

4. Tài sản bảo đảm tiền vay: *(Tín phiếu kho bạc, Trái phiếu kho bạc ..... với tổng mệnh giá ..... đồng)*

5. Phương thức trả nợ: *(Trả nợ gốc và lãi một lần khi đến hạn)*

Ngân hàng ..... cam đoan các thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng các quy định hiện hành về cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng nhà nước đối với các ngân hàng.

Nơi nhận: TỔNG GIÁM ĐỐC

- Như đề gửi, (hoặc người được ủy quyền)
- Lưu Văn thư, ...

Phụ lục 2.2:

BẢNG KÊ GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ CẦM CỐ TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số TT	Loại giấy tờ có giá	Số chứng từ	Tổ chức phát hành	Phương thức thanh toán lãi gốc	Ngày phát hành	Mệnh giá	Lãi suất	Ngày đến hạn thanh toán	Tổ chức lưu ý
	Giấy tờ có giá cấp 1								
	Giấy tờ có giá cấp 2								
	Cộng								

Xác thực của tổ chức phát hành

Hoặc tổ chức lưu ký

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổng giám đốc

(Hoặc người được ủy quyền)

Ghi chú: về phương thức thanh toán lãi gốc:

1. Thanh toán lãi ngay khi phát hành, thanh toán gốc khi đáo hạn
2. Thanh toán lãi, gốc một lần khi đáo hạn (Lãi không nhập vốn)
3. Thanh toán lãi, gốc một lần khi đáo hạn (Lãi nhập vốn)
4. Thanh toán lãi định kỳ, thanh toán gốc một lần khi đáo hạn.

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CÂN ĐỐI VỐN KINH DOANH

Ngân hàng thương mại . . . Quý. . .năm . . . Đơn vị tính: tỷ đồng

TÀI SẢN CÓ (Sử dụng vốn)	VND		NG.TỆ (QUY VND)		TÀI SẢN NỢ (Nguồn vốn)	VND		NG.TỆ (QUY VND)	
	Số cuối quý (năm)	Bình Quân quý (năm)	Số cuối quý (năm)	Bình Quân quý (năm)		Số cuối quý (năm)	Bình quân quý (năm)	Số cuối quý (năm)	Bình Quân quý (năm)
1. Phương diện kinh doanh	13	17	14	14	**1.Nghiệp vụ tiền gửi và các**	292	279	280	272
1.1 Quỹ bảo đảm thanh toán	5	4	2	2	**hoạt động nguồn vốn khác**	142	132	3	2
1.1.1 Tiền mặt và ngân phiếu thanhtoán	2	2	2	2	1.1 Tiền gửi doanh Nghiệp	90	80	3	2
1.1.2 Tiền gửi tại NHNN &TCTD khác	3	2			1.1.1 Tiền gửi không kỳ hạn	50	50		
1.1.3 Các phương tiện khác					1.1.2 Tiền gửi có kỳ hạn	2	2		
1.2 Dự trữ bắt buộc	13	13	12	12	1.1.3 Tiền gửi vốn chuyên dùng	150	148	250	245
2. Các khoản cho vay đầu tư và kinh doanh khác (không bao gồm các khoản nợ đã khoanh)	477	465	172	168	1.2 Nghiệp vụ tiết kiệm				
2.1 Cho vay ngắn	335	330	50	50	1.2.1 Không kỳ hạn	3	3	3	2
2.2 Cho vay trung và dài hạn	79	72	22	22	1.2.2 Có kỳ hạn	147	145	247	234
2.3 Cho vay tài trợ ủy thác	20	20			1.3 Các giấy tờ có giá (kỳ phiếu)				

2.4 Cho vay thanh toán công nợ	4	4			1.4 Các loại huy động vốn khác (bao gồm: Tiền gửi kho bạc, tiền gửi các tổ chức tín dụng khác khác – nếu có, Tiền gửi quản lý và giữ hộ – nếu có, Tiền gửi bảo đảm thanh toán			27	25
2.5 Các khoản nợ chờ xử lý (dư nợ tài khoản 281 và tài khoản 282)	13	13							
2.6 Trả thay bảo lãnh	30	30	17	17					
2.7 Cho vay TCTD khác (nếu có)									
2.8 Các khoản đầu tư, KD khác					***2. Đi vay***	4	4		
2.8.1 Hùn vốn, góp vốn			84	80	**3. Chênh lệch TS Nợ>TS Có**				
2.8.2 Mua chứng khoán					**4.Vốn nhận từ quỹ điều hoà**	203	202	107	105
3. Chênh lệch TS Có > TS Nợ									
4.Vốn thừa gửi về quỹ điều hoà			200	195					
CÂN SỐ	**495**	**482**	**378**	**377**	**CÂN SỐ**	**495**	**482**	**387**	377

LẬP BIỂU
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH

Ngày tháng năm 1999
GIÁM ĐỐC

Phụ lục 4: Thị trường mở (TTM)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
CHI NHÁNH NH NƯỚC NGOÀI
Số:.....

PHỤ LỤC SỐ 01/TTM
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ
THAM GIA NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Sở Giao dịch)

Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh NH nước ngoài: . ...
Địa chỉ ....
Điện thoại .....FAX:..... ... ...
SWIFT CODE :.....
Tài khoản tiền gửi VND:..... tại ....

Xin đăng ký tham gia thực hiện nghiệp vụ thị trường mở tại Ngân hàng Nhà nước và cam kết chấp hành đầy đủ các quy định tại Thông tư nghiệp vụ thị trường mở.

Chúng tôi xin giới thiệu chữ ký và xin cấp khoá ký chữ ký điện tử cho những người có tên sau đây tham gia nghiệp vụ thị trường mở:

	Chức vụ	Chữ ký 1	Chữ ký 2
1. Người có thẩm quyền:			
- Người thứ nhất:			
- Người thứ hai:			
2. Người kiểm soát:			
- Người thứ nhất:			
- Người thứ hai:			
3. Người giao dịch (người lập biểu):			
- Người thứ nhất:			
- Người thứ hai:			

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC) TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NH NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02/TTM

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
CHI NHÁNH NH NƯỚC NGOÀI
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Cấp mới và thu hồi mã khóa truy cập, chữ ký điện tử tham gia nghiệp vụ thị trường mở

Kính gửi: - Sở Giao dịch;

- Cục Công nghệ tin học

Tên tổ chức tín dụng, chi nhánh NH nước ngoài: .....

Địa chỉ .....

Điện thoại .....FAX:.....

SWIFT CODE :.....

Tài khoản tiền gửi VND:..... tại .....

Chúng tôi đề nghị Ngân hàng Nhà nước cấp mới và thu hồi mã khóa truy cập, mã chữ ký điện tử theo quy định cho những cán bộ có tên theo danh sách dưới đây:

I. Cấp mới: (Đối với những cán bộ mới)

Họ và tên	Chức vụ	Chữ ký 1	Chữ ký 2
1. Người có thẩm quyền:			
- Người thứ nhất:			
- Người thứ hai:			
2. Người kiểm soát:			
- Người thứ nhất:			
- Người thứ hai:			
3. Người giao dịch (người lập biểu):			
- Người thứ nhất:			
- Người thứ hai:			

II. Thu hồi: (Không cần giới thiệu chữ ký)

1. Cán bộ có thẩm quyền:
2. Cán bộ kiểm soát:
3. Cán bộ giao dịch:

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC) TỔ CHỨC TÍN DỤNG,

CHI NHÁNH NH NƯỚC NGOÀI

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 03/TTM

TÊN THÀNH VIÊN.....

DỰ KIẾN VỐN KHẢ DỤNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM TẠI THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm nay (t)	Tăng (+), giảm (-) Ngày hôm sau (t+1)	+/- Ngày t+2	+/- Ngày t+3	+/- Ngày t+4	+/- Ngày t+5	+/- 1 tháng tiếp theo	+/- 3 tháng tiếp theo	+/- 6 tháng tiếp theo
I. Thay đổi nguồn vốn VND:	**At**	**A(t+1)**							
- Thay đổi tiền gửi Kho bạc.									
- Thay đổi tiền gửi của dân cư và tổ chức kinh tế.									
- Thay đổi nguồn vốn từ phát hành giấy tờ có giá.									
- Thay đổi vốn tài trợ uỷ thác.									
- Thay đổi nợ vay Ngân hàng Nhà nước.									
- Thay đổi nợ tổ chức tín dụng trong nước.									
- Các khoản bán ngoại tệ để thu VND.									
- Các khoản khác.									

II. Thay đổi sử dụng vốn bằng VND	**Bt**	**B(t+1)**							
- Thay đổi tiền mặt tồn quỹ									
- Thay đổi tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.									
- Thay đổi cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế.									
- Thay đổi cho vay các tổ chức tín dụng.									
- Thay đổi đầu tư vào giấy tờ có giá.									
- Các khoản sử dụng VND để mua ngoại tệ.									
- Các khoản khác.									
III. Chênh lệch giữa nguồn vốn và sử dụng vốn.	Ct	C(t+1)=A(t+1)-B(t+1)							
IV. Thiếu hụt (-), dư thừa (+) nguồn vốn VND	**Dt**	D(t+1)= It+C(t+1)							
Nguồn cân đối dự kiến	**Et**	**E(t+1)=G(t+1)+H(t+1)**							
- Vay (+)/ cho vay (-) các TCTD	Gt	G(t+1)							
- Vay (+)/ gửi tiền (-) với NHNN	Ht	H(t+1)							
V. Trạng thái vốn khả dụng cuối ngày	It	I(t+1)=D(t+1)+E(t+1)							
Ghi chú: - Chỉ dự kiến các thay đổi nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND									
- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có)									

Ghi chú:- Chỉ dự kiến các thay đổi nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND

- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có).
- Định kỳ báo cáo: trước 15 giờ chiều thứ sáu hàng tuần.

PHỤ LỤC SỐ 04/TTM

Tên Thành viên: .....

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÀNH VIÊN NẮM GIỮ

Từ ngày ..... đến ngày .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Loại giấy tờ có giá	Giá trị giấy tờ có giá (tính theo mệnh giá)			
		Thời hạn còn lại dưới 6 tháng	Thời hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	Thời hạn còn lại từ 12 tháng đến dưới 24 tháng	Thời hạn còn lại từ 24 tháng trở lên
1	Tín phiếu NHNN				
2	Tín phiếu Kho bạc				
3	Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh				
5	Trái phiếu Chính quyền địa phương				
6	Giấy tờ có giá khác theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ				

Ghi chú: - Định kỳ báo cáo: trước 15 giờ chiều thứ 6 hàng tuần.

PHỤ LỤC 05/TTM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TIÊU CHÍ XẾP HẠNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ
Năm 20 ....

STT	Tên thành viên	Việc chấp hành cung cấp thông tin qua trang nghiệp vụ thị trường mở				Tình hình bảo đảm an toàn hoạt động		Tình hình tham gia nghiệp vụ thị trường mở			
		Phụ lục 02/TTM		Phụ lục 03/TTM		Số lần vi phạm	Chỉ tiêu vi phạm	Số phiên tham gia	Số phiên trúng thầu	Khối lượng đăng ký	Khối lượng trúng thầu
		Gửi đủ	Số lần vi phạm	Gửi đủ	Số lần vi phạm						

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG BÁN VÀ MUA LẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ NGẮN HẠN

Ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ Quyết định số...../20../QĐ-NHNH của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế nghiệp vụ thị trường mở và thông báo kết quả trúng thầu ngày..... tháng..... năm..... của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Bên bán: (Sau đây gọi là Bên A) .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Số tài khoản: .....

Bên mua: (Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Số tài khoản: .....

Hai bên thỏa thuận các nội dung của hợp đồng như sau: (theo mẫu biểu)

1. Bên A đồng ý bán các giấy tờ có giá ngắn hạn cho bên B với giá bán là..... (số tiền) trong thời hạn..... (số ngày). Bên A có trách nhiệm giao các giấy tờ có giá ngắn hạn trên cho

bên B, đồng thời bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua các giấy tờ có giá ngắn hạn cho bên A vào ngày..... (ngày thanh toán).

2. Bên A cam kết mua lại các giấy tờ có giá ngắn hạn trên với giá mua lại là..... (số tiền) khi kết thúc hợp đồng. Bên B có trách nhiệm giao lại các giấy tờ có giá ngắn hạn trên cho bên B, đồng thời bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua lại các giấy tờ có giá ngắn hạn vào ngày..... (ngày kết thúc hợp đồng).

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày..... Hai bên cam kết thực hiện theo đúng các nội dung thỏa thuận của hợp đồng này và các quy định tại Quy chế nghiệp vụ tại thị trường mở ban hành kèm theo Quyết định số...../20../QĐ-NHNN ngày...../...../20.. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA	**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN**
(BÊN A)	**(BÊN B)**

PHỤ LỤC SỐ 06/TTM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA LẠI GIẤY TỜ CÓ *GIÁ*

Số:...../HĐML

Ngày.....tháng.....năm

- Căn cứ Thông tư số ..... ngày ..... quy định về nghiệp vụ thị trường mở;

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về danh mục các loại giấy tờ có giá, tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán, tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở;

Bên A: (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....FAX:.....E-mail:.....

Số tài khoản:.....mở tại.....

Bên B: (Thành viên).....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....FAX:.....E-mail:.....

Số tài khoản:.....mở tại.....

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua lại giấy tờ có giá (sau đây gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản như sau :

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Hợp đồng này là hợp đồng tổng thể, áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch mua, bán có kỳ hạn theo quy định tại Thông tư quy định về nghiệp vụ thị trường mở giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và .....(tên thành viên) là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở.

Điều 2. Thực hiện giao dịch

1. Giao dịch mua, bán có kỳ hạn được thực hiện qua máy tính nối mạng giữa Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và .....(tên thành viên) theo chương trình phần mềm nghiệp vụ thị trường mở do Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

2. Sau khi có thông báo trúng thầu của Ngân hàng Nhà nước, Bên mua và Bên bán xác nhận giao dịch mua, bán có kỳ hạn bằng việc ký Phụ lục kèm theo Hợp đồng với các nội dung chính sau đây:

2.1. Bên bán;

2.2. Bên mua;

2.3. Thông tin về giấy tờ có giá mua, bán: mã số, ngày phát hành, lãi suất phát hành trên thị trường sơ cấp, định kỳ thanh toán lãi (nếu có), ngày đến hạn thanh toán, khối lượng giấy tờ có giá;

2.4. Giá mua lại;

2.5. Thời hạn bán;

2.6. Mức lãi suất đơn giá hoặc đa giá (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng);

2.7. Ngày mua lại;

2.8. Lãi suất quá hạn.

3. Tất cả các khoản thanh toán giữa các bên được thực hiện bằng đồng Việt Nam và được chuyển vào tài khoản của các bên nêu trong Hợp đồng này. Việc thanh toán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư quy định về nghiệp vụ thị trường mở, Quy trình hướng dẫn nghiệp vụ thị trường mở và cam kết tại Hợp đồng này.

Điều 3. Cam kết của các bên

Hai bên ký Hợp đồng này cam kết:

1. Tuân thủ các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và các quy định pháp luật liên quan;

2. Người đại diện cho mỗi bên ký kết Hợp đồng này là đại diện hợp pháp của mỗi bên;

3. Có đầy đủ quyền để chuyển giao các giấy tờ có giá cho bên kia vào thời điểm chuyển giao và bên kia sẽ có tất cả các quyền và lợi ích đối với giấy tờ có giá đó và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nghĩa vụ nợ, các khoản phí hay những nghĩa vụ khác.

Điều 4. Xử lý vi phạm

Việc xử lý vi phạm các cam kết tại Hợp đồng này được xử lý theo quy định của Thông tư quy định về nghiệp vụ thị trường mở và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 5. Trường hợp bất khả kháng

1. Các bên sẽ không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các trách nhiệm và nghĩa vụ liên quan đến các quy định trong Hợp đồng này khi xảy ra các sự cố mà hậu quả ngoài tầm kiểm soát của các bên

như: chiến tranh, bạo động, thiên tai, đình công,... và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngay sau khi xảy ra các sự cố nêu tại khoản 1 Điều này, bên bị ảnh hưởng bởi nguyên nhân bất khả kháng thông báo bằng văn bản cho bên kia để trao đổi và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này.

Điều 6. Thông báo và liên lạc

1. Tất cả các thông báo, yêu cầu hoặc trao đổi liên quan tới Hợp đồng này phải được lập bằng văn bản tiếng Việt và được gửi qua chương trình phần mềm nghiệp vụ thị trường mở, hoặc gửi bằng thư điện tử, hoặc fax, hoặc chuyển tay theo địa chỉ của các bên đề cập ở phần đầu của Hợp đồng.

2. Các thông báo và liên lạc được xác định là đã được nhận trong trường hợp:

- Ngay sau khi gửi qua chương trình phần mềm nghiệp vụ thị trường mở, gửi bằng thư điện tử hoặc fax (với điều kiện người gửi nhận được bản xác nhận đã gửi);

- Người nhận nhận được thư trong trường hợp chuyển qua đường bưu điện, nhưng không quá 7 ngày sau khi gửi cho người nhận;

- Ngay thời điểm chuyển trong trường hợp thư được chuyển tay trong giờ làm việc.

3. Mỗi bên phải thông báo cho bên kia khi có thay đổi địa chỉ, điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử.

Điều 7. Chuyển nhượng

Không bên nào được chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia. Việc thực hiện Hợp

đồng này là quyền lợi và nghĩa vụ bắt buộc đối với bên kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ.

Điều 8. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này tự động chấm dứt hiệu lực khi xảy ra các trường hợp quy định tại Điều 5 khoản 3 Quy chế nghiệp vụ thị trường mở, tuy nhiên, các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này vẫn tiếp tục được áp dụng cho những giao dịch đang thực hiện.

Điều 9. Luật áp dụng

Hợp đồng này được điều chỉnh theo quy định của pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Họ và tên:.....	Họ và tên:.....
Chức vụ:.....	Chức vụ:.....

PHỤ LỤC KÈM THEO HỢP ĐỒNG

MUA LẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Số:...../20..... (số thứ tự theo năm)

(Lập theo Hợp đồng mua lại số..../HĐML ngày....tháng....năm.....)

Căn cứ Thông báo kết quả đấu thầu số.... ngày..... của Ngân hàng Nhà nước, ...(bên bán) đồng ý bán các giấy tờ có giá dưới đây cho .....(bên mua) với giá là ..... (số tiền ghi theo giá thanh toán) trong thời hạn .....(số ngày). .....(Bên bán) có trách nhiệm giao các giấy tờ có giá cho .....(bên mua), đồng thời .....(bên mua) có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua các giấy tờ cho .....(bên bán) vào ngày .....(ngày thanh toán) .....(Bên bán) cam kết mua lại các giấy tờ có giá trên với giá mua lại là ..... (số tiền) vào ngày mua lại. .....(Bên mua) có trách nhiệm giao lại các giấy tờ có giá trên cho .....(bên bán), đồng thời .....(bên bán) có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua lại các giấy tờ có giá vào ngày..... (ngày mua lại). Cụ thể như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 05/TTM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TIÊU CHÍ XẾP HẠNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ

Năm 20 ....

STT	Tên thành viên	Việc chấp hành cung cấp thông tin qua trang nghiệp vụ thị trường mở				Tình hình bảo đảm an toàn hoạt động		Tình hình tham gia nghiệp vụ thị trường mở			
		Phụ lục 02/TTM		Phụ lục 03/TTM		Số lần vi phạm	Chỉ tiêu vi phạm	Số phiên tham gia	Số phiên trúng thầu	Khối lượng đăng ký	Khối lượng trúng thầu
		Gửi đủ	Số lần vi phạm	Gửi đủ	Số lần vi phạm						

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG BÁN VÀ MUA LẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ NGẮN HẠN

Ngày..... tháng..... năm.....

Căn cứ Quyết định số...../20../QĐ-NHNH của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế nghiệp vụ thị trường mở và thông báo kết quả trúng thầu ngày..... tháng..... năm..... của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Bên bán: (Sau đây gọi là Bên A) .....

Địa chỉ:

Điện thoại: ..... Fax: .....

Số tài khoản: .....

Bên mua: (Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Số tài khoản: .....

Hai bên thỏa thuận các nội dung của hợp đồng như sau: (theo mẫu biểu)

1. Bên A đồng ý bán các giấy tờ có giá ngắn hạn cho bên B với giá bán là..... (số tiền) trong thời hạn..... (số ngày). Bên A có trách nhiệm giao các giấy tờ có giá ngắn hạn trên cho bên B, đồng thời bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền

mua các giấy tờ có giá ngắn hạn cho bên A vào ngày..... (ngày thanh toán).

2. Bên A cam kết mua lại các giấy tờ có giá ngắn hạn trên với giá mua lại là..... (số tiền) khi kết thúc hợp đồng. Bên B có trách nhiệm giao lại các giấy tờ có giá ngắn hạn trên cho bên B, đồng thời bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua lại các giấy tờ có giá ngắn hạn vào ngày..... (ngày kết thúc hợp đồng).

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày..... Hai bên cam kết thực hiện theo đúng các nội dung thỏa thuận của hợp đồng này và các quy định tại Quy chế nghiệp vụ tại thị trường mở ban hành kèm theo Quyết định số...../20../QĐ-NHNN ngày...../...../20.. của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA (BÊN A) **ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN B)**

PHỤ LỤC SỐ 06/TTM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA LẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Số:...../HĐML

Ngày.....tháng.....năm

- Căn cứ Thông tư số ..... ngày ..... quy định về nghiệp vụ thị trường mở;

- Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về danh mục các loại giấy tờ có giá, tỷ lệ chênh lệch giữa giá trị giấy tờ có giá tại thời điểm định giá và giá thanh toán, tỷ lệ giao dịch của các loại giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở;

Bên A: (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....FAX:.....E-mail:.....

Số tài khoản:.....mở tại.....

Bên B: (Thành viên).....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....FAX:.....E-mail:.....

Số tài khoản:.....mở tại.....

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua lại giấy tờ có giá (sau đây gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản như sau :

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Hợp đồng này là hợp đồng tổng thể, áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch mua, bán có kỳ hạn theo quy định tại Thông tư quy định về nghiệp vụ thị trường mở giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và .....(tên thành viên) là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở.

Điều 2. Thực hiện giao dịch

1. Giao dịch mua, bán có kỳ hạn được thực hiện qua máy tính nối mạng giữa Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và .....(tên thành viên) theo chương trình phần mềm nghiệp vụ thị trường mở do Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

2. Sau khi có thông báo trúng thầu của Ngân hàng Nhà nước, Bên mua và Bên bán xác nhận giao dịch mua, bán có kỳ hạn bằng việc ký Phụ lục kèm theo Hợp đồng với các nội dung chính sau đây:

2.1. Bên bán;

2.2. Bên mua;

2.3. Thông tin về giấy tờ có giá mua, bán: mã số, ngày phát hành, lãi suất phát hành trên thị trường sơ cấp, định kỳ thanh toán lãi (nếu có), ngày đến hạn thanh toán, khối lượng giấy tờ có giá;

2.4. Giá mua lại;

2.5. Thời hạn bán;

2.6. Mức lãi suất đơn giá hoặc đa giá (trường hợp đấu thầu lãi suất) hoặc lãi suất do Ngân hàng Nhà nước thông báo (trường hợp đấu thầu khối lượng);

2.7. Ngày mua lại;

2.8. Lãi suất quá hạn.

3. Tất cả các khoản thanh toán giữa các bên được thực hiện bằng đồng Việt Nam và được chuyển vào tài khoản của các bên nêu trong Hợp đồng này. Việc thanh toán và chuyển giao quyền sở hữu giấy tờ có giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư quy định về nghiệp vụ thị trường mở, Quy trình hướng dẫn nghiệp vụ thị trường mở và cam kết tại Hợp đồng này.

Điều 3. Cam kết của các bên

Hai bên ký Hợp đồng này cam kết:

1. Tuân thủ các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và các quy định pháp luật liên quan;

2. Người đại diện cho mỗi bên ký kết Hợp đồng này là đại diện hợp pháp của mỗi bên;

3. Có đầy đủ quyền để chuyển giao các giấy tờ có giá cho bên kia vào thời điểm chuyển giao và bên kia sẽ có tất cả các quyền và lợi ích đối với giấy tờ có giá đó và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nghĩa vụ nợ, các khoản phí hay những nghĩa vụ khác.

Điều 4. Xử lý vi phạm

Việc xử lý vi phạm các cam kết tại Hợp đồng này được xử lý theo quy định của Thông tư quy định về nghiệp vụ thị trường mở và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 5. Trường hợp bất khả kháng

1. Các bên sẽ không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các trách nhiệm và nghĩa vụ liên quan đến các quy định trong Hợp đồng này khi xảy ra các sự cố mà hậu quả ngoài tầm kiểm soát của các bên như: chiến tranh, bạo động, thiên tai, đình công,... và các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngay sau khi xảy ra các sự cố nêu tại khoản 1 Điều này, bên bị ảnh hưởng bởi nguyên nhân bất khả kháng thông báo bằng văn bản cho bên kia để trao đổi và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này.

Điều 6. Thông báo và liên lạc

1. Tất cả các thông báo, yêu cầu hoặc trao đổi liên quan tới Hợp đồng này phải được lập bằng văn bản tiếng Việt và được gửi qua chương trình phần mềm nghiệp vụ thị trường mở, hoặc gửi bằng thư điện tử, hoặc fax, hoặc chuyển tay theo địa chỉ của các bên đề cập ở phần đầu của Hợp đồng.

2. Các thông báo và liên lạc được xác định là đã được nhận trong trường hợp:

- Ngay sau khi gửi qua chương trình phần mềm nghiệp vụ thị trường mở, gửi bằng thư điện tử hoặc fax (với điều kiện người gửi nhận được bản xác nhận đã gửi);

- Người nhận nhận được thư trong trường hợp chuyển qua đường bưu điện, nhưng không quá 7 ngày sau khi gửi cho người nhận;

- Ngay thời điểm chuyển trong trường hợp thư được chuyển tay trong giờ làm việc.

3. Mỗi bên phải thông báo cho bên kia khi có thay đổi địa chỉ, điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử.

Điều 7. Chuyển nhượng

Không bên nào được chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia. Việc thực hiện Hợp đồng này là quyền lợi và nghĩa vụ bắt buộc đối với bên kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ.

Điều 8. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này tự động chấm dứt hiệu lực khi xảy ra các trường hợp quy định tại Điều 5 khoản 3 Quy chế nghiệp vụ thị trường mở, tuy nhiên, các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này vẫn tiếp tục được áp dụng cho những giao dịch đang thực hiện.

Điều 9. Luật áp dụng

Hợp đồng này được điều chỉnh theo quy định của pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Họ và tên:.....	Họ và tên:.....
Chức vụ:.....	Chức vụ:.....

PHỤ LỤC KÈM THEO HỢP ĐỒNG

MUA LẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Số:...../20..... (số thứ tự theo năm)

(Lập theo Hợp đồng mua lại số..../HĐML ngày....tháng....năm.....)

Căn cứ Thông báo kết quả đấu thầu số.... ngày..... của Ngân hàng Nhà nước, ...(bên bán) đồng ý bán các giấy tờ có giá dưới đây cho .....(bên mua) với giá là ..... (số tiền ghi theo giá thanh toán) trong thời hạn .....(số ngày). .....(Bên bán) có trách nhiệm giao các giấy tờ có giá cho .....(bên mua), đồng thời .....(bên mua) có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua các giấy tờ cho .....(bên bán) vào ngày .....(ngày thanh toán) .....(Bên bán) cam kết mua lại các giấy tờ có giá trên với giá mua lại là ..... (số tiền) vào ngày mua lại. .....(Bên mua) có trách nhiệm giao lại các giấy tờ có giá trên cho .....(bên bán), đồng thời .....(bên bán) có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền mua lại các giấy tờ có giá vào ngày..... (ngày mua lại). Cụ thể như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số giấy tờ có giá (tên, hình thức phát hành, hình thức trả lãi, kỳ hạn)	Khối lượng giấy tờ có giá trúng thầu (đồng)		Giá mua lại (đồng)	Thời hạn bán (ngày)	Mức lãi suất đơn giá hoặc đa giá do NHNN thông báo (%/năm)	Lãi suất phát hành trên thị trường sơ cấp của giấy tờ có giá	Ngày phát hành của giấy tờ có giá	Định kỳ thanh toán lãi (đối với giấy tờ có giá thanh toán lãi định kỳ)	Ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá	Ngày mua lại
	Theo mệnh giá	Theo số tiền thanh toán								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Trường hợp thành viên bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước vào ngày mua lại thì phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước với mức là..... %/năm tính trên số tiền còn thiếu và số ngày chậm thanh toán.

Ngày ..... tháng..... năm .....

ĐẠI DIỆN BÊN MUA
(Ký duyệt chữ ký điện tử)

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN
(Ký duyệt chữ ký điện tử)

Ghi chú: Phụ lục này do Bên bán lập vào ngày phát sinh giao dịch mua, bán có kỳ hạn.

Phụ lục 5:
Mẫu số 12

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN BÙ TRỪ

Ngày... tháng... năm...

Vế phải thu (hoặc phải trả)

Ngân hàng:.....

Số: ..... KT–BT

STT	Số chứng từ	Đơn vị chuyển hay được thụ hưởng	Số tiền
Σ			

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Ngân hàng chuyển chứng từ		Ngân hàng nhận chứng từ	
Kế toán	**Kiểm soát**	**Kế toán**	**Kiểm soát**

Mẫu 14

BẢNG THANH TOÁN BÙ TRỪ

(ngân hàng thành viên lập)

Ngày... tháng... năm...

Ngân hàng:...

Số:... KT–BT

Tên NH đối phương tham gia bù trừ	Tổng số tiền trên bảng kê CT thanh toán bù trừ				Số chênh lệch phải thanh toán
	Số phải thu		Số phải trả		
	Bảng kê số	Số tiền	Bảng kê số	Số tiền	
NH Công thương					
NH Sài Gòn					
Tổng cộng					

Mẫu số 15

BẢNG KẾT QUẢ THANH TOÁN BÙ TRỪ
(thanh toán với ngân hàng khác)

NH chủ trì:.....

Ngày...tháng...năm...

Số KT:.....

Bảng kê số	Của ngân hàng	Số phải thu ngân hàng khác	Số phải trả ngân hàng khác	Chênh lệcch	
				Phải thu	Phải trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					
...					
...					
Σ					

Mẫu 16

BẢNG TỔNG HỢP KIỂM TRA CỦA THANH TOÁN BÙ TRỪ

Ngân hàng:.....

Ngày...tháng...năm...

Số KT:....

STT	Tên NH thành viên	Tổng số phải thu ở các NH khác	Tổng số phải trả cho các NH khác	Chênh lệch	
				Phải thu	Phải trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Σ		(2 = 3)	(3 = 2)	(4 = 5)	(5 – 4)

Mẫu số 12

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN BÙ TRỪ

Ngày... tháng... năm...

Vế phải thu (hoặc phải trả)

Ngân hàng:.....

Số: ..... KT–BT

STT	Số chứng từ	Đơn vị chuyển hay được thụ hưởng	Số tiền
Σ			

Số tiền bằng chữ:.....

.....

Ngân hàng chuyển chứng từ **Ngân hàng nhận chứng tư**

Kế toán **Kiểm soát** **Kế toán** **Kiểm soát**

Mẫu 14

BẢNG THANH TOÁN BÙ TRỪ

(NH Thành viên lập)

Ngày... tháng... năm...

Ngân hàng:...

Số:... KT–BT

Tên NH đối phương tham gia bù trừ	Tổng số tiền trên bảng kê CT thanh toán bù trừ				Số chênh lệch phải thanh toán
	Số phải thu		Số phải trả		
	Bảng kê số	Số tiền	Bảng kê số	Số tiền	
NH Công thương					
NH Sài Gòn					
Tổng cộng					

Mẫu số 15

BẢNG KẾT QUẢ THANH TOÁN BÙ TRỪ THANH TOÁN VỚI NGÂN HÀNG (X, Y, Z)

NH chủ trì:.....

Ngày...tháng...năm...

Số KT:.....

Bảng kê số	Của ngân hàng	Số phải thu ở ngân hàng khác	Số phải trả cho ngân hàng khác	Chênh lệch	
				Phải thu	Phải trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...					
...					
...					
Σ					

Mẫu 16

BẢNG TỔNG HỢP KIỂM TRA CỦA THANH TOÁN BÙ TRỪ

Ngân hàng:.....

Ngày...tháng...năm...

Số KT:....

STT	Tên ngân hàng thành viên	Tổng số phải thu ở các ngân hàng khác	Tổng số phải trả cho các ngân hàng khác	Chênh lệch	
				Phải thu	Phải trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Σ		(2 = 3)	(3 = 2)	(4 = 5)	(5 – 4)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách tiếng Việt

1. Các-Mác (1987) , *Tư bản quyển III*, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội.
2. Lê Vinh Danh (1996), *Tiền và hoạt động ngân hàng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
3. Lê Vinh Danh (2005), *Chính sách tiền tệ và điều tiết vĩ mô của ngân hàng trung ương*, Nhà xuất bản Tài chính.
4. David Beg (1992), *Kinh tế học*, Nhà xuất bản Hà Nội.
5. Nguyễn Đăng Dờn, Hoàng Đức, Trần Huy Hoàng, Nguyễn Kim Trọng, Nguyễn Quốc Anh, Nguyễn văn Thầy (2009), *Nghiệp vụ ngân hàng trung ương*, Nhà xuất bản Thống kê.
6. Nguyễn Duệ, Tô Kim Ngọc, Vũ Thị Lợi, Lê Thị Mận, Hà Quang Đào, Lê Văn Hải, Trần Thị Lộc (2003), *Giáo trình ngân hàng trung ương*, Nhà xuất bản Thống kê.
7. Nguyễn Duệ (1999), *Đồng tiền chung Châu Âu và chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Châu Âu*, Nhà xuất bản Thống kê.
8. Frederic S. Mishkin (1994), *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.
9. Lê Thị Tuyết Hoa, Nguyễn Thị Nhung, Lê Thị Mận, Ngô Hướng, Đỗ Linh Hiệp, Lê Văn Hải, Nguyễn Văn Nghiện, *Tiền tệ ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê.
10. Lê Thị Mận (2005), *Tiền tệ ngân hàng và thanh toán quốc tế*, Nhà xuất bản Tổng hợp TPHCM.
11. Lê Thị Mận (2007), *Tiền tệ ngân hàng*, Nhà xuất bản Tổng hợp TPHCM.

12. Lê Thị Mận (2010), *Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

13. Lê Thị Mận (2010), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

14. Lê Thị Mận, Thân Tôn Trọng Tín (2011), *Thanh toán quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

15. Nguyễn Thị Mùi (2001), *Lý thuyết Tiền tệ và Ngân hàng*, Nhà xuất bản Xây dựng.

16. Nguyễn Thị Mùi (2003), *Quản trị và kinh doanh tiền tệ*, Nhà xuất bản Xây dựng.

17. Nguyễn Vũ Ngoạn (1996), *Hệ thống công cụ chính sách tiền tệ quốc gia trong nền kinh tề thị trường*, Nhà xuất bản Tài chính.

18. Nguyễn Thị Nhung, Lê Hoàng Nga, Lê Thị Mận (2002), *Thị trường tiền tệ*, Nhà xuất bản Thống kê.

19. HEINZ RICHZ M. RODEIGUEZ (1996), *Thị trường hối đoái và thị trường tiền tệ*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

20. Sổ tay thanh tra ngân hàng, Tài liệu do dự án WB - SDC II PHRDIF 029443 cung cấp - *Tập I, tập II, tập III, Dự án về tư vấn và trợ giúp kỹ thuật nghiệp vụ thanh tra của ngân hàng thế giới dành cho Việt Nam.*

21. Nguyễn Văn Triện, Kim Ngọc, Ngọc Tịnh (1997), *Từ điển thuật ngữ kinh tế thị trường hiện đại*, Nhà xuất bản Thống kê.

Luật và văn bản hướng dẫn thi hành Luật

22. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (46/2010/QH12) và Luật các Tổ chức tín dụng (47/2010/QH12) (2010), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

23. Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật số 46/2010/QH12..
24. Các Quyết định, các Thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành luật số 46/2010/QH12.
25. Pháp lệnh thanh tra, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.
28. Nghị định số 53 (53/1988/NĐ-HĐBT), Ngày 26 tháng 3 năm 1988.
29. Quyết định số 07 của Hội đồng Bộ trưởng, ban hành ngày 4 tháng 1 năm 1990 (07/1990/QĐ - HĐBT).

Văn bản tham khảo khác.

30. Nguyên tắc Basel II, do Ủy ban Basel xây dựng tháng 06 năm 2004
31. Nguyên tắc Basel III, do Ủy ban Basel xây dựng 12 tháng 09 năm 2010

ích tiếng Anh

R. Glenn Hubbard (1997), *Money The Financial System and The Economy.*

International Monetary Fund - IMF (1999), *Vietnamese Economic Issues.*

nternational Monetary Fund (IMF) - Feb 2001 - Report, No 0/55, *Vietnam Macroeconomy.*

ederic S. Mishkin (1999), *The Economics of Money, nking and Financial Market, Sixth edition.*

ter S. Rose and James W. Kolari (1995), *Financial titutions.*

World Bank - Annual Report - from 1995 to 2001./.

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Tác giả: PGS. TS. Lê Thị Mận *(Chủ biên)*

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
Ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai – Hai Bà Trưng – Hà nội
ĐT: 04. 36246913 – 04. 36246917; Fax: 04. 36246915

★★★

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN HOÀNG CẦM

Đối tác liên kết: Nhà sách kinh tế Tuấn Minh
Số 23 Đào Duy Từ, P.5, Q.10, TP.HCM
ĐT: (08).38531424

Chịu trách nhiệm nội dung
PGS. TS. LÊ THỊ MẬN

Biên tập
CAO THỊ THU

Trình bày bìa và nội dung
NGUYỄN KIM ÂU

Mã Số: 40 – 42 / 02 - 03

In 1000 cuốn khổ 16 × 24cm. Số đăng ký KHXB: 224-2011/CXB/40 – 42/LĐXH.In tại Công ty XNK Nghành in
Nộp và lưu chiểu quý 2/2012.

* TÌM ĐỌC

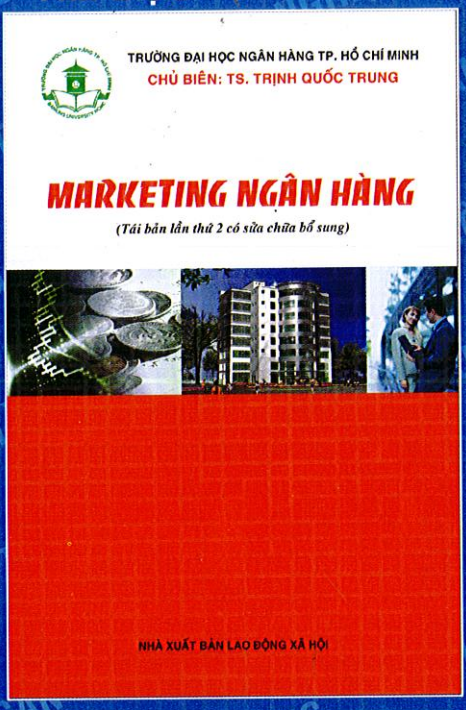

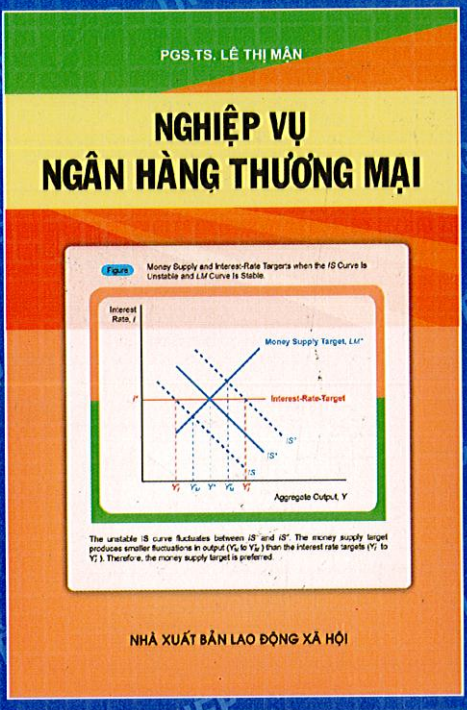

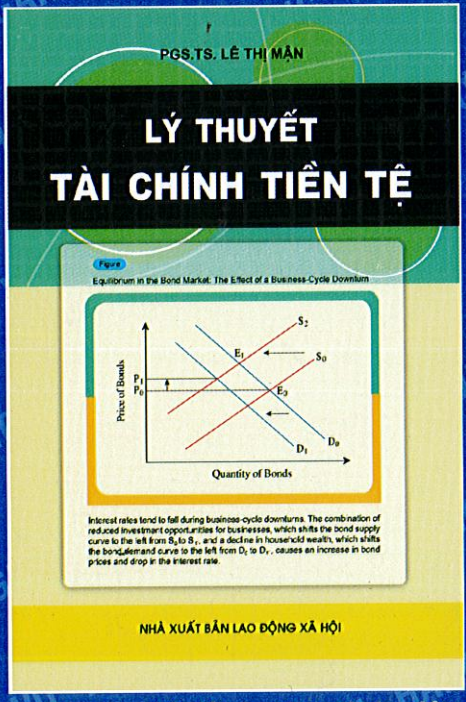

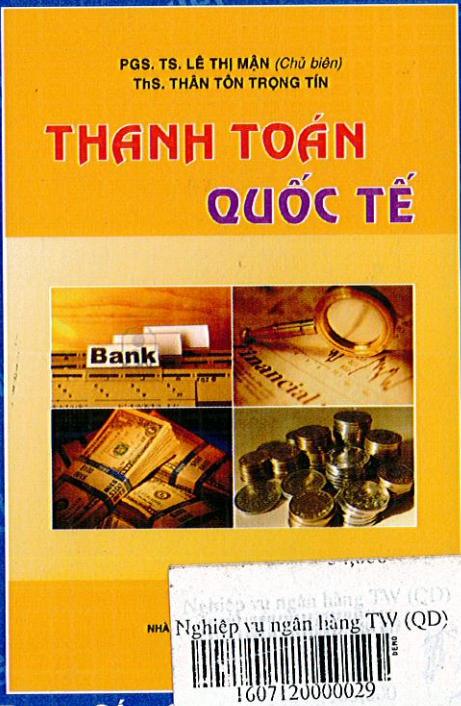

Nghiệp vụ ngân hàng TW (QD)
1607120000029

Sách trợ giá dành cho sinh viên Trung Cấp, C

105.000

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÀO TẠO
ĐẠI VIỆT

NHÀ SÁCH KINH TẾ TUẤN MINH
23 ĐÀO DUY TỪ F.5, Q.10, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 08.38531424
CELL PHONE : 0918976920

Giá: 105.000đ